CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

-------o0o-------

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN "NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)"

Địa điểm thực hiện: Lô CN06.1, Khu Công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
HSU, HUNG SHENG	GIÁM ĐỐC Lê Tiến Dũng

HƯNG YÊN, NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT 5

DANH MỤC BẢNG 7

CHƯƠNG I 13

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 13

1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam) 13

1.2. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam) 13

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư: 14

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư: 14

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 15

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 33

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật kiệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư 34

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của dự án. 34

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng, nước sạch của dự án 40

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 42

1.5.1. Vị trí thực hiện dự án 43

1.5.2. Các hạng mục công trình của dự án 45

1.5.3. Vốn đầu tư 49

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 49

CHƯƠNG II 50

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 50

2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 50

2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 50

CHƯƠNG III 51

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 51

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....53

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 53

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 55

3.1.3. Công trình xử lý nước thải đã hoàn thành xây dựng..... 59

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....73

3.2.1 Các nguồn khí thải phát sinh 73

3.2.2. Công trình thu gom bụi khí thải trước khi được xử lý 73

3.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt..... 74

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu đối với khí thải, mùi từ các công trình bảo vệ môi trường 84

3.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường không khí khác..... 85

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 87

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)..... 87

3.3.2. Quy trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)... 88

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH) 90

3.4.1. Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 90

3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại 91

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 92

3.5.1. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... 93

3.5.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng 93

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Dự án đi vào vận hành 93

3.6.1. Sự cố hệ thống xử lý nước thải..... 93

3.6.2. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải 97

3.6.3. Sự cố cháy nổ 98

3.6.4. Sự cố an toàn lao động 102

3.6.5. Sự cố hóa chất 103

3.6.6. Sự cố do sét 105

3.6.7. Sự cố vệ sinh an toàn thực phẩm 106

3.6.8. Sự cố dịch bệnh 106

3.6.9. Sự cố do thiên tai 107

3.6.10. Sự cố khi dùng điện 107

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư đã được phê duyệt 108

3.8 Các nội dung chủ dự án chủ đầu tư tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường 110

CHƯƠNG IV 116

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 116

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 116

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải : 117

4.1.2. Dòng nước thải: 117

4.1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa:..... 117

4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: 117

4.1.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 118

4.1.5.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải: 118

4.1.5.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải 118

4.1.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không lắp đặt..... 119

4.1.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố 119

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 119

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 121

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 122

CHƯƠNG V 126

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN..... 126

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án đầu tư.....126

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... 126

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 126

5.2. Chương trình quan trắc chất thải định kì, tự động 128

5.2.1 Chương trình quan trắc định kỳ..... 128

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động: 129

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 129

CHƯƠNG VI 130

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 130

PHỤ LỤC 133

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

A	
AHU	Air Handling Unit – Hệ thống cấp khí tươi
ATGT	An toàn giao thông
ATTP	An toàn thực phẩm
B	
BOD	Biological Oxygen Demand: Nhu cầu oxy sinh học
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
C	
COD	Chemical Oxygen Demand: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTTT	Chất thải thông thường
Đ	
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
K	
KCN	Khu công nghiệp
KT	Khí thải
KX	Không khí xung quanh
N	
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NT	Nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
P	
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCB	Printed Circuit Board (bảng mạch in)

Q	
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	Quyết định
QL	Quốc lộ
SOP	Standard Operating Procedure
T	
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TL	Tỉnh lộ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TT	Thông tư
TSS	Total suspended solids: Tổng chất rắn lơ lửng
U	
UBND	Uỷ ban nhân dân
V	
VHTN	Vận hành thử nghiệm
VHTM	Vận hành thương mại
VOCs	Volatile Organic Compounds: Các hợp chất hữu cơ bay hơi
VSLĐ	Vệ sinh lao động
X	
XLNT	Xử lý nước thải
XLKT	Xử lý khí thải
W	
WB	World Bank: Ngân hàng thế giới
WHO	World Health Organization: Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại so với Quyết định phê duyệt ĐTM 11

Bảng 2. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại 15

Bảng 3. Tổng hợp quy trình công nghệ sản xuất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại . 16

Bảng 4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn sản xuất của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại 28

Bảng 5. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại 33

Bảng 6. Hình ảnh sản phẩm tại giai đoạn cấp phép hiện tại 34

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất của dự án trong giai đoạn cấp phép hiện tại 35

Bảng 8. Danh mục khối lượng hóa chất sử dụng tại giai đoạn cấp phép hiện tại 37

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước sạch của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại 41

Bảng 10. Tọa độ VN 2000 các điểm góc khống chế của khu đất thực hiện Dự án 44

Bảng 11. Các hạng mục, công trình của Dự án 45

Bảng 12. Tổng hợp hiện trạng thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại 51

Bảng 13. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa đã hoàn thành của dự án..... 54

Bảng 14. Tổng hợp nguồn nước thải phát sinh trong giai đoạn cấp phép hiện tại của Dự án 56

Bảng 15. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đã hoàn thành giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án 57

Bảng 16. Khối lượng bể tự hoại đã hoàn thành của Dự án 60

Bảng 17. Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 61

Bảng 18. Thông số kỹ thuật bể xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm 66

Bảng 19. Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm 66

Bảng 20. Định mức sử dụng hóa chất và điện năng của hệ thống XLNTSH 35 m^3/ngày đêm 68

Bảng 21. Đánh giá hiệu quả xử lý của HTXLNT sinh hoạt 68

Bảng 22. Khối lượng hệ thống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý đã lắp đặt của dự án 74

Bảng 23. Tổng hợp các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án 74

Bảng 24. Thống kê các nguồn phát sinh khí thải và tính toán lưu lượng hút khí thải VOCs khu vực sản xuất linh kiện điện tử và lò IR tại giai đoạn cấp phép hiện tại 76

Bảng 25. Thông số kỹ thuật than hoạt tính dự án sử dụng 78

Bảng 26. Thông số kỹ thuật của các hệ thống thu gom, xử lý khí thải sản xuất đã lắp đặt tại dự án 79

Bảng 27. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống điều hòa không khí AHU 87

Bảng 28. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường 88

Bảng 29. Danh mục khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tại dự án 90

Bảng 30. Phương án bảo trì và bảo dưỡng cho các thiết bị xử lý nước thải 96

Bảng 31. Dự trù kinh phí PCCC hàng năm của Dự án 101

Bảng 32. Các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt 108

Bảng 33. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN số 05 116

Bảng 34. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong dòng khí thải 120

Bảng 35. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại 122

Bảng 36. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường 123

Bảng 37. Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý chất thải của Dự án 126

Bảng 38. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình 126

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ bố trí các hạng mục công trình giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án 49

Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức lao động của dự án 49

Hình 3. Sơ đồ thoát nước mưa chảy tràn 53

Hình 4. Vị trí các điểm đấu nối thoát mưa của Dự án với KCN 55

Hình 5. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án 56

Hình 6. Mặt bằng vị trí các công trình xử lý nước thải và điểm đấu nối thoát nước thải của Dự án 59

Hình 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 59

Hình 8. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ 61

Hình 9. Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án 63

Hình 10. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35m^3/ngày đêm 73

Hình 11. Mặt bằng vị trí các công trình xử lý khí thải tại mái nhà xưởng của dự án của dự án 75

Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính 78

Hình 13. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt tại dự án 81

Hình 14. Hình ảnh kho chất thải nguy hại đã xây dựng tại dự án 91

Hình 15. Lưu trình thu gom, xử lý chất thải rắn và CTNH của Dự án 92

TÓM TẮT TIẾN TRÌNH ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN

Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0901148971 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, đăng ký lần đầu ngày 26/10/2023,. Đây là đơn vị thuộc sở hữu của BELLWETHER ELECRONICS CORP. được thành lập từ năm 2007 và có trụ sở chính tại Đài Loan, Trung Quốc. Dự án "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)" được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9831261256 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" của Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2024 với tổng quy mô công suất sản phẩm là 88.000.200 sản phẩm/năm tương đương 880 tấn sản phẩm. Hiện tại dự án đã hoàn thành xây dựng các công trình trên diện tích đất 23.133 m^2 đáp ứng nhu cầu sản xuất các sản phẩm.

Tuy nhiên, hiện nay do ảnh hưởng của nhu cầu thị trường, công ty chưa có nhiều hợp đồng các sản phẩm khuôn. Do đó, công ty chưa đầu tư xây dựng và lắp đặt dây chuyền thiết bị để sản xuất khuôn so Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 Dự án "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)". Vì vậy tại giai đoạn này, chủ dự án đề xuất cấp giấy phép môi trường với quy mô, công suất 88.000.000 sản phẩm/năm tương đương 730 tấn/năm, cụ thể:

+ Đầu nối và các linh kiện điện tử khác: 25 triệu sản phẩm/năm (tương đương 120 tấn/năm);

+ Vỏ, nắp: 5 triệu sản phẩm/năm (tương đương 10 tấn/năm);

+ Dây cáp và dây điện: 8 triệu sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm)

+ Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp: 50 triệu sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm)

+ Cho thuê nhà xưởng 6.611 m^2

Phần quy mô, công suất sản phẩm Khuôn: 200 sản phẩm/năm dự án sẽ tiếp tục thực hiện theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và đề xuất cấp phép cho giai đoạn sau theo đúng quy định.

Quy mô sản xuất của dự án hiện tại so với quy mô công suất đã được phê duyệt theo báo cáo ĐTM như sau:

Bảng 1. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại so với Quyết định phê duyệt ĐTM

STT	Sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)			
		Công suất đạt 100% theo phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường		**Công suất tại giai đoạn cấp phép hiện tại**	
		Sản phẩm/năm	Quy đổi tấn/năm	Sản phẩm/năm	Quy đổi tấn/năm
1	Đầu nối và các linh kiện điện tử khác	25.000.000	120	25.000.000	120
2	Vỏ, nắp	5.000.000	10	5.000.000	10
3	Dây cáp và dây điện	8.000.000	500	8.000.000	500
4	Khuôn	200	150	0	0
5	Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp	50.000.000	100	50.000.000	100
Tổng		**88.000.200**	**880**	**88.000.000**	**730**
6	Cho thuê nhà xưởng	6.611 m^2		6.611 m^2	

Theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, ngày 6/1/2025 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" thuộc số thứ tự 10, cột 5 và số thứ tự 17, cột 4, phụ lục II (sản xuất sản phẩm linh kiện điện tử có công đoạn mạ kim loại (Đầu nối và các linh kiện điện tử khác) là *25.000.000 sản phẩm/năm <50.000.000 sản phẩm/năm và sản phẩm kim loại có công đoạn mạ (*Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp *)100 tấn/năm <1.000 tấn/năm)* và số thứ tự 1, phụ lục IV. Căn cứ theo khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường 2020, dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Chủ dự án đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)".

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam)

- Địa chỉ văn phòng: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật của Chủ dự án đầu tư:

Họ và tên: Bà HSU, JUI-YING Sinh ngày: 24/08/1969

Chức vụ: Tổng giám đốc Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

- Người được ủy quyền: Ông HSU, HUNG SHENG

Sinh ngày: 18/05/1995

Chức vụ: Chủ quản hành chính nhân sự Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

-Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

-Số giấy tờ pháp lý cá nhân: 353330609 Ngày cấp: 05/02/2020

- Nơi cấp: Bộ ngoại giao Đài Loan, Trung Quốc

-Điện thoại : 0342176446 ; E-mail : bwhq-finance@bellwether-corp.com

- Giấy chứng nhận đăng kí đầu tư mã số dự án 9831261256, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp 0901148971, đăng kí lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2023.

1.2. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Giấy chứng phép xây dựng của dự án được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp số 74/GPXD ngày 12 tháng 11 năm 2025 và số 03/GPXD ngày 13 tháng 01 năm 2025.

- Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 25 Nghị định này:

+ Quy mô của dự án được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư

công: Tổng vốn đầu tư của dự án là 10.000.000 USD, tương đương 240.000.000.000 NVD. Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đầu tư công số 19/2019/QH14 dự án có vốn nhóm B.

+ Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án: Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 23.133 m^2, tương đương 2,3133 ha (< 50 ha). Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án có quy mô nhỏ.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án "NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)" sản xuất sản phẩm linh kiện điện tử, có công đoạn mạ niken với công suất khoảng 100 tấn sản phẩm mạ/năm cho sản phẩm kim loại và sản phẩm linh kiện điện tử có công đoạn mạ là 25.000.000 sản phẩm/năm. Do đó, dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

- Phân nhóm dự án đầu tư: "NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)" thuộc số thứ tự 10, cột 5 và số 17 cột IV phụ lục II và số thứ tự 1, cột I, phụ lục IV- Danh mục các dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 thì dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu phụ lục VIII – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM trước khi đi vào vận hành thử nghiệm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thẩm định, cấp phép.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án không thay đổi, điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, Dự án đăng kí sản xuất với công suất khoảng 80.000.000 sản phẩm/năm như sau:

+ Đầu nối và các linh kiện điện tử khác: 25 triệu sản phẩm/năm (tương đương 120 tấn/năm);

+ Vỏ, nắp: 5 triệu sản phẩm/năm (tương đương 10 tấn/năm);

+ Dây cáp và dây điện: 8 triệu sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm)

+ Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp: 50 triệu sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm)

+ Cho thuê nhà xưởng 6.611 m^2

Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, tại dự án chưa thực hiện một số công đoạn như mạ; nghiền; các công đoạn cắt, dập của sản phẩm đầu nối; linh kiện điện tử khác và quy trình sản xuất khuôn chưa được thực hiện. Đối với các sản phẩm khuôn và các công đoạn sản xuất kể trên chưa sản xuất tại giai đoạn này kèm theo các công trình bảo vệ môi trường đi theo thì chủ dự án sẽ tiến hành thực hiện việc cấp lại giấy phép môi trường cho các mục tiêu và công trình này của dự án theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi dự án đi vào hoạt động trong tương lai.

Bảng 2. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

STT	**Sản phẩm**	**Công suất (sản phẩm/năm)**	
		Công suất tại giai đoạn cấp phép hiện tại	**Công suất đạt 100% theo phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường**
1	Đầu nối và các linh kiện điện tử khác	25.000.000	25.000.000
2	Vỏ, nắp	5.000.000	5.000.000
3	Dây cáp và dây điện	8.000.000	8.000.000
4	Khuôn	0	200
5	Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp	50	50.000.000
Tổng		**80.000.000**	**88.000.200**
6	Cho thuê nhà xưởng	6.611 m^2	6.611 m^2

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Bảng 3. Tổng hợp quy trình công nghệ sản xuất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

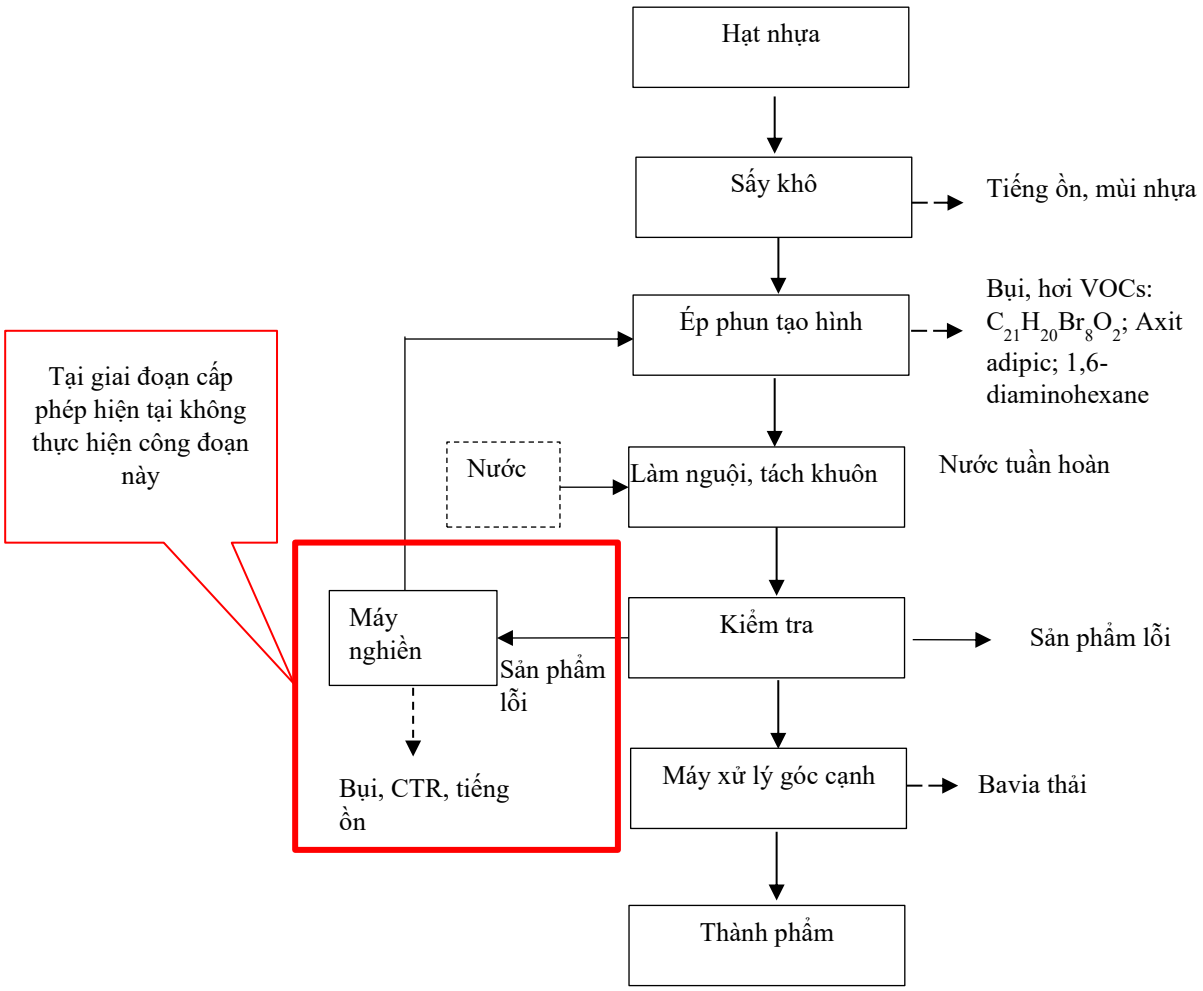
STT	Sản phẩm	Quy trình công nghệ sản xuất theo Quyết định phê duyệt ĐTM số trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024	Quy trình công nghệ sản xuất tại giai đoạn cấp phép hiện tại	Ghi chú
1	Vỏ, nắp	Nguyên liệu (hạt nhựa) → Sấy khô (bằng máy sấy, ở nhiệt độ khoảng 80°C-150°C; trong thời gian sấy từ 04 đến 06 giờ) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 200°C ~ 320°C) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Kiểm tra ngoại quan → Máy xử lý góc cạnh → Thành phẩm.	Nguyên liệu (hạt nhựa) → Sấy khô (bằng máy sấy, ở nhiệt độ khoảng 80°C-150°C; trong thời gian sấy từ 04 đến 06 giờ) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 200°C ~ 320°C) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Kiểm tra ngoại quan → Máy xử lý góc cạnh → Thành phẩm.	Không thay đổi so với ĐTM. Tại giai đoạn cấp phép hiện tại chủ dự án không thực hiện nghiền nhựa lỗi để tái sử dụng. Sản phẩm nhựa lỗi phát sinh tại dự án được thu gom, chuyển giao cho đơn vị xử lý
2	Vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp	Nguyên liệu (bột thép không gỉ 316L Feedstock) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 1375°C - 1400°C) → Thiêu kết (bằng máy thiêu kết sử dụng điện ở nhiệt độ khoảng 1230°C - 1280°C và môi trường chân không để làm tăng độ cứng sản phẩm và loại bỏ các chất kết dính trong sản phẩm) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Đánh bóng (bằng giấy nhám) → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) và đóng gói	Nguyên liệu (bột thép không gỉ 316L Feedstock) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 1375°C - 1400°C) → Thiêu kết (bằng máy thiêu kết sử dụng điện ở nhiệt độ khoảng 1230°C - 1280°C và môi trường chân không để làm tăng độ cứng sản phẩm và loại bỏ các chất kết dính trong sản phẩm) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Đánh bóng (bằng giấy nhám) → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) và đóng gói	Không thay đổi so với ĐTM
3	Dây cáp và dây điện	Nguyên liệu (dây điện) → Cắt dây → Bóc vỏ dây → Hàn, dập đầu dây vào đầu nối → Lắp ráp → Khắc lazer/Dán nhãn → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.	Nguyên liệu (dây điện) → Cắt dây → Bóc vỏ dây → Hàn, dập đầu dây vào đầu nối → Lắp ráp → Khắc lazer/Dán nhãn → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.	Không thay đổi so với ĐTM
4	Thiết bị đầu cuối	+ Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) → Thành phẩm. + (*) Quy trình mạ: Vật cần mạ → Tẩy dầu mỡ (chất tẩy rửa gốc nước EC-200) → Rửa bằng nước (02 lần) → Tẩy gỉ, cặn bẩn (lần 1) (axit H2SO4) → Rửa bằng nước → Tẩy gỉ, cặn	+ Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (thuê ngoài) → Thành phẩm.	Không thay đổi so với ĐTM. Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án không thực hiện công đoạn mạ, các sản phẩm

		bản (lần 2) (axit HCl) → Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ Niken (Ni(NH2SO3)2, NiCl2, H3BO3)→ Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ vàng (KAu(CN)2, FB7000) → Rửa bằng nước (02 lần) → Bể bịt kín (chất bịt kín) → Rửa bằng nước (02 lần) → Rửa bằng nước nóng (nhiệt độ nước khoảng 40°) → Hong khô.		cần mạ sẽ được thuê đơn vị ngoài xử lý.
5	Đầu nối và các linh kiện điện tử khác	Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.	Nguyên liệu (phụ kiện đồng) → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.	Không thay đổi so với ĐTM. Tại giai đoan cấp phép hiện tại, chủ dự án không thực hiện các công đoạn Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) mà chỉ nhập phụ kiện đồng về để đưa vào quy trình sản xuất lắp ráp.
6	Khuôn	Nguyên liệu (đồng hợp kim, thép hợp kim) → Máy phay → Máy mài → Cắt dây → Phóng điện (bằng máy phóng điện để tạo lỗ trên khuôn) → Lắp ráp → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) → Thành phẩm.	Chưa thực hiện	
Ghi chú: Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, tại dự án chưa thực hiện một số công đoạn như mạ; nghiền; các công đoạn cắt, dập của sản phẩm đầu nối; linh kiện điện tử khác và quy trình sản xuất khuôn chưa được thực hiện. Đối với các sản phẩm khuôn và các công đoạn sản xuất kể trên chưa sản xuất tại giai đoạn này kèm theo các công trình bảo vệ môi trường đi theo thì chủ dự án sẽ tiến hành thực hiện việc cấp lại giấy phép môi trường cho các mục tiêu và công trình này của dự án theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi dự án đi vào hoạt động trong tương lai.				

1.3.2.1. Công nghệ sản xuất tại giai đoạn cấp phép hiện tại.

1) Quy trình sản xuất sản xuất vỏ/nắp

Quy trình công nghệ sản xuất vỏ nắp nhựa theo hình như sau:



Hình 1. Quy trình sản xuất vỏ/nắp nhựa kèm dòng thải

Thuyết minh quy trình:

1) Sấy khô: Nguyên liệu là hạt nhựa được sấy khô trong máy sấy (làm nóng bằng điện) trước khi ép phun, thời gian sấy từ 4 đến 6 giờ, nhiệt độ sấy khoảng 80°C-150°C; Do sấy ở nhiệt độ thấp, nên quá trình này không phát sinh khí thải, chỉ phát sinh mùi nhựa và tiếng ồn. Máy sấy được thiết kế kín, các hạt nhựa sau khi được sấy nóng cùng với hơi nóng, hơi hữu cơ sẽ được được dẫn theo đường ống dẫn vào máy ép phun nhựa. Mục đích chính của quá trình sấy là làm khô hạt nhựa để làm cho sản phẩm thành hình ổn định hơn và giảm lỗi như xuất hiện bong bón.

2) Ép phun: Sau khi sấy, nguyên liệu được đưa vào máy ép phun để gia nhiệt. Nhiệt độ gia nhiệt được đặt ở 200 ~ 270°C, các hạt nhựa sau khi được làm mềm bởi nhiệt, hạt nhựa được làm nóng chảy sẽ được bơm vào khuôn mẫu thông qua máy ép phun để tạo thành hình sản phẩm.




Hình ảnh minh họa về máy sấy hạt nhựa và máy ép phun nhựa

3) Làm nguội, tách khuôn: Sản phẩm sau khi quá trình ép phun được làm nguội bằng nước để tránh làm biến dạng sản phẩm. Các quá trình cấp nhiệt nung chảy nhựa, đùn, ép khuôn, để nguội và tách khuôn đều được thực hiện theo dây chuyền khép kín liên tục trong máy ép nhựa. Nước làm mát theo hệ thống đường ống dẫn (kênh dẫn) về hệ thống làm lạnh nước để giảm nhiệt độ và tuần hoàn tái sử dụng liên tục trong quy trình ép nhựa, không thải ra ngoài môi trường. Lượng nước làm mát sử dụng khoảng 5 m^3, lượng nước bổ sung do bị thất thoát từ quá trình bay hơi, hao hụt khoảng 0,03 m^3/tháng. Sản phẩm sau khi làm nguội được tách khỏi khuôn và chuyển tới công đoạn tiếp theo.

4) Kiểm tra, nghiền: Sản phẩm sau khi được tách khuôn sẽ được đưa tới công đoạn kiểm tra sản phẩm. Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ chuyển tới các công đoạn tiếp theo.

Đối với các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn (chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ khoảng 5%) được chuyển tới máy nghiền để nghiền nhỏ, sau khi nghiền sẽ được chuyển tới công đoạn ép phun tạo hình để tái sản xuất.

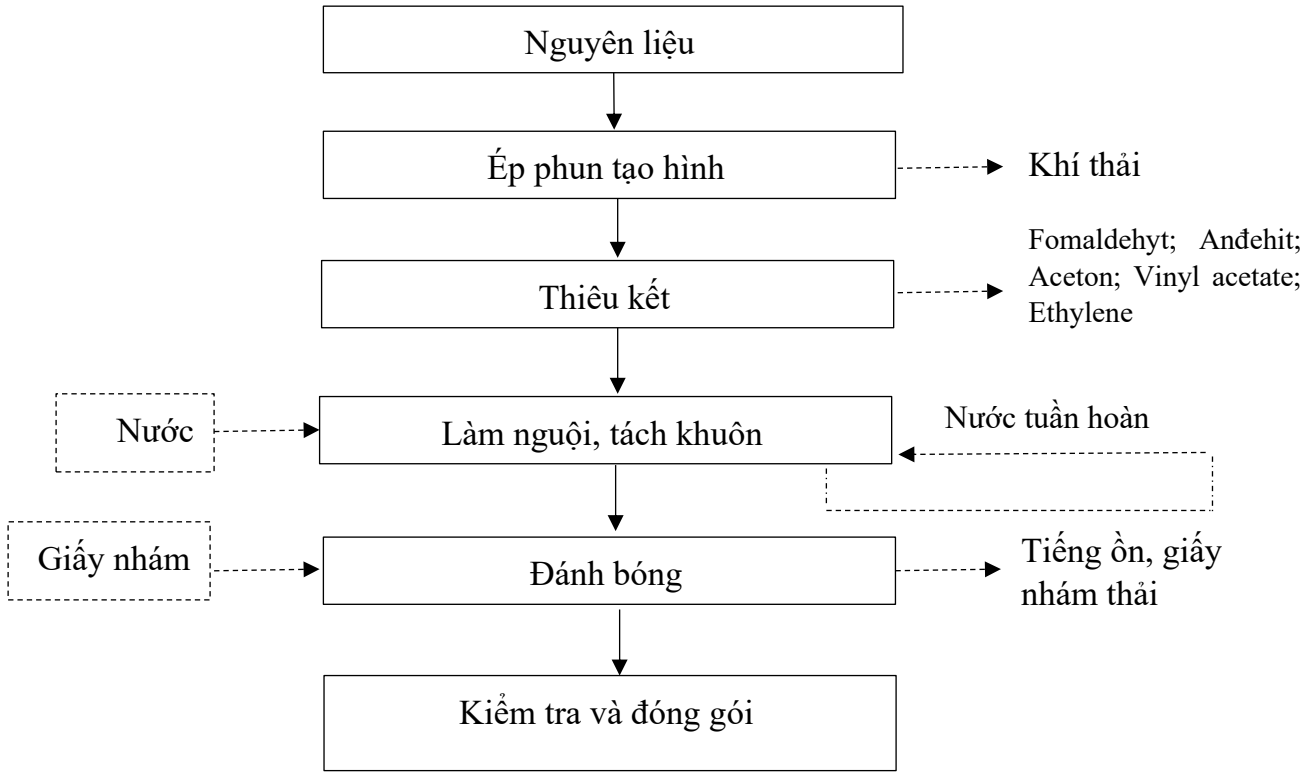
Tuy nhiên tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án không thực hiện công đoạn nghiền để tái sử dụng, các sản phẩm lỗi được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Trong tương lai khi dự án thực hiện sản xuất đạt 100% theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án sẽ tiền hành nghiền để tái sử dụng. Và sẽ xin cấp phép lại theo đúng quy định.

5) Máy xử lý góc cạnh: Sau quá trình kiểm tra, đối với các sản phẩm có các gờ, cạnh bavia thừa sẽ được đưa tới máy xử lý cạnh, tại đây, máy xử lý góc cạnh sẽ sử dụng lưỡi dao tự động để cắt bỏ bavia thừa xung quanh sản phẩm.

6) Thành phẩm : Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được nhập kho và được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dây chuyền sản xuất thiết bị đầu nối tại Nhà máy.

2) Quy trình sản xuất vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp



Hình 2. Quy trình sản xuất các bộ phận, linh kiện xe đạp và kèm dòng thải

✓ **Thuyết minh quy trình|:**

Quy trình sản xuất được chia thành các bước như sau:

- Thiết kế và vẽ bản vẽ khuôn.

- Nguyên liệu là Thép không rỉ 316L Feedstock (Thành phần chính của 316L Feedstock là bột thép không gỉ 316L, một loại thép không gỉ Austenit với hàm lượng carbon thấp được kết hợp với chất kết dính) được đưa vào máy ép phun MIM sẽ đúc thành các hình dạng sản phẩm như thiết kế. Nguyên lý của ép phun kim loại MIM về cơ bản giống như ép phun nhựa, dưới tác động của nhiệt độ trên 500℃, nguyên liệu bị nóng chảy sẽ được chảy vào khuôn ép để tạo thành các các sản phẩm như thiết kế.

- Sau quá trình ép phun, linh kiện sẽ được đưa tới máy thiêu kết: Tại đây xảy ra quá trình loại bỏ các chất kết dính và thiêu kết làm tăng độ cứng sản phẩm. Sau quá trình ép phun, sản phẩm thu được có chứa chất kết dính và kim loại, nhưng sản phẩm cuối cùng của quá trình ép kim loại chỉ cần kim loại nên cần loại bỏ các chất kết dính. Trong quá trình thiêu kết ở nhiệt độ cao khoảng > 120°C và chân không để làm bay hơi chất kết dính. Sau quá trình thiêu kết, sản phẩm thu được đảm bảo được độ khít của sản phẩm cũng như độ bền và tính chất cơ học cần thiết.



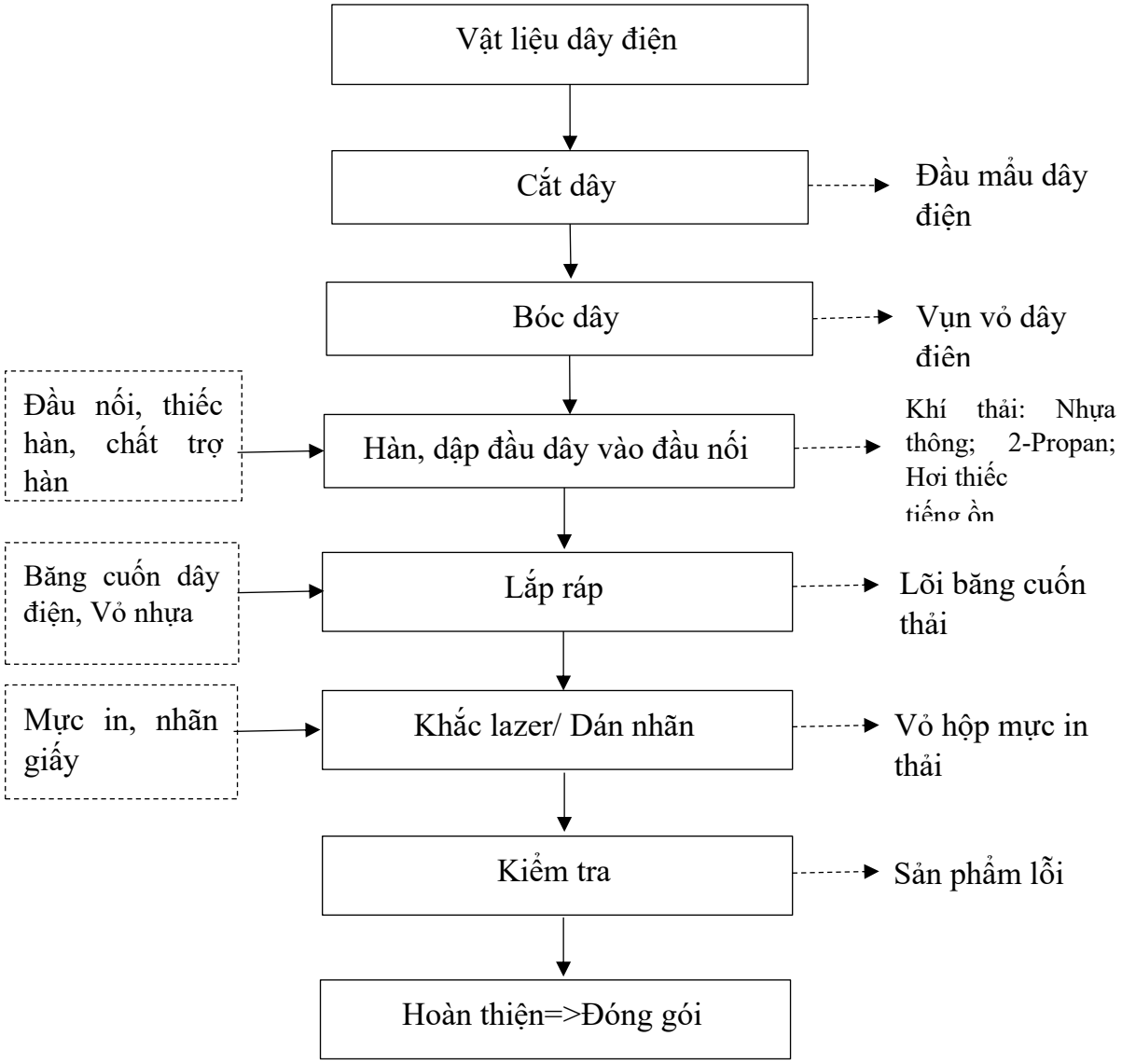
Hình ảnh minh họa về máy ép phun và lò thiêu kết tẩy sáp

- Làm nguội, tách khuôn: Sản phẩm sau khi tạo hình được làm mát để tránh làm biến dạng sản phẩm. Hệ thống máy móc và đường ống làm nguội sản phẩm hoàn toàn tự động và khép kín, không thất thoát nước ra bên ngoài. Nước làm mát theo hệ thống đường ống đưa về hệ thống làm lạnh nước để giảm nhiệt độ và tuần hoàn tái sử dụng liên tục trong quy trình ép phun. Lượng nước làm mát sử dụng khoảng 5 m^3, lượng nước bổ sung do bị thất thoát từ quá trình bay hơi, hao hụt khoảng 0,03 m^3/tháng. Sản phẩm sau khi làm nguội được tách khỏi khuôn và chuyển tới công đoạn tiếp theo.

- Sản phẩm hoàn thiện sau khi thiêu kết sẽ trải qua quá trình đánh bóng. Công đoạn đánh bóng bằng các tấm giấy nhám được thực hiện theo phương pháp thủ công. Quá trình này sẽ làm phát sinh tiếng ồn.

- Kiểm tra kiểm soát chất lượng: Kiểm tra từng chức năng và hình thức của sản phẩm theo yêu cầu đảm bảo chất lượng.

3) Quy trình lắp ráp dây điện, dây cáp



Hình 3. Quy trình lắp ráp dây điện, dây cáp kèm dòng thải

✓ **Thuyết minh quy trình|:**

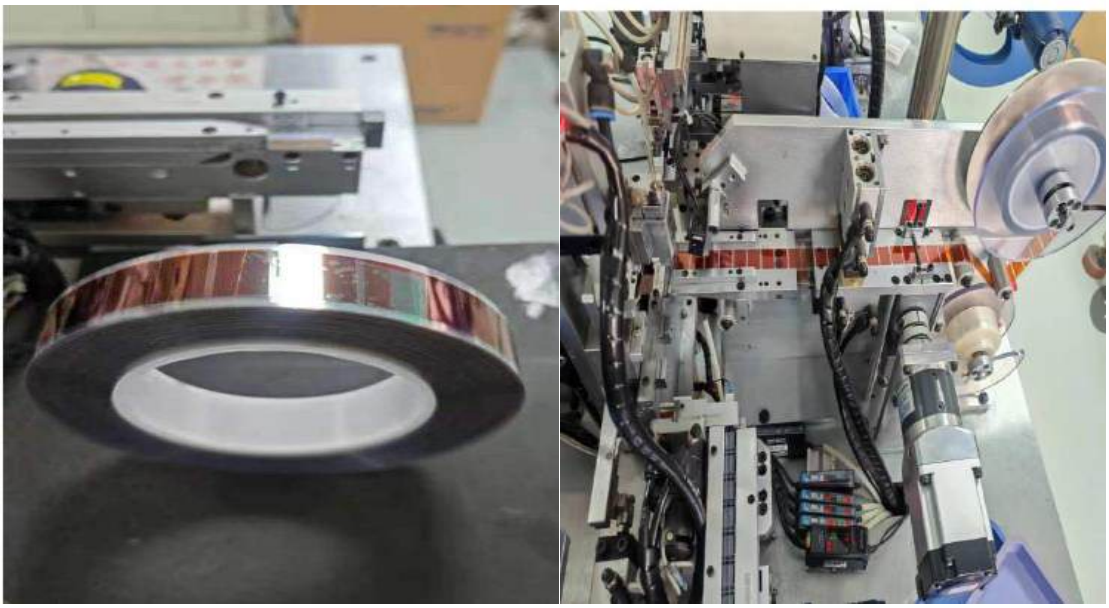
- *Cắt dây:* Dây điện được nhập về nhà máy sẽ được cắt theo chiều dài định sẵn thông qua máy cắt chuyên dụng.

- *Bóc dây:* Dây điện sau khi được cắt sẽ được bóc tuốt phần vỏ nhựa để lộ phần ruột dẫn.

- *Hàn, dập đầu dây vào thiết bị đầu nối:* Nối đầu dây bị bóc vào thiết bị đầu nối thông qua mối hàn, hoặc máy dập. Tại công đoạn này, Dự án sử dụng công nghệ hàn thiếc để hàn kết nối, quá trình hàn sẽ làm phát sinh khí thải, máy dập gây ra tiếng ồn. Khí thải từ quá trình hàn thiếc sẽ được xử lý bởi thiết bị xử lý khí thải tại chỗ (thông tin chi tiết về hệ thống xử lý khí hàn được trình bày tại chương 3 của báo cáo).

- *Lắp ráp:* Sau đó, tiến hành nhấn các dây điện vào vỏ nhựa thành một sản phẩm hoàn

chỉnh. Sau đó, để cố định dây điện và cách điện cho sản phẩm, thực hiện cuốn băng keo đỏ bên ngoài sản phẩm. Sử dụng băng cuốn dây bằng nhựa PE cuốn dây điện để cách điện. Trong quá trình lắp ráp để cố định dây điện, Dự án sử dụng băng keo đỏ để cố định dây điện.



Hình ảnh minh họa về băng keo dán đỏ dùng cố định dây điện

- Khắc lazer/ Dán nhãn:

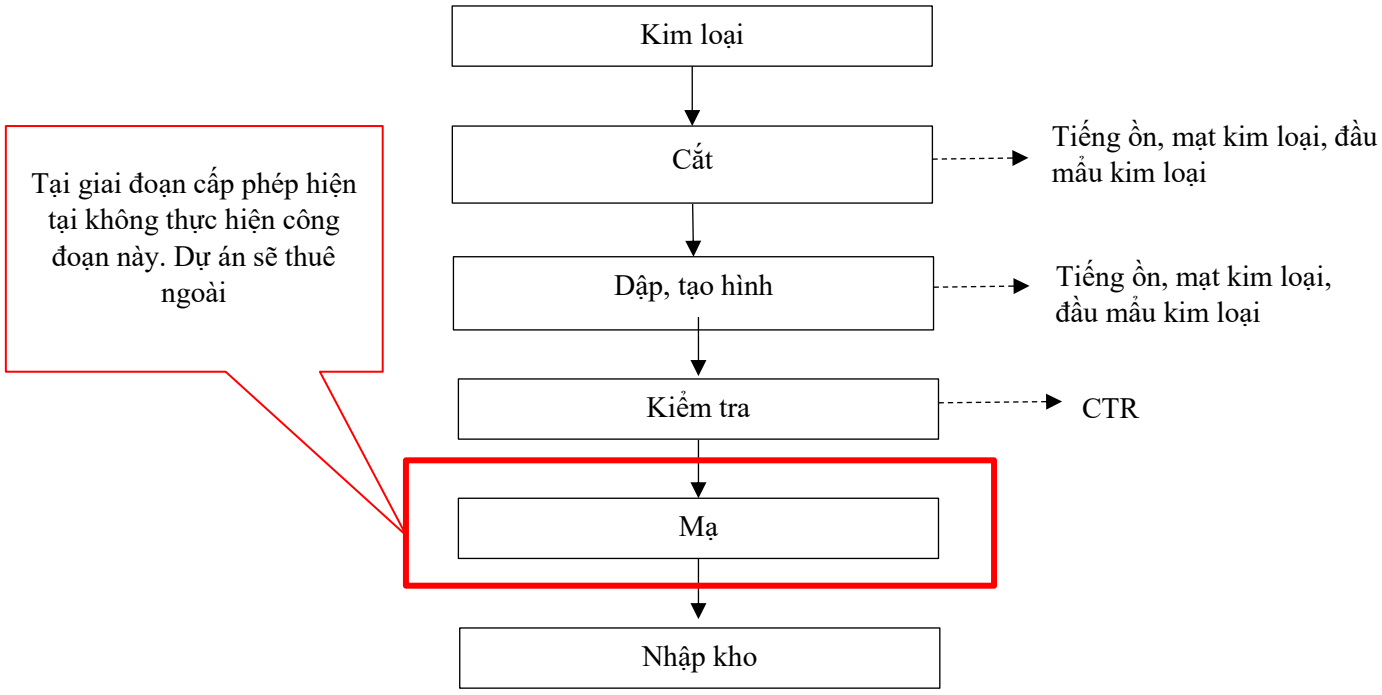
+ Đối với một số loại sản phẩm sẽ sử dụng máy khắc laser để đánh dấu mã sản phẩm (LOG và mã QR) trên linh kiện bằng tia laser.

+ Đối với các sản phẩm không thực hiện quá trình khắc lazer thì sẽ tiến hành dán nhãn sản phẩm bằng nhãn giấy. Nhãn giấy trắng được Công ty nhập từ các đơn vị cung cấp về Nhà máy, sau đó sẽ tiến hành in các thông tin sản phẩm lên nhãn giấy thông qua máy in.

- Kiểm tra chất lượng: Sản phẩm được đưa vào máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học. Sản phẩm lỗi sẽ chuyển đến khu vực sản phẩm lỗi để gia công lại hoặc loại bỏ. Các sản phẩm đạt yêu cầu được đưa sang công đoạn hoàn thiện sản phẩm.

- Đóng gói, nhập kho: Các sản phẩm sau khi hoàn thiện được đóng gói nhập kho, chờ xuất hàng.

4) Quy trình sản xuất thiết bị đầu cuối



Hình 4. Quy trình sản xuất thiết bị đầu cuối

❖ ***Thuyết minh quy trình:***

1) Cắt: Kim loại là các cuộn đồng kim loại được đưa vào máy cắt để cắt theo các kích thước đã thiết kế. Quá trình cắt kim loại sẽ làm phát sinh tiếng ồn, mạt kim loại và đầu mẩu kim loại.

2) Dập, tạo hình: Sau đó kim loại được đưa vào máy dập để tạo hình như đã thiết kế. Quá trình dập tạo hình sản phẩm sẽ phát sinh tiếng ồn nhỏ, mạt kim loại, đầu mẩu kim loại. Phía dưới máy dập có bố trí thiết bị hút mạt kim loại, khi đầy sẽ được đưa về kho chứa chất thải rắn tạm thời của Nhà máy.

3) Kiểm tra: Kim loại được dập theo các hình như đã thiết kế sẽ được đưa đến công đoạn kiểm tra sản phẩm. Các sản phẩm bị lỗi sẽ thải bỏ.

4) Mạ điện: Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án không thực hiện công đoạn mạ điện, các sản phẩm cần mạ điện sẽ được thuê bên ngoài xử lý.

5) Nhập kho: Sản phẩm sau khi mạ điện bên ngoài sẽ được chuyển về dự án tiến hành kiểm tra thủ công, sản phẩm đủ tiêu chuẩn được đưa vào kho và được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dây chuyền sản xuất thiết bị đầu nối, sản phẩm không đủ tiêu chuẩn được thu gom vào kho chứa chất thải rắn của nhà máy.

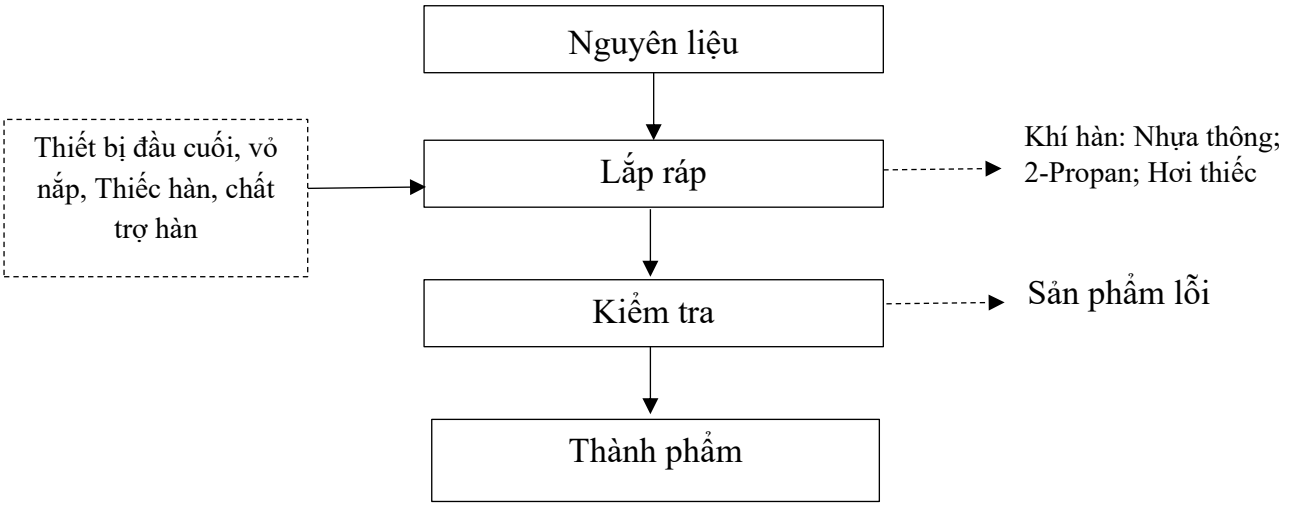
5) Quy trình sản xuất đầu nối, linh kiện điện tử khác

Theo phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì đối với sản phẩm đầu nối và linh kiện điện tử thì quy trình sản xuất như sau:

Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.

Tuy nhiên tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chỉ thực hiện sản xuất từ công đoạn lắp ráp, kiểm tra đến thành phẩm nhằm tập trung kiểm soát chất lượng sản phẩm cuối cùng và tối ưu chi phí đầu tư cho thiết bị chuyên dụng. Nguyên liệu đầu vào là thành phẩm phụ kiện chi tiết đồng. Các công đoạn như cắt, dập, mạ chưa được thực hiện tại giai đoạn cấp phép hiện tại. Việc này giúp chủ dự án linh hoạt trong sản xuất. Bên cạnh đó các quy trình như lắp ráp, kiểm tra và hoàn thiện sản phẩm chủ dự án thực hiện đúng theo báo cáo ĐTM đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Quy trình sản xuất sản phẩm đầu nối và linh kiện điện tử tại giai đoạn cấp phép hiện tại như sau:

Bán thành phẩm đầu nối và linh kiện điện tử khác → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.



Hình 5. Quy trình sản xuất đầu nối, linh kiện điện tử khác kèm dòng thải

Thuyết minh quy trình:

*** LẮP RÁP:** *Lắp ráp linh kiện kim loại với các phụ kiện:* Vỏ/nắp nhựa; thiết bị đầu cuối được sản xuất tại các dây chuyền khác tại nhà máy sẽ được chuyển về để lắp ráp vào nhau cùng với phụ kiện kim loại. Tùy vào các loại sản phẩm là thiết bị đầu nối hay linh kiện điện tử để lắp ráp cho phù hợp. Để lắp ráp các chi tiết vào với nhau, Dự án sẽ sử dụng máy các máy hàn sử dụng thiếc hàn để hàn kết nối các chi tiết. Khí thải phát sinh từ quá trình hàn sẽ được thu gom vào thiết bị xử lý khí thải di động kết nối trực tiếp với máy hàn.

Kiểm tra: Sau quá trình lắp ráp, sản phẩm sẽ đưa tới khu vực kiểm tra sản phẩm, các sản phẩm lỗi sẽ được đưa tới khu vực sửa chữa, các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ tiến hành lưu kho. Sản phẩm đầu nối sẽ được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào trong dây chuyền sản xuất dây cáp của Nhà máy.

6) Kiểm tra chất lượng sản phẩm bằng máy IR

Tại mỗi lô sản phẩm sẽ tiến hành lấy đại diện 01 vài sản phẩm ngẫu nhiên để thực nghiệm bằng lò IR.

Mục đích của lò IR để kiểm tra, thí nghiệm sản phẩm về độ phẳng, diện tích cong vênh, độ phồng của các bộ phận sản phẩm nhựa; kiểm tra mối hàn thiếc của các sản phẩm thiết bị đầu cuối. Tại đây, sản phẩm được đi qua vùng có nhiệt độ cao bằng tia hồng ngoại của lò IR, khi đó, do tác động của nhiệt độ, các sản phẩm nhựa có thể phát sinh hơi VOC hoặc hơi thiếc hàn.

7) Cho thuê nhà xưởng

Dự kiến khu vực cho thuê nhà xưởng trong phần diện tích trống tại tầng 2 và tầng 3 của nhà xưởng 3 tầng của Dự án để thực hiện sản xuất với các đơn vị thuê lại nhà xưởng có ngành nghề dự kiến bao gồm: sản xuất linh kiện điện tử; làm kho chứa hàng; các ngành nghề sản xuất sạch. Về quy trình công nghệ sản xuất chi tiết đơn vị thuê lại nhà xưởng sẽ được thể hiện chi tiết trong bản báo cáo ĐTM hoặc bản hồ sơ cấp phép môi trường của đơn vị thuê nhà xưởng.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh của phần nhà xưởng cho thuê được thu gom vào đường ống thu gom nước thải chung của Nhà máy dẫn về trạm XLNT sinh hoạt của Nhà máy để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thu nước thải của KCN số 05.

+ Nước thải sản xuất phát sinh của phần nhà xưởng cho thuê sẽ do bên đơn vị thuê nhà xưởng tự chịu trách nhiệm thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN số 05 trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Dự án.

+ Đối với các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, CTNH sẽ do bên đơn vị thuê nhà xưởng tự thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với các loại khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất, sẽ do bên đơn vị thuê nhà xưởng tự lắp đặt các hệ thống xử lý bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

1.3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất của dự án là công nghệ hiện đại, khép kín và bán tự động hóa do BELLWETHER ELECTRONIC CORP nắm bản quyền với các đặc điểm nổi bật như sau:

- Tối đa hóa tính năng tự động hóa và sử dụng hệ thống điều khiển điện tử, kiểm tra điện tử để tăng cường tính chính xác trong quá trình sản xuất, bảo đảm chất lượng của sản phẩm.
- Sử dụng hợp lý nguyên vật liệu, nhân lực và năng lượng, tiết kiệm tài nguyên.
- Chất lượng sản phẩm ổn định trong suốt quá trình sản xuất.
- Có thể thay đổi chất lượng và chủng loại sản phẩm một cách dễ dàng.
- Đảm bảo an toàn đối với người lao động và môi trường.

Dây chuyền công nghệ của dự án là công nghệ phòng sạch hiện đại, tiên tiến được áp dụng phổ biến tại Trung Quốc (Đài Loan) và hiện đang được sử dụng chính tại nhà máy của nhà đầu tư BELLWETHER ELECTRONIC CORP tại Trung Quốc. Các máy móc, thiết bị được sử dụng có tính chính xác cao, sạch, hiện đại và an toàn cho người lao động.

Đối với từng sản phẩm, các công đoạn sản xuất tự động hóa cao và sản phẩm sẽ trải qua từng công đoạn, đáp ứng được yêu cầu mới được chuyển tiếp xuống công đoạn tiếp theo. Việc sản xuất sẽ được thực hiện bằng máy chuyên dụng để tăng độ chính xác và chất lượng sản phẩm và sẽ được đầu tư thêm để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Quy trình sản xuất của dự án được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, phòng sạch, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động của nhân công, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Việc lựa chọn máy móc, thiết bị phù hợp với mục tiêu của dự án và khả năng của Công ty, đảm bảo được tính tiên tiến, hiện đại so với thị trường và không lạc hậu trong thời gian còn khấu hao là điều hết sức quan trọng. Qua kinh nghiệm đối với nhà máy tại Trung Quốc và tham khảo từ nhiều dự án tương tự, Chủ dự án đã lựa chọn các dây chuyền thiết bị nhập khẩu đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn được sản xuất tại Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Mỹ...

Mục tiêu đầu tư của Công ty TNHH Bell Wether Electronics Việt Nam) là sản xuất, các sản phẩm như vỏ, nắp; dây điện và dây cáp; đầu nối và các linh kiện điện tử khác với công suất giai đoạn cấp phép hiện tại là 88.000.000 sản phẩm/năm và sẽ tiếp tục mở rộng phát triển trong tương lai. Vì thế yêu cầu trong sản xuất cần sự khéo léo và tỉ mỉ của con người kết hợp với máy móc kĩ thuật hiện đại.

Bảng 4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn sản xuất của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

TT	Tên thiết bị	Số lượng theo ĐTM đã được phê duyệt	Số lượng thực tế tại giai đoạn cấp phép hiện tại	Nước sản xuất	Công suất	Tình trạng thiết bị	Chức năng trong sản xuất
A	**TẦNG 1**						
I	**Thiết bị, máy móc sản xuất**						
1	Máy cắt dây Sodick	2	0	Nhật	24 KVA	Mới 100%	Cắt dây
2	Máy cắt dây (khuôn)	1	0	Nhật	24 KVA	Mới 100%	Cắt dây
3	Máy bắn lỗ tia lửa điện	1	0	Đài Loan	24 KVA	Mới 100%	Gia công chi tiết khuôn
4	Máy bắn điện Sodick	2	0	Nhật	24 KVA	Mới 100%	Gia công chi tiết khuôn
5	Máy phóng điện CNC (khuôn)	2	0	Đài Loan	24 KVA	Mới 100%	Gia công chi tiết khuôn
6	Máy mài	15	0	Đài Loan	24 KVA	Mới 100%	Mài bề mặt sản phẩm
7	Máy dập Gu An (160T) (khép kín)	4	0	Trung Quốc	24 KVA	Mới 100%	Dập tạo hình
8	Máy đột dập 60T (khép kín)	13	0	Trung Quốc	24 KVA	Mới 100%	Dập tạo hình
9	Máy nạp nguyên liệu cho máy dập	13	0	Trung Quốc	0,5 KW	Mới 100%	Nạp nguyên liệu cho máy dập
10	Máy hút phế liệu từ máy dập	17	0	Trung Quốc	1,5 KW	Mới 100%	Hút phế liệu từ máy dập
11	Máy ép phun (khép kín)	19	19	Nhật Bản	4,8 KW	Mới 100%	Ép phun tạo hình
12	Máy ép phun MIM (khép kín)	2	2	Nhật Bản	12,6 KW	Mới 100%	Ép phun tạo hình
13	Máy ép phun dọc (khép kín)	3	3	Đài Loan	10 KVA	Mới 100%	Ép phun tạo hình
14	Máy thiêu kết MIM (khép kín)	1	1	Đài Loan		Mới 100%	Loại bỏ áp và thiêu kết
15	Robot gắp nhựa	21	21	Nhật Bản	5 KVA	Mới 100%	Gắp nhựa
16	Máy điều khiển nhiệt độ khuôn	25	25	Đài Loan	9 KVA	Mới 100%	Kiểm soát nhiệt độ khuôn

17	Máy đo nhiệt độ nước	2	2	Trung Quốc	20 KVA	Mới 100%	Nhiệt độ khuôn
18	Máy hút ẩm	12	12	Nhật Bản	8,5 KVA	Mới 100%	Làm khô hạt nhựa
19	Máy sấy (khép kín)	3	3	Đài Loan	4,8 KVA	Mới 100%	Làm khô hạt nhựa
20	Máy giám sát khuôn	21	21	Trung Quốc	0,2 KVA	Mới 100%	Giám sát khuôn
21	Máy trộn màu con lăn (khép kín)	1	1	Trung Quốc	2 KVA	Mới 100%	Trộn liệu
22	Máy trộn dọc (khép kín)	2	2	Trung Quốc	3 KVA	Mới 100%	Trộn liệu
23	Máy sàng rung	1	1	Trung Quốc	3 KVA	Mới 100%	Loại sản phẩm lỗi
24	Máy xử lý góc cạnh	1	1	Trung Quốc	4,5 KVA	Mới 100%	Hoàn thiện sản phẩm nhựa
25	Máy mài tiếng ồn thấp	1	1	Trung Quốc	5 KVA	Mới 100%	Hoàn thiện sản phẩm
26	Máy nghiền tốc độ thấp (khép kín)	2	0	Trung Quốc	3 KVA	Mới 100%	Làm vụn sản phẩm lỗi
II	**Thiết bị phòng thí nghiệm**						
1	Điện trở tiếp xúc ở mức độ thấp	1	1	Trung Quốc	0.22 KVA	Mới 100%	
2	Máy đo mức cách điện	1	1	Trung Quốc	0.3 KVA	Mới 100%	
3	Điện áp chịu đựng	1	1	Trung Quốc	0.3 KVA	Mới 100%	
4	Kiểm tra độ tăng nhiệt độ	1	1	Trung Quốc	3.2 KVA	Mới 100%	
5	Kiểm tra tần số cao	1	1	Malaysia	1.5 KVA	Mới 100%	
6	Kiểm tra lớp mạ	1	0	Đức	0.12 KVA	Mới 100%	
7	Phân tích các chất gây hại	1	1	Trung Quốc	0.1 KVA	Mới 100%	
8	Lực chèn và lực rút	1	1	Trung Quốc	0.2 KVA	Mới 100%	
9	Lực giữ	1	1	Trung Quốc	0.2 KVA	Mới 100%	
10	Lực bình thường	1	1	Trung Quốc	0.2 KVA	Mới 100%	

11	Kiểm tra mức độ phá hủy	1	1	Trung Quốc	1.5 KVA	Mới 100%	
12	Kiểm tra độ bền	1	1	Trung Quốc	0.2 KVA	Mới 100%	
13	Kiểm tra mức độ đứt gãy	1	1	Trung Quốc	1.5 KVA	Mới 100%	
14	Sốc cơ khí	1	1	Trung Quốc	2 KVA	Mới 100%	
15	Kiểm tra chấn động	1	1	Trung Quốc	30 KVA	Mới 100%	
16	Thử nghiệm thả rơi	1	1	Trung Quốc	0.37 KVA	Mới 100%	
17	Thử nghiệm phun muối	1	1	Trung Quốc	2 KVA	Mới 100%	
18	Độ ẩm trạng thái ổn định	1	1	Trung Quốc	6 KVA	Mới 100%	
19	Chu kỳ nhiệt độ - độ ẩm (chống ẩm)	1	1	Trung Quốc	6 KVA	Mới 100%	
20	Chu kỳ nhiệt độ (Sốc nhiệt)	1	1	Trung Quốc	45 KVA	Mới 100%	
21	Tuổi thọ nhiệt độ	1	1	Trung Quốc	6 KVA	Mới 100%	
22	Thử nghiệm lão hóa hơi nước	1	1	Trung Quốc	2 KVA	Mới 100%	
23	Thử nghiệm hàn thiếc	1	1	Trung Quốc	0.2 KVA	Mới 100%	
24	Phân tích mặt cắt	1	1	Trung Quốc	0.3 KVA	Mới 100%	
25	Phân tích lệch màu	1	1	Trung Quốc	0.5 KVA	Mới 100%	
26	Kiểm tra độ dẫn điện của vật liệu đồng	1	1	Trung Quốc	0.5 KVA	Mới 100%	
27	Lò IR chịu nhiệt hàn (hồng ngoại) (khép kín)	1	1	Nhật Bản	50KW	Mới 100%	
28	Thử nghiệm chống nước IPX7	1	1	Đài Loan	1 KVA	Mới 100%	
B	**TẦNG 2**						
1	Máy dập đầu cốt tự động hai đầu + Kiểm tra áp suất + CCD	14	14	Trung Quốc	2 KW	Mới 100%	Dập đầu cốt tự động hai đầu + Kiểm tra áp suất + CCD
2	Máy dập đầu cốt tự động một đầu + Kiểm tra áp suất	4	4	Trung Quốc	2.5 KW	Mới 100%	Dập đầu cốt tự động một đầu + Kiểm tra áp suất

3	Máy cắt dây	4	4	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Cắt dây
4	Máy cắt tuốt dây và dập đầu cốt liên hoàn (3T)	4	4	Trung Quốc	1.1 KW	Mới 100%	Cắt tuốt dây và dập đầu cốt
5	Máy bóc và hoàn thiện Servo 2T + Kiểm tra áp suất	2	2	Trung Quốc	0.75 KW	Mới 100%	Bóc và hoàn thiện Servo 2T + Kiểm tra áp suất
6	Máy uốn đầu cuối	5	5	Trung Quốc	1.1 KW	Mới 100%	Uốn đầu cuối Servo 3T
7	Máy cắt băng	3	3	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Cắt băng
8	Máy cắt đường ống	3	3	Trung Quốc	0.85 KW	Mới 100%	Cắt đường ống mạng
9	Máy dán nhãn tự động (loại cuộn)	5	5	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Dán nhãn sản phẩm
10	Máy dán nhãn tự động (loại dán thẳng)	5	5	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Dán nhãn sản phẩm
11	Máy kiểm tra điện 6380 256 điểm	24	24	Trung Quốc	0.2 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
12	Máy kiểm tra điện 8681 256 điểm	24	24	Trung Quốc	0.2 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
13	Máy kiểm tra lực chèn và rút toàn tự động	1	1	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
14	Máy phân tích mặt cắt thiết bị đầu cuối toàn tự động	1	1	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
15	Kính hiển vi 2.5D	4	4	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
16	Máy kiểm tra độ rung dây	2	2	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
17	Máy laser C02	24	24	Trung Quốc	1.5 KW	Mới 100%	Khắc chữ lên sản phẩm
18	Máy laser Yag	12	12	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Khắc chữ lên sản phẩm
19	Máy di chuyển lớp phủ	24	24	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
20	Máy di chuyển nội bộ	24	24	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
21	Máy rung dây	12	12	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
22	Máy cắt nhựa	24	24	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Cắt nhựa

23	Máy HB	48	48	Trung Quốc	2 KW	Mới 100%	Đo độ cứng
24	Máy tạo hình nhựa dọc	12	12	Trung Quốc	3 KW	Mới 100%	Tạo hình sản phẩm nhựa
25	Máy kiểm tra tần số cao	6	6	Trung Quốc	0.6 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
26	Máy chuyển đổi tần số cao	6	6	Trung Quốc	0.5 KW	Mới 100%	Chuyển đổi tần số cao
27	Máy đóng gói chân không	3	3	Trung Quốc	2.2 KW	Mới 100%	Đóng gói
28	Máy hàn	4	4	Trung Quốc	6 KW	Mới 100%	Hàn kết nối
29	Dây chuyền lắp ráp	28	28	Trung Quốc	5 KW	Mới 100%	Lắp ráp sản phẩm
C	**TẦNG 3**						
1	Máy kết nối tự động	44	44	Trung Quốc	2 KW	Mới 100%	Kết nối tự động
2	Máy laser	5	5	Trung Quốc	1 KW	Mới 100%	Khắc chữ lên sản phẩm
3	Máy kiểm tra điện	11	11	Trung Quốc	0.2 KW	Mới 100%	Kiểm tra sản phẩm
4	Máy đóng gói thủ công	11	11	Trung Quốc	0.05 KW	Mới 100%	Đóng gói
5	Máy đóng gói chân không	3	3	Trung Quốc	2.2 KW	Mới 100%	Đóng gói
6	Dây chuyền mạ	4	0	Trung Quốc	66 KVA	Mới 100%	Mạ điện
D	**MÁY MÓC, THIẾ KHÁC**						
1	Máy phát điện dự phòng	1	1	Trung Quốc	-	Mới 100%	Dự phòng phát điện

Nguồn: Công ty TNHH Bellwether electronics (Việt Nam)

Toàn bộ máy móc, thiết bị của Dự án mới 100% được nhập khẩu từ Mỹ, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc và Đài Loan. Công ty cam kết tất cả các máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động sản xuất của dự án không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án không thay đổi, điều chỉnh và được thực hiện theo đúng Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, Dự án đăng kí sản xuất với công suất khoảng 88.000.000 sản phẩm/năm. Phần công suất còn lại không sản xuất tại giai đoạn này sẽ được cấp phép đúng theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi dự án đi vào hoạt động trong tương lai.

Bảng 5. Công suất dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

STT	Sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)	
		Công suất đạt 100% theo phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	**Công suất tại giai đoạn cấp phép hiện tại**
1	Đầu nối và các linh kiện điện tử khác	25.000.000	25.000.000
2	Vỏ, nắp	5.000.000	5.000.000
3	Dây cáp và dây điện	8.000.000	8.000.000
4	Khuôn	200	0
5	Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp	50.000.000	50
Tổng		**88.000.200**	**88.000.000**
6	Cho thuê nhà xưởng	6.611 m^2	6.611 m^2

Bảng 6. Hình ảnh sản phẩm tại giai đoạn cấp phép hiện tại

Dây cáp và dây điện	
Dây cáp tốc độ cao	
Đầu nối (connector)	
Vỏ/Nắp	
Linh kiện điện tử	

Nguồn: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật kiệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của dự án.

Ở giai đoạn cấp phép hiện tại, nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sản xuất của Dự án trong một năm sản xuất ổn định như sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất của dự án trong giai đoạn cấp phép hiện tại

TT	Tên nguyên, vật liệu	Thành phần	Công đoạn sử dụng	Khối lượng sử dụng tại giai đoạn cấp phép hiện tại	Khối lượng sử dụng khi công suất đạt 100% thiết kế theo ĐTM	Xuất xứ
I. Nguyên liệu để sản xuất dây điện, dây cáp						
1	Dây điện	-	-	424,94	424,94	Trung Quốc
2	Băng cuốn dây bằng nhựa PE	-	Băng quấn dây điện	49,92	49,92	Trung Quốc
3	Nhãn giấy	-	Ghi nhãn	24,96	24,96	Trung Quốc
4	Đầu nối	-	-	38,4	38,4	Sản phẩm của nhà máy
II. Nguyên liệu sản xuất vỏ, nắp						
1	Hạt nhựa tổng hợp	- Hạt nhựa PA $(N\text{-}H\text{-}C{=}O)_n$: 60% - Sợi thủy tinh: SiO_2: 30% - Phụ gia (Carbon black, TiO_2 (chỉ dành cho sản phẩm có màu), chất chống cháy TBBA-bis-(2,3-dibromopropyl ete CTHH: $C_{21}H_{20}Br_8O_2$):10%	Ép phun nhựa	10	10	Nhật Bản, Đức
III. Nguyên liệu sản xuất khuôn						
1	Thép hợp kim		Chế tác khuôn	0	92	Nhật Bản, Đức
2	Đồng hợp kim	-	Chế tác khuôn	0	61	Nhật Bản, Đức

IV. Nguyên liệu sản xuất các bộ phận phần cứng (thiết bị đầu cuối, vỏ và các phụ kiện xe đạp)						
1	Đồng (cuộn)	-	Thiết bị đầu cuối	40,1	40,1	Trung Quốc
2	Thép không gỉ SUS 316L	- Polyoxymethylenes (POM) có CTHH $(CH_2O)n$: 8%. - Bột polyetylen HDPE: 1%. - EVA (Etylen-vinyl acetat): 1% - Carbon: <0.03 - Crom: 18 – 20% - Niken: 10 – 14% - Mangan: < 2 - Silic: <1 - Sắt: 57 – 64%	Bộ phận phần cứng	61	61	Trung Quốc
3	Giấy nhám (KT: 210 x 297 mm/tờ)	-	Dùng đánh bóng bề mặt sản phẩm	26880 tờ/ngày tương đương 2,688 tấn/năm	26880 tờ/ngày tương đương 2,688 tấn/năm	Trung Quốc
IV. Nguyên liệu sản xuất đầu nối và linh kiện điện tử						
1	Đồng	-	Phụ kiện cho sản phẩm đầu nối và linh kiện điện tử	0	62	Trung Quốc
2	Các vỏ nắp, thiết bị đầu cuối		Vỏ nắp là sản phẩm của nhà máy. Đầu nối là sản phẩm	60	60	Trung Quốc

		được nhập từ bên ngoài.			
3	Phụ kiện đồng	Được nhập từ bên ngoài sau đó đưa vào công đoạn lắp ráp thành phẩm.	62	0	Trung Quốc
IV	Khuôn sản xuất	Nhập bên ngoài	0,75	0	Trung Quốc

Nguồn: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam)

Bảng 8. Danh mục khối lượng hóa chất sử dụng tại giai đoạn cấp phép hiện tại

TT	**Tên hóa chất**	**Thành phần, công thức hóa học**	**Công đoạn sử dụng**	**Mục đích sử dụng**	**Khối lượng sử dụng tại giai đoạn cấp phép hiện tại**	**Khối lượng sử dụng đạt 100% công suất thiết kế theo ĐTM**	**Xuất xứ**
1	Thiếc hàn không chì	Sn 99,3 %, Cu 0,7%, Ag < 0,01% Ni < 0,1%	Sản xuất dây điện, dây cáp; Sản xuất đầu nối, linh kiện điện tử	Hàn, kết nối các chi tiết	368,9	368,9	Trung Quốc
2	Chất trợ hàn	- Nhựa thông (CTHH: $C_{19}H_{29}COOH$): 1,5 – 2% - Chất kích hoạt: 1,2 – 1,6% - Chất làm ẩm: 0,8-1,5% - Chất chống oxy hóa: 0.1-0.3% - Chất tạo bọt: 0.1-0.2%			6,2	6,2	

		- Chất chống bay hơi: 1.5-2.5% - 2-Propanol: 90 – 92,1%					
3	Băng keo dán (keo TF-988-5	-	Sản xuất dây điện, dây cáp	Cố định dây điện	24.800	24.800	
4	Dầu phóng điện (Lượng cấp ban đầu 1,2 kg/ngày)	- Hydrocacbon: 95% - Phụ gia chống mài mòn, phụ gia chống oxi hóa: 5%	Sản xuất khuôn	Loại bỏ vật liệu dẫn điện	0	38,4	Trung Quốc
5	Chất tẩy dầu EC-200	- Kali hydroxit KOH: 10 – 30% - Borax pentahydrate có công thức $Na_2B_4O_7 \cdot 5H_2O$:10- 20% - Ethylene glycol có công thức: $C_2H_6O_2$: 7 – 13%. - Axit Boric (H_3BO_3): 7 – 13%.	Mạ điện	Làm sạch và tẩy dầu mỡ	0	19.200 kg/năm	Trung Quốc
6	Axit sunfuaric	H_2SO_4	Mạ điện	Làm sạch gỉ kim loại	0	3.840 lit/năm	Trung Quốc
7	Axit clohdric	HCl	Mạ điện	Làm sạch gỉ kim loại	0	9.600 lit/năm	Trung Quốc
8	Axit boric	H_3BO_3	Mạ điện	Chất trợ mạ	0	16.128 kg/năm	Trung Quốc
9	Niken sunfamate	$Ni(NH_2SO_3)_2$	Mạ điện	Dung dịch mạ	0	4800 lít/năm	Trung Quốc
10	Niken clorua	$NiCl_2$	Mạ điện	Dung dịch mạ	0	56 kg/năm	Trung Quốc
11	Kali Vàng xyanua	$Kau(CN)_2$	Mạ điện	Dung dịch mạ	0	2,8 kg/năm	Trung Quốc

12	Dầu gốc FB 7000	- Axit nitrilotriacetic có công thức $N(CH_2CO_2H)_3$: 2,5 – 10%. - Cobalt sulphate heptahydrate có công thức $CoSO_4.7H_2O$: ≤ 2,5%.	Mạ điện	Chất trợ mạ	0	880 lít/năm	Trung Quốc
13	Chất bịt kín vàng gốc nước BDX-CT306	- Chất tạo màng chính: 5-10% - Chất tạo màng phụ trợ: 8-12% - Chất làm đầy lỗ: 8-12% - Dung môi đồng: 30-40% - Chất phân tán: 15-25%	Mạ điện	Dung dịch mạ	0	160 lít/năm	Trung Quốc

Công ty cam kết tất cả nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động của dự án không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng, nước sạch của dự án

1.4.2.1.Nguồn cấp và nhu cầu sử dụng điện năng

❖ Nguồn cấp điện và nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện công ty sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện của KCN thông qua tuyến dây trung thế 22kV đặt ngầm dưới các tuyến đường giao thông trong KCN. Dự án đầu nối vào hệ thống cấp điện của KCN số 05 tại cột điện C22-5.5 thuộc phạm vi tuyến đường nội bộ D2. Dự án đã bố trí 01 trạm điện có công suất 1.300KVA.

Nguồn điện sử dụng trong công ty khi đi vào hoạt động chủ yếu phục vụ các mục đích sau:

- Phục vụ cho hoạt động của các máy móc vận hành dây chuyền sản xuất;

- Phục vụ cho nhu cầu của cán bộ, công nhân viên, chiếu sáng xung quanh.

Theo Kế hoạch sử dụng điện của Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam) thì nhu cầu sử dụng điện năng trung bình giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án là khoảng 1.540.000 KW/năm.

1.4.2.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước sạch

❖ Nguồn cấp nước sạch

Hệ thống cấp nước cho dự án: Nước cấp cho Dự án hoạt động là nguồn nước cấp của Nhà máy nước sạch Ngọc Tuấn thông qua hệ thống cấp nước chạy dọc theo các tuyến đường của KCN số 05. Dự án đấu nối vào hệ thống cấp nước sạch nằm trên phạm vi tuyến đường D2 của KCN số 05.

Đối với nước cấp cho các công đoạn trong sản xuất có yêu cầu chất lượng nước cấp cần phải tinh khiết, do đó, Công ty sẽ hợp đồng với các đơn vị cấp nước tinh khiết để phục vụ nước cho quá trình sản xuất tại Nhà máy.

❖ Nhu cầu sử dụng nước sạch

Dự kiến, khi đi vào hoạt động sản xuất ổn định ở giai đoạn cấp phép hiện tại, công suất sản xuất đạt 88.000.000 sản phẩm/năm thì nhu cầu sử dụng nước sạch của Dự án được ước tính như sau:

- Nước cấp cho sản xuất:

+ Nước cấp cho hoạt động làm mát sau ép phun nhựa: 5 m^3/lần cấp

+ Nước cấp cho hoạt động làm mát sau ép phun kim loại: 5 m^3/lần cấp

- Dự kiến nhu cầu lao động phục vụ sản xuất của Dự án khi Dự án đi vào hoạt động giai đoạn cấp phép hiện tại là khoảng 450 người. Nước cấp cho sinh hoạt dự kiến cấp cho 2 nguồn:

+ Nước cấp cho hoạt động nấu ăn cho chuyên gia (hoạt động diễn ra không thường xuyên): khoảng 25 lít/người/ngày và khoảng 20 người thì nhu cầu sử dụng nước tương đương: 500 lít/ngày tương đương 0,5 m^3/ngày, được lấy trực tiếp từ đường ống nước sạch của KCN số 05.

+ Nước cấp cho hoạt động vệ sinh: khoảng 45 lít/người/ngày với khoảng 450 người thì nhu cầu sử dụng nước tương đương 20.250 lít/ngày tương đương 20,25 m^3/ngày, được lấy trực tiếp từ đường ống nước sạch của KCN số 05.

-Hoạt động sinh hoạt của công nhân thuê nhà xưởng: với diện tích dự kiến cho thuê nhà xưởng tối đa khoảng 6.611 m^2, với dự tính trung bình khoảng 35 m^2 nhà xưởng/người thì số lượng công nhân viên tại nhà xưởng cho thuê khoảng 190 người. Với định mức khoảng 45 lít/người/ngày thì nhu cầu sử dụng nước tương đương 8.550 lít/ngày tương đương 8,55 m^3/ngày.

Nước cấp cho rửa đường nội bộ và nước cấp cho tưới cây, rửa đường

- Theo quy định tại mục 2.10.2 của QCVN 01:2021/BXD thì định mức sử dụng nước tưới cây khoảng 3 lít/m^2 và nước rửa đường khoảng 0,4 lít/m^2. Nhu cầu sử dụng nước tưới cây, rửa đường của dự án như sau:

$Q_{tưới\ cây}$ = 3 lít/m^2 x 5.705,3 x 10^{-3} = 17,12 m^3/ngày

$Q_{rửa\ đường}$ = 0,4 lít/m^2 x 7.066,49 m^2 x 10^{-3} = 2,83 m^3/ngày

Như vậy, khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định, đạt 100% công suất thiết kế thì nhu cầu sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường của dự án là:

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước sạch của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

STT	Mục đích sử dụng	Quy mô sử dụng	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	Nước thải phát sinh (m^3/ngày)	Ghi chú	Phương án thu gom, xử lý
I	***Nước sinh hoạt***						
-	*Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên*	*450 người*	*45 lít/người (*)*	*20,25*	*20,25*		Thu gom, xử lý tại HTXLNT sinh hoạt
-	*Nước cấp cho nấu ăn cho chuyên gia*	*20 người*	*25 lít/người*	*0,5*	*0,5*		

-	*Nước cấp của hoạt động cho thuê nhà xưởng*	*190 người*	*45 lít/người (*)*	*8,55*	*8,55*		
II	***Nước sản xuất***						
-	*Nước làm mát công đoạn làm mát sau ép phun nhựa*	-	-	*5 m^3/lần cấp*	*0*	*Nước sử dụng tuần hoàn, nước bổ sung do hao hụt 0,03 m^3/tháng*	-
-	*Nước làm mát công đoạn làm mát sau ép phun kim loại*	-	-	*5 m^3/lần cấp*	*0*	*Nước sử dụng tuần hoàn, nước bổ sung do hao hụt 0,03 m^3/tháng*	
III	***Nước cấp tưới cây xanh***	***5.705,3 m^2***	***3 (**) lít/m^2/ngày***	***17,12***	***-***		***-***
IV	***Nước cấp tưới bụi sân đường nội bộ***	***7.066,49 m^2***	***0,4 (**) lít/m^2/ngày***	***2,83***	***-***		
Tổng cộng lượng nước sử dụng lớn nhất (m^3)				**64,25**	**29,3**		

Ghi chú:

- (**): Căn cứ QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- (*) TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.5.1. Vị trí thực hiện dự án

Dự án nằm trong KCN số 05 đã được quy hoạch hoàn chỉnh đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư xung quanh. Xung quanh khu vực Dự án chủ yếu là các lô đất trống cho thuê trong KCN, không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường: khu dân cư, khu bảo tồn, di tích lịch sử, văn hóa,...

Khoảng cách của Dự án đến các đối tượng xung quanh được thể hiện như sau:

- Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư gần nhất là khu dân cư thôn Ngô Xá, xã Quảng Lãng khoảng 200m về phía Đông Bắc dự án.

- Khoảng cách từ Dự án đến khu dân cư Bình Hồ, xã Quảng Lãng khoảng 440m về phía Đông Nam dự án.

- Khoảng cách từ Dự án đến trạm XLNT tập trung của KCN số 05 khoảng 170m về phía Đông dự án.

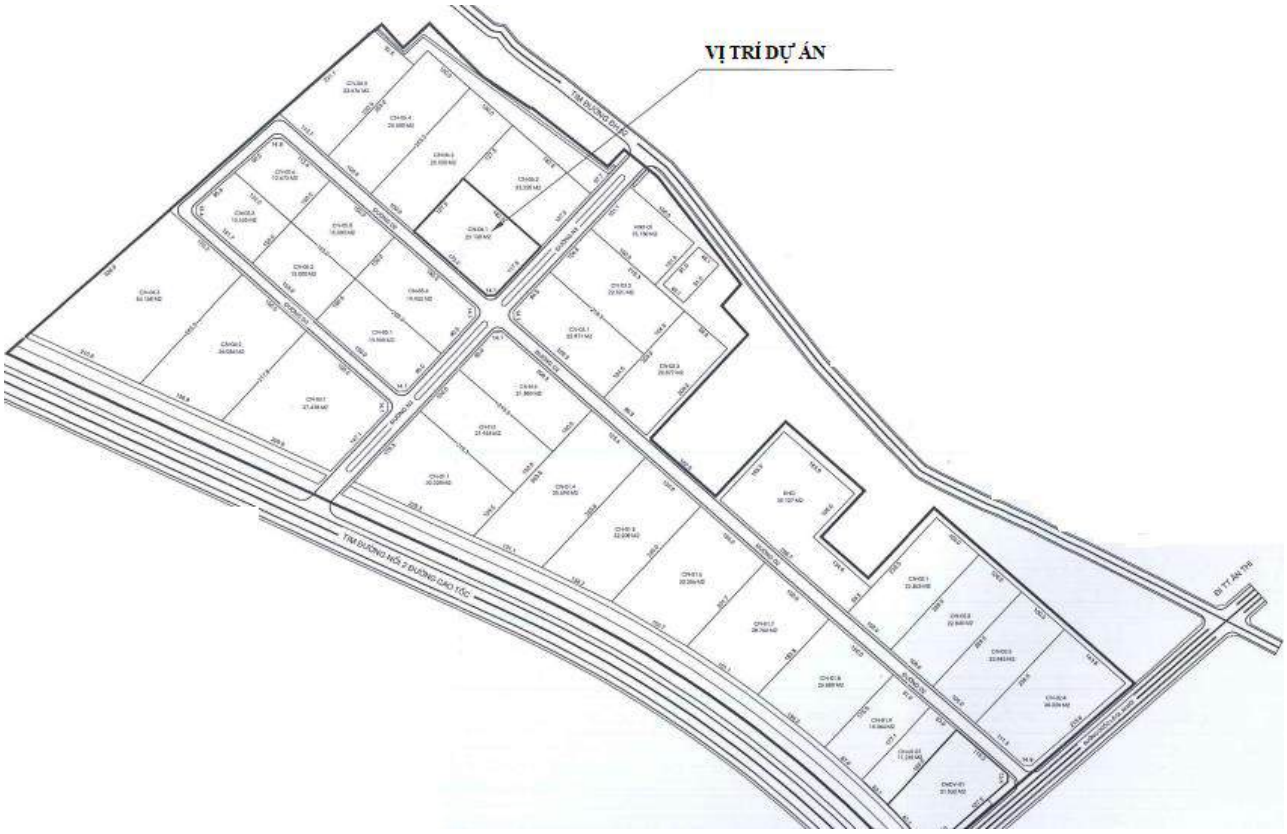
- Khoảng cách từ Dự án đến khu nghĩa trang trong KCN số 05 khoảng 380m về phía Nam dự án.

- Khoảng cách gần nhất từ Dự án đến đường cao tốc Hưng Yên – Thái Bình khoảng 520m về phía Tây dự án.

Sơ đồ hình vẽ thể hiện mối quan hệ giữa Dự án và các đối tượng xung quanh thể hiện qua hình sau:



Hình 6. Khoảng cách đến các đối tượng xung quanh



Hình 7. Vị trí thực hiện dự án trong khu công nghiệp số 05

Ranh giới khu vực nhà xưởng thực hiện dự án theo các mốc tọa độ VN2000 như sau:

Bảng 10. Tọa độ VN 2000 các điểm góc khống chế của khu đất thực hiện Dự án

Vị trí	Tọa độ (*Kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°)*	
	X (m)	**Y (m)**
G1	2302074,949	557905,961
G2	2302079,119	557892,448
G3	2302231,194	557812,096
G4	2302290,758	557924,828
G5	2302129,841	558009,851

1.5.2. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án: "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)" được thực hiện trên tổng diện tích khoảng 23.133 m^2 tại CN 06.1, KCN số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án đã hoàn thiện xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng và các công trình phụ trợ trên toàn bộ diện tích thực hiện dự án.

Quy mô các công trình của Dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại như sau:

Bảng 11. Các hạng mục, công trình của Dự án

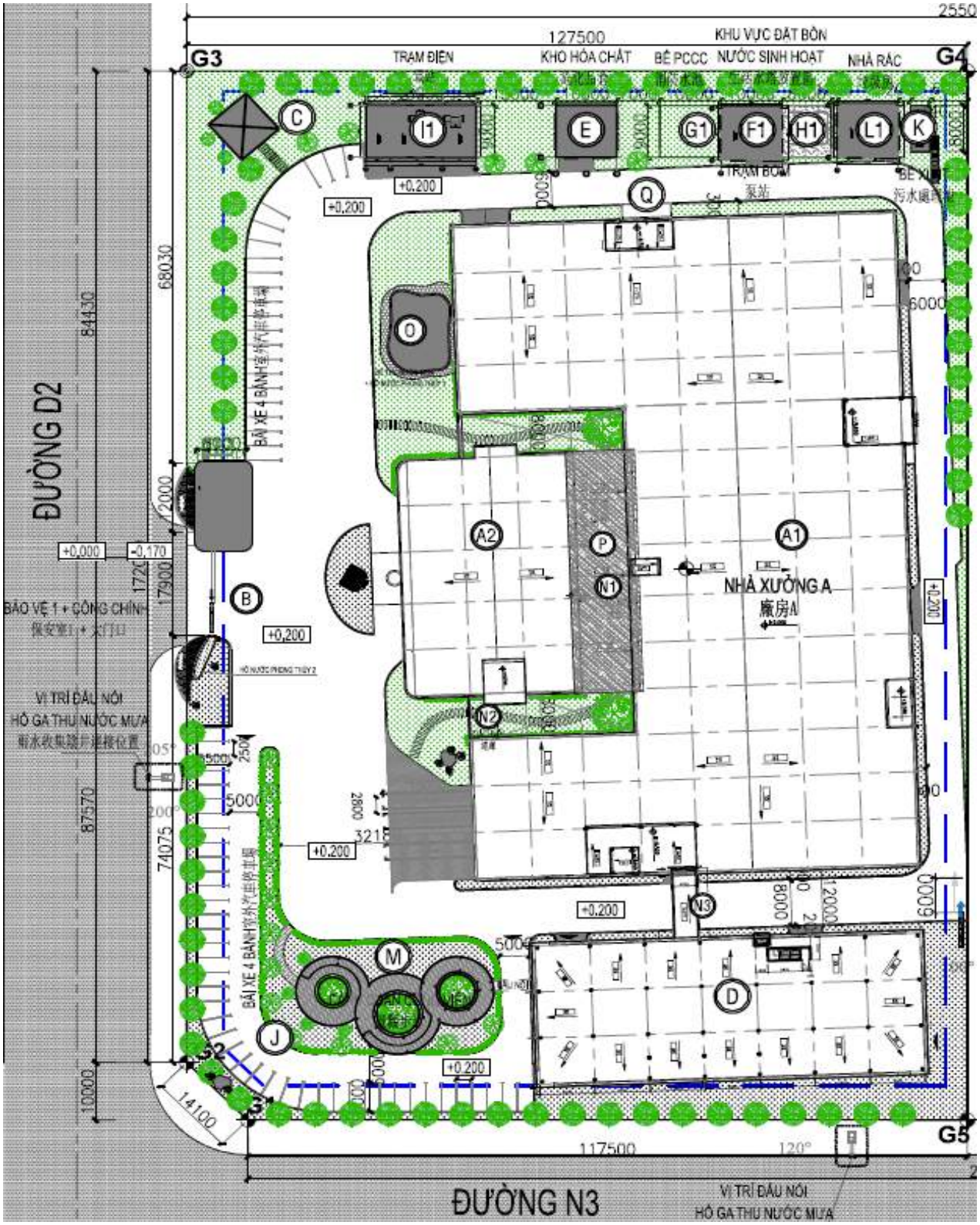
	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)		
		Theo ĐTM đã được phê duyệt	**Thực tế xây dựng**	**Tình trạng**
I	**Hạng mục công trình chính**			
1	Nhà xưởng A	6.615	6.636	Đã hoàn thành xây dựng, tăng 21 m^2 so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp
2	Văn phòng	1.206	1.206	Đã hoàn thành xây dựng, không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**			
3	Nhà bảo vệ + cổng chính	62	96	Đã hoàn thành xây dựng, tăng 34 m^2 so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp
4	Nhà để xe + nhà ăn	1.508	1.508	
5	Kho hóa chất	90	90	

6	Trạm bơm	90	90	Đã hoàn thành xây dựng, không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp
7	Bể PCCC (xây ngầm)	252	252	
8	Khu vực đặt bồn nước sinh hoạt	72	72	
9	Trạm điện	162	162	
10	Bãi xe 4 bánh	-	-	
11	Nhà điều hành bể xử lý nước thải	51,5	51,5	
12	Cảnh quan, công viên	199	199	
13	Cầu nối 1	27	27	
14	Câu nối 2	35	35	
15	Cầu nối 3	48,3	48,3	
16	Bể thu nước mưa (xây ngầm)	67,85	67,85	
17	Mái nối	472,5	472,5	
18	Chòi nghỉ	50,41	50,41	
III	**Hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
19	01 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm	**-**	**-**	Đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt; không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp
20	01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR công suất 30.000 m^3/h			

21	Khu vực nhà rác (chia làm 03 kho: 01 kho chứa chất thải sinh hoạt 10 m^2; 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường 50 m^2; 01 kho chứa chất thải nguy hại 30 m^2)	90	90	
22	04 thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) tại công đoạn hàn. Công suất 330 m^3/h/thiết bị			Đã hoàn thành, lắp đặt; nâng công suất thiết bị lên 330 m^3/h so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp (báo cáo ĐTM phê duyệt 04 thiết bị với công suất 240 m^3/h/thiết bị)
23	01 hệ thống XLNT sản xuất công suất 52 m^3/ngày đêm			Chưa lắp đặt. Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án không phát sinh nước thải sản xuất
24	01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ công suất 15.000 m^3/h			Chưa lắp đặt. Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện các công đoạn mạ
25	01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn công suất 20.000 m^3/h			Chưa lắp đặt. Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện sản xuất khuôn
26	01 thiết bị xử lý bụi tích hợp tại công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi Công suất 300 m^3/h			Chưa lắp đặt. Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi
A	**Diện tích xây dựng công trình**		**10.361,21**	
B	**Diện tích giao thông**		**7.066,49**	

C	**Diện tích đất cây xanh**		**5.705,3**	
	Tổng diện tích		**23.133**	

Nguồn: Theo Giấy phép xây dựng số 74/GPXD ngày 12/11/2024 và Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 13/01/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng yên cấp.



Hình 1. Sơ đồ bố trí các hạng mục công trình giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án

1.5.3. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư để thực hiện Dự án là 240.000.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tỷ đồng)*, tương đương 10.000.000 USD *(Bằng chữ: Mười triệu) đô la Mỹ)* (tỷ giá quy đổi ngoại tệ 1 USD = 24.000 VND). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện Dự án là: 81.600.000.000 đồng, tương đương 3.400.000 USD, chiếm tỷ lệ 34% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: 158.400.000.000 đồng, tương đương 6.600.000 USD.

- Tổng kinh phí đầu tư cho các công trình BVMT tại Nhà máy dự kiến: 5.500.000.000 VNĐ.

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Tổng số cán bộ, công nhân viên dự kiến tại giai đoạn cấp phép hiện tại của Dự án khoảng 450 người, bao gồm 50 người nước ngoài và 400 người Việt Nam.

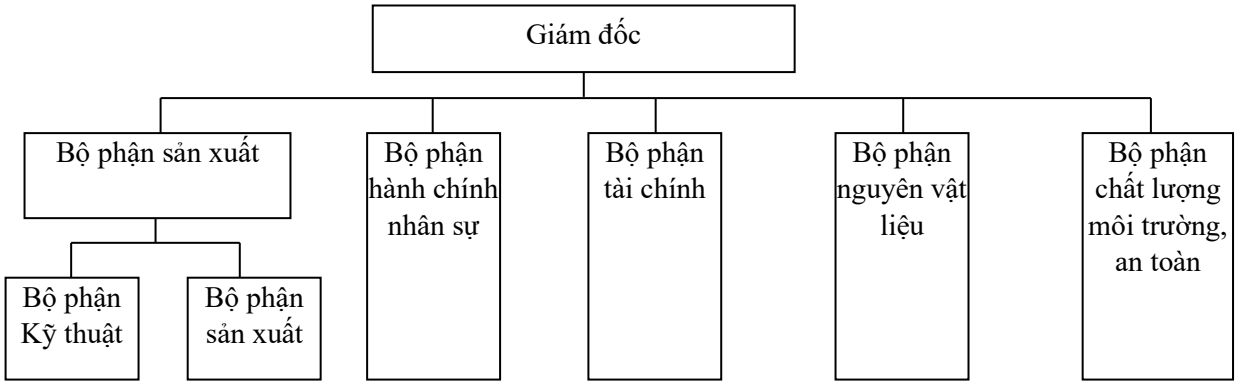
Công ty thực hiện chế độ làm việc như sau: 2 ca/ngày (8 giờ/ca); 26 ngày/tháng (312 ngày/năm); Làm việc từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

Công ty tuyển dụng lao động làm việc tại Dự án về độ tuổi, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; việc thực hiện chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Các công nhân sẽ được cung cấp một suất cơm cho ca làm việc, Công ty sử dụng suất ăn công nghiệp, không tổ chức nấu ăn tại nhà máy cho công nhân, không tổ chức lưu trú tại nhà máy.

Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc quy định về việc sử dụng lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam theo đúng quy định tại Nghị định số 1/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ; Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty như sau:



Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức lao động của dự án

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 và không thay đổi. Do đó, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại.

2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 và không thay đổi. Do đó, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến nay dự án đã cơ bản hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ đáp ứng tốt nhu cầu xử lý chất thải cho giai đoạn cấp phép hiện tại của Dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 12. Tổng hợp hiện trạng thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án tại giai đoạn cấp phép hiện tại

STT	Công trình	Quy mô/ công suất	Hiện trạng	Ghi chú
I	**Công trình đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt**			
I.1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	Đã hoàn thành xây dựng theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Đảm bảo đáp ứng phục vụ giai đoạn cấp phép hiện tại và khi dự án đi vào hoạt động đạt 100% công suất cấp phép theo ĐTM.	
I.2	Công trình xử lý nước thải			
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	35 m^3/ngày đêm	Hoàn thành xây dựng, lắp đặt theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	
I.3	**Công trình xử lý khí thải**			
1	01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR	Công suất 30.000 m^3/h	Hoàn thành xây dựng, lắp đặt theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	
2	04 thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính)	Công suất 330 m^3/h/thiết bị	Đã hoàn thành, lắp đặt; nâng công suất thiết bị lên 330 m^3/h so với Quyết định phê duyệt ĐTM được	

	tại công đoạn hàn.		cấp (báo cáo ĐTM phê duyệt 04 thiết bị với công suất 240 m^3/h/thiết bị)	
I.4	**Công trình lưu giữ, thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại**			
1	01 kho chứa chất thải sinh hoạt	Diện tích 10 m^2	Hoàn thành xây dựng theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	
2	01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	Diện tích 50 m^2	Hoàn thành xây dựng theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	
3	01 kho chứa chất thải nguy hại	Diện tích 30 m^2	Hoàn thành xây dựng theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	
II	**Công trình chưa xây dựng, lắp đặt**			
II.1	**Công trình xử lý nước thải**			
1	Công trình xử lý nước thải sản xuất	Công suất 52 m^3/ngày đêm	Hoàn thành xây dựng hệ thống bể chứa nước thải, chưa lắp đặt máy móc thiết bị	Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án không phát sinh nước thải sản xuất
II.2	**Công trình xử lý khí thải**			
1	01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ	công suất 15.000 m^3/h	Chưa lắp đặt	Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện các công đoạn mạ
2	01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn	công suất 20.000 m^3/h	Chưa lắp đặt	Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện sản xuất khuôn

3	01 thiết bị xử lý bụi tích hợp tại công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi	Công suất 300 m^3/h	Chưa lắp đặt	Do tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án chưa thực hiện công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

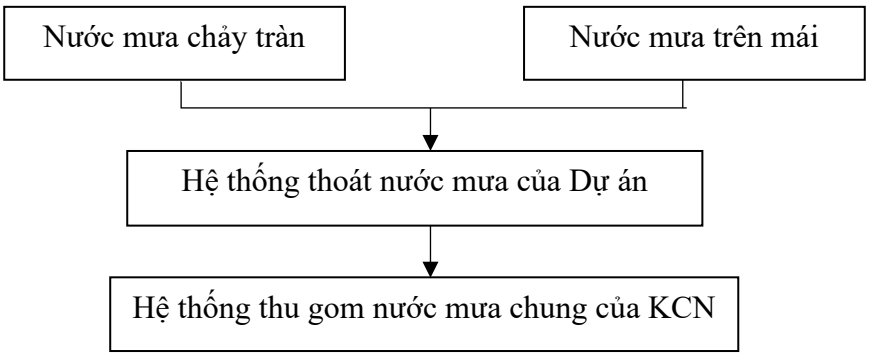
Dự án đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa để phục vụ cho toàn bộ dự án khi đạt 100% công suất theo đúng Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm: hệ thống thoát nước trên mái nhà và hệ thống thoát nước trên bề mặt sân, đường giao thông.

- Đối với nước mưa từ mái nhà xưởng, nhà văn phòng của Dự án được thu gom bằng hệ thống ống thoát nước riêng được nối từ mái nhà xưởng xuống dưới đất. Sau đó, được đưa vào hệ thống hệ thống thoát nước mưa của Dự án.
- Nước chảy tràn trên bề mặt sân cũng được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án.

Nước sau đó được nhập vào hệ thống thu gom, nước mưa của KCN.

Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Dự án như sau:



Hình 3. Sơ đồ thoát nước mưa chảy tràn

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Dự án được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.
+ Nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án phụ thuộc vào lượng mưa trong năm. Nước mưa chảy tràn sẽ cuốn theo các tạp chất rơi vãi trên mái nhà xưởng và chảy tràn có mức độ ô

nhiễm thấp. Vì vậy nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước, hố ga có lưới chắn rác trước khi đấu nối ra hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

+ Nước mưa từ mái nhà văn phòng sẽ được thu gom bằng máng xối và sử dụng ống nhựa PVC D250 để đưa xuống đất và dẫn vào các hố ga thu gom nước mưa chạy dọc đường nội bộ của nhà máy.

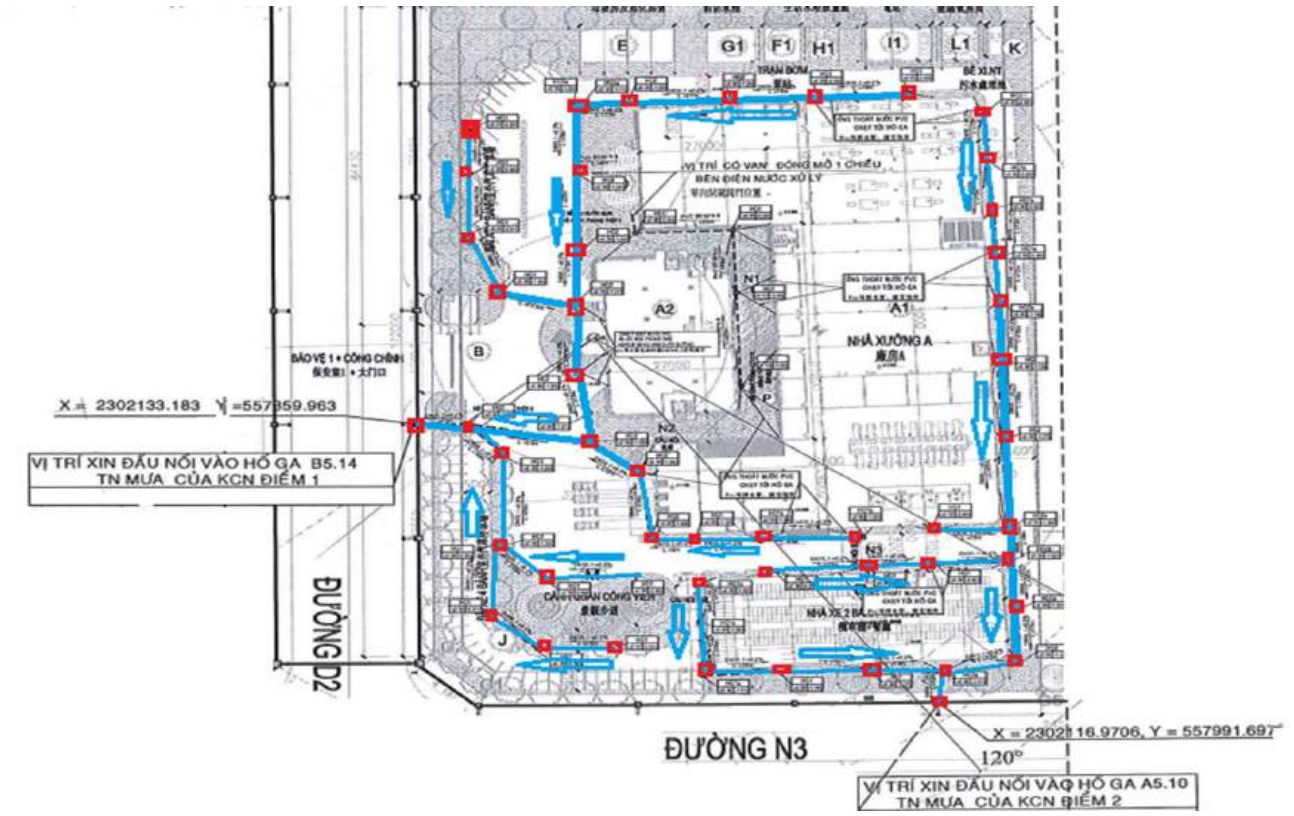
+ Nước mưa từ mái và trên trục đường nội bộ của Dự án được thu gom bằng hệ thống cống BTCT thu gom nước mưa và hệ thống cống thoát nước mưa có kích thước D400 – D800 được bố trí trên các trục đường giao thông của Dự án. Dọc theo hệ thống thoát nước mưa có bố trí các hố gas lắng cặn, trên mặt các hố ga có bố trí nắp đạy chắn rác. Nước mưa được thu gom bằng 02 lưu vực, dẫn về 02 cửa xả nước mưa, đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN trên trục đường N3 và đường D2 *(vị trí được thể hiện trong bản vẽ thoát nước mưa).*

+ Vị trí đấu nối nước mưa số 1 thuộc phạm vi trên tuyến đường D2, đấu nối bằng cống D800 vào hố ga B5.14 thoát nước mưa của KCN: Tọa độ hố gas đấu nối: X(m): 2302133,18; Y(m): 557859,96.

+ Vị trí đấu nối nước mưa số 2 thuộc phạm vi trên tuyến đường N3, đấu nối bằng cống D600 vào hố ga A5.10 thoát nước mưa của KCN: Tọa độ: X(m): 2302116,97; Y(m): 557991,69.

Bảng 13. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa đã hoàn thành của dự án

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống thoát nước mưa PVC D250	M	46
2	Cống thoát nước BTCT D400	M	465,5
3	Cống thoát nước BTCT D600	M	264,5
4	Cống thoát nước BTCT D800	M	36
5	Hố gas	Cái	56
6	Hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của dự án vào hệ thống thu gom nước mưa chung của Khu công nghiệp số 05	Điểm	02



Hình 4. Vị trí các điểm đấu nối thoát mưa của Dự án với KCN

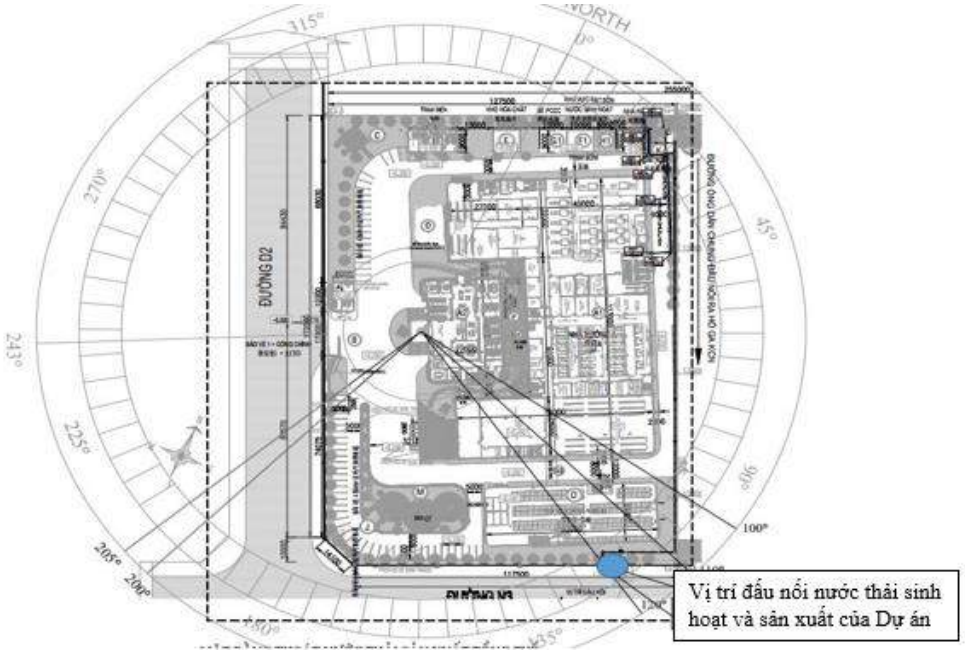
Để hạn chế và phòng ngừa các tác động tiêu cực có thể xảy ra, Chủ dự án thực hiện các biện pháp như sau:

+ Định kỳ 3 tháng/lần sẽ kiểm tra, nạo vét hệ thống dẫn nước mưa, kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất thải lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

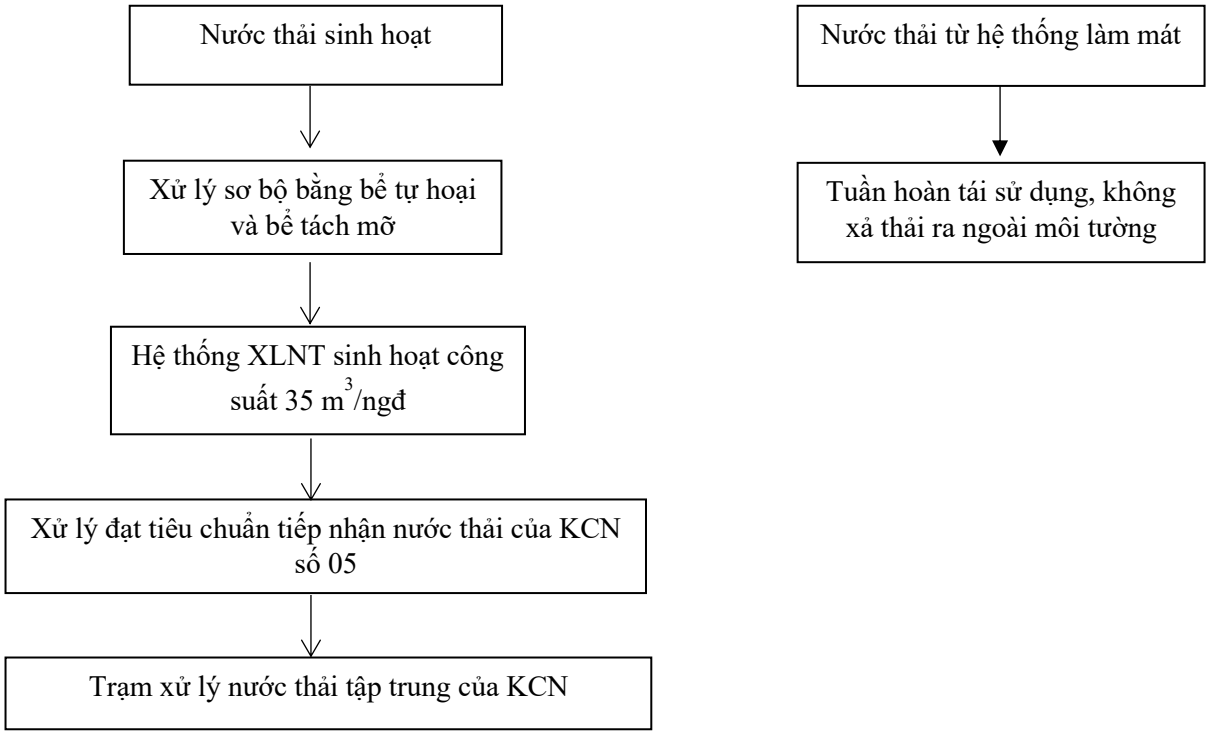
- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy.
- Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án không phát sinh nước thải sản xuất.
- Vị trí đấu nối nước thải nằm trên phạm vi tuyến đường nội bộ N3 của KCN số 05, đấu nối bằng ống HDPE D200 vào hố ga G6.4 thoát nước thải của KCN số 05, tọa độ X(m): 2302115,91; Y(m): 557986,26.
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.



Hình 8. Vị trí đấu nối thoát nước thải của dự án và khu công nghiệp số 05

➢ *Công trình thu gom nước thải*

- Quy trình thu gom, xử lý nước thải như sau:



Hình 5. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án

Bảng 14. Tổng hợp nguồn nước thải phát sinh trong giai đoạn cấp phép hiện tại của Dự án

TT	Nguồn thải	Lượng nước thải (m^3/ngày đêm)	Phương án thu gom, xử lý
1	**Nước thải sinh hoạt**		

1.1	Nước thải sinh hoạt nấu ăn	0,5	*Xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại và 01 bể tách mỡ. Sau đó dẫn về hệ thống XLNTSH công suất 35 m^3/ngày đêm của dự án.*
1.2	Nước thải từ hoạt động vệ sinh	28,8	
Tổng nước thải sinh hoạt phát sinh		**29,3**	
2	**Nước thải từ hệ thống làm mát**	**10,0**	*Thu gom, tuần hoàn, sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.*

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

❖ **Đối với nước thải sinh hoạt**

+ Nước thải bồn cầu, xí tiểu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án.
+ Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt sinh hoạt của Dự án.
+ Nước thải rửa tay, chân được thu gom đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án.
+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 35 m^3/ngày đêm của Dự án.
+ Nước thải sinh hoạt từ quá trình hoạt động của nhân viên Nhà máy sẽ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa D90 – D200 dẫn về trạm XLNT sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép đấu nối của KCN số 05. Nước thải sau xử lý sẽ chảy vào đường thoát nước chung của nhà máy dẫn về hố ga đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom của KCN.

❖ **Đối với nước thải sản xuất:** Tại giai đoạn cấp phép hiện tại dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

❖ **Đối Với nước thải từ hệ thống làm mát tuần hoàn:** chủ yếu là nước sạch không chứa thành phần ô nhiễm, nên sẽ được tận dụng tuần hoàn để tiếp tục đưa về hệ thống làm mát để tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

Hiện tại, dự án đã hoàn thành xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng Quyết định phê duyệt ĐTM đảm bảo phục vụ giai đoạn cấp phép hiện tại và tiếp tục sử dụng hệ thống này trong tương lai khi dự án hoạt động đạt 100% công suất thiết kế. Khối lượng hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất cụ thể như sau:

Bảng 15. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đã hoàn thành giai đoạn cấp phép hiện tại của dự án

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống HDPE Φ 90	m	59
2	Ống HDPE Φ 110	m	167
3	Ống HDPE Φ 140	m	122
4	Ống HDPE Φ 200	m	210
5	Ống HDPE Φ 200*7,7	m	56
6	Hố gas	Cái	18
7	Hố ga đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp số 05	Điểm	1

b) Công trình thoát nước thải

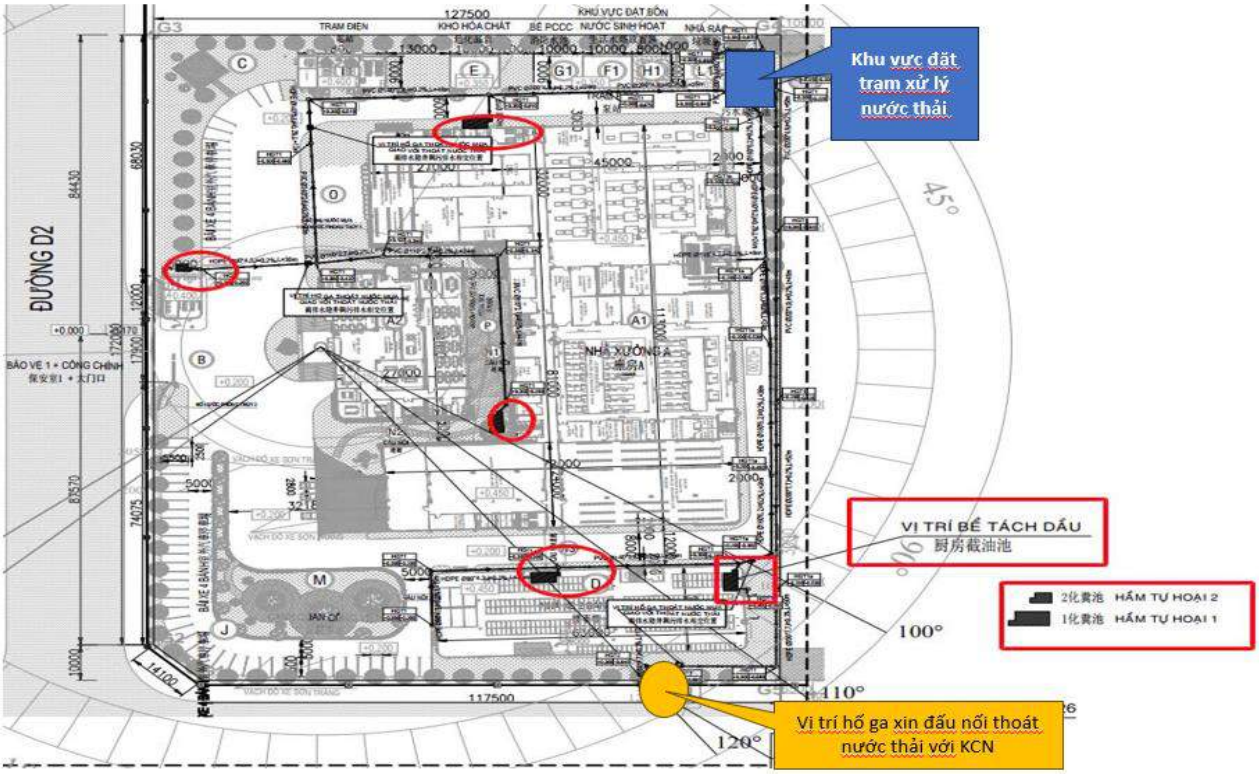
Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05 được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN số 05 sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN số 05.

c) Điểm xả nước thải sau xử lý

- Tọa độ điểm xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0, múi chiếu 3°: X =2351130.7; Y =465344.6

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom nước thải chung của KCN số 05 sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" đã được chấp thuận đấu nối nước thải sau xử lý tại Văn bản số 136 ngày 05/12/2023 Chấp thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật và thiết kế tổng mặt bằng xây dựng giữa Công ty Cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ và Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).



Hình 6. Mặt bằng vị trí các công trình xử lý nước thải và điểm đấu nối thoát nước thải của Dự án

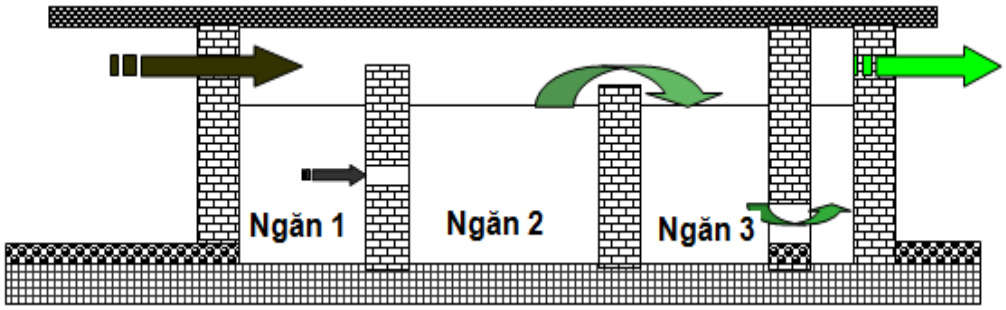
3.1.3. Công trình xử lý nước thải đã hoàn thành xây dựng

a) Bể tự hoại 3 ngăn

Giai đoạn cấp phép hiện tại , chủ dự án đã lắp đặt 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích khoảng 58,8 m^3 theo đúng Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt để xử lý sơ bộ nước thải bồn bệt, xí tiểu tại các khu vệ sinh của Dự án.

Kết cấu: Bể composite có cấu tạo 3 ngăn.

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động

Nước thải từ các khu vệ sinh của Dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Tại đây bể thực hiện đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể cho phép

tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm.

Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

Cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải sau khi qua ngăn lắng sẽ tiếp tục qua ngăn lọc sinh học trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của Dự án. Do thời gian nước lưu lại trong bể lớn nên hiệu quả lắng khá tốt.

Nước thải sau khi chảy ra khỏi bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.

Định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học 3 tháng/lần và nạo vét 1 năm/lần để tăng hiệu quả xử lý nước thải tại bể tự hoại. Phần bùn lắng trong bể tự hoại sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Bảng 16. Khối lượng bể tự hoại đã hoàn thành của Dự án

STT	Vị trí xây dựng	Số lượng (bể)	Kích thước	Thể tích	Kết cấu
1	Nhà xưởng	02	4,6m x 2,4m x 1,6m	35,2 m^3/bể	Bể được xây dựng bằng BTCT
2	Nhà xe 2 bánh và nhà ăn	01	4,6m x 2,4m x 1,6m	17,6 m^3/bể	
3	Nhà bảo vệ 1	01	2,7m x 1,6m x 1,4m	6 m^3/bể	
Tổng thể tích		04		**58,8 m^3**	

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

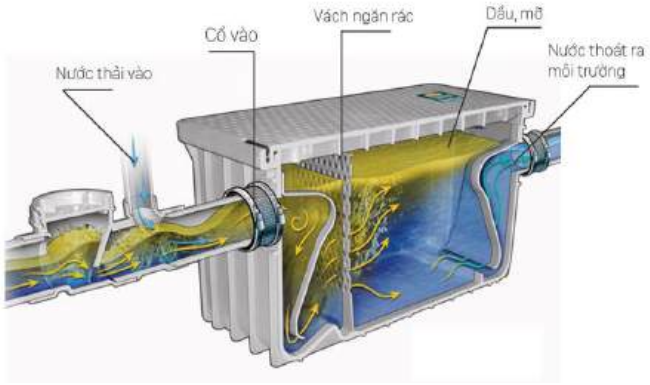
Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải đầu vào – đầu ra của bể tự hoại: Theo nghiên cứu về hiệu quả xử lý (Kết quả nghiên cứu của PGS.TS Nguyễn Việt Anh cùng các cộng sự ở Viện KH và KT Môi trường – Đại học Xây Dựng Hà Nội) các thành phần ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại có thể xử lý được khoảng 70-75% các thành phần chất ô nhiễm: Chất hữu cơ (BOD_5, COD),TSS, Amoni, Tổng Nitơ (N) có trong nước thải, do đó, căn cứ trên nồng độ đầu vào nước thải sinh hoạt, ta có thể ước tính được nồng độ nước thải đầu vào – đầu ra của HTXLNT sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 17. Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại

Chất ô nhiễm		BOD_5	COD	TSS	Amoni	Tổng Nitơ (N)	Dầu mỡ	Coliform (MPN/100ml)
Nồng độ nước thải đầu vào (mg/l)	**Min**	983.92	1574.28	1530.55	52.48	131.19	65.59	10^6 - 10^9
	Max	1180.71	2230.23	3170.42	104.95	262.38	218.65	
Hiệu quả xử lý của bể tự hoại		70%	70%	70%	70%	70%	70%	-
Nồng độ nước thải đầu ra bể tự hoại	**Min**	295.18	472.28	459.17	15.74	39.36	19.68	10^6 - 10^9
	Max	354.21	669.07	951.13	31.49	78.71	65.60	
Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN số 05		**200**	**400**	**200**	**30**	**45**	**10**	**5000**

b) Bể tách dầu mỡ

Nước thải nhà ăn của Dự án được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ khá đơn giản. Khối lượng riêng của dầu mỡ sẽ nhỏ hơn nước, vì thế dầu mỡ sẽ nổi lên trên.



Hình 8. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ

Dự án đã lắp đặt 01 bể tách dầu mỡ composite 2 ngăn có thể tích 17,6 m^3, kích thước (dài x rộng x sâu): 4,6m x 2,4m x 1,6m.

– Ngăn thứ 1: Lọc rác và mỡ có kích thước lớn

Tại đây, rác thải và dầu mỡ có kích thước lớn được giữ lại giỏ lọc. Ngăn thứ 1 ngoài chức năng thu rác, còn có chức năng điều hòa dòng chảy, tránh gây tắc nghẽn đường ống.

– Ngăn thứ 2: Bẫy mỡ

Thực hiện chức năng tách dầu mỡ. Tại đây được thiết kế vách để hướng dòng tách mỡ và nước thành 2 phần riêng biệt. Do lưu lượng đã được ổn định nhờ ngăn thứ nhất. Ngăn thứ

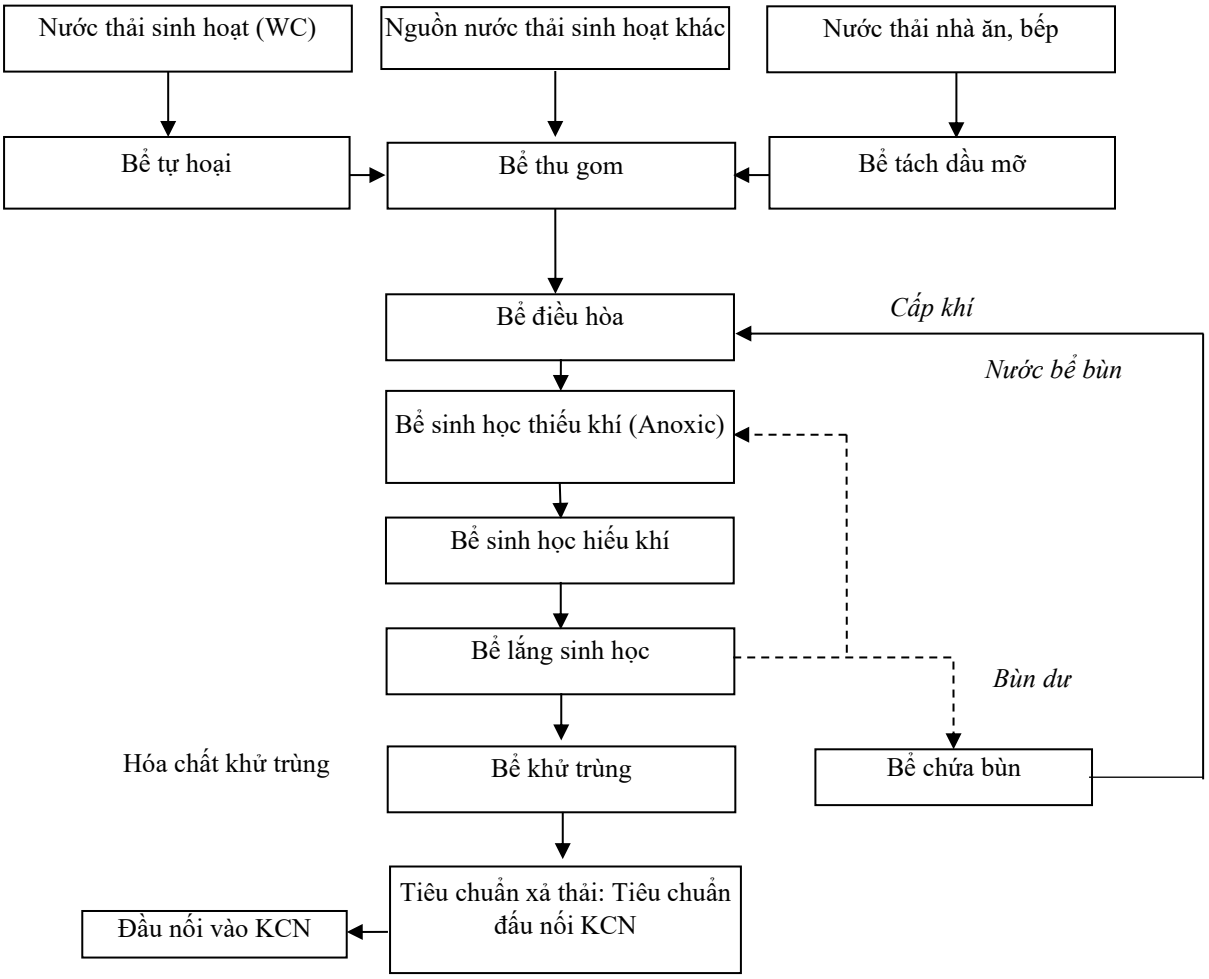
2 này được thiết kế để hạn chế sự xáo trộn của dòng nước, qua đó mỡ nổi lên bề mặt của ngăn, nước thải tiếp tục chảy theo đường ống thoát ra hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của dự án rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án với công suất 35 m^3/ngày đêm.

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại và bể tách mỡ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05. Nước thải sau xử lý được nhập vào đường ống thoát nước chung cùng về hố ga của dự án và cuối cùng được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN.

c) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm

Dự án đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm để phục vụ hoạt động của giai đoạn cấp phép hiện tại và cho toàn bộ dự án khi đạt 100% công suất theo đúng như Quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường số 3117/QĐ-BTBNMT ngày 27 tháng 09 năm 2024 Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ **Chức năng của công trình**: Xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.
+ **Quy mô công suất**: 35 m^3/ngày đêm
+ **Chế độ vận hành:** Liên tục.
+ **Quy chuẩn áp dụng**: Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05.
+ **Công nghệ xử lý:** Công nghệ A-O
+ **Quy trình công nghệ:**



Hình 9. Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án



Hình 9. Hình ảnh các bể xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- **Thuyết minh công nghệ:**

Bể thu gom: Nước thải sinh hoạt từ các khu vực phát sinh (nước sau bể tự hoại, nước rửa tay chân, rửa sàn, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ…) được thu gom về bể thu gom

Tại bể thu gom bố trí song chắn rác để loại bị các cặn rác có kích thước lớn tránh gây ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của các thiết bị trong hệ thống. Sau đó nước thải bơm sang bể điều hòa.

Bể điều hòa: Bể điều hòa có nhiệm vụ hòa trộn nồng độ và điều hòa lưu lượng nước thải trước khi đưa vào cụm bể xử lý sinh học, đảm bảo tính ổn định của hệ thống. Trong bể điều hòa có tiến hành sục khí để hòa trộn đều nước thải và tránh tình trạng cặn lắng xảy ra. Ngoài ra, việc cung cấp oxy vào nước thải còn nhằm giảm mùi hôi thối của nước thải.

Nước từ bể điều hòa được bơm sang cụm bể xử lý sinh học A-O, được điều khiển tự động bằng cảm biến mức nước.

Cum bể xử lý sinh học thiếu khí và hiếu khí A-O

Các thành phần ô nhiễm chính trong nước thải như các chất hữu cơ (BOD5) và chất dinh dưỡng (N, P) được xử lý chủ yếu tại cụm bể xử lý sinh học thiếu khí (anoxic) và hiếu khí (oxic). Các quá trình phân hủy chất ô nhiễm trong công nghệ A-O diễn ra như sau:

- *Quá trình khử Nitơ (Denitrification)*

Ở bể thiếu khí xảy ra quá trình khử Nitơ. Quá trình khử Nitơ được thực hiện bởi các chủng vi sinh vật dị dưỡng sử dụng Nitrate làm chất nhận điện tử trong điều kiện thiếu khí có mặt chất hữu cơ. Quá trình khử Nitơ bao gồm nhiều giai đoạn chuyển hóa Nitrate thành khí N_2 thông qua các chất trung gian:

$$NO_3^- \longrightarrow NO_2^- \longrightarrow N_2O \longrightarrow N_2$$

Quá trình khử Nitơ được thực hiện bởi nhiều chủng vi khuẩn với những khả năng khác nhau. Một số chủng vi khuẩn có thể thực hiện tất cả các giai đoạn chuyển hóa Nitrate thành khí N_2 trong khi một số khác chỉ có thể chuyển Nitrate thành Nitrite.

Một phần chất hữu cơ đồng thời bị oxy hóa trong quá trình khử khử Nitơ, ví dụ như Acid ACE- Vntic với vai trò nguồn Carbon:

$$0{,}2NO_2^- + H^+ + 0{,}125CH_3COO^- \longrightarrow 0{,}1N_2 + 0{,}225H_2O + 0{,}125CO_2 + 0{,}125HCO_3^-$$

Tại bể thiếu khí, máy khuấy chìm được lắp đặt nhằm đảm bảo sự đảo trộn đồng đều giữa nước thải và bùn hoạt tính.

Chất hữu cơ (mật rỉ đường hoặc Methanol) được bổ sung vào bể thiếu khí thông qua bơm định lượng nhằm cân bằng tỉ lệ C:N để đảm bảo tỉ lệ dinh dưỡng phù hợp cho hệ vi sinh vật phát triển tốt nhất.

- *Quá trình Nitrate hóa (Nitrification)*

Ở bể hiếu khí xảy ra quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrate hóa. Phương trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ:

$$\text{Chất hữu } cơ + \text{Oxy} \xrightarrow{\text{Aerobic heterotrophs}} CO_2 + H_2O + \Delta H$$

Quá trình Nitrate hóa chuyển hóa Ammonia thành Nitrate. Về ý nghĩa thì đây là bước đầu tiên để khử Nitơ trong nước thải. Quá trình Nitrate hóa gồm 2 giai đoạn được thực hiện bởi các vi khuẩn tự dưỡng N trong điều kiện hiếu khí. Cụ thể:

+ Ammonia bị oxy hóa thành Nitrite bởi chủng vi khuẩn *Nitrosomonas*

$$NH_4^+ + 1{,}5O_2 \xrightarrow{\text{Nitrosomonas}} 2H^+ + H_2O + NO_2^-$$

+ Nitrite bị oxy hóa thành Nitrate bởi chủng vi khuẩn *Nitrobacter*

$$NO_2^- + 0{,}5O_2 \xrightarrow{\text{Nitrobacter}} NO_3^-$$

Bể hiếu khí: có hệ thống đĩa phân phối bọt khí tinh với chức năng vừa cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí, vừa đảo trộn hiệu quả nước thải và bùn hoạt tính.

Bể lắng

Tại bể lắng, dưới tác dụng của trọng lực, cặn lắng nặng sẽ rơi xuống đáy bể, được bơm bùn tuần hoàn một phần về bể thiếu khí, phần còn lại được đưa về bể chứa bùn. Nước sạch được thu ở trên và dẫn sang bể khử trùng.

Bùn 1 phần được bơm tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, dưới tác dụng dung dịch NaOCl, các vi sinh vật trong nước được tiêu diệt triệt để, ngăn chặn các nguy cơ gây bệnh của chủng vi sinh E coli. Nước sau xử lý tại bể khử trùng đạt các tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05 và được xả ra nguồn tiếp nhận.

Bể chứa bùn

Bùn dư sinh ra trong quá trình xử lý sinh học được đưa về bể chứa bùn và được định kỳ được thuê đơn vị đến hút, vận chuyển, xử lý, không lưu chứa bùn thải tại kho chứa chất thải của nhà máy.

Hệ thống điều khiển tự động: Hệ thống điều khiển tự động được lập trình trên PLC LOGO đảm bảo hệ thống hoạt động tự động chính xác theo quy trình công nghệ cũng như các thông số vận hành đã được tối ưu hóa.

- ✓ **Thông số kỹ thuật:**

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm của Dự án được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 18. Thông số kỹ thuật bể xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm

STT	Hạng mục	Thông số (m)			Thể tích	Thể tích hữu dụng (m^3)	Thời gian lưu (giờ)	Kết cấu
		Dài	Rộng	Sâu				
1	BỂ GOM	0,6	0,6	2,8	1,0	0,9	0,62	BTCT
2	BỂ ĐIỀU HÒA	2,8	1,8	2,8	14,1	12,6	8,64	
3	BỂ THIẾU KHÍ	2,8	1,5	2,8	11,8	10,5	7,20	
4	BỂ HIẾU KHÍ	2,8	1,8	2,8	14,1	12,6	8,64	
5	BỂ LẮNG SINH HỌC	1,8	1,1	2,8	5,5	4,4	2,99	
6	BỂ KHỬ TRÙNG	1,48	0,78	2,8	3,2	2,9	1,98	
7	BỂ CHỨA BÙN	1,48	0,8	2,8	3,3	3,0	2,03	
8	BỂ GOM	0,6	0,6	2,8	1,0	0,9	0,62	

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

Bảng 19. Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm

STT	Hạng mục công việc	Mô tả	Đơn vị	Số lượng
A	**Thiết bị**			
1	**Bể thu gom nước thải sinh hoạt**			
	Song chắn rác	- Song chắn rác để tách chất thải kích thước lớn vào hệ thống xử lý nước thải. - Vật liệu: thép không gỉ SUS304; - Kích thước khe 5 mm.	Bộ	1
	Phao định vị và điều khiển	Phao định vị và điều khiển	Bộ	1
	Bơm chìm nước thải	- Loại bơm: Bơm chìm - Vật liệu: FC + SUS304 - Lưu lượng: Q= 3.6 m3/h; - Cột áp: H= 4.5 mH2O; - Công suất: 0.15kW/1phase/220V/50Hz	Cái	2
2	**Bể điều hòa nước thải sinh hoạt**			

	Phao định vị và điều khiển	Phao định vị và điều khiển	Bộ	1
	Bơm chìm nước thải	- Loại bơm: Bơm chìm - Vật liệu: FC + SUS304 - Lưu lượng: Q= 3.6 m^3/h; - Cột áp: H= 4.5 mH2O; - Công suất: 0.15kW/1phase/220V/50Hz	Cái	2
	Đĩa phân phối khí mịn	- Lưu lượng: Q=2-5 m3/h; - Kích thước: D=270 mm; - Vật liệu: màng EPDM, khung PP;	Cái	6
	Thiết bị điều chỉnh lưu lượng chữ V	- Kiểu: V-Notch. - Phạm vi điều chỉnh: 0 - 1 m3/h. - Vật liệu chế tạo: PVC+bọc ngoài FRP composite. - Thiết kế theo tiêu chuẩn: ASTM D5242 (1993) - Xuất xứ: I-GREEN - VietNam	Cái	1
3	**Bể thiếu khí**			
	Máy khuấy chìm	- Công suất: P= 0.4 kW/380V/3 phases/50HZ - Tốc độ quay động cơ: 1450 vòng/phút, - Tốc độ dòng: 1.8 m3/phút - Xuất xứ: Grampus - Đài Loan	Cái	1
	Thanh dẫn hướng và xích kéo	- Vật liệu: SUS304 - Thanh dẫn hướng giúp lắp và tháo máy khuấy chìm, định hướng dòng chảy	Cái	1
	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng: 0 - 18.3 L/h; - Cột áp: H = 0.5 bar; - Nguồn điện: 200W/1 pha/220V/ 50Hz	Cái	1
4	**Bể hiếu khí**			
	Máy thổi khí đặt cạn (bao gồm phụ kiện)	- Lưu lượng Q = 1.0 - 1.5 m3/phút; - Cột áp H = 3.0 mH_2O; - Công suất P = 2.2 kW/50Hz/3phase; - Phụ kiện đầy đủ: lọc gió, giảm chấn, khớp nối mềm,...	Cái	2
	Đĩa phân phối khí mịn	- Lưu lượng: Q=2-5 m^3/h; - Kích thước: D=270 mm; - Vật liệu : màng EPDM, khung PP;	Cái	12
	Bơm chìm nội tuần hoàn	- Loại bơm: Bơm chìm - Vật liệu: FC + SUS304 - Lưu lượng: Q= 3.6 m^3/h; - Cột áp: H= 4.5 mH_2O; - Công suất:	Cái	2

		0.15kW/1phase/220V/50Hz		
5	**Bể lắng sinh học**			
	Ống phân phối trung tâm	- Hình dạng: thân trụ, miệng loe hình côn; - Vật liệu: PVC/PP;	Cái	1
	Vách chắn bọt và máng thu nước	- Kích thước tiết diện ngang điển hình: H = 250 mm bao quanh miệng bể lắng (hoặc tương đương theo thiết kế thi công).; - Vật liệu: SUS304. - Xuất xứ: Việt Nam;	Bộ	1
	Bơm bùn bể lắng	- Loại bơm: Bơm chìm - Vật liệu: FC + SUS304 - Lưu lượng: Q= 3.6 m3/h; - Cột áp: H= 4.5 mH2O; - Công suất: 0.15kW/1phase/220V/50Hz	Cái	1
6	**Bể khử trùng**			
	Bơm định lượng hóa chất NaOCl/	- Lưu lượng: 0 - 18.3 L/h; - Cột áp: H = 0.5 bar; - Nguồn điện: 200W/1 pha/220V/ 50Hz	Cái/	1
7	**Hệ thống pha, cấp hóa chất**			
	Bồn chứa hóa chất	-Vật liệu: PE; - Thể tích: 300 L; -Xuất xứ: Vietnam	Cái	2

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

- **Định mức sử dụng hóa chất và điện năng**

Bảng 20. Định mức sử dụng hóa chất và điện năng của hệ thống XLNTSH 35 m^3/ngày đêm

STT	Tên hóa chất	Định mức hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	Đường D-glucose (hoặc mật rỉ đường) (dạng lỏng)	0,35 kg/m^3	Bổ sung nguồn carbon cho nước thải, cân bằng dinh dưỡng
2	NaOH (dung dịch)	0,006 kg/m^3	Điều chỉnh pH
3	NaOCl	0,001kg/1m^3	Khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

Đánh giá hiệu quả xử lý qua các công đoạn của trạm XLNT sinh hoạt của hệ thống:

Bảng 21. Đánh giá hiệu quả xử lý của HTXLNT sinh hoạt

Bể thiếu khí	Quá trình xử lý

CHỈ TIÊU	**ĐẦU VÀO**	**HIỆU SUẤT**	**ĐẦU RA**	
	(mg/l)	**(%)**	**(mg/l)**	
BOD_5	**350**	29%	250,00	Tổng hợp vật chất và xử lý thông số ô nhiễm
TSS	**200**	0	200,00	
Amonia	**60**	10%	54,00	Tổng hợp vật chất và xử lý thông số ô nhiễm
Nitrat	**50**	50%	25,00	Khử nitrat
Tổng Photpho	**12**	10%	10,80	Tổng hợp vật chất và xử lý thông số ô nhiễm
Bể hiếu khí				
CHỈ TIÊU	**ĐẦU VÀO**	**HIỆU SUẤT**	**ĐẦU RA**	
	(mg/l)	**(%)**	**(mg/l)**	
BOD_5	**250**	90%	25,00	Tổng hợp tạo tế bào
TSS	**200**	0%	200,00	
Amonia	**54**	93%	4,00	Tổng hợp vật chất và xử lý thông số ô nhiễm / Nitrat hóa
Nitrat	**50**	0%	50,00	
Tổng Photpho	**10,8**	25%	8,10	Tổng hợp vật chất và xử lý thông số ô nhiễm
Lắng sinh học- khử trùng				
CHỈ TIÊU	**ĐẦU VÀO**	**HIỆU SUẤT**	**ĐẦU RA**	
	(mg/l)	**(%)**	**(mg/l)**	
BOD_5	**25**	5%	23,75	
TSS	**200**	75%	50,00	Quá trình lắng
Amonia	**4**	5%	3,80	
Nitrat	**25**	5%	23,75	
Tổng Photpho	**8,1**	30%	5,67	Quá trình lắng

✓ **Chương trình đào tạo đối với cán bộ trực tiếp vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m^3/ngày đêm.**

Cán bộ vận hành hệ thống sẽ có 1 tháng hoàn thành đào tạo trước khi bắt đầu tham gia trực tiếp vào việc vận hành hệ thống xử lý nước thải. Chương trình đào tạo như sau:

Đào tạo lý thuyết xử lý nước thải → Đào tạo về quy trình làm việc tại hệ thống xử lý nước thải → Đào tạo về sử dụng thiết bị → Đào tạo về vận hành hệ thống xử lý nước thải → Đào tạo về ứng phó rủi ro sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải → Thực hành vận hành hệ thống xử lý nước thải → Kiểm tra và đánh giá → Trực tiếp vận hành hệ thống xử lý nước thải.

✓ **Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35m^3/ngày đêmđối với cán bộ trực tiếp tham gia vận hành.**

Bước 1: Kiểm tra hệ thống

Khi bắt đầu tất cả các ca, người vận hành phải thông qua các bước sau:

* Xem nhật ký.

* Hệ thống có bất thường gì xảy ra không?

* Kiểm tra tình trạng của bơm nước, bơm hồi lưu, bơm bùn, máy thổi khí.

* Đo mức pH trong bể phản ứng hóa lý, duy trì pH trong bể lớn hơn 11 bằng cách chỉnh lưu lượng/ nồng độ dung dịch NaOH.

* Kiểm tra bằng trực quan.

* Nước thải dẫn vào hệ thống: Màu sắc, mùi vị, độ đục, lượng váng dầu trên bề mặt.

* Bể điều hòa.

- Mức nước trong bể điều hòa: Thấp, trung bình hoặc cao.

- Tình trạng các bơm nước và bộ đo mực nước trong bể điều hòa.

- Tình trạng sục khí trong bể điều hòa.

* Cụm bể hiếu khí

- Bể có được khuấy trộn đều không?

- Mùi: Tanh hay thối.

- Có bất cứ bọt nào nổi trên bề mặt bể hiếu khí không? Nếu có bọt thì bọt đó màu trắng, đen và độ dày của lớp bọt như thế nào.

* Bể lắng sinh học

- Nước trong hay đục?

- Nhiều bùn nổi trên bề mặt không?

- Đệm bùn trong bể lắng cao hay thấp? Nếu đệm bùn cao, thì phải kiểm tra để đảm bảo bơm bùn làm việc bình thường. Nếu bơm bùn làm việc bình thường thì phải kiểm tra chế độ làm việc của bơm bùn và hồi lưu, thiết lập thời gian bơm bùn và bơm hồi lưu cho phù hợp.

* Bể trung gian và bồn lọc áp lực.

- Tình trạng hoạt động của bơm cạn.

- Cảm biến mức nước có hoạt động không?

- Vị trí của các van khóa trên bồn lọc áp lực có đúng không?

- Nước trong bể trung gian có nhiều hay ít cặn?

- Bồn lọc có bị rò rỉ không?

- Lưu lượng, màu sắc và độ trong của nước sau lọc?

* Bể khử trùng.

- Lượng hóa chất trong bồn hóa chất.

- Lưu lượng hóa chất khử trùng có đủ không?

- Tình trạng tiếp xúc giữa nước thải và hóa chất.

* Bể bùn.

- Mức độ đầy của bùn trong bể bùn.

- Tình trạng thoát nước nhanh hay chậm?

Bước 2: Thao tác tủ điều khiển

1: Bật Atomat tổng để cấp điện cho hệ thống.

2: Kiểm tra hiệu điện thế trên Vol kế ở các pha, hệ thống chỉ được phép hoạt động khi chắc chắn các giá trị đo ứng với từng pha trong khoảng sau:

- Phase RS/ST/TR ~ 380V
- Phase: RN/SN/TN ~ 220V

3: Bật Atomat của các đối tượng muốn điều khiển.

4: Điều khiển đối tượng ở chế độ bằng tay hoặc tự động.

Điều khiển bằng tay

- Để chuyển về chế độ điều khiển bằng tay, người vận hành thao tác chuyển công tắc xoay "Chế độ điều khiển" về vị trí "Man"
- Ở chế độ điều khiển này, người vận hành thực hiện thao tác điều khiển thiết bị hiện trường thông qua công tắc xoay của từng đối tượng điều khiển gắn trên panel.

Công tắc nhấn có 2 vị trí (ON/OFF)

- Để điều khiển mở hoặc tắt đối tượng ở chế độ này, người vận hành nhấn công tắc về vị trí ON hoặc OFF.

Điều khiển thống ở chế độ tự động.

- Để chuyển về chế độ điều khiển bằng tay, người vận hành thao tác chuyển công tắc xoay "Chế độ điều khiển" về vị trí "Auto".

Bước 3: Tiến hành thí nghiệm

- Kiểm tra và ghi lại lưu lượng nước thải của bơm đầu vào 1 lần/tuần thông qua hộp định lượng nước thải được xác định bằng thang đo và bảng tra lưu lượng.
- Đo DO trong Bể hiếu khí
- pH trong Bể hiếu khí.
- Làm thí nghiệm các thông số COD, BOD, SS, MLSS….. theo lịch 2 tuần/lần.
- Tính chỉ số thể tích bùn SVI.
- Ghi lại thời gian xả bùn.
- Kiểm tra lượng hóa chất trong bồn hóa chất khử trùng, bổ sung thêm nếu đã hết.

Bước 4: Ghi chép kết quả và bàn giao.

Ghi chép lại kết quả quan sát được và kết quả phân tích thí nghiệm. Khi giao ca phải bàn giao cho người trực ca sau cụ thể. Đặc biệt, nếu phát hiện bất thường trong ca trực của mình thì phải báo cho ca trực sau tiếp tục theo dõi và có biện pháp xử lý.

Bước 5: Tóm tắt quá trình vận hành trong điều kiện bình thường.

Tóm tắt quy trình kiểm tra hệ thống trong điều kiện bình thường.

✓ **Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm**

Bảo dưỡng và kiểm tra tính an toàn có nghĩa là một loạt các quá trình để tìm ra vấn đề ngay khi có thể và tiến hành các biện pháp xử lý để ngăn chặn các vấn đề xảy ra.

- Bảo dưỡng có nghĩa là các công việc

+ Thêm dầu

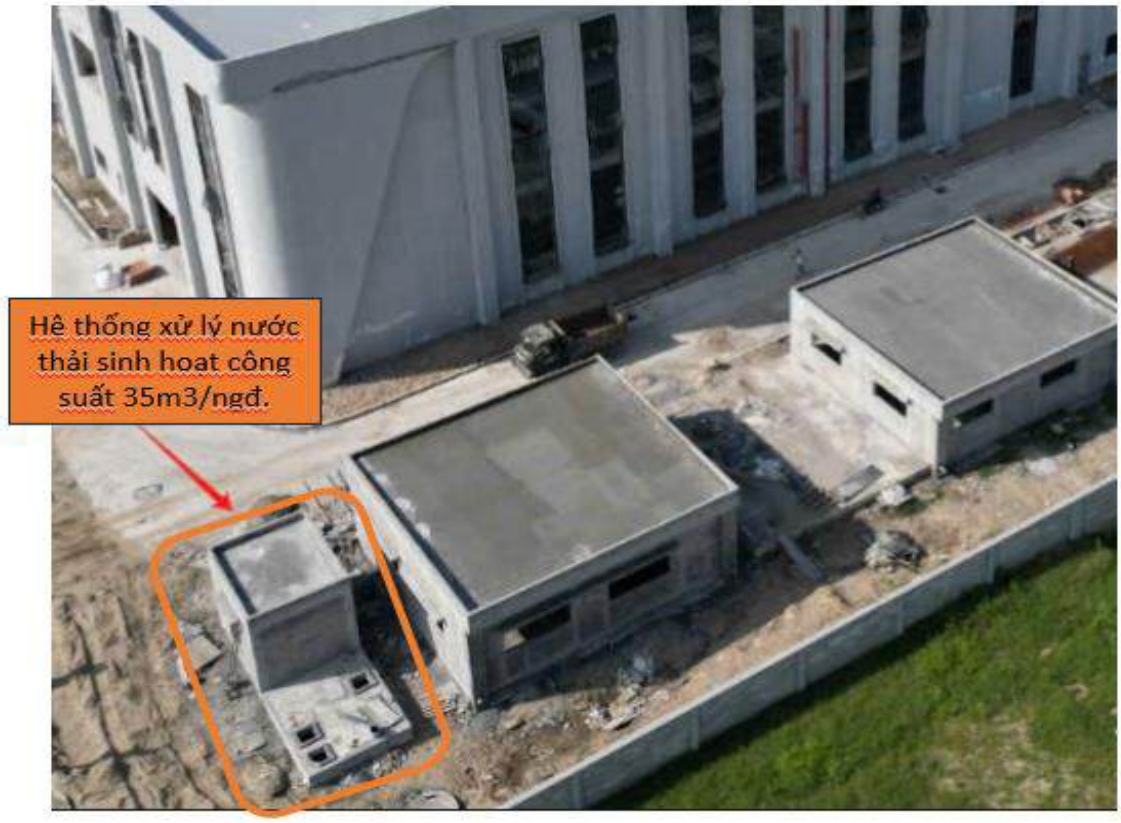
+ Thay đổi nước và các hóa chất sử dụng

+ Sửa chữa

- Kiểm tra tính an toàn có nghĩa là kiểm tra tính bất thường của thiết bị

- Xác nhận tình trạng thích hợp trong các bể của hệ thống xử lý nước thải.
- Xác nhận tình trạng thích hợp của các thiết bị
- Xác nhận tình trạng thông khí trong bể
- Xác nhận tình trạng thiết bị hồi lưu nước thải.
- Xác nhận tình trạng thiết bị hồi lưu bùn.

- Xác nhận tình trạng nước chảy trong đường ống dẫn nước vào và ra khỏi hệ thống xử lý nước thải.
- Xác nhận việc xử lý hoặc phát sinh mùi bất thường.
- Xác nhận việc sử dụng hệ thống xử lý nước thải.



Hình 10. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35m^3/ngày đêm

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1 Các nguồn khí thải phát sinh

Nguồn số 01: Khí thải phát từ 23 máy phun ép nhựa

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 lò IR

Nguồn số 03: Khí thải từ 02 máy ép phun MIM

Nguồn số 04: Khí thải từ 01 máy thêu kết MIM

Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 04 máy hàn

3.2.2. Công trình thu gom bụi khí thải trước khi được xử lý

Để thu gom triệt để bụi, khí thải phát sinh, chủ dự án đã đầu tư lắp đặt hệ thống thu gom khí thải tại nhà xưởng như sau:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 23 máy phun ép nhựa được thu gom bằng hệ thống chụp hút kích thước D350 sau đó được đưa về đường ống thu gom say đó đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 lò IR được thu gom bằng các chụp hút có kích hước D150 sau đó được đưa về đường ống thu gom say đó đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 02 máy ép phun MIM được thu gom bằng các chụp hút có kích hước D350 sau đó được đưa về đường ống thu gom say đó đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 01 máy thêu kết được thu gom bằng các chụp hút có kích hước 1,7x1,5m sau đó được đưa về đường ống thu gom say đó đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 04 máy hàn: Được thu gom bằng các thiết bị xử lý khói hàn.

Bảng 22. Khối lượng hệ thống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý đã lắp đặt của dự án

STT	Loại ống	Đơn vị	Chiều dài
1	Ống khí ø150mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.58 mm	m	35
2	Ống khí ø200mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.58 mm	m	60
3	Ống khí ø250mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.58 mm	m	40
4	Ống khí ø400mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.58 mm	m	63
5	Ống khí ø500mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.75 mm	m	50
6	Ống khí ø650mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.75 mm	m	20
7	Ống khí ø650mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.75 mm	m	180
8	Ống khí 1300x500mm và phụ kiện tôn mạ kẽm, độ dày 0.95 mm	m	55

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Eclectronics (Việt Nam)

3.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt

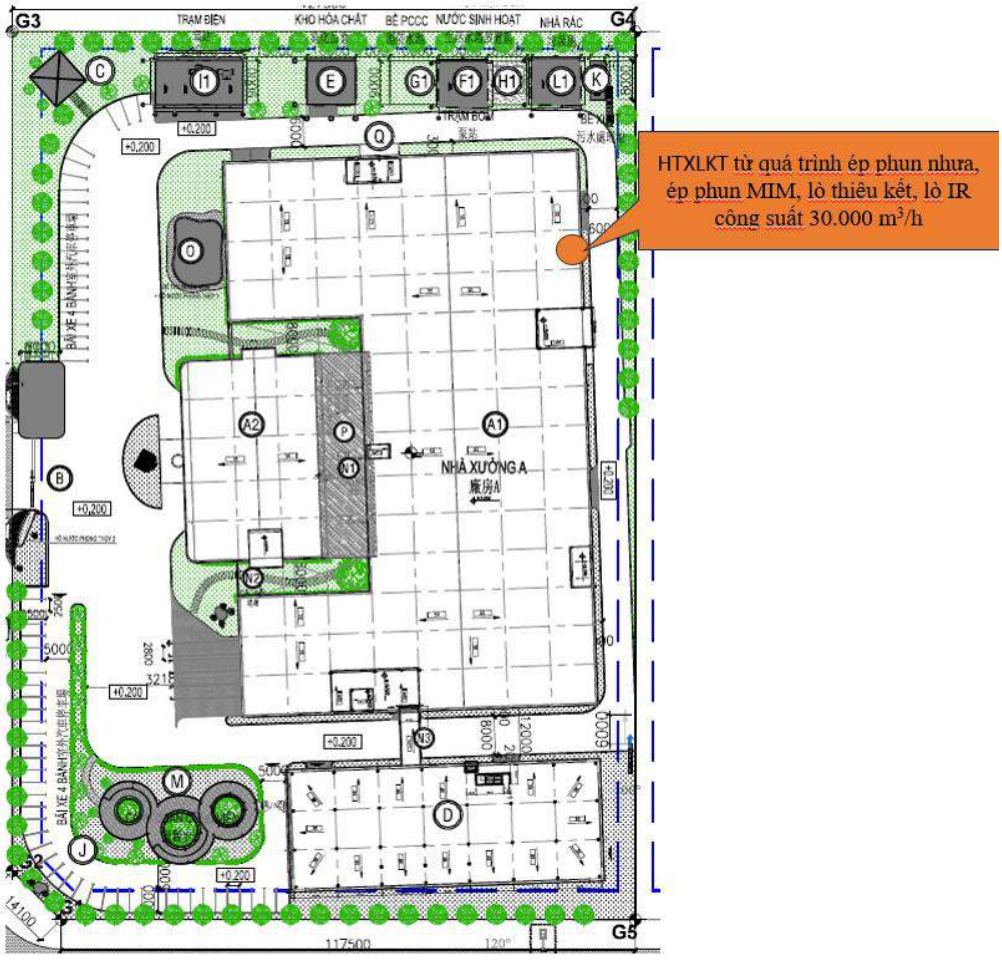
Tại giai đoạn cấp phép hiện tại với năng lực sản xuất đạt 88.000.000 sản phẩm/năm, để đáp ứng nhu cầu sản xuất chủ dự án thực hiện lắp đặt các hệ thống thu gom, xử lý khí thải cụ thể như sau:

Bảng 23. Tổng hợp các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án

STT	Công trình	Công suất	Công nghệ xử lý	Số lượng hệ thống	Số lượng quạt hút/ ống thải	Vị trí lắp đặt	Ghi chú

1	01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR công suất 30.000 m^3/h	30.000 m^3/h	Hấp phụ than hoạt tính	01	02 quạt hút/01 ống thải	Tầng mái nhà xưởng	Không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt
2	04 thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) tại công đoạn hàn. Công suất 330 m^3/h/thiết bị	330 m^3/h/ thiết bị	Hấp phụ than hoạt tính	01	01 quạt hút/01 ống thoát thải	Đặt trong khu vực nhà xưởng	Nâng công suất từ 240 m^3/h/thiết bị lên thành 330 m^3/h/thiết bị so với ĐTM đã được phê duyệt

Nguồn: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam)



Hình 11. Mặt bằng vị trí các công trình xử lý khí thải tại mái nhà xưởng của dự án của dự án

a) Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR.

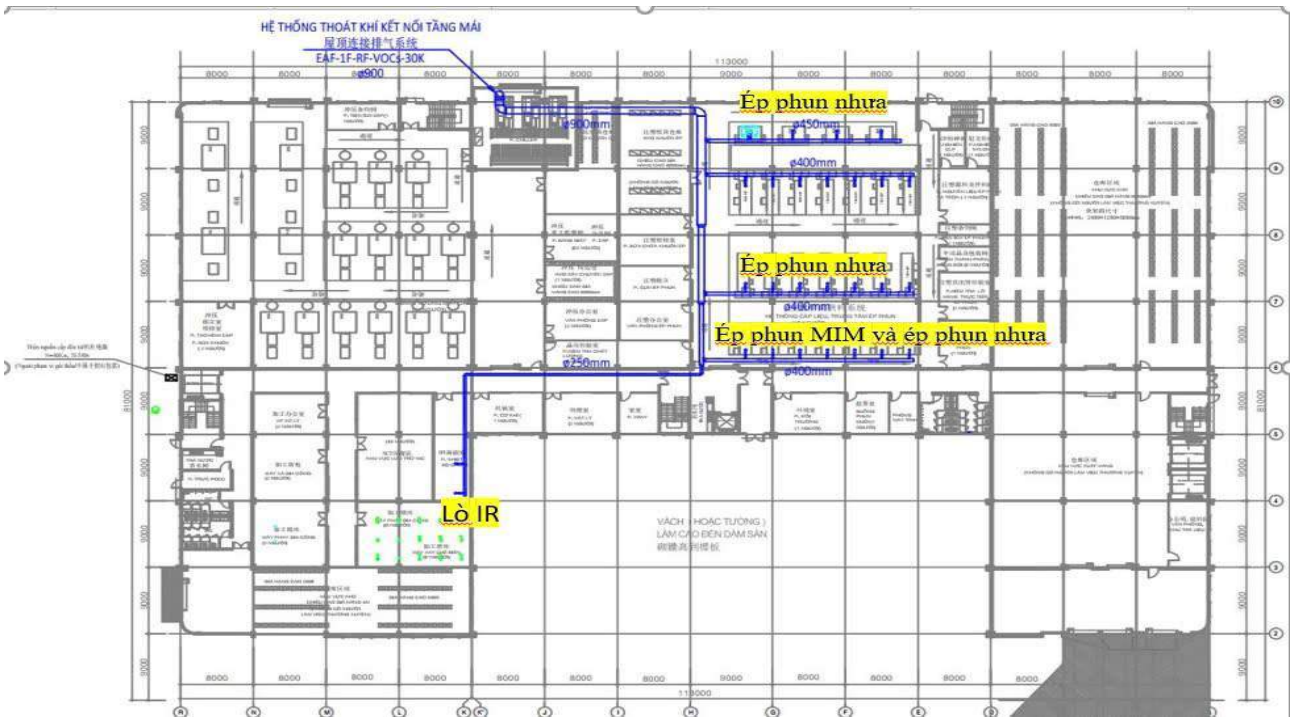
Theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì để thu gom toàn bộ khí thải phát sinh từ khu vực ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR. Trong đó khí thải phát sinh cụ thể thu gom về hệ thống xử lý công suất 30.000 m^3/h. Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, dự án lắp đặt hệ thống xử lý khi vực khu vực ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR theo đúng Quyết định phê duyệt ĐTM như sau:

Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, với công suất sản xuất khoảng 88.000.000 sản phẩm/năm. Dự án đã lắp đặt 23 máy ép phun nhựa; 02 máy ép phun MIM; 01 máy thêu kết MIM và 01 lò IR, lưu lượng khí thải VOCs khu vực sản xuất trên đến thời điểm hiện tại cụ thể:

Bảng 24. Thống kê các nguồn phát sinh khí thải và tính toán lưu lượng hút khí thải VOCs khu vực sản xuất linh kiện điện tử và lò IR tại giai đoạn cấp phép hiện tại

Nguồn phát sinh khí thải	Số lượng máy	Kích thước miệng hút /Chụp hút	Tiết diện miệng hút (m^2)	Vận tốc hút (m/s)	Lưu lượng khí thải (m^3/h)	Ghi chú
Máy ép phun nhựa	23	Ø350	0.1	2.3	19.044	
Máy ép phun MIM	2	Ø350	0.1	2.3	1.656	
Máy thiêu kết MIM	1	1,7x1,5m	2,55	0,5	4.590	
Lò IR	1	2x Ø150	0.02	12	1.872	
Tổng lưu lượng phát thải					**27.162**	

Dự án đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính để thu gom và xử lý khí thải phát sinh tại giai đoạn cấp phép hiện tại, thu gom xử lý khí thải từ khu vực này công suất 30.000 m^3/h và tiến hành vận hành theo phương pháp biến tần để thu gom, xử lý khí thải khí thải phát sinh.



Hình 10. Sơ đồ thu gom khí thải khu vực máy đúc nhựa; máy ép phun MIM, máy thêu kết MIM và lò IR.

- Chức năng công trình: Xử lý khí thải khu vực máy đúc nhựa; máy ép phun MIM, máy thêu kết MIM và lò IR.

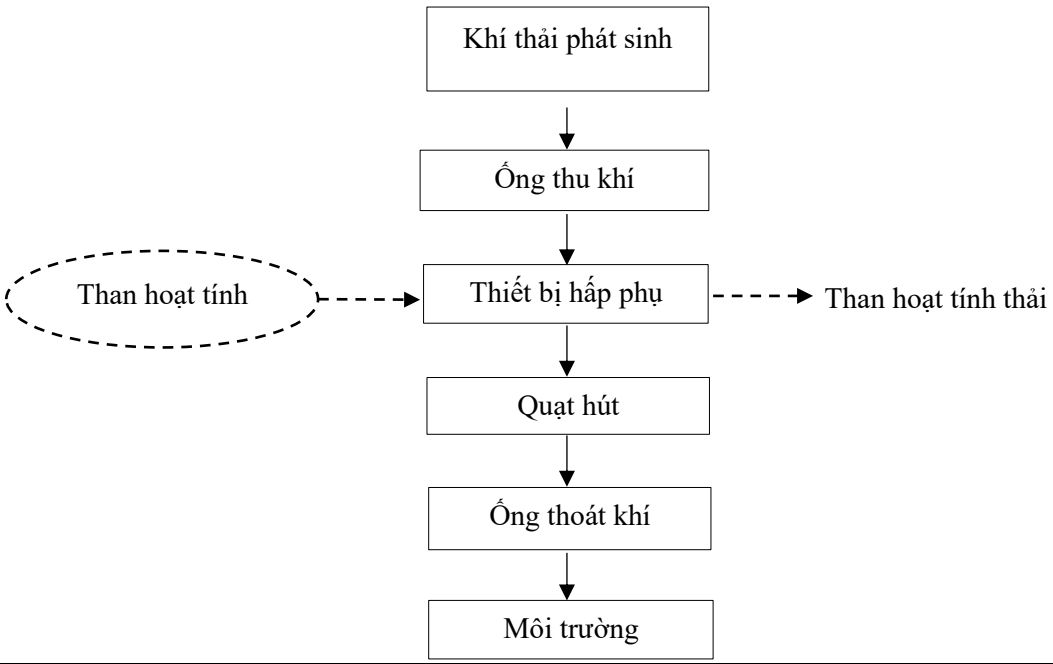
- Công suất: 30.000 m^3/h

- Số lượng: 01 hệ thống đặt tại nhà xưởng sản xuất.

- **Công nghệ xử lý:** Hấp phụ than hoạt tính

- Chế độ vận hành: 16 giờ/ngày hoặc theo thời gian sản xuất

Quy trình công nghệ xử lý khí thải chung của Dự án như sau:



Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính

Thuyết minh quy trình:

Khí thải tại các vị trí phát sinh được thu gom vào các ống dẫn khí bởi lực hút từ quạt hút về tháp hấp phụ để xử lý.

Quá trình hấp phụ xảy ra ở đây là hấp phụ vật lý, than hoạt tính có cấu trúc xốp và có nhiều mao quản nhỏ, đồng thời chúng có ái lực mạnh với các hợp chất hữu cơ. Vì vậy, các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) bị hút và giữ trong các mao quản của than hoạt tính.

Dự án sử dụng loại than hoạt tính dạng hạt rời được đóng sẵn trong các túi lưới. Các túi than hoạt tính được xếp thành 2 - 3 lớp đệm đảm bảo sức cản đối với dòng không khí nằm trong phạm vi thích hợp để tổn thất áp suất của dòng khí đi qua thiết bị không quá lớn, đồng thời đảm bảo thời gian tiếp xúc cần thiết giữa khí và vật liệu hấp phụ.

Để đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống, định kì Chủ dự án sẽ lấy mẫu than hoạt tính trong tháp hấp phụ mang đi phân tích, đánh giá chất lượng còn lại của than để quyết định thời điểm thay than phù hợp với thực tế sử dụng. Độ hấp phụ Iodine ban đầu của than sử dụng là khoảng 800 mg/g, sau một thời gian sử dụng kết quả phân tích giảm còn dưới 300 mg/g thì sẽ tiến hành thay than. Than hoạt tính thải bỏ được thu gom, xử lý CTNH theo đúng quy định. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

Tại dự án sử dụng loại than hoạt tính dạng viên nén hình trụ với các thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 25. Thông số kỹ thuật than hoạt tính dự án sử dụng

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Độ ẩm	ASTMD 2867	%	<5
2	Tỷ trọng	ASTM D 2854	Kg/m^3	400~500
3	Kích thước hạt 4~8 mesh	ASTMD 2862	%	>95
4	Độ hấp phụ Iodine	ASTM D 4607	mg/g	800
5	Độ cứng	ASTM D 3802	%	>92

Các viên than hoạt tính được rải đều hành l ớp đệm dày khoảng 0,2m đảm bảo sức cản đối với dòng không khí nằm trong phạm vi thích hợp để tổn thất áp suất của dòng khí đi qua thiết bị không quá lớn, đồng thời đảm bảo thời gian tiếp xúc cần thiết giữa khí và vật liệu hấp phụ. Lượng than hoạt tính sử dụng là 400 kg/ năm/hệ thống.

Để đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống, định kì 6 tháng/lần tiến hành thay than hoạt tính. Sau khi thay thế, than hoạt tính thải bỏ được thu gom, xử lý CTNH theo đúng quy định.

Quạt hút: mỗi nhà xưởng 02 quạt với tổng công suất 30.000 m^3/h
Ống thoát khí: ống khói cao khoảng 5m; ống hợp kim D1000; ống khói được lắp đặt kiên cố, sát tường nhà xưởng đảm bảo an toàn theo quy định, mỗi nhà xưởng 1 ống thoát khí thải.

Hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống đạt khoảng 80 – 85%. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT sẽ theo ống thải thoát ra ngoài môi trường.

Thông số kỹ thuật các hệ thống xử lý khí thải của Dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 26. Thông số kỹ thuật của các hệ thống thu gom, xử lý khí thải sản xuất đã lắp đặt tại dự án

STT	Hạng mục	Các thông số
1	Tủ xử lý khí thải	- **Số lượng**: 01 hệ thống - **Vị trí**: Mỗi nhà xưởng đặt 01 tủ xử lý riêng - **Thông số:** + Thiết bị hấp phụ than hoạt tính + Hình thức: Dạng ngang hiệu quả cao + Xử lý lượng không khí 30.000CMH + Chất liệu ： SS400+ Sơn epoxy chống gỉ + Phương pháp thay thế than hoạt tính: nạo trên, xả dưới + Tốc độ khí qua lớp than: ≤ 0.5m/s + Tổn thất áp lực định mức ≦700 Pa + Giá đỡ than hoạt tính là lưới thép mạ kẽm +Máy đo chênh lệch áp suất khí (dywer2000) +Than hoạt tính: than hoạt tính gốc than + Kích thước hạt: Ø4mm + Giá trị iodine: ≥1000mg / g + Khối lượng than hoạt tính: khoảng 3.47m^3 (tương đương 1350kg)
2	Quạt hút (sau thiết bị xử lý khí thải)	- **Số lượng**: 02 quạt - **Thông số:** +Chế độ truyền động: truyền động dây curoa + Lượng gió : 30.000 m^3/h + Áp lực : 2500Pa + Công suất 37 KW 3P 380V 50HZ IE4.Động cơ biến tần (Nhãn hiệu động cơ: Elektrim) + Chất liệu vỏ ngoài：Q235B; ISO1940 + Cân bằng động rôto: cấp 2,5mm / s phù hợp với đặc điểm kỹ thuật ISO1940 Phần đế được trang bị giảm xóc giảm chấn lò xo

3	Ống thoát khí	- **Số lượng**: 01 ống khói - **Vị trí**: đặt trên mái nhà xưởng - **Thông số:** + Ống thải khí φ900*H6000mm + Chất liệu: Thép mạ kẽm,chiều dày ≥1.0 mm. Thông số kỹ thuật tuân thủ quy định địa phương, Thông báo số 10: 2021/BTNMT Phụ lục 512，+ Cao 6 m có mái che mưa + Kết cấu đỡ ống khói: hàn tại chỗ, hàn thép vuông/ góc. + Chất liệu: thép mạ kẽm + Sàn làm việc ống khói: Chất liệu: thép mạ kẽm, kích thước sàn: 2.0×2.2m, cao 3.5m, bao gồm thang và lan can. + Cổng lấy mẫu giám sát: φ100mm × 2 cái

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).







Hình 13. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt tại dự án

*** Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải bằng pháp hấp thụ than hoạt tính công suất 30.000m^3/h.**

1. Hướng dẫn bật quạt hút 2

Quạt hút 2 hoạt động theo chế độ hoạt động của quạt hút 1. Do đó bất kỳ hệ quạt hút 1 nào bật đều phải bật quạt hút 2 để quạt hút 2 hút khí thải đẩy qua hệ thống xử lý.

Kiểm tra tủ điện trước khi vận hành:

- Kiểm tra bỏ tất cả những vật có thể gây ảnh hưởng đến vận hành của tủ điện (mẩu dây vụn, bulong, ê-cu, các dụng cụ).
- Tiến hành đo kiểm tra cách điện toàn bộ.
- Kiểm tra cách điện của mạch điều khiển.
- Kiểm tra nguồn điện cấp vào trong hệ thống (Nhận biết bằng cách đo đồng hồ điện hoặc đèn báo pha trên mặt tủ).
- Không vận hành, đóng cắt điện khi trong tủ có tình trạng ngập nước.
- Tủ điện phải đặt nới khô ráo, tránh bụi bẩn hoặc nới có hóa chất.

Thao tác vận hành:

Người vận hành thực hiện các thao tác:

- Chuyển công tắc sang chế độ On để bât quạt khi vận hành hệ thống
- Điều chỉnh nút SPEED để điều chỉnh tần số hoạt động của quạt để điều chỉnh lưu lượng của quạt hút
- Chuyển công tắc sang chế độ 0 để tắc quạt khi không vận hành hệ thống nữa.

2. Hướng dẫn thay than

Kiểm tra thiết bị:

- Đối với thiết bị hấp phụ than hoạt tính cần kiểm tra độ hấp phụ, bít của than bằng cách mở cưa nạp than phía trên đỉnh tháp. Đánh giá lượng bụi bám trên bề mặt túi than
- Kiểm tra các cửa nạp than, tháo than đã được đóng kín hay chưa: Khi các cửa này không được đóng kín sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả xử lý của thiết bị cũng như khả năng hút của hệ thống.
- Kiểm tra các kết nối giữa quạt và tháp, đường ống hút và tháp xem có vị hở

Quy trình nạp, tháo than hoạt tính

a. Quy trình nạp than:

Bước 1: Vận chuyển than lên vị trí thiết bị và đặt trên bạt để các hạt than nhỏ không rơi ra ngoài nên trong quá trình nạp than

Bước 2: Tháo cửa phía bên hông tháp

Bước 3: Cho than vào tháp: Cho từng túi than vào tháp xếp lộn xộn không cần theo hang lối. Xếp đến ¾ chiều cao ngăn chứa than thì đóng cửa hông tháp lại.

Bước 4: Mở cửa nạp than phía trên đỉnh tháp. Tiếp tục cho than vào đến khí than được đầy lên đến miệng cửa than thì dừng lại đóng cửa nạp than để kết thúc quá trình nạp than

Bước 5: Vệ sinh

b. Quy trình tháo than:

Than hoạt tính được thay ra khỏi thiết bị khi hiệu quả hấp phụ của than giảm làm các chỉ số ô nhiễm tiệm cận vượt quy chuẩn (Căn cứ vào mùi của khí sau xử lý so theo dõi trong khoảng thời gian sử dụng thiết bị và kết quả quan trắc định kỳ khi thấy các chỉ số quan trắc tiệm cận ngưỡng cho phép thì phải thay than ngay. Hoặc định kỳ 3-6 tháng thay than 1 lần khi kết quả quan trắc vẫn đảm bảo trong ngưỡng cho phép nhưng để đảm bảo các chỉ số xử lý ô nhiễm ko vượt ngưỡng cho phép)

Bước 1: Dùng bạt trải rộng ra khu vực cửa hông tháp than

Bước 2: Mở cửa hông tháp than. Tháo từng túi than ra ngoài cho vào các bao hoặc khay chứa

Bước 3: Đưa than về vị trí tập kết của dự án

Bước 4: Vệ sinh

✓ **Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính 30.000m^3/h**

1, Bảo dưỡng hàng tuần

- Kiểm tra các thiết bị điều khiển.
- Kiểm tra chấn động và tiếng ồn bất thường (xem bảng xử lý các vấn đề bất thường)

2, Bảo dưỡng hàng tháng

- Làm thoáng khu vực đặt máy đảm bảo sạch sẽ.
- Kiểm tra các van, các vị trí kết nối đảm bảo lắp ráp kín.

3, Bảo dưỡng hàng quý

- Kiểm tra động cơ.
- Kiểm tra than hoạt tính, bề lớp than, kiểm tra chất lượng xử lý khí thải (quan trắc định kỳ)
- Kiểm tra và siết tất cả các bu lông, đai ốc… nếu thấy cần thiết.
- Kiểm tra và vệ sinh các thiết bị.
- Hướng dẫn bảo trì quạt

+ Khách hàng cần bố trí nhân lực, thời gian để kiểm tra định kỳ cho quạt phòng tránh những hư hỏng có thể xảy ra. Cần xây dựng lịch trình bảo trì cụ thể và thực hiện theo đúng lịch trình. Trong quá trình bảo trì định kỳ, cần thực hiện các bước sau:

+ Kiểm tra điều kiện bôi trơn vòng bi và động cơ, đảm bảo nhiệt độ không tăng quá mức cho phép (≤70°C). Cần kiểm tra kỹ chất lượng dầu mỡ bôi trơn và lượng dầu mỡ cần phải đủ theo thiết kế ban đầu.

+ Kiểm tra guồng cánh, vỏ quạt, bulong và ốc vít trên toàn bộ quạt về độ chắc chắn và có biện pháp chống trôi lỏng.

+ Kiểm tra guồng cánh quạt, vỏ quạt có thể bị nứt gãy cánh, bị ăn mòn, bị lỏng bu lông may ơ, dây curoa mòn/trùng hoặc hư hỏng khác. Khi thực hiện bất kỳ thao tác nào cho quạt, ngắt kết nối cung cấp điện và có biện pháp đảm bảo an toàn.

+ Khi phát hiện bụi bẩn trên guồng cánh hay trong vỏ, cần xử lý loại bỏ để ngăn ngừa mất cân bằng và có thể gây thiệt hại. Nếu quạt rung động hoặc có tiếng kêu bất thường cần phải dừng lại để kiểm tra bảo dưỡng.

- Hướng dẫn bảo trì động cơ

+ Bảo trì động cơ thường rất đơn giản, chỉ cần tiến hành làm sạch và duy trì bôi trơn tốt. Khi bảo trì động cơ cần chú ý:

+ Làm sạch bề mặt bên ngoài của động cơ: Loại bỏ bụi và dầu mỡ có ở trên vỏ động cơ giúp làm mát động cơ. Chú ý không bao giờ rửa động cơ với vòi phun áp lực cao.

+ Mỗi loại động cơ sử dụng loại mỡ bôi trơn khác nhau. Vì vậy, khách hàng nên sử dụng mỡ bôi trơn với khuyến nghị của nhà sản xuất. Khi động cơ làm việc trong môi trường có nhiệt độ cao hơn 40°C (104°F) thì mỡ nên được thay thế sau 2000 h vận hành. Nhiều động cơ nhỏ được bôi trơn vĩnh viễn và không cần bôi trơn hơn nữa.

+ Để động cơ hoạt động tốt cần chú ý đặc biệt đến nguồn điện cung cấp.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu đối với khí thải, mùi từ các công trình bảo vệ môi trường

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án được quy hoạch ở khu vực riêng biệt với khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Các bể gom và bể chứa nước thải trước xử lý đều có nắp đậy kín hạn chế tối đa phát sinh mùi, khí thải.

- Dọc tuyến đường thu gom nước thải và trạm XLNT tiến hành trồng hàng rào cây xanh cách ly để giảm thiểu mùi, khí thải phát tán ra xung quanh.

- Các hố ga thu lắng cặn nước mưa, nước thải đều có nắp đậy kín tránh phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

- Đối với chất thải sinh hoạt được thu gom, xử lý trong ngày, tránh tồn đọng chất thải, gây mùi khó chịu.

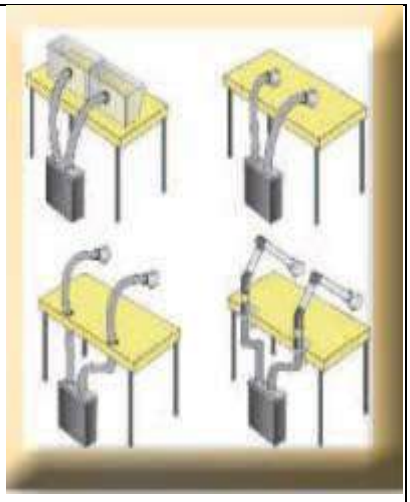
b) Thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) tại công đoạn hàn

Theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), khí thải phát sinh từ quá trình hàn tay sẽ được thu gom và xử lý thông qua các thiết bị xử lý khí thải có công suất tiêu chuẩn là 240 m^3/h cho mỗi thiết bị. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo khả năng thu gom triệt để và nâng cao hệ số an toàn trong vận hành, chủ dự án đã lựa chọn lắp đặt thiết bị xử lý khí thải với công suất lớn hơn, đạt 330 m^3/h cho mỗi thiết bị.

Chủ Dự án bố trí các thiết bị xử lý khí thải tại chỗ bằng thiết bị xử lý khí thải bằng than hoạt tính.







Sơ đồ mô phỏng công đoạn hàn và thiết bị xử lý khí thải từ quá trình hàn thiếc

❖ **Nguyên lý công nghệ:**

Khí thải tại các máy hàn thiếc → Thiết bị lọc than hoạt tính → Khí thoát ra bên ngoài

Khí thải phát sinh tại công đoạn hàn sẽ được thu gom bởi chụp hút của thiết bị xử lý dẫn vào đường ống nhờ lực hút của quạt hút, sau đó khí thải được đưa đến thiết lõi than hoạt tính tại chỗ của thiết bị xử lý khí thải, tại đây bụi kim loại và khói hàn được giữ lại, khí sau khi được lọc sạch sẽ theo đường ống thoát ra ngoài.

❖ Thông số kỹ thuật của thiết bị

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Đầu chụp hút và đường ống hút	Ø 75	02
2	Quạt hút	Lưu lượng 330 m^3/giờ; 3000Pa, 200W	01
3	Kích thước thiết bị lọc	DxRxC: 425mmx250mmx410mm Lõi lọc than :03 tấm dạng bông lọc G4.	01

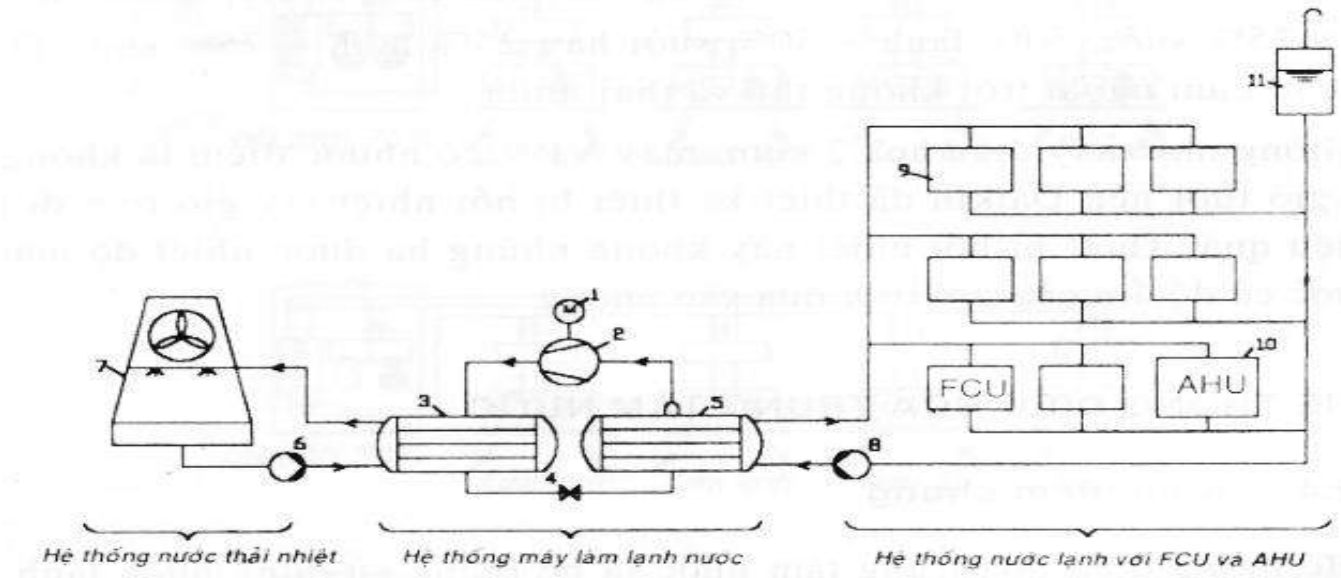
+ Tần suất thay than hoạt tính: Theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, định kỳ 06 tháng thay lõi lọc than hoạt tính 1 lần. Khối lượng lõi lọc: 3kg/1 lần thay/1 thiết bị

3.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường không khí khác

a) Biện pháp thông gió nhà xưởng

Dự án đã thiết kế lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió nhà xưởng bằng hệ thống điều hòa thông gió AHU cho toàn bộ khu vực văn phòng và nhà xưởng của Dự án.

- Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống điều hòa thông gió AHU:



Hình 11. Sơ đồ nguyên lý hệ thống điều hoà trung tâm nước

1. động cơ; 2. máy nén; 3. bình ngưng; 4. tiết lưu; 5. bình bay hơi; 6. bơm nước giải nhiệt; 7. tháp giải nhiệt; 8. bơm nước lạnh; 9. dàn FCU; 10. AHU; 11. bình dãn nở.

Về mặt bản chất AHU vốn là một dàn trao đổi nhiệt để xử lý nhiệt ẩm trong không khí. Không khí sẽ đi qua AHU để được xử lý điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm bằng nguyên lý nhiệt học.

Nước lạnh sẽ được chuyển động bên trong cụm ống trao đổi nhiệt, không khí sẽ chuyển động ngang qua bên ngoài, không khí được làm lạnh và được quạt thổi theo hệ thống kênh gió mang tới các khu vực, các phòng.

Khi nhiệt độ ở trong phòng hoặc khu vực cần làm lạnh lớn hơn so với nhiệt độ cài đặt thì van 3 ngã sẻ mở cho nước lạnh chảy qua dàn trao đổi nhiệt. Sau đó làm lạnh luồng khí cho tới khi luồng khí làm cho nhiệt độ trong phòng hoặc khu vực đó thấp hơn so với nhiệt độ cài đặt. Lúc này, van 3 ngã mới đóng lại và dòng nước lạnh chảy qua đường bypass để về lại chiller.

Không khí môi trường sẽ tiếp xúc với dàn trao đổi nhiệt bên trong AHU để tạo ra không khí lạnh. Sau đó, không khí sẽ đi vào buồn tuần hoàn và cuối cùng không khí lạnh sẽ được thổi qua các đường ống gió rồi tới phòng hoặc khu vực sử dụng điều hòa.

Hệ số thông gió nhà xưởng được lựa chọn thiết kế hệ số trao đổi không khí nhà xưởng để thiết kế tối thiểu là 6 lần/1 giờ. Căn cứ theo thông số đầu vào: Diện tích, chiều cao nhà xưởng, số lượng công nhân dự kiến, đơn vị tư vấn, thiết kế đã tính toán, thiết kế hệ thống thông gió nhà xưởng như sau:

Thông số kỹ thuật của hệ thống điều hòa không khí được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 27. Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống điều hòa không khí AHU

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị làm mát Chiller	03	- Năng suất làm mát: 1.725kW - Thiết bị bay hơi: + Nhiệt độ nước vào: 12^0C; Nhiệt độ nước ra 7^0C + Lưu lượng nước 297m^3/h; - Thiết bị ngưng tụ: + Nhiệt độ nước vào: 32^0C; Nhiệt độ nước ra 37^0C + Lưu lượng nước 371m^3/h;
2	Tháp giải nhiệt	03	- Thông số động cơ: 30 kW, động cơ 3 pha, tần số 50 hertz; - Kích thước tháp giải nhiệt: Dài x Rộng x Cao: 4,905mx4,71mx4,265m + Nhiệt độ nước vào: 32^0C; Nhiệt độ nước ra 37^0C + Lưu lượng nước 371m^3/h;
3	Thiết bị AHU-FCU	123	- Tổng lưu lượng gió của các thiết bị AHU/FCU: 823,520m^3/h; Lưu lượng gió của từng thiết bị từ 1,360m^3/h-10.500 m^3/h. - Kích thước thiết bị: Dài x Rộng x Cao: 497mm-1380mmx750mm-2030mmx290-770m

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

b) Biện pháp khác

- Cây xanh có tác dụng điều hòa vi khí hậu trong nhà xưởng, giảm bụi, khí thải từ quá trình sản xuất, vận tải. Công ty bố trí diện tích cây xanh trong khuôn viên nhà máy **5.705,3 m^2** chiếm tỷ lệ 24,66% theo đúng quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Công ty thiết lập nội quy nhà xưởng sản xuất, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong xưởng như quần áo, bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, giầy,... và yêu cầu công nhân chấp hành nghiêm chỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Áp dụng các máy móc, thiết bị sản xuất tiên tiến, hiện đại khép kín tại khu vực ép phun nhựa. Phân chia các khu vực sản xuất theo đặc trưng ô nhiễm để thuận tiện cho việc quản lý và thu gom, xử lý khí thải giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường khu vực làm việc.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

Dự kiến khi dự án đi vào hoạt động ổn định giai đoạn cấp phép hiện tại đạt công suất 88.000.000 sản phẩm/năm thì khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 405 kg/ngày (theo Quy chuẩn xây dựng số 01:2021/BXD, định mức phát sinh chất thải sinh hoạt của một người với đô thị loại IV là 0,9 kg/người/ngày, số lượng khoảng 450 cán bộ công nhân viên). Thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh...,

Dự án đã xây dựng 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- **Diện tích**: 10 m^2
- **Kết cấu**: Kho được thiết kế xây tường gạch, mái đổ bằng bê tông, có cửa khóa.
- **Quy trình thu gom, xử lý:**

Chất thải rắn sinh hoạt của dự án được phân loại thành 03 nhóm và thu gom, xử lý như sau:

+ Đối với nhóm chất thải thực phẩm: tại khu vực bếp ăn bố trí 05 thùng nhựa dung tích 240L có nắp đậy để thu gom thực phẩm thừa. Cuối mỗi ca ăn sẽ có công nhân vệ sinh di chuyển ra phía ngoài nhà ăn và được nhà thầu đến thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Không để chất thải thực phẩm tồn đọng tại Dự án quá 24 giờ.

+ Đối với nhóm chất thải có thể tái chế, tái sử dụng: như bao bì, giấy vụn,… được thu gom vào các thùng rác bằng nhựa dung tích 10-20L tại khu vực văn phòng và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác: bố trí khoảng 10 thùng rác bằng nhựa loại 240L dọc tuyến đường giao thông nội bộ của dự án và trong kho rác sinh hoạt để thu gom chất thải phát sinh. Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom chất thải về kho rác sinh hoạt diện tích 10 m^2 của dự án. Định kì giao chất thải cho đơn vị vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng, đảm bảo vận chuyển xử lý theo quy định.

3.3.2. Quy trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

Dự kiến khi dự án đi vào hoạt động ổn định giai đoạn cấp phép hiện tại đạt công suất 88.000.000 sản phẩm/năm thì tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng **52,157** tấn/năm. Thành phần cụ thể như sau:

Bảng 28. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ hộp carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại, giấy vụn	2,5

2	Đầu mẩu dây điện thải	21,25
3	Nhãn giấy hỏng	0,25
4	Lõi cuộn băng dính thải	3,78
5	Dây điện, dây cáp bị lỗi, hỏng	21,25
6	Đầu mẩu kim loại thải, vụn kim loại	0,927
7	Các bộ phận phần cứng lỗi	1,0
8	Các đầu nối linh kiện điện tử bị lỗi, hỏng (không chứa thành phần nguy hại)	1,2
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	**53,157**
10	Bùn thải từ hệ thống XLNTSH và bể tự hoại (m^3/năm)	**14,4**

Dự án đã xây dựng 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

- **Diện tích**: 50 m^2.
- **Kết cấu**: Kho được thiết kế xây tường gạch, mái đổ bằng bê tông, có cửa khóa.
- **Quy trình thu gom, xử lý:** Quy trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường của Dự án như sau:

+ Bố trí bao bì, thùng rác loại 120-200 lít/thùng tại những vị trí phát sinh chất thải rắn sản xuất thông thường, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

+ Các chất thải có khả năng tái chế: vụn kim loại, bao bì, thùng carton, bao nylon, các sản phẩm lỗi, thải không chứa thành phần nguy hại,…: được tận dụng và bán cho các đơn vị có chức năng tái chế.

+ Các loại chất thải rắn không thể tái chế được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

+ Hàng ngày, công nhân vệ sinh thu gom chuyển về kho chứa chất thải rắn công nghieepjt hông thường diện tích 50 m^2 của Dự án. Định kỳ giao chất thải cho đơn vị vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất giao chất thải là 6 tháng/ lần hoặc theo khối lượng thực tế phát sinh.

+ Bùn thải tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và bể tự hoại: hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất khoảng 1 năm/lần hoặc theo thực tế phát sinh

+ Đối với bùn thải từ bể tự hoại: Định kì 1 năm/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn trực tiếp từ bể tự hoại, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Đối với bùn thải từ bể tách mỡ: Định kì 1 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn trực tiếp từ bể tách mỡ, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phế liệu với đơn vị có chức năng đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

Chủ Dự án cam kết thực hiện thu gom, quản lý và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn và phế liệu. Đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

3.4.1. Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Dự kiến khi dự án đi vào hoạt động ổn định giai đoạn cấp phép hiện tại đạt công suất 88.000.000 sản phẩm/năm thì tổng khối lượng CTNH phát sinh khoảng **8.011,52** kg/năm.

Bảng 29. Danh mục khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
1	Bóng đèn điện tử thải	Rắn	25	16 01 06	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải từ quá trình bôi trơn, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	Lỏng	35	17 02 03	NH
3	Dầu thủy lực thải		8	17 01 07	NH
4	Bao bì kim loại cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ,…)	Rắn	2.933,52	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ,…)	Rắn		18 01 03	KS
6	Giẻ lau, găng tay thải sử dụng trong quá trình sản xuất nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ nhiễm hóa chất, dầu mỡ)	Rắn	850	18 02 01	KS
7	Hộp lọc của thiết bị xử lý khói hàn thải	Rắn	2,0		
8	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.350	12 01 04	NH
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	120	19 02 06	NH
10	Giấy nhám (hay còn gọi là giấy ráp)	Rắn	2.688	07 03 10	KS

	TỔNG (kg/năm)	**8.011,52**

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Dự án đã xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại như sau:

- **Diện tích**: 30 m^2.
- **Kết cấu**: Nền đổ bê tông sơn chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn, xung quanh có rãnh thu chất thải lỏng về hố chứa chất thải lỏng trong trường hợp đổ tràn chất thải.

+ Nền cao, được lát xi măng và sơn bề mặt bằng sơn chuyên dụng chống ăn mòn hóa chất. Có gờ cao để ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có rãnh thu nước rò rỉ xung quanh kho chứa.
+ Trong kho được bố trí các bình chữa cháy cầm tay và hệ thống chữa cháy tự động sprinkler và bọt.
+ Gắn các biển cảnh báo nguy hiểm trong và ngoài cửa kho. Kích thước biển báo tối thiểu 30 x 30 cm.
+ Bên ngoài cửa kho được bố trí các bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố (thùng cát, xẻng xúc cát, phương tiện bảo hộ lao động cá nhân,…).



Hình 14. Hình ảnh kho chất thải nguy hại đã xây dựng tại dự án

- **Quy trình thu gom, xử lý:**

+ Công nhân tiến hành phân loại tại nguồn phát sinh.

+ Ghi rõ khối lượng và để riêng theo từng loại, sau đó cho vào thùng chứa, bao bì chứa chất thải chuyên dụng theo từng chủng loại có dán nhãn để tránh lẫn các loại CTNH với nhau. Tập trung về kho chứa CTNH.

Ban hành nội quy kho chứa CTNH và tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình hoạt đông của nhà máy sau nâng công suất:

+ Quản lý, xuất nhập kho chứa CTNH theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy trình.

+ Không tháo gỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.

+ Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.

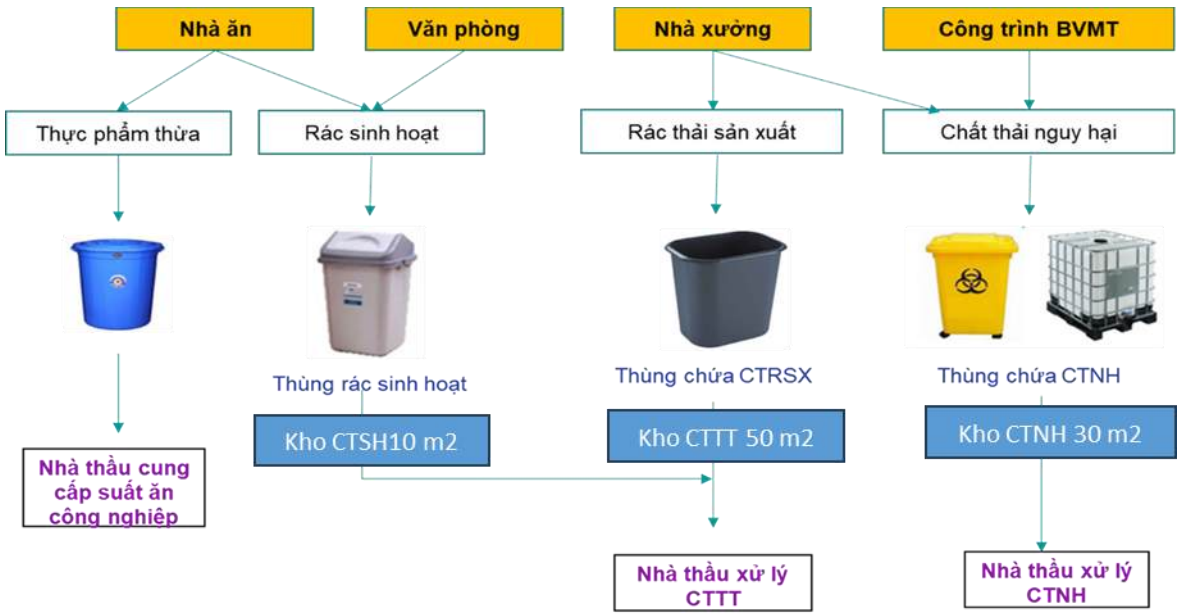
+ Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.

+ Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị hiện hữu trong kho CTNH.

+ Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.

+ Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).

+ + Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của Nhà máy.
+ Toàn bộ chất thải phát sinh sẽ thu gom, lưu chứa tại kho CTNH của Dự án.
+ Kiểm soát hoạt động xử lý chất thải của nhà thầu thông qua các liên chứng từ CTNH theo đúng mẫu Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.
+ Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng, đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.



Hình 15. Lưu trình thu gom, xử lý chất thải rắn và CTNH của Dự án

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Công ty áp dụng các biện pháp sau nhằm làm giảm ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động:

- Thiết kế nhà xưởng và hệ thống máy móc sản xuất đảm bảo độ ồn và rung động đạt quy chuẩn cho phép.
- Chọn vị trí đặt máy thích hợp, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.
- Thay thế các thiết bị hay chi tiết đã hư hỏng, quá hạn sử dụng bằng các thiết bị mới, hoạt động êm hơn.
- Bố trí phân lập các bộ phận gây ồn trong xưởng cách xa nhau (giảm mật độ thiết bị trên một đơn vị diện tích) nhằm giảm tác động lan truyền của sóng âm, bố trí thêm tường ngăn tiêu âm giữa các bộ phận.
- Bố trí các tấm vật liệu hút âm bằng xốp trên trần, trên tường, treo trong không gian nhà xưởng để hấp thu âm lan truyền trong không khí và phản xạ từ các vật dụng khác.
- Cửa sổ bố trí dạng vách nghiêng tiêu âm, cửa chính kín và bằng thép nặng hoặc treo rèm để hấp thu và ngăn tiếng ồn truyền ra ngoài.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.

3.5.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

Sau khi áp dụng các biện pháp nêu trên, tiếng ồn – độ rung phát sinh tại dự án sẽ đảm bảo đạt các quy chuẩn sau:

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
+ QCVN 27/2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Dự án đi vào vận hành

3.6.1. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

❖ **Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải**

+ Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Người vận hành hệ thống cần thiết phải:

- Phải ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hằng ngày như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sữa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố.
- Phải thường xuyên dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ hệ thống thiết bị và khu vực xung quanh, tránh để ẩm ướt hoặc các chất lạ trong khu vực thiết bị.
- Khi pha hóa chất, nhân viên vận hành cần phải trang bị thiết bị quần áo và các phương tiện bảo hộ lao động khác như găng tay, mặt nạ phòng độc, kính bảo vệ mắt…Các thao tác phải chuẩn hướng dẫn.
- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

+ Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.
+ Tiến hành bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/lần, sửa chữa khi có hỏng hóc.
+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,… để thay thế khi cần thiết.
+ Dự trữ đủ lượng hóa chất cần thiết để vận hành hệ thống.
+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống.
+ Xây dựng phương án liên hệ với KCN số 05 để phối hợp ứng phó khi xảy ra sự cố.
+ Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý thường xuyên để kịp thời phát hiện các sự cố.

❖ **Biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Các sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải có nguy cơ phải dừng hoạt động hệ thống chủ yếu là sự cố về máy bơm nước thải. Tuy nhiên tại dự án hệ thống bơm nước thải đều được lắp đặt theo từng cụm, hoạt động luân phiên để đề phòng sự cố khi máy bơm này hỏng sẽ có máy bơm khác hoạt động thay thế. Do đó, sẽ khó xảy ra trường hợp hệ thống xử lý nước thải phải dừng hoạt động.

Ngoài ra, còn có sự cố mất điện cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng vận hành của hệ thống. Dự án đã trang bị hệ thống máy phát điện dự phòng, sẽ cấp điện cho các hoạt động chiếu sáng, bơm nước, xử lý nước thải, khí thải và PCCC của dự án khi xảy ra sự cố mất điện lưới.

Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông Nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh để kịp thời xử lý.

Khi bắt buộc phải dừng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để sửa chữa, Công ty cam kết không xả thẳng nước thải chưa xử lý ra hệ thống thu gom chung của KCN số 05, không gây áp lực cho trạm XLNT tập trung của KCN, cố gắng lưu giữ nước thải trong hệ thống xử lý và nhanh chóng sửa chữa, khắc phục các sự cố để vận hành hoạt động trở lại trong thời gian ngắn nhất.

❖ **Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm**

Bể điều hòa nước thải sinh hoạt của dự án có thể tích sử dụng là 12,6 m^3, khả năng lưu nước khoảng 8,64 giờ. Trong thời gian đó, dự án sẽ cố gắng sửa chữa, khắc phục sự cố để vận hành lại hệ thống. Trường hợp đến thời điểm sức chứa bể ứng phó sự cố không đáp ứng được việc lưu trữ nước thải khi có sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thì dự án sẽ kết hợp với các nhà thầu xử lý chất thải để vận chuyển nước thải đưa đi xử lý theo đúng quy định hoặc sẽ cho dừng sản xuất của dự án cho đến khi khắc phục xong sự cố và hệ thống hoạt động trở lại.

➢ **<u>Một số biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải của dự án có thể xảy ra như sau:</u>**

❖ **<u>Sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải</u>**

Đây là sự cố thường gặp nhất trong các loại sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoạt động liên tục. Chính vì vậy, các sự cố này cần được khắc phục kịp thời, tránh tình trạng phải dừng hoạt động. Quy trình ứng phó như sau:

<u>Bước 1:</u> Phát hiện sự cố, tạm ngừng hoạt động của trạm.

<u>Bước 2:</u> Tiến hành kiểm tra, phát hiện các máy móc thiết bị hư hỏng.

<u>Bước 3:</u> Kiểm tra kho chứa có thiết bị, vật tư thay thế hay không. Nếu có, lập tức tiến hành thay thế ngay, nhanh chóng đưa trạm xử lý đi vào hoạt động trở lại. Sau đó đưa máy móc đi sửa chữa, kiểm tra nguyên nhân gây hư hỏng để đưa ra phương án vận hành phù hợp hơn.

Bước 4: Trường hợp máy móc hư hỏng không có vật tư thay thế tại chỗ. Chủ dự án phối hợp với đơn vị cung cấp thiết bị tiến hành thay thế, sửa chữa nhanh nhất có thể để đưa trạm xử lý đi vào hoạt động trở lại.

Bước 5: Hệ thống xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo có thể xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Bảng 30. Phương án bảo trì và bảo dưỡng cho các thiết bị xử lý nước thải

TT	Thiết bị	Phương án bảo trì và bảo dưỡng	Tần suất
1	Bơm nước thải	- Kiểm tra tình trạng van an toàn, van điều chỉnh. - Mức dầu bôi trơn. - Hiện trạng động cơ	Hàng ngày
		- Hoạt động của van an toàn - Các liên kết đấu nối cơ khí - Thay dầu	3 tháng/lần
		- Thay ổ trục và phớt dầu - Thay băng răng trụ tròn	2 năm/lần 4 năm/lần
2	Bơm hóa chất	- Tình trạng van điều chỉnh - Mức dầu bôi trơn	Hàng ngày
		- Thay dầu	Sau 10.000 giờ làm việc
3	Máy thổi khí	- Tình trạng van - Mức dầu - Áp lực đầu đẩy - Dòng động cơ - Âm thanh bất thường - Rung động bất thường	Hàng ngày
		- Hoạt động của van an toàn - Tất cả các mối nối đều chặt - Sức căng của dây đai - Bánh răng và vòng bi hoạt động êm - Thay dầu - Hoạt động của van 1 chiều	3 tháng/lần

Đối với mỗi thiết bị, khi gặp sự cố việc tìm nguyên nhân và cách khắc phục được hướng dẫn chi tiết tại quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án.

❖ **Sự cố hệ thống xử lý nước thải vận hành không đạt quy chuẩn**

Đây là loại sự cố có thể xảy ra khi có biến động về lưu lượng cũng như chất lượng nước thải đầu vào. Do đó, để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý, chủ dự án cần áp dụng mọi biện pháp để kiểm soát được các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến đến quá trình xử lý nước thải. Việc kiểm soát này nhằm ngăn ngừa việc tạo ra chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu. Tóm lại, kiểm soát chất lượng đầu ra là kiểm tra các yếu tố sau:

- Con người.
- Phương pháp vận hành và quá trình phát hiện, khắc phục sự cố.
- Bảo đảm hoạt động của các thiết bị.
- Vệ sinh an toàn môi trường.

Người vận hành phải liên tục kiểm tra, ghi chép và theo dõi, khắc phục ngay các lỗi, sự cố trong quá trình vận hành. Quy trình ứng phó như sau:

Bước 1: Phát hiện sự cố, nhanh chóng chặn cửa xả nước thải sau xử lý, bơm nước thải quay về bể điều hòa.

Bước 2: Ngừng hoạt động của trạm xử lý, kiểm tra kịp thời phát hiện các công đoạn xử lý không được vận hành đúng quy trình.

Bước 3: Sau khi phát hiện nguyên nhân cần nhanh chóng khắc phục sự cố để sớm nhất có thể đưa trạm xử lý đi vào hoạt động trở lại.

Bước 4: Trạm xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo có thể xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định.

3.6.2. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

❖ **Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải**

Để phòng ngừa sự cố của các hệ thống xử lý khí thải, Dự án áp dụng các biện pháp như sau:

+ Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Người vận hành hệ thống cần thiết phải:
  - Phải ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hằng ngày như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sữa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố.
  - Phải thường xuyên dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ hệ thống thiết bị và khu vực xung quanh, tránh để ẩm ướt hoặc các chất lạ trong khu vực thiết bị.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

+ Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.
+ Tiến hành bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/lần, sửa chữa khi có hỏng hóc.
+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như quạt hút,… để thay thế khi cần thiết.
+ Dự trữ đủ lượng than hoạt tính cần thiết để vận hành hệ thống.
+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống.
+ Định kỳ 6 tháng-1 năm/lần, Công ty tiến hành quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý tại ống thải để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

❖ **Biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải**

+ Thường xuyên theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống ống thu khí thải, hệ thống xử lý khí thải với tần suất 1 lần/01 tháng.
+ Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.
+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.
+ Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh để kịp thời xử lý.
+ Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

3.6.3. Sự cố cháy nổ

Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Dự án đã được Phòng cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 135/TD-PCCC ngày 09/04/2024. Cụ thể như sau:

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt 01 tủ trung tâm báo cháy địa chỉ 04 loop tại phòng bảo vệ và các đầu báo cháy, đèn báo phòng, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Trạm bơm nước chữa cháy được thiết kế theo QCVN 02:2020/BCA, gồm: 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện (bơm trục đứng) có thông số thiết kế lưu lượng Q = 120 l/s, cột áp H = 100 m.c.n; 01 máy bơm bù áp chữa cháy động cơ điện có thông số thiết kế lưulượng Q = 1,5 l/s, cột áp H = 110 m.c.n.

(Lưu lượng lớn nhất của máy bơm chữa cháy không được nhỏ hơn 180 l/s; Cột áp của máy bơm chữa cháy tương ứng với lưu lượng Q = 0 l/s là 140 m.c.n; Cột áp của máy bơm chữa cháy tương ứng với lưu lượng Q = 180 l/s là 65 m.c.n)

+ Bể nước chữa cháy có khối tích khoảng 720 m3 có đường ống kết nối với hệ thống cấp nước của hạ tầng khu vực vào bể;

+ Các trụ nước chữa cháy ngoài nhà 3 cửa, trụ tiếp nước chữa cháy, họng nước chữa cháy vách tường D50 mm kèm tủ bảo quản lăng vòi van khóa đồng bộ và hệ thống chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt tại công trình.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Bảo vệ chống khói:

+ Nhà xưởng lắp đặt 01 quạt hút khói có thông số Q = 80.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 48.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 35.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 32.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 28.000 m^3/h, H = 600 Pa; 02 quạt hút khói có thông số Q = 27.000 m^3/h, H = 600 Pa;

+ Nhà xe + nhà ăn lắp đặt 01 quạt hút khói có thông số Q = 53.000 m^3/h, H = 500Pa;

+ Đường ống hút khói có GHCL EI 30 phút và EI 45 phút, các quạt hút khói đặt trên mái bê tông. Nguồn điện cấp cho quạt hút khói gồm nguồn điện lưới ưu tiện và nguồn điện dự phòng bằng máy phát điện.

Lập phương án chữa cháy, cứu nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án đảm bảo chất lượng; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với công nhân viên của Dự án; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

✓ *Thiết kế hệ thống PCCC*

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường;

- Hệ thống chữa cháy ngoài nhà;

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy;

- Hệ thống chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Phương tiện cứu người, dụng cụ phá dỡ thông thường;

- Hệ thống thông gió và thoát khói sự cố.

- Hệ thống báo cháy chung của cả nhà máy.

Tại khu nhà điều hành, nhà ăn, các nhà xưởng sản xuất sẽ được lắp đặt đầy đủ hệ thống loa báo cháy, hệ thống cảm ứng khói báo cháy, hệ thống cầu giao điện tự động ngắt. Tất cả các hệ thống này được kết nối với nhau qua trạm điều khiển và kiểm soát cháy đặt tại nhà thường trực, khi có cháy xảy ra, tín hiệu sẽ được truyền về trạm điều khiển, nhân viên trực tại đây có thể nhận biết được vị trí xảy ra đám cháy và quy mô lan rộng đám cháy dựa trên các thông số gửi về. Sau đó nhân viên sẽ tiến hành ngắt điện cục bộ khu vực đang xảy ra đám cháy bằng bộ điều khiển đặt tại nhà bảo vệ, tiếp đó sẽ thông báo với người lao động đang làm việc tại khu vực xảy ra đám cháy bằng hệ thống loa báo cháy đồng thời cũng thông báo với phòng cảnh sát PCCC tỉnh để kịp thời ứng phó.

- **Tập huấn PCCC**

- Tập huấn định kỳ PCCC cho các thành viên trong đội PCCC của Công ty. Kết hợp với Công an PCCC địa phương diễn tập ứng phó sự cố PCCC định kỳ cho toàn bộ nhân viên Nhà máy.

- Chương trình tập huấn theo nguyên tắc cứu chữa như sau:

+ Thực hiện nghiêm ngặt chế độ báo động cho lực lượng chữa cháy, gọi điện cho công an PCCC tỉnh Vĩnh Phúc hoặc dùng phương tiện xe máy báo cho đội PCCC nơi gần nhất (Ban quản lý KCN Bình Xuyên II). Huy động lực lượng công nhân trên công trường cứu chữa và sơ tán vật tư, xe máy, cắt điện, bơm nước đã bố trí sẵn trên công trường.

+ Yêu cầu chú ý các nội dung sau:

(.) Phải chuẩn bị chu đáo có thiết bị chữa cháy tại chỗ. Đảm bảo phải biết xử lý như thế nào.

(.) Phải biết chắc chắn đường thoát ra khỏi nơi cháy và điểm tập trung.

(.) Không để các vật cản trên đường đến chỗ để bình cứu hoả. Phải học cách sử dụng chúng.

(.) Không được hút thuốc ở các khu vực cấm.

(.) Nếu thấy cháy, phải rung chuông báo động, trong trường hợp khẩn cấp, gọi điện thoại trung tâm cứu hoả

- **Tổ chức PCCC tại chỗ**

Cơ cấu và nhiệm vụ của lực lượng chữa cháy tại chỗ của Dự án gồm 50 người được chia làm 3 tổ và phân công nhiệm vụ như sau:

** Tổ thông tin liên lạc:* Gồm 5 người với nhiệm vụ:

- Khi có cháy xảy ra nhanh chóng báo cho Ban lãnh đạo dự án biết vị trí, tình hình diễn biến đám cháy;
- Gọi điện báo cháy theo số 114 để lực lượng PCCC tỉnh Hưng Yên sẵn sàng chi viện khi được yêu cầu;
- Nhanh chóng cắt điện khu vực cháy với khu vực xung quanh;
- Báo động bằng chuông, loa kêu gọi mọi người nhanh chúng rời khỏi khu vực cháy và sử dụng hệ thống truyền thông trong nội bộ công ty để ra thông báo về sự cố tới các cán bộ công nhân viên dự án.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.

** Tổ cứu hộ cứu nạn:* Gồm 15 người, thực hiện các nhiệm vụ:

- Mở tất cả các cửa thoát nạn, hướng dẫn mọi người thực hiện thoát nạn theo nội quy thoát hiểm và nhanh chóng thoát ra khỏi khu vực nguy hiểm;
- Tìm kiếm, cứu những người bị kẹt, bị nạn trong đám cháy, đưa họ ra nơi an toàn, giao cho tổ cứu thương.

** Tổ chữa cháy*: Gồm 30 người thực hiện nhiệm vụ như sau:

- Sử dụng các loại bình chữa cháy xách tay đặt tại các khu vực trên lối thoát nạn, các cửa ra vào cơ sở và tập trung các loại bình chữa cháy ở các khu vực khác, nhanh chóng tiếp cận đồng loạt phun chất chữa cháy vào đám cháy;

Triển khai đội hình chữa cháy từ các hộp chữa cháy vách tường phun trực tiếp vào đám cháy.

- **Dự trù kinh phí PCCC**

Bảng 31. Dự trù kinh phí PCCC hàng năm của Dự án

STT	Nội dung	Kinh phí (VND)
1	Tổ chức tuyên truyền về công tác PCCC cho cán bộ, công nhân viên	50.000.000
2	Huấn luyện nghiệp vụ PCCC	100.000.000
3	Dụng cụ, phương tiện phục vụ huấn luyện nghiệp vụ PCCC	50.000.000
4	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phương tiện chữa cháy	30.000.000
5	Chi phí kẻ viết các nội quy PCCC, biển báo tiêu lệnh PCCC, vẽ pano, áp phích phục vụ công tác PCCC	20.000.000
Tổng		**250.000.000**

Nguồn: Công ty TNHH BellWether Electronics (Bắc Giang, Việt Nam)

3.6.4. Sự cố an toàn lao động

Trong giai đoạn vận hành của Dự án, chủ đầu tư sẽ thực hiện tốt các quy định của Pháp luật lao động về an toàn vệ sinh lao động để đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho người lao động, phòng tránh tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng, cụ thể:

- Bố trí 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức bộ máy làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định tại các Điều 36, 37, 38 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động. Xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định tại các Điều: 76, 78 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 06 nhóm đối tượng theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, người quản lý và người lao động theo quy định trước khi vào làm việc;

- Thực hiện Kiểm tra sức khỏe của người lao động trước khi vào làm việc, khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho người lao động;

- Chủ dự án cam kết nghiêm túc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết, các trang phục này bao gồm quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, ủng, kính bảo vệ mắt cho công nhân tại nhà xưởng sản xuất. Kiên quyết định chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

- Xây dựng và niêm yết nội quy, quy trình vận hành an toàn tại nơi làm việc đối với các loại máy, thiết bị có nguy cơ gây mất an toàn lao động;

- Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn đối với các loại máy, thiết bị vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động trước khi đưa vào sử dụng, đăng ký sử dụng và kiểm định kỹ thuật định kỳ theo quy định;

- Định kỳ đo, kiểm tra môi trường lao động.

- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn thao tác vận hành máy móc an toàn. Các thiết bị máy móc phải được kiểm tra định kỳ.

- Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hở để hở thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.

- Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nổi đất cho các thiết bị điện theo quy định tại Tiêu chuẩn TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất cho các thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần 1. Quy định chung ký hiệu TCN – 11 – 18 – 2016.

- Có rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã, điện giật.

- Thường xuyên có những đợt tập huấn về an toàn lao động cho cán bộ công nhân viên và coi đây là một trong những nhiệm vụ của Công ty.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, tu sửa máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động.

- Xây dựng nội quy về an toàn và bảo hộ lao động đối với tất cả các hoạt động ở xưởng sản xuất cũng như trong các khu vực của dự án.

3.6.5. Sự cố hóa chất

a) Quản lý hóa chất

Dự án sử dụng hóa chất với số lượng và chủng loại không lớn. Tuy nhiên để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng hóa chất, Chủ dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí 01 kho hóa chất riêng biệt với diện tích 90 m^2. Kết cấu: tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng, kho có cửa thông gió.

- Bố trí 01 cán bộ phụ trách hóa chất, chịu trách nhiệm về hóa chất và báo cáo lên lãnh đạo cấp trên đối với các vấn đề liên quan đến hóa chất, kho lưu trữ hóa chất.

- Hóa chất nhập về có đầy đủ nhãn mác, nhãn mác đảm bảo rõ; hạn sử dụng và cảnh báo an toàn…

- Bố trí bảng nội quy an toàn hóa chất, bảng hưỡng dẫn quy trình thao tác an toàn đối với từng loại hóa chất.

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Giữ ở nơi mát mẻ, khóa kho cẩn thận.

- Mua hóa chất của các doanh nghiệp đủ năng lực và hóa chất phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn, có hướng dẫn cụ thể về sử dụng và bảo quản.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công suất làm việc với hóa chất như: găng tay, khẩu trang,…để đảm bảo an toàn khi sử dụng các loại hóa chất trong quá trình sản xuất và các vật dụng trong việc phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất như: găng tay, khẩu trang, ủng, giẻ lau, cát, xẻng,….

Công ty cam kết lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi Dự án đi vào hoạt động chính thức. Đồng thời xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất và tập huấn về kỹ thuật an toàn hóa chất cho cán bộ quản lý hóa chất và công nhân viên làm việc trực tiếp với hóa chất khi Dự án đi vào hoạt động.

b) Biện pháp ứng cứu khi có sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất:

- Khi có sự cố xảy ra để tránh gây độc cần mặc đồ bảo hộ chống cháy, mặt nạ phòng độc, găng tay khi tiếp xúc với hóa chất rò rỉ.

- Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức độ nhỏ: lau sạch, sử dụng chất thẩm thấu như vải mềm sau đó bỏ thải vào thùng chứa CTNH theo đúng quy định

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng: tránh tiếp xúc với tia lửa, lau sạch bằng vải mềm hoặc có thể dùng cát, đất để ngăn chặn chất lỏng lan rộng. Để các thùng chứa hóa chất rò rỉ vào nơi khô thoáng, xa các nguồn gây cháy, lau sạch… Di tản ngay những người xung quanh, nếu thùng chứa hóa chất có dấu hiệu cháy, nổ.

c) Biện pháp ứng phó:

- Nếu nuốt phải: Ngay lập tức gọi cấp cứu hoặc gọi bác sỹ.

- Nếu bị dây trên da hoặc tóc: Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa nơi bị dính bẩn bằng vòi nước hoặc vòi sen.

- Nếu hít phải: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

- Nếu bị dính vào mắt: thận trong rửa bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch. Nếu mắt tiếp tục bị đau nhức: Yêu cầu bác sỹ giúp đỡ và theo dõi.

- Nếu có hoả hoạn: Sử dụng bình bọt, vòi phun nước hoặc phun sương để dập lửa.

d) Biện pháp sơ cứu y tế khi xảy ra sự cố:

- Hít phải : Chuyển đến khu vực có không khí sạch. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo.

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: rửa ngay vùng da bị tổn thương với nước sạch và xà phòng, cởi bỏ ngay quần áo đã bị dính hóa chất, đưa bệnh nhân đến nơi khô thoáng.

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Ngay lập tức xối mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt mở chớp mắt liên tục trong khi rửa với nước. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

- Khi nuốt phải: Nếu nuốt phải, đừng cố ói ra: chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm. Nếu tự động nuốt phải, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào. Những triệu chứng/ tác động cấp tính và lâu dài quan trọng nhất:

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp, và/hoặc mờ mắt.

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rất và hoặc bên ngoài khô/nút nẻ.

- Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và thiếu phối hợp.

- Các dấu hiệu và triệu chúng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho, và/hay khó thở.

- Chăm sóc y tế ngay lập tức, điều trị đặc biệt: Gây suy yếu hệ thần kinh trung ương. Đi khám bác sĩ hoặc trung tâm y tế gần nhất.

3.6.6. Sự cố do sét

Để phòng tránh các tác hại do sét gây ra, Chủ dự án áp dụng biện pháp như sau:

a) Biện pháp chống sét đánh thẳng

Lợi dụng tính chất dễ phóng điện của mũi nhọn ở vị trí cao hơn để dẫn dòng điện sét xuống đất, Chủ dự án lắp đặt các cột kim loại trên các vị trí cao và được nối đất cẩn thận Sét sẽ đánh vào các cột kim loại này, làm cho những đối tượng có chiều cao thấp hơn được bảo vệ khỏi sét đánh.

Thiết bị chống sét đánh thẳng bao gồm bộ phận thu sét, bộ phận dẫn sét và bộ phận nối đất.

(a) Bộ phận thu sét kim thép mạ kẽm, được cố định chắc chắn trên cột hay trên công trình, đảm bảo chịu được tải trọng gió. Kích thước của kim thép φ12 – φ16.

(b) Bộ phận dẫn sét dùng thép φ10 – φ12, nối bộ phận thu sét với bộ phận nối đất và đặt cách xa lối đi. Dây dẫn sét được cố định chắc chắn với công trình.

(c) Bộ phận nối đất được đặt cách móng công trình 5m, dùng phương thức nối đất tập trung và mỗi nhánh không dài quá 20m, độ dài khoảng 12m.

b) Biện pháp chống sét gián tiếp

Do đặc điểm của Dự án có nhiều thiết bị điện, điện tử nên chủ dự án đã lắp đặt **thiết bị cắt sét cho mạch điện** thành nhiều tầng, nấc:

- Tầng 1 ngay tại cầu dao tổng của dự án.

- Tầng 2 tại các cầu dao của từng tòa nhà.

- Tầng 3 là ngay tại phích cắm các thiết bị.

Tất cả các thiết bị chống sét đều được nối đất để dẫn dòng sét xuống đất.

3.6.7. Sự cố vệ sinh an toàn thực phẩm

Dự án kí hợp đồng với nhà thầu cung cấp suất ăn công nghiệp cho Dự án. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp sau:

- Lựa chọn bên cung cấp suất ăn uy tín, có giấy chứng nhận ATTP.
- Công nhân phải tiến hành rửa tay sạch sẽ trước khi ăn và sau khi ăn xong.
- Thức ăn thừa được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy. Cuối mỗi ca ăn sẽ có công nhân vệ sinh di chuyển ra phía ngoài và được nhà thầu đến thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo vệ sinh. Không để tồn đọng tại Dự án quá 24h.
- Tiến hành vệ sinh nền nhà, bàn ghế và khu vực ăn sau mỗi ca làm việc.
- Định kỳ 1 năm/lần được khám sức khỏe tổng thể, kịp thời điều trị nếu có bệnh, đặc biệt các bệnh lý dễ lây qua hệ hô hấp và tiêu hóa.

3.6.8. Sự cố dịch bệnh

a) Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên rửa tay với xà phòng, đặc biệt trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ các bề mặt, vật dụng tiếp xúc hàng ngày như tay nắm cửa, tay vịn cầu thang, mặt bàn/ghế, sàn nhà bằng xà phòng hoặc các chất tẩy rửa thông thường.

- Định kỳ khám chữa bệnh cho cán bộ, công nhân viên Công ty. Kịp thời phát hiện các bệnh dịch truyền nhiễm để cách ly và điều trị dứt điểm, tránh lây lan rộng thành các ổ dịch khó kiểm soát.

- Phun hóa chất diệt ruồi, muỗi, côn trùng. Diệt bọ gậy (loăng quăng), loại trừ nơi muỗi sinh đẻ, trú ngụ là biện pháp tích cực và hiệu quả nhất. Điều này đặc biệt cần thiết để phòng chống bệnh sốt xuất huyết.

- Khơi thông cống rãnh, phát quang bụi rậm quanh khu vực Dự án; loại bỏ những vật dụng có khả năng đọng nước mưa để hạn chế nơi sinh sản của ruồi muỗi.

b) Biện pháp ứng phó

Khi có dịch bệnh phát sinh, chủ dự án sẽ phối hợp với cơ quan y tế địa phương để có biện pháp ứng phó và xử lý kịp thời. Cụ thể như sau:

- Có biện pháp cách ly nguồn bệnh kịp thời, ngăn chặn sự phát tán của dịch bệnh ra khu vực dân cư xung quanh.

- Xác định và khoanh vùng khu vực có dịch bệnh, phun hóa chất khử trùng và tiệt trùng.

- Thông báo và hướng dẫn cán bộ, công nhân làm việc tại Dự án và khách hàng không đến khu vực phát sinh dịch bệnh để tránh lây nhiễm.

- Trường hợp trong khu vực Dự án xảy ra dịch bệnh lớn, có nguy cơ lây nhiễm cao, hoặc phát triển thành các ô dịch, Công ty sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất, khoang vùng ô dịch, sơ tán công nhân.

- Liên hệ với cơ quan Y tế tỉnh Bắc Giang và cơ quan Y tế trung ương, phối hợp xử lý, tiêu diệt mầm bệnh và chữa khỏi cho công nhân mắc bệnh.

3.6.9. Sự cố do thiên tai

Do kết cấu địa chất của khu vực tương đối tốt nên khả năng xảy ra động đất cũng như ảnh hưởng do động đất từ các khu vực khác tới vị trí thực hiện Dự án là không đáng kể. Các hiện tượng thiên tai có thể ảnh hưởng tới hoạt động của Dự án gồm: mưa bão, lốc xoáy, úng ngập cục bộ,… Các biện pháp được áp dụng để hạn chế ảnh hưởng và ứng phó khi xảy ra thiên tai được áp dụng gồm:

- Nhà xưởng được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng về cấp động đất của khu vực, khả năng chịu tải gió, khả năng chống thấm, khả năng tiêu thoát nước,…
- Thường xuyên kiểm tra kết cấu nền móng và nhà xưởng để đảm bảo tình trạng nhà xưởng ở mức độ tốt.
- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để biết được các hình thái thời tiết bất thường có thể xảy ra.

3.6.10. Sự cố khi dùng điện

Công ty sẽ thực hiện tốt các biện pháp để đảm bảo an toàn như sau:

- Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện; Kiểm tra công suất thiết bị phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn.
- Treo biển báo khi sửa chữa điện; Công nhân làm việc trong lĩnh vực điện phải có chứng chỉ do cơ quan chức năng cấp.
- Xây dựng và ban hành nội quy an toàn về điện; Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, thanh tra định kỳ về an toàn điện.

- Quản lý, vận hành hệ thống máy lạnh theo đúng quy định tại QCVN 21:2015/BLĐTBXH – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị lạnh.

- Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hở thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm quy định tại tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho tay theo các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.

- Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại Tiêu chuẩn TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất cho các thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần 1. Quy định chung ký hiệu TCN-11-18-2016.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư đã được phê duyệt

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ dự án đã có điều chỉnh đối với một số hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường so với phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 31117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024. Cụ thể như sau:

Bảng 32. Các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

STT	Hạng mục công trình	Phương án đã đề xuất trong báo các đánh giá tác động môi trường Theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024	Phương án đã điều chỉnh thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường Theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024	Căn cứ đề nghị điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024
I	**Công trình chính**			
1	Nhà xưởng A	Nhà xưởng được đề xuất xây dựng với điện tích 6.615 m^2	Nhà xưởng được xây dựng với diện tích thực tế là 6.636 m^2 (diện tích xây dựng tăng 21 m^2 so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp)	Diện tích nhà xưởng tăng từ 6.615 m^2 lên 6.636 m^2 do điều chỉnh thiết kế để phù hợp kỹ thuật và tối ưu công năng sử dụng
II	**Các hạng mục công trình phụ trợ**			
2	Nhà bảo vệ + cổng chính	Nhà bảo vệ + cổng chính được đề xuất xây	Đã xây dựng Nhà bảo vệ + cổng chính với diện tích 96 m^2 (diện tích xây dựng	Diện tích Nhà bảo vệ + cổng chính tăng từ 62 m^2 lên

		dựng với diện tích 62 m^2	tăng 34 m^2 so với Quyết định phê duyệt ĐTM được cấp)	96 m^2 do điều chỉnh thiết kế để phù hợp kỹ thuật và tối ưu công năng sử dụng
III	**Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
3	Thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) tại công đoạn hàn	Đề xuất lắp đặt 04 thiết bị xử lý khí thải công đoạn hàn với công suất thiết kế 240 m^3/h/thiết bị	Đã lắp đặt 04 thiết bị xử lý khí thải công đoạn hàn với công suất thiết kế 330 m^3/h/thiết bị	Tăng công suất thiết bị đảm bảo khả năng thu gom triệt để và nâng cao hệ số an toàn trong vận hành.

➢ ***Luận giải các phương án đã điều chỉnh thay đổi so với báo cáo đánh giá tác tác động môi trường Theo Quyết định 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024***

1/ Điều chỉnh tăng, giảm diện tích của một số các công trình chính và công phụ trợ bao gồm: Tăng diện tích nhà xưởng và diện tích nhà bảo vệ + cổng chính: Nhằm mục đích phù hợp với xây dựng các hạng mục phụ trợ. Ngoài ra, tổng diện tích này đã nằm trong diện tích các hạng mục công trình phụ trợ đã được phê duyệt trong ĐTM và không làm ảnh hưởng đến các công trình khác tại dự án.

2/ Điều chỉnh công suất của các thiết bị xử lý khí thải công đoạn hàn: Theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), khí thải phát sinh từ quá trình hàn tay sẽ được thu gom và xử lý thông qua các thiết bị xử lý khí thải có công suất tiêu chuẩn là 240 m^3/h cho mỗi thiết bị. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo khả năng thu gom triệt để và nâng cao hệ số an toàn trong vận hành, chủ dự án đã lựa chọn lắp đặt thiết bị xử lý khí thải với công suất lớn hơn, đạt 330 m^3/h cho mỗi thiết bị.

***Nhận xét chung**: Các nội dung điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt chỉ mang tính chất thay đổi nội bộ đối với các công trình BVMT của Dự án, phù hợp với thực tế và chủ yếu theo hướng tốt hơn cho môi trường, không thay đổi về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất của Dự án.*

Các nội dung điều chỉnh của Dự án không thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo ĐTM theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 08/2022/NĐ-CP sửa đổi tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 bao gồm:

- *Không tăng quy mô, công suất của Dự án.*
- *Không làm thay đổi công nghệ sản xuất của Dự án.*

- *Không làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt trong ĐTM của dự án.*

3.8 Các nội dung chủ dự án chủ đầu tư tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam) " tại Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

1. Lắp đặt bổ sung dây chuyền sản xuất:

- Lắp đặt hoàn chỉnh các công đoạn để hoàn thiện dây chuyền sản xuất đầu nối và các linh kiện điện tử khác công suất công suất 25.000.000 sản phẩm/năm theo đúng phê duyệt Quyết định ĐTM.

Quy trình sản xuất đầu nối và các linh kiện điện tử khác: Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất khuôn 200 sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất khuôn: Nguyên liệu (đồng hợp kim, thép hợp kim) → Máy phay → Máy mài → Cắt dây → Phóng điện (bằng máy phóng điện để tạo lỗ trên khuôn) → Lắp ráp → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) → Thành phẩm.

- Lắp đặt bổ sung dây chuyền sản mạ để sản xuất các sản phẩm có công đoạn mạ (sản phẩm thiết bị đầu cuối và đầu nối, các linh kiện điện tử khác).

(*) Quy trình mạ: Vật cần mạ → Tẩy dầu mỡ (chất tẩy rửa gốc nước EC-200) → Rửa bằng nước (02 lần) → Tẩy gỉ, cặn bẩn (lần 1) (axit H_2SO_4) → Rửa bằng nước → Tẩy gỉ, cặn bẩn (lần 2) (axit HCl) → Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ Niken ($Ni(NH_2SO_3)_2$, $NiCl_2$, H3BO3)→ Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ vàng ($KAu(CN)_2$, FB7000) → Rửa bằng nước (02 lần) → Bể bịt kín (chất bịt kín) → Rửa bằng nước (02 lần) → Rửa bằng nước nóng (nhiệt độ nước khoảng 40°) → Hong khô.

2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tiếp tục sử dụng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm.

- Lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày đêm:

+ Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

++ Nước thải sau bể mạ Niken → Bể gom nước thải chứa Niken → Bể điều hoà nước thải chứa Niken → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng Fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng trợ lắng → Bể lắng hoá chất → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất.

++ Nước thải sau bể mạ vàng → Bể gom nước thải chứa Xianua → Bể điều hoà nước thải chứa Xianua → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng NaOCl → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng Fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng trợ lắng → Bể lắng hoá chất → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày.đêm.

++ Nước thải hỗn hợp từ quá trình xử lý bề mặt trước mạ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ; nước thải sau bể mạ Niken và nước thải sau bể mạ vàng sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá chất → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05.

+ Vị trí đấu nối nước thải có tọa độ X (m) = 2302115,910; Y (m) = 557986,260 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°) vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 tại hố ga số G6.4 nằm trên đường nội bộ N3 của Khu công nghiệp số 05 (theo Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu công nghiệp số 136 ngày 05/12/2023 với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ).

3. Bố trí, xây dựng, lắp đặt bổ sung các hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ Nhà xưởng cụ thể:

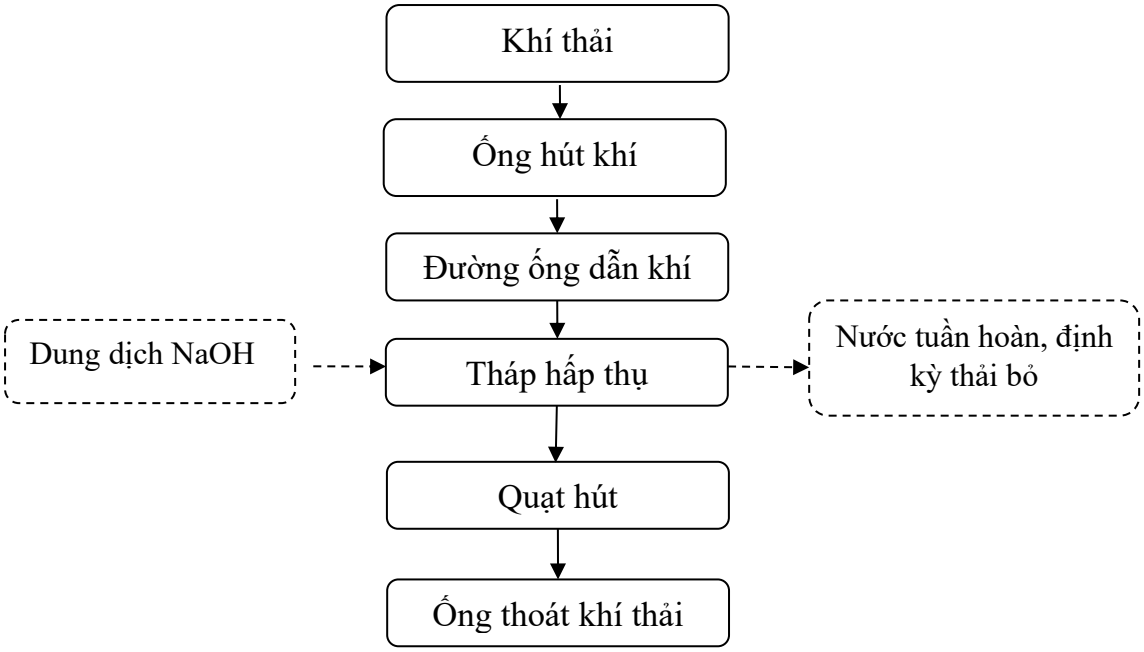
- Tiếp tục sử dụng 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR công suất 30.000 m^3/h

Lắp đặt bổ sung:

- 01 hệ thống xử lý công suất 15.000 m^3/giờ thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền mạ.

Tóm tắt công nghệ xử lý:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ tại nhà xưởng có quy trình công nghệ xử lý: hấp thụ bằng dung dịch NaOH, cụ thể như sau: Khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ (NaOH) → quạt hút → ống thoát khí ống thoát khí → môi trường.



Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý khí thải công đoạn mạ

- Thuyết minh quy trình công nghệ

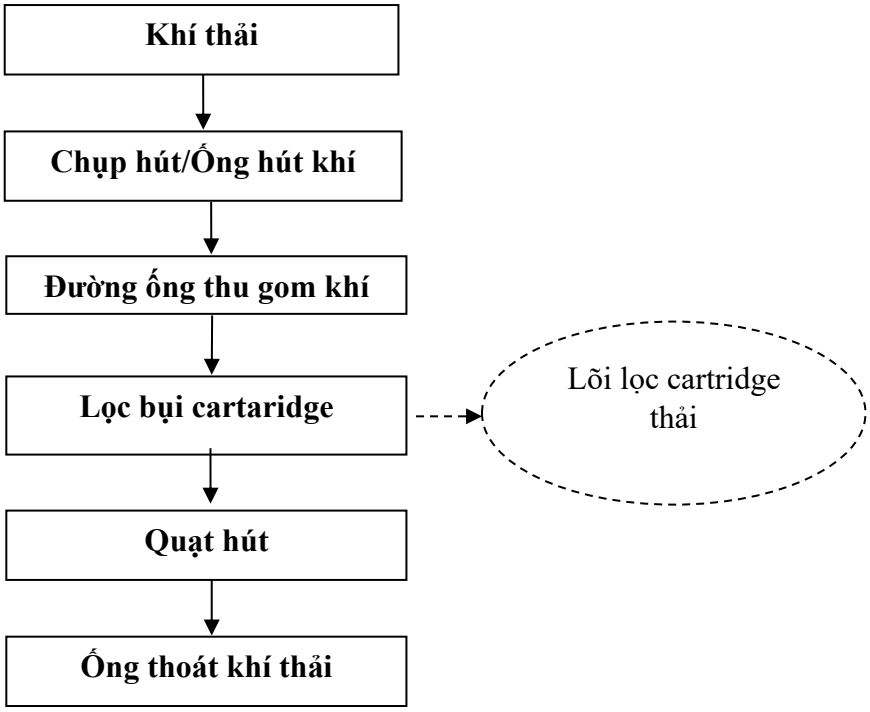
Tại dự án sử dụng tháp hấp thụ dạng đứng. Tháp hấp thụ hoạt động theo nguyên lý tiếp xúc ngược dòng giữa khí thải và dung dịch hấp thụ. Theo đó, khí thải được đưa vào phía đáy tháp và đi lên đỉnh tháp, dung dịch hấp thụ lại được phun dạng sương tại đỉnh tháp rồi chảy dần xuống đáy tháp hấp thụ. Trong tháp hấp thụ được bố trí lớp đệm đổ rối để phân phối dòng nước và khí đều trong thân tháp, tăng khả năng tiếp xúc giữa pha khí và nước giúp quá trình hấp thụ diễn ra hiệu quả.

Dự án sử dụng dung dịch NaOH loãng để hấp thụ hơi vô cơ. Dung dịch NaOH loãng sau khi hấp thụ khí ô nhiễm được thu xuống bể chứa phía dưới và bơm tuần hoàn trở lại hệ thống phân phối trên đỉnh tháp. Sau một khoảng thời gian làm việc dung dịch hấp thụ bão hòa sẽ định kì khoảng 1 ngày/ lần tiến hành xả đáy thay thế 15~20% thể tích dung dịch và bổ sung nước sạch. Dung dịch hấp thụ bão hòa (xả đáy) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án.

- 01 hệ thống xử lý công suất 20.000 m^3/giờ thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn.

Tóm tắt công nghệ xử lý:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn tại nhà xưởng có quy trình công nghệ xử lý: công nghệ lọc bụi cartridge, cụ thể như sau: Khí thải → chụp hút → Lọc bụi Cartarge → quạt hút → ống thoát khí ống thoát khí → môi trường.



Hình 13. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi

Thuyết minh nguyên lý hoạt động:

Khí thải được thu gom đưa vào tháp lọc bụi cartridge để xử lý bụi. Quạt hút tạo ra lực hút âm, kéo khí thải có chứa bụi vào buồng lọc. Khi vào buồng lọc, tốc độ dòng khí giảm đột ngột, khiến các hạt bụi lớn do quán tính sẽ rơi xuống phễu thu bụi. Dòng khí còn lại tiếp tục đi qua các lõi lọc Cartridge. Bụi bẩn được giữ lại trên bề mặt bên ngoài của lõi lọc theo ba cơ chế:

Cơ chế va chạm: Các hạt bụi va chạm với các sợi lọc và bám dính vào đó.

Lọc bụi theo cơ chế khuếch tán: Các hạt bụi nhỏ di chuyển ngẫu nhiên và va chạm với các sợi lọc.

Lọc bụi theo cơ chế điện tích: Lực hút tĩnh điện giữa các hạt bụi và sợi lọc giữ bụi lại trên bề mặt lọc.

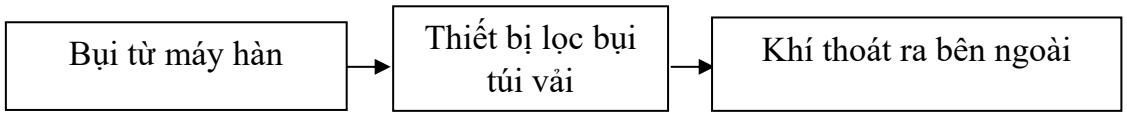
Sau một thời gian nhất định, bụi bẩn tích tụ trên bề mặt lõi lọc cần được loại bỏ để đảm bảo hiệu quả lọc bụi. Hệ thống sẽ tự động kích hoạt van điện từ, cung cấp khí nén áp suất cao vào các đầu lõi lọc, tạo ra các xung khí nén làm rung lắc lõi lọc, tách bụi bẩn khỏi bề mặt và rơi xuống phễu thu bụi. Khí sau khi được lọc qua lõi Cartridge sẽ thoát ra ngoài qua ống khói thoát khí.

Quá trình bảo dưỡng thiết bị: Sau khi chạy một thời gian, các chất ô nhiễm rắn sẽ bám vào bề mặt ngoài của hộp lọc làm giảm hiệu quả bộ lọc, tăng giá trị chênh lệch áp suất bên trong lõi lọc, khi đó, thiết bị cảnh báo chênh lệch áp suất tự động bên trong lõi lọc sẽ phát tín hiệu cảnh báo và cần sử dụng thiết bị xả ngược để làm sạch hộp lọc. Quá trình xả ngược làm sạch thiết bị lọc bụi trong 20 giây một lần và mỗi lần chỉ làm sạch một hộp lọc. Nếu thiết bị xả ngược không thể thực hiện chức năng làm sạch thì cần phải tắt thiết bị để vệ sinh thủ công hoặc thay thế hộp lọc mới.

Việc thay thế lõi lọc bụi là cần thiết sau một khoảng thời gian sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất là 1 năm/ lần hoặc khi áp suất làm việc 2 đầu thiết bị vượt quá 1200Pa. Khối lượng lõi lọc bụi 1 lần thay thế.

-01 thiết bị xử lý bụi tích hợp tại công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi công suất 300 m^3/h. Tóm tắt công nghệ xử lý:

Tại máy nghiền có trang bị thiết bị xử lỳ bụi túi vải được thiết kế đồng bộ với máy nghiền, thiết bị xử lý bụi bằng túi vải.







Thiết bị nghiền và thiết bị lọc bụi đi kèm với máy nghiền

Bụi phát sinh từ quá trình nghiền hạt nhựa sẽ được thu gom vào thiết bị xử lý bụi bằng quạt hút.

Trong quá trình luân chuyển khí, bụi sẽ được giữ lại trên bề mặt của các túi lọc. Khí sạch đi qua túi, lên khoang sạch và trở lại môi trường.

Khi bụi đã bám nhiều trên mặt trong hoặc mặt ngoài của ống tay áo làm cho sức cản của chúng tăng cao ảnh hưởng đến năng suất lọc, người ta tiến hành hoàn nguyên bằng cách rung rủ bằng khí nén. Dưới tác động của khí nén với áp lực mạnh, bụi bám bên ngoài đẩy bung ra, rơi xuống dưới.

4. Tiến độ thực hiện giai đoạn sau để đạt công suất 100% theo Phê duyệt ĐTM số 3117/QĐ-BTNMT ngày 27/09/2024:

- Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: tháng 01/2027 đến tháng 06/2027;

- Dự án đi vào hoạt động: tháng 01/2028.

5. Sau khi hoàn thành: Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 do:

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất35 m^3/ngày đêm của dự án để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05 trước khi được đấu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt tiêu chuẩn cột A (QCVN 40:2011/BTNMT); sau đó xả ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN số 05:

Bảng 33. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN số 05

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị nồng độ nước thải tiếp nhận
1	Nhiệt độ	-	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Độ màu	Pt/Co	150
4	BOD_5 (20^0C)	mg/L	200
5	COD	mg/L	400
6	TSS	mg/L	200
7	Asen	mg/L	0,05
8	Thuỷ ngân	mg/L	0,005
9	Chì	mg/L	0,1
10	Cadimi	mg/L	0,1
11	Crom (VI)	mg/L	0,05
12	Crom (III)	mg/L	0,05
13	Đồng	mg/L	2
14	Kẽm	mg/L	3
15	Niken	mg/L	0,2
16	Mangan	mg/L	1
17	Sắt	mg/L	5
18	Tổng Xianua	mg/L	0,07
19	Tổng Phenol	mg/L	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
21	Sunfua	mg/L	0,5

22	Florua	mg/L	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	30
24	Tổng Nitơ	mg/l	45
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405
27	Clo dư	mg/L	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,3
30	Tổng PCB	mg/L	0,003
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1

- Dự án "Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam)" đã được chấp thuận đấu nối nước thải sau xử lý tại Văn bản số 136 ngày 05/12/2023 Chấp thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật và thiết kế tổng mặt bằng xây dựng giữa Công ty Cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ và Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải :

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên từ 05 bể tự hoại.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn từ 01 bể tách dầu mỡ.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống làm mát

4.1.2. Dòng nước thải:

Dự án xin cấp phép cho 01 dòng nước thải:

- Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày (*tương ứng với nguồn số 01,02*).

- Đối với nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống làm mát được tuần hoàn tái sử dụng không xả thải.

4.1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả thải tối đa: 35 m^3/ngày đêm.

4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

a. Vị trí xả thải:

- 01 Hố ga đấu nối nước thải với KCN số 05
- Vị trí đấu nối nước thải có tọa độ X (m) = 2302115,910; Y (m) = 557986,260 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°) vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 tại hố ga số G6.4 nằm trên đường nội bộ N3 của Khu công nghiệp số 05 (theo Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật số 136 ngày 05/12/2023 với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ).

b. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN số 05, rồi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 để tiếp tục xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{HY}= 0,9) trước khi xả ra ngoài môi trường.

4.1.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.5.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

Nguồn số 01 và số 02: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, rửa tay chân, nhà ăn) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại *(đối với nước thải nhà vệ sinh);* xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ *(đối với nước thải nhà ăn)* → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày *(xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải về trạm XLNTTT KCN số 05)* → hố ga đấu nối nước thải với Khu công nghiệp số 05 → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 → môi trường.

4.1.5.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

4.1.5.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Bể tự hoại 03 ngăn: Số lượng 04 bể tự hoại tổng thể tích 58,8 m^3

- Công nghệ xử lý: Lắng cặn và lên men kỵ khí

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → Ngăn lắng *(lên men kỵ khí)* → Ngăn lọc *(làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng)* → Nước thải sau xử lý.

4.1.5.2.2. Bể tách mỡ

- Bể tách mỡ: Số lượng 01 bể thể tích 17,6 m^3

- Công nghệ xử lý: Tách trọng lượng kết hợp lắng.

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt *(nhà ăn)* → ngăn thứ 1: lọc rác và mỡ có kích

thước lớn → ngăn thứ 2: bẫy mỡ *(thực hiện chức năng tách dầu mỡ)* → Nước thải sau xử lý.

4.1.5.2.3. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm

- Công nghệ xử lý: sinh học

- Quy trình xử lý: Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại/bể tách dầu → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → nước thải sau xử lý (đạt *Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải về trạm XLNTTT KCN số 05)* → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN số 05.

- Hóa chất sử dụng: Đường D-glucose, NaOCl, NaOH.

4.1.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không lắp đặt.

4.1.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Khi hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể tự hoại hoặc các thiết bị rời để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc nghẽn.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1 Nguồn phát sinh khí thải :

Dự án phát sinh các nguồn thải khí thải trong đó :

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 23 máy ém phun nhựa.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 lò IR.

- Nguồn số 03: Khí thải từ 02 máy ép phun MIM

- Nguồn số 04: Khí thải từ 01 máy thêu kết MIM

- Nguồn số 05: Bụi khí thải phát sinh từ 04 máy hàn.

4.2.2 Dòng khí thải :

Tại giai đoạn cấp phép hiện tại, Chủ dự án xin cấp phép đối với 01 dòng khí thải sau 05 hệ thống xử lý khí thải của dự án. Bao gồm :

+ Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 01 - 04) : Khí thải sau xử lý khu vực ép phun nhựa, ép phun MiM, lò thêu kết và lò IR tại ống thoát khí thải số 1.

Đối với khí thải phát sinh nguồn 05 được thu gom, xử lý bởi các thiết bị xử lý đi kèm lắp đặt bên trong nhà xưởng.

4.2.3 Lưu lượng xả khí thải tối đa :

+ Dòng khí thải số 1: lưu lượng tối đa 30.000 m^3/h tương đương 480.000 m^3/ngày

4.2.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$ và **QCVN 19:2024/ BTNMT (cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp** cụ thể như sau:

Bảng 34. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$)	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc
I	**Dòng khí thải của nguồn thải số 01**					Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	-	
2	Fomaldehyt	mg/Nm^3	-	20	≤ 20	

Ghi chú:

+ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B: Quy chuẩn quốc gia Việt Nam quy định về giới hạn tối đa bụi và một số chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia Việt Nam quy định về khí thải công nghiệp đối với 1 số chất hữu cơ;

+ QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Giai đoạn dự án được cấp Giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2031, dự án sẽ áp dụng giới hạn giá trị cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, (Kp = 0,9; Kv = 1,0).

Giai đoạn sau ngày 31/12/2031 đến thời hạn kết thúc Giấy phép môi trường của dự án, dự án sẽ áp dụng giới hạn giá trị cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

4.2.5 Vị trí, phương thức xả khí thải :

- Vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):

+ Vị trí số 01 (tương ứng dòng khí thải số 1): Tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng A. Tọa độ xả thải: X = 2302235.36; Y = 557921.40

- *Phương thức xả thải :*

+ Vị trí số 01-04 : Liên tục 16h/ngày (theo thời gian sản xuất) .

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1 : Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng
+ Nguồn số 2 : Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm.
+ Nguồn số 3 : Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

+ Vị trí số 1 : tọa độ X =2349131.34; Y = 407801.76
+ Vị trí số 2 : tọa độ X =2348773.52; Y = 407877.44
+ Vị trí số 3 : tọa độ X = 2302235.36; Y = 557921.40

4.3.2 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	1,4m/s^2	1,4m/s^2	-	Khu vực thông thường

4.3.3 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế nhà xưởng và hệ thống máy móc sản xuất đảm bảo độ ồn và rung động đạt quy chuẩn cho phép.

- Chọn vị trí đặt máy thích hợp, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.

- Thay thế các thiết bị hay chi tiết đã hư hỏng, quá hạn sử dụng bằng các thiết bị mới, hoạt động êm hơn.

- Bố trí phân lập các bộ phận gây ồn trong xưởng cách xa nhau (giảm mật độ thiết bị trên một đơn vị diện tích) nhằm giảm tác động lan truyền của sóng âm, bố trí thêm tường ngăn tiêu âm giữa các bộ phận.

- Bố trí các tấm vật liệu hút âm bằng xốp trên trần, trên tường, treo trong không gian nhà xưởng để hấp thu âm lan truyền trong không khí và phản xạ từ các vật dụng khác.

- Cửa sổ bố trí dạng vách nghiêng tiêu âm, cửa chính kín và bằng thép nặng hoặc treo rèm để hấp thu và ngăn tiếng ồn truyền ra ngoài.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng **2.182** kg/năm**,** cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 35. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
1	Bóng đèn điện tử thải	Rắn	25	16 01 06	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải từ quá trình bôi trơn, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	Lỏng	35	17 02 03	NH
3	Dầu thủy lực thải		8	17 01 07	NH
4	Bao bì kim loại cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ,…)	Rắn	2.933,52	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ,…)	Rắn		18 01 03	KS
6	Giẻ lau, găng tay thải sử dụng trong quá trình sản xuất nhiễm các	Rắn	850	18 02 01	KS

	thành phần nguy hại (giẻ nhiễm hóa chất, dầu mỡ)				
7	Hộp lọc của thiết bị xử lý khói hàn thải	Rắn	2,0		
8	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.350	12 01 04	NH
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	120	19 02 06	NH
10	Giấy nhám (hay còn gọi là giấy ráp)	Rắn	2.688	07 03 10	KS
	TỔNG (kg/năm)		**8.011,52**		

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên bao gồm:

Bảng 36. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ hộp carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại, giấy vụn	2,5
2	Đầu mẩu dây điện thải	21,25
3	Nhãn giấy hỏng	0,25
4	Lõi cuộn băng dính thải	3,78
5	Dây điện, dây cáp bị lỗi, hỏng	21,25
6	Đầu mẩu kim loại thải, vụn kim loại	0,927
7	Các bộ phận phần cứng lỗi	1,0
8	Các đầu nối linh kiện điện tử bị lỗi, hỏng (không chứa thành phần nguy hại)	1,2
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	**52,157**

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 405 kg/ngày ~ 126,36 tấn/năm

4.4.2. Công trình bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5, điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Bố trí các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy phù hợp với từng loại chất thải, ghi rõ tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo ở bên ngoài thùng chứa.

+ Đối với than hoạt tính thải được thu gom vào các bao chứa loại 500 kg/bao.

- Kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích 30 m^2

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và trần đổ bằng bê tông cốt thép, nền bê tông hóa chống thấm, có các khay chống tràn thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định.

+ Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng, đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120-200L trong nhà xưởng sản xuất ở các vị trí phát sinh ra chất thải. Các thùng rác được ghi nhãn, tên từng loại chất thải để đảm bảo khi phát sinh trong quá trình sản xuất công nhân có thể phân loại ngay tại nguồn thải.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường:

+ Diện tích: 50 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, mái đổ bằng bê tông cốt thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phế liệu đơn vị có chức năng, đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt của dự án được phân loại thành 03 nhóm và thu gom, xử lý như sau:

+ Đối với nhóm chất thải thực phẩm: tại khu vực bếp ăn bố trí 05 thùng nhựa dung tích 240L có nắp đậy để thu gom thực phẩm thừa. Cuối mỗi ca ăn sẽ có công nhân vệ sinh di chuyển ra phía ngoài nhà ăn và được nhà thầu đến thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Không để chất thải thực phẩm tồn đọng tại Dự án quá 24 giờ.

+ Đối với nhóm chất thải có thể tái chế, tái sử dụng: như bao bì, giấy vụn,… được thu gom vào các thùng rác bằng nhựa dung tích 10-20L tại khu vực văn phòng và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác: bố trí khoảng 10 thùng rác bằng nhựa loại 240L dọc tuyến đường giao thông nội bộ của dự án và trong kho rác sinh hoạt để thu gom chất thải phát sinh. Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom chất thải về kho rác sinh hoạt diện tích 10 m^2 của dự án

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 10 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, trần đổ bằng bê tông cốt thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

- Hiện tại, Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng, đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư, Chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn Dự án, cụ thể như sau:

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án đầu tư

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Căn cứ theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án là từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025; Cụ thể như sau:

Bảng 37. Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý chất thải của Dự án

STT	Công trình	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm	09/2025	12/2025	50%
2	Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép phun nhựa, ép phun MiM, lò thêu kết và lò IR công suất 30.000 m^3/h	09/2025	12/2025	50%

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình:

Bảng 38. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu và số lượng mẫu	Chỉ tiêu đo đạc, quan trắc
A	**Hệ thống xử lý nước thải tập trung**		
1	Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm	Lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung trong 03 ngày liên tiếp	Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD_5, COD, TSS, Asen, Thuỷ ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ

			khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.
B	**Hệ thống xử lý khí thải**		
1	Mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực ép phun nhựa, ép phun MiM, lò thêu kết và lò IR công suất 30.000 m^3/h	Lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp	Lưu lượng, Fomaldehyt

- Nước thải sau xử lý: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05 được phép xả ra hệ thống thu gom nước thải của KCN số 05. Sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Khí thải sau xử lý:

+ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9; Kv = 1,0): Quy chuẩn quốc gia Việt Nam quy định về giới hạn tối đa bụi và một số chất vô cơ;
+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia Việt Nam quy định về khí thải công nghiệp đối với 1 số chất hữu cơ;
+ QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Giai đoạn dự án được cấp Giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2031, dự án sẽ áp dụng giới hạn giá trị cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, (Kp = 0,9; Kv = 1,0).
Giai đoạn sau ngày 31/12/2031 đến thời hạn kết thúc Giấy phép môi trường của dự án, dự án sẽ áp dụng giới hạn giá trị cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

5.1.2.3. Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
(VIMCERTS 253)

Địa chỉ : Thôn Thượng Khê, Xã Cấn hữu, Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0108012829

Điện thoại : 0246.683.2969

Đại diện : Ông ĐỖ VĂN QUỲNH Chức vụ: Giám đốc

5.2. Chương trình quan trắc chất thải định kì, tự động

5.2.1 Chương trình quan trắc định kỳ

a) Giám sát nước thải

Nước thải sinh hoạt của dự án sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp số 05 sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước thải của KCN. Do vậy, không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hoạt động giám sát nước thải được chủ dự án thực hiện theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN số 05 trong quá trình hoạt động thực tế.

- Quy chuẩn so sánh: tiêu chuẩn tiếp nhận của nước thải của KCN số 05.

b) Giám sát khí thải

Dự án thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chủ Dự án cam kết vận hành hàng ngày các HTXLKT, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành Khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất thải hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Số lượng: 1 mẫu.

- Vị trí và thông số giám sát: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực ép phun nhựa, ép phun MiM, lò thêu kết và lò IR có công suất 30.000 m^3/giờ với các thông số: Lưu lượng, Fomaldehyt.

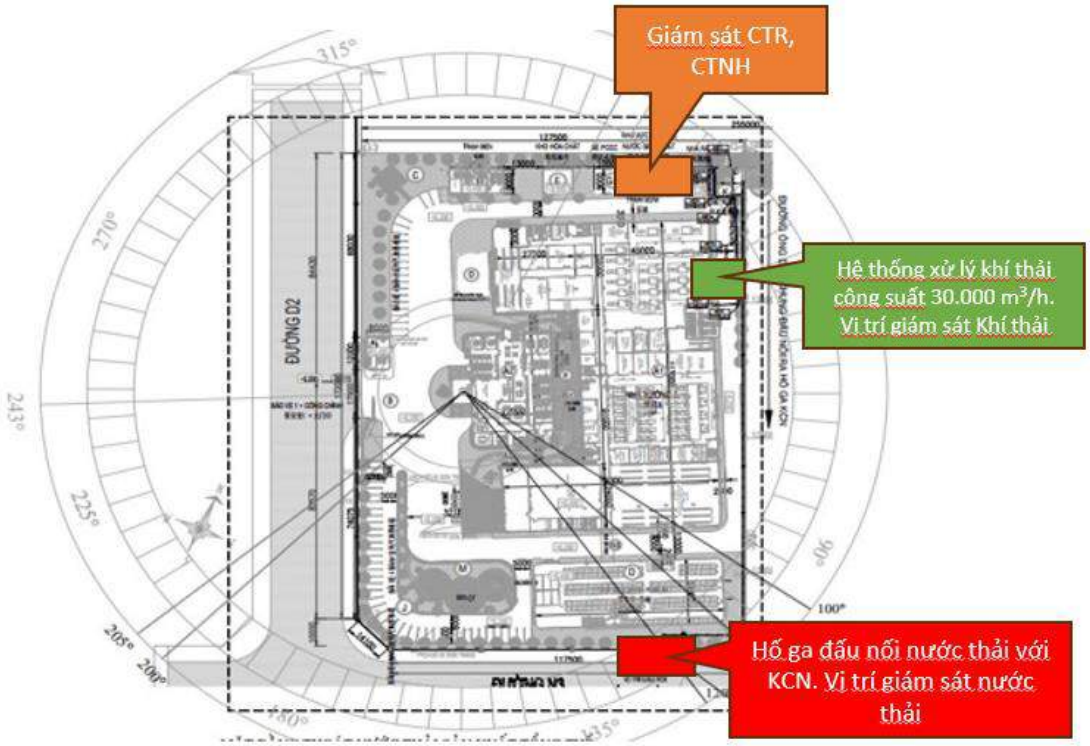
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

c) Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định



Hình 14. Sơ đồ giám sát giai đoạn vận hành giai đoạn hiện tại của dự án

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí đơn giá giám sát môi trường được thực hiện theo đơn giá quy định tại Quyết định 2075/2014/QĐ-BTC về mức tối đa đơn giá sản phẩm quan trắc và phân tích môi trường; Thông tư 02/2017/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Kinh phí lấy mẫu, phân tích chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của Dự án khoảng 150 triệu đồng.
- Kinh phí giám sát giai đoạn vận hành thương mại của Dự án khoảng 50 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiểu rõ phát triển bền vững chính là tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm của Dự án thông qua việc tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng tài nguyên và giảm ô nhiễm để bảo vệ cán bộ công nhân viên dự án và cộng đồng xung quanh. Chủ đầu tư Dự án xin cam kết bảo vệ môi trường như sau:

1. Cam kết về tính trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu đưa ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.
2. Cam kết thực hiện các nội dung đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.
3. Cam kết thực hiện quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Đảm bảo môi trường lao động nằm trong QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Đồng thời, Công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Đảm bảo xử lý bụi, khí thải phát sinh đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; QCVN 20:2009?BTNMT
- Vận hành 01 hệ thống xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN số 05 trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí..
- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định tại Điều 119 Luật BVMT và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Cam kết bảo vệ sức khỏe cho công nhân trong quá trình làm việc tại dự án
- Định kì tổ chức khám sức khỏe cho toàn bộ nhân viên, công nhân theo quy định.

4. Thực hiện nhập khẩu máy móc, thiết bị tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.
5. Tạm dừng hoạt động sản xuất khi xảy ra sự cố về môi trường.
6. Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo hướng dẫn tại nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.
7. Quản lý nghiêm ngặt việc thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng các quy định tại Điều 83 của Luật BVMT 2020, Điều 68 của nghị định 08/2022/ND-CP và Điều 35 của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy, duy trì áp dụng các biện pháp an toàn lao động, an toàn thực phẩm.
9. Khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm và xây dựng những hạng mục công trình khác…không nằm trong nội dung của Báo cáo đề xuất cấp phép môi trường đã được thẩm định thì Chủ dự án sẽ lập lại báo cáo đề xuất cấp phép môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thẩm định, cấp phép trước khi triển khai thực hiện.
10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam.
11. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án. Xây dựng, lắp đặt đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức theo đúng quy định.
12. Cam kết Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.
13. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.
14. Cam kết trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, Công ty sẽ gửi văn bản thông báo cho Công ty cổ phần khu công nghiệp Yên Mỹ được biết để cùng theo dõi, giám sát, quản lý.
15. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và toàn bộ nội dung quyết định cấp phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
16. Cam kết bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường, lưu giữ các hồ sơ môi trường, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải, thông báo và chứng từ nộp phí bảo vệ môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm hoặc đột xuất,.... và chuyển giao đầy đủ hồ sơ khi có sự thay đổi nhân sự, xuất trình theo yêu cầu của các đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước.

PHỤ LỤC

Các văn bản pháp lý của Dự án

- Giấy ủy quyền
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Dự án.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Chủ dự án.
- Quyết định phê duyệt ĐTM của Dự án.
- Hợp đồng thuê đất.
- Văn bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng với KCN.
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải rắn, CTNH trong giai đoạn vận hành.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom thoát nước và xử lý nước thải với KCN.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC.
- Giấy phép xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng các hệ thống xử lý khí thải.
- Thuyết minh vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Thuyết minh vận hành hệ thống xử lý khí thải.
- Hồ sơ môi trường của KCN.

Các bản vẽ của Dự án

- Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể
- Bản vẽ hoàn công cấp điện
- Bản vẽ hoàn công cấp nước
- Bản vẽ hoàn công mặt bằng thoát nước mưa
- Bản vẽ hoàn công mặt bằng thoát nước thải
- Bản vẽ mặt bằng bố trí thiết bị
- Bản vẽ kho hóa chất

Bản vẽ hoàn công các công trình xử lý chất thải

- Bản vẽ hoàn công kho rác
- Bản vẽ hoàn công bể tách mỡ và tự hoại
- Bản vẽ hoàn công hệ thống phụ xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h.
- Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày đêm.

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司
Số/編號：2025/UQ01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社會主義共和國
獨立-自由-幸福
Hưng Yên, ngày 17 tháng 04 năm 2025
興安，2025 年 4 月 17 日

GIẤY ỦY QUYỀN
授權書

BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A):
授權方（甲方）：
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司
Địa chỉ: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
地址: 興安省，恩施縣，廣朗社，五號工業區 CN06.1 地塊
Mã số thuế: 0901148971
稅號：0901148971
Đại diện theo pháp luật: Bà HSU, JUI YING Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc
法人代表：徐瑞瑛 女士 職務：董事長兼總經理
Hộ chiếu số: 353330609 do Bộ ngoại giao Đài Loan cấp ngày 05/02/2020
護照號碼為: 353330609 由台灣外交部於 2020 年 02 月 05 日簽發
BÊN NHẬN ỦY QUYỀN (BÊN B): Ông HSU, HUNG SHENG
被受權方（乙方）：許弘昇 先生
Ngày sinh: 18/05/1995 Giới tính: Nam Quốc tịch: Đài Loan
出生日期：1995/05/18 性別：男 國籍：台灣
Hộ chiếu số: 350803905 do Bộ ngoại giao Đài Loan cấp ngày 06 tháng 07 năm 2018
護照號碼為: 350803905 由台灣外交部於 2018 年 07 月 06 日簽發。
Chức vụ: Chủ quản Hành chính nhân sự
職稱：管理部主管
Số giấy phép lao động: 033/24/1/002366/SLĐ/GP cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024
工作許可證號為：033/24/1/002366/SLĐ/GP 發證日期為 2024 年 12 月 24 日
Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam)
貝爾威勒電子（越南）有限公司
Địa chỉ: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
地址: 興安省，恩施縣，廣朗社，五號工業區 CN06.1 地塊
NỘI DUNG ỦY QUYỀN:
授權內容：
Bằng văn bản này, Bên được ủy quyền sẽ thay mặt và đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện các công việc theo nội dung sau đây:
憑此書面文件，受權方將代表授權方實施以下內容的工作:

1. Bên A thông qua văn bản này ủy quyền cho bên B thay bên A quản lý, điều hành, xử lý

và ký kết toàn bộ giấy tờ, công việc liên quan đến Công ty (bao gồm cả Điều lệ, Quyết định bổ nhiệm,…) và làm việc với tất cả các Sở ban ngành, cơ quan nhà nước tại Việt Nam.
甲方通過本文件授權 B 方代替 A 方管理、運營、處理及簽署與公司相關的所有文件和事務（包括章程、任命決定等），並與越南所有政府機構、部門及國家機構進行聯繫

2. Bên B có mọi quyền hạn giống như Bên A.
乙方享有與甲方同等的一切權利
3. Việc thực hiện ủy quyền này không có thù lao.
行使此授權無報酬。

PHẠM VI VÀ THỜI HẠN ỦY QUYỀN:
範圍與授權期限：

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký tới khi công việc ủy quyền hoàn thành.
本授權書有效期限自簽署日起至授權工作完成為止。

BÊN ỦY QUYỀN **授權方**	**BÊN NHẬN ỦY QUYỀN** **被授權方**
HSU, JUI YING	**HSU, HUNG SHENG**

UBND TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9831261256

*Chứng nhận lần đầu: Ngày **17** tháng **10** năm **2023***

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Bellwether Electronic Corp. nộp ngày 12/10/2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN

Chứng nhận nhà đầu tư:

- Tên nhà đầu tư: BELLWETHER ELECTRONIC CORP.; Giấy chứng nhận thành lập số 28756169 do Bộ Kinh tế Đài Loan (Trung Quốc) cấp ngày 16/07/2007;

- Địa chỉ trụ sở chính: 9F.-1, No. 1071, Zhongzheng Rd., Taoyuan Dist., Taoyuan City 330, Đài Loan (Trung Quốc);

- Người đại diện theo pháp luật: Ông HSU, JUI-YING; sinh ngày 24/8/1969; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); Hộ chiếu số 353330609 do Bộ Ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc) cấp ngày 05/02/2020; Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 1F.-1, No. 4, Ln. 181, Sec. 1, Zhuangjing Rd., Taoyuan Dist., Taoyuan City 330, Đài Loan (Trung Quốc); Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM).

2. Mục tiêu dự án:

2.1. Sản xuất đầu nối, dây điện và dây cáp, khuôn, và các linh kiện điện tử khác. Các quá trình chính bao gồm: Kim loại dập, mạ điện, ép phun nhựa, lắp ráp, đúc phụ kim loại,...

2.2. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS: 8544, 8536, 8538, 8301, 8714, 7326, 8207, 8480, 3402, 8509, 2106.

2.3. Cho thuê nhà xưởng.

3. Quy mô dự án:

3.1. Quy mô công suất:

- Đối với mục tiêu sản xuất:

+ Đầu nối và các linh kiện điện tử khác: 25 triệu sản phẩm/năm (tương đương 120 tấn/năm);

+ Vỏ, nắp: 5 triệu sản phẩm/năm (tương đương 10 tấn/năm);

+ Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp: 50 triệu sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm);

+ Khuôn: 200 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn/năm);

+ Dây cáp và dây điện: 8 triệu sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm);

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn): Doanh thu dự kiến 200.000 USD/năm.

- Nhà xưởng cho thuê: 6.611 m^2.

3.2. Sản phẩm đầu ra: Đầu nối và các linh kiện điện tử khác; vỏ, nắp; thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp; khuôn; dây cáp và dây điện; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn); nhà xưởng cho thuê.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN06.1, Khu Công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 23.133 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 240.000.000.000 đồng, tương đương: 10.000.000 đô la Mỹ. Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 81.600.000.000 đồng, tương đương: 3.400.000 đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 34 % tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: Chủ đầu tư cam kết góp đủ vốn góp, bằng tiền mặt, trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Vốn huy động: 158.400.000.000 đồng, tương đương: 6.600.000 đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 18/8/2071.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Thực hiện thủ tục hành chính: Trong Quý 4/2023;

- Xây dựng nhà máy, nhà xưởng: Từ Quý 4/2023 đến Quý 2/2024;

- Lắp đặt máy móc, thiết bị: Trong Quý 3/2024;

- Đưa mục tiêu sản xuất đi vào hoạt động chính thức: Từ Quý 3/2024;

- Đối với mục tiêu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn): Đi vào hoạt động từ Quý 4/2024;

- Đối với mục tiêu cho thuê nhà xưởng: Đi vào hoạt động từ Quý 2/2024.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật. Thực hiện chế độ giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ; báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư tại Việt Nam.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư theo đăng ký.

3. Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Chỉ được triển khai đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án sau khi hoàn thành các thủ tục về xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng.

4. Chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) đối với các hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành và/hoặc thuộc kinh doanh có điều kiện sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật. Đảm bảo việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô sản xuất của dự án đầu tư.

5. Chỉ được cho tổ chức, cá nhân thuê lại nhà xưởng sản xuất, sau khi đảm bảo các điều kiện về đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thuê nhà xưởng thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định của khu công nghiệp; tổ chức, cá nhân thuê lại nhà xưởng sản xuất phải

phù hợp với quy hoạch tính chất ngành nghề khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Trước khi tiến hành cho tổ chức, cá nhân vào thuê nhà xưởng, phải báo cáo về Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên để theo dõi, quản lý theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (*hai*) bản gốc; 01 (*một*) bản cấp cho Bellwether Electronic Corp., 01 (*một*) bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Các sở ngành: TN&MT, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hưng Yên;
- Công ty cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ;
- Các phòng: VP, DN, QHXD, TNMT;
- Lưu VT, ĐT$_{tuan}$.

PHÓ TRƯỞNG BAN PHỤ TRÁCH

Vũ Quốc Nghị

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0901148971

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 10 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BELLWETHER ELECTRONICS (VIETNAM) CO.,LTD.

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: *0342176446* Fax:

Email: *bwhq-finance@bellwether-corp.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 81.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi mốt tỷ sáu trăm triệu đồng

Tương đương 3.400.000 Đô lã Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BELLWETHER ELECTRONIC CORP.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *28756169*

Ngày cấp: *16/07/2007* Nơi cấp: *Bộ kinh tế Đài Loan (Trung Quốc)*

Địa chỉ trụ sở chính: *9F.-1, No. 1071, Zhongzheng Rd., Taoyuan Dist., Taoyuan City 330, Trung Quốc (Đài Loan)*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Được quét bằng CamScanner

* Họ và tên: HSU, JUI-YING Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: *24/08/1969* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *353330609*

Ngày cấp: *05/02/2020* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc)*

Địa chỉ thường trú: *1F.-1, No. 4, Ln. 181, Sec. 1, Zhuangjing Rd., Taoyuan Dist., Taoyuan City 330, Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ liên lạc: *Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Doãn Thị Tâm

Được quét bằng CamScanner

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3117 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)" của Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) tại Văn bản số 27-CV ngày 29 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam)" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT. XĐ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)"

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam).

- Địa điểm thực hiện: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Chủ Dự án đầu tư: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

- Địa chỉ liên hệ: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Dự án được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã 9831261256 chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 17/10/2023.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Đầu tư lắp đặt và vận hành dây chuyền sản xuất dây điện và dây cáp, khuôn, vỏ, nắp, thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp, đầu nối và các linh kiện điện tử khác với tổng công suất 88.000.200 sản phẩm/năm (tương đương 880 tấn sản phẩm/năm), bao gồm:

+ Dây cáp và dây điện công suất 08 triệu sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm);

+ Khuôn công suất 200 sản phẩm/năm (tương đương 150 tấn/năm);

+ Vỏ, nắp công suất 05 triệu sản phẩm/năm (tương đương 10 tấn/năm);

+ Thiết bị đầu cuối, vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp công suất 50 triệu sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm);

+ Đầu nối và các linh kiện điện tử khác công suất 25 triệu sản phẩm/năm (tương đương 120 tấn/năm).

- Cho thuê nhà xưởng diện tích 6.611 m^2.

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án là 23.133 m^2 theo Hợp đồng thuê đất số 148/2023/HĐTLĐ/YM-BEVN ngày 15/11/2023 giữa Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ và Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

Tọa độ các điểm khép góc ranh giới Dự án thực hiện như sau:

Tên mốc	Toạ độ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)	
	Trục X (m)	Trục Y (m)
G1	2302074,949	557905,961
G2	2302079,119	557892,448
G3	2302231,194	557812,096
G4	2302290,758	557924,828
G5	2302129,841	558009,851

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án

- Quy trình sản xuất vỏ, nắp:

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Sấy khô (bằng máy sấy, ở nhiệt độ khoảng 80°C-150°C; trong thời gian sấy từ 04 đến 06 giờ) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 200°C ~ 320°C) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Kiểm tra ngoại quan → Máy xử lý góc cạnh → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất khuôn:

Nguyên liệu (đồng hợp kim, thép hợp kim) → Máy phay → Máy mài → Cắt dây → Phóng điện (bằng máy phóng điện để tạo lỗ trên khuôn) → Lắp ráp → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất vỏ bọc, các bộ phận và phụ kiện của xe đạp:

Nguyên liệu (bột thép không gỉ 316L Feedstock) → Ép phun tạo hình (bằng máy ép phun, nhiệt độ gia nhiệt khoảng 1375°C - 1400°C) → Thiêu kết (bằng máy thiêu kết sử dụng điện ở nhiệt độ khoảng 1230°C - 1280°C và môi trường chân không để làm tăng độ cứng sản phẩm và loại bỏ các chất kết dính trong sản phẩm) → Làm nguội, tách khuôn (làm nguội bằng nước, sử dụng tuần hoàn) → Đánh bóng (bằng giấy nhám) → Kiểm tra (bằng máy để đo độ cong, vênh, độ cứng và hình thức của sản phẩm) và đóng gói.

- Quy trình sản xuất dây cáp và dây điện:

+ Nguyên liệu (dây điện) → Cắt dây → Bóc vỏ dây → Hàn, dập đầu dây vào đầu nối → Lắp ráp → Khắc lazer/Dán nhãn → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất thiết bị đầu cuối:

+ Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) → Thành phẩm.

+ (*) Quy trình mạ: Vật cần mạ → Tẩy dầu mỡ (chất tẩy rửa gốc nước EC-200) → Rửa bằng nước (02 lần) → Tẩy gỉ, cặn bẩn (lần 1) (axit H_2SO_4) → Rửa bằng nước → Tẩy gỉ, cặn bẩn (lần 2) (axit HCl) → Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ Niken ($Ni(NH_2SO_3)_2$, $NiCl_2$, H_3BO_3)→ Rửa bằng nước (02 lần) → Mạ vàng ($KAu(CN)_2$, FB7000) → Rửa bằng nước (02 lần) → Bể bịt kín (chất bịt kín) → Rửa bằng nước (02 lần) → Rửa bằng nước nóng (nhiệt độ nước khoảng 40°) → Hong khô.

- Quy trình sản xuất đầu nối, linh kiện điện tử khác:

Nguyên liệu (đồng kim loại) → Máy cắt → Dập, tạo hình → Kiểm tra ngoại quan → Mạ (*) → Lắp ráp (thiết bị đầu cuối, vỏ/nắp nhựa) → Kiểm tra (bằng máy kiểm tra để kiểm tra chức năng và đặc tính cơ học của sản phẩm) → Thành phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Quy mô xây dựng/ công suất	Ghi chú
I	**Hạng mục công trình chính**			
1	Nhà xưởng	6.615	03 tầng và 01 tầng lửng, chiều cao công trình 23,35 m, diện tích sàn xây dựng 20.355 m^2	Đã thi công hoàn thiện móng, dầm giằng, cột tầng 1
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**			
1	Văn phòng	1.206	03 tầng và 01 tầng lửng, chiều cao công trình 19,15 m, diện tích sàn xây dựng 4.400 m^2	Đã thi công hoàn thiện móng, dầm giằng, cột tầng 1, sàn tầng lửng
2	Nhà bảo vệ và cổng chính	62	01 tầng, chiều cao công trình 4,8 m, diện tích sàn xây dựng 62 m^2	Đã thi công móng, cổ cột
3	Nhà để xe và nhà ăn	1.508	03 tầng, chiều cao công trình 14,55 m, diện tích sàn xây dựng 4.524 m^2	Đã thi công hoàn thiện móng, dầm giằng, bê tông sàn tầng 2

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Quy mô xây dựng/ công suất	Ghi chú
4	Kho hóa chất	90	01 tầng, chiều cao công trình 4,15 m, diện tích sàn xây dựng 90 m^2	
5	Trạm bơm	90	01 tầng, chiều cao công trình 3,55 m, diện tích sàn xây dựng 90 m^2	
6	Bể PCCC	252	Xây ngầm	Đã thi công đáy bể
7	Khu vực đặt bồn nước sinh hoạt	72	-	
8	Trạm điện	126	01 tầng, chiều cao công trình 6,9 m, diện tích sàn xây dựng 126 m^2	Đã thi công móng, dầm giằng
9	Bãi xe 04 bánh	-	-	
10	Nhà điều hành bể xử lý nước thải	51,5	01 tầng, chiều cao công trình 3,35m, diện tích sàn xây dựng 51,5 m^2	
11	Cảnh quan, công viên	199	Chiều cao công trình 7,35 m, diện tích 199 m^2	Đã thi công hoàn thiện móng và 30% cột
12	Cầu nối 1	27	Chiều cao công trình 6,75 m, diện tích sàn xây dựng 27 m^2	
13	Cầu nối 2	35	Chiều cao công trình 16,85 m, diện tích sàn xây dựng 35 m^2	
14	Cầu nối 3	48,3	Chiều cao công trình 11,95 m, diện tích sàn xây dựng 48,3 m^2	
15	Bể thu nước mưa	67,85	Xây ngầm	
16	Mái nối	472,5	Chiều cao công trình 17,75 m, diện tích sàn xây dựng 472,5 m^2	
17	Chòi nghỉ	50,41	Chiều cao công trình 6,53 m, diện tích sàn xây dựng 50,41 m^2	

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Quy mô xây dựng/ công suất	Ghi chú
III	**Các công trình bảo vệ môi trường**			
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất	81,6	Xây ngầm	
2	Nhà rác (chia làm 03 kho: 01 kho chứa chất thải sinh hoạt 10 m^2; 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường 50 m^2; 01 kho chứa chất thải nguy hại 30 m^2)	90	01 tầng, chiều cao công trình 4,15 m, diện tích sàn xây dựng 90 m^2	
3	01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ	-	Công suất 15.000 m^3/h	
4	01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR	-	Công suất 30.000 m^3/h	
5	01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn	-	Công suất 20.000 m^3/h	
6	01 thiết bị xử lý bụi tích hợp tại công đoạn nghiền sản phẩm nhựa lỗi	-	Công suất 300 m^3/h	
7	04 thiết bị xử lý khí thải (hấp phụ than hoạt tính) tại công đoạn hàn	-	Công suất 240 m^3/h/thiết bị	
A	**Diện tích xây dựng công trình**	10.742,71	-	
B	**Diện tích giao thông**	6.684,99	-	
C	**Diện tích đất cây xanh**	5.705,3	-	
	Tổng diện tích	**23.133**		

1.4.2. Các hoạt động của Dự án

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình; lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

- Hoạt động sản xuất, lắp ráp sản phẩm như đã nêu tại Mục 1.2 của Quyết định này.

- Hoạt động cho thuê nhà xưởng, diện tích 6.611 m^2.

- Hoạt động của công trình xử lý nước thải, khí thải; hoạt động thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị; lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất và hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, có khả năng xảy ra sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy, nổ.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Hoạt động sản xuất các sản phẩm của Dự án, hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và hoạt động quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường của Dự án phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và tiềm ẩn nguy cơ rủi ro, sự cố hóa chất, tai nạn lao động, cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải ngừng vận hành hoặc vận hành không hiệu quả.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

3.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án với lưu lượng tối đa khoảng 08 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5, Amoni, tổng nitơ (N), dầu mỡ động thực vật, Coliform.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình rửa xe vận chuyển nguyên vật liệu, nước rửa máy móc thiết bị thi công, nước rửa cốt liệu, trộn bê tông với lưu lượng tối đa khoảng 05 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5, dầu mỡ khoáng.

3.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân lao động của Dự án; nước thải nấu ăn cho chuyên gia tại Dự án và nước thải sinh hoạt từ hoạt động cho thuê nhà xưởng tại Dự án với tổng lưu lượng khoảng 31,55 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Chất rắn lơ lửng (TSS), BOD_5, Amoni, tổng nitơ (N), dầu mỡ động, thực vật, Coliform.

- Nước thải sản xuất phát sinh với tổng lưu lượng 46,28 m^3/ngày.đêm, bao gồm:

+ Nước thải hỗn hợp từ quá trình xử lý bề mặt trước mạ (công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn tẩy rỉ và các bể rửa của quá trình tẩy dầu mỡ, tẩy rỉ) phát sinh với lưu lượng 18,44 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, COD, Cu, Fe, Niken.

+ Nước thải sau bể mạ Niken phát sinh với lưu lượng 15,76 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, pH, COD, Cu, Fe, Ni, Amoni.

+ Nước thải sau bể mạ vàng phát sinh với lưu lượng 10,08 m^3/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, pH, COD, Cu, Fe, Niken, Cr, Au, CN^-.

+ Nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ phát sinh với lưu lượng 01 m^3/tuần (dung dịch xử lý khí thải được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 02 tuần thải bỏ 01 lần). Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, BOD_5, COD.

3.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải

3.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động tập kết, vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phát sinh chủ yếu là bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, CO, SO_2, NO_x.

- Hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh bụi, khí thải, khói hàn, VOC_s. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, CO, SO_2, NO_x, VOC_s.

3.2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của dây chuyền mạ (quá trình làm sạch trước mạ và quá trình mạ) phát sinh khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: H_3BO_3, ethylene glycol, H_2SO_4, HCl.

- Hoạt động ép phun nhựa phát sinh hơi VOCs. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: $C_{21}H_{20}Br_8O_2$; axit adipic; 1,6-diaminohexane.

- Hoạt động ép phun Mim, lò thiêu kết phát sinh hơi VOCs. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Fomaldehyde, aldehyde, acetone, vinyl acetate, ethylene.

- Hoạt động lò IR, phát sinh hơi VOCs. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: $C_{21}H_{20}Br_8O_2$; axit adipic; 1,6-diaminohexane, fomaldehyde, aldehyde, acetone, vinyl acetate, ethylene, hơi thiếc.

- Hoạt động hàn từ các máy hàn thiếc cầm tay, phát sinh hơi thiếc và các

thành phần VOCs. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Hơi thiếc, nhựa thông ($C_{19}H_{29}COOH$), 2-propan.

- Hoạt động của máy phay, mài trong dây chuyền sản xuất khuôn phát sinh bụi. Thành phần đặc trưng gồm: Bụi.

- Hoạt động của máy nghiền sản phẩm nhựa lỗi phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi.

- Hoạt động của các phương tiện giao thông phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải. Thành phần ô nhiễm đặc trưng bao gồm: Bụi, CO, SO_2, NO_x.

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO_2, NO_x, hydrocacbon (THC), aldehyde.

3.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 90 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, giấy báo, túi nilon, vỏ hoa quả, vỏ đồ hộp.

- Hoạt động thi công, xây dựng phát sinh với khối lượng khoảng 298,75 tấn/tổng thời gian thi công. Thành phần chính gồm: Vật liệu xây dựng không đạt tiêu chuẩn, sắt, thép, gạch, vữa dư thừa.

- Chất thải thông thường trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị với khối lượng khoảng 125 kg/ngày. Thành phần chính gồm: Gỗ pallet, bao bì hộp xốp nhựa, bao bì nilon, bìa carton.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng khoảng 450 kg/ngày. Thành phần chính gồm: Bao bì đựng thức ăn, chai lọ đựng đồ uống.

- Hoạt động sản xuất các sản phẩm của Dự án phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng khối lượng khoảng 53.657 kg/năm. Thành phần chính gồm: Vỏ hộp carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại, giấy vụn; nhãn giấy hỏng; lõi cuộn băng dính thải; vụn dây điện thải; sản phẩm lỗi (dây điện, dây cáp bị lỗi, khuôn đúc lỗi thải; các đầu nối linh kiện điện tử bị lỗi, hỏng không chứa thành phần nguy hại); vụn kim loại; các bộ phận phần cứng lỗi.

- Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và bể tự hoại phát sinh bùn thải với tổng khối lượng khoảng 14.400 kg/năm.

3.4. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 140,50 kg/tháng. Thành phần chính gồm: Giẻ lau dính dầu; hộp,

thùng kim loại đựng hóa chất (sơn, dầu) đã qua sử dụng; tấm vải lọc dầu; đầu mẩu que hàn thải.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy với khối lượng ước tính khoảng 8.217,97 kg/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm: Bóng đèn điện tử thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải từ quá trình bôi trơn, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; dầu thủy lực thải; bao bì kim loại cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ); bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại thải (bao bì đựng hóa chất phục vụ sản xuất, hóa chất xử lý chất thải, dầu mỡ); giẻ lau, găng tay thải sử dụng trong quá trình sản xuất nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ nhiễm hóa chất, dầu mỡ), lõi lọc dầu thải; hộp lọc của thiết bị xử lý khói hàn thải; vải lọc bụi thải; than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải; các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải chứa thành phần nguy hại; giấy nhám thải (hay còn gọi là giấy ráp); vụn, bụi kim loại bị dính dầu; cặn từ các hệ thống xử lý (HTXL) khí thải mạ; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (XLNTSX).

- Chất thải nguy hại dạng lỏng phát sinh với khối lượng khoảng 132,72 m^3/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm: Dung dịch mạ thải từ bể mạ vàng và bể mạ Niken) với khối lượng khoảng 124,08 m^3/năm; nước lẫn dầu thải từ quá trình cắt dây 8,64 m^3/năm.

3.5. Tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của phương tiện vận chuyển và hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ thi công, xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất của Dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3.5.2. Giai đoạn vận hành

Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào Dự án; hoạt động của máy móc thiết bị phục vụ sản xuất (máy cắt, máy phay, máy mài, máy sấy khô) và hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường của Dự án (quạt hút, máy bơm, máy thổi khí) của Dự án phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3.6. Các tác động khác

3.6.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động vận chuyển trong giai đoạn thi công, xây dựng có tác động đến hoạt động giao thông khu vực Dự án.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ diện tích của Dự án với lưu lượng tối đa khoảng 0,082 m^3/s.

- Hoạt động thi công, xây dựng có khả năng xảy ra sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy, nổ.

- Hoạt động tập trung công nhân lao động gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự của địa phương.

3.6.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động sản xuất, vận hành Dự án có khả năng xảy ra nguy cơ sự cố cháy nổ; sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất; sự cố hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải ngừng vận hành hoặc vận hành không hiệu quả.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ diện tích của Dự án với lưu lượng lớn nhất khoảng 0,179 m^3/s.

- Hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông ra vào Dự án có khả năng gây ảnh hưởng tới giao thông trong khu vực.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

4.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Đối với nước thải sinh hoạt: Bố trí, lắp đặt 02 nhà vệ sinh di động (dung tích 600 lít/nhà vệ sinh); định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Đối với nước thải thi công, xây dựng: Bố trí 01 bể lắng thể tích 05 m^3, kết cấu 03 ngăn có trang bị tấm vải lọc dầu tại ngăn lắng số 3. Nước thải sau lắng được tái sử dụng xịt rửa bánh xe, tưới ẩm không xả ra ngoài môi trường.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải thi công và nước thải rửa xe:

+ Nước thải → Hố lắng → Tái sử dụng để rửa xe, tưới ẩm.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án và khu vực cho thuê nhà xưởng với tổng lưu lượng lớn nhất khoảng 31,55 m^3/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại, có tổng dung tích 58,8 m^3 (03 bể tự hoại dung tích mỗi bể 17,6 m^3/bể và 01 bể tự hoại dung tích 6m^3) và 01 bể tách mỡ, dung tích 17,6 m^3. Sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp số 05 trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05.

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05.

- Vị trí đấu nối nước thải có tọa độ X (m) = 2302115,910; Y (m) = 557986,260 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°) vào hệ

thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 tại hố ga số G6.4 nằm trên đường nội bộ N3 của Khu công nghiệp số 05 (theo Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật số 136 ngày 05/12/2023 với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ).

- Tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp số 05: Nước thải đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

b) Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải hỗn hợp từ quá trình xử lý bề mặt trước mạ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày.đêm.

Quy trình thu gom: Nước thải → Bể gom dung tích 1,5 m^3 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải sau bể mạ Niken và nước thải sau bể mạ vàng được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày.đêm.

Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

+ Nước thải sau bể mạ Niken → Bể gom nước thải chứa Niken → Bể điều hoà nước thải chứa Niken → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng Fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng trợ lắng → Bể lắng hoá chất → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất.

+ Nước thải sau bể mạ vàng → Bể gom nước thải chứa Xianua → Bể điều hoà nước thải chứa Xianua → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng NaOCl → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng Fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng trợ lắng → Bể lắng hoá chất → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất công suất 52 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải hỗn hợp từ quá trình xử lý bề mặt trước mạ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ; nước thải sau bể mạ Niken và nước thải sau bể mạ vàng sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá chất → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05.

- Vị trí đấu nối nước thải có tọa độ X (m) = 2302115,910; Y (m) = 557986,260 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°) vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 tại hố ga số G6.4 nằm trên đường nội bộ N3 của Khu công nghiệp số 05 (theo Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu công nghiệp số 136 ngày 05/12/2023 với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ).

- Tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp số 05: Nước thải đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công

nghiệp, riêng chỉ tiêu kim loại nặng và chỉ tiêu Clorua đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; nước thải (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) phát sinh trong giai đoạn vận hành được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 để tiếp tục xử lý theo thỏa thuận đấu nối.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công xây dựng tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Lắp đặt hàng rào xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng các phương tiện, máy móc chất lượng tốt, đảm bảo độ an toàn và tiêu chuẩn môi trường được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép lưu hành; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Lắp đặt và vận hành 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải công suất 15.000 m^3/h) để thu gom toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động của dây chuyền mạ (công đoạn mạ và xử lý bề mặt).

+ Quy trình xử lý khí thải: Khí thải → Ống hút khí thải → Đường ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- Lắp đặt và vận hành 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h để thu gom toàn bộ khí thải từ quá trình ép phun nhựa, ép phun MiM, lò Thiêu kết, lò IR.

+ Quy trình xử lý khí thải: Khí thải → Ống hút khí thải/Chụp hút khí thải → Đường ống dẫn khí thải → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

- Lắp đặt và vận hành 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi công suất 20.000 m^3/h để thu gom toàn bộ bụi từ máy phay, máy mài trong dây chuyền sản xuất khuôn.

+ Quy trình xử lý bụi: Bụi → Ống hút khí thải/Chụp hút khí thải → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi cartridge → Quạt hút → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

- Lắp đặt 04 thiết bị xử lý khí hàn tại chỗ cho công đoạn hàn thiếc, công suất 240 m^3/h/thiết bị. Công nghệ xử lý: Hấp phụ bằng lõi lọc than hoạt tính.

- Lắp đặt 01 thiết bị xử lý bụi đồng bộ với máy nghiền sản phẩm nhựa tái sử dụng, công suất 300 m^3/h. Công nghệ xử lý: Lọc bụi túi vải.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo môi trường không khí xung quanh trong các giai đoạn của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Lắp đặt, vận hành hệ thống thông gió, hệ thống thu gom, xử lý khí thải theo đúng thiết kế, đảm bảo toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đều được thu gom, xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường

4.2.1.1 Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 03 thùng rác loại 120 lít có nắp đậy trên công trường để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của công nhân xây dựng, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tập kết tại kho lưu giữ tạm thời với diện tích 05 m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày hoặc theo thực tế phát sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: toàn bộ chất thải rắn thông thường thu gom, tập kết tại kho chứa diện tích 50 m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí hệ thống thùng chứa có nắp đậy tại những vị trí có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; lưu giữ

tạm thời tại kho chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày hoặc theo thực tế phát sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí các thùng chứa loại 120-200 lít/thùng tại những vị trí phát sinh chất thải rắn sản xuất thông thường, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 50 m².

Các loại chất thải rắn có thể tái chế như: Vỏ hộp carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại, giấy vụn; nhãn giấy hỏng; lõi cuộn băng dính thải; vụn dây điện thải; sản phẩm lỗi (dây điện, dây cáp bị lỗi, khuôn đúc lỗi thải; các đầu nối linh kiện điện tử bị lỗi, hỏng không chứa thành phần nguy hại); vụn kim loại; các bộ phận phần cứng lỗi được tận dụng và bán cho các đơn vị tái chế.

- Bùn thải tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và bể tự hoại: hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất khoảng 01 lần/năm hoặc theo thực tế phát sinh.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, phân định, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Các loại chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong bao bì, thùng chuyên dụng có nắp đậy dung tích 220 lít/thùng; tập kết tạm thời trong kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 06 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí hệ thống thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng có nắp đậy kín dung tích 120 lít – 250 lít, có dãn nhãn mác chất thải nguy hại đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT), đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh đều được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 30 m².

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo tránh mưa, tránh nắng, phân loại chất thải theo mã chất thải nguy hại, nền

sơn chống thấm, có rãnh thu hồi chất lỏng khi bị rò rỉ, bên trong bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo theo quy định, đảm bảo lưu chứa an toàn, không tràn đổ; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 06 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

- Chất thải nguy hại dạng lỏng từ bể mạ Niken và bể mạ vàng hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút trực tiếp tại bể mạ và vận chuyển, xử lý đúng quy định tuần suất 01 lần/năm.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ chuyển giao toàn bộ chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Bố trí thời gian, phương án thi công cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị hợp lý.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thi công.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Thiết kế lắp đặt bộ phận giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị sản xuất; định kỳ kiểm tra bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu, bãi đậu xe và nhân viên hướng dẫn ra vào hợp lý.

- Quy định tốc độ, không kéo còi xe khi ra vào Dự án.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải của Dự án; thường xuyên tập huấn cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo phát hiện kịp thời để khắc phục các sự cố.

- Lắp đặt van chặn tại điểm đấu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05, đảm bảo nước thải không đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 trong trường hợp chất lượng nước thải không đạt tiêu chuẩn đấu nối.

- Đấu nối hệ thống điện của hệ thống xử lý với máy phát điện dự phòng; thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng đối với tất cả các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, đặc biệt là máy bơm nước, máy sục khí để đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố: Nước thải tạm thời lưu giữ trong bể điều hòa, thời gian lưu giữ tạm thời đảm bảo trong 04 giờ, trong 04 giờ nếu sự cố chưa được khắc phục, Chủ dự án tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải để kiểm tra và khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố hoặc sử dụng thiết bị thay thế.

4.4.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải, kịp thời phát hiện sự cố.

- Định kỳ 01 lần/tháng tiến hành bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải để phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra, phân tích chỉ số Iodine trong than hoạt tính để xác định thời điểm thay thế than hoạt tính, bảo đảm hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải.

- Lắp đặt cảm biến đo pH tự động tại bể dung dịch tuần hoàn hệ thống xử lý khí thải để kiểm tra độ bão hòa của dung dịch hấp thụ.

- Định kỳ thay lõi lọc bụi theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải hoặc khí thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép, Chủ dự án tạm dừng hoạt động của dây chuyền hoặc công đoạn sản xuất phát sinh khí thải để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố.

4.4.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

- Khu vực lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ; các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Đối với chất thải lỏng từ quá trình mạ định kỳ 01 năm thải bỏ 01 lần được đơn vị có chức năng đến hút tại bể mạ bằng hệ thống đường ống kín, đảm bảo không rò rỉ, đổ tràn chất thải.

4.4.4. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lập phương án chữa cháy, cứu nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án đảm bảo chất lượng; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với công nhân viên của Dự án; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

4.4.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố hóa chất

- Lập kế hoạch, phương án phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về hóa chất và tổ chức thực hiện; thực hiện quản lý, bảo quản, lưu giữ hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về hóa chất.

- Kho chứa hóa chất được bố trí cách xa khu vực sản xuất và khu văn phòng và được thiết kế xây dựng đảm bảo đáp ứng TCVN 5507-2002: Hoá chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển; TCVN 2622:1995- Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình;

- Kho hóa chất được bố trí lối ra vào phù hợp với những cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài; hóa chất bảo quản trong kho được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, đúng vị trí quy định theo từng chủng loại, thuận tiện cho việc xuất nhập hóa chất; xây dựng quy trình vận chuyển, lưu giữ và sử dụng hoá chất cho công nhân, tuân thủ các biện pháp an toàn do nhà sản xuất quy định trên giấy tờ thông tin an toàn sản phẩm; tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất cho công nhân xếp dỡ, vận chuyển theo quy định.

4.4.6. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống cấp và thoát nước

- Không xây dựng các công trình trên tuyến ống cấp và thoát nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống cấp nước đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín của tuyến ống.

- Sử dụng đường ống thoát nước có chất lượng và đường kính phù hợp.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các mối nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn nhằm đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín.

- Nước mưa được đấu nối thoát vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp số 05.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án đầu tư

Chủ Dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Gám sát môi trường không khí xung quanh:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực cổng ra vào Dự án.

+ Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải

Thực hiện giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại vị trí đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05 theo điều kiện đấu nối nước thải nêu trong Biên bản số 136 - Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án tại Khu công nghiệp ngày 05/12/2023 với Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ (đơn vị quản lý hạ tầng của Khu công nghiệp số 05), Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam) tự chịu trách nhiệm về việc vận hành hệ thống đảm bảo đạt yêu cầu chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp số 05.

5.2.2. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: 03 vị trí.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ công suất 15.000 m^3/h, thông số giám sát: Lưu lượng, H_2SO_4, HCl.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ máy phay, máy mài trong dây chuyền sản xuất khuôn, công suất 20.000 m^3/h, thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa, ép phun MIM, lò thiêu kết, lò IR, công suất 30.000 m^3/h, thông số giám sát: Lưu lượng, Fomaldehyt.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

6.1. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, kết quả tính toán, kết quả quan trắc môi trường và danh sách cán bộ thực hiện lập báo cáo ĐTM của Dự án.

6.2. Thực hiện đầy đủ các nội dung của chương trình quản lý, giám sát môi trường theo nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được phê duyệt; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

6.3. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án; xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030; tuân thủ các quy định hiện hành về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố hóa chất, an toàn lao động, đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường

6.4. Chỉ được phép cho thuê nhà xưởng trong trường hợp đơn vị thuê có ngành nghề phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp số 05. Yêu cầu đơn vị thuê nhà xưởng: (1) có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất riêng, có thỏa thuận đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp số 05; (2) có biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý hoặc chuyển giao chất thải theo quy định; (3) thực hiện các thủ tục môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

6.6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.7. Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6.8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.9. Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.10. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và phải đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan./.

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
土地租賃合約

Số 編號 : 148/2023/HĐTLĐ/YM - BEVN

地號 Lô đất số CN06.1

trong Khu Công Nghiệp số 05 tại xã Quảng Lãng, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

位於興安省金洞縣義民里及恩施縣春竹里、廣陵裡的五號工業區內

Giữa 介於

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
安美工業區投資股份公司

VÀ 與

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司

MỤC LỤC 目錄

ĐIỀU 1.	**ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH**	**6**
第一條.	定義和解釋	
ĐIỀU 2.	**THUÊ LẠI**	**11**
第二條.	租賃	
ĐIỀU 3.	**TIỀN THUÊ KẾT CẤU HẠ TẦNG, TIỀN THUÊ ĐẤT, THANH TOÁN VÀ HÓA ĐƠN**	**12**
第三條.	基礎設施租金、土地租金、付款和發票	
ĐIỀU 4.	**BÀN GIAO ĐẤT**	**13**
第四條.	交地	
ĐIỀU 5.	**GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**15**
第五條.	土地證	
ĐIỀU 6.	**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CỦA BÊN THUÊ**	**15**
第六條.	承租方工程的建造	
ĐIỀU 7.	**SỬ DỤNG LÔ ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH CỦA BÊN THUÊ**	**18**
第七條.	承租方的土地使用和工程	
ĐIỀU 8.	**TIỆN ÍCH**	**18**
第八條.	設施	
ĐIỀU 9.	**PHÍ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP**	**21**
第九條.	工業區管理費	
ĐIỀU 10.	**PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THUẾ**	**21**
第十條.	費用、收費和稅費	
ĐIỀU 11.	**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ KHÁC CỦA BÊN THUÊ**	**22**
第十一條.	承租方的權利和其他義務	
ĐIỀU 12.	**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ KHÁC CỦA BÊN CHO THUÊ**	**26**
第十二條.	出租方的權利和其他義務	
ĐIỀU 13.	**RỦI RO**	**28**
第十三條.	風險	
ĐIỀU 14.	**HỦY HOẠI**	**28**
第十四條.	毀壞	
ĐIỀU 15.	**CHUYỂN GIAO**	**29**
第十五條.	轉交	
ĐIỀU 16.	**TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG**	**30**
第十六條.	違約責任	
ĐIỀU 17.	**BỒI HOÀN**	**31**
第十七條.	索賠	
ĐIỀU 18.	**CHẤM DỨT VIỆC THUÊ LẠI**	**32**
第十八條.	終止租賃	
ĐIỀU 19.	**GIA HẠN HỢP ĐỒNG**	**37**
第十九條.	續簽合約	
ĐIỀU 20.	**BỒI THƯỜNG, MIỄN TRỪ**	**37**
第二十條.	賠償、減免	
ĐIỀU 21.	**THÔNG BÁO**	**39**
第二十一條.	通知	

ĐIỀU 22.	**BẢO MẬT**	**40**
第二十二條.	保密	
ĐIỀU 23.	**BẤT KHẢ KHÁNG**	**41**
第二十三條.	不可抗力	
ĐIỀU 24.	**CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**	**42**
第二十四條.	其他條款	
ĐIỀU 25.	**LUẬT ĐIỀU CHỈNH**	**44**
第二十五條.	適用法律	
ĐIỀU 26.	**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**	**44**
第二十六條.	解決糾紛	
ĐIỀU 27.	**KÝ KẾT**	**45**
第二十七條.	簽訂	
PHỤ LỤC 01.	**TIỀN THUÊ KẾT CẤU HẠ TẦNG, PHÍ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP**	
附錄一.	技術設施租金、工業區管理費	
PHỤ LỤC 02.	**TIỀN THUÊ ĐẤT**	
附錄二.	土地稅	
PHỤ LỤC 03.	**KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP**	
附錄三.	工業區環境保護計劃	
PHỤ LỤC 04.	**TIÊU CHUẨN NƯỚC XẢ THẢI**	
附錄四.	污水排放標準	
PHỤ LỤC 05.	**BIÊN BẢN BÀN GIAO LÔ ĐẤT**	
附錄五.	交地記錄	
PHỤ LỤC 06.	**NỘI QUY KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 – HƯNG YÊN**	
附錄六.	興安五號工業區規則	
PHỤ LỤC 07.	**THỎA THUẬN YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI NHÀ THẦU XÂY DỰNG**	
附錄七.	建築承包商一般要求協議	
PHỤ LỤC 08.	**CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ**	
附錄八.	承租方承諾	
PHỤ LỤC 09.	**QUI ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG TRONG KCN 05**	
附錄九.	五號工業區內建設活動管理規定	
PHỤ LỤC 10.	**NHU CẦU SỬ DỤNG DỊCH VỤ TIỆN ÍCH**	
附錄十.	基礎設施使用需求	
PHỤ LỤC 11.	**VỊ TRÍ LÔ ĐẤT - CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)**	
附錄十一.	地塊位置 - 貝爾威勒電子（越南）有限公司	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

土地租賃合約

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

根據 2015 年 11 月 24 日《民法典》；

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

根據 2013 年 11 月 29 日《土地法》；

- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

根據 2014 年 11 月 25 日《房地產經營法》；

- Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

根據政府 2023 年 1 月 6 日頒布的 02/2022/NĐ-CP 字號法令，詳細規定了《房地產經營法》若干條款的實施細節；

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai;

根據政府 2014 年 5 月 15 日頒布的 43/2014/NĐ-CP 字號議定，修訂補充並指導土地法實施的若干法令條款；

- Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

根據政府 2023 年 4 月 3 日頒布的 10/2023/NĐ-CP 字號法令，詳細規定了《土地法》若干條款的實施細節；

- Căn cứ Thỏa thuận ghi nhớ số 109/2023/MOU ký ngày 20 tháng 09 năm 2023.

根據 2023 年 9 月 20 日簽訂編號為 109/2023/MOU 的諒解備忘錄。

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính Phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và Khu kinh tế.

根據政府 2022 年 5 月 28 日頒布的 35/2022/NĐ-CP 字號議定，關於經濟區及工業區管理的規定。

Hợp Đồng Thuê Lại Đất này **("Hợp Đồng")** được lập và ký kết ngày 15 tháng 11 năm 2023 bởi và giữa các Bên:

本土地租賃合約(「合約」)由雙方於 2023 年 11 月 15 簽訂：

BÊN CHO THUÊ 出租方:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
安美工業區投資股份公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Số 56 đường Đỗ Sỹ Họa, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省,恩施縣, 恩施鎮,杜士畫街 56 號
Mã số thuế 稅號	:	0108905251
Đại diện theo pháp luật	:	Ông **NGUYỄN TUÂN**
法人代表		**阮遵 先生**
Chức vụ 職務	:	**Giám đốc 經理**

BÊN THUÊ 承租方:
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN06.1 地塊
Mã số thuế 稅號	:	0901148971
Đại diện theo pháp luật	:	**HSU, JUI-YING**
Chức vụ 職務	:	**Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc 董事長兼總經理**

*(Bên Cho Thuê và Bên Thuê sau đây được gọi chung là **"Các Bên "**, gọi riêng là một **"Bên ")***
（出租方和承租方以下統稱為「雙方」，單獨稱為「一方」）

XÉT RẰNG 鑒於:

- Bên Cho Thuê, một Công ty được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, là chủ đầu tư Khu Công Nghiệp số 05, tỉnh Hưng Yên theo (1) Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05, tỉnh Hưng Yên; (2) Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thành lập Khu công nghiệp số 05; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2200865562 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp ngày 06/09/2021; Khu công nghiệp số 05 ("KCN") có vị trí tại xã Quảng Lãng, xã Xuân Trúc huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên. Bên Cho Thuê có nhu cầu cho thuê lại đất đã có Kết cấu hạ tầng trong KCN phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và có quyền cho khách hàng thuê lại các lô đất trong KCN;

出租方系一家在越南合法成立和運營的公司，根據(1)由越南總理於 2021 年 8 月 18 日頒布的第 1411/QD-TTg 號決定《關於興安省五號工業區基礎設施建設和經營投資項目的投資主張的決定》;(2)由興安省人民委員會於 2022 年 1 月 27 日頒布的關於設立五號工業區的第 348/QD-UBND 號決定及投資登記證編號為 2200865562，由興安省工業區管理委員會於 2021 年 9 月 6 日簽發。五號工業區(「工業區」)坐落於興安省金洞縣義民裏及恩施縣春竹裏、廣陵裡。出租方有需求並有權將工業區內的工業用地包含技術基礎設施在內、用於生產經營活動的土地轉租給承租方。

- Bên Thuê đã tìm hiểu và mong muốn thuê Lô Đất **CN06.1** (như định nghĩa tại Điều 1.1, Hợp Đồng) trong KCN ("Lô Đất") để thực hiện đầu tư Dự án: **NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM).** ***Ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của Bên Thuê hoạt động trong KCN bao gồm: Sản xuất đầu nối, dây điện và dây cáp, khuôn, và các linh kiện điện tử khác. Các quá trình chính bao gồm: Kim loại dập, mạ điện, ép phun nhựa, lắp ráp, đúc kim loại; xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn hàng hóa; cho thuê nhà xưởng…*** Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của Bên Thuê tại KCN, vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời Hạn Thuê, phải phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng nhận đầu tư, bất kỳ giấy phép kinh doanh của Bên Thuê còn hiệu lực vào thời điểm đó (tất cả các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép kinh doanh được gọi chung là "Các Giấy Phép Kinh Doanh" và gọi riêng là "Giấy Phép Kinh Doanh").

  承租方全部理解並希望承租工業區（「地塊」）內的地號為 **CN06.1**（詳見合約第 1.1 條的定義），以對專案：**貝爾威勒電子（越南）廠房進行投資。承租方在工業區內的主要生產經營行業包括：生產連接器、電線及電纜、模具及其他電子元器件。主要製程包括：金屬沖壓、電鍍、塑膠擠出、組裝、金屬鑄造、進出口、廠房租賃、批發買賣等。**承租方在工業區內的生產經營行業，在租賃期的任何時間段內，必須與承租方當時持有的合法商業登記證、投資登記證和任何營業執照保持一致（所有商業登記證、投資登記證、營業執照均統稱為「各類營業執照」，單獨稱為「營業執照」）。

HÔM NAY, Các Bên thỏa thuận thống nhất các điều khoản của hợp đồng như sau:
今天，雙方協商達成一致，合約條款如下：

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH
第一條：定義和解釋

Trừ khi ngữ cảnh quy định khác đi, trong Hợp Đồng này, các thuật ngữ dưới đây sẽ có nghĩa ngữ sau:
除非上下文另有規定，在本合約中，下列術語具有以下含義：

Cơ Quan Nhà Nước 國家部門	Nghĩa là bộ phận cấu thành của Bộ máy nhà nước, đây là tổ chức (hoặc cá nhân) mang quyền lực nhà nước được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật với mục đích nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước. 是指國家部門的構成之部分，依法設立並具有國家權力的組織（或個人），以執行國家的任務和職能。
Khu Vực Và Cơ Sở Vật Chất Chung 區內和公共設施	Nghĩa là các khu vực và cơ sở vật chất chung trong Khu Công Nghiệp, bao gồm hệ thống thoát nước mưa , hệ thống cây xanh, hệ thống quan trắc chất lượng không khí, hệ thống đèn đường, hệ thống giao thông, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống an ninh trong Khu Công Nghiệp. 是指工業區的區內和公共設施，包含工業區內的雨水排放系統、綠化樹木系統、空氣品質監測系統、路燈系統、交通系統、消防系統等。
Các Tiện ích Chung 公共設施	Nghĩa là hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thu gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cung cấp điện nội khu, hệ thống thông tin liên lạc được sử dụng chung trong Khu Công Nghiệp. 是指工業區內的清潔水供水系統、污水收集系統和污水處理系統、區內供電系統、通訊系統。
Hạ Tầng Tiện ích Chung 公共基礎設施	Nghĩa là hạ tầng trong Khu Công Nghiệp được phát triển bởi Công Ty cổ Phần Đầu tư Khu Công nghiệp Yên Mỹ **("Nhà Cung Cấp Tiện ích Chung")** để cung cấp Các Tiện ích Chung và các dịch vụ liên quan. 是指工業區內的基礎設施，由安美工業區投資股份公司（「公共基礎設施供應商」）開發，以提供公共設施及相關的服務。
Ngày Bàn Giao 交地日	Nghĩa là ngày mà Bên Cho Thuê bàn giao Lô Đất cho Bên Thuê trên thực tế hoặc được xác định theo Điều 4.3 của Hợp Đồng này. 是指出租方實際或依本合約第 4.3 條所確定的將土地交接給承租方的日期。
HYIZA	Nghĩa là Ban quản lý Các Khu Công nghiệp tỉnh Hưng Yên. 是指興安省工業區管理委員會
Ngày Hết Hạn 期滿日	Nghĩa là ngày cuối cùng của Thời Hạn Thuê Lại. 是指土地租賃期限的最後一天。

Khu Công Nghiệp 工業區	Nghĩa là Khu công nghiệp số 05 có vị trí tại xã Quảng Lãng, xã Xuân Trúc huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên 是指五號工業區，位於興安省金洞縣義民里及恩施縣春竹里、廣陵裡。
Nội Quy Khu Công Nghiệp 工業區規則	Nghĩa là bất kỳ quy định nào được ban hành bởi Bên Cho Thuê tại từng thời điểm nhằm lên kế hoạch, phát triển và xây dựng, quản lý và vận hành Khu Công Nghiệp một cách phù hợp, có thể sửa đổi tại từng thời điểm theo quy định của Pháp luật Việt Nam và cung cấp cho Bên Thuê trong vòng 30 ngày về những thay đổi đó. 是指出租方依越南法律所建立建築發展計劃和工業區運行管理，而會不時頒佈任何適合的規定，並且可依法律變動而進行修訂，並由出租方在 30 日內提供給承租方。
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư 投資登記證	Nghĩa là Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9831261256 do HYIZA cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2023 cho Bên Thuê để thực hiện Dự Án, cũng như có thể được sửa đổi tại từng thời điểm. 是指由 HYIZA 於 2023 年 10 月 17 日首次向承租方簽發用於實施該項目的 9831261256 第號投資登記證書，並且也許可能會不時變更。
Tiền thuê Kết cấu hạ tầng 基礎設施租金	Nghĩa là khoản tiền mà Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê để có quyền sử dụng Lô Đất và Kết cấu hạ tầng trong Thời Hạn Thuê Lại 是指承租方必須向出租方支付租賃期間的土地和連帶基礎設施使用費的租金。
Quyền Sử Dụng Đất 土地證	Nghĩa là quyền sử dụng đất đối với Lô Đất. 是指對於該租賃地號的土地權。
Lô Đất 地號	Nghĩa là khu đất có tổng diện tích 23.133m^2, tại lô đất số CN 06.1 trong Khu Công Nghiệp số 05, thuộc xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, và được mô tả cụ thể tại Phụ Lục 11 đính kèm Hợp Đồng này. 是指該地號編號為 CN 06.1，總面積為 23.133 平方米，位於興安省恩施縣廣陵裡的五號工業區內，詳見本合約附錄十一。

Luật 法律	Nghĩa là toàn bộ các bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quy định, thông tư, chỉ thị, quyết định, và các văn bản khác được ban hành bởi Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền của Việt Nam tại cấp trung ương hoặc địa phương, có hiệu lực pháp lý, bắt buộc thi hành hoặc tương tự, và bao gồm bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung hoặc thay thế nào tại từng thời điểm. 是指越南中央級或地方級的國家主管部門頒布的具有法律效力、必須要執行或類似的所有法典、法律、法令、議定、議決、規定、通知、指令、決定和其他文件，包括在不時的任何修改或補充或更換。
Giấy Phép 許可證	Nghĩa là bất kỳ giấy chứng nhận/giấy phép/chấp thuận/phê duyệt và/hoặc bất kỳ văn bản nào do Cơ Quan Nhà Nước liên quan tại Việt Nam cấp cho Bên Thuê để thực hiện Dự Án tại Lô Đất, bao gồm nhưng không giới hạn giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (đối với chi nhánh), báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự Án hoặc văn bản đăng ký môi trường của Dự Án (tùy từng trường hợp), giấy phép môi trường, Giấy phép PCCC, giấy phép xây dựng, và/hoặc bất kỳ giấy chứng nhận/giấy phép/chấp thuận/phê duyệt văn bản nào khác, tùy từng trường hợp. 是指越南國家相關部門向承租方在該地號開展項目而頒發的任何證書/許可證/批文/核准及/或任何文件，包括但不限於：投資登記證、商業登記證、營業登記證（對於分公司）、專案環評報告或環境登記文件（視情況而定）、環評執照、消防執照、施工許可證和/或任何其他證書/許可證/批文/核准（視情況而定）。
Công Trình của Bên Thuê 承租方工程	Nghĩa là nhà máy và các công trình phụ trợ, các kết cấu và lắp đặt khác trên Lô Đất bao gồm tất cả các bổ sung, thay thế và cải tạo của nhà máy, các công trình phụ trợ, các kết cấu và lắp đặt đó (nếu có), và các bộ phận cố định hoặc có thể tách rời, được phát triển bởi Bên Thuê. 是指該地號上連帶的生產廠房和附屬工程、其他結構和裝置，包括生產廠房、附屬工程、其他結構和裝置（如有）以及固定或可分離部分的所有增建、改建和改造，由承租方建造.

Phí Quản Lý 維護管理費	Nghĩa là phí mà Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê để thanh toán cho các khoản chi phí mà Bên Cho Thuê phải chi trả để quản lý Khu Công Nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn việc duy trì an ninh và trật tự trong Khu Công Nghiệp, và dọn vệ sinh và bảo trì Khu Vực và Cơ Sở Vật Chất Chung. 是指承租方必須向出租方支付由於出租方因工業區管理而應支付的各項費用，包括但不限於工業區的安全秩序維護；區內和公共基礎設施的打掃、維護。
Dự Án 專案	Có nghĩa như được quy định tại ý thứ 2 phần Xét Rằng của Hợp Đồng này. 如本合約鑒於部分第二條的規定。
Thời hạn còn lại 剩餘時間	Có nghĩa như được quy định tại Điều 18.2.1 của Hợp Đồng này. 如本合約第 18.2.1 條的規定。
Thuê lại 租賃	Nghĩa là việc Bên Thuê thuê lại Quyền Sử Dụng Đất từ Bên Cho Thuê đối với Lô Đất tại Khu Công Nghiệp. Thuê lại đất, thuê đất, cho thuê Lô Đất trong Hợp Đồng này cũng có nghĩa là "Thuê Lại", trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác. 是指承租方再次向出租方租用工業區地塊的土地使用權。除非雙方另有約定，本合約中的土地再次承租、土地租賃、地塊出租亦指「租賃」。
Thuế và chi phí 稅費和費用	Nghĩa là bất kỳ khoản phí ngân hàng, thuế giá trị gia tăng, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí đăng ký, thuế hàng hóa và dịch vụ hoặc các thuế khác, thuế nhập khẩu hoặc phí nhà nước khác, được áp dụng theo Luật hoặc bởi Cơ Quan Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai đối với việc Thuê Lại Lô Đất, đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới tên của Bên Thuê, Tiền thuê kết cấu hạ tầng, Phí Quản Lý hoặc các khoản tiền phải trả khác theo quy định của Hợp Đồng, Công Trình Của Bên Thuê, cơ sở, tiện ích, hoặc chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu. 是指根據法律或越南國家主管部門目前或在未來適用的針對租賃土地、土地證過戶、基礎設施租金、維護管理費和合約項下的其他應付款項、承租方工程或所有者或占用人的基礎設施等而產生的任何銀行費用、增值稅、非農業土地使用稅、登記費用、貨物和服務稅費或其他稅費、進口關稅、其他國家費用.

Thời hạn thuê lại 承租期限	Nghĩa là khoảng thời gian Thuê Lại quy định tại Điều 2.2 Hợp Đồng này. 是指本合約第 2.2 條規定的租賃期限。
Bên Nhận Chuyển nhượng 受讓方	Có nghĩa như quy định tại Điều 18.2.1 Hợp Đồng này 詳見本合約第 18.2.1 條的規定。
Người sử dụng 使用者	Nghĩa là người sử dụng được phép sử dụng đối với Khu Vực và Cơ Sở Vật Chất Chung, Hạ Tầng Tiện ích Chung, Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê, bao gồm các bên thuê tại Khu Công Nghiệp và bất kỳ đại lý, người lao động, nhà thầu, người tới thăm quan, khách, quản lý, công nhân, nhân viên và người được mời khác và bất kỳ người nào, theo chấp thuận và ủy quyền của Bên Cho Thuê và/hoặc Bên Thuê, tùy vào từng trường hợp. 是指使用者對承租方區內和公共系統、公共基礎設施、土地和土地連帶的工程具有使用權，包括：經出租方和/或承租方的同意和授權的工業區其他承租方和任何代理商、勞動者、承包商、參訪客人、客人、管理人、工人、員工和其他受邀者以及任何其他人（視情況而定）。

ĐIỀU 2. THUÊ LẠI

第二條：租賃

2.1. Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê Quyền Sử Dụng Đất đối với Lô Đất theo các điều khoản và điều kiện thuê quy định trong Hợp Đồng này, Nội Quy Khu Công Nghiệp và Luật áp dụng. Bản sao của Nội Quy Khu Công Nghiệp áp dụng tại ngày ký kết Hợp Đồng được đính kèm tại Phụ Lục 06. Các Bên thống nhất rằng Bên Cho Thuê có quyền sửa đổi những nội dung cần thiết trong Nội Quy Khu Công Nghiệp tùy từng thời điểm để phản ánh bất kỳ cập nhật nào của Luật áp dụng của Việt Nam và/hoặc để tuân thủ các chỉ đạo của Cơ Quan Nhà Nước của Việt Nam, và Bên Thuê tại đây đồng ý về việc chịu sự ràng buộc của các sửa đổi đó trong Nội Quy Khu Công Nghiệp khi Bên Cho Thuê tiến hành các sửa đổi theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

出租方依本合約、工業區管理規定及適用法律規定的租賃條款和條件，將該地塊的土地使用權出租給承租方。合約簽訂日適用的《工業區管理規則》影本詳見附錄六。雙方一致同意，出租方有權不時修改《工業區管理規則》中的某些必要內容，以反映越南適用法律的任何更新和/或以遵守越南國家部門當局的指示，當出租方是依越南法律而修改，承租方同意接受《工業區管

理規則》中這些修正的約束力。

2.2. Thời Hạn Thuê Lại bắt đầu từ ngày của Hợp Đồng này và kết thúc vào 18/08/2071 **("Ngày Hết Hạn").**

租賃期限自本合約簽訂之日起生效至 2071 年 8 月 18 日止（「期滿日」）.

ĐIỀU 3. TIỀN THUÊ KẾT CẤU HẠ TẦNG, TIỀN THUÊ ĐẤT, THANH TOÁN VÀ HÓA ĐƠN

第三條：基礎設施租金、土地租金、付款和發票

3.1. **Tiền thuê Kết cấu hạ tầng:** Tiền thuê Kết cấu Hạ tầng để Bên Thuê có quyền sử dụng và vận hành Lô Đất trong Thời Hạn Thuê Lại là chưa bao gồm các loại chi phí khác như: tiền thuê đất, thuế GTGT, Phí ngân hàng... và bất kỳ khoản thanh toán nào khác. Bên Thuê sẽ thanh toán Tiền thuê Kết cấu Hạ tầng theo quy định tại Phụ lục 01 của Hợp Đồng này.

基礎設施租金：基礎設施租金以確保承租方在租賃期間內擁有對土地的使用和經營權，此租金不包括以下費用，例如：土地稅、增值稅、銀行費用...以及任何其他款項。承租方將依本合約附錄一的規定支付基礎設施租金.

3.2. **Tiền thuê đất:** Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn Tiền thuê đất liên quan đến Lô Đất theo quy định tại Phụ lục 02 của Hợp Đồng này. Khi được yêu cầu, Bên Thuê sẽ cung cấp cho Bên Cho Thuê bằng chứng về việc thanh toán Tiền thuê đất. Việc không thanh toán đầy đủ và đúng hạn Tiền thuê đất sẽ khiến Bên Thuê phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định tại Điều 16.1 của Hợp Đồng này và/hoặc chịu phạt vi phạm hành chính và các hình thức xử phạt khác của Cơ Quan Nhà Nước theo quy định của Luật (nếu có).

土地稅：承租方必須依照本合約附錄二的規定按時全額支付與該地塊有關的土地稅。當有要求時，承租方將向出租方提供土地稅的付款依據。承租方未按時全額支付土地稅時，須按本合約第 16.1 條的規定進行糾正彌補和/或按規定招致行政罰款並依主管部門規定的其他方式的處罰（如有）。

3.3. Thanh toán 付款

3.3.1 Bất kỳ phần nào của Tiền thuê Kết cấu Hạ tầng hoặc bất kỳ khoản phải thanh toán nào của Bên Thuê theo Hợp Đồng phải được thanh toán qua hình thức chuyển khoản tới tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê.
承租方的基礎設施租金或合約項下規定務必付款的任何款項必須通過銀行轉帳支付至出租方的銀行帳戶。

3.3.2 Khi Bên Thuê tiến hành thanh toán theo Hợp Đồng bằng chuyển khoản, Bên Cho Thuê chỉ được xem là nhận được tiền sau khi khoản thanh toán được ghi nhận vào tài khoản của Bên Cho Thuê. Các khoản Phí chuyển tiền ngân hàng đối với việc thanh toán sẽ do Bên Thuê trả.
當承租方以銀行轉帳支付本合約下的款項時，僅當款項被記入出租方的帳戶後，才被視為已經收到款項。承租方匯出款項的銀行手續費都由承租方支付。

3.3.3 Bên Cho Thuê sẽ gửi cho Bên Thuê các hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Luật.
出租方依法律規定開增值稅發票並發送給承租方。

3.4 Tranh Chấp Hóa Đơn 發票之爭議

Các tranh chấp liên quan đến hóa đơn thanh toán của bất kỳ Kỳ Thanh Toán nào sẽ không ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các Kỳ Thanh Toán tiếp theo hay các khoản thanh toán đến hạn khác của Bên Thuê sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự kiện tranh chấp đó.
當付款發票跟任何付款期出現爭議時,亦不影響到下一筆付款期的付款義務，承租方的其他到期付款亦不會因此爭議事件而受影響。

ĐIỀU 4. BÀN GIAO ĐẤT

第四條: 交地

4.1. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận khoản đặt cọc, Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Lô Đất, không bị ràng buộc bởi bất kỳ biện pháp bảo đảm nào, không bị tranh chấp, đã hoàn thành san lấp và có đủ đường nội bộ vào khu đất thuê của Bên Thuê.
自收到訂金之日起 60 天內，出租方將進行交地，該地塊不受任何安全措施的約束、無爭議、完成填土並具有足夠的內部道路進入承租方的地塊.

4.2. Bên Cho Thuê phải gửi cho Bên Thuê "Thông Báo Nhận Bàn Giao" chỉ rõ ngày bàn giao dự kiến mà Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Lô Đất cho Bên Thuê, và Bên Thuê được yêu cầu nhận bàn giao Lô Đất. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này, Bên Thuê sẽ phải tiến hành kiểm tra hiện trạng lô đất và xác nhận lô đất đủ điều kiện bàn giao. Nếu việc bàn giao Lô đất thuê bị Bên Thuê từ chối vì đất không đáp ứng các điều kiện bàn giao quy định tại Phụ lục 05, hai Bên thống nhất chỉ định một nhà thầu độc lập để xác minh hiện trạng của Lô đất thuê, Bên Cho Thuê phải khắc phục, sửa chữa theo kết luận của nhà thầu nếu qua kiểm tra thực tế không đáp ứng các điều kiện quy định tại Phụ lục 05.

出租方必須向承租方發出"交地通知書"並載明出租方要交地給承租方的預計交地日期並要求承租方配合土地的交接. 自收到本通知之日起 5 天內,承租方須檢查該地塊的現況並確認該地塊可否符合交地條件. 若租賃土地因不符合附錄五規定的交地條件而被承租方拒絕接收，雙方同意外委獨立承包商進行核實租賃土地的現狀。若經實際檢查確定不符合附錄五規定的條件，出租方必須按照承包商的結論進行補救和修復。

4.3. Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Lô Đất cho Bên Thuê vào Ngày Bàn Giao, việc bàn giao được ghi nhận bằng Mẫu Bàn Giao Lô Đất theo mẫu quy định tại Phụ Lục 05 của Hợp Đồng. Nếu Bên Thuê trì hoãn việc chấp nhận bàn giao Lô Đất, Lô Đất sẽ được coi như đã được bàn giao cho Bên Thuê vào Ngày Bàn Giao, và Bên Thuê sẽ phải thanh toán tiền Thuê kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 3.1. Nếu Bên Thuê vi phạm việc thanh toán Thuê kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 3.1, Bên Thuê sẽ được cho là vi phạm Hợp Đồng theo quy định tại Điều 18.3.
出租方於交地日期將地塊交付給承租方，交付狀況依照合約附錄五規定的格式記載在"交地表格文件"中. 如果承租方逾期接受交地的,自交地日期起，該地塊被視為已經交付給承租方, 承租方必須按照第 3.1 條的規定支付基礎設施租金. 如果承租方違反第 3.1 條關於支付基礎設施租金的規定時, 承租方將被視為違反合約第 18.3 條的規定。

4.4 Bên Cho Thuê tiến hành cho thuê và chuyển giao Khu Đất cho Bên Thuê là chuyển giao theo hiện trạng thực tế của Khu Đất với tất cả đặc điểm, cấu trúc vật chất tiềm ẩn ("Hiện Trạng Khu Đất") ngoại trừ Tài sản không bàn giao quy định tại Điều 4.5;
出租方進行出租並交付給承租方, 這是根據地塊的實際狀況進行交付, 具有除第4.5條規定的未交付資產之外的所有潛在的物理特徵和結構(「土地狀況」)；

4.5 Mọi tài sản trong lòng đất được Bên Thuê (và các bên liên quan, nhà thầu xây dựng của Bên Thuê) tìm thấy vào sau Thời Điểm Bàn Giao Khu Đất dù nghi ngờ hoặc chính xác bao gồm nhưng không giới hạn (i) cổ vật, vật có giá trị hoặc liên quan về mặt di tích, lịch sử, kho báu; (ii) các dạng kim loại, quặng, đá quý, tài nguyên thiên nhiên; (iii) các tài sản bị bỏ quên hay vô chủ (Gọi chung "Tài Sản Không Bàn Giao"), Bên Thuê, các bên liên quan, nhà thầu của Bên Thuê phải có trách nhiệm nhanh chóng thông báo cho Bên Cho Thuê để Hai Bên cùng phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xử lý Tài Sản Không Bàn Giao theo quy định của Pháp Luật. Các chi phí liên quan phục vụ cho vấn đề xử lý, thu giữ, bảo quản Tài Sản Không Bàn Giao sẽ do Bên Cho Thuê thanh toán.
承租方 (以及承租方的關聯方和建築承包商) 在交地後發現的所有地下資產，無論是否可疑或準確, 包括但不限於(i)古物以及有價值或與文物、歷史、寶藏有關的物品; (ii)金屬、礦石、寶石和自然資源; (iii)遺忘或無主的資產(統稱「未交付資產」), 承租方和承租方的關聯方、建築承包商必須負責及時通知出租方, 以便雙方依法律規定與國家主管部門協調處理「未交付資產」。「未交付資產」處理、扣押和保存的相關費用由出租方支付。

ĐIỀU 5. GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

第五條：土地證

5.1. Trong vòng **30 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng chính thức Bên Thuê phải cung cấp đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Bên Cho thuê phù hợp với qui định pháp luật hiện hành. Bên Cho Thuê sẽ thay mặt Bên Thuê để nộp hồ sơ của Bên Thuê xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Lô Đất, và đăng ký biến động đất đai với Cơ Quan Nhà Nước liên quan đến việc Thuê Lại đối với Lô Đất theo Hợp Đồng này.

自正式合約簽訂日起 30 天內, 承租方必須依照出租方的要求, 在符合現行法律的規定提供完整的文件，由出租方代表承租方申請核發土地證，並與本合約項下有關的地塊向國家主管部門登記土地的變更。

5.2. Bên Thuê phải thanh toán nốt 5% tổng số tiền thuê kết cấu hạ tầng còn lại của hợp đồng trong vòng 14 (mười bốn) ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của Bên Cho Thuê về việc đã hoàn thành công tác làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Lô đất thuê và trước khi nhận bàn giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất.

承租方必須自收到出租方完成申請土地證的通知後，14（十四）個工作天內支付合約剩下基礎設施租金總額的 5%。並且完成土地證交付完畢。

5.3. Tất cả các chi phí trong quá trình xin cấp Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất sẽ do Bên Cho Thuê chi trả, bao gồm các khoản phí, lệ phí, chi phí, và phí tổn phải thanh toán cho Cơ Quan Nhà Nước.

申請土地使用權證過程中發生的所有費用由出租方支付, 包括：應付國家主管部門的各項費用、手續費、支費、花費。

ĐIỀU 6. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CỦA BÊN THUÊ

第六條：承租方工程

6.1. Bên Thuê sẽ đầu tư xây dựng Công Trình Của Bên Thuê theo đúng mục đích sử dụng quy định trong Hợp Đồng này, tuân thủ Qui định về quản lý hoạt động xây dựng trong Khu công nghiệp số 05, Nội Quy Khu Công Nghiệp và các quy định, yêu cầu và hướng dẫn khác của Bên Cho Thuê, HYIZA, Cơ Quan Nhà Nước và Luật liên quan. Bên Thuê đảm bảo rằng việc xây dựng đó sẽ được tiến hành một cách kiên cố và chuyên nghiệp. Bên Thuê xác nhận rằng Bên Thuê đã nhận được một bản tài liệu của Bên Cho Thuê về Quy định về quản lý hoạt động xây dựng trong Khu công nghiệp số 05 mà được đính kèm tại Phụ Lục 09 của Hợp Đồng này.

承租方將按照本合約規定的用途來投資建設承租方的工程，並遵守五號工業區建設管理規定、工業區規則和出租方、HYIZA、國家部門和相關法律的其他要求和指導。承租方保證將以堅固、專業的方式進行施工。承租方確認已經收到出租方頒布的五號工業區建設管理規定, 該文件附於本合約附錄九。

6.2. Bên Thuê bảo đảm sẽ thực hiện dự án của Bên Thuê theo đúng tiến độ thực hiện dự

án đầu tư hoặc trong thời hạn được gia hạn nếu có chấp thuận của Cơ Quan Nhà Nước liên quan, kể từ ngày cấp Giấy Phép liên quan và hoàn thành việc xây dựng Công Trình Của Bên Thuê theo tiến độ thực hiện đã đăng ký của Dự Án như nêu tại Giấy Phép. Bên Thuê phải xin cấp và nhận được tất cả Giấy Phép bắt buộc theo quy định của Luật trước khi bắt đầu xây dựng bất kỳ Công Trình Của Bên Thuê nào trên Lô Đất và duy trì hiệu lực của tất cả Giấy Phép đó trong suốt quá trình xây dựng Công Trình Của Bên Thuê. Bên Thuê sẽ tuân thủ các yêu cầu về xây dựng công trình được nêu tại **Phụ Lục 07** của Hợp Đồng này.

承租方保證自相關許可證簽發之日起, 依投資項目實施進度或經相關國家部門批准的延長期限(如有)內實施承租方的項目, 並依登記在建設許可證中的進度完成承租方的項目.開始在該地塊上建造任何承租方工程前,承租方應按照法律要求申請並獲得所有必需的許可證, 並在承租方工程的施工過程中保持所有這些許可證的有效性. 承租方應遵守本合約附錄七所述的施工要求。

6.3. Việc xây dựng được xem là hoàn tất khi có chấp thuận của Cơ Quan Nhà Nước liên quan theo Luật (nếu có) và/hoặc khi hoàn thành việc kiểm tra và nghiệm thu Công Trình Của Bên Thuê. Bên Thuê phải cung cấp cho Bên Cho Thuê các bản sao chứng thực hợp lệ giấy tờ liên quan trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày cấp của các giấy tờ đó

當獲得相關國家部門依法批准(如有)及/或承租方工程經檢查、驗收完成後, 施工即被視為完成. 承租方必須自相關文件簽發之日起十四(14)天內向出租方提供相關文件的公證影本。

6.4. Bên Thuê, theo thông báo trước 48 giờ và bằng văn bản của Bên Cho Thuê, cho phép Bên Cho Thuê đi vào Lô Đất tại thời điểm hợp lý trong suốt Thời Hạn Thuê Lại theo Hợp Đồng, để kiểm tra Lô Đất, Công Trình Của Bên Thuê và tiến độ của công trình.

承租方根據出租方提前四十八個小時以書面形式發來的通知，同意讓出租方在合約租賃期間內的合理時間進入該地塊以檢查該地塊、承租方的建設情形及建設進度。

6.5. Bên Thuê có thể thay đổi kế hoạch xây dựng và kế hoạch phát triển đã được phê duyệt của hoặc liên quan đến Lô Đất và/hoặc Công Trình Của Bên Thuê nếu Bên Thuê:

承租方在符合以下條件，可以更改獲批的土地和/或工程的或與其相關的建設和開發計劃:

6.5.1 Thông báo trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê cho các thay đổi dự kiến.

對擬議變更的事先書面通知出租方。

6.5.2 Xin cấp và thực hiện các chấp thuận cho các thay đổi dự kiến này từ Cơ Quan Nhà Nước liên quan; và

申請並獲得相關國家主管部門對這些擬議變更的批准並予以實施; 且

6.5.3 Chịu mọi phí tổn liên quan đến các thay đổi đó.

承擔與此次變更相關的所有費用。

6.6. Bên Thuê phải, bằng chi phí của chính mình, xây dựng cổng vào Lô Đất và đảm bảo rằng cổng vào này (i) nằm trong phạm vi Lô Đất, và (ii) tại một khoảng lùi phù hợp tính từ ranh giới Lô Đất theo qui định tại Phụ lục 09 của Hợp Đồng này. Các cột điện đã được lắp đặt dọc theo đường đi chung của Khu Công Nghiệp và ở phía trước cổng vào dự kiến (nếu có) có thể được di dời bằng chi phí của Bên Thuê, tùy thuộc vào sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê và Công ty quản lý điện lực.
承租方自行建造通往該地塊的大門，並確保該大門 (i) 位於該地塊的界限內，並且 (ii) 距離該地塊的界限有適當的後退，詳見本合約附錄九的規定。經出租方和電力管理公司事先書面同意後，沿著工業區的公共道路和擬建入口門前（如有）安裝的電塔可以由承租方自費進行遷移。

6.7. Bên Thuê phải, bằng chi phí của chính mình, xây dựng hàng rào bao quanh Lô Đất tuân thủ các tiêu chuẩn của Bên Cho Thuê được quy định tại Phụ Lục 09 của Hợp Đồng này và Nội Quy Khu Công Nghiệp. Nhằm đảm bảo hoạt động trên các lô đất liền kề và (các) phần khác của Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải hoàn thành xây dựng hàng rào trong vòng mười hai (12) tháng kể từ Ngày Bàn Giao.
承租方必須依照本合約附錄九和工業區規則的規定自行在該地塊周圍建造圍欄。為了確保工業區相鄰地塊和其他部分的運營，承租方必須在交地日期後十二 (12) 個月內完成圍欄的施工。

6.8. Bên Thuê không được phép thực hiện bất kỳ hành động nào hoặc tiến hành xây dựng bất kỳ lối vào hoặc kết nối tiện ích bề mặt nào tới, trên, dưới hoặc vượt qua Lô Đất tới bất kỳ (các) phần nào khác của Khu Công Nghiệp hoặc Khu Vực Và Cơ Sở Vật Chất Chung nếu không có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, và chấp thuận của bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền nào (nếu có). Đường đi hoặc lối vào hoặc các kết nối tiện ích của Bên Thuê tới Lô Đất, bao gồm hệ thống thoát nước mưa, hệ thống viễn thông, hệ thống phân phối điện, hệ thống cung cấp nước sạch, thu gom nước thải, tập kết hoặc xử lý rác thải, xây dựng hàng rào bao quanh và khoảng lùi đối với (các) lối vào như qui định tại **Phụ Lục 09** của Hợp Đồng sẽ được xây dựng, chuẩn bị và thực hiện bằng chi phí và phí tổn của chính Bên Thuê và phải có chấp thuận của Bên Cho Thuê đối với các đặc điểm kỹ thuật liên quan đến tất cả ranh giới của Lô Đất hoặc vành đai bao quanh Lô Đất, hoặc bất kỳ kết cấu, bảo vệ độ dốc, biển báo hoặc cảnh quan nào tại Lô Đất hoặc trên hàng rào hoặc ngoài phạm vi khu vực hàng rào của Lô Đất, để Bên Cho Thuê có thể bảo vệ và giữ gìn sự toàn vẹn của Khu Công Nghiệp.
承租方未获得出租方事先書面同意或獲得任何具有權力的國家主管部門的同意(如有),不得以採取任何行動或建造任何入口通道或在地塊上方或下方進行超出與本租賃地塊和工業區任何其他部分及公共設施的連接。與承租方地塊連接的道路或入口通道或公共設施，包括雨水排放系統、通訊電信系統、供電系統、清潔水供水系統、污水收集、廢物收集及處理、圍欄的建設以及入口的後退距離詳見合約附錄九中的規定。這些設施的建造或連接以承租方的

費用進行施工。承租方必須獲得出租方對與地塊所有界限或地塊周圍週邊相關的技術規範的核准。包括地塊內或地塊圍欄上或圍欄區域外的任何建築物、護坡、標志牌或任何景觀，以便出租方保護和維護工業區的完整性。

ĐIỀU 7. SỬ DỤNG LÔ ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH CỦA BÊN THUÊ

第七條：承租方的土地使用和工程

7.1 Bên Thuê sẽ sử dụng Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê để thực hiện Dự Án của Bên Thuê và các hoạt động kinh doanh các ngành nghề theo đúng nội dung Giấy chứng nhận đầu tư số: 9831261256 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp Chứng nhận lần đầu ngày 17/10/2023 và Giấy Phép cấp bởi Cơ Quan Nhà Nước có liên quan tại từng thời điểm.

承租方根據興安省工業區管理委員會首次於 2023 年 10 月 17 日簽發編號為 9831261256 的投資證書證以及相關國家主管部門在不時頒發的許可證，準確使用承租土地和工程以開展承租方的項目和營業活動；

7.2 Bên Thuê bảo đảm rằng việc sử dụng Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê sẽ không gây bất lợi cho Bên Cho Thuê và Khu Công Nghiệp, và việc sử dụng sẽ tuân theo Nội Quy Khu Công Nghiệp và Luật, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường về chất lượng nước thải trước khi xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp. Vào ngày ký kết Hợp Đồng, quy định áp dụng cho chất lượng nước thải trước khi xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định tại **Phụ Lục 04** của Hợp Đồng.

承租方保證對於土地和工程的使用不會給出租方和工業區造成不利,且其使用會符合工業區規則和法條規定，包括但不限於排放到工業區水質的相關約定。合約簽訂之日, 適用給排入工業區集中處理系統前的廢水水質規定請參考合約附錄四.

7.3 Bên Thuê không được khoan và/hoặc xây dựng giếng, đường ống hoặc công trình xây dựng ngầm tương tự trong Lô Đất mà có thể hút nước ngầm, xả nước ra hoặc bằng cách khác ảnh hưởng tới nước ngầm.

承租方不得以在地塊內鑽探和/或建造可以取地下水、往外排水或以其他方式影響地下水的井、管道或類似地下水工程。

ĐIỀU 8. TIỆN ÍCH

第八條：設施

8.1. Các Tiện ích Chung 公共設施

8.1.1 Các Bên thống nhất rằng Nhà Cung cấp Tiện ích Chung sẽ được chỉ định bởi Bên Cho Thuê để cung cấp Các Tiện ích Chung và lắp đặt Hạ Tầng Tiện ích Chung trong Khu Công Nghiệp. Bên Cho Thuê, theo toàn quyền quyết định của mình, (i) giữ quyền hợp tác với các Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Tiện Ích; (ii) thay đổi Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Tiện Ích mà không phụ thuộc vào bất kỳ đề xuất, chỉ định hay lựa chọn nào của Bên Thuê. Bên Thuê không được tự ý đấu nối sử dụng Dịch Vụ Tiện Ích của các

nhà cung cấp khác mà không được sự đồng ý của Bên Cho Thuê.
雙方同意工業區的公共設施供應商由出租方指定以提供給工業區的公共設施以及公共基礎設施的安裝。出租方可自行決定(i)保持與公共設施供應商合作的權利；(ii)更改公共設施供應商，而不必考慮承租方的任何建議、指定或選擇。未經出租方同意，承租方不得擅自連接和使用其他供應商提供的公共設施之服務。

8.1.2 Chi phí cấu thành trong phí Dịch Vụ Tiện Ích áp dụng theo qui định cho các bên thuê tại Khu Công nghiệp theo chính sách của từng Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Tiện Ích. Bên Cho Thuê không đại diện hay nhận uỷ thác đối với bất kỳ hoặc toàn bộ lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến Dịch Vụ Tiện Ích cung cấp cho Bên Thuê. Bên Cho Thuê có trách nhiệm kết nối với Các Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Tiện Ích để đảm bảo hoạt động thông suốt của Hệ Thống Hạ Tầng Kỹ Thuật.
公共設施中所構成的費用是根據每家公共設施供應商的政策並依照規定適用給工業區的承租方。出租方不代表或受委托與向承租方提供的公共設施相關的任何或所有利益、義務或責任。出租方負責銜接公共設施供應商，以確保技術基礎設施系統的良好運作。

8.1.3 Bên Cho Thuê có trách nhiệm cung cấp và lắp đặt "Hệ thống hạ tầng kỹ thuật" đến chân tường rào khu đất của Bên Thuê. Riêng hệ thống điện Bên thuê phải đầu tư kết nối từ hệ thống cột điện gần nhất theo qui hoạch của Khu Công Nghiệp số 05 đã được phê duyệt.
出租方有責任提供和安裝「技術基礎設施系統」至承租方土地圍欄腳底下。對於電力系統，承租方必須依照獲批的五號工業區規劃從在最近距離的電塔系統連接。

8.1.4 Bên Thuê sẽ ký một thỏa thuận riêng biệt với Nhà Cung cấp Tiện ích Chung và tuân thủ toàn bộ điều khoản và điều kiện liên quan tới việc cung cấp Các Tiện ích Chung để duy trì tính toàn vẹn của Khu Công Nghiệp.
承租方應與公共設施供應商簽訂一個獨立的協議，並遵守公共設施供應有關的所有條款和條件，以維護工業區的完整性。

8.1.5 Bên Thuê đã cam kết với Bên Cho Thuê về kế hoạch và nhu cầu sử dụng nước sạch của Bên Thuê tại **Phụ Lục10** của Hợp Đồng này. Trong trường hợp Bên Thuê có bất kỳ thay đổi nào đối với kế hoạch và nhu cầu sử dụng nước sạch đã cam kết này, Bên Thuê sẽ phải thông báo cho Bên Cho Thuê ít nhất mười lăm (15) tháng trước ngày dự kiến thay đổi nhu cầu sử dụng này. Nếu trong trường hợp khẩn cấp, Bên Thuê phải thông báo trước 01 tháng kể từ ngày dự kiến thay đổi nhu cầu sử dụng cho Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ xử lý trong trường hợp này.
承租方在本合約附錄十向出租方承諾有關清潔水用水需求和計劃。如果承租方對於清潔水用水需求和計畫的承諾有任何變更，承租方必須自預計變更的日期提前至少十五 (15) 個月通知出租方，若是緊急情況，承租方得自預計變更的日期一個月前提出通知出租方，出租方需緊急協助辦理之。

8.2 Điện 供電

8.2.1 Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê về kế hoạch và nhu cầu sử dụng điện của Bên Thuê tại **Phụ Lục 10** của Hợp Đồng này. Sau khi Bên Thuê cung cấp nhu cầu sử dụng điện, Bên Cho Thuê đảm bảo cung cấp điện đầy đủ, và Bên Cho Thuê sẽ phải khẩn trương giải quyết khi xảy ra các sự cố mất điện. Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào đối với kế hoạch và nhu cầu nêu trên, Bên Thuê sẽ phải thông báo cho Bên Cho Thuê ít nhất hai mươi bốn (24) tháng. Nếu trong trường hợp khẩn cấp, Bên Thuê phải thông báo trước 01 tháng kể từ ngày dự kiến thay đổi nhu cầu sử dụng cho Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ xử lý trong trường hợp này.
承租方在本合約附錄十向出租方承諾的有關用電需求和計畫。承租方提出用電需求後，出租方保證供電完善，若有斷電問題出租方應盡速解決。若上述需求和計劃發生任何變更，承租方應至少在二十四（24）個月通知出租方。若是緊急情況，承租方得自預計變更的日期一個月前提出通知出租方，出租方需緊急協助辦理之。

8.2.2 Đấu nối Nguồn điện **電源之連接**

(i) Hệ thống đường điện, hạ tầng điện toàn KCN và các vị trí đấu nối quan trọng cho từng khu đất trong KCN ("Hạ Tầng Hệ Thống Điện") sẽ do tổ chức quản lý điện địa phương hoặc đơn vị do Bên Cho Thuê ủy thác thi công thực hiện.
整個工業區的電力線路系統、電力基礎設施以及工業區內各地塊的重要連接點（「電力系統基礎設施」）由當地電力管理單位或出租人授權的單位負責施工。

(ii) Cơ quan quản lý điện địa phương hoặc đơn vị do Bên Cho Thuê ủy thác trực tiếp thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng, thường niên hay đột xuất, đối với hệ thống Hạ Tầng Hệ Thống Điện. Chi phí sử dụng điện (điện sinh hoạt và công nghiệp) hàng tháng tính theo giá quy định của cơ quan, tổ chức quản lý điện địa phương phù hợp với quy định của Pháp Luật. Bên Thuê sẽ thanh toán chi phí sử dụng điện trực tiếp cho cơ quan quản lý điện địa phương hoặc Đơn vị được ủy thác phù hợp.
當地電力管理單位或出租方授權的單位直接對電力系統基礎設施系統進行年度或臨時維護。在符合法律的規定，每月用電費用（生活用電和工業用電）依照當地電力管理單位或組織頒布的價格計算。承租方直接向當地電力管理單位或相應授權單位交付用電的費用。

8.3 Các tiện ích khác 其他設施

Ngoại trừ Các Tiện ích Chung được cung cấp bởi Nhà Cung cấp Tiện ích Chung, việc lựa chọn bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ bên thứ Ba nào của Bên Thuê để sử dụng các tiện ích khác, phải được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho các bên thứ ba liên quan, là các bên cung cấp dịch vụ, tất cả các chi phí và phí tổn liên quan đến lắp đặt, kết nối và cung cấp các tiện ích theo thỏa thuận của Bên Thuê và bên cung cấp dịch vụ.

除公共設施供應商提供的公共設施外，若承租方有意挑選使用任何第三方設施供應商提供的設施服務，必須事先得到出租方的書面同意。承租方必須根據承租方和設施供應商的協議，按時足額向設施供應商的相關第三方支付公共設施安裝、連接和提供相關的所有費用。

ĐIỀU 9. PHÍ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP

第九條: 工業區管理費

9.1 **Phí Quản Lý** . Phí quản lý bắt đầu tính sau 60 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Bên Thuê phải thanh toán Phí Quản Lý áp dụng tại từng thời điểm theo quy định tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng.

管理費: 自土地交接之日起 60 天後開始計算。承租方必須支付本合約附錄一在每個時間點適用的管理費。

9.2 **Điều Chỉnh Phí Quản Lý.** Phí Quản Lý sẽ được xem xét lại và điều chỉnh theo **Phụ Lục 1** của Hợp Đồng.

管理費之調整: 管理費依合約附錄一進行考量與調整。

9.3 **Thanh toán 付款**

9.3.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày tính Phí Quản Lý Khu công nghiệp Bên Thuê phải trả Phí Quản Lý Khu công nghiệp cho Bên Cho Thuê đối với khoảng thời gian còn lại của năm đầu tiên của hợp đồng. Các năm tiếp theo Bên Thuê phải thanh toán phí quản lý khu công nghiệp cho Bên Cho Thuê trong vòng hai mươi lăm (25) ngày làm việc đầu tiên của tháng 1 hàng năm.

自計算工業區管理費之日起 7 天內，承租方必須向出租方支付合約第一年剩餘時間的工業區管理費。未來年份中，承租方必須在每年一月的前二十五（25）個工作天內向出租方支付工業區管理費。

9.3.2 Nếu Bên Thuê được yêu cầu trả Phí Quản Lý theo Hợp Đồng này cho bất kỳ khoảng thời gian nào mà không cấu thành một tháng dương lịch đầy đủ, Phí Quản Lý Khu công nghiệp sẽ được tính toán theo tỷ lệ số ngày thực tế của tháng đó mà Bên Thuê đã sử dụng Lô Đất, và dựa trên căn cứ là mỗi tháng có 30 ngày.

若承租方在时间不構成一個完整的日曆月的情況下被要求依本合約支付管理费，工業區管理費應按承租方當月實際使用該地塊的天數比例来計算。每個月計算標準為 30 天。

ĐIỀU 10. PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THUẾ

第十條: 費用、收費和稅費

10.1 Bên Thuê sẽ thanh toán tất cả các khoản phí và Lệ phí (nếu có) liên quan đến Hợp Đồng, việc xây dựng Công Trình Của Bên Thuê, và việc xin cấp tất cả Giấy Phép có liên quan.

承租方支付與合約、承租方工程施工以及許可證申請相關的所有費用和手續費（如有）。

10.2 Nếu Bên Thuê ký kết bất kỳ giao dịch nào để chuyển nhượng hoặc chuyển giao Hợp Đồng này cho một bên thứ ba, Bên Thuê phải hoàn trả cho Bên Cho Thuê bất

kỳ chi phí, phí tổn, thuế, và phí nào phát sinh trên thực tế (nếu có) mà Bên Cho Thuê phải chi trả liên quan đến việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao cho bên thứ ba như nêu trên và đồng thời phải thanh toán Phí Chuyển Nhượng/Chuyển Giao cho Bên Cho Thuê với tỷ lệ là 5% trên giá trị tiền Thuê Kết Cấu Hạ Tầng cho thời gian còn lại. Công thức tính Phí này cụ thể như sau:

Phí Chuyển Nhượng hoặc Chuyển giao = ((Diện tích thuê * 109 usd/m2)/ tổng thời gian thuê * thời gian thuê còn lại)* 5%* tỷ giá quy đổi ra VND tại thời điểm chuyển giao chuyển nhượng.

如果承租方簽署任何交易將本合約轉讓或轉交給第三方，承租方必須償還因上述轉讓或轉交給第三方的任何費用、花費、稅費和實際產生（若有）的費用給出租方，並還必須按照本合約金額（含稅）剩餘使用年限的基礎設施租金的 5%支付轉交/轉讓費給出租方。該費用的計算公式為：轉交或轉讓費=（（租賃面積*109 美元/平方米）/ 總租賃的期限*剩餘租賃的期限）* 5%* 轉讓時轉換成越南盾的匯率。

Nếu việc chuyển giao hoặc chuyển nhượng của Bên Thuê cho Bên thứ ba không thành công, Bên Thuê không phải trả Phí chuyển nhượng, chuyển giao này cho Bên Cho Thuê.

若承租方跟第三方的轉交或轉讓不成功，承租方無須向出租方支付該轉交或轉讓費用。

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ KHÁC CỦA BÊN THUÊ

第十一條: 承租方的權利和其他義務

11.1 Trong điều kiện Bên Cho Thuê hỗ trợ thông báo đầy đủ Nội Quy Khu Công Nghiệp, Bên Thuê đồng ý và đảm bảo sẽ tuân thủ và thực hiện tất cả quy định của Hợp Đồng này, Nội Quy Khu Công Nghiệp và các Luật trong suốt Thời Hạn Thuê Lại, bao gồm:

在出租方完整協助告知承租方工業區規則之前提下，承租方同意並保證在整個租賃期間內遵守並執行本合約和工業區規則和法律的所有條款，包括：

11.1.1Bên Thuê sẽ tuân thủ nghiêm ngặt các quy định liên quan về bảo vệ môi trường, bao gồm lưu trữ tạm thời trong Lô Đất (nếu phù hợp), xả thải và phát thải đối với nước thải, rác thải, bụi, mùi, khí và tiếng ồn (nếu có).

承租方將嚴格遵守有關環境保護的規定，包括在地塊裡面做臨時堆放（如適用）；以及廢水、垃圾、粉塵、異味、氣體和噪音（如有）的排放。

11.1.2 Bên Thuê sẽ tuân thủ nghiêm ngặt kế hoạch bảo vệ môi trường của Khu Công Nghiệp. Kế hoạch bảo vệ môi trường được đính kèm tại **Phụ Lục 03** của Hợp đồng này;

承租方將嚴格遵守工業區的環境保護規劃。環境保護計畫請參閱本合約附錄三；

11.1.3 Bên Thuê sẽ kịp thời khắc phục, bằng chi phí của chính Bên Thuê, cho bất kỳ sự

cố môi trường nào gây ra trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Bên Thuê hoặc Người Sử Dụng của Bên Thuê mà gây ô nhiễm, nhiễm bẩn hoặc giảm chất lượng môi trường của Lô Đất, bất kỳ (các) phần nào của Khu Công Nghiệp và/hoặc môi trường xung quanh.

承租方應立即對由承租方或承租方的使用者直接或間接造成土地、工業區和/或工業區任何部分和/或周遭的環境品質污染、感染或品質惡化的任何環境事件進行補救，費用由承租方承擔。

11.1.4 Trước khi thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào đối với Dự Án liên quan đến mục tiêu đầu tư, quy mô sản xuất, công suất, và công nghệ sản xuất như được ghi nhận tại Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư và/hoặc bất kỳ (các) Giấy Phép nào khác, Bên Thuê phải (i) Thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê và và (ii) Đăng ký sửa đổi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư và/hoặc (các) Giấy Phép có liên quan (trong trường hợp áp dụng).

在對投資登記證和/或任何其他許可證中記錄的與投資目標、生產規模、產量和生產技術相關的項目進行任何調整之前，承租方必須 (i) 書面通知出租方；(ii) 登記修改投資登記證和/或相關許可證（如適用）。

11.2. Bên Thuê bảo đảm rằng:

承租方保證：

11.2.1Bên Thuê có quyền ký kết Hợp Đồng và thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng. Bên thuê đã thực hiện hoàn tất các thủ tục chấp thuận nội bộ để ký Hợp Đồng này theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Bên Thuê. Người ký Hợp Đồng có đầy đủ quyền lợi hợp pháp để ký kết Hợp đồng này theo quy định của pháp luật Việt nam và nội quy, tài liệu nội bộ hợp pháp của Bên Thuê; Bên Thuê phải cung cấp bằng chứng mà Bên Cho Thuê yêu cầu;

承租方有權簽訂本合約並履行本合約項下承租方的全部義務。承租方已按照法律和承租方章程的規定，全部完成了簽訂本合約的所有內部程序和流程。簽訂本合約的法人根據越南法律和承租方的內部規則具有簽訂本合約的合法權利和權力。承租方必須按出租方的要求提供相關的證據；

11.2.2 Tất cả thông tin mà Bên Thuê cung cấp liên quan đến Hợp Đồng là đúng và chính xác và sẽ là đúng và chính xác trong tất cả khía cạnh quan trọng và không có sự kiện hoặc cân nhắc quan trọng nào khác mà Bên Cho Thuê có thể chưa cung cấp khiến cho các thông tin đã cung cấp bị hiểu nhầm; bất kỳ thay đổi nào sẽ được Bên Thuê thông báo bằng văn bản tới Bên Cho Thuê trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi đó và chứng minh bằng các tài liệu cần thiết; và

承租方提供的與本合約有關的所有資訊均真實、正確，且在所有主要方面均真實、正確，且出租方可能未提供的其他主要事實或考慮因素不會導致該資訊被誤解；如有變更，承租方應自變更之日起三十個工作天內以書面通知出租方，並提供必要的文件證明；以及

11.2.3 Bên Thuê đã (i) rà soát và hiểu rõ nội dung của Hợp Đồng này và tất cả các phụ

lục đính kèm Hợp Đồng này, và (ii) nhận được, xác minh, với tất cả các thông tin mà Bên Thuê cho rằng cần thiết để ký kết Hợp Đồng này.

承租方已經(i)核對並清楚地理解本合約項下的內容以及本合約隨附的所有附錄，並且(ii)收到和核對承租方認為簽訂本合約所必需了解的所有資訊。

11.3 Bên Thuê sẽ được sử dụng Lô Đất và Các Tiện Tích Chung trong Khu Công Nghiệp trong suốt Thời Hạn Thuê Lại tùy thuộc vào sự thực hiện và tuân thủ thích đáng của Bên Thuê đối với các điều khoản của Hợp Đồng và các thỏa thuận liên quan khác, bao gồm nhưng không giới hạn thỏa thuận cung cấp Các Tiện ích Chung.

在承租方妥善執行並遵守合約條款和其他相關協議（包括但不限於公共設施供應協議）的前提下，承租方將能夠在整個租賃期限內使用工業區的土地和公共設施。

11.4 Bên Thuê phải xử lý đối với nước thải của Dự Án trước khi xả nước thải vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp để đáp ứng tiêu chuẩn xả nước thải của Khu Công Nghiệp như quy định tại Phụ Lục 04 của Hợp Đồng này, toàn bộ nước thải này phải đảm bảo đạt tối thiểu mức B theo bảng tiêu chuẩn nước thải quy định tại Phụ lục 04 đính kèm hợp đồng này (tham khảo QCVN-40/2011). Bên Cho Thuê sẽ chịu trách nhiệm xử lý tiếp để đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra ngoài khu công nghiệp. Bên Thuê phải thanh toán phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo giá xử lý nước thải quy định tại Khu công nghiệp số 05 Hưng Yên, khối lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sạch Bên Thuê sử dụng mỗi tháng.

承租方必須對工程廢水進行處理後再排入工業區污水集中處理站，達到工業區附錄四規定的工業區廢水排放標準。本合約中所有廢水必須達到至少 B 級標準，詳見本合約附錄四規定的廢水標準表（參見 QCVN-40/2011）。出租方負責進一步處理，達到規定標準後排放至工業區外。承租方須依照興安五號工業區規定的廢水處理費向出租方支付廢水處理費，廢水量按承租方每月清潔用水量的 80%計算。

Bên Cho Thuê sẽ cung cấp, không chi phí, cho Bên Thuê một bộ bản sao hợp lệ tài liệu thiết kế, mô tả, chỉ dẫn xây dựng hệ thống xả thải toàn khu KCN, phân khúc đấu nối hệ thống xả thải đến Khu Đất.

出租方免費向承租方提供一套有效的設計文件和工業區廢水系統以及廢水系統連接到該地塊的部分建造指導說明文件影本.

11.5 Bên Thuê, bằng chi phí của Bên Thuê, chịu trách nhiệm xây dựng, đấu nối hệ thống xử lý chất thải riêng của Bên Thuê phục vụ hoạt động sản xuất của Bên Thuê, tuy nhiên, với điều kiện là:

承租方以自費的方式負責建造和連接承租方自己的廢水處理系統，為承租方的生產活動服務，但須符合以下條件：

- Bên Thuê phải cung cấp cho Bên Cho Thuê một bộ tài liệu thiết kế xây dựng tiêu

chuẩn cuối cùng của hệ thống xử lý và xả thải của Bên Thuê để Bên Cho Thuê thực hiện thủ tục phê duyệt ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự định khởi công xây dựng hệ thống xử lý xả thải của Bên Thuê;
承租方必須自預計建造廢水系統的日期起至少 30 天向出租方提供一套承租方廢水處理和排放系統的最終版施工設計文件，供出租方進行審批;

- Tiêu chuẩn xử lý và xả thải qua hệ thống xử lý, xả thải riêng của Bên Thuê phải đạt và phù hợp với tiêu chuẩn xả thải của hệ thống xả thải KCN đã được phê duyệt.
  承租方廢水處理和排放系統的排放標準必須符合工業區廢經獲批的水排放系統的排放標準。
- Chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên Thuê, dù đã qua xử lý hay chưa, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.
  承租方生產經營活動中產生的廢棄物，無論是否處理，均不能直接排放到環境中。
- Dù đã có phê duyệt xây dựng hệ thống xử lý xả thải riêng của Bên Cho Thuê đối với Bên Thuê, Bên Thuê vẫn phải chịu trách nhiệm chính trong việc đảm bảo vận hành, áp dụng tiêu chuẩn xử lý chất thải, cũng như kết quả, chất lượng xử lý xả thải, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý, xả thải của Bên Thuê phù hợp với quy định của Pháp Luật, các tiêu chuẩn đã được phê duyệt như đã nói trên đây vào mọi thời điểm trong Thời Hạn Thuê, kể cả những hệ quả hay thảm hoạ về môi trường liên quan đến việc xử lý và xả thải;
  儘管承租方建造的廢水處理系統已經獲得出租方的核可,但承租方仍要確保廢水處理的運作、廢水處理標準的應用及結果、廢水處理的品質、廢水系統保養維護和排放負主要責任，在租賃期內始終符合法律規定和上述批准的標準，包括與廢水處理和排放有關的任何環境後果或災難；

11.6. Bên Thuê phải chịu sự kiểm soát của các cơ quan bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam. Bên Thuê phải thực hiện Dự Án tuân thủ chặt chẽ tất cả quy định có liên quan về bảo vệ môi trường và thực hiện các nghĩa vụ sau đây:
承租方必須接受越南國家環境保護部門的監控。承租方必須嚴格遵守環境保護相關規定，並履行以下義務：

11.6.1 Tuân thủ quy chuẩn môi trường của Khu Công Nghiệp, đặc biệt là yêu cầu đối với chất lượng nước thải đầu vào như quy định tại Phụ Lục 04 của Hợp Đồng này;
符合工業區的環境標準，特別本合約附錄四規定的進水水質的要求；

11.6.2 Xây dựng hồ lưu trữ nước thải trong phạm vi Lô Đất với dung tích tối thiểu là lượng nước thải của ba (03) ngày xả thải, như là một hồ ứng phó sự cố để, trong trường hợp khẩn cấp hoặc sự cố, lưu trữ nước thải của Dự Án sau khi đã được Bên Thuê xử lý theo Điều 11.4 của Hợp Đồng này và trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp;
在地塊內建造一個污水儲存池，至少能夠容納三 (3) 天的污水排放，作為事

故響應池，以便在發生緊急情況或事故或按照本合約第 11.4 條規定，經承租方處理後的污水儲存，再排入工業區廢水收集處理系統；

11.6.3 Cung cấp (i) báo cáo giám sát được thực hiện bởi phòng thí nghiệm được chỉ định bởi Bên Cho Thuê hoặc Nhà Cung cấp Tiện ích Chung, hoặc báo cáo theo yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp, và (ii) báo cáo kiểm tra nước thải hàng năm của các thông số về nước thải được quy định tại Phụ lục 04 của Hợp Đồng này;

提供（i）由出租方或公共設施供應商指定的實驗室進行的監測報告或依照工業區環境影響評估報告中要求的報告，以及 (ii) 本合約附錄四規定的廢水參數的年度廢水檢驗報告；

11.6.4 Tuân thủ bất kỳ điều kiện và yêu cầu nào mà (i) được quy định tại Pháp luật về bảo vệ môi trường, (ii) được quy định tại báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự Án; hoặc (iii) được chỉ đạo bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường và/hoặc bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào khác tại từng thời điểm.

遵守（i）環境保護法規定的任何條件和要求，（ii）專案環境影響評估報告中規定的條件和要求；(iii) 根據越南自然資源環境部和/或任何其他國家部門在每個時間點提出的指示。

11.7 Bên Thuê có thể hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ mà được quy định cụ thể trong Luật tại từng thời điểm. Nếu Luật có thay đổi dẫn đến Bên Thuê phải thực hiện việc điều chỉnh Hợp Đồng này, Các Bên đồng ý trao đổi và ký phụ lục điều chỉnh Hợp Đồng này để ghi nhận các quyền và nghĩa vụ đó.

承租方可以享有不同時段法律規定的權利並必須履行不同時段法律規定的義務。若承租方因越南法律變更而須調整本合約，雙方同意討論及簽訂補充附錄以記錄這些權利和義務。

ĐIỀU 12. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ KHÁC CỦA BÊN CHO THUÊ

第十二條：出租方的權利和其他義務

12.1 Bên Cho Thuê cam kết tuân thủ Quyết định phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt theo số 3136/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021 và Quyết định Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng yên phê duyệt theo số 33/QĐ-BQL, ngày 07/06/2023. Các sai phạm (nếu có) về Quy hoạch của Bên Cho Thuê làm ảnh hưởng đến các hoạt động của Bên Thuê thì Bên Cho Thuê có trách nhiệm bồi thường các thiệt hại tài chính cho Bên Thuê.

出租方承諾遵守由興安省人民委員會於 2021 年 12 月 30 日簽發關於 1/500 比例詳細建設規劃的決定，編號為 3136/QD-UBND，以及由興安省工業區管理委員會於 2023 年 6 月 7 日簽發關於 1/500 比例詳細建設規劃的局部調整決定，編號為 33/QĐ-BQL。若出租方的規劃有任何違規行為（如有），影響到承租方的活動，出租方有責任賠償承租方的經濟損失。

12.2 Trao quyền sử dụng hợp pháp Khu Đất cho Bên Thuê để thực hiện hoạt động đầu

tư, sản xuất, kinh doanh trong KCN phù hợp với thời gian đầu tư và kinh doanh theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư. Bên Cho Thuê đảm bảo rằng Bên Thuê sẽ nhận được Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất như tại Điều 5 của Hợp Đồng.
授予承租方土地的合法使用權以執行工業區內的投資、生產、經營活動，符合投資登記證記載的經營和投資時間。出租方要確保承租方取得土地使用證(如合約第五條約定)。

12.3 Bên Cho Thuê phải duy trì Khu Vực và Cơ Sở Vật Chất Chung trong điều kiện Phù hợp tại mọi thời điểm trong suốt Thời Hạn Thuê. Thông qua đơn vị uỷ Thác hoặc bên hợp tác do Bên Cho Thuê chỉ định để quản lý, duy tu, bảo dưỡng Hệ Thống Hạ Tầng Kỹ Thuật, Hệ Thống Thông Tin, Hạ Tầng, Hệ Thống Điện của Khu Công Nghiệp. Bên Cho Thuê sẽ phải hỗ trợ xử lý, không được chậm trễ khi Bên Thuê có bất cứ phản ánh nào về Khu Vực và Cơ Sở Vật Chất Chung, Hệ Thống Hạ Tầng Kỹ Thuật, Hệ Thống Thông Tin, Hạ Tầng, Hệ Thống Điện của Khu Công Nghiệp.
出租方應在租賃期間內始終保持區內和公共設施於適當狀態。透過出租方委託的單位或合作方對工業區的技術基礎設施系統、資訊系統、設施、供電系統進行管理、維護和保養。若收到承租方反應的任何區內和公共設施、工業區的技術基礎設施系統、資訊系統、設施、供電系統上的問題，出租方應該協助處理，不得拖延。

12.4 Bên Cho Thuê có quyền tiến hành bất kỳ việc giám sát, nhắc nhở, yêu cầu nào đối với Bên Thuê liên quan đến việc sử dụng Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê đúng mục đích. Bên Thuê không cản trở Bên Cho Thuê thực hiện quyền ra vào Khu Đất, Nhà Xưởng trong những sự kiện nhằm kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất toàn KCN, giám sát Bên Thuê trong việc tuân thủ quy định của Hướng Dẫn Và Quy Định Nội Bộ, tuy nhiên để làm điều này, Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê 48h trước thời điểm dự kiến thực hiện quyền ra vào Khu Đất, Nhà Xưởng, ngoại trừ các tình huống hay sự kiện khẩn cấp, bất thường, nghi ngờ, ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến Bên Cho Thuê, các Bên Thuê khác, hoạt động bình thường của KCN như hoả hoạn, cháy nổ, tai nạn, hành vi vi phạm Pháp Luật đang diễn ra, truy bắt người phạm tội, xâm phạm trái phép, bất kỳ tình huống không cho phép trì hoãn quyền ra vào Khu Đất, Nhà Xưởng do Bên Cho Thuê toàn quyền quyết định và chịu trách nhiệm. Bên Cho Thuê sẽ phải bồi thường cho Bên Thuê nếu Bên Thuê bị thiệt hại và Bên Thuê phải chứng minh được tổn thất thiệt hại này là do Bên Cho Thuê hoặc người của Bên Cho Thuê gây ra trực tiếp trong quá trình vào Lô đất để kiểm tra này.
出租方有權就承租方土地的正確使用和建設向承租方進行監督、提醒或要求。承租方不阻止出租方行使進出土地和廠房的權利，以定期或不定期檢查整個工業區，以及監督承租方遵守內部指示和規定的程度。然而，但為了執行此事，出租方必須在預計行使進出土地或廠房的權利前應提前 48 個小時通知承租方。除緊急、異常、可疑情況或事件、涉嫌對出租方、其他承租方、工業區正常運作造成重大不利影響如火災、爆炸、災難、持續違法、抓捕犯罪分子、

非法侵入、及任何不允許延誤進入土地或廠房之情況由出租方全權決定並負責任。如承租方有因此造成損失，由出租方照價賠償承租方。並須證明承租方的損失是由出租方或出租方的人在行使檢查地塊過程中直接造成的損失。

12.5 Bên Cho Thuê sẽ không có nghĩa vụ đối với Bên Thuê (hoặc những Người Sử Dụng của Bên Thuê) về:

出租方對承租方（或承租方的使用者）不承擔以下義務：

12.5.1 Những tổn thất, thương tật, thiệt hại về người hoặc tài sản nào gây ra bởi Bên Thuê, người sử dụng hoặc bất kỳ người nào khác Bên Thuê trong Khu Công Nghiệp, hoặc phát sinh từ bất kỳ sự kiện nào xảy ra tại bất kỳ phần nào khác của Khu Công Nghiệp;

由承租方或承租方的使用者或任何人在工業區範圍內引起的任何財產或人身的損失、傷害、損壞；或因工業區任何其他部分發生的任何事件而引起的；

12.5.2 Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có bất kỳ sửa đổi nào trong Nội Quy Khu Công Nghiệp, Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê về những sửa đổi đó.

自工業區規則修訂之日起三十(30)天內,出租方必須將這些修訂通知承租方。

12.5.2 Bên Cho Thuê có thể hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ mà được quy định cụ thể trong Luật tại từng thời điểm. Nếu Luật có thay đổi mà Bên Cho Thuê phải thực hiện việc điều chỉnh Hợp Đồng này, Các Bên đồng ý trao đổi và ký phụ lục điều chỉnh Hợp Đồng này để ghi nhận các quyền và nghĩa vụ đó.

出租方可以享有不同時段法律規定的權利並必須履行不同時段法律規定的義務。若出租方因越南法律變更而須調整本合約，雙方同意討論及簽訂補充附錄以記錄這些權利和義務。

ĐIỀU 13. RỦI RO

第十三條：風險

Kể từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê có trách nhiệm chịu mọi rủi ro phát sinh (bao gồm nhưng không giới hạn các tổn thất, hủy hoại, hư hỏng hoặc các yêu cầu sở hữu/xâm nhập của bên thứ ba) trong phạm vi Lô Đất, Công Trình Của Bên Thuê, cơ sở hạ tầng, hạ tầng tiện ích được lắp đặt cùng với các cấu kiện và phụ kiện (nếu có), cho dù Bên Thuê có đang nắm giữ và sử dụng Lô Đất trên hay không.

自交地之日起，承租方有責任承擔承租範圍內與土地、工程、基礎設施、已經安裝的公共基礎設施以及連帶組件和配件相關的一切風險（包括但不限於丟失、毀壞、損壞或第三方佔有/侵入索賠）（如有），不論承租方是否持有並使用上述土地。

ĐIỀU 14. HỦY HOẠI

第十四條：毀壞

Trong trường hợp toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào trong phạm vi thuê của Lô Đất và/hoặc Công Trình Của Bên Thuê tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời Hạn

Thuê bị phá hủy hoặc hư hỏng vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê sẽ phải tiến hành sửa chữa và xây dựng lại Lô Đất và/hoặc Công Trình Của Bên Thuê (tùy từng trường hợp) trong thời gian thuận tiện và hợp lý.

如果在承租範圍內和租賃期限內的任何時間點上，全部或任何部分土地和/或承租方的工程因任何原因被毀壞或損壞，承租方應在方便和合理的時間內修復和重建承租方的土地和/或工程（視情況而定）。

ĐIỀU 15. CHUYỂN GIAO

第十五條：轉交

15.1 Các quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Bên Thuê theo Hợp Đồng này sẽ được chuyển giao hoặc chuyển nhượng cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu được Bên Cho Thuê đồng ý trước bằng văn bản.

承租方若要將其在本合約項下的權利、義務和利益轉讓或轉交給任何第三方，須事先得到出租方書面同意。

15.2 Trong trường hợp Bên Thuê được chia, tách, hợp nhất hoặc chuyển nhượng tài sản và/hoặc Hợp Đồng cho một cá nhân và/hoặc tổ chức thứ ba mà có pháp nhân mới hình thành, bên thứ ba đó và/hoặc pháp nhân mới đó (tùy từng trường hợp) sẽ tiến hành quy trình thuê lại đất theo quy định của Luật theo thủ tục sau đây:

如果承租方將資產和/或合約分割、合併或轉讓給第三方新成立法人的個人或組織。第三方和/或新法人（視情況而定）將依法律規定承辦土地租賃的程序，具體如下:

15.2.1 Bên cho thuê sẽ thanh lý trước thời hạn Hợp đồng này đối với Bên thuê đất và đồng thời ký kết Hợp đồng cho thuê lại đất mới đối với bên tiếp nhận các quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất theo đề nghị của Bên thuê, với điều kiện có sự chấp thuận của cơ quan cấp phép đầu tư và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có liên quan của Việt Nam. Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi Bên thuê đất bàn giao lại mặt bằng cho Bên cho thuê hoặc cho Bên Tiếp Nhận các quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất với sự đồng ý và xác nhận của Bên cho thuê.

出租方將在承租方土地租賃期滿之前清算本合同，同時，根據承租方的要求，與接受土地轉讓的權利和義務的受讓方簽訂新的土地租賃合同，但須要取得投資登記證簽發部門及其他相關國家主管部門的同意。當承租方將平面交付給出租方或經出租方同意並確認的接受承租方權利和義務的受讓方時，本合約即告終止。

15.2.2 Hợp đồng cho thuê lại đất mới có các điều khoản và điều kiện cơ bản tương tự như quy định trong hợp đồng này, với thời hạn thuê bằng thời hạn thuê còn lại của Hợp đồng này.

新土地租賃合約的基本條款與本合約相同，租賃期限為本合約剩餘的租賃期限。

15.2.3 Bên Thuê có quyền trực tiếp đàm phán với bên sẽ tiếp nhận các quyền và nghĩa

vụ của Bên thuê đất về việc bán, chuyển giao, chuyển nhượng các tài sản hợp pháp của Bên thuê đất trên Khu đất, kể cả vấn đề giá cả và Bên cho thuê sẽ không can thiệp vào việc đó.

承租方有權直接與接受土地權利和義務的再承租方就土地上合法資產的出售、轉交、出讓等進行協商，包括價格問題，出租方不會乾涉到那些問題。

ĐIỀU 16. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第十六條：違約責任

16.1 Vi Phạm Thời Hạn Thanh Toán 違反付款期限

Bên Thuê phải trả lãi đối với bất kỳ phần tiền thuê Kết cấu Hạ tầng và/hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác đến hạn mà chưa được thanh toán, kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán bị vi phạm cho đến ngày thanh toán trên thực tế, với mức lãi suất chậm trả bằng 0.05%/ngày cho số tiền thanh toán chậm. Nhưng thời gian chậm thanh toán không được vượt quá 60 ngày. Trường hợp quá hạn thanh toán, Bên Cho Thuê sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến địa chỉ của Bên Cho Thuê tại địa chỉ Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và gửi tới email của Bên Thuê tại Điều 21 trong Hợp Đồng. Nếu Bên Cho Thuê đã thông báo quá 03 (ba) lần mà Bên Thuê vẫn không thực hiện việc thanh toán, Bên Cho Thuê có quyền cắt dịch vụ cung cấp Điện hoặc nước hoặc dịch vụ tiện ích chung khác. Bên Cho Thuê có quyền cộng gộp các khoản tiền chưa thanh toán cùng lãi chậm trả.

承租方應對基礎設施租金的任何部分和/或任何其他到期未付的款項支付利息，從違反付款義務之日起直至實際付款之日，逾期付款利息按逾期付款金額的 0.05 %/天計算。但延遲付款不能超過 60 天。若有逾期付款，由出租方將書面通知送達承租方越南公司（地址：興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN06.1 地塊）並發郵件至合約第 21 條所指定承租方的收件人，若上述出租方通知已超過三次，若承租方仍無故不付款，出租方有權斷電或斷水或其他公共設施。出租方有權累積未付的款項和逾期利息。

16.2 Vi phạm thời hạn bàn giao đất 違反交地的期限

Nếu Bên Cho Thuê không giao Lô đất thuê cho Bên Thuê theo quy định tại điều 4.1 của Hợp đồng này thì Bên Cho Thuê phải trả cho Bên Thuê một khoản phạt với lãi suất 0,05%/ngày chậm bàn giao trên tổng số tiền Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê, trừ trường hợp bất khả kháng.

出租方未按照本合約第 4.1 條規定將租賃土地移交給承租方時，出租方須按承租方已付款的總金額的利率 0.05%/天支付處罰金給承租方。不可抵抗的情況除外。

16.3 Các Vi Phạm Hợp Đồng Khác 其他違反合約的行為

Nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê có quyền:

若承租方違反本合約的任何規定，出租方有權：

16.3.1 Yêu cầu Bên Thuê khắc phục tất cả những vi phạm đó trong một khoảng thời gian hợp lý, hoặc
要求承租方在合理的時間內糾正所有違規行為，或

16.3.2 Bằng quyết định của chính mình, tự mình khắc phục tất cả những vi phạm đó và toàn bộ chi phí và phí tổn phát sinh liên quan tới việc khắc phục sẽ do Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê theo cầu của Bên Cho Thuê;
通過自己的決定，自行糾正一切違規的行為。與糾正有關的一切產生費用由承租方根據出租方的要求支付給出租方；

16.3.3 Chấm dứt Hợp Đồng trước Ngày Hết Hạn nếu Bên Thuê không khắc phục các Vi phạm trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê yêu cầu theo quy định tại Điều 16.3.1, hoặc vẫn không thanh toán cho Bên Cho Thuê chi phí và phí tổn sửa chữa trong một khoảng thời gian hợp lý mà Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 16.3.2.
本合約在承租方未根據出租方第 16.3.1 條規定進行糾正違規行為或未按照出租方根據第 16.3.2 條規定有權提出的在合理的時間內支付糾正費用給出租方時，合約提前終止。

ĐIỀU 17. BỒI HOÀN

第十七條：索賠

Bên Thuê phải chịu trách nhiệm và bồi hoàn đầy đủ cho Bên Cho Thuê mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu hoặc thanh toán phát sinh từ hoặc liên quan đến:
承租方須對出租方因以下原因而承擔或發生付款責任進行賠償給出租方：

17.1 Bất kỳ sự xuất hiện, phát triển hoặc xây dựng nào trên Lô Đất gây ra bởi hoặc cho phép bởi Bên Thuê hoặc Người Sử Dụng nào của Bên Thuê mà Bên Thuê cho phép có mặt tại Lô Đất; hoặc việc sử dụng Lô Đất hoặc các Công Trình Của Bên Thuê hoặc Các Tiện ích Chung bởi Bên Thuê hoặc Người Sử Dụng của Bên Thuê mà Bên Thuê cho phép sử dụng Lô Đất; hoặc Bất kỳ hành động, thiếu sót, lỗi hoặc sơ suất nào của Bên Thuê hoặc bất kỳ Người Sử Dụng nào của Bên Thuê mà Bên Thuê cho phép sử dụng Lô Đất, bao gồm nhưng không giới hạn tính bao quát của các nội dung đã nêu, bất kỳ việc sử dụng trái phép, hoặc lạm dụng các hệ thống tiện ích hoặc các thiết bị lắp đặt hoặc vật cố định hoặc thiết bị điện hoặc thiết bị khác của Bên Thuê. Gây ra bất kỳ thiệt hại về tính mạng, thương tích thân thể và/hoặc thiệt hại đối với Lô Đất, đối với bất kỳ (các) phần nào khác của Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ tài sản và công trình nào đã được xây dựng tại Khu Công Nghiệp.
由承租方或經承租方允許在該地塊上的任何出現、發展或施工或經承租方允許出現在該地塊的使用者；或承租方或承租方授權使用該地塊的承租方的使用者使用該地塊或承租方的設施或公共設施；或由承租方或承租方授權使用該地塊的任何使用者的任何行為、欠缺、過失或疏忽，不限於上述內容的全面性，具體為任何未經授權的使用、或濫用承租方的公共設施系統或裝置或固定裝置或電氣或其他設備。造成的任何生命損失、人身傷害

和/或對土地、工業區任何其他部分或在工業區內建造的任何財產和工程的損壞。

17.2. Vi phạm của Bên Thuê đối với bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này
承租方違反本合約任何條款。

ĐIỀU 18. CHẤM DỨT VIỆC THUÊ LẠI

第十八條：終止租賃

18.1. Khôi phục lại Lô Đất 地號恢復

18.1.1 Đến thời điểm hết Thời Hạn Thuê Lại, BênThuê sẽ:
在租賃期滿時，承租人應：

- Di dời và/hoặc tháo dỡ các Công Trình Của Bên Thuê và tất cả vật cố định, trang thiết bị lắp đặt trên Lô Đất, và khôi phục lại Lô Đất như trạng thái ban đầu được xác định vào Ngày Bàn Giao. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này, Bên Cho Thuê có thể tiến hành việc khôi phục lại Lô Đất và thu hồi lại các chi phí khôi phục từ Bên Thuê cùng với Tiền thuê kết cấu hạ tầng, Phí Quản Lý và các khoản khác trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê phải tiến hành các công việc khôi phục này (ngoại trừ bên Thuê được gia hạn theo Điều 19); và
搬遷和/或拆除承租方的工程以及該地塊上安裝的所有固定裝置和設備，並將該地塊恢復到如同交地日期確定下來的原始狀態。如果承租方不遵守此承諾，出租方可以著手恢復該地塊，並向承租方收取在出租方進行這些恢復工作的期間內的恢復費用以及基礎設施租金、管理費和其他費用; (承租方的土地租賃期限依合約第 19 條延長除外)；並
- Thực hiện thủ tục cần thiết để trả lại Quyền Sử Dụng Đất đối với Lô Đất cho Bên Cho Thuê bao gồm nhưng không giới hạn việc bàn giao Lô Đất cho Bên Cho Thuê và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới tên của Bên Cho Thuê trong trường hợp Bên Thuê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
辦理必要手續，將地塊的土地使用權返還給出租方，包括但不限於將地塊移交給出租方，並以出租方的名義申請補發土地使用權證。如果承租方已經取得土地使用權證之情況。
- Nếu Bên Cho Thuê không yêu cầu Bên Thuê khôi phục lại Lô Đất khi kết thúc Thời Hạn Thuê Lại, Bên Cho Thuê sẽ thông báo trước một thời gian hợp lý cho Bên Thuê. Trong trường hợp này, Bên Thuê sẽ không phải thực hiện quy định tại Điều 18.1.1 nhưng Bên Thuê phải:
如果出租方在租賃期滿時未要求承租方恢復土地。出租方將提前告知一個合理的時間給承租方。在這情況下，承租方不必遵守第 18.1.1 條的規定，但承租方必須：

i. Bàn giao Lô Đất cho Bên Cho Thuê cùng với các Công Trình Của Bên Thuê và tất cả đồ đạc, trang bị và thiết bị lắp đặt trên Lô Đất trong tình trạng và điều kiện có thể cho thuê tiếp được (trừ hao mòn thông thường do sử dụng) cùng với tất cả

tài liệu, giấy chứng nhận, giấy phép, và phê duyệt liên quan đến Công Trình Của Bên Thuê, và khóa, chìa khóa mà không kèm theo bất kỳ khoản phí hoặc khoản bồi thường nào. Bên Cho Thuê sẽ có toàn bộ quyền hạn và thẩm quyền để tiến vào Lô Đất và các Công Trình Của Bên Thuê, và nắm giữ, định đoạt và xử lý các Công Trình Của Bên Thuê như là một người sở hữu hợp pháp các tài sản này mà không phải bồi thường hoặc trả khoản chi phí nào, (ngoại trừ bên Thuê được gia hạn theo Điều 19); và

將該地塊連同承租方的工程和安裝在該地塊上的所有固定裝置、配件和設備，在可以再次出租的狀態和條件下(因使用而造成的正常磨損除外)，連同與承租方工程有關的所有文件、證書、許可證和批準，以及鎖和鑰匙，無償移交給出租方。出租方應有充分的權力進入該地塊和承租方的工程，並作為資產的合法所有人持有處置和處置承租方的工程，而無需支付任何補償或費用，(承租方的土地租賃期限依合約第 19 條延長除外); 並

ii. Thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng quyền sở hữu Công Trình Của Bên Thuê và tất cả vật cố định, trang thiết bị lắp đặt trên Lô Đất cho Bên Cho Thuê, và trả lại Quyền Sử Dụng Đất đối với Lô Đất cho Bên Cho Thuê bao gồm nhưng không giới hạn việc bàn giao Lô Đất cho Bên Cho Thuê và việc xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới tên của Bên Cho Thuê trong trường hợp Bên Thuê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoại trừ bên Thuê được gia hạn theo Điều 19.

辦理必要手續，將承租方的工程及安裝在該地塊上的一切固定物和設備的所有權轉移給出租方，並將該地塊的土地使用權歸還給出租方，包括但不限於將地塊移交給出租方，並以出租方的名義申請補發土地使用權證。如果承租方已經取得土地使用權證之情況。承租方的土地租賃期限依合約第 19 條延長除外。

18.2. Chấm dứt do Bên Thuê chấm dứt hoạt động 因承租方終止營運而終止

18.2.1 Khi Giấy Phép của Bên Thuê không được gia hạn, bị thu hồi, bị chấm dứt, hoặc được Bên Thuê tự nguyện nộp lại, hoặc Bên Thuê chấm dứt hoạt động (nếu được yêu cầu, Bên Thuê sẽ cung cấp cho Bên Cho Thuê bằng chứng liên quan đến các trường hợp nêu trên) trước Ngày Hết Hạn, Bên Thuê có thể tiến hành chuyển nhượng thời hạn còn lại của Thời Hạn Thuê Lại ("Thời Hạn Còn Lại"), theo các quy định sau:

當承租方的許可證不能續簽、被撤銷、被終止或自願放棄，或承租方終止營運（如果有要求，承租方將在期滿日之前向出租方提供與上述情況相關的證據）時，承租方可以將租賃期剩餘期限（「剩餘期限」）再次出讓，依下列規定：

- Bên Thuê sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về sự việc và mong muốn của Bên Thuê (nếu có) về việc chuyển nhượng Thời Hạn Còn Lại cho bên thứ ba **("Bên Nhận Chuyển Nhượng")** để đề nghị Bên Cho Thuê chấp

thuận;
承租方應立即書面通知出租方該事件以及承租方希望（如有）將剩餘期限轉讓給第三方（「受讓方」），並請求出租方同意；

- Bên Thuê sẽ thực hiện thủ tục để đạt được chấp thuận cần thiết từ HYIZA và các Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền khác đối với việc chuyển nhượng theo quy định của Luật;
承租方將根據法律規定辦理轉讓手續，以獲得 HYIZA 和其他國家主管部門的必要批准；
- Bên Thuê phải có được chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Thuê tùy thuộc vào các điều kiện sau:
承租方必須獲得出租方的書面同意，但須符合以下條件：

i. Việc chuyển nhượng được thực hiện phù hợp với quy định của Luật;
轉讓依本法規定進行；
ii. Không có hành vi phá vỡ hoặc vi phạm Hợp Đồng nào bởi Bên Thuê tồn tại hoặc phát sinh tại thời điểm chuyển nhượng;
轉讓時不存在或出現承租方違反合約的情況；
iii. Không có bất kỳ sự kiện nào quy định tại Điều 18.3.1 tồn tại hoặc phát sinh tại thời điểm chuyển nhượng;
轉讓時不存在或發生第 18.3.1 條規定的事件；
iv. Bên Nhận Chuyển Nhượng phải được chấp thuận bởi Bên Cho Thuê.
受讓方必須經出租方的批准。

- Tùy thuộc vào các chấp thuận từ Bên Cho Thuê, HYIZA và bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền nào khác, và tùy thuộc vào đàm phán khác của Bên Cho Thuê và Bên Nhận Chuyển Nhượng (nếu có).
根據出租方、HYIZA 和任何其他主管國家部門的批准，並根據出租方和受讓方（如有）之間的其他談判。

i. Bên Cho Thuê, Bên Thuê và Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ thực hiện các bước cần thiết và ký kết các hồ sơ cần thiết cho Bên Nhận Chuyển Nhượng Thuê Lại Lô Đất trong Thời Hạn Còn Lại;
出租方、承租方和受讓方將採取必要的步驟並簽訂必要的文件，以便受讓方在剩餘期限內承租土地；
ii. Bên Nhận Chuyển Nhượng có quyền hưởng tất cả quyền và lợi ích của Bên Thuê được quy định tại Hợp Đồng này kể từ ngày chuyển nhượng;
自轉讓之日起，受讓方有權享有承租方在本合約規定的一切權利和利益；
iii. Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ tiếp nhận tất cả các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên Thuê quy định tại Hợp Đồng này kể từ ngày chuyển nhượng; và
自轉讓之日起，受讓方將接管承租方在本合約規定的所有義務和責任；和
iv. Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận để Bên Nhận Chuyển Nhượng thực hiện Hợp Đồng này thay cho Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng.

出租方同意自轉讓之日起由受讓方代表承租方執行本合約。

- Trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác, các chi phí phát sinh hoặc liên quan đến việc chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê chịu;
  除非雙方另有約定，因轉讓而產生的或與之相關的費用由承租方承擔；
- Để tránh hiểu nhầm, cùng với việc chuyển nhượng Thời Hạn Còn Lại, Bên Thuê có quyền bán hoặc thanh lý Công Trình Của Bên Thuê và/hoặc bất kỳ vật cố định, trang thiết bị lắp đặt nào trên Lô Đất cho Bên Nhận Chuyển Nhượng.
  為避免誤會，隨著剩餘期限的轉讓，承租方有權將承租方的工程和/或土地上的任何固定裝置和設施出售或清算給受讓方。

18.2.2 Trong trường hợp Bên Thuê không thể thực hiện chuyển nhượng Thời Hạn Còn Lại cho Bên Nhận Chuyển Nhượng hoặc không xin được chấp thuận và/hoặc phê duyệt cần thiết cho việc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 18.2 trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày thông báo chuyển nhượng, thì Hợp Đồng này sẽ bị chấm dứt và Bên Cho Thuê có quyền giữ lại và sở hữu mọi khoản tiền mà Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê tính đến ngày chấm dứt Hợp Đồng, và Điều 18.1 sẽ được áp dụng trong trường hợp này.
如果承租方無法將剩餘期限轉讓給受讓方，或在轉讓通知之日起六 (06) 個月內未獲得第 18.2 條規定的轉讓所需的同意和/或批准，則本合約將終止，出租方有權保留並擁有承租方在合約終止日當日止向出租方支付的所有款項，並且 18.1 條將應用在這種情況下。

18.3. Chấm dứt do vi phạm của Bên Thuê 因承租方違約而終止

18.3.1 Không ảnh hưởng tới các quyền và các biện pháp khắc phục khác mà Bên Cho Thuê được hưởng theo Hợp Đồng này và theo Luật, Bên Cho Thuê sẽ có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp Đồng này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Bên Thuê mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm gì với tư cách Bên Cho Thuê khi xảy ra các trường hợp sau:
在不損害出租方根據本合約和法律享有的任何其他權利和克服措施的情況下，出租方有權通過書面形式告知承租方立即終止本合約，而無需承擔以出租方資格的任何責任，當發生以下情況：

i. Bên Thuê không thanh toán bất kỳ khoản phải trả nào quy định tại Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn Tiền thuê Kết cấu Hạ tầng, phí quản lý, tiền thuê đất … theo quy định tại Hợp Đồng này và các khoản phải trả đó đã chậm thanh toán 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc
承租方未支付本合約規定的任何應付款項，包括但不限於本合約規定的基礎設施租金、管理費、土地稅…以及其他應付款項。該款項自應付款期之日起逾期 60 天; 或者

ii. Bên Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này (ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 18.3.1(i) mà vi phạm đó có thể bị coi là vi phạm cơ bản theo quyết định của Bên Cho Thuê; và vi phạm này không thể khắc phục được,

hoặc có thể khắc phục nhưng không được khắc phục xong trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Bên Cho Thuê hoặc trong thời hạn khác được xác định cụ thể (nếu có) trong thông báo nêu trên của Bên Cho Thuê hoặc trong thời gian gia hạn hợp lý mà Bên Thuê đưa ra; hoặc

承租方違規本合約的任何條款（第 18.3.1(i) 條規定的付款義務除外），而依照出租方之決定，該違規行為被視為最基本的違規行為；並該違規行為在出租方發出通知之日起 30 天內或在出租方上述通知中明確規定的其他期限（如有）內或在由承租方提出合理的延長期限內無法補救，或可以補救但未補救完成；或者

iii. Bên Thuê trở nên mất khả năng thanh toán hoặc đang trong giai đoạn hoặc đang nộp đơn xin mở thủ tục phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc giải thể hoặc bị buộc bán tài sản theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền hoặc đang trong tình trạng quản lý tài sản hoặc giám sát tư pháp hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc phải thanh toán các khoản nợ đến hạn; hoặc

承租方失去付款的能力，或處在階段中或正在申請破產程序、終止經營或解散，或根據國家主管部門的規定被迫出售資產，或處於資產管理或司法監督狀態或已終止經營業務或必須償還到期債務；或者

iv. Bên Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Luật về đất đai mà theo nhận định của Bên Cho Thuê có thể ảnh hưởng bất lợi tới Lô Đất và/hoặc hoạt động của Khu Công Nghiệp; hoặc

承租方違反《土地法》的任何規定，出租方認為可能對地塊和/或工業區的運作產生不利影響；或者

v. Bên Thuê không tiến hành xây dựng nhà máy trên Lô Đất theo tiến độ thực hiện dự án Đầu tư được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, hoặc trong thời gian được gia hạn; hoặc

承租方未依投資登記證規定的項目實施進度在該地塊上興建廠房或處於延期時間內；或者

vi. Bên Thuê không đưa Lô Đất vào sử dụng theo quy định trong bất kỳ Giấy Phép nào, như được sửa đổi tại từng thời điểm; hoặc

承租方未依照不時修訂的任何許可證中的規定將地塊投入使用；或者

vii. Bên Thuê bỏ hoang Lô Đất trong thời gian 20 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng này ngoại trừ có lý do chính đáng và được Bên Cho Thuê chấp nhận bằng văn bản.

承租方自簽訂本合約之日起 20 個月內拋荒地塊，除非有出租方書面接受的正當理由外。

18.3.2 Bên Cho Thuê sẽ có quyền giữ lại và sở hữu tất cả khoản tiền đã được Bên Thuê thanh toán cho đến ngày chấm dứt.

出租方有權保留並佔有承租方支付的所有款項直至終止之日。

18.3.3 Quyền Sử Dụng Đất sẽ được trả lại cho Bên Cho Thuê.

土地使用權將返還給出租方。

18.4 Trong trường hợp bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền của Việt Nam thu hồi hoặc quốc hữu hóa Lô Đất và/hoặc Công Trình Của Bên Thuê, Hợp Đồng này sẽ chấm dứt ngay lập tức và Điều 18.1 sẽ được áp dụng mà không ảnh hưởng tới quyền và biện pháp khắc phục của Bên Thuê trong Hợp Đồng này. Nếu Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền bồi thường giá trị của Lô Đất và/hoặc Công Trình Của Bên Thuê bằng tiền mặt hoặc bất kỳ hình thức thanh toán nào khác, Bên Thuê sẽ có quyền nhận khoản bồi thường tương ứng đó.
如果任何越南國家主管部門撤銷或國有化承租方的土地和/或工程，本合約將立即終止，第 18.1 條將被採用，而不影響到承租方在本合約項下的權利和補救措施。如果國家主管部門以現金或任何其他形式補償承租方的土地和/或建築物工程的價值，承租方將有權獲得相應的補償。

ĐIỀU 19. GIA HẠN HỢP ĐỒNG

第十九條：續簽合約

Nếu Bên Cho Thuê được nhà nước gia hạn cho thuê đất thực hiện tiếp dự án từ ngày 19/08/2071, Bên Cho thuê sẽ ký gia hạn hợp đồng thuê với Bên Thuê với các yêu cầu và điều kiện là:
如果出租方在 2071 年 8 月 19 日之日起取得國家同意的延期續約，出租方將與承租方簽訂延期續約，並滿足以下要求和條件：

19.1 Bên Cho Thuê đã nhận được văn bản đề nghị gia hạn Hợp Đồng của Bên Thuê vào trước thời điểm chấm dứt Thời Hạn Thuê ít nhất 06 tháng và đề nghị gia hạn Hợp Đồng được Bên Cho Thuê chấp thuận bằng văn bản.
出租方已在租賃期結束前至少 06 個月收到承租方延長合約的書面請求，並且出租方以書面回覆同意延長合約的請求。

19.2 Việc gia hạn Hợp Đồng không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền, lợi ích nào của Bên Cho Thuê có được từ Hợp Đồng ngoại trừ các quyền, lợi ích của Bên Cho Thuê được điều chỉnh hay thay đổi theo Điều 19.3;
合約的延長不影響至出租方從合約中獲得的任何權利或利益。出租方依合約第 19.3 條規定的權利和利益進行調整或改變的除外；

19.3 Bên Cho Thuê được giữ quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, làm mới bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Hợp Đồng mà Bên Cho Thuê cho là phù hợp với bối cảnh tại thời điểm gia hạn Hợp Đồng;
出租方持有修改、補充或出租方認為適合续约時情況的任何條款和條件的權利；

19.4 Giá thuê, các loại phí cho thời gian gia hạn hợp đồng sẽ được hai bên thỏa thuận lại phù hợp với thị trường và các qui định của nhà nước Việt Nam tại thời điểm ký Phụ lục gia hạn.
合約續簽期間的租金價格和費用將由雙方根據簽訂延長附錄時的市場和越南政府的規定重新協商。

ĐIỀU 20. BỒI THƯỜNG, MIỄN TRỪ

第二十條：賠償、減免

20.1 Bồi Thường của Bên Thuê 承租方的賠償

Bên Thuê cam kết sẽ bù đắp, bồi thường và giữ cho Bên Cho Thuê không bồi thường bất kỳ thiệt hại, tổn thất, chi phí, phí tổn, kiện tụng, tranh chấp, khiếu nại mà Bên Thuê, nhà thầu, đại diện, đối tác, nhân viên, người lao động của Bên Thuê gây ra cho Bên Cho Thuê, nhà thầu, đại diện, đối tác, nhân viên, người lao động của Bên Cho Thuê, bên thứ ba, do hành động cố ý, sơ suất hay cẩu thả, trong các trường hợp:

承租方承諾彌補、賠償並確保出租方在下列情況免受因承租方及承租方的建築承包商、代表、合作夥伴、員工、工人的故意、疏忽或過失對出租方及出租方的建築承包商、代表、合作夥伴、員工、工人、第三方引起的任何損害、損失、費用、收費、訴訟、爭議、投訴。

20.1.1 Liên quan đến hoạt động xây dựng và kinh doanh của Bên Thuê trong Thời Hạn Thuê;

與承租方在租賃期間內的興建及經營活動有關；

20.1.2 Hậu quả của sự kiện vi phạm Pháp Luật, yêu cầu bảo vệ môi trường, cấp và duy trì Các Giấy Phép Kinh Doanh, xảy ra xung đột, tranh chấp, khiếu nại mà Bên Thuê là một bên liên quan;

承租方作為關聯方的違反法律、環保要求、營業執照的頒發和維持、衝突、糾紛、投訴的後果；

20.1.3 Do cháy, nổ, chập điện, tràn bể, phá huỷ, đổ vỡ, tai nạn lao động, bất kỳ sự cố tương tự xảy ra trong phạm vi khu vực Nhà máy của Bên Thuê;

因承租方廠區內發生火災、爆炸、電氣短路、儲槽溢出、破壞、摔碎、勞動災難或任何類似事件；

20.1.4 Những trường khác mà Hợp Đồng có quy định.

合約規定的其他场合。

20.2 Bồi Thường của Bên Cho Thuê

出租方的賠償

Ngoài tổn thất, thiệt hại do Bên Cho Thuê, nhà thầu, đại diện, đối tác, nhân viên, người lao động của Bên Cho Thuê gây ra cho Bên Thuê, nhà thầu, đại diện, đối tác, nhân viên, lao động của Bên Thuê, Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm riêng hay liên đới, đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất của Bên Thuê trong các sự kiện bao gồm nhưng không giới hạn:

出租方或出租方的建筑承包商、代表、合作夥伴、員工和工人對承租方或承租方的建筑承包商、代表、合作夥伴、員工和勞工造成的損失和損害除外。出租方在承租方于以下事件中遭受的任何損害或損失，不单独承担或连带承担，包括但不限於：

20.2.1 Các thiệt hại gián tiếp bao gồm gián đoạn, trì hoãn hay mất mát cơ hội kinh doanh, hình ảnh, khách hàng, thương hiệu và những thiệt hại không xuất phát hoặc gây ra trực tiếp bởi hành động của Bên Cho Thuê;
間接損害包括商業機會、形象、客户、品牌的中斷、延誤或損失，以及並非出租方的行為或直接由出租方的行為造成的損害；

20.2.2 Thiệt hại xảy ra bởi các yếu tố về kết cấu hạ tầng, kỹ thuật của Khu Công Nghiệp do sự hao mòn vật chất tự nhiên;
工業區技術基礎設施因自然材料磨損而造成的損壞；

20.2.3 Thiệt hại do thay đổi chính sách Pháp Luật làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên Thuê;
由於法律政策變化而造成對承租方運營的損害；

20.2.4 Do hành động của Bên thuê khác, Bên thứ ba xảy ra trong phạm vi Khu Công Nghiệp; Và Các trường hợp khác mà Hợp Đồng có quy định.
由於工業區內發生的其他承租方、第三方的行動；以及合約規定的其他情況。

20.2.5 Và Các trường hợp khác mà Hợp Đồng có quy định.
以及合約規定的其他情況。

ĐIỀU 21. THÔNG BÁO

第二十一條：通知

21.1.1 Tất cả thông báo và thông tin liên lạc của bất kỳ Bên nào sẽ được lập bằng văn bản và sẽ được coi là hợp lệ nếu được giao tận tay hoặc gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc gửi qua email (cùng với nội dung) tới bên nhận theo địa chỉ hoặc email của Bên nhận như quy định dưới đây:
任何一方的所有通知和通訊通過書面形式，以親手交付或通過快遞或電子郵件（連同內容）發送至接收方的以下地址或電子郵件時，則被視為合法。

Gửi tới 寄送到	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ** **安美工業區投資股份公司**
Địa chỉ 地址	Số 56 đường Đỗ Sỹ Họa, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam 越南,興安省,恩施縣, 恩施鎮,杜士畫街 56 號
Người nhận 收件人	Ông Nguyễn Tuân - Giám đốc 阮遵-經理
Email	industrialparkNo5@gmail.com

Và/以及

Gửi tới 寄送到	**CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)** **貝爾威勒電子（越南）有限公司**
Địa chỉ 地址	Lô CN06.1, Khu Công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam 興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN06.1 地塊
Người nhận 收件人	**HSU, JUI-YING**
Email	**jeimy.shyu@bellwether-corp.com,** **allen.lin@bellwether-corp.com,** **yvonne.chou@bellwether-corp.com,** **dean.lin@bellwether-corp.com**

hoặc địa chỉ khác (hoặc số fax hoặc email) khi một trong hai Bên thông báo trước ít nhất mười lăm (15) ngày làm việc (theo quy định của Điều này) cho các mục đích của Điều này.

或其他地址（或傳真號碼或電子郵件），由任何一方為本條之目的至少提前十五 (15) 個工作天（依本條規定的要求）通知。

21.2 Bất kỳ thông báo nào được gửi bởi dịch vụ chuyển phát nhanh trả trước sẽ được coi là đã được nhận sau bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày gửi nếu gửi tới địa chỉ tại Việt Nam hoặc sau mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày gửi nếu gửi tới địa chỉ tại nước ngoài.

通過預付快遞服務發送的任何通知，如果發送至越南境內的地址，自郵寄之日起七(07) 個工作天後則將被視為已經收到；如果發送至國外地址，自郵寄之日起十五(15) 個工作天後則將被視為已經收到。

21.3 Bất kỳ thông báo nào được gửi bởi email sẽ được coi là đã nhận được nếu được gửi tới một địa chỉ email của Bên nhận và Bên gửi không nhận được thông báo lỗi hoặc tin nhắn yêu cầu gửi lại vào ngày gửi.

任何通過電子郵件發送的通知，如果發送到接收方的電子郵件地址，並且發送方在發送當日沒有收到發送錯誤之通知或重新發送之要求，則視為已經收到。

ĐIỀU 22. BẢO MẬT

第二十二條：保密

22.1 Mỗi Bên đồng ý giữ bí mật Hợp Đồng này, tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán Hợp Đồng, các thông tin của Bên kia và tất cả thông tin bí mật mà Bên đó có được liên quan tới Hợp Đồng này hoặc bất kỳ giao dịch nào được quy định trong Hợp Đồng này và không tiết lộ Hợp Đồng này, bất kỳ giao dịch nào

được quy định trong Hợp Đồng này hoặc bất kỳ thông tin bí mật nào mà Bên đó có được nêu trên cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước của Bên còn lại.
雙方同意保密本合約、合約談判過程中出現的所有問題、另一方的資訊以及與本合約中指定的任何交易或另一方在本合約中獲取有關的所有保密資訊，並且在未經另一方事先同意，不洩露本合約、合約中的任何交易、任何保密資訊給第三方。

22.2 Các nghĩa vụ nêu trên sẽ không áp dụng với:
上述義務不適用於：

22.2.1 Thông tin được tiết lộ hoặc đã được công khai mà không do lỗi của Bên nhận thông tin cũng như bất kỳ nhân viên, quản lý, giám đốc, cán bộ, tư vấn, cố vấn, kiểm toán viên nào của Bên nhận thông tin;
非因收件方或收件方任何員工、管理、經理、幹部、咨詢、顧問、審計師的過失而被揭露或公開的資訊；

22.2.2 Thông tin đã được tạo ra một cách độc lập bởi bên thứ ba trước khi tiết lộ bởi Bên nhận;
該資訊是在收件方披露之前由第三方獨立創建的；

22.2.3 Việc tiết lộ là được hoặc trở nên được trong trường hợp một Bên phải cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của Pháp luật.
如果一方必須根據國家主管部門或根據法律規定的要求提供資訊和文件，則此揭露為可行或成為可行的。

22.2.4 Việc tiết lộ đó là do bên tư vấn chuyên nghiệp của Các Bên và bên tư vấn đó đã có văn bản đồng ý bảo mật thông tin đó.
此披露是由雙方的專業顧問單位進行，並且該顧問單位已經獲取對該資訊保密的書面同意。

ĐIỀU 23.BẤT KHẢ KHÁNG

第二十三條: 不可抗力

23.1 Cho mục đích của Hợp Đồng này, sự kiện bất khả kháng **("Sự Kiện Bất Khả Kháng")** có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, và không thể thấy trước vào thời điểm ký Hợp Đồng này, hoặc nếu có thể thấy trước, không thể phòng tránh được mặc dù Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng tất cả các biện pháp hợp lý nhưng Bên bị ảnh hưởng vẫn bị cản trở một phần hoặc toàn bộ việc thực hiện các quyền và lợi ích quan trọng quy định trong Hợp Đồng này. Sự Kiện Bất Khả Kháng bao gồm nhưng không giới hạn chiến tranh, bạo loạn, bạo động dân sự, nổ, cháy, bão, lũ lụt, hạn hán, vòi rồng, động đất, thiên tai, biến động chính trị, hành vi hoặc thiếu sót của hoặc hạn chế bởi bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào và những thay đổi lớn trong Luật. Các Bên theo đây đồng ý rằng các khó khăn về tài chính sẽ không được coi là một Sự Kiện Bất Khả Kháng.
就本合約而言，不可抗力事件（「不可抗力事件」）是指超出受影響方合

理控制範圍且在簽署本合約時無法預見的任何事件，或者如果可以預見，但不可抗力事件是無法避免的，儘管受影響方已採取一切合理措施，但受影響方仍部分或全部無法行使本合約規定的權利和重要權益。不可抗力事件包括但不限於戰爭、暴動、民間騷亂、爆炸、火災、風暴、洪水、乾旱、火龍、地震、自然災害、政治動亂、任何國家部門的作為或不作為或限制以及法律的重大變化。雙方特此同意，財務困難將不被視為不可抗力事件。

23.2 Nếu bất kỳ Bên nào bị ngăn cản thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp Đồng này do Sự Kiện Bất Khả Kháng, mặc dù đã thực hiện những nỗ lực cao nhất để thực hiện các nghĩa vụ của mình, sẽ thông báo ngay bằng văn bản trong vòng 03 ngày kể từ ngày phát hiện Sự Kiện Bất Khả Kháng tới Bên còn lại và cung cấp thông tin chi tiết về Sự Kiện Bất Khả Kháng trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo, trong đó nêu rõ các biện pháp đã được áp dụng và giải thích lý do không thể thực hiện các nghĩa vụ đó.

若任何一方儘管已盡最大努力履行其義務，但由於不可抗力事件而無法履行其在本合約項下的任何義務，該方應在發現不可抗力事件之日起 03 天內立即以書面形式通知另一方不可抗力事件，並在發送通知之日起七(07)天內提供有關不可抗力事件的詳細信息，明確說明已採取的措施並解釋無法履行這些義務的原因。

23.3 Nếu việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp Đồng này của bất kỳ Bên nào bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng trong một khoảng thời gian liên tục kéo dài quá 6 tháng, Các Bên sẽ thảo luận một cách thiện chí để giảm bớt ảnh hưởng hoặc để miễn trừ việc thực hiện các nghĩa vụ hoặc một phần các nghĩa vụ, hoặc trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng, hoặc để chấm dứt Hợp Đồng này.

如果任何一方在本合約下的義務履行受到不可抗力事件的影響且持續時間超過 06 個月，雙方將通過善意協商減少影響，或放棄履行義務或部分義務，或延遲履行合約，或終止本合約。

23.4 Khi một Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng sẽ tạm thời không phải thực hiện nghĩa vụ và không phải chịu trách nhiệm với bất kỳ việc trì hoãn thực hiện bất kỳ nghĩa vụ cụ thể nào với điều kiện:

當發生不可抗力事件時，受影響方將暫時解除其義務，並且不對任何特定義務的延遲履行承擔責任，前提是：

23.4.1 Sự Kiện Bất Khả Kháng đó là nguyên nhân trực tiếp khiến Bên bị ảnh hưởng trì hoãn thực hiện nghĩa vụ quy định trong Hợp Đồng; và

此不可抗力事件是導致受影響方遲延履行合約規定義務的直接原因；和

23.4.2 Bên bị ảnh hưởng nỗ lực vượt qua hoặc khắc phục hậu quả gây ra bởi sự Kiện Bất Khả Kháng đó.

受影響方應盡力克服或克服此類不可抗力事件所造成的後果。

ĐIỀU 24. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

第二十四條：其他條款

24.1 Sửa đổi 修改

Hợp Đồng này có thể được sửa đổi bất cứ lúc nào nếu hai Bên cho là cần thiết để tuân thủ Luật, yêu cầu của HYIZA hoặc bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào, và theo thông báo bằng văn bản của Bên Cho Thuê tới Bên Thuê và/hoặc theo thỏa thuận của các Bên.

若雙方認為再有必要因遵守法律、HYIZA 或任何國家主管部門的要求。依照出租方給承租方書面發送的通知或依照雙方的協議。本合約隨時可進行修訂。

24.2 Hiệu lực ràng buộc 約束效力

Hợp Đồng này sẽ có giá trị ràng buộc các Bên và các đại lý tương ứng của Các Bên, đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền, người kế vị, bên nhận thế chấp và bên nhận chuyển nhượng.

本合約對雙方及其各自的代理人、法定代理人、授權人、繼承人、抵押權方和受讓方具有約束力。

24.3 Toàn bộ thỏa thuận 全部合約

Hợp Đồng này cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê và Bên Thuê về các vấn đề quy định tại Hợp Đồng, và thay thế tất cả các Biên bản, Trao đổi, Thỏa thuận, Biên bản ghi nhớ (cho dù là bằng văn bản hoặc lời nói) trước đây giữa Bên Cho Thuê và Bên Thuê liên quan tới các vấn đề quy định tại Hợp Đồng.

本合約構成出租方和承租方之間就本合約中規定的事項達成的完整協議，並取代出租方和承租方先前就本合約中規定的問題達成的所有其他記錄、溝通、協議、諒解備忘錄（無論是書面形式或口頭形式）。

24.4 Các trường hợp không được quy định trong Hợp Đồng này

本協議未盡事項

Các quyền và nghĩa vụ của Các Bên, và các nội dung khác không được định nghĩa, dẫn chiếu tới trong Hợp Đồng này, sẽ được áp dụng theo các quy định liên quan của Luật hiện hành hoặc thỏa thuận khác của Các Bên nếu không có quy định pháp luật liên quan tới các vấn đề này.

雙方的權利和義務，以及本合約中未明確或提及的其他內容，依照法律的有關規定執行或雙方的其他協議另有規定，如果這些問題沒有相關的法律規定。

24.5 Hiệu lực từng phần 部分效力

Nếu bất kỳ tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện nào của Hợp Đồng này được coi là vô hiệu, không phát sinh hiệu lực hoặc không thể thi hành vì bất kỳ lý do nào mà cần thiết để tuân thủ Luật, yêu cầu của HYIZA hoặc bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào khác, các Bên thống nhất rằng các tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện bị vô hiệu, không phát sinh hiệu lực hoặc không thể thi hành đó sẽ không ảnh hưởng tới hiệu lực của các tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều

kiện còn lại. Các tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện còn lại sẽ tiếp tục có hiệu lực và giá trị thi hành. Trong trường hợp Các Bên nỗ lực sửa đổi các tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện vô hiệu, không phát sinh hiệu lực, không hợp pháp hoặc không thể thi hành để đạt được một thỏa thuận và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện thỏa đáng có hiệu lực tương tự nhất có thể với tuyên bố và/hoặc quy định và/hoặc điều kiện được coi là vô hiệu, không phát sinh hiệu lực, không hợp pháp hoặc không thể thi hành hoặc để phản ánh ý định ban đầu của Các Bên.

如果本合約的任何聲明和/或規定和/或條件因遵守法律、HYIZA 或任何其他國家部門的要求所需的任何原因而被視為無效、無發生效力或不可執行，雙方認為該聲明和/或規定和/或條件被視為無效、無發生效力或不可執行，不會影響到其餘聲明和/或規定和/或條件的有效性。其餘聲明和/或規定和/或條件將繼續生效並有執行之價值。如果雙方試圖修改無效、失效、非法或不可執行的聲明和/或規定和/或條件，以達成具有與聲明和/或規定或條件盡可能相似的效果的協議和/或規定和/或最有適當的條件或反映雙方初衷的意願。

24.6 Không từ bỏ quyền 不放棄權利

Việc bất kỳ Bên nào không thực hiện hoặc trì hoãn bất kỳ quyền hoặc đặc quyền nào quy định trong Hợp Đồng này, hoặc các thỏa thuận khác liên quan với Hợp Đồng, sẽ không được coi là sự từ bỏ quyền hoặc đặc quyền đó, cũng như việc thực hiện riêng lẻ hoặc một phần bất kỳ quyền hoặc đặc quyền nào sẽ không loại trừ đi việc tiếp tục thực hiện trong tương lai đối với quyền hoặc đặc quyền đó.

任何一方未能或延遲行使本合約或其他相關合約中規定的任何權利或特權，均不應被視為放棄該權利或特權。同時，單獨或部分行使任何權利或特權也不阻止將來行使該權利或特權。

24.6 Từ chối không hợp lý 無理拒絕

Trừ khi có quy định cụ thể khác đi, bất cứ khi nào sự đồng ý, ủy quyền, chỉ định và/hoặc chấp thuận của Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê được yêu cầu theo quy định của các điều khoản của Hợp Đồng này, sự đồng ý, ủy quyền, chỉ định và/hoặc chấp thuận đó sẽ không bị khước từ, từ chối hoặc trì hoãn hoặc rút lại mà không có lý do hợp lý.

除非另有規定，出租方依合約條款要求或承租方被要求的任何核可、授權、指定和或接收。這些在核可、授權、指定和或接收在無正當理由之情況下，無被推辭、拒絕或遲緩或撤回。

ĐIỀU 25. LUẬT ĐIỀU CHỈNH
第二十五條：適用法律

Việc lập, hiệu lực, giải thích, thực hiện, và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ

và liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh bởi Luật Việt Nam.
本合約之建立、效力、解釋、履行以及與本合約有關的爭議之解決將根據越南法律調整。

ĐIỀU 26. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第二十六條：解決糾紛

26.1 Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng này bằng đàm phán và thương lượng. Nếu tranh chấp không thể được giải quyết theo phương thức này trong một thời gian hợp lý, thì sẽ được đưa ra giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Hưng Yên
雙方將盡力通過談判、協商解決因本合約所產生的一切爭議。如果爭議無法在合理時間內通過此方法解決，則將由興安省法院解決。

26.2. Trong khi bất kỳ tranh chấp nào đang được giải quyết, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này sẽ tiếp tục có hiệu lực ràng buộc Các Bên và Các Bên tiếp tục thực hiện và tuân thủ Hợp Đồng này.
在解決任何爭議期間，本合約的條款和條件將對雙方繼續有約束力，並且雙方將繼續履行和遵守本合約。

ĐIỀU 27. KÝ KẾT
第二十七條：簽訂

27.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký như được ghi tại phần mở đầu của Hợp Đồng.
本合約自合約開頭部分所述的簽訂之日起生效。

27.2. Hợp Đồng này và các Phụ Lục đính kèm đều được lập thành sáu (06) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 bản. Hợp đồng và các Phụ lục được sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Trung, trong trường hợp có sự trái ngược/sai khác về nội dung giữa hai phiên bản Tiếng Việt và Tiếng Trung thì Các Bên thống nhất theo nội dung của Tiếng Việt. Nếu xảy ra tranh chấp Hợp đồng thì sử dụng nội dung tiếng Việt để giải quyết.
本合約及隨附的附錄一式六(06)份正本，具有同等法律價值，雙方各持 03 份。本合約及隨附的附錄均採用越南文和中文書寫，如果越南文和中文版本的內容有任何矛盾/差異，雙方同意以越南文內容為準。如果出現合約糾紛的情況下，以越南文為仲裁语言。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ	**ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ**
承租方代表	出租方代表
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONIC (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 01. 附錄一

TIỀN THUÊ KẾT CẤU HẠ TẦNG, PHÍ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP

基礎設施租金、工業區管理費

1. Tiền thuê kết cấu hạ tầng 基礎設施租金:

1.1 Giá trị thanh toán 支付價值:

Lô đất 地塊	: **CN 06.1**		
Diện tích thuê 租賃面積	:	23.133	m2
Đơn Giá 單價	:	2.409.561	VND 越南盾/m2
Thành tiền 小計	:	55.740.374.620	VND 越南盾
Thuế GTGT 增值稅	:	5.574.037.462	VND 越南盾
Tổng Tiền thuê 租賃總計	:	**61.314.412.082**	**VND 越南盾**

Bằng chữ: Sáu mươi mốt tỷ, ba trăm mười bốn triệu, bốn trăm mười hai ngàn, không trăm tám mươi hai Việt Nam Đồng./.

大寫：陆佰壹拾叁亿壹仟肆佰肆拾壹万贰仟零捌拾贰越南盾。

Trường hợp diện tích đất chính xác của Lô đất thuê ghi trong Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Hưng Yên cấp cho Bên Thuê ít hơn hoặc nhiều hơn diện tích theo Hợp đồng, thì Tiền thuê Kết cấu hạ tầng quy định trong khoản 1.1 này sẽ được điều chỉnh theo số diện tích đất chính xác như được xác định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

當興安省主管部門向承租方簽發的土地使用權證上載明租賃土地的實際面積小於或大於本合約面積，本節第 1.1 條規定的基礎設施租金應根據簽發的土地使用權證中確定的土地面積進行調整。

1.2 Kỳ thanh toán 付款期:

1.2.1 ***Thanh toán đợt 1:***

1.2.1.1Ngay sau khi ký kết hợp đồng, trong vòng 07 ngày, Bên thuê sẽ thanh toán cho Bên cho thuê số tiền thuê Kết cấu hạ tầng là: 39.835.841.990đ

第一期：合約簽訂後 07 天內，承租方將向出租方支付基礎設施租金為 39,835,841,990 越南盾。

1.2.1.2 Tiền Đặt Cọc 18.357.288.950 đồng đã được BELLWETHER ELECTRONIC CORPORATION chuyển khoản theo MOU số 109/2023/MOU ký ngày 20/09/2023 để đặt cọc thuê lô đất CN 06.1 được khấu trừ vào tiền thanh toán đợt

này.

CN 06.1 地塊的訂金由貝爾威勒電子股份有限公司根據 2023 年 9 月 20 日簽署的第 109/2023/MOU 號諒解備忘錄進行支付，金額為 18,357,288,950 越南盾，此訂金將從本期款項中抵扣。

1.2.1.3 Giá trị còn phải thanh toán lần 1:

39.835.841.990 đồng -18.357.288.950 đồng = 21.478.553.040 đồng

第一期剩餘應付款金額：39,835,841,990 越南盾-18,357,288,950 越南盾= 21,478,553,040 越南盾。

(Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm năm mươi ba ngàn, không trăm bốn mươi đồng)

大寫：貳佰壹拾肆亿柒仟捌佰伍拾伍万叁仟零肆拾越南盾。

1.2.2 ***Thanh toán đợt 2***:

Trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Biên bản Bàn giao đất, Bên Thuê phải thanh toán tiếp tiền thuê kết cấu hạ tầng với số tiền là: 18.410.191.800 đồng.

第二期：自土地交接紀錄簽署之日起 07 天內，承租方應支付基礎設施租金，金額為：18,410,191,800 越南盾。

(Bằng chữ: Mười tám tỷ, bốn trăm mười triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn, tám trăm đồng chẵn).

大寫：壹佰捌拾肆亿壹仟零壹拾玖万壹仟捌佰越南盾。

1.2.3 ***Thanh toán đợt 3***:

Trong vòng 14 (mười bốn) ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của Bên Cho Thuê về việc đã nhận giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và trước khi nhận bàn giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất, Bên thuê sẽ thanh toán tiền thuê kết cấu hạ tầng còn lại cho Bên cho thuê với số tiền là 3.068.378.292 đồng

第三期：自收到出租方發送關於已經拿到土地使用權證的通知後，14（十四）個工作天內，承租方將向出租方支付剩餘基礎設施租金，金額為：3,068,378,292 越南盾，並且完成土地證交付完畢。

(Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn, hai trăm chín mươi hai đồng).

大寫：叁拾亿零陆仟捌佰叁拾柒万捌仟贰佰玖拾贰越南盾。

1.3 Tiền đặt cọc 訂金

Toàn bộ số tiền 18.357.288.950 đồng BELLWETHER ELECTRONIC CORPORATION đã chuyển cho Bên Cho Thuê để đặt cọc thuê Lô đất này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê kết cấu hạ tầng của Hợp đồng như tại khoản 1.2.1.2

của Phụ lục này.
由貝爾威勒電子股份有限公司已轉給出租方作為租賃該地塊的訂金總額為 18,357,288,950 越南盾，此筆訂金將從合約的基礎設施租金中抵扣，如本附錄第 1.2.1.2 條所述。

Nếu Bên Thuê không thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê Kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 1.2.1.3 và 1.2.2 của Phụ lục này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê hoặc không có nguyên nhân do lỗi của Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 0.05%/ngày tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán cho khoảng thời gian chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 02 tháng. Nếu quá thời hạn 02 tháng trên mà Bên Thuê vẫn không thanh toán đủ cho Bên Cho Thuê (bao gồm cả lãi chậm trả) mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, thu hồi Lô đất thuê cùng Kết cấu hạ tầng và Bên Thuê coi như từ bỏ hết quyền lợi liên quan của mình, bao gồm cả Tiền đặt cọc 18.357.288.950 đồng BELLWETHER ELECTRONIC CORPORATION đã thanh toán cho Bên Cho Thuê. Trường hợp hợp đồng chấm dứt theo Khoản này, các khoản đã thanh toán theo quy định tại Khoản 1.2.1.3 và 1.2.2 Phụ lục này sẽ được Bên Cho Thuê hoàn trả lại cho Bên Thuê nhưng không bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có).

未經出租方書面同意或非出租方的過錯，承租方未能準確、全面履行本附錄第 1.2.1.3 項和第 1.2.2 項規定的基礎設施租金支付義務時，承租方必須按照逾期付款期間的全部逾期付款金額按 0.05%/天的利率向出租方支付逾期付款利息。逾期付款期限最長為 02 個月。若超過上述期限，在未取得到出租方書面的同意，且承租方仍未足額支付給出租方（包括逾期付款的利息），出租方有權單方面終止本合約，並收回該地塊及土地連帶的基礎設施。承租方被視為已放棄所有相關的權利，包括，由貝爾威勒電子股份有限公司支付給出租方訂金為 18,357,288,950 越南盾之款項。如果合約在本項下終止，出租方則按本附錄第 1.2.1.3 項和第 1.2.2 項規定支付的款項將退還給承租方，但不包含所產生的利息（如有）。

2. Phí quản lý Khu công nghiệp 工業區管理費:

Đơn Giá phí quản lý (chưa bao gồm VAT) 管理費單價（未含稅）	:	17.052 vnd/m2/năm 17,052 越南盾/平方米/年

Phí Quản Lý Khu công nghiệp tại thời điểm ký kết Hợp Đồng là 17.052 đồng/m2/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Phí Quản lý được bắt đầu tính sau 60 ngày, kể từ ngày bàn giao đất. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày tính tiền Phí Quản lý Khu Công nghiệp, Bên Thuê phải trả Phí Quản Lý Khu công nghiệp cho Bên Cho Thuê đối với khoảng thời gian còn lại của năm đầu tiên của hợp đồng. Các năm tiếp theo Bên Thuê phải thanh toán phí quản lý khu công nghiệp cho Bên Cho Thuê trong vòng hai mươi lăm (25) ngày làm việc đầu tiên của tháng 1 hàng năm.

簽訂合約時的工業區管理費為 17,052 南盾/平方米/年，不含增值稅。管理費自交地之日起 60 天後開始計算。自計算工業區管理費之日起 07 天內，承租方須向出租方支付合約第一年剩餘期限的工業區管理費。未來年份中，承租方必須在每年一月的前二十五（25）個工作天內向出租方支付工業區管理費。

Điều chỉnh phí quản lý 管理費之調整:

Phí quản lý Khu công nghiệp được điều chỉnh theo các nguyên tắc sau:

工業區管理費按以下原則調整:

- Phí quản lý Khu công nghiệp sẽ được điều chỉnh 02 (hai) năm một lần.
  工業區管理費每兩（貳）年調整一次
- Mức điều chỉnh sẽ tham khảo mức CPI (chỉ số giá tiêu dùng) do Chính Phủ Việt Nam công bố vào năm điều chỉnh so với năm tính phí trước đó
  調整後的價格將參考調整當年越南政府公佈的 CPI（消費者價格指數）
- Mức điều chỉnh không quá 10% so với đơn giá áp dụng của năm trước năm liền kề
  調整幅度不超過上年適用單價的 10%。
- Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản về Phí quản lý Khu công nghiệp khi được điều chỉnh.
  工業區管理費進行調整時，甲方應書面通知乙方。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ 承租方	ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ 出租方
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 02 附錄二
TIỀN THUÊ ĐẤT 土地稅

Vào ngày ký Hợp Đồng này, Tiền thuê đất bao gồm:
於本合約簽訂之日，土地稅包括：

1. Tiền Thuê Đất 土地稅

- Tiền thuê đất được thanh toán cho Bên Cho Thuê khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Hưng Yên. Bên Cho Thuê sẽ gửi thông báo cho Bên Thuê đề nghị thanh toán về Tiền Thuê Đất.
  土地稅根據興安省主管當局的通知支付給出租方。出租方將向承租方發出通知，要求承租方支付土地稅。
- Đơn giá tiền thuê đất sẽ được thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm hiện tại Tiền Thuê Đất đang áp dụng theo đơn giá là: 8.062 VNĐ/m2/năm, và Đơn giá này có thể được điều chỉnh bởi UBND tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật.
  土地稅單價依付款時興安省人民委員會的決定執行。目前，土地稅單價為 8,062 越南盾/平方公尺/年，此單價可由興安省人民委員會根據法律規定進行調整。
- Bên Thuê được miễn Tiền thuê đất tối thiểu 11 năm theo quy định của tỉnh Hưng Yên áp dụng chung cho Khu công nghiệp số 05, tiền Thuê Đất được miễn đến ngày 31/01/2037, và bắt đầu được tính từ ngày 01/02/2037 với đơn giá áp dụng theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Hưng Yên vào thời điểm đó.
  根據興安省適用於五號工業區的一般規定，承租方可免繳土地稅至少 11 年。土地稅豁免至 2037 年 1 月 31 日，並從 2037 年 2 月 1 日開始計算，適用單價依據當時由興安省主管部門發佈的通知執行。
- Việc không thanh toán đầy đủ và đúng hạn Tiền Thuê Đất sẽ khiến Bên Thuê phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định tại Điều 16.1 của Hợp Đồng này.
  未按時全額繳納土地稅，承租方將採取本合約第 16.1 條規定的糾正措施。

2. Các khoản phí, lệ phí 各項費用和收費

Các khoản Phí, Lệ phí hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác mà Cơ Quan Nhà Nước có thể yêu cầu thanh toán tại từng thời điểm liên quan đến việc sử dụng Lô Đất theo quy định của Luật.
依法律和國家當局在不同时段要求支付與土地使用有關的費用、手續費或任何其他款項。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ	**ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ**
承租方	出租方
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 03 附錄三
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP
工業區環境保護規劃

Trong suốt Thời Hạn Thuê Lại quy định tại Hợp Đồng, tại mọi thời điểm, Bên Cho Thuê và Bên Thuê sẽ tuân thủ đầy đủ Kế Hoạch Bảo Vệ Môi Trường như sau:
在合約規定的租賃期間內，出租方和承租方將始終完全遵守以下環境保護計畫：

1. Giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường trong giai đoạn xây dựng Công Trình Của Bên Thuê
盡量減少承租方工程施工階段對環境的影響

1.1. Xử lý nước thải 污水處理

1.1.1 Bên Thuê và nhà thầu của Bên Thuê sẽ ban hành quy định nội bộ về bảo vệ môi trường và đào tạo, hướng dẫn cán bộ công nhân viên giữ gìn sạch sẽ, không xả rác bừa bãi ra Lô đất , cũng như Khu công nghiệp.
承租方和承租方的承包商將制定環境保護內部規定，並培訓和指導員工保持場地和工業區的清潔，不得亂丟垃圾。

1.1.2 Nước thải từ nhà vệ sinh: Tại công trường phải bố trí các nhà vệ sinh di động, nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được định kỳ thu gom và vận chuyển tới khu tiếp nhận của Bên Cho Thuê.
廁所廢水：施工現場必須設置移動廁所，廁所廢水定期收集運送至出租方接收區。

1.1.3 Nước thải xây dựng sẽ được phân loại và xử lý như sau:
施工廢水分類處理如下：

- Dầu mỡ sử dụng cho máy móc thiết bị khi được thải ra phải được lưu trữ tại nơi có mái che, cách xa hệ thống thu gom nước thải và Bên Thuê phải thuê một bên thứ ba để thu gom và xử lý dầu mỡ theo quy định của Luật;
機械設備使用的油脂排放時，必須存放在有遮蓋的地方，遠離廢水收集系統，承租方必須依照法律規定聘請第三方收集和處理油脂；
- Vật liệu xây dựng phải được sắp xếp ở vị trí hợp lý để tránh bị cuốn trôi trong mùa mưa.
施工材料必須合理佈置，避免雨季被沖走。

1.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí 最大限度地減少空氣污染

1.2.1 Thùng xe vận tải phải được che phủ bằng vải bạt để hạn chế phát sinh bụi, rơi vãi đất, cát, gạch, đá trên đường đi.
卡車的車廂必須用防水布覆蓋，以限制道路上灰塵的產生以及土壤、沙子、磚塊和岩石的溢出。

1.2.2 Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (quần áo, găng tay,

mũ, kính, khẩu trang, ủng) trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu, thiết bị và máy móc.
為工人在裝卸物料、設備、機械過程中配備齊全的勞動防護用品（衣服、手套、帽子、眼鏡、口罩、靴子）。

1.2.3 Các xe tải và thiết bị bốc dỡ phải được thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật, bảo trì khi cần thiết để hạn chế ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải.
卡車和裝卸設備必須定期檢查技術狀況，並在必要時進行維護，以限制噪音、灰塵和廢氣造成的污染。

1.2.4 Khu vực xây dựng phải được trang bị hàng rào hoặc thường xuyên xịt nước để tránh bụi.
施工區域必須設置圍欄或定期噴水，避免揚塵。

1.3. Xử lý chất thải rắn 固體廢料處理

1.3.1 Chất thải rắn sinh hoạt 生活固體廢物

- Xây dựng lán trại cho thợ vận hành máy móc thiết bị tại công trường để trông coi và bảo quản máy móc thiết bị.
在工地建立工人操作機械設備的營地，對機械設備進行監控和保護
- Lập và thông báo cho công nhân nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường.
制定並向工人通知秩序、衛生和環境保護規則。
- Thông báo cho công nhân bản Kế hoạch bảo vệ môi trường này.
將本環境保護計畫告知工人。
- Bố trí các thùng rác đựng chất thải rắn sinh hoạt
安排生活固體廢物垃圾桶
- Thu gom thùng rác hàng ngày chuyển tới vị trí quy định
每天收集垃圾並移至指定地點
- Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê thuê một bên thứ ba cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn.
出租方有權要求承租方聘請第三方提供固體廢物收集和處理服務。

1.3.2 Chất thải nguy hại 危險廢棄物

- Chất thải nguy hại dạng lỏng 液體危險廢棄物

i. Bên Thuê sẽ trang bị các thùng chứa phù hợp đảm bảo các quy định an toàn về môi trường theo quy định của Luật dễ đựng các loại chất thải nguy hại phát sinh.承租方將根據該法的規定配備適當的容器以確保環境安全法規，以輕鬆容納所產生的各類危險廢棄物。

ii. Thường xuyên kiểm tra các thùng đựng dầu, nhiên liệu để phát hiện và ngăn chặn trước sự cố rò rỉ.
定期檢查油、油箱，提前發現並防止洩漏。

iii. Không được dùng nước để dội nước để rửa chất thải nguy hại như dầu bị rò

rỉ mà cần phải dùng giẻ lau chùi và thấm hút dầu.
請勿用水沖洗洩漏油等危險廢棄物，而應使用抹布清潔並吸收油污。

- Chất thải nguy hại dạng rắn 固體危險廢棄物

i. Chất thải nguy hại dạng rắn như giẻ lau máy dính dầu, bóng đèn hỏng... phải được thu gom và đựng trong các thùng chứa phù hợp đảm bảo các quy định an toàn về môi trường theo quy định của Luật.
固體危險廢棄物，如油污機器抹布、破碎的燈泡...必須收集並存放在適當的容器中，以確保根據法律的規定實現環境安全法規。

ii. Khi kết thúc thi công, Bên Thuê hoặc nhà thầu của Bên Thuê (tùy từng trường hợp) phải ký hợp đồng với một bên thứ ba để thu gom và xử lý chất thải rắn đó.施工結束時，承租方或承租方的承包商（視情況而定）必須與第三方簽訂合同，收集和處理此類固體廢棄物。

1.4 Phương pháp giảm thiểu tác động đến cộng đồng dân cư 盡量減少居民社區影響的方法

1.4.1 Kiểm soát tiếng ồn 噪音控制

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thi công nhằm đảm bảo hiệu suốt làm việc tốt nhất và giảm thiểu tiếng ồn.
定期檢查和維護工程機械，以確保最佳的工作效率並最大限度地減少噪音。
- Thông báo kế hoạch thi công với Bên Cho Thuê và chính quyền địa phương để kịp thời phối hợp.
將施工計劃通知出租方和地方當局，以便及時協調。

1.4.2 Giảm thiểu tác động đến giao thông 盡量減少對交通的影響

- Thông báo cho Bên Cho Thuê trước khi sử dụng Khu Vực giao thông chung để phục vụ việc xây dựng Công Trình Của Bên Cho Thuê, sắp xếp thời gian hợp lý vận chuyển vật liệu xây dựng để tránh tắc nghẽn giao thông.
使用為承租方工程施工服務的公共運輸區之前應通知出租方，並合理安排運送施工材料的時間，避免交通擁擠。
- Không vận chuyển vượt quá tải trọng của xe, không đi quá tốc độ cho phép trong khu vực công trường (tốc độ tối đa 30 km/h), bảo đảm giờ giấc lưu thông theo kế hoạch thi công.
車輛不得超載運輸，不得超過施工場區域允許的速度（最高速度為 30 公里/小時），依施工計畫保證通行時間。
- Bố trí thời gian hợp lý cho các xe vận tải ra vào để tránh giờ cao điểm. Vận chuyển máy móc và thiết bị nặng tới công trường vào ban đêm.
合理安排貨車進出時間，避開尖峰時段。夜間將重型機械和設備運送到建築工地。
- Trước khi rời khỏi công trường, các xe tải phải được kiểm tra và làm sạch

để tránh đất rơi vãi trên đường đi.

卡車在離開施工現場前必須進行檢查和清潔，避免泥土掉落在路面上。

1.5 Hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường 完成環保工程

Trước khi hoạt động, Bên Thuê phải hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Luật, các Giấy Phép liên quan cấp bởi Cơ Quan Nhà Nước và tiêu chuẩn hoặc các quy định của Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này.

在營運前，承租方必須依照法律規定、國家機構核發的相關許可證和出租方在本合約項下的標準或規定完成環境保護工程。

1.6 Chương trình giám sát môi trường 環境監測措施

1.6.1 Giám sát nước thải 污水監測

- Vị trí giám sát: Một vị trí tại hố ga hoặc điểm đấu nối tạm thời với hệ thống xử lý nước thải theo phê duyệt của Bên Cho Thuê.
  監測位置：經出租方的核可，一個點在與污水處理系統連接的窨井或臨時連接點的位置。
- Chỉ tiêu giám sát: Nhiệt độ, màu, pH, BOD5 (20°C), COD, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng, độ dẫn điện.
  監測指標：溫度、顏色、pH、BOD5 (20°C)、COD、懸浮固體、總礦物油和油脂、電導率。
- Tần suất giám sát: 01 lần/tháng.
  監測頻率：一次/月。
- Quy chuẩn áp dụng: theo tiêu chuẩn quy định tại Phụ Lục 04 của Hợp Đồng này.
  適用規准：依本合約附錄四規定的標準。

1.6.2 Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng
監測生活固體廢物和建築固體廢物

- Giám sát hàng ngày 日常監測。
- Giám sát khối lượng phát sinh, thành phần, việc thu gom và vận chuyển chất thải, ý thức và hành động bảo vệ môi trường của công nhân, nhân viên hoặc bất kỳ người nào làm việc trong Khu Công Nghiệp.
  監控廢棄物的產生量、成分、收集和運輸、工人、員工或在工業區工作的任何人員的意識和環境保護行動。

2. Giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình hoạt động
最大限度地減少營運期間對環境的影響

2.1 Xử lý nước thải 污水處理

Nước thải công nghiệp từ Công Trình Của Bên Thuê phải được xử lý sơ bộ để đáp ứng bộ tiêu chuẩn của Khu Công Nghiệp. Để đảm bảo việc quản lý chất lượng nước thải từ Công Trình Của Bên Thuê được diễn ra thuận lợi,

các công việc sau sẽ được thực hiện:
承租方施工產生的工業廢水必須經過初步處理，達到工業區要求的標準。為確保承租方工程廢水水質管理順利進行，將做好以下工作：

- Bên Cho Thuê sẽ cung cấp cho Bên Thuê các thông số về chất lượng nước thải được phép trước khi xả thải vào hệ thống xử lý chung của Khu Công Nghiệp.
  出租方提供承租方允許排入工業區污水係統前的廢水水質參數。
- Bên Thuê sẽ xử lý nước thải công nghiệp đạt yêu cầu của các thông số nói trên trước khi xả thải vao hệ thống xử ly chung của Khu Công Nghiệp.
  承租方對工業廢水進行處理，達到上述參數要求後，再排入工業區綜合處理系統。
- Bên Cho Thuê sẽ lấy mẫu ngẫu nhiên và kiểm tra bởi Phòng thí nghiệm đạt chuẩn ít nhất mỗi tháng một lần.
  出租方每月至少取一次樣本並由有資格的實驗室進行檢測。
- Nếu Bên Thuê xả nước thải vượt quá quy chuẩn của Khu Công Nghiệp được quy định tại Phụ Lục 04 của Hợp Đồng này, thì Bên Cho Thuê sẽ đóng đường xả thải của Bên Thuê và yêu cầu Bên Thuê khắc phục các thiệt hại phát sinh.
  若承租方排放的廢水超過工業區在本合約附錄四的規定，出租方將關閉承租方的廢水排放管路，並要求承租方克服由此造成的損失。
- Sau khi nước thải được xử lý sơ bộ bởi Bên Thuê, nước thải từ Công Trình Của Bên Thuê sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công Nghiệp và đưa về nhà máy xử lý nước thải để xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, Cột A, với $Kq = 0,9$, $Kf = 0,9$, trước khi thải ra môi trường.
  廢水經承租方初步處理後，承租方施工產生的廢水將排入工業區廢水收集系統並送至廢水處理廠進行處理，達到 QCVN 40: 2011/BTNMT 標準 A 級，其中：Kq = 0.9，Kf = 0.9，再排放到環境中。

2.2 Xử lý chất thải rắn 固體廢物處理

2.2.1 Chất thải rắn sinh hoạt 生活固體廢物:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu nhà máy và Nhà văn phòng của Bên Thuê trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải tự trang bị và đặt các thùng chứa rác tại nơi thích hợp trên Lô Đất và thuê một bên thứ ba để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đó. Tần suất thu gom rác ít nhất là một lần một ngày, tùy theo mức độ phát sinh.
  對於承租方在工業區內的工廠、辦公大樓產生的生活垃圾，承租方必須在該地塊的適當位置配備和放置垃圾容器，並聘請第三方收集、運輸和處理該垃圾。垃圾收集頻率至少每天一次，取決於垃圾生成的等級。

2.2.2 Chất thải rắn sản xuất không nguy hại 無害生產固體廢棄物

- Bên Thuê sẽ tiến hành phân loại chất thải rắn không nguy hại để thu gom các loại chất thải có thể tái chế và tái sử dụng để bán cho cơ sở thu gom rác. Thu gom và lưu trữ chất thải trong thùng chứa hoặc bãi chứa phù hợp trong cơ sở của Bên Thuê để chờ xử lý.
  承租方將對無害固體廢棄物進行分類，收集可回收和可重複使用的廢棄物，並出售給垃圾收集單位。廢棄物收集並儲存在承租方場所內的適當容器或垃圾場中等待處置。

2.2.3 Chất thải nguy hại 危險廢棄物

- Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm báo cáo và quản lý chất thải nguy hại trong cơ sở của Bên Thuê theo Luật và các quy định của Khu Công Nghiệp.
  承租方根據法律和工業區規定，負責承租方場地內的危險廢棄物的報告和管理。
- Bên Thuê Bảo đảm rằng chất thải này được thu gom vào các thùng chứa phù hợp đảm bảo các quy định an toàn về môi trường theo quy định của Luật.
  承租方確保將這些廢棄物收集在適當的容器中，以確保符合法律規定的環境安全法規。
- Bên thuê thuê một bên thứ ba để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo Luật và các quy định của Khu Công Nghiệp.
  承租方依照法律和工業區規定聘請第三方收集、運輸和處理廢棄物。

2.3 Chương trình giám sát môi trường 環境監測措施

2.3.1 Giám sát không khí xung quanh: Chỉ số giám sát: bụi (PM10, PM2,5 và PM1), SO2, NO, NOx, NO2, co, lượng mưa, tốc độ gió, nhiệt độ, bức xạ mặt trời, và áp suất không khí.
環境空氣監測：監測指標：粉塵（PM10、PM2.5、PM1）、SO2、NO、NOx、NO2、CO、降水量、風速、溫度、太陽輻射、氣壓。

2.3.2 Giám sát chất lượng nước thải 監測廢水質量

- Vị trí giám sát: Một vị trí tại điểm xả ra nguồn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.
  監測地點：在工業區污水集中處理站排放口至接收源安置一個監測點。
- Chỉ số giám sát: Màu, asen, thủy ngân, chì, cadimi, crom (VI), crom (III), đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, clorua dư, clorua, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, coliform, tổng PCB, tổng hoạt độ phóng xạ a, tổng hoạt độ phóng xạ 0.
  監測指數：色度、砷、汞、鉛、鎘、鉻（六）、鉻（三）、銅、鋅、鎳、錳、鐵、總氰化物、總酚、總礦物脂、硫化物、氟化物、殘餘氯、氯化

物、總有機氯植保化學品、總有機磷植保化學品、大腸菌群、多氯聯苯（PCB）、總 a 放射性、總 0 放射性。

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
  監測頻率：每 3 個月一次。
- Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, với *Kq = 0,9, Kf = 0,9.*
  適用標準：國家工業廢水技術標準 QCVN 40:2011/BTNMT，A 級，Kq=0.9，Kf=0.9。
- Giám sát online tại hố kiểm tra chất lượng của trạm xử lý nước thải tập trung đối với các thông số: lưu lượng (vào và ra), pH, chất rắn lơ lửng, BOD5, COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, độ dẫn điện.
  污水集中處理站質檢井線上監測參數：流量（進出）、pH、懸浮物、BOD5、COD、總氮、總磷、氨氮、電導率。
- Công tác giám sát môi trường được thực hiện bởi cán bộ giám sát môi trường hoặc tư vấn giám sát môi trường độc lập được thuê bởi Bên Cho Thuê.
  環境監測由出租方聘請的環境監測人員或獨立環境監測顧問進行。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ 承租方	ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ 出租方
CÔNG TY TNHH BELL NETHERLANDS ELECTRONICS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 04 附錄四

YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO TRƯỚC KHI BÊN THUÊ XẢ THẢI VÀO HỆ THỐNG THU GOM

承租方將廢水排放到收集系統之前對排入廢水品質的要求

Trạm xử lý nước thải của KCN Số 5 tiếp nhận tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN với các thông số nước thải đạt **Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, riêng kim loại nặng và chỉ tiêu clorua cần đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT.**

五號工業區廢水處理站接收來自二級投資者的廢水進入集中廢水收集處理系統，二級投資者廢水參數須達到 QCVN 40:2011/BTNMT B 級，重金屬和氯化物僅需要滿足 QCVN 40:2011/BTNMT 標準的 A 級。

Nước thải sau xử lý đạt **Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và Quy Chuẩn Kỹ Thuật Địa Phương Về Nước Thải Công Nghiệp Trên Địa Bàn Tỉnh Hưng Yên – QCĐP 02:2019/HY** (Kq = 0,9; Kf = 0,9; Khy = 0,9 với thông số COD, BOD, TSS) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận

處理後的廢水符合國家工業廢水技術法規 - QCVN 40:2011/BTNMT A 級和興安省地方工業廢水技術法規 - QCDP 02:2019 /HY (Kq = 0.9; Kf = 0.9; Khy = 0.9（參數 COD 、BOD、TSS），然後排放到接收源處。

Thông số ô nhiễm trong nước thải đầu vào và chất lượng nước thải đầu ra được thể hiện trong bảng sau:

流入廢水污染參數及排出廢水水質如下表所示：

BẢNG TÍNH CHẤT NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO VÀ ĐẦU RA

流入和排出水的水特性

STT 項次	**Thông số 參數**	**Đơn vị 單位**	**Giới hạn tiếp nhận đầu vào KCN Số 5 五號工業區的排入值**	**Đầu ra của Trạm XLNT tập trung KCN Số 5 五號工業區污水處理站的排出值**
1	**Temperature**	**°C**	**40**	**40**
2	**Color**	**Pt/Co**	**≤ 150**	**50**
3	**pH**	**-**	**5,5 – 9,0**	6 - 9
4	**BOD_5 (20°C)**	**mg/l**	**200**	**21,87**
5	**COD**	**mg/l**	**400**	**54,675**
6	**Suspended solids**	**mg/l**	**200**	**36,45**
7	Arsenic	mg/l	0,05	0,0405

STT 項次	Thông số 參數	Đơn vị 單位	Giới hạn tiếp nhận đầu vào KCN Số 5 五號工業區的排入值	Đầu ra của Trạm XLNT tập trung KCN Số 5 五號工業區污水處理站的排出值
8	Mercury	mg/l	0,005	0,00405
9	Lead	mg/l	0,1	0,081
10	Cadmium	mg/l	0,05	0,0405
11	Chromium (VI)	mg/l	0,05	0,0405
12	Chromium (III)	mg/l	0,2	0,162
13	Copper	mg/l	2	1,62
14	Zinc	mg/l	3	2,43
15	Nickel	mg/l	0,2	0,162
16	Manganese	mg/l	1	0,405
17	Iron	mg/l	**5**	**0,81**
18	Total cyanide	mg/l	0,07	0,0567
19	Total phenol	mg/l	0,5	0,081
20	**Total mineral fats and oils**	**mg/l**	**10**	**4,05**
21	Sulfide	mg/l	0,5	0,162
22	Fluoride	mg/l	5	4,05
23	**Ammonium (as N)**	**mg/l**	**30**	**4,05**
24	**Total nitrogen**	**mg/l**	**45**	**16,2**
25	**Total phosphorus (as P)**	**mg/l**	**8**	**3,24**
26	**Chloride (not applicable when discharging into saline water and brackish water)**	**mg/l**	405	405
27	Excess Chlorine	mg/l	2	0,81
28	Total organochlorine pesticides	mg/l	0,05	0,0405
29	Total organophosphorus pesticides	mg/l	0,3	0,243
30	Total PCB	mg/l	0,003	0,00243

STT 項次	Thông số 參數	Đơn vị 單位	Giới hạn tiếp nhận đầu vào KCN Số 5 五號工業區的排入值	Đầu ra của Trạm XLNT tập trung KCN Số 5 五號工業區污水處理站的排出值
31	Coliform	bacteria/100ml	5000	3000
32	Gross α activity	Bq/l	0,1	0,1
33	Gross β activity	Bq/l	1,0	1,0

Lưu ý: Các chỉ số nêu trên có thể được điều chỉnh tại từng thời điểm để phù hợp với (i) bản phê duyệt cuối cùng của Báo cáo đánh giá tác động môi trường và/hoặc Giấy phép môi trường của Khu Công Nghiệp, và (ii) bất kỳ thay đổi hoặc cập nhật nào của Luật mà có thể có hiệu lực trong tương lai.

注意：上述指數可能會不時調整，以與（i）工業區環境影響評估報告和/或環境執照的最終批准，以及（ii）法律的任何變更或更新保持一致可能會在未來生效。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
承租方

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
出租方

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 05 附錄五
BIÊN BẢN BÀN GIAO LÔ ĐẤT 土地交接記錄

Biên bản bàn Giao Lô Đất này (**"Biên Bản Bàn Giao"**) được lập và ký kết vào ngày.... tháng .... Năm 2023 bởi và giữa:
本土地交接記錄（「交地記錄」）於 2023 年...月...日制定並簽訂：

BÊN CHO THUÊ 出租方:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
安美工業區投資股份公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Số 56 đường Đỗ Sỹ Họa, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省,恩施縣, 恩施鎮,杜士畫街 56 號
Mã số thuế 稅號	:	0108905251
Đại diện theo pháp luật	:	Ông **NGUYỄN TUÂN**
法律代表		**阮遵 先生**
Chức vụ 職務	:	Giám đốc 經理

BÊN THUÊ 承租方:
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN06.1 地塊
Mã số thuế 稅號	:	0901148971
Đại diện theo pháp luật	:	**HSU, JUI-YING**
法律代表		
Chức vụ 職務	:	**Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc 董事長兼總經理**

Xét rằng, Bên Cho Thuê và Bên Thuê đã ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất số **148/2023/HĐTLĐ/YM – BEVN** vào ngày 15/11/2023 **("Hợp Đồng")** để Bên Thuê thuê lại lô đất **CN 06.1 ("Lô Đất")** trong Khu Công Nghiệp số 05, thuộc xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam **("Khu Công Nghiệp");**
鑒於，出租方和承租方已於 2023 年 11 月 15 日簽訂了《土地租賃合約》（以下簡稱為「合約」），承租方承租位於興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN 06.1 地塊（以下簡稱「地塊」）。
Trừ khi được định nghĩa khác đi tại Biên Bản này, các thuật ngữ viết hoa trong Biên Bản này có ý nghĩa như được định nghĩa tại Hợp Đồng.
除非本備忘錄另有規定，本備忘錄中的大寫術語具有合約中定義的含義。

Bên Cho Thuê và Bên Thuê tại đây tiến hành và chứng nhận việc bàn giao đất như sau:

出租方及承租方茲辦理並證明土地交接事宜如下：

Bên Cho Thuê tại đây bàn giao **Lô Đất CN 06.1** cho Bên Thuê và Bên Thuê tại đây đồng ý tiếp nhận Lô Đất từ Bên Cho Thuê như sau:

出租方特此將地塊 CN06.1 移交給承租方，承租方特此同意從出租方接收該地塊，具體如下：

1. Lô Đất được bàn giao có tổng diện tích 23.133 **m²** tại lô đất **CN06.1** của Khu Công Nghiệp số 05, và Lô đất này đã được mô tả tại **Phụ Lục 11** của Hợp Đồng.
   交接土地總面積為 23.133 平方米，位於五號工業區 CN06.1 地塊，該地塊已在合約附錄十一中描述。
2. Bên Thuê đồng ý nhận bàn giao Lô Đất như đã được kiểm tra bởi Bên Thuê và được ghi nhận tại mẫu Bàn giao Lô Đất - Tiêu chí chấp nhận bàn giao đính kèm theo đây.
   承租方同意接受土地如同承租方檢查並記錄在隨附的土地交接記錄-移交標準。
3. Toàn bộ nội dung Mẫu Bàn Giao này được nhận biết đầy đủ bởi cả hai Bên.
   雙方均充分理解本交地記錄的全部內容。
4. Mẫu Bàn Giao này được lập thành bốn (06) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ hai (03) bản.
   本交地記錄分為四份（06）正本，具有同等法律價值。各持二 (03) 份。

Để ghi nhận các nội dung của Biên bản bàn giao này. Biên Bản Bàn Giao được ký bởi đại diện cả hai Bên vào ngày ...../...../2023.

為了記載本土地交接記錄的內容。雙方代表於 2023 年[...]月[...]日簽訂了本本土地交接記錄。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ 承租方	**ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ** 出租方
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM) TỈNH HƯNG YÊN	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

BIÊN BẢN BÀN GIAO LÔ ĐẤT -TIÊU CHÍ NHẬN BÀN GIAO
土地交接記錄-移交標準
Khu công nghiệp số 05 – Hưng Yên
興安五號工業區

Bên Thuê: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
承租方：貝爾威勒電子（越南）有限公司
Lô Đất 地塊: CN06.1
Ngày 日期: _____

STT 項次	**Bàn giao bởi Bên Cho Thuê** 由出租方移交	**Tiêu chí chấp nhận bàn giao** 土地接收標準	**Đánh giá** 評估
1	Hiện trạng lô đất bàn giao 土地交接現狀	□ Vật liệu xây dựng, rác và phế thải trên diện tích bàn giao 交接面積上的建築材料、垃圾和廢棄物	□ 有 Có □ 無 Không có
		□ Nhà ở, dân cư, hoặc gia súc trên đất 陸地上的住房、人口或牲畜	□ 有 Có □ 無 Không có
2	Kích thước, cao độ và hiện trạng mặt bằng san lấp 填土場地的面積、高度及現狀	□ Kích thước Lô Đất: 23.133m2 地塊面積	□ 正確 Chính xác □ 無正確 Không chính xác
		□ Cao độ san lấp mặt bằng: Theo MOU. 填土高度: 根據諒解備忘錄。	□ 正確 Chính xác □ 無正確 Không chính xác
		□ Hiện trạng san lấp mặt bằng 場地填土現狀	□ 完成 Hoàn thành □ 未完成 Chưa hoàn thành
3	Hệ thống giao thông và hệ thống tiện ích chung 交通系統和一般公共設施	□ Hệ thống cọc ranh giới lô đất 地塊邊界樁系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ
		□ Hệ thống đường giao thông cho thi công 施工道路系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ
		□ Hệ thống các hố ga thu gom nước mưa 收集雨水的沙井系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ
		□ Hệ thống đường ống nước sạch cạnh Lô Đất 地塊旁的清潔水管系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ

		□ Hệ thống hố ga thu gom nước thải 收集廢水的沙井系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ
		□ Hệ thống điện tạm thời dùng cho thi công xây dựng 施工臨時電力系統	□ 完整 Đầy đủ □ 未完整 Chưa đầy đủ

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
承租方

ĐẠI DIÊN BÊN CHO THUÊ
出租方

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 06 附錄六

NỘI QUY KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 – HƯNG YÊN

興安五號工業區規則

Nội quy Khu công nghiệp số 05 – Hưng Yên ("**Khu Công Nghiệp**") có thể được sửa đổi một cách hợp lý tùy từng thời điểm, không mâu thuẫn với quy định áp dụng của Ban Quản Lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hưng Yên ("HYIZA"), và pháp luật Việt Nam. Việc sửa đổi này sẽ không gây ảnh hưởng xấu hoặc cản trở Bên Thuê trong Khu Công Nghiệp sử dụng ổn định lô đất, công trình trên đất và các hoạt động vận hành lô đất và công trình này.

興安五號工業區（「工業區」）之規則可能會不時進行合理修訂，且不與興安省工業區管理委員會（「HYIZA」）的適用規定和越南法律相衝突。本次修改不會對工業區承租方穩定使用本地塊和地塊上連帶的工程以及該地塊、連帶工程的經營活動產生不利影響或妨礙。

Tuy nhiên, Nội quy này được lập thành văn bản để duy trì sự ổn định và trật tự cũng như sự phát triển và an toàn của Khu Công Nghiệp. Vì vậy, mọi thành viên trong Khu Công Nghiệp phải tuân thủ và hợp tác và thực hiện các quy tắc và quy định tại đây.

但為了維護工業區的穩定與秩序，維護工業區的發展與安全，特製定本規則。 因此，工業區內的建商必須遵守、配合、執行本規則的條款。

1. Ổn định và Trật tự 穩定與秩序

Công Dân Tuân Thủ Pháp Luật 遵紀守法的公民

Tất cả mọi người phải cư xử một cách hợp pháp và tuân thủ các quy định trong mọi trường hợp. Bất kỳ hành động bất hợp pháp hoặc phạm tội nào đều bị cấm tuyệt đối trong Khu Công Nghiệp.

每個人在任何情況下都必須合法行事並遵守法規。工業區內嚴禁任何違法犯罪活動。

Tụ Tập Đông Người 群眾集會

Các sự kiện như diễu hành hoặc tụ tập đông người dưới bất kỳ hình thức nào gây ra, ảnh hưởng, thỏa hiệp, suy giảm, gián đoạn hoặc gây phiền hà đến bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào trong Khu Công Nghiệp bằng bất cứ cách nào sẽ không được phép tiến hành hoặc duy trì mà không có sự cho phép trước của Người Quản Lý Khu Công Nghiệp. Người Quản Lý Khu Công Nghiệp sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm cho bất kỳ hậu quả liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự kiện đó khi nó xảy ra dù Người Quản Lý Khu Công Nghiệp đã biết, cho phép hay không.

未經工業區管理者事先許可，不得開展或維持以任何方式對工業區內的任何人或企業造成、影響、損害、擾亂或不便的遊行或群眾集會等活動。無論工

業區管理者是否知情，授權與否，對於與該事件發生時直接或間接相關的任何後果，工業區管理者均不承擔任何責任。

2. Mối Nguy Hại về An Ninh 安全威脅

Kiểm Soát Cổng Vào 門控

Lối vào Khu Công Nghiệp sẽ được kiểm soát bởi nhân viên an ninh/bảo vệ tại mọi thời điểm. Bất kỳ cá nhân nào muốn vào Khu Công Nghiệp sẽ phải được sự đồng ý và cho phép của nhân viên an ninh/bảo vệ, tại bất kỳ thời điểm nào,

工業區的入口將始終由保安人員/警衛控制。任何希望進入工業區的個人在任何時間都必須經過保安/警衛人員的同意並允許。

2.2 Kiểm tra và xác minh danh tính của người đó và đăng ký phương tiện giao thông cơ giới nếu có;

檢查並驗證該人的身分和機動車輛登記（如有）；

2.3 Giữ bất kỳ giấy tờ tùy thân hoặc tài liệu nào khi cá nhân đó được phép vào trong Khu Công Nghiệp. Bất kỳ giấy tờ tùy thân nào được giữ sẽ được trả lại cho đúng người sở hữu khi họ ra khỏi Khu Công Nghiệp;

當個人被允許進入工業區時，要保留任何身分證明或文件。所保留的任何身份證明文件將在其離開工業區時歸還給所有者本人；

2.4 Kiểm tra điều kiện phương tiện giao thông cơ giới được đưa vào Khu Công Nghiệp;

檢查進入工業區的機動車狀況；

2.4 Ghi lại thông tin cá nhân như tên, số căn cước công dân, số giấy phép lái xe,...để theo dõi an ninh;

記載姓名、公民身分證號碼、駕照號碼等個人資訊，用於安全監控；

2.5 Theo nhận định của nhân viên an ninh/bảo vệ, kiểm tra phương tiện giao thông cơ giới có bất kỳ hàng cấm, chất cấm, súng hoặc đồ trộm cắp hay không.

根據保安/警衛人員的判斷，檢查機動車輛是否有違禁物品、違禁物質、槍枝或贓物。

2.6 Bảo vệ hoặc nhân viên an ninh do Người Quản Lý Khu Công Nghiệp thuê có thể từ chối cho bất kỳ cá nhân nào vào Khu Công Nghiệp trong các trường hợp sau:

有下列情形之一，工業區管理者聘請的保安人員或警衛人員可以拒絕任何個人進入工業區：

- Có sự nghi ngờ về danh tính;

  對身份有疑問；

- Không tuân thủ các quy tắc;

  不遵守規則；

- Vi phạm giao thông, điều khiển không an toàn phương tiện giao thông hoặc điều khiển phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn;

  交通違規、駕駛不安全的車輛或不安全駕駛車輛；

- Thực hiện hành vi sai trái, hành vi phạm tội, tàng trữ trái pháp luật các chất, ma túy, hoặc hàng cấm hoặc súng hoặc;

  實施不當行為、犯罪行為、非法持有物質、毒品或違禁物品或槍枝；

- Trong tình trạng say rượu hoặc chất ma túy, không làm chủ được nhận thức và hành vi hoặc sử dụng rượu hoặc ma tuý;

  處於酒精或藥物中毒狀態，無法控制認知行為或使用酒精或藥物；

- Có hành vi thô lỗ hoặc coi thường người khác.

  行為粗魯或貶低他人。

Hoặc có thể trục xuất hoặc tạm giữ bất kỳ người nào đang trong Khu Công Nghiệp nếu người đó đang thực hiện hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội.

或可以驅逐或拘留工業區內的任何人，如果該人正在犯罪或已經犯罪。

Bán hàng 售貨

Việc bán bất cứ thứ gì trên đường, Vỉa hè, bãi đỗ xe, công viên, tại bất kỳ nơi nào trong Khu Công Nghiệp sẽ bị cấm dù cá nhân và tổ chức trong Khu Công Nghiệp có nhu cầu hoặc thể hiện sự quan tâm tới dịch vụ hoặc hàng hóa mà những người bán hàng cung cấp.

無論工業區內的個人和組織是否需要或明確表示對供應商提供的服務或商品感興趣，在道路、人行道、停車場、公園以及工業區內的任何地方銷售任何物品都將被禁止。

Phòng Cháy 消防

Các Doanh nghiệp trong Khu công nghiệp phải trang bị đầy đủ thiết bị chữa cháy, trang thiết bị, nhân viên cứu hỏa và hỗ trợ y tế. Định kỳ 03 tháng phải tiến hành kiểm tra thiết bị chữa cháy để đảm bảo thiết bị PCCC hoạt động hiệu quả. Phối hợp với nhân viên phòng cháy chữa cháy của Công an tỉnh Hưng Yên, HYIZA và Người Quản Lý Khu Công Nghiệp để cùng nỗ lực chữa cháy. Theo chỉ đạo của HYIZA, Người Quản Lý Khu Công Nghiệp có thể yêu cầu riêng một doanh nghiệp chứng minh sự sẵn sàng và khả năng chữa cháy của mình.

工業區內企業必須配備齊全的消防器材、裝備、消防人員及醫療保障。每三個月必須檢查一次消防設備，以確保其有效運作。與興安省警察局、HYIZA 和工業區管理者的消防人員協調，參與消防工作。在 HYIZA 的指導下，工業區管理者可以單獨要求一個企業證明其準備和滅火能力。

3. Phương Tiện Giao Thông Cơ Giới 機車

Xe Cơ Giới trên các tuyến đường chính, đường phụ, tuyến đường dịch vụ hoặc đường mòn tự nhiên trong Khu Công Nghiệp sẽ phải tuân thủ quy định pháp luật về giao thông của Việt Nam và đặc biệt tuân thủ các quy tắc và quy định riêng sau:

工業區內主要道路、支路、服務路線或自然步道上的機動車輛必須遵守越南的交通法規，特別是在以下情況下分別遵守規則和條例：

Sự An Toàn Của Xe Cơ Giới/Người Điều Khiển 機動車/駕駛員之安全

Khi sử dụng hoặc tiếp cận bất kỳ tuyến đường chính, đường phụ, tuyến đường dịch vụ hoặc đường mòn tự nhiên trong Khu Công Nghiệp các phương tiện và người điều khiển khi tham gia giao thông trong Khu công nghiệp phải tuân thủ pháp luật về Giao Thông đã qui định và các quy định riêng của Khu công nghiệp;

參與工業區內交通的車輛及駕駛人使用或進出工業區內的主要道路、支路、服務路線、自然步道時，必須遵守交通法規及工業區的具體規定：

- Xe cơ giới không được đăng ký hợp pháp tại cơ quan có thẩm quyền, /hoặc không được phân loại là phương tiện giao thông hợp pháp sử dụng trên đường phố công cộng, /hoặc không được trang bị thiết bị đảm bảo an toàn phù hợp hoặc thiết bị kiểm soát ô nhiễm sẽ bị cấm vào Khu Công Nghiệp .

  未在主管部門合法登記/或不屬於公共道路上合法使用的車輛/或未配備適當的安全設備或污染控制設備的機動車輛將被禁止進入工業區。

- Người điều khiển và hành khách trên các phương tiện tham gia giao thông phải di chuyển bên phía tay phải của làn đường vì mục đích an toàn và phải đội mũ bảo hiểm phù hợp và quần áo bảo vệ trong khi di chuyển trong Khu Công Nghiệp. Khu Công Nghiệp sẽ không cho phép bất kỳ người điều khiển và hành khách trên xe mô tô nào di chuyển trong Khu Công Nghiệp mà không đội mũ bảo hiểm phù hợp.

  為了安全起見，參與交通的車輛駕駛員和乘客必須靠車道右側行駛，並在工業區內行駛時佩戴合適的頭盔和防護服。工業區內不允許任何摩托車駕駛員和乘客在未佩戴合適安全帽的情況下在工業區內行駛。

- Người điều khiển xe cơ giới trong Khu Công Nghiệp phải đạt độ tuổi tối thiểu để điều khiển xe cơ giới theo quy định của luật Việt Nam và phải có giấy phép lái xe có hiệu lực được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền cho loại xe mà người đó điều khiển theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

  工業區內的機動車輛駕駛員必須達到越南法律規定的駕駛機動車輛的最低年齡，並且必須由主管部門依越南交通部對駕駛員駕駛的此類車輛核發有效駕駛執照。

- Khi điều khiển xe cơ giới trong Khu Công Nghiệp, người điều khiển không được sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện, rượu, ma túy và không trong tình trạng bị căng thẳng về thể chất tinh thần nghiêm trọng hoặc mắc chứng bệnh làm giảm hoặc ảnh hưởng tới khả năng điều khiển để đưa ra các đánh giá an toàn hoặc xử lý và kiểm soát phương tiện.

駕駛員在工業區內駕駛機動車輛時，不得使用興奮劑、麻醉品、酒精、藥物，不得承受嚴重的身心壓力或患有導致駕駛能力降低或影響駕駛能力以進行安全評估或處理及控制車輛的疾病。

Bảo vệ hoặc nhân viên an ninh được thuê bởi Quản lý Khu Công Nghiệp được quyền;

工業區管理者聘用的保安人員或警衛人員有權：

- Dừng hoặc cấm người điều khiển xe cơ giới không có hoặc không thể chứng minh có giấy phép lái xe còn hiệu lực để tiếp tục điều khiển xe cơ giới trong Khu Công Nghiệp.

  制止或禁止未取得或無法證明持有有效駕駛證的機動車駕駛人繼續在工業區內駕駛機動車輛。

- Yêu cầu người điều khiển xe cơ giới dừng lại nếu người đó bị ảnh hưởng hoặc có sử dụng cồn, ma túy hoặc các chất khác ảnh hưởng tới khả năng phán đoán, quyết định của người điều khiển, hoặc người đó đang bị căng thẳng nghiêm trọng về thể chất/tinh thần hoặc mắc bệnh.

  如果機動車駕駛員受到影響或正在使用酒精、藥物或其他影響駕駛員判斷或決策能力的物質，或者該人處於嚴重的身體/精神壓力或疾病狀態，則要求機動車駕駛員停車。

Tốc độ 車速

Xe cơ giới đi trên đường chính, đường phụ, tuyến đường dịch vụ trong Khu Công Nghiệp phải di chuyển với tốc độ an toàn, phù hợp với điều kiện của đường, thời tiết và phương tiện đó, và không được vượt quá tốc độ tối đa cho phép được thông báo tại mỗi tuyến đường.

機動車在區內主要道路、支路、服務路線上行駛，必須依照道路、天氣和車輛狀況，依照安全速度行駛，不得超速行駛。 每條路線均標誌允許的最高車速。

Trừ khi có biển báo giới hạn tốc độ, tốc độ tối đa trên các tuyến đường chính, đường phụ là 30 km/h, và tốc độ tối đa trên các tuyến đường dịch vụ và đường mòn tự nhiên là 25km/h.

除非有限速標誌，主要道路和支路的最高速度為 30 公里/小時，輔助道路和自然步道的最高速度為 25 公里/小時。

Xe cơ giới bị phát hiện vi phạm tốc độ tối đa hoặc vận hành không an toàn sẽ bị phạt theo các quy định của luật giao thông Việt Nam.

被發現違反最高時速或不安全行駛的機動車將根據越南交通法的規定處以罰款。

Tải Trọng và Hạn Chế Quá Khổ 載重和超大限制

Xe cơ giới được cho phép chở với tải trọng mà cùng với trọng tải riêng của xe không quá trọng tải xe tối đa đã được đăng ký hợp pháp và trọng tải mỗi trục xe

không vượt quá giới hạn trọng lượng trục xe theo quy định luật giao thông Việt Nam.

機動車輛的載重連同車輛自重不得超過法定登記的最大車輛載重，且每個車軸的重量不得超過越南交通法規定的車軸重量限制。

Hàng hóa khi vận chuyển phải được chứa, được buộc và đảm bảo an toàn phù hợp cho xe. Loại Container sử dụng để vận chuyển phải được thiết kế phù hợp với yêu cầu về an toàn.

運輸的貨物必須正確容納、捆綁並固定在車輛上。運輸所用貨櫃的類型必須符合安全要求。

Xe cơ giới vận chuyển quá khổ hoặc quá tải, cho dù đã được cải tạo chiều dài, chiều rộng hoặc chiều cao sẽ không được phép vào Khu Công Nghiệp mà không chứng minh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và có các thiết bị đảm bảo an toàn phù hợp như đèn cảnh báo, xe hộ tống và đội đảm bảo an toàn đi cùng xe đó mọi lúc.

超大型、超載機動車輛，即使長度、寬度、高度已經過修改，然而不能證明是否已經獲取主管部門的許可，也不得進入工業區。車輛須匹配適當的安全設備，例如警示燈、護送車輛和始終伴隨車輛的安全團隊。

Đỗ Xe 停車

- Xe cơ giới có thể đỗ trong Khu Công Nghiệp và người điều khiển và/hoặc chủ sở hữu xe sẽ tự chịu mọi rủi ro. Người Quản Lý Khu Công Nghiệp không có trách nhiệm đối với bất kỳ trường hợp xe hoặc hàng hóa trên xe bị trộm cắp hoặc phá hủy.

  機動車輛可以停放在工業區內，駕駛員和/或車主應自行承擔風險。工業區管理者對車輛或其貨物被盜或毀壞的任何情況不承擔任何責任。

- Xe cơ giới không được phép đỗ trên lề hoặc mép bất kỳ đường nào trong Khu Công Nghiệp quá 24 tiếng đồng hồ. Tuy nhiên, việc dừng hoặc đỗ xe tạm thời trong trường hợp khẩn cấp sẽ được cho phép sau khi được thông báo cho nhân viên bảo vệ, bao gồm các trường hợp xe bị hỏng. Xe cơ giới đỗ trên lề đường trong trường hợp khẩn cấp sẽ không được gây tắc nghẽn hoặc nguy hiểm cho phương tiện đang đang lưu thông.

  機動車在工業區內任何道路路肩、邊緣停車時間不得超過 24 小時。但是，在緊急情況下（包括車輛發生故障的情況），在通知保安人員後，可以臨時停車或停放。緊急停放在路肩上的機動車，不得對行駛中的車輛造成阻礙或危險。

- Xe cơ giới không thể vận hành hoặc không an toàn khi vận hành và đang đỗ trên lề đường phải được sửa chữa và di dời ngay lập tức. Việc sửa chữa gần như toàn bộ xe hoặc sửa chữa cần nhiều thời gian hoặc bảo trì thực hiện trên lề đường sẽ bị cấm.

  對無法行駛或行駛不安全並停放在路邊的機動車，必須立即修理並轉移。如果整車的維修或需要較長時間的維修或在路邊進行的維護可能會被禁止。

- Xe cơ giới được phép đỗ tại khu vực đỗ xe hoặc bãi đỗ xe được chỉ định. Tuy nhiên, xe cơ giới sẽ không được đỗ xe tại vị trí được đặt trước hoặc được giữ trước. Tất cả xe cơ giới đang đỗ phải quan sát và tuân thủ các quy định dán tại nơi đỗ xe. Trong trường hợp các bãi đỗ xe công cộng không có người trông giữ xe, tất cả xe cơ giới phải rời nơi đỗ xe trước nửa đêm và không được đỗ xe qua đêm. Bãi đỗ xe công cộng sẽ không được sử dụng làm nơi lưu giữ tạm thời hoặc dài hạn đối với bất cứ thứ gì hoặc cho bất cứ mục đích gì ngoại trừ đỗ xe cơ giới, ví dụ vệ sinh, rửa xe hoặc thay dầu.

  機動車輛可以停放在指定停車區或停車場。但機動車不得在預留或預留位置停放。所有停放的機動車輛必須遵守張貼的停車規定。如果公共停車場無人值守，所有機動車必須在午夜前離開停車場，不得過夜停放。公共停車場不得用作臨時或長期存放任何物品或用於停放機動車輛以外的任何目的，例如清潔、洗車或換油。

- Xe bán tải, xe buýt mini, xe buýt cỡ lớn, hoặc xe được cải tạo để chở khách hoặc xe tải không được phép đỗ trên lề đường và gần hoặc trên đường xe chạy của bất kỳ doanh nghiệp nào trong Khu Công Nghiệp mà phải đỗ trong bãi đỗ xe được chỉ định.

  皮卡車、小型客車、大型客車以及客車改裝車輛不得停放在工業區內企業的人行道、附近或車道上，必須停放在指定停車場。

- Việc vi phạm các quy tắc trên sẽ phải chịu phạt nghiêm khắc và/hoặc di dời phương tiện và/hoặc tài sản của chủ sở hữu với chi phí do chủ sở hữu gánh chịu.

  違反上述規則將導致嚴格罰款和/或移走車主的車輛和/或財產，費用由車主承擔。

- Tất cả xe cơ giới đang đỗ sẽ phải di chuyển ngay lập tức theo hướng dẫn của bảo vệ hoặc nhân viên tuần tra giao thông/an ninh được thuê bởi Khu Công Nghiệp, bất kỳ xe nào không di chuyển trong thời gian hợp lý sẽ bị kéo đi với chi phí do chủ sở hữu gánh chịu.

  所有停放的機動車輛均須按照工業園區聘請的交通保安或/保全巡邏人員的指示立即移動，任何在合理時間內未移動的車輛將被拖走，費用由車主承擔。

Tai Nạn Xe Cơ Giới 機車事故

- Bất kỳ tai nạn xe cơ giới nào xảy ra trong Khu Công Nghiệp gây ra thiệt hại cho xe cơ giới, tài sản, gây thương tích thân thể sẽ được báo cáo cho cảnh sát gần đó và nhân viên tuần tra giao thông/an ninh được thuê bởi Người Quản Lý Khu Công Nghiệp để được hỗ trợ ngay lập tức bất kể mức độ nghiêm trọng của thiệt hại.

- Tắc đường do tai nạn xe cơ giới sẽ được giải quyết nhanh nhất có thể theo hướng dẫn của cảnh sát hoặc nhân viên tuần tra giao thông/an ninh được thuê bởi Người Quản Lý Khu Công Nghiệp khi cảnh sát không có mặt tại hiện trường.

  因機動車事故造成的交通擁堵，在警察不在場的情況下，將在警察或工業區管理者聘請的交通/治安巡邏人員的指揮下盡快解決。

Phương Tiện Được Thuê 租賃車輛

- Xe cơ giới của cá nhân hoặc tư nhân bị cấm chở khách và hàng hóa tới và từ hoặc trong bất kỳ đâu tại Khu Công Nghiệp để trao đổi dưới bất kỳ hình thức thanh toán nào.

  禁止個人或私人機動車輛以任何形式載運乘客和貨物進出工業區或在工業區內的任何地方。

- Chỉ xe cơ giới có đăng ký hợp pháp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là xe đi thuê được phép chở khách hoặc hàng hóa tới và từ và bên trong Khu Công Nghiệp.

  經國家主管部門合法登記為租賃車輛的機動車，才可以在工業區內載客或載貨。

- Xe mô tô và xe ba bánh trong Khu Công Nghiệp chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân và không được thuê để làm taxi trong Khu Công Nghiệp. Xe mô tô hoặc xe ba bánh được thuê bên ngoài Khu Công Nghiệp không được phép vào Khu Công Nghiệp trong bất kỳ trường hợp nào.

  工業區內的摩托車、三輪車僅供個人使用，不得在工業區內出租為的士。在工業區外租用的摩托車、三輪車任何情況下均不得進入工業區。

- Xe buýt công cộng, xe khách và taxi loại sedan, xe siêu nhỏ, xe bán tải hoặc xe tải được chuyển đổi thành xe chở khách bị cấm hoạt động thường xuyên trong Khu Công Nghiệp. Tuy nhiên, các loại xe này có thể được phép sử dụng trong Khu Công Nghiệp vì mục đích sử dụng cụ thể hoặc sử dụng riêng.

  禁止公共巴士、客車以及轎車、微型汽車、皮卡或貨車改裝成載客車在工業區經常行駛。然而,這些車輛在工業區內用於特定或私人用途, 可能被允許。

- Các xe bán hàng tự động hoặc xe đẩy bằng tay hoặc quầy bán hàng tự động để bán bất kỳ loại sản phẩm hoặc hàng tiêu dùng nào đều bị cấm vào Khu Công Nghiệp.

  工業區內禁止使用自動販賣車或手推車或自動販賣機櫃檯銷售任何類型的產品或消費品。

Khách và người đến thăm Khu Công Nghiệp cũng phải tuân theo các quy tắc giao thông nêu trên.

工業區的賓客和來訪客人也必須遵守上述交通規則。

4. Bảo Trì Lô Đất Trong Khu Công Nghiệp 工業區土地維護

- Mọi doanh nghiệp đã được HYIZA cho phép xây dựng cơ sở vật chất để hoạt động kinh doanh trên đất trong Khu Công Nghiệp phải tiếp tục sử dụng cơ sở vật chất và tài sản theo đúng chức năng và mục đích đã được phê duyệt và phải duy trì cơ sở vật chất và tài sản đó trong điều kiện tốt và an toàn.

  所有經 HYIZA 批准在工業區土地上建造經營活動的設施的企業必須繼續按照批准的功能和用途使用設施和資產，並必須保持這些設施和財產的良好和安全狀態。

- Các tòa nhà và bất động sản đã được HYIZA phê duyệt để xây dựng và phát triển sẽ được xây dựng theo đúng kế hoạch phê duyệt và cao độ, cảnh quan, cấu trúc dân dụng, cơ sở hạ tầng, kết nối tiện ích và sử dụng của tài sản khi hoàn thiện sẽ được duy trì như tình trạng được phê duyệt.

  經 HYIZA 批准用於建設和開發的建築物和房產將按照批准的規劃和立面圖進行建設，景觀、土木結構、基礎設施、公共設施連接以及完工後房產的使用應保持其批准的狀態。

- Việc bổ sung, sửa đổi, di dời hoặc phá hủy chỉ có thể được thực hiện khi có sự chấp thuận từ Người Quản Lý Khu Công Nghiệp và HYIZA.

  增建、修改、搬遷或拆除必須經過工業區管理者和 HYIZA 的批准。

- Việc thay đổi doanh nghiệp hoặc quyền sở hữu hoặc bên thuê là không được phép nếu không có sự xem xét lại và phê duyệt của HYIZA và Người Quản Lý Khu Công Nghiệp.

  未經 HYIZA 和工業區管理者審查和批准，不得變更業務、所有權或承租人。

- Không có khu vực nào hoặc một phần bất động sản nào có thể được sử dụng làm kho dự trữ hoặc kho lưu trữ dưới mọi hình thức trừ khi được chứng minh là cần thiết cho các yêu cầu kỹ thuật của doanh nghiệp.

  不動產的任何區域或部分不得用作任何類型的庫存或儲存設施，除非證明對於業務的技術要求是必要的。

- Lô đất thuộc khu công nghiệp được chỉ định của Khu Công Nghiệp sẽ không có nhà ở cố định được sử dụng làm nơi ở, trừ trường hợp được tạm trú ngắn hạn theo qui định của pháp luật. Không được phép nuôi giữ động vật bên trong lô đất trừ khi có chấp thuận trước bằng văn bản của Người Quản Lý Khu Công Nghiệp.
  工業區內的地塊不設置永久性房屋作為住宅，若法律規定允許的臨時居住的情況除外。除非事先獲得工業區開發商的書面批准，否則任何動物不得進入場地。

  Thường xuyên bảo trì, vệ sinh, sửa chữa hoặc nâng cấp các tòa nhà, đường lái xe, vỉa hè, cảnh quan, khu vực còn trống hoặc chưa phát triển, sân bãi, thảm thực vật, hàng rào, biển báo, và cơ chế chống xói mòn đất cần được thực hiện vì lý do thẩm mỹ để duy trì hình ảnh của doanh nghiệp và toàn bộ Khu Khu Công Nghiệp luôn thoải mái, gọn gàng và sạch sẽ.

  定期維護、清潔、修理或升級建築物、車道、人行道、景觀美化、空置或未開發區域、庭院、植被、柵欄、標誌，並出於美觀原因需要實施水土流失預防機制，以維護企業、企業的形象和整個工業區的舒適、整齊、乾淨。

Hàng rào phía trước loại hở sẽ được xây dựng theo phong cách tiêu chuẩn do Khu Công Nghiệp quy định

前開式圍籬依照工業區規定的標準樣式建造。

- Biển hiệu dưới bất kỳ kích cỡ và loại nào được phép dựng lên ở bất kỳ đâu trong phần

đất nhưng trong giới hạn của hàng rào và chiều cao của biển hiệu sẽ không vượt quá chiều cao của hàng rào. Phải lưu ý để cân bằng hài hòa giữa hình thức của biển hiệu và cảnh quan xung quanh. Chỉ có dấu hiệu để nhận biết doanh nghiệp được phép dán trực tiếp bên ngoài tường rào. Biển hiệu được phép lắp đèn phát sáng nhưng phải được lắp đặt phù hợp và an toàn. Dây của đèn huỳnh quang cố định loại trần hoặc được lắp đặt lộ ra ngoài sẽ không được phép sử dụng để chiếu sáng biển hiệu nếu phần dây có thể nhìn thấy được cùng với biển hiệu từ bên ngoài lô đất.

允許在土地上的任何地方豎立任何尺寸和類型的標誌，但在圍欄的範圍內，並且標誌的高度不得超過圍欄的高度。必須注意標誌的形式與周遭景觀的和諧平衡。僅允許將識別企業的標誌直接張貼在圍欄外。標誌可以安裝發光燈，但必須正確且安全地安裝。如果從地塊外邊可以看到包含標誌的電線部分，則不得使用天花板型或外露螢光裝置的電線來照亮標誌。

- Việc chiếu sáng cho sân bên trong hoặc chiếu sáng ngoài trời nói chung sẽ được cung cấp đủ và thắp sáng bất cứ lúc nào khi không có đủ ánh sáng tự nhiên ban ngày. Không được sử dụng đèn loại huỳnh quang được lắp đặt cố định loại trần hoặc lộ ra ngoài nếu loại đèn này nhìn thấy được từ bên ngoài của lô đất.

  應提供內部庭院照明或一般室外照明，並在自然光不足時隨時點亮。若從地理外部可見，請勿使用永久安裝的天花板燈或外露螢光燈。

- Năng lực thoát nước tối đa (Qmax.) của hệ thống thoát nước từ Lô Đất vào hệ thống thoát nước của Khu Công Nghiệp được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng Thuê Lại Đất. Bên Thuê được khuyến cáo xây dựng một hồ chứa ở bên trong Lô Đất để chứa lượng nước mưa trong trường hợp có mưa to mà vượt quá mức Qmax. của hệ thống thoát nước.

  該地塊排水系統排入工業區排水系統的最大排水能力（Qmax.）在土地租賃合約附錄一中規定。承租方獲得的建議是在土地內建造水庫，用於儲存雨水，以防暴雨超過排水系統之 Qmax 水位。

  Tại bất kỳ thời điểm nào trong Thời Hạn Thuê Lại, khoảng cách ngắn nhất là sáu (06) mét phải luôn được duy trì giữa (i) lối vào Lô Đất, và (ii) ranh giới giữa Lô Đất với lô đất liền kề gần nhất.

  在租賃期間內的任何時候，(i) 地塊入口與，及(ii)與最鄰近地塊邊界必須始終保持至少六 (06) 米的距離。

- Các tài sản, đường ống tiện ích, và cảnh quan chung sẽ được bảo trì và quản lý bởi Người Quản Lý Khu Công Nghiệp. Nếu có bất kỳ thiệt hại nào do các bên khác gây ra thì bên đó phải chịu chi phí sửa chữa hoặc khoản phạt được xem như là chi phí thay thế thực hiện bởi Người Quản Lý Khu Công Nghiệp.

  財產、公共設施線路和一般景觀美化將由工業區管理者維護和管理。如果是其他方造成的損壞，該方必須承擔修理費用或工業區管理者視為更換費用的罰款。

- Người Quản Lý Khu Công Nghiệp có quyền đi vào tất cả lô đất bên trong Khu Công Nghiệp, khi cần thiết, để kiểm tra việc tiêu thụ nước sạch, kiểm tra hoặc lấy mẫu nước

thải và sửa chữa hoặc điều chỉnh các đường ống tiện ích.

工業區管理者擁有在必要時進入工業區內所有地塊的權利以檢查清潔水用量、廢水檢查或化驗取樣或維修、調整管道設施。

5. Ứng Phó Tình Trạng Khẩn cấp 緊急應變

- Mọi doanh nghiệp trong Khu Công Nghiệp phải có kế hoạch ứng phó khẩn cấp cho các tình huống gây nguy hiểm đối với người, tài sản hoặc môi trường. Khi một tình huống như vậy xảy ra, doanh nghiệp phải thực hiện mọi nỗ lực để ngăn chặn hoặc kiểm soát và chấm dứt nguy hiểm ngay lập tức bằng cách áp dụng tất cả các phương tiện cần thiết.

  工業區內的每個企業都必須針對人員、財產或環境造成危險的情況制定緊急應變計畫。當這種情況發生時，企業必須立即採取一切必要措施，全力預防、控制和消除危險。

- Doanh nghiệp phải thông báo ngay lập tức cho Người Quản Lý Khu Công Nghiệp về bản chất và quy mô tình trạng khẩn cấp và thiệt hại trên diện rộng đối với người, tài sản hoặc môi trường. Trong khi đang áp dụng các phương thức đúng đắn và đợi hỗ trợ của Khu Công Nghiệp, doanh nghiệp có thể trực tiếp yêu cầu hỗ trợ bổ sung từ các đội ứng phó khẩn cấp gần đó - như cứu hỏa, công an, đội y tế hoặc đội cứu nạn - nếu mức độ và tình huống khẩn cấp yêu cầu.

  企業必須立即向工業區管理者通報緊急情況以及對人員、財產或環境造成的廣泛損害的性質和規模。在採取正確的方法並等待工業區支援的同時，如果等級和緊急情況需要，企業可以直接向附近的緊急應變團隊（例如消防、警察、醫療團隊、醫療或救援隊）請求額外支援。

- Mọi doanh nghệp nên thường xuyên kiểm tra và cải thiện các kế hoạch khẩn cấp của mình và thông báo cho Khu Công Nghiệp về các thay đổi đó để cùng nỗ lực chấm dứt tình trạng khẩn cấp một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn. Mỗi doanh nghiệp đều có trách nhiệm biết và làm quen với các kế hoạch khẩn cấp và quy trình liên lạc của Khu Công Nghiệp. Các doanh nghiệp được yêu cầu lập kế hoạch khẩn cấp của chính doanh nghiệp đó tích hợp kế hoạch khẩn cấp của Khu Công Nghiệp, HYIZA và chính quyền địa phương (nếu có).

  每家企業應定期審查及改善緊急應變計畫，並將變更狀況及時通報工業區，以便更有效、更迅速地結束突發事件。每家企業都有責任了解並熟悉工業區的緊急應變計畫和溝通程序。企業需要結合工業區、HYIZA 和地方當局（如有）的緊急應變計畫來制定自己的緊急計畫。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ 承租方	ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ 出租方
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
	GIÁM ĐỐC NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 07 附錄七

BIÊN BẢN THỎA THUẬN 協議記錄

VỀ YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI NHÀ THẦU XÂY DỰNG

關於建築承包商的一般要求

Số 編號: ...../2023

Biên Bản Thỏa Thuận (**"Thỏa Thuận"**) này được lập và ký kết ngày 15 tháng 11 năm 2023 bởi và giữa:

本協議記錄（「協議」）於 2023 年 11 月 15，由以下各方編寫並簽訂：

BÊN CHO THUÊ 出租方:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ

安美工業區投資股份公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Số 56 đường Đỗ Sỹ Họa, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省,恩施縣, 恩施鎮,杜士畫街 56 號
Mã số thuế 稅號	:	0108905251
Đại diện theo pháp luật 法人代表	:	Ông **NGUYỄN TUÂN** **阮遵 先生**
Chức vụ 職務	:	Giám đốc **經理**

BÊN THUÊ 承租方:

CÔNG TY CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

貝爾威勒電子（越南）有限公司

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên 興安省恩施縣廣陵裡五號工業區 CN06.1 地塊
Mã số thuế 稅號	:	0901148971
Đại diện theo pháp luật 法人代表	:	**HSU, JUI-YING**
Chức vụ 職務	:	**Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc 董事長兼總經理**

VÀ 與

NHÀ THẦU XÂY DỰNG 建築承包商:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM

和鼎隆建築責任有限公司

(Sau đây được gọi là **"Nhà Thầu"**以下簡稱為**"承包商"**)

Địa chỉ trụ sở 地址	:	Đường số 3, KCN Tam Phước, P Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

同奈省，邊和市，三福坊，三福工業區，3 號路

Mã số thuế 稅號 : 3600914716

Đại diện theo pháp luật 法人代表 : **CHIEN CHIH MING 簡智明**

Chức vụ 職務 : Chủ tịch HĐQT 董事長

BIẾT RẰNG, Bên Cho Thuê được cấp chủ trương đầu tư để phát triển và quản lý Khu công nghiệp số 05, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam **("Khu Công Nghiệp");** và

已知悉，出租方已經獲取到開發和管理越南興安省五號工業區（「工業區」）的投資政策；並

XÉT RẰNG, Bên Thuê là bên thuê lô đất số **CN06.1** trong Khu Công Nghiệp số 05 **("Lô Đất"),** và mong muốn hợp tác với Nhà Thầu để xây dựng các công trình đã được phê duyệt trong Khu Công Nghiệp;

鑒於，承租方是工業區 **CN06.1** 地塊（「地塊」）的承租者，希望與承包商合作進行建設工業區內經獲批的工程；

DO VẬY, Các Bên thỏa thuận như sau:

因此，各方同意如下：

1. Bên Thuê cam kết và bảo đảm với Bên Cho Thuê rằng:

   承租方向出租方承諾並保證：

   - Nhà Thầu quy định tại đây là nhà thầu được Bên Thuê thuê để xây dựng các công trình của Bên Thuê theo hợp đồng xây dựng ký giữa Bên Thuê và Nhà Thầu.

     本規定所稱承包商：是指承租方的承包商，依承租方與承包商簽訂的施工合約來承建承租方的工程。

   - Bên Thuê sẽ giám sát công việc xây dựng của Nhà Thầu để tuân thủ giấy phép xây dựng và bản vẽ được phê duyệt bởi Ban Quản Lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên **("HYIZA")** và bất kỳ cơ quan có thẩm quyền liên quan nào khác, tùy từng trường hợp.

     承租方將監督承包商的施工工作，以遵守興安省工業區管理委員會（"HYIZA"）和任何主管當局批准的施工許可證和圖紙（視情況而定）。

   - Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm đối với tổn thất và thiệt hại xảy ra trong trường hợp Nhà Thầu xây dựng vượt quá ranh giới Lô Đất của Bên Thuê.

     如果承包商在承租方土地邊界之外進行施工，承租方將對發生的損失和損壞負責。

   - Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất và thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Nhà Thầu đối với phần vượt quá của số tiền bảo đảm được quy định tại Khoản 3 dưới đây.

     承租方應對因承包商的過失超出下文第 3 條規定的保證金的任何損失和損害承擔責任。

- Bên Thuê sẽ kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về việc chấm dứt công việc xây dựng theo hợp đồng xây dựng.
  承租方應依施工合約及時以書面通知出租方終止施工。
- Trước khi khởi công xây dựng, Bên Thuê phải nộp và được Bên Cho Thuê chấp thuận bằng văn bản về kế hoạch, bản vẽ, thông số kỹ thuật và chi tiết xây dựng đường nối, các tiện ích trên Lô Đất của Bên Thuê, đặc biệt là phần hoặc các phần có thể gây tác động tới khu vực và cơ sở vật chất chung của Khu Công Nghiệp như cây cối, sân cỏ, lối đi bộ, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống kết nối các tiện ích, nước thải, hố ga, đường ống cấp nước sạch, đường điện, kết nối điện thoại, đường ống ngầm, v.v...
  在開始施工前，承租方必須就承租方土地上的連接道路和公共設施的建設規劃、圖紙、技術規範和細節，特別是可能影響工業區總體區域和設施的部分，提交並獲得出租方的書面批准。比如：樹木、草坪、人行道、雨水排放系統、公共設施連接系統、廢水、沙井、清水管道、電力線路、電話連接、地下管道等。
- Bên Thuê sẽ không, trong và sau khi xây dựng, di dời, dịch chuyển, làm hư hại hoặc phá hủy các cột phân định ranh giới Lô Đất của Bên Thuê. Nếu bất kỳ cột phân định ranh giới nào bị di dời, dịch chuyển, hư hỏng hoặc bị phá hủy bởi Bên Thuê và/hoặc Nhà Thầu, Bên Thuê và Nhà Thầu phải chịu trách nhiệm liên đới về chi phí khảo sát lại và lắp đặt cột phân định ranh giới mới bao gồm bồi thường mọi tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh.
  承租方不得在施工中和施工後移除、移動、損壞或破壞劃分承租方土地界限的立柱。如果承租方和/或承包商拆除、移動、損壞或毀壞任何界限樁，承租方和承包商應共同承擔重新測量和安置新劃分界限樁的費用，包括對所造成的任何損失或損壞的賠償。
- Bên Thuê sẽ không khiếu nại hoặc tiến hành bất kỳ hành động pháp lý nào đối với Bên Cho Thuê về những tổn thất hoặc thiệt hại trong trường hợp Bên Cho Thuê thực hiện bất kỳ quyền nào quy định tại Thỏa Thuận này.
  承租方對因出租方行使本協議規定的任何權利而造成損失或損害均不提出索賠或採取任何法律行動。
- Bên Thuê sẽ không, tự mình hoặc để Nhà Thầu, đại diện, thay đổi thiết kế của Lô Đất trong phạm vi 3 mét từ bất kỳ ranh giới lô đất nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê để bảo vệ sự xói mòn đất và thoát nước của (các) lô đất lân cận.
  未經出租方事先書面同意，承租方不得以自己或承包商的名義在任何地塊界限三米範圍內改變地塊的設計，以保護鄰近地塊的水土流失和排水。
- Bên Thuê sẽ không, tự mình hoặc do Nhà Thầu đại diện, thay đổi gia cố sườn bảo vệ của Lô Đất để tránh xói mòn đẩy gây thiệt hại cho tài sản của (các) lô

đất lân cận.
承租方不得自行或代表承包商改變該地塊的防護坡加固，以避免侵蝕對鄰近地塊造成財產損害。

2. Nhà Thầu cam kết và bảo đảm với Bên Cho Thuê rằng:
承包商向出租方承諾並保證：

- Nhà Thầu bao gồm nhà thầu phụ, nhân viên và người lao động của Nhà Thầu và/hoặc nhà các thầu phụ bao gồm những người khác đến gặp Nhà Thầu và/hoặc các nhà thầu phụ.
承包商包括分包商、承包商和/或分包商的員工和工人，包括訪問承包商和/或分包商的其他人員。
- Nhà Thầu sẽ đệ trình các kế hoạch, bản vẽ, thông số kỹ thuật và chi tiết để xây dựng đường kết nối vào Lô Đất của Bên Thuê, đặc biệt là một hoặc các phần này có thể ảnh hưởng tới cơ sở vật chất và tiện ích công cộng, bao gồm nhưng không giới hạn cây, sân, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống kết nối các tiện ích, nước thải, hố ga, đường ống cấp nước sạch, đường điện, kết nối điện thoại, đường ống ngầm v.v... để Bên Cho Thuê phê duyệt bằng văn bản trước khi khởi công xây dựng.
承包商將提交通往承租方土地的道路建設的計劃、圖紙、規格和詳細信息，特別是其中一個或多個部分可能影響公共設施的情況，包括但不限於樹木、庭院、雨水排放系統、公共設施連接、廢水、沙井、清水管道、電線、電話連接、地下管道等，供出租方在開始施工前書面批准。
- Nhà Thầu sẽ thông báo cho Bên Cho Thuê về **cán bộ được chỉ định** để phối hợp với giám đốc dự án của Bên Cho Thuê trước khi khởi công xây dựng.
在開始施工前，承包商將指定的人員通知出租方，並與出租方項目經理進行協調。
- Nhà Thầu bảo đảm rằng tất cả các phương tiện được sử dụng bởi Nhà Thầu và/hoặc cho các đối tác kinh doanh và/hoặc để vận chuyển vật liệu và thiết bị sẽ không vận chuyển quá tải theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải tuân thủ các quy tắc, quy định hoặc yêu cầu của nhân sự của Bên Cho Thuê liên quan đến giao thông, an toàn và an ninh.
承包商保證，根據越南法律，承包商和/或業務合作夥伴使用和/或運輸材料和設備的所有車輛不會超載，並且必須遵守出租方人員有關交通、安全和治安的任何規則、法規或要求。
- Nhà Thầu sẽ không chất đống, dự trữ, để lại, đổ, thoát nước, hoặc thả, cố ý hoặc sơ suất, bất kỳ vật liệu, vật tư, đồ dư thừa, chất thải, hoặc rác thải bên trong và bên ngoài Lô Đất của Bên Thuê. Nếu có bất kỳ hành vi nào như trên, Nhà Thầu sẽ phải di chuyển, thu thập, lau và làm sạch ngay lập tức.
承包商不得有意或無意地在承租方土地外部或其周遭堆放、儲存、留下、

傾倒、排水或釋放任何材料、供應品、剩餘物、廢物或垃圾。如果發生上述任何行為，承包商必須立即清除、收集、擦拭和清潔。

- Nhà Thầu sẽ không gây ra bất kỳ tiếng ồn, ánh sáng, khói, bụi, mùi hoặc khói bất hợp lý nào, có thể gây tác động cho môi trường của Khu Công Nghiệp, hoặc gây phiền hà hoặc nguy hiểm cho những người khác trong Khu Công Nghiệp nói chung.
  承包商不得產生任何可能影響工業區環境或對他人造成不便或危險的不合理噪音、光線、煙霧、灰塵、氣味或煙霧。
- Nhà Thầu sẽ không sử dụng đất bên ngoài ranh giới Lô Đất của Bên Thuê vì bất kỳ mục đích nào ngoại trừ mục đích cụ thể được Bên Cho Thuê quy định.
  除出租方指定的特定用途外，承包商不得將承租方土地邊界以外的土地用於任何目的。
- Nhà Thầu sẽ xử lý rác, chất thải hoặc đồ dư thừa từ việc tiêu thụ bằng cách sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn được cấp phép hoặc phương pháp xử lý khác theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền để xử lý chất thải rắn nguy hại và không nguy hại theo quy định pháp luật Việt Nam.
  承包商根據越南法律規定，將使用持有執照的固體廢棄物收集供應商的服務或主管部門批准的其他處置方法來處置垃圾、廢棄物或消費者殘留物等危險和無害固體廢棄物。
- Nước thải, nước tiểu, nước vệ sinh từ hoạt động sinh hoạt sẽ được xử lý bằng bể tự hoại phù hợp với số lượng người sử dụng, và phải được lấp và làm sạch sau khi ngừng sử dụng./
  生活產生的廢水、尿液、廁所水，依照使用人數使用化糞池處理，停止使用後必須進行填充和清理。
- Nhà Thầu sẽ kiểm soát và giám sát để đảm bảo rằng nhân viên, người lao động hoặc người phụ thuộc của mình không uống rượu hoặc sử dụng ma túy bất hợp pháp, đánh bạc, và ngăn chặn xung đột giữa những người này hoặc với những người khác, hoặc ngăn chặn việc gây phiền toái cho những người thuê khác trong Khu Công Nghiệp.
  承包商將進行控制和監督，以確保其員工、工人或受撫養者不飲酒或使用違禁藥物、賭博，並防止這些人之間或與他人發生衝突，或防止對工業區內的其他客戶造成滋擾。
- Nhà Thầu sẽ tuân thủ các quy tắc, quy định hoặc yêu cầu hợp pháp của Bên Cho Thuê đã được công bố hoặc sẽ được công bố cho mục đích giữ gìn sự yên ổn, vệ sinh, trật tự và an ninh trong Khu Công Nghiệp vì lợi ích chung.
  承包商將遵守出租方已發布或將要發布的任何規則、法規或法律要求，以維護工業區的和平、衛生、秩序和安全，維護共同利益。
- Nhà Thầu sẽ chịu trách nhiệm thanh toán những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra

đối với người và tài sản trong khu vực Khu Công Nghiệp phát sinh từ các hành vi cố ý hoặc cẩu thả của Nhà Thầu hoặc nhân viên, người lao động và người phụ thuộc của Nhà Thầu cho dù tổn thất hoặc thiệt hại do thực hiện công việc theo hợp đồng xây dựng; đối với những tổn thất hoặc hư hỏng đối với các phụ kiện và linh kiện của hệ thống cung cấp điện, nước sạch, điện thoại... gây ảnh hưởng đến các nhà máy khác trong Khu Công Nghiệp, Nhà Thầu sẽ ngay lập tức bị phạt đối với thiệt hại thực tế mỗi lần xảy ra.

承包商將負責賠償因承包商或其員工、工人和承包商受撫養者的故意或疏忽行為而對工業區內的人員和財產造成的任何損失或損害，無論該損失或損害是由承包商的履約造成的；對於影響工業區內其他工廠的供電系統、清潔水、電話等配件和零件的遺失或損壞，承包商將在每次發生時立即按實際損失進行處罰。

- Nhà Thầu sẽ dựng hàng rào tạm thời bằng các tấm mạ kẽm màu xanh xung quanh khu vực sinh sống của công nhân của nhà thầu và khu vực xây dựng trong quá trình xây dựng nhà máy của mình để duy trì trật tự.

  承包商在工廠施工期間，將在承包商工人的生活區和施工區周遭架設藍色鍍鋅板臨時圍欄，以維持秩序。
- Nhà Thầu sẽ đạt được sự chấp thuận trước khi sử dụng các tiện ích như điện và nước sạch từ Bên Cho Thuê và/hoặc Nhà Cung cấp Tiện ích Chung, và phải trả cho Bên Cho Thuê và/hoặc Nhà Cung cấp Tiện ích Chung chi phí lắp đặt các tiện ích nói trên, nếu có, và phí dịch vụ do Bên Cho Thuê và/hoặc Nhà Cung cấp Tiện ích Chung quy định. Nhà Thầu sẽ cung cấp bể chứa nước sạch đủ cho một ngày hoạt động.

  承包商應事先獲得出租方和/或一般公共設施供應商對電力和清潔水等公共設施的批准，並向出租方和/或一般公共設施供應商付款。上述公共設施的安裝費用（如有）以及由出租方和/或一般公共設施供應商決定的服務費。承包商將提供足以運行一天的清潔水箱。
- Ngay sau khi xây dựng hàng rào phía trước, Nhà Thầu sẽ chịu trách nhiệm phục hồi khu vực bãi cỏ bao gồm phần ray cầm tay và mương hở (tùy trường hợp cụ thể) bằng cách trồng cỏ mới ở khu vực giữa hàng rào phía trước và lối đi bộ công cộng để phục hồi khu vực đó như nguyên trạng ban đầu trước khi xây dựng nhà máy.

  圍欄剛建成後，承包商將立即負責恢復草坪區域，包括扶手和明溝（視情況而定），在圍欄前部和公共走道之間的區域種植新草，使該區域恢復到工廠建成前的原始狀態。
- Nhà Thầu chấp nhận rằng có thể có hệ thống đường ống dẫn khí ngầm ở dưới công trường xây dựng dù cho được đánh dấu bằng bằng biển báo hay không. Nhà Thầu sẽ không thực hiện bất kỳ công việc nào tại khu vực có hệ thống

đường ống dẫn khí trừ khi đã xem xét kỹ bản thiết kế và chi tiết của hệ thống đường ống dẫn khí và có được chấp thuận bằng văn bản của chủ sở hữu đường ống dẫn khí và/hoặc Bên Cho Thuê trước khi thực hiện công việc đó. Nhà Thầu phải gửi bản sao thư chấp thuận của chủ sở hữu đường ống dẫn khí cho Công Ty hoặc người đại diện của Công Ty trước khi thực hiện công việc đó. Mặc dù vậy, Nhà Thầu vẫn phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ mất mát hoặc tổn thất nào đối với bất kỳ người và/hoặc tài sản nào bao gồm đường ống dẫn khí gây ra bởi việc thi công của Nhà Thầu xét về mọi mặt.

承包商承認施工現場下可能存在地下燃氣管道，無論是否有標誌。承包商不得在燃氣管道系統所在區域進行任何工作，除非在進行之前已仔細審查燃氣管道系統的設計和細節並獲得燃氣管道業主和/或出租方的書面批准。在進行此類工作之前，承包商必須向公司或其代表發送天然氣管道業主的批准函影本。儘管有上述規定，承包商仍應對其在各方面的工作造成的任何人員和/或財產（包括天然氣管道）的任何損失或損害負責.

3. Bảo đảm thực hiện Thỏa thuận của Nhà Thầu.

確保承包商協議的履行。

- Để đảm bảo cho việc thực hiện các nghĩa vụ theo Thỏa Thuận này của Nhà Thầu và giảm thiểu bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào đối với Bên Cho Thuê xảy ra do lỗi của hoặc vi phạm quy định trong Thỏa Thuận này của Nhà Thầu, Nhà Thầu đồng ý đặt cọc cho Bên Cho Thuê vào ngày của Thỏa Thuận này, với số tiền là: **100.000.000 VNĐ** (bằng chữ: Một trăm triệu đồng Việt Nam), bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số 115.863.666.666 của Bên Cho Thuê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Hưng Yên, hoặc bằng thư bảo lãnh không hủy ngang phát hành bởi một ngân hàng thương mại được cấp phép hoạt động tại Việt Nam với nội dung mà Bên Cho Thuê chấp nhận, cho tới thời điểm xảy ra sự kiện nào muộn hơn của (i) Bên Thuê gửi thông báo bằng văn bản tới Bên Cho Thuê về việc Nhà Thầu đã được giải phóng khỏi nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng, và (ii) Bên Cho Thuê xác nhận bằng văn bản rằng Nhà Thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của Nhà Thầu theo Thỏa Thuận này. Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả số tiền đặt cọc hoặc thư bảo lãnh cho Nhà Thầu trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi đưa ra xác nhận bằng văn bản nêu trên. Để tránh hiểu nhầm, trong trường hợp Nhà Thầu thực hiện bảo đảm bằng thư bảo lãnh, thư bảo lãnh này phải có thời hạn bằng với thời gian Nhà Thầu dự kiến hoàn thành công trình của Bên Thuê trên Lô Đất được ghi nhận tại Hợp đồng xây dựng được ký giữa Bên Thuê và Nhà Thầu cộng thêm mười (10) ngày làm việc.

確保承包商履行本協議項下的義務，並盡量減少因承包商的過失或違反本協議規定而對出租方造成的任何損失或損害。承包商同意在本協議簽

訂之日向出租方支付保證金，金額為: 100,000,000 VND（大寫：壹亿整越南盾），以現金或轉帳至出租方帳號: 115.863.666.666. 開戶行: 越南工商股份商業銀行-北興安分行，或透過在越南獲準經營的商業銀行簽發的不可撤銷的銀行擔保，內容經出租方同意並有效期直至發生任何後續事件 (i) 承租方向出租方發出書面通知，告知承包商已解除其在施工合約項下的義務，並且(ii) 出租方以書面形式確認承包商已履行本協議項下的所有義務。出租方將在提供上述書面確認後十（10）個工作天內將保證金或銀行擔保退還給承包商。為避免誤解，如果承包商透過銀行擔保提供保證，則該銀行擔保的期限必須等於承租方和承包商簽訂的合約中記錄的承包商預計完成承租方在該土地上的工程的時間，再加十(10) 個工作日。

- Ngoài ra, nếu Bên Cho Thuê yêu cầu Nhà Thầu thanh toán cho Bên Cho Thuê bất kỳ khoản tiền nào cho tổn thất hoặc thiệt hại do lỗi hoặc vi phạm của Nhà Thầu và Nhà Thầu không thực hiện việc thanh toán thì Bên Thuê đồng ý rằng Bên Cho Thuê có quyền khấu trừ số tiền trên vào khoản đặt cọc bảo đảm hoặc yêu cầu thanh toán từ ngân hàng phát hành thư bảo lãnh được quy định trên đây.

  此外，如果出租方要求支付因承包商的過失或違規而造成的損失或損壞的任何款項，而承包商未支付的，承租方同意出租方有權從保證金中扣除上述款項或要求開立上述擔保的銀行付款。

4. Quy định chung khác 其他一般規定

- Ngoài các quyền được nêu tại Khoản 3 ở trên, nếu Bên Thuê và/hoặc Nhà Thầu vi phạm bất kỳ quy định nào trong Thỏa Thuận này, và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của Bên Cho Thuê về việc khắc phục vi phạm, Bên Cho Thuê sẽ có quyền thực hiện các hành động pháp lý cho những tổn thất hoặc thiệt hại đối với Bên Thuê và/hoặc Nhà Thầu.

  除上述第三條規定的權利外，如果承租方和/或承包商違反本協議的任何條款，且未能在出租方書面要求糾正違約行為的通知之日起 30 天內糾正此類違規行為。出租方有權對承租方和/或承包商的損失或損害採取法律行動。

- Bất kỳ thông báo hoặc liên lạc nào được Bên Cho Thuê gửi tới nhân viên được chỉ định của Nhà Thầu tại Khoản 2 sẽ được coi là đã nhận được một cách hợp lệ bởi Nhà Thầu.

  出租方向承包商在第二條中指定的官員發送的任何通知或通訊應被視為已被承包商正式收到。

Thỏa Thuận này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ

tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thỏa Thuận này trước tiên sẽ được giải quyết một cách thiện chí bằng thương lượng giữa Các Bên. Nếu tranh chấp đó không thể được giải quyết bằng thương lượng trong vòng 30 ngày kể từ ngày một Bên gửi thông báo bằng văn bản cho (các) Bên kia yêu cầu đàm phán, thì sẽ được đưa ra giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền tại tỉnh Hưng Yên

本協議依越南法律解釋和進行調整。因本協議引起的或與本協議引起相關的任何爭議，雙方首先應透過友好協商解決。如果該爭議在一方向另一方發出書面通知之日起 30 天內仍無法透過協商解決，則應提請興安省法院。

Thỏa thuận này lập thành ba (03) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản. Thỏa thuận được sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Trung, trong trường hợp có sự trái ngược/sai khác về nội dung giữa hai phiên bản Tiếng Việt và Tiếng Trung thì Các Bên thống nhất theo nội dung của Tiếng Việt. Nếu xảy ra tranh chấp Thỏa Thuận này thì sử dụng nội dung tiếng Việt để giải quyết.

本協議一式三(03)份正本，具有同等法律價值，各方各持 01 份。本協議採用越南文和中文書寫，如果越南文和中文版本的內容有任何矛盾/差異，各方同意以越南文內容為準。如果出現合約糾紛的情況下，以越南文為仲裁语言。

ĐỂ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TẠI BIÊN BẢN THỎA THUẬN NÀY, Các Bên đã ký kết Thỏa Thuận này vào ngày được ghi tại phần đầu của Thỏa Thuận này.

各方於本協議開頭部分記載的日期簽訂本協議，以資證明。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
承租方

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONIC (VIỆT NAM)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
出租方

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
承包方

PHỤ LỤC 08 附錄八
CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
承租方的承諾

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau 承租方向出租方承諾如下：:

1. Dự phòng hợp lý hạn chế thiệt hại: Để thiết lập dự phòng hợp lý cho tất cả mất mát, thương tật và thiệt hại cho bất kỳ người hoặc tài sản nào gây ra do trách nhiệm của Bên Thuê phát sinh từ hoặc liên quan đến việc sử dụng Lô Đất và Công Trình của Bên Thuê, Bên Thuê phải thực hiện các công việc bao gồm mua và duy trì bảo hiểm đầy đủ cho Công Trình của Bên Thuê đối với các rủi ro và với số tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Pháp Luật Việt Nam.

損害限制的合理備用：對因承租方因使用承租方的土地和工程而產生或與之相關的責任而對任何人或財產造成的所有損失、傷害、損害制定合理的措施。承租方依法應採取措施，包括為承租方的工程購買並維持充分的保險，以應對所有風險。並依法律要求的金額進行投保。

2. Lấn chiếm: Nếu Bên Cho Thuê tại bất kỳ thời điểm nào phát hiện Bên Thuê đã lấn chiếm ra ngoài phạm vi Lô Đất thì khi nhận được thông báo của Bên Cho Thuê, Bên Thuê phải bằng chi phí của chính mình ngay lập tức hoặc trong một khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đưa ra phải sửa chữa và chấm dứt việc lấn chiếm để đáp ứng yêu cầu của Bên Cho Thuê.

侵占：如果出租方在任何時候發現承租方侵占土地範圍以外的情況，在收到出租方的通知後，承租方必須立即或在出租方要求的時間內進行修復，並承擔費用和停止侵占以滿足出租方的要求。

3. Làm cho bảo hiểm vô hiệu, v.v...: Bên Thuê không thực hiện hoặc cho phép thực hiện trên Lô Đất hoặc trong Công Trình Của Bên Thuê bất cứ điều gì có thể làm cho bảo hiểm được mua liên quan đến Lô Đất hoặc Công Trình của Bên Thuê hoặc Khu Công Nghiệp hoặc bất cứ phần nào của Lô Đất hoặc Công Trình của Bên Thuê hoặc Khu Công Nghiệp, bị vô hiệu và không phát sinh hiệu lực hoặc làm cho mức phí bảo hiểm mà Bên Cho Thuê đã mua tăng lên. Bên Thuê sẽ theo yêu cầu, hoàn trả cho Bên Cho Thuê toàn bộ số tiền bằng số phí bảo hiểm tăng lên và tất cả chi phí Bên Cho Thuê phải thanh toán để gia hạn các hợp đồng bảo hiểm do vi phạm của Bên Thuê.

致使保險無效等：承租方未在土地或承租方的工程內進行或允許進行任何可能為承租方或工業區或任何部分的土地或工程提供購買保險的行為或導致承租方或工業區的土地或工程的保險無效、不會生效或導致出租方購買的保險費增加。承租方將根據要求向出租方償還增加的保險費的全部金額以及出租方因承租方違規而必須支付的續約保險合約的所有費用。

4. Bốc xếp máy móc: Bên Thuê không bốc xếp vào Lô Đất hoặc Công Trình của

Bên Thuê bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hoặc đồ vật nào mà có trọng lượng vượt quá mức do Bên Cho Thuê quy định hoặc, nếu không có mức quy định như vậy của Bên Cho Thuê, có ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng bất lợi đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất, hoặc của khu đất hoặc cơ sở vật chất liền kề hoặc lân cận và, nếu được Bên Cho Thuê yêu cầu, phải phân bổ trọng lượng của máy móc, thiết bị, hàng hóa hoặc đồ vật nêu trên trên bất cứ phần nào của Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê theo các yêu cầu của Bên Cho Thuê.

機械裝載和卸載：承租方不得在承租方的土地或工程中裝載或卸載重量超過出租方規定的任何機械、設備、貨物或物體，或者如果沒有規定的重量，但具有影響或可能影響出租方地塊或相鄰土地或設施的狀況並產生不利影響。如果有出租方的要求，必須將上述機械、設備、貨物或物體的重量分佈在承租方地塊的任何部分上，或按照出租方的要求進行工作。

5. Cho phép Bên Cho Thuê ra vào: Bên Thuê cho phép Bên Cho Thuê, Người Sử Dụng của Bên Cho Thuê, người khảo sát, đại lý hoặc cá nhân khác được ủy quyền bởi Bên Cho Thuê cùng với hoặc không cùng với công nhân, nhân viên tại mọi thời điểm hợp lý để đi vào Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê:

允許出租方進入：承租方允許出租方、出租方的使用者、測量員、代理人或出租方授權的其他個人（無論有或沒有工人、員工）在任何合理時間進入承租方的地塊和工程：

5.1 Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê, vật cố định, trang thiết bị lắp đặt trên Lô Đất và Công Trình Của Bên Thuê; hoặc để sửa chữa; hoặc để kiểm tra, xác định bất kỳ sự vi phạm cam kết nào. Bên Cho Thuê có thể, để lại một thông báo bằng văn bản tại Lô Đất, thông báo cho Bên Thuê về nhu cầu sửa chữa và tất cả sự vi phạm cam kết bị phát hiện, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và khắc phục vi phạm trong một khoảng thời gian hợp lý nêu trong thông báo đó. Nếu Bên Thuê không sửa chữa hoặc khắc phục vi phạm, Bên Cho Thuê có thể (nhưng không có trách nhiệm phải) vào Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê để sửa chữa và khắc phục vi phạm của Bên Thuê, và tất cả chi phí và phí tổn phát sinh với Bên Cho Thuê sẽ do Bên Thuê thanh toán ngay lập tức theo yêu cầu của Bên Cho Thuê;

檢查並確定承租方的土地或工程、承租方的土地和工程上安裝的固定裝置和設備的狀況；或以維修、或檢查並確定任何違反承諾的行為。出租方可以在地號上留下書面通告，告知承租方要進行維修和所有發現的違反承諾之情況，並請求承租方在該通告中規定的合理期限內修復和糾正違約行為。如果承租方未進行修復或糾正，出租方可以（但無義務）進入承租方的土地或工程對承租方的違規行為進行修復和糾正，所產生的費用均由承租方承擔。根據出租方的要求，承租方應立即支付；

5.2 Thực hiện bất kỳ công việc bảo trì, thay mới, làm sạch, thay thế hoặc bổ sung, sửa chữa hoặc các công việc khác cho bất kỳ phần nào của Lô Đất hoặc bất kỳ Lô Đất hoặc cơ sở cạnh hoặc liền kề nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy cần thiết và mong muốn;
對該地塊的任何部分或任何相鄰或鄰接的地塊或場所進行出租方認為必要且適宜的任何維護、更新、清潔、改建或添加，修理或其他工作；

5.3 Thực hiện lắp đặt hoặc các công việc khác tại Lô Đất, thanh tra Lô Đất, thiết bị tiện ích ở trên hoặc liên kết với Lô Đất, và đặc biệt là thực hiện các công việc trên bất kỳ đường ống nào hoặc các đường dẫn tiện ích hoặc đường dẫn chính mà đi qua, chạy theo hoặc bên ngoài ranh giới của Lô Đất nếu Bên Cho Thuê nhận thấy cần thiết và mong muốn;
在檢查地塊，地塊上或與地塊相關的公共設施，特別是對穿過、沿線或超出地塊界限的任何管道或公共設施導管或主要道路後執行地塊上的安裝和其他工作，若出租方認為有必要且適宜；

5.4 Giới thiệu Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê cho các khách hàng tương lai, bên nhận chuyển nhượng hoặc các bên thuê khác hoặc bất kỳ bên nào khác được ủy quyền bởi Bên Cho Thuê và trong suốt thời hạn sáu (06) tháng trước khi hết hạn hoặc chấm dứt Thời Hạn Thuê Lại; Bên Cho Thuê có thể cắm biển báo "Cho thuê/Bán" đối với Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê; và
在租賃期未滿或終止前的六 (06) 個月內，向未來客戶、受讓方或其他承租方或出租方授權的任何其他方介紹承租方的土地或工程；出租方可以在承租方的土地或工程上張貼「出租/出售」的標誌；並

5.5 Cho mục đích quy định tại Khoản 5 này.
用於本第 五條規定的目的。
Nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng sẽ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ công
việc nào nêu tại Khoản này.
承租方在本合約下的義務不受本條款中提及的任何事項而受到影響。

6. **Tuân thủ Nội Quy Khu Công Nghiệp:** Bên Thuê sẽ thực hiện và tuân theo các điều khoản của Nội Quy Khu Công Nghiệp được quy định tại Phụ Lục 06 của Hợp Đồng này.

遵守工業區規定：承租方將執行並遵守本合約附錄六中規定的工業區規定的條款.

7. **Tuân thủ Luật:**

遵守法律:

7.1 Bên Thuê thực hiện và tuân thủ các điều khoản của Luật hoặc bất kỳ hướng dẫn hoặc yêu cầu nào của Cơ Quan Nhà Nước cấp trung ương, cấp

tỉnh hoặc Cơ Quan Nhà nước theo quy định. Nếu Bên Thuê không tuân theo hoặc thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể bằng quyết định tuyệt đối của mình, thực hiện thay Bên Thuê; và toàn bộ chi phí và phí tổn phát sinh theo đó sẽ do Bên Thuê thanh toán ngay lập tức theo yêu cầu của Bên Cho Thuê với điều kiện Bên Cho Thuê không có trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ mất mát, thiệt hại, bất tiện nào do việc thực hiện này gây ra; và

承租方執行並遵守法律規定或中央級、省級或國家主管部門的任何指示或要求。若承租方未遵守或履行本承諾，出租方可通過其絕對的決定替換承租方；由此產生的所有費用和開支應由承租方根據出租方的要求立即支付，出租方不對承租方因執行此實施而造成的任何損失或損壞、任何不便承擔責任；和

7.2 Bên Thuê tuân thủ tất cả nghĩa vụ liên quan đến Lô Đất mà Bên Thuê có trách nhiệm thực hiện hoặc tuân theo trong suốt Thời Hạn Thuê Lại theo bất kỳ hướng dẫn hoặc yêu cầu của bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước cấp trung ương, cấp tỉnh hoặc Cơ Quan Nhà Nước nào theo quy định.

承租方應依照中央級或省級任何國家部門的指示或要求，履行承租方在租賃期間內負責履行或遵守的與土地相關的所有義務。

8. <u>Các thông báo tới Bên Cho Thuê:</u>

至出租方的通知：

8.1 Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ thiệt hại hoặc sự phá hủy nào cho hoặc tại Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê.

若承租方的地塊或工程出現任何損壞或毀損，承租方應立即向出租方發出書面通知。

8.2 Khi nhận được bất kỳ thông báo, yêu cầu, hướng dẫn hoặc bất kỳ tài liệu nào khác từ Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền liên quan hoặc ảnh hưởng đến Lô Đất hoặc Công Trình Của Bên Thuê, Bên Thuê phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của tài liệu đó.

在收到國家主管部門發出的與承租方的土地或工程有關或影響承租方的土地或工程的任何通知、請求、指示或任何其他文件後，承租方必須立即向出租方抄送該文件的影本。

8.3 Bên Thuê thừa nhận rằng Bên Cho Thuê có quyền lắp đặt hạ tầng và xây dựng các công trình phụ trợ bao gồm: quyền đi qua và vận hành tự do và không bị gián đoạn đối với điện, cấp nước sạch, nước thải, hệ thống viễn thông và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của Khu Công Nghiệp bên trong và thông qua bất kỳ đường ống, ống khí, dây cáp, đường dây hoặc bất kỳ thiết bị nào khác có thể ở trong, trên bề mặt, ngầm bên dưới hoặc vượt qua bên trên Lô Đất, tại bất kỳ thời điểm nào trong Thời Hạn Thuê Lại. Bên

Cho Thuê và/hoặc Nhà Cung cấp Tiện ích Chung sẽ thông báo cho Bên Thuê trong một thời hạn hợp lý trước khi thực hiện, và Bên Thuê tại đây đồng ý tạo điều kiện cho việc lắp đặt và/hoặc xây dựng bất kỳ công trình phụ trợ nào nêu trên.

承租方承認，出租方有權安裝基礎設施和建造附屬設施，包括：不間斷地穿過和自由運營來自工業區其他部分內的電力、供水、廢水、電信系統和其他服務。在租賃期限內的任何時間，穿通承租方地塊的任何管道、空氣管道、電纜、線路或任何其他設備，這些設備可能位於地面、地下或地塊上方。出租方和/或公共設施供應商在履行前的合理時間內通知承租方。承租方同意給任何上述輔助工程的安裝和/或施工創造條件。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
承租方

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
出租方

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 09 附錄九
QUI ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
五號工業區建造管理活動規定

CHƯƠNG I 第一章
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 一般規定

Điều 1. Mục đích:

第一條:目的

Điều lệ này nhằm mục đích hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công xây dựng công trình (bao gồm cả xây mới và cải tạo sửa chữa) trong khu công nghiệp số 05.

本條例旨在指導參與五號工業區工程之規劃、設計和建設（包括新建和改建）的組織和個體.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

第二條: 適用範圍

1. Điều lệ này áp dụng cho các công việc liên quan đến hoạt động xây dựng trong khu công nghiệp số 05 và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng khu công nghiệp số 05.

本條例適用於五號工業區建設活動的相關工作, 並作為五號工業區連帶基礎設施的土地租賃合約之組成部分.

2. Trường hợp quy định của pháp luật có sự khác biệt so với quy định này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

當法律規定與本條例規定不一致的情況時, 則依照法律規定執行。

Điều 3. Điều kiện để được triển khai xây dựng:

第三條: 建造實施之條件

Nhà đầu tư hoặc nhà thầu xây dựng do nhà đầu tư ủy quyền chỉ được tiến hành xây dựng công trình trong khu công nghiệp số 05 khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

在國家主管機構簽發施工許可證或其他同等價值的文件之情況下, 建商或建商授權的建築承包商才可以在五號工業區內進行工程建築之工作.

Điều 4. Bàn giao đất tại hiện trường:

第四條: 現場交地

1. Sau khi doanh nghiệp ký hợp đồng chính thức thuê lại đất của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ thì được bàn giao đất tại hiện trường.

建商與安美工業區投資股份公司簽訂正式的土地租賃合同後可進行現場交地.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền theo quy định liên hệ, thống nhất với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ về thời gian nhận bàn giao đất tại hiện trường.

建商的企業法定代表人或授權人按規定與安美工業區投資股份公司聯系並約定現場交地的時間.

3. Các bên sẽ tiến hành bàn giao mặt bằng, các mốc ranh giới của khu đất tại hiện trường; bàn giao các mốc tọa độ, cao độ của khu công nghiệp. Các bên sẽ ký biên bản bàn giao.

當事人現場移交場地及土地界線; 交出工業區坐標和標高. 雙方簽署交地記錄。

4. Sau khi được nhận bàn giao đất ngoài hiện trường, doanh nghiệp có thể thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư, khảo sát địa chất của lô đất thuê. Trước khi tiến hành đưa máy móc, thiết bị vào khảo sát, doanh nghiệp phải thông báo cho Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ về kế hoạch khảo sát trước ít nhất 3 ngày làm việc.

建商在現場交地後, 即可對租賃地塊進行投資準備和地質調查。建商在進行機械設備進場考察前, 必須至少提前三個工作天將考察計劃通知安美工業園投資股份公司.

CHƯƠNG II 第二章
QUY ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG
建造設計之規定

Điều 5: Quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:
第五條: 土地使用之規劃和景觀建築空間之組織

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất 土地使用結構之總表

TT 項次	Chức năng lô đất 地號的功能	Ký hiệu 記號	Diện tích (m2) 面積	Mật độ XD tối đa (%) 最大建蔽率	Tỷ lệ (%)	Quy chuẩn 01:2021/BXD 標準
I	Đất điều hành + Dịch vụ CN 經營+工業服務用地	ĐH-DV	40.722	50	2,12	
II	Đất xây dựng nhà máy kho bãi 廠房建設用地和倉庫建設用地		1.425.181	70	73,97	
	Đất xây dựng nhà máy	CN	*1.390.054*		*72,15*	

	廠房建設用地					
	Đất xây dựng kho – bãi 倉庫建設用地	KHO	*35.127*		*1,82*	
III	Đất khu hạ tầng kỹ thuật 技術基礎設施用地	HTKT	36.956	60	1,91	≥1%
IV	Đất cây xanh-mặt nước 绿地-水面用地	CX,MN	219.203	-	11,37	≥10%
V	Đất giao thông 交通用地		195.916	-	10,19	≥10%
VI	Đất hành lang đường điện 電線路走廊用地		8.422		0,44	
	Tổng cộng 總共		**1.926.400**		**100,00**	

STT 項次	KÝ HIỆU 记号	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用功能	DIỆN TÍCH (M2) 面積	TỶ LỆ (%) 比例	MẬT ĐỘ XD (%) 建蔽率	TẦNG CAO TỐI ĐA 最大層數	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT 容積率
A		**ĐẤT XÂY DỰNG KCN** 工業區建設用地	**1.926.400**	**100.00**			
A.1		**ĐẤT ĐIỀU HÀNH - DỊCH VỤ** **經營+工業服務用地**	**40.722**	**2,12**	**50%**	**5**	**2.5**
1	ĐHDV-01	ĐẤT ĐIỀU HÀNH - DỊCH VỤ 經營+工業服務	21.532	1,12	**50%**	**5**	**2.5**

		用地					
2	ĐHDV-02	ĐẤT ĐIỀU HÀNH - DỊCH VỤ 經營+工業服務用地	10.792	0,56	50%	5	2.5
3	ĐHDV-03	ĐẤT ĐIỀU HÀNH - DỊCH VỤ 經營+工業服務用地	8.398	0,44	50%	5	2.5
A.3	**CN**	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY KHO BÃI** **倉庫建設用地**	**1.425.181**	**73,97**	**70%**	**5**	**3.5**
1	CN-01	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	256.250	13,30	70%	5	3.5
2	CN-02	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	98.762	5,13	70%	5	3.5
3	CN-03	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	66.671	3,46	70%	5	3.5
4	CN-04	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	127.681	6,63	70%	5	3.5
5	CN-05	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	96.208	4,99	70%	5	3.5
6	CN-06	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	120.035	6,23	70%	5	3.5
7	CN-07	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	245.648	12,75	70%	5	3.5
8	CN-08	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	194.205	10,08	70%	5	3.5

9	CN-09	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY 廠房建設用地	184.594	9,58	70%	5	3.5
10	KHO	ĐẤT XÂY DỰNG KHO – BÃI 倉庫建設用地	35.127	1,82	70%	5	3.5
A.4	**CX**	**ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC** 綠化-水面用地	**223.622**	**11,37**	-	-	-
1	CXMN-01	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	34.663	1,8	-	-	-
2	CXMN-02	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	19.707	1,02	-	-	-
3	CX-03	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	61.434	3,19	-	-	-
4	CX-04	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	28.927	1,50	-	-	-
5	CXMN-05	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	39.552	2,05	-	-	-
6	CX-06	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	23.946	1,24	-	-	-
7	CXMN-07	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC 綠化-水面用地	10.974	0,57	-	-	-
A.5	**HTKT**	**ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT** 技術基礎設施用地	**36.956**	**1,91**	**60%**	**3**	**1.8**
1	**HTKT-01**	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	19.527	1,01	**60%**	**3**	**1.8**

		技術基礎設施用地					
2	HTKT-02	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 技術基礎設施用地	17.429	0,90	60%	3	1.8
A.6		ĐẤT GIAO THÔNG KCN 工業區交通用地	195.916	10,19	-	-	-
A7		ĐẤT HÀNH LANG ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV 110KV輸電線路走廊用地	8.422	0,44	-	-	-

Điều 6. Về đấu nối thoát nước mưa:

第六條: 雨水排放之連接

1. Số điểm đấu nối thoát nước mưa như sau 雨水連接點數量如下:

Diện tích lô đất 地塊面積	Số điểm đấu nối tối đa 最大連接點數
Dưới 1 ha 小於 1 公頃	1
Từ 1 ha đến 3 ha 1 到 3 公頃	2
Từ trên 3ha đến 5 ha 3 公頃以上至 5 公頃	3
Từ trên 5 ha trở lên 5 公頃以上	4

2. Hệ thống thoát nước mưa phải tách biệt với hệ thống thoát nước thải. Doanh nghiệp không được để nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước lau dọn nhà xưởng, ... chảy vào hệ thống thoát nước mưa.

雨水排放系統必須與廢水排放系統分開。建商不得以讓生產廢水、生活廢水、工廠清洗水等流入雨水排放系統。

3. Doanh nghiệp phải nộp về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ bản vẽ thiết kế chi tiết đấu nối hệ thống thoát nước mưa của dự án với hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

廠商必須向安美工業區投資股份公司提交建廠項目的雨水排放系統與工業區雨水收集系統連接的詳細設計圖紙。

4. Trước khi tiến hành đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN, doanh nghiệp phải thông báo trước ít nhất 3 ngày làm việc về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ. Việc kiểm tra, nghiệm thu sẽ được thực hiện trước và sau khi đấu nối.

建商在連接至工業區公共雨水排放系統之前，必須提前至少三個工作天通知安美工業區投資股份公司。連接前和連接後均進行檢查和驗收。

Điều 7. Về đấu nối thoát nước thải:

第七條: 廢水排放之連接

1. Số điểm đấu nối thoát nước thải như sau: Mỗi khu đất chỉ được có 1 điểm đấu nối thoát nước thải để đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp số 05.

廢水排放接駁點的數量如下: 每個地塊僅有一個廢水排放接駁點，以接入至五號工業區公共廢水收集系統中。

2. Cống thoát nước thải của doanh nghiệp trước khi đấu nối vào hố ga thoát nước thải chung của khu công nghiệp bắt buộc phải có hố ga trung chuyển nằm trong khu đất của doanh nghiệp. Hố ga trung chuyển phải có lưới chắn rác bằng thép không gỉ để ngăn chất thải rắn, rác thải chảy vào đường ống thoát nước thải chung của khu công nghiệp.

建商廢水下水道接入工業區公共廢水收集的沙井前，要求建商在自己土地上設有轉運的沙井。轉運沙井必須設置不銹鋼垃圾篩網，防止固體廢物、垃圾流入到工業區公共廢水收集管道中。

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm bằng chi phí của mình xây dựng hệ thống xử lý nước thải của mình để xử lý nước thải của nhà máy đạt **cột B** theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

建商有責任以自費的方式自行建造廢水處理系統，將廠房廢水按第 QCVN 40:2011/BTNMT 字號標準處理達至 B 柱後排入到工業區收集處理系統中。

4. Doanh nghiệp phải đăng ký nhu cầu xả thải và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ trước khi đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp phải nộp về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ bản vẽ thiết kế chi tiết đấu nối hệ thống nước thải của dự án với hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN.

建商在廠房投產經營活動前，必須登記排汙需求，並與安美工業區投資股份公司簽訂廢水收集處理合同。建商必須向安美工業區投資股份公司提交廠房廢水系統與工業區廢水收集和處理系統連接的詳細設計圖紙。

5. Trước khi tiến hành đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN, doanh nghiệp phải thông báo trước ít nhất 3 ngày làm việc về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ. Việc kiểm tra, nghiệm thu sẽ được thực hiện trước và sau khi đấu nối.

建商在接入工業區公共廢水收集系統前，須提前至少三個工作天通知安美工業區投資股份公司。連接前和連接後均進行檢查和驗收。

Điều 8. Về đấu nối cấp nước sạch:

第八条: 清潔水供應之連接

1. Số điểm đấu nối cấp nước sạch: Mỗi khu đất chỉ được có 1 điểm đấu nối cấp nước sạch. Trường hợp đặc biệt cần hơn 1 điểm thì phải thỏa thuận và được sự chấp thuận của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ.

清潔水供應接駁點數量: 每個塊地僅有一個清潔水供應接駁點。特殊情況下需要超過一個接駁點的數量時, 必須要事先取得安美工業區投資股份公司的書面許可。

2. Doanh nghiệp đăng ký nhu cầu nước sạch với Công ty Cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ để được hỗ trợ. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về chi phí đấu nối, đồng hồ đo nước và kinh phí xây dựng từ đồng hồ vào khu đất của nhà đầu tư. Vị trí đồng hồ được đặt theo quy định của đơn vị cấp nước và được Cty CP ĐT KCN Yên Mỹ chấp thuận.

建商向安美工業區投資股份公司登記其清潔水使用的需求以獲得支持。建商承擔接駁費、水錶以及從水表處到建商土地的建設費用。水表位置按照供水單位的規定進行安置並經安美工業區投資股份公司的許可。

Điều 9. Về đấu nối cấp điện:

第九條: 供電之連接

1. Nguồn điện được lấy từ đường dây 22kV trong dự án tại các vị trí cột điện trên vỉa hè khu công nghiệp và gần khu đất của doanh nghiệp nhất, Doanh nghiệp phải tự đầu tư thiết bị đấu nối tại cột, đường dây trung thế cấp điện đến trạm biến áp trong nhà máy

建商電源在位於工業區人行道上距離建商廠房用地最近的電塔位置的 22kV 輸電線路上提取電, 建商必須自行投資和承擔費用自電塔連接/高壓輸電線連接到廠房內的變電站。

2. Doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ và Đơn vị Quản lý lưới điện tại khu công nghiệp số 05 để đề nghị cấp công suất điểm đấu thống nhất vị trí cột điểm đấu, hướng tuyến đi cáp từ cột điểm đấu vào trong khu đất của doanh nghiệp và thực hiện thủ tục ký hợp đồng mua bán điện.

建商聯絡安美工業區投資股份公司和五號工業區電力管理單位取得連接點功率/連接的電塔位置/從電塔到建商廠房內的電纜走向並進行簽訂購電合同.

3. Doanh nghiệp phải trình bản vẽ thể hiện vị trí, hướng tuyến cáp , bảng kê khối lượng, thông số thiết bị, vật tư đấu nối chính để Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ phê duyệt, kèm theo các văn bản đã thống nhất giữa doanh nghiệp và đơn vị quản lý lưới điện tại khu công nghiệp.

建商必須提交具有位置、電纜走向、數量清單、設備參數、主要連接材料等圖紙給安美工業區投資股份公司進行批準，並附上：建商曾與工業區電力管理單位協商達成一致的文件。

4. Trước khi tiến hành đấu nối, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ kế hoạch thực hiện để các bên giám sát, kiểm tra việc đấu nối. Việc kiểm tra, nghiệm thu sẽ được thực hiện trước và sau khi đấu nối.

連接前，建商必須將執行計劃書面通知安美工業區投資股份公司，以便各方監控和檢查連接等工作。連接前和連接後均進行檢查和驗收。

5. Sau khi bàn giao, ký hợp đồng mua bán điện doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng thuê đơn vị quản lý vận hành. Ranh giới nhận quản lý vận hành được tính như sau: Từ điểm lấy điện trên đường dây 22 kV tại Cột điểm đấu cho đến hàm trên Aptomat tổng 0,4kV (hoặc máy cắt tổng 0,4kV) TBA của doanh nghiệp

建商在交接和簽訂購電合同後，必須進行簽約聘請運行管理單位. 運行管理範圍如下: 自 22 kV 輸電線路的電塔之取電點位至建商變電站的 0.4kV 總開關上.

Điều 10. Về đấu nối dịch vụ viễn thông:

第十条: 通訊服務之連接

1. Toàn bộ đường ống, cáp viễn thông cấp cho doanh nghiệp phải được đi ngầm vào trong khu đất của doanh nghiệp và phải được Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ chấp thuận về hướng tuyến.

向建商提供的所有通訊管道和電纜必須埋入建商的土地下，且路線走向必須取得安美工業區投資股份公司的認可。

2. Trước khi tiến hành đấu nối, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ kế hoạch thực hiện để các bên giám sát, kiểm tra việc đấu nối. Việc kiểm tra, nghiệm thu sẽ được thực hiện trước và sau khi đấu nối.

連接前，建商必須將執行計劃書面通知安美工業區投資股份公司，以便各方監控和檢查連接等工作。連接前和連接後均進行檢查和驗收。

Điều 11. Về đấu nối cổng ra vào doanh nghiệp:

第十一條: 建商進出大門之連接

1. Số điểm đấu nối cổng ra vào doanh nghiệp như sau:

建商進出大門的數量如下：

Diện tích lô đất **地塊面積**	**Số điểm đấu nối tối đa** **最大連接點數**
Dưới 1 ha 小於 1 公頃	1
Từ 1 ha đến 5 ha 1 到 5 公頃	2
Từ trên 5 ha đến 10 ha 5 到 10 公頃	3
Từ trên 10 ha trở lên	4

10 公頃以上	

2. Khoảng cách từ cổng ra vào mỗi khu đất đến ngã ba, ngã 4 của đường nội bộ khu công nghiệp phảm đảm bảo tối thiểu 50 m.

各地塊進出大門至工業區內部道路交叉路口的距離不得小於 50 米。

3. Phạm vi đấu nối cổng ra vào khu đất của doanh nghiệp phải tránh những vị trị có cột điện trung thế, trụ nước cứu hỏa, cột đèn chiếu sáng, cột biển báo an toàn giao thông. Nếu vị trí đấu nối cổng trùng với vị trị hố ga thoát nước mưa, nước thải của khu công nghiệp thì doanh nghiệp có trách nhiệm thi công gia cố hố ga, lắp tấm đan chịu lực để đảm bảo an toàn chịu lực và mỹ quan của khu công nghiệp. Đối với các tài sản khác của khu công nghiệp, nếu cần thiết phải di dời để đấu nối cổng thì doanh nghiệp thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ trước khi thực hiện di dời, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi công di dời và chi trả toàn bộ chi phí phát sinh so việc di dời này.

建商進出門口的範圍必須避開有高壓電塔、消防栓、照明電塔、交通安全標誌桿的地點。若進出門口位置與工業區內雨水、廢水排水的沙井位置重合，建商負責加固沙井並加耐力蓋板，確保工業區的承重安全和美觀。工業區的其他資產，如因安置大門需要搬遷時，建商搬遷前應與安美工業區投資股份公司達成書面協議，由建商負責實施搬遷並支付因本次搬遷而產生的全部費用。

4. Doanh nghiệp phải trình bản vẽ thiết kế chi tiết đấu nối cổng, biện pháp thi công, gia cố phù hợp để Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ phê duyệt trước khi thi công.

建商在施工前必須向安美工業區投資股份公司提交大門連接詳細設計圖紙、適當的施工和加固措施並獲得許可。

5. Trước khi tiến hành đấu nối cổng ra vào, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản đến Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ kế hoạch thực hiện để các bên giám sát kiểm tra đấu nối. Việc kiểm tra, nghiệm thu sẽ được thực hiện trước và sau khi đấu nối.

進出門口連接前，建商必須將執行計劃書面通知安美工業區投資股份公司，以便各方監控和檢查連接等工作。連接前和連接後均進行檢查和驗收。

Điều 12. Về hàng rào của doanh nghiệp:

第十二條: 建商圍欄

1. Các doanh nghiệp phải xây dựng hàng rào dọc theo ranh giới khu đất của mình và đảm bảo không được xây dựng ngoài ranh giới lô đất (*kể cả phần móng*).

建商必須沿用地邊界建起圍欄，並確保不在地塊邊界外(包含地基)建設圍欄。

2. Tường rào cao không quá 2,5m so với vỉa hè, trường hợp có bố trí bệ tường rào thì phần bệ tường cao không quá 1m.

圍欄距人行道高度不得超過 2.5 米，如有設圍欄底座，底座高度不得超過 1 米。

3. Phần tường rào phía cổng tiếp giáp đường nội bộ của khu công nghiệp phải đảm bảo thông thoáng 60%.

毗鄰工業區內部道路的大門圍欄必須保證通暢度為 60%。

4. Hàng rào của doanh nghiệp không được lắp đặt hệ thống dây điện trần làm hệ thống bảo vệ hoặc các thiết bị gây nguy hiểm đến tính mạng con người.

建商圍欄內不得設置裸露電線作為保護系統或危及人命的裝置。

Điều 13. Khoảng lùi và khoảng cách ly xây dựng:

第十三條: 後退及施工距離

1. Khoảng lùi xây dựng được tính từ ranh giới lô đất của doanh nghiệp đến chân công trình xây dựng, khoảng lùi xây dựng được quy định như sau:

自建商地塊界限至建築物腳部的後退間距計算如下

Tên công trình **建築物**	**Khoảng lùi tối thiểu (m)** **後退間距至少(米)**
Tuyến đường chính 主要道路	6
Tuyến đường nhánh 支路	3
Hàng rào doanh nghiệp liền kề 隔壁建商的围栏	3.5

2. Các công trình sau đây không áp dụng khoảng lùi xây dựng: nhà bảo vệ, nhà để xe, trạm điện, bể nước ngầm PCCC, nhà để máy phát điện. Các công trình này phải có khoảng cách an toàn theo quy định của PCCC.

下列建築物不適用建築的後退間距: 門衛室、停車樓、變電站、地下消防水箱、發電機房。 這些建築物必須按照防火規定保持安全的距離。

Điều 14. Bãi đậu xe:

第十四條: 停車場

Nơi đậu xe cho nhân viên, khách và xe vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm phải được thực hiện bên trong khuôn viên lô đất của doanh nghiệp. Việc sử dụng phần lề đường, lòng đường và dải cách ly công cộng làm bãi đậu xe hoặc dừng xe đều phải được sự chấp thuận của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ.

員工、客人和運輸材料或產品的車輛的停車場必須位於建商地塊區內。使用人行道、車行道和公共隔離帶停車或泊車必須經安美工業區投資股份公司的認可。

Điều 15. Bảng chỉ dẫn, quảng cáo:

第十五條: 廣告牌、指導标牌

Doanh nghiệp không được phép lắp đặt các bảng chỉ dẫn hoặc bảng quảng cáo nằm ngoài ranh giới khu đất của mình khi chưa được sự đồng ý của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ.

未取得安美工業區投資股份公司的認可，建商不得以在自己土地界限外設置指導標牌或廣告牌。

CHƯƠNG III 第三章
QUY ĐỊNH VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG
建築過程中的規定

Điều 16. Về khởi công xây dựng:

第十六條: 開工建造

1. Doanh nghiệp phải thông báo ngày khởi công xây dựng bằng văn bản về Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ trước ít nhất 7 ngày làm việc.

建商必須提前至少七個工作天以書面形式將開工日期通知安美工業區投資股份公司。

2. Trước khi tiến hành xây dựng công trình, doanh nghiệp/nhà thầu thi công phải hoàn thành đường ra vào lô đất bằng bê tông nhựa hoặc bê tông cốt thép nối từ ranh giới khu đất của doanh nghiệp đến mép đường của khu công nghiệp.

施工前，建商/施工承包商必須將從建商地塊界限至工業區道路邊緣的進出道路用瀝青混凝土或鋼筋混凝土建成。

3. Doanh nghiệp/nhà thầu thi công phải xây dựng cầu rửa xe và đảm bảo các phương tiện thi công được rửa sạch bánh xe trước khi ra khỏi danh giới khu đất.

建商/施工承包商必須修建洗車橋，確保施工車輛在離開地塊界限前清洗輪胎。

4. Phải xây dựng theo đúng nội dung giấy phép đã được cấp;

必須按照頒發許可證的內容進行建設。

5. Phải treo biển báo công khai các thông tin về công trình được phép xây dựng tại lô đất theo quy định;

在允許建設的地塊上必須按照規定張貼關於工程項目的信息。

Điều 17. Về đảm bảo an toàn, vệ sinh chung

第十七條: 關於確保安全和總體衛生

1. Các nhà thầu thi công phải che chắn kín khu vực công trường bằng hàng rào tạm khung thép, vách tôn cao ít nhất 2m, đảm bảo an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật, an toàn cho người, mỹ quan và cháy nổ.

施工單位必須在施工現場區域設置至少 2 米高的鋼架臨時圍欄和波紋鐵皮墻，確保結構安全，防止傾斜、風翻、人身安全、美觀、防火、防爆

2. Các đơn vị thi công phải đảm bảo an toàn xây dựng và vệ sinh môi trường, không để khói, bụi, nước thải, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến các khu vực lân cận.

施工單位必須保證施工安全和環境衛生，不得讓煙塵、廢水、噪聲影響周邊地區。

3. Mọi hoạt động xây dựng chỉ được thực hiện trong phạm vi khu đất của doanh nghiệp. Khi cần sử dụng tạm thời đất ngoài diện tích đã thuê phục vụ công tác thi công, các nhà thầu xây dựng phải có sự thỏa thuận trước với Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ.

所有建設活動僅可以在建商地塊範圍內進行。當需要臨時使用租賃區域外的土地來用於協助建設時，施工承包商必須事先與安美工業區投資股份公司的認可。

4. Các phương tiện phục vụ thi công khi di chuyển trong phạm vi đường của khu công nghiệp phải có xe chuyên dụng chuyển đến khu vực thi công, tránh làm hỏng bề mặt đường khu công nghiệp.

在工業區道路內行駛的施工車輛必須使用專用車輛運至施工區域，避免損壞工業區路面。

5. Phương tiện vận tải ra vào các khu đất đang xây dựng và các nhà máy phải đảm bảo vệ sinh đường giao thông. Không được làm rơi vãi đất, cát, chất thải trên đường. Nếu gây mất vệ sinh mà doanh nghiệp/nhà thầu thi công không thực hiện khắc phục trong thời hạn cho phép, Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ sẽ thực hiện và tính phí trừ vào "tiền ký quỹ xây dựng" với mức phí tương đương báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường trong khu công nghiệp số 5 để thực hiện vệ sinh khu vực bị bẩn.

進出建築工地、廠房的車輛必須保證道路衛生。請勿將泥土、沙子或廢物掉落在路上。如果造成不衛生狀況，但建商/施工承包商未在規定期限內修復，安美工業區投資股份公司將予以修復，並收取相當於五號工業區環境保潔服務商提出報價的費用，並從「施工保證金」中進行扣除。

Điều 18. Xử lý nước thải, rác và chất thải rắn

第十八條: 廢水、垃圾和固體廢物的處理

1. Nhà thầu xây dựng phải xây dựng hoàn thiện khu vệ sinh, cấp nước, thu gom nước thải đảm bảo cho cán bộ, công nhân xây dựng và vệ sinh môi trường. Phải bố trí khu vực hoặc thùng chứa rác tạm, đảm bảo vệ sinh trong khu vực công trường và phải có hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải để vận chuyển rác.

施工單位必須建設完善的衛生間、供水、汙水收集等設施，保證施工人員及環境衛生。施工現場必須要有臨時垃圾容器或區域，保證衛生，並與垃圾收集單位簽訂垃圾運輸合同。

2. Nghiêm cấm đốt rác, chôn rác, đổ rác ra môi trường.

嚴禁焚燒、掩埋、向環境傾倒垃圾。

3. Doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng chỉ được đổ đất thừa, phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình xây dựng tại vị trí do Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ chỉ định. Trường hợp không có mặt bằng tập kết, doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng có trách nhiệm vận chuyển ra khỏi khu công nghiệp số 5.

建商/施工承包商僅能將施工過程中產生的多余土壤和施工廢料傾倒在安美工業區投資股份公司指定的地點。如果沒有聚集垃圾的區域時，建商/施工承包商負責運出五號工業區外。

4. Không được thoát nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp. Không được xả nước thải từ khu vệ sinh vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp nếu chưa có sự đồng ý của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ. Hệ thống nước thải vệ sinh công trường cần được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp.

未取得安美工業區投資股份公司的同意不得以將廢水排入工業區雨水排放系統及不得以將廁所區域的廢水排入工業區廢水收集系統。施工現場環衛廢水系統需經過初步處理後再接入工業區公共廢水收集系統。

5. Việc xả nước thải từ khu vệ sinh công trường vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp phải trả phí theo quy định.

施工現場廁所廢水排入工業區廢水收集系統中，必須按規定進行付費。

6. Giữ vệ sinh mương thoát nước mưa, không để bùn, cát và rác lấp mương thoát nước.

保持雨水排水溝清潔，不能讓泥土、沙子、垃圾填滿排水溝。

Điều 19. Nộp tiền ký quỹ xây dựng

第十九條: 交付施工保證金

1. Doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng phải nộp "Tiền ký quỹ xây dựng" để đảm bảo trách nhiệm của mình đối với việc sửa chữa, khắc phục các hư hỏng có thể xảy ra với các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh môi trường của khu công nghiệp trong quá trình thi công xây dựng công trình. Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ chỉ cho phép các đơn vị tham gia thi công xây dựng sau khi doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng đã nộp tiền ký quỹ xây dựng.

建商/施工承包商必須交付「施工保證金」，以確保建商對技術基礎設施可能發生的損壞承擔修復、補修責任，並確保施工過程中工業區的環境衛生。安美工業區投資股份公司僅在建商/施工承包商交付了「施工保證金」後才允許參與施工。

2. Số tiền ký quỹ xây dựng là 100.000.000 đồng. Trường hợp tổng các chi phí khắc phục lỗi và tiền phạt phát sinh nhiều hơn giá trị tiền ký quỹ xây dựng đã nộp, doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng có trách nhiệm nộp bổ sung tiền ký quỹ xây dựng mới với mức đóng bổ sung là 100.000.000 đồng.

「施工保證金」為 100,000,000 越南盾。如果修補費用和罰款總額超過已交付的「施工保證金」之價值，建商/施工承包商有責任再次交付新一筆「施工保證金」，金額為 100,000,000 越南盾。

3. Hình thức nộp tiền ký quỹ xây dựng:

施工保證金交付的形式

Doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng chuyển khoản về số tài khoản:

建商/施工承包商汇款至賬戶如下:

Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ 安美工業區投資股份公司
STK:115.863.666.666 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Hưng Yên
賬號: 115.863.666.666, 開戶行: 越南工商股份商業銀行(VIETINBANK)-北興安分行

4. Tiền ký quỹ xây dựng sẽ được Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ hoàn trả lại, không phát sinh lãi cho doanh nghiệp/nhà thầu xây dựng khi doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng và Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu công trình xây dựng, sau khi trừ đi: tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hạ (nếu có).

「施工保證金」在經建商與安美工業區投資股份公司對建造工程進行檢查、驗收並扣除去處罰、賠償金（若有）後無帶利息地退還給建商/施工承包商.

5. Tiền phạt vi phạm được quy định cụ thể như sau 處罰金的規定如下:

STT	Các lỗi vi phạm 違反行為	Mức phạt 罰款額度
	- Không bố trí khu vực hoặc thùng chứa rác tạm; 勿布置臨時垃圾容器或區域； - Không có hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải để vận chuyển rác; 沒有與垃圾收集單位簽訂垃圾運輸的合同； - Chôn, đổ, đốt rác thải ra môi trường; 向環境中掩埋、傾倒、焚燒廢物； - Xả nước thải công trường vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp; 將施工現場廢水排入工業區的雨水排放系統 - Để bùn, cát và rác lấp mương thoát nước; 讓泥土、沙子和垃圾填滿排水溝； - Xả nước từ khu vệ sinh vào hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN khi chưa có sự đồng ý của Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ; 未取得安美工業區投資股份公司的同意，將廁所區域的水排入工業區廢水收集排放系統； - Không có hệ thống xử lý sơ bộ nước thải của khu vệ sinh công trường. 施工現場廁所區域無初步廢水處理系統; - Đổ đất thừa, phế thải xây dựng không đúng quy định 多余土壤和施工廢料處置不當;	1.000.000 đồng/lần

	- Các lỗi vi phạm khác 其他	

Ghi chú: Mức phạt được áp dụng cho thời điểm hiện tại và được thay đổi tối thiểu (ba) 03 năm một lần theo thông báo của Bên Cho Thuê.

備註：處罰等級適用於當前時間，並根據出租方的通知至少每三年更改一次。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ

承租方

ĐẠI DIÊN BÊN CHO THUÊ

出租方

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN

PHỤ LỤC 10 附錄十

NHU CẦU TIÊU THỤ TIỆN ÍCH

對公共設施的需求

Tiện ích 設施	Đơn vị 單位	Mức tiêu thụ 使用量	
Nước sạch 清潔水			
Cung cấp Nước sạch 清潔水供應	m^3/ngày 立方公尺/天	Giai đoạn 1: 2023 第一期：2023	5T
		Giai đoạn 2: 2024-2025 第二期：2024-2025	60T
		Mức tiêu thụ cộng dồn **累計的使用量**	65T
Điện 電氣			
Điện áp trung thế 22kV 高壓電壓 22kV	KVA	Giai đoạn 1: 2023 第一期：2023	500KVA
		Giai đoạn 2: 2024-2025 第二期：2024-2025	2500KVA
		Mức tiêu thụ cộng dồn **累計的使用量**	3000KVA

Lưu ý 備註:

Bên Thuê sẽ làm Đơn đăng ký cho Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ với các mục đích sử dụng nước sạch và điện tương ứng theo yêu cầu, cùng với kế hoạch về lộ trình tăng nhu cầu sử dụng đến khi đạt mức như trong bảng nêu trên.

承租方將向安美工業區投資股份公司提出註冊申請，並提出相應的按要求使用清潔水和電力的目的，同時提出使用計劃，以增加使用需求直至達到上表要求的水平。

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ

承租方

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONIC (VIỆT NAM)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ

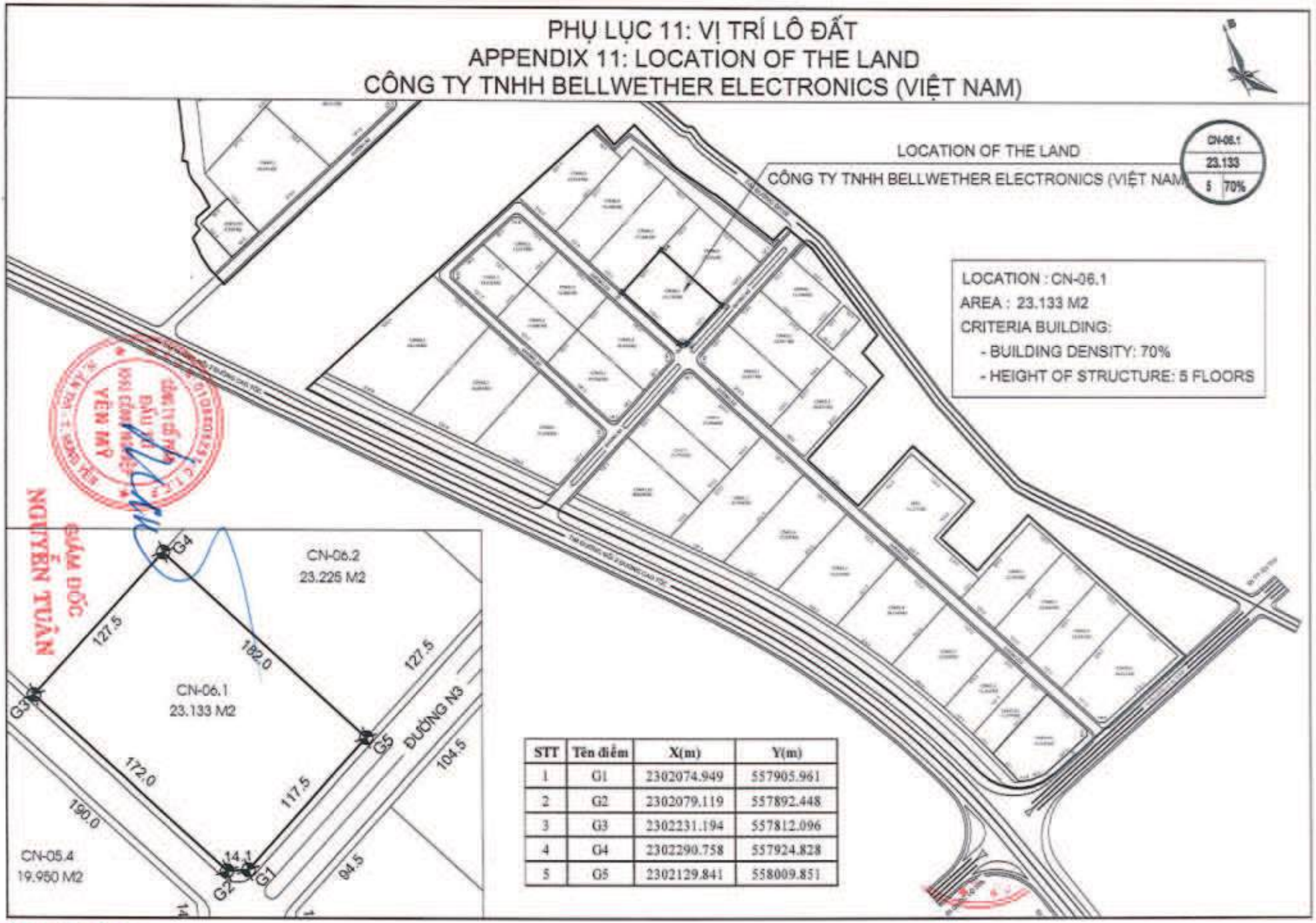
出租方

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUÂN

PHỤ LỤC 11: VỊ TRÍ LÔ ĐẤT
APPENDIX 11: LOCATION OF THE LAND
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)



STT	Tên điểm	X(m)	Y(m)
1	G1	2302074.949	557905.961
2	G2	2302079.119	557892.448
3	G3	2302231.194	557812.096
4	G4	2302290.758	557924.828
5	G5	2302129.841	558009.851

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KCN YÊN MỸ

Số: ...136.....

CỘNG HOÀ XÃ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THOẢ THUẬN ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: Dự án nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam).

Địa điểm: Tại Khu công nghiệp số 05, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

- Căn cứ hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt theo quyết định 3136/QĐ- UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên và điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo quyết định số 33/QĐ – BQL ngày 07/6/2023 của Ban QL các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Căn cứ thỏa thuận ghi nhớ về việc thuê lại kết cấu hạ tầng và thuê lại đất số 109/2023/MOU ký ngày 20/09/2023 giữa Công ty Cổ Phần Đầu Tư KCN Yên Mỹ và Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam);
- Căn cứ nội quy Điều lệ XD và tiện ích Hạ tầng kỹ thuật của KCN số 05.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại lô đất Lô CN06.1, Khu Công Nghiệp Số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT:Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Yên Mỹ

Đại diện: Ông Nguyễn Tuấn Chức vụ: Giám đốc

B. ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT:Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

Đại diện: Bà HSU, JUI – YING Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Các bên cùng thống nhất đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp số 05 với các nội dung sau:

1. Đấu nối giao thông và san nền:

1.1 Đấu nối giao thông:

+ Yêu cầu chung:

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung của KCN. Trước khi thi công xây dựng, bên A phải tiến hành gia cố hạ tầng kỹ thuật bên dưới vỉa hè tại vị trí mở cổng để tránh làm hư hại hạ tầng kỹ thuật tại vị trí đó.
- Các yêu cầu khác (nếu có).

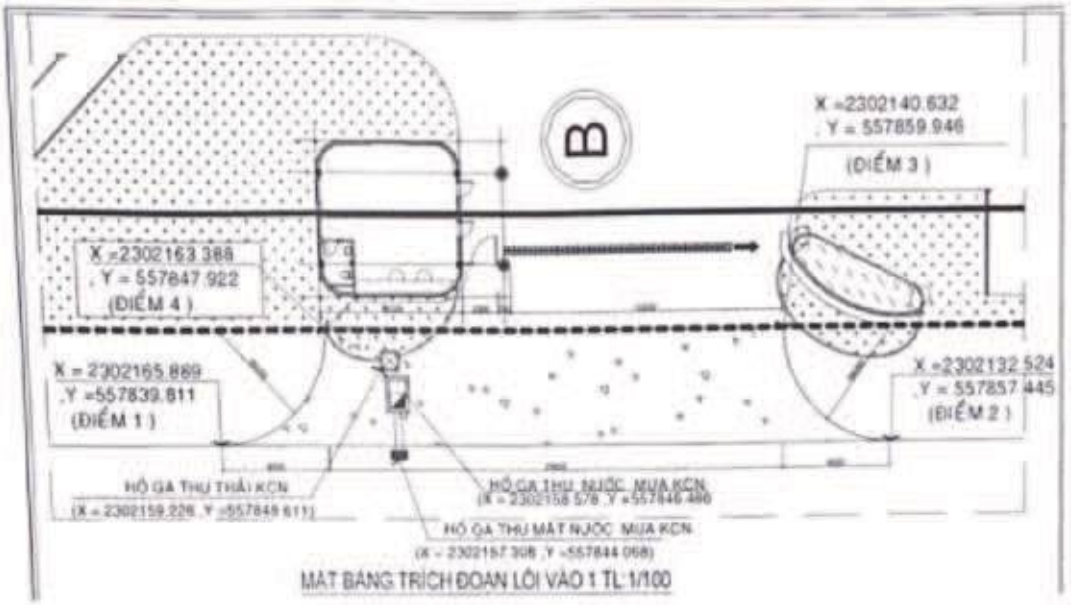
+ Vị trí đấu nối: Vị trí mở cổng của nhà máy ra tuyến đường nội bộ D2 của Khu công nghiệp được xác định giới hạn bởi toạ độ các điểm đấu nối như sau:

Điểm 1: X = 2302165.889; Y = 557839.811

Điểm 2: X = 2302132.524; Y = 557857.445

Điểm 3: X =2302140.632; Y = 557859.946

Điểm 4: X =2302163.388; Y = 557847.922



MẶT BẰNG TRÍCH ĐOẠN LỐI VÀO 1 TL:1/100

1.2 Công tác san nền và hoàn thiện công trình.

Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán phù hợp với cao độ hoàn thiện đường giao thông giáp ranh khu đất và tuân theo quy hoạch chung của KCN đã được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền tại Việt Nam.

2. Đấu nối thoát nước mưa:

- *Vị trí đấu nối 1:* Thuộc phạm vi trên tuyến đường D2, đấu nối bằng cống D800 vào hố ga B5.14 thoát nước mưa của Khu công nghiệp:

Tọa độ hố ga B5.14: X = 2302133.183; Y = 557859.963

Cao độ dòng chảy: +1,52m

- *Vị trí đấu nối 2:* Thuộc phạm vi trên tuyến đường nội bộ N3, đấu nối bằng cống D600 vào hố ga

A5.10 thoát nước mưa của Khu công nghiệp:

Tọa độ hố ga A5.10: X = 2302116.970; Y = 557991.697

Cao độ dòng chảy: +1.82m

Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra Khu Công nghiệp, Công ty Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị chăn hàng rào thuộc đất của nhà máy.

3. Đấu nối thoát nước thải:

- Vị trí đấu nối trên phạm vi tuyến đường nội bộ N3, đấu nối bằng ống HDPE D200*7.7 vào hố ga G6.4 thoát nước thải của Khu công nghiệp:

Tọa độ hố ga G6.4: X = 2302115.910; Y = 557986.260

Cao độ dòng chảy:+ 0,27m.

Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) có trách nhiệm thi công đảm bảo đấu thoát nước thải ra Khu công nghiệp.

Để kiểm soát nước thải từ nhà máy ra Khu Công nghiệp, Công ty Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam) bố trí hệ thống quan trắc tại giáp chân hàng rào dự án đảm bảo thuận tiện cho quá trình kiểm tra nước thải từ nhà máy ra Khu công nghiệp.

- Các yêu cầu khác (nếu có).

4. Đấu nối cấp điện:

Tại vị trí cột điện C22-5.5 hệ thống cấp điện Khu công nghiệp thuộc phạm vi tuyến đường nội bộ D2:

Tọa độ cột điện C22-5.5 : X = 2302237.527; Y = 557806.713

5. Đấu nối cấp nước:

Đấu nối vào hệ thống cấp nước sạch nằm trên phạm vi tuyến đường D2 của Khu công nghiệp:

Tọa độ điểm đấu nối: X = 2302228.350; Y = 557812.810

6. Đấu nối Thông tin liên lạc:

Vị trí xin đấu nối trên tuyến đường D2 vào máng cáp GATL-53:

Tọa độ máng cáp GATL-53 : X = 2302158.700; Y = 557845.540

Thủ tục đấu nối sẽ tuân thủ theo quy định chung về quản lý đầu tư xây dựng có hiệu lực hiện hành của Việt Nam, điều lệ quản lý xây dựng của KCN.

(Kèm theo biên bản thoả thuận này là bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện các nội dung đấu nối trên)

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KCN YÊN MỸ**
Tổng Giám Đốc	GIÁM ĐỐC
HUẤI JUI YING	NGUYỄN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KCN YÊN MỸ

Số: 2606 /BBTT

CỘNG HOÀ XÃ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THOẢ THUẬN ĐIỀU CHỈNH ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: Dự án nhà máy Bellwether Electronics (Việt Nam).

Địa điểm: Tại Khu công nghiệp số 05, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

- Căn cứ hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt theo quyết định 3136/QĐ- UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên và điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo quyết định số 33/QĐ – BQL ngày 07/6/2023 của Ban QL các KCN tỉnh Hưng Yên:
- Căn cứ thỏa thuận ghi nhớ về việc thuê lại kết cấu hạ tầng và thuê lại đất số 109/2023/MOU ký ngày 20/09/2023 giữa Công ty Cổ Phần Đầu Tư KCN Yên Mỹ và Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam);
- Căn cứ Quy định Quản lý hoạt động xây dựng trong Khu công nghiệp số 05;
- Căn cứ Biên bản số 86 của Công ty cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ về việc thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án Bellwether Electronics (Việt Nam).

Hôm nay, ngày 15 tháng 2 năm 2024, tại lô đất Lô CN06.1, Khu Công Nghiệp Số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT:Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Yên Mỹ

Đại diện: Ông Nguyễn Tuấn Chức vụ: Giám đốc

B. ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT:Công Ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam)

Đại diện: Bà HSU, JUI – YING Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Các bên cùng thống nhất một số nội dung như sau:

1. Thống nhất điều chỉnh đấu nối giao thông, cụ thể:

+ Vị trí đấu nối cũ (Theo Biên bản số 86 của Công ty cổ phần đầu tư KCN Yên Mỹ về việc thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự án Bellwether Electronics (Việt Nam)): Vị trí mở cổng của nhà máy ra tuyến đường nội bộ D2 của Khu công nghiệp được xác định giới hạn bởi toạ độ các điểm đấu nối như sau:

Điểm 1: X = 2302165.889, Y = 557839.811

Điểm 2: X = 2302132.524, Y = 557857.445

Điểm 3: X =2302140.632, Y = 557859.946

Điểm 4: X =2302163.388, Y = 557847.922

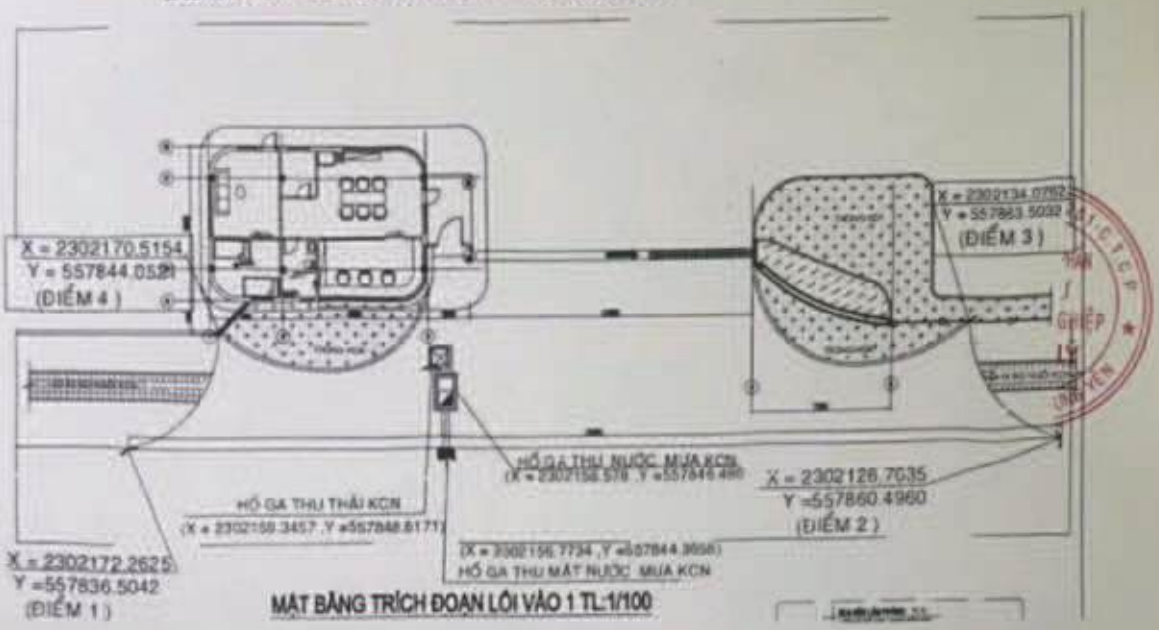
+ *Vị trí đấu nối mới* : Vị trí mở cổng mới của nhà máy ra tuyến đường nội bộ D2 của Khu công nghiệp được điều chỉnh giới hạn bởi toạ độ các điểm đấu nối như sau:

Điểm 1: X = 2302172.262, Y = 557836.504

Điểm 2: X = 2302126.703, Y = 557860.496

Điểm 3: X =2302134.076, Y = 557863.503

Điểm 4: X =2302170.515, Y = 557860.496



MẶT BẰNG TRÍCH ĐOẠN LỒI VÀO 1 TL:1/100

2. Ngoài nội dung điều chỉnh đấu nối giao thông tại vị trí mở cổng trên, các nội dung khác giữ nguyên và tuân thủ theo biên bản thoả thuận số 86 ngày 05/12/2023 như: Đấu nối nước mưa; Đấu nối nước thải; Đấu nối cấp điện; Đấu nối cấp nước; Đấu nối thông tin liên lạc.

Thủ tục đấu nối sẽ tuân thủ theo quy định chung về quản lý đầu tư xây dựng có hiệu lực hiện hành của Việt Nam, Quy định Quản lý hoạt động xây dựng của KCN. Nhà đầu tư không được tự ý xây dựng hoặc thi công các hạng mục ở ngoài ranh đất của nhà đầu tư khi chưa có văn bản đồng ý của Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

(Kèm theo biên bản thoả thuận này là bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện các nội dung đấu nối trên)

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KCN YÊN MỸ

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG

合同

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THU MUA PHẾ LIỆU

收集、运输、处理废物与回收废料

Số （号）0705/2025/HDNT/NA-BWEVN

CĂN CỨ VÀO: 根据

- *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015;*
  越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日通过的 91/2015/QH13 号民法;
- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;*
  越南社会主义共和国国会于 2020 年 06 月 17 日通过的 59/2020/QH14 号企业法;
- *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020;*
  越南社会主义共和国国会于 2020 年 11 月 17 日通过的 72/2020/QH14 号环保法;
- *Nghị định số 60/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường ban hành ngày 01/07/2016;*
  政府于 2016 年 7 月 1 号颁发关于规定在资源环境领域中经营投资条件的 60/2016/NĐ-CP 号议定;
- *Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;*
  政府于 08/2022 号法详细说明环境保护法的若干条款
- *Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
  自然资源和环境部 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 号通知详细规定了《环境保护法》若干条款的实施;
- *Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của các bên.*
  根据双方实际的需求和能力。

Hôm nay, ngày 07 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm:

今天，2025 年 05 月 07 号， 我们包括：

BÊN A 甲方	:	**CÔNG TY TNHH BELL WETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)** 贝尔威勒电子（越南）有限公司
Địa chỉ 地址	:	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại 手机	:	02213900202
Fax 传真	:	
Mã số thuế 税号	:	0901148971
Người đại diện 代表人	:	Bà HSU, JUI-YING
Chức vụ 职务	:	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc 董事长兼总经理
Số tài khoản 账户	:	

(sau đây gọi là "Bên A") và
（以下简称"甲方"）

BÊN B 乙方	:	**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÂN ANH** 银英环保责任有限公司
Địa chỉ 地址	:	Cụm công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam 兴安省 - 文林县 - 大同社 - 大同工业群
Điện thoại 手机	:	0221.3665.666
Mã số thuế 税号	:	0900934267
Người đại diện 代表人	:	**Ông Nguyễn Văn Trường** 阮文长先生
Chức vụ 职务	:	**Giám đốc** 经理
Số tài khoản 账户	:	866 866 8888 Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Bắc Hưng Yên.

(sau đây gọi là "Bên B")
（以下简称"乙方"）

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG PHẠM VI CÔNG VIỆC

第一条：内容

1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải, phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong các Phụ lục hợp đồng đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.
甲方同意移交和乙方同意接受对甲方在生产过中所产生的进行收集、运输与处理废物并根据附录附加中的名单列出并作为本合同不离的部分.

1.2. Đối với danh mục chất thải, bên A sẽ trả phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho bên B.
对于危害废物清单，甲方支付给乙方收集、运输与处理之费用.

1.3. Đối với danh mục phế liệu có thể tái chế thì bên B sẽ thu mua và trả tiền thu mua phế liệu cho bên A.
对于可回收废料清单，乙方将购买废料购买款项并支付给甲方.

1.4. Khối lượng của từng loại chất thải, phế liệu được xác nhận theo biên bản bàn giao/giao nhận cho mỗi lần chuyển giao, có xác nhận của bên A và bên B theo từng chuyến, từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, phế liệu.
每类废废料的体积均根据每次转运的交接/交付记录进行认证，由甲方和乙方在甲方收集地点对每次行程和每次收集进行认证，乙方负责装货、卸货、收集、废物和废料的运输和处理.

1.5. Trong trường hợp Bên A phát sinh loại chất thải, phế liệu mới so với các chủng loại, danh mục đã được liệt kê trong các phụ lục hợp đồng đã ký, các bên sẽ thoả thuận đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải mới, đơn giá thu mua phế liệu phát sinh bằng các phụ lục hợp đồng mới để đảm bảo có lợi cho các bên khi tham gia hợp tác.
如果甲方产生与已签订合同附件所列的类型和清单相比的新类型的废物和废料，则双方应就新的废物收集、运输和处理单价和新的废料收购单价与新的合同附件达成一致，以确保参与时的利益合作。

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

第二条：状态、地点、交接时间及运输交通工具

2.1 **Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BELL WETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)**
废物所有者: 贝尔威勒电子（越南）有限公司

2.2 **Địa điểm giao nhận chất thải, phế liệu:** Tại kho lưu giữ chất thải, phế liệu của Bên A, tại **CÔNG TY TNHH BELL WETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)** có địa chỉ như sau: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
BELL WETHER ELECTRONICS (VIETNAM) CO., LTD 的地址为：越南兴安省安氏区光朗公社工业园区第 05 号地段 CN06.1 号。

2.3 **Địa điểm lưu trữ và xử lý chất thải**: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B là Công ty TNHH môi trường Ngân Anh, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

危害废弃物储存与处理地点: 在银英环境有限公司的危害废弃物处理工厂， 位于: 越南，兴安省，文林县，大同乡，大同工业区。

2.4 **Thời gian giao nhận**: Được thực hiện khi có sự yêu cầu của Bên A và sau khi Bên B bố trí được nhân lực và phương tiện, bên A thông báo thời gian giao nhận hàng hóa cho bên B trước ít nhất 02 (hai) ngày để có thời gian chuẩn bị.

交接时间：当甲方要求执行时并在乙方安排人员与运输工具后进行。为乙方有时间准备，甲方在两天之内向乙方通知交货时间。

2.5 **Phương tiện và nhân lực vận chuyển**: Bên B bố trí phương tiện, nhân lực đúng quy định của pháp luật để thu gom, bốc xếp chất thải, rác thải, phế liệu lên xe vận chuyển về kho bên mình xử lý, tái chế.

运输工具和人员：乙方根据法律规定安排运输工具和人员来进行收集和将废物和垃圾装卸到运输车辆并送到自己仓库进行处理。

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第三条：付款单价和方式

3.1. **Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu:** Chi tiết tại Phụ lục kèm theo của hợp đồng này.

废物收集、运输、处理和废物收购的单价显示在附加附录.

3.2. Đơn giá xử lý của từng loại chất thải và đơn giá thu mua phế liệu có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi hai bên phải gửi thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng kèm theo.

每种废物的处理单价和收购废料的单价可能会根据市场价格而变化。当有变更提案时，双方必须相互发送通知进行讨论并达成一致。任何价格的变动按约定进行，双方将在所附合同附件中达成一致。

3.3. **Phương thức nghiệm thu và thanh toán**

验收和付款方式

3.1.1. Hai bên sẽ tổng hợp khối lượng chất thải, phế liệu giao nhận của hàng tháng (khối lượng sẽ được chốt tính từ ngày 26 của tháng trước đến hết ngày 25 của tháng hiện tại) để làm cơ sở cho việc thanh toán.

双方将每月交付的废旧废料数量相加（数量按上月 26 日至当月 25 月底计算）作为付款依据。

3.1.2. Thời hạn thanh toán đối với phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải: Bên A thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B theo thông tin tài khoản của Bên B trên

biên bản nghiệm thu hàng tháng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên B xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A.

垃圾收运处理费支付期限：甲方自乙方向甲方开具有效财务发票之日起三十（三十）天内，根据月度验收报告上乙方账户信息，通过银行转账方式向乙方支付。

3.1.3. Thời hạn thanh toán đối với phế liệu tái chế bên B thu mua của Bên A: Bên B thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A theo thông tin tài khoản của Bên A tại Hợp đồng này trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ (Bao gồm các giấy tờ sau: Hóa đơn tài chính, Biên bản nghiệm thu khối lượng, Giấy đề nghị thanh toán) từ bên A.

乙方向甲方购买回收废品的付款期限：乙方收到有效付款单据（包括以下单据：财务发票、甲方的数量验收记录、付款请求）后 30（三十）天内，根据本合同中甲方的账户信息，通过银行转账方式向甲方付款。

3.1.4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

支付货币：越南盾。

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第四条：各方的责任

4.1. Trách nhiệm của bên A

甲方的责任

4.1.1. Bên A có trách nhiệm phân định, phân loại chất thải/phế liệu tại nguồn, áp mã CTNH và lưu chứa theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp không nguy hại như đã thông báo với bên B. Bên A đảm bảo thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ nguồn thải theo quy định hiện hành.

甲方负责从源头上对废物/废料进行划定和分类，应用危险废物代码，并根据第 08/2022/ND-CP 号法令的规定进行储存，该法令详细说明了《环境保护法》的多项条款，确保危险工业废物和非危险工业废物的成分如通知乙方所知。根据现行法规对废物源的所有者全面负责。

4.1.2. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước những chất thải không giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.

对不移交给乙方进行收集、运输和处理的各种废物承担完全责任.

4.1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải, phế liệu để thực hiện bốc xếp chất thải, phế liệu lên phương tiện vận chuyển phù hợp. Hỗ trợ xe nâng hàng giúp bên B trong quá trình bốc chất thải, phế liệu lên xe (nếu là hàng nặng và khi có yêu cầu của bên B).

创造有利条件，让乙方的人力资源和车辆进入废废料收集点，以合适的运输方式装卸废料。支持叉车帮助乙方将废物和废料装载到卡车上（如果是重货，并应乙方要求）。

4.1.4. Lập phiếu xuất hàng cho mỗi lần giao nhận chất thải, phế liệu và làm các thủ tục cần thiết để phương tiện của bên B mang chất thải, phế liệu ra khỏi cổng nhà máy của Bên A.

为每一次寄存废旧物制作出口票据，并为乙方的车辆将废旧物和碎料运出甲方工厂大门办理必要的手续.

4.1.5. Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện và triển khai công việc để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

举派干部和技术人员与乙方配合一起进行专门活动、解决在履行过程中所发的问题和展开工作，旨在作为工作量验收和付款的依据.

4.1.6. Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B toàn bộ tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải mà Bên B đã thực hiện cho Bên A theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

甲方应当按照合同约定的条款，及时向乙方支付乙方向甲方支付全部废物的收集、运输和处置费用。

4.1.7. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên B.

甲方给乙方开具合格的财务发票.

4.1.8. Đảm bảo cho Bên B được mua và nhận toàn bộ chất thải, phế liệu có thể tái chế được trong thời gian thực hiện hợp đồng.

确保让乙方在合同履行期间内可以购买和接收所有可以再生的废物和废料.

4.1.9. Tạo điều kiện cho Bên B áp dụng phương pháp mới cho việc tái sử dụng chất thải công nghiệp trong điều kiện có thể.

在允许的条件下为乙方能够采取用于工业废物再使用的新方法创造便利条件.

4.2. Trách nhiệm của bên B

乙方的责任

4.2.1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

在甲方工厂工作过程中，必须遵守甲方的内部政策和规定，如环境政策、其他相关规定和甲方负责人的指示.

4.2.2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

提供给甲方所有有关废品回收、处理的许可证及其他资料.

4.2.3. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm chi phí xử lý. Trong quá trình thực hiện công việc mà gây ra bất kì thiệt hại nào cho bên A hoặc bên thứ 3 (Nếu có) thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm. Bảo đảm tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động trong suốt quá trình làm việc tại Bên A. Bên B chị hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố mất an toàn lao động.
有责任确保工作区域的卫生及甲方公司的环境。若让废品遗漏出去，乙方应承担所有责任及发生的费用。在执行工作过程中，对甲方或第三方(若有)造成任何损害的，乙方应承担全部责任。

4.2.4. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép xử lý chất thải của Bên B.
乙方有责任确保从甲方回收、运输的废品数量不超过允许的重量级处理功率.

4.2.5. Hoàn thiện đầy đủ biên bản nghiệm thu xử lý, hóa đơn, hoàn trả lại chứng từ chất thải nguy hại cho bên A sau khi xử lý xong để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ theo đúng quy định.
补充齐全处理验收记录，发票，完成后交接废弃危害物的相关资料给甲方，以便于甲方有根据按照规定来做定期废弃物报告.

4.2.6. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A.
乙方给甲方开具合格的财务发票.

4.2.7. Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho Bên A để cùng phối hợp giải quyết.
如果在履行过程中发生任何问题，则都要通过书面通知给甲方一起配合解决。

ĐIỀU 5. BẢO MẬT

第五条：保密

5.1. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng và không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật) nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại.
本合同和有关合同的文件和资料是签署合同方的私密文件，未经过另一方的书面同意文件，任何一方不能泄露给第三方（除了根据法律规定的情况以外）

5.2. Bên A không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại, bí quyết kinh doanh của Bên B trong thời gian hai bên hợp tác và trong thời hạn 02 (hai) năm, kể từ khi hợp đồng này chấm dứt.
在合作期间和自从本合同结束之日起的 02 年内甲方不能将有关乙方的商业机密和商业活动泄露或提供给其他人。

ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG

第六条：不可抗力

6.1. Nếu một trong các bên bị ngăn cản hay bị chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào trong hợp đồng bởi các sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát của mình thì sự kiện này được coi là bất khả kháng, bên còn lại sẽ được coi là không có lỗi và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào với bên kia theo hợp đồng này.
如果任何一方因属于自己无法控制的事件而被阻拦或延迟履行合同中的任何任务，则该事件被视为不可抗力，另一方将被视为没有错误，并不需要根据本合同对另一方承担任何责任.

6.2. Các sự kiện được coi là bất khả kháng là: chiến tranh, dịch bệnh, bạo động, sự thay đổi chính sách của chính phủ, cháy nổ, lũ lụt, động đất hoặc các điều kiện tự nhiên không bình thường khác…
被视为不可抗力的事件包括：战争、暴动、政府政策变更、火灾、洪水、地震或其他异常自然条件等。

ĐIỀU 7. THỎA THUẬN SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第七条：修改协议和终止合同

7.1. Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên. Việc sửa đổi có thể dưới dạng hợp đồng sửa đổi, bổ sung hoặc phụ lục hợp đồng và sẽ tạo thành bộ phận không tách rời của hợp đồng này.
本合同可以根据各方的书面协议进行修改和补充。修改和补充可以通过补充和修改的合同和合同附录形式进行的，并作为本合同不可缺少的部分.

7.2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:
合同将在如下情况而终止：

- Hợp đồng hết hạn và không được gia hạn theo thỏa thuận của các bên;
  合同满期并未经过各方的协商而延长；
- Các bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp đó, các bên sẽ thỏa thuận các điều kiện cụ thể liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng;
  双方同意提前终止合同。在这种情况下，双方将就终止合同的具体条件达成一致；
- Một trong các bên bị thanh lý, giải thể hoặc đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp đó, các bên sẽ thoả thuận cách thức chấm dứt hợp đồng và/ hoặc thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam.
  其中一方被清算、解散或暂停运营。在这种情况下，双方将就如何终止合同和/或遵守越南法律的规定达成一致。

ĐIỀU 8. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

第八条：合同效力

8.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 05 năm 2025 đến hết ngày 06 tháng 05 năm 2026.

本合同从签署之日有效, 开始执行从 2025 年 05 月 07 日至 2026 年 05 月 06 日结束。

8.2. Hợp đồng này chỉ được gia hạn thêm 01 (một) năm nếu hai bên có thỏa thuận bằng văn bản ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hạn.

只有在合同到期前至少 30 天双方达成书面协议的情况下，合同才可以延长一年。

8.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn hay thay đổi ngoài dự tính, các bên phải thông báo cho nhau kịp thời, cùng bàn bạc giải quyết.

在履行合同过程中，如有意的困难或变故，各方要及时通知给对方以便一起协商解决。

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第九条: 解决争议

9.1. Các bên cam kết rằng trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến Hợp Đồng này sẽ cùng thương lượng giải quyết trên cơ sở hữu nghị, hợp tác và trung thực.

各方承诺：如果与本合同有关的任何争议，则双方将在友好、合作和诚实的基础上进行协商和解决。

9.2. Tuy nhiên bất chấp những cố gắng của các bên, vào bất cứ thời điểm nào, bất cứ bên nào cho rằng Tranh chấp đó không thể được giải quyết hữu nghị thông qua thương lượng, bên này sẽ có thể gửi thông báo về Tranh chấp này ("Thông báo Tranh chấp") tới bên kia và đưa ra những nội dung ngắn gọn về Tranh chấp. Nếu Tranh chấp này không được giải quyết thông qua việc tiếp tục thương lượng trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày gửi Thông báo Tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Toà án có thẩm quyền tại Hưng Yên theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mọi chi phí sẽ do bên thua kiện chi trả.

但是，如果各方已经尽力，可是在任何时候只要任何一方认为无法通过友好协商进行解决争议，则该方可以向另一方发送该争议的通知（“争议通知”），并提出关于争议的主要内容。如果在自从发送争议通知之日起的 60 天内仍然无法通过继续协商进行解决，则争议将根据越南法律的规定在兴安主管法院进行解决。

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十条：共同条款

10.1. Các bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều kiện và điều khoản nêu trên.

各方承诺严格和完整地履行上述条款和条件；

10.2. Trong quá trình thực hiện, mọi sự thay đổi, bổ sung, chi tiết hoá sẽ được các bên thống nhất lập thành phụ lục không tách rời của Hợp đồng này.

在履行合同过程中，所有修改、补充和细节将由各方同意制定合同附录，合同附录是本合同不可缺少的部分。

10.3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản bằng hai ngôn ngữ Việt - Trung, có giá trị như nhau về mặt pháp lý và mỗi bên giữ 02 (hai) bản. Nếu nội dung giữa tiếng Việt và tiếng Trung không đồng nhất thì lấy nội dung tiếng Việt làm chuẩn.

本合同以越南语和中文两种语言制作一式四（四）份，具有同等法律效力，各执一式二（两）份。如果越南语和中文内容不一致，则以越南语内容为准。

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
甲方代表人	乙方代表人
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC
HSU, JUI-YING	Nguyễn Văn Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社會主義共和國
獨立-自由-幸福
-----*-----

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
廢水處理服務合約

Số: 1186 /2025/HĐXLNT/YM-BW
編碼：1186 /2025/HDXLNT/YM-BW

GIỮA 介於

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ
安美工業區投資股份公司

VÀ 與

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
貝爾威勒電子（越南）有限公司

Hưng Yên, năm 2025
興安，2025 年

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

---***---

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

廢水處理服務合約

Số: 44.06..../2025/HDXLNT/YM-BW

編碼：44.06..../2025/HDXLNT/YM-BW

Hôm nay, ngày 14 tháng 06 năm 2025, chúng tôi gồm có:

今天，2025年06月14日，我們包括：

BÊN A (BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ):

甲方（提供服務）

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ

公司名稱： 安美工業區投資股份公司

Đại diện: Ông **NGUYỄN TUÂN** - Chức vụ: **Giám đốc**

代表： **阮遵 先生** **職位：經理**

Địa chỉ: Khu công nghiệp số 05, thôn Bình Hồ, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

地址： 越南興安省恩施縣廣朗社平湖村五號工業區

Mã số thuế 稅號: 0108905251

Tài khoản số: 115863666666 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên

賬號： 115863666666，開戶行：越南工貿股份商業銀行（Vietinbank）- 北興安分行

BÊN B (CHỦ NGUỒN THẢI):

乙方（廢棄物源頭）

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

公司名稱：貝爾威勒電子（越南）有限公司

Đại diện bởi: **Bà HSU, JUI-YING** - Chức vụ:Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

代表：徐瑞瑛 女士。 職位：董事长兼总经理

Địa chỉ: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

地址：興安省恩施縣廣朗社五號工業區 CN06.1 地塊

Mã số thuế 稅號: 0901148971

Tài khoản số: 110627686888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) – Chi nhánh Bắc Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

賬號：110627686888，越南工貿股份商業銀行（Vietinbank）- 興安，北興安分行。

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "Các Bên")

（甲方與乙方以下統稱為「雙方」）

Sau khi bàn bạc, Các Bên cùng thống nhất ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ("**Hợp Đồng**") này với các điều khoản sau:

經協商，雙方同意簽訂本廢水處理服務合約（以下簡稱「**合約**」），合約內容如下:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

第一條：術語解釋

Khu Công Nghiệp **工業區**	Là Khu công nghiệp số 05, Xã Xuân Trúc, Xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và Xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên 是指五號工業區，位於興安省金洞縣義民社及恩施縣廣朗社，春竹社
Lô Đất **地塊**	Là Lô đất có ký hiệu số CN06.1 trong Khu Công Nghiệp 是指工業區內標號為 CN06.1 的地塊
Hợp Đồng Thuê Đất **土地租賃合約**	Là hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật ký giữa Bên A và Bên B về việc cho thuê lại Lô Đất 是甲方與乙方簽訂的關於將已具備技術基礎設施的土地使用權轉租合約
Quy định quản lý hoạt động xây dựng **建設活動管理規定**	Là Quy định quản lý hoạt động xây dựng trong Khu công nghiệp số 05 do Bên A ban hành và sửa đổi tại từng thời điểm theo quy định pháp luật 是由甲方依據法律規定頒布並不時修訂的五號工業區建設活動管理規定。

ĐIỀU 2: NỘI DUNG DỊCH VỤ

第二條：服務內容

2.1. Bên B đồng ý sử dụng và Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ xử lý nước thải do Bên B thải ra sau quá trình hoạt động sản xuất tại Lô Đất thuộc Khu Công Nghiệp.

乙方同意使用並甲方同意提供對乙方在工業區土地上生產活動後所排放之廢水的處理服務。

2.2. Nước thải của Bên B được xả vào hệ thống tiếp nhận của Khu Công Nghiệp tại vị trí điểm xả thải như được quy định tại Biên bản thỏa thuận vị trí đấu nối giữa Bên A và Bên B. Bên B chỉ được phép xả nước thải vào vị trí xả thải duy nhất này.

乙方廢水依照甲乙雙方關於接駁點的協議紀要中規定的排放點排入工業區接收系統，乙方只能向該單一排放點排放廢水。

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI

第三條：廢水排放量

3.1. Khối lượng nước thải bị tính phí của Bên B được tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch mà Bên A cung cấp cho Bên B theo hợp đồng cung cấp nước ký kết giữa Bên A và Bên B.

乙方應付費之廢水排放量，按甲方根據雙方所簽訂之供水合約所提供之總清潔用水量的 80%計算。

3.2. Trong trường hợp đồng hồ đo nước cấp cho Bên B gặp sự cố hoặc hư hỏng đột xuất dẫn đến không xác định được lượng nước mà Bên B sử dụng trong tháng, thì khối lượng nước được tính sẽ là khối lượng trung bình của 3 kỳ liền trước thời điểm phát hiện đồng hồ đo nước bị hư hỏng. Khối lượng nước thải sẽ được tính tương ứng với khối lượng nước được xác định theo cách trên.

若供應給乙方的水錶發生故障或突然損壞，導致無法確定乙方當月用水量，則所計算之用水量將以發現水錶損壞前連續三期的平均用水量作為計算基礎。廢水排放量將根據上述所確定的用水量對應計算。

3.3. Trong trường hợp Bên A có cơ sở nhận định Bên B có sử dụng nguồn nước khác mà không thông báo với Bên A thì Bên A có quyền lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại vị trí xả thải của Bên B (chi phí lắp đặt đồng hồ do Bên B chịu). Nếu khối lượng nước thải đo đếm qua đồng hồ nước thải cao hơn 80% khối lượng nước sạch mà Bên B thông báo thì Bên A sẽ truy thu khối lượng chênh lệch tính từ thời điểm Hợp Đồng này được ký kết đến thời điểm Bên A lắp đặt đồng hồ.

若甲方有合理根據認為乙方使用了未經通報之其他水源，則甲方有權在乙方的排放位置安裝廢水流量計（安裝費用由乙方承擔）。若經廢水流量計測得之廢水量高於乙方所通報之清潔水用量的 80%，則甲方將自本合約簽訂之日起至安裝流量計之日止，追繳其水量差額。

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI

第四條：廢水標準

4.1 Bên B cam kết nước thải do Bên B thải ra tại điểm xả thải phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

乙方承諾其於排放點排放之廢水須符合下列要求：

a) Phải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm môi trường không vượt quá giá trị quy định trong Phụ lục số 01 đính kèm Hợp Đồng. Trường hợp Bên B thải nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm vượt giá trị tại Phụ lục số 01 thì Bên A có quyền áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng.

各項污染物的指標數值與濃度不得超過本合約所附之附件一中所規定之標準值。若乙方排放之廢水中污染物濃度超過附件一所載之標準，則甲方有權依據本合約第八條所載內容採取相應措施。

b) Nước thải của Bên B không được có các loại chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm, dầu mỡ, chất độc hại và các thành phần nguy hại bao gồm nhưng không giới hạn: các chất dễ cháy hoặc dễ nổ, các chất khó phân hủy sinh học, hóa chất bảo vệ thực vật, chất tạo màu, chất tạo mùi.

乙方之廢水中不得含有顆粒尺寸大於 5 毫米之固體廢棄物、油脂、有毒物質及其他危險成分，包括但不限於：易燃或易爆物質、難以生物分解之物質、農藥化學品、著色劑、氣味劑。

c) Các yêu cầu khác theo quy định pháp luật, quy chuẩn Việt Nam hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước tại từng thời điểm.

其他依據法律法規、越南相關標準或國家機關於各時期所提出之要求。

4.2 Bên A có quyền đơn phương điều chỉnh tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải quy định tại Phụ lục số 01 nếu có sự điều chỉnh về pháp luật áp dụng hoặc nếu cơ quan nhà nước yêu cầu phải điều chỉnh.

若適用之法律有所變更，或經國家機關要求須進行調整時，甲方有權單方面調整附件一中所規定之廢水接收標準。

4.3 Chất lượng nước thải sau khi được Bên A tiếp nhận, xử lý và xả ra môi trường phải đạt yêu cầu theo Giấy phép môi trường hiện hành của Bên A đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

廢水經甲方接收、處理並排放至環境後，其水質須符合甲方經主管機關核准之現行環境許可證的相關要求。

ĐIỀU 5: PHÍ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ TIANH TOÁN

第五條：廢水處理服務費及付款

5.1. **Đơn giá dịch vụ xử lý nước thải (Đơn giá dịch vụ)**

廢水處理服務單價（服務單價）

a) Đơn giá dịch vụ xử lý nước thải đối với nước thải tiếp nhận đạt tiêu chuẩn theo Phụ lục 01 của Hợp Đồng này là: **12.000 VNĐ/m³** (chưa bao gồm thuế GTGT).
廢水處理服務單價（對於符合本合約附件一標準的接收廢水）為：12,000 越南盾/立方米（不含增值稅）。

b) Nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước thải của Bên B nếu vượt tiêu chuẩn theo Phụ lục 01 của Hợp Đồng này thì Bên A có quyền không tiếp nhận nước thải.

若乙方廢水中污染物濃度超過本合約附件一的標準，甲方有權拒絕接收該廢水。

c) Đơn giá dịch vụ đã bao gồm phí bảo vệ môi trường theo mức thu phí mà cơ quan quản lý Nhà nước ban hành tại thời điểm ký Hợp Đồng này. Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước tăng mức phí bảo vệ môi trường thì Bên A có quyền điều chỉnh đơn giá dịch vụ theo quy định tại Điều 5.3.
服務單價已包含依照簽訂本合約時國家管理機關所規定的環境保護費用。如果國家管理機關提高環境保護費用，甲方有權根據本合約第 5.3 條的規定調整服務單價。

5.2. **Phí dịch vụ xử lý nước thải**

廢水處理服務費用

Phí dịch vụ xử lý nước thải (Phí dịch vụ) mà Bên B thanh toán cho Bên A được xác định bằng khối lượng nước thải nhân (x) với đơn giá dịch vụ tại điều 5.1 Hợp đồng này.
乙方支付給甲方的廢水處理服務費用（服務費用）由廢水量乘以(x)服務單價在本合約第 5.1 條所規定來確定。

5.3. **Thay đổi đơn giá dịch vụ nước thải**

廢水服務單價調整

Bên A có quyền đơn phương thay đổi đơn giá dịch vụ nếu:
甲方有權單方面調整服務單價，如果：

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ấn định mức phí bảo vệ môi trường mới cao hơn so với mức phí tại thời điểm ký kết Hợp Đồng này, hoặc
有關主管國家機關規定的新環境保護費用高於本合約簽訂時的費用，或

b) Cơ quan nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách, định mức kỹ thuật, quy chuẩn nước thải ảnh hưởng đến chi phí xử lý nước thải, hoặc
國家機關改變了影響廢水處理費用的機制、政策、技術標準或廢水排放標準，或

c) Điều chỉnh đơn giá dịch vụ 01 lần/năm để phù hợp với sự tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do nhà nước công bố.
每年調整一次（01）服務單價，以符合政府公布的消費者物價指數（CPI）的變動。

Trong trường hợp điều chỉnh đơn giá dịch vụ, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về đơn giá dịch vụ điều chỉnh (**"Thông Báo Điều Chỉnh"**). Các Thông Báo Điều Chỉnh là các phần không tách rời của Hợp Đồng này và có hiệu lực áp dụng ngay kể từ thời điểm được gửi đến địa chỉ của Bên B hoặc kể từ thời điểm được quy định tại Thông Báo Điều Chỉnh.

在調整服務單價的情況下，甲方將以書面形式通知乙方有關調整後的服務單價（"調整通知"）。調整通知是本合約不可分割的一部分，並自送達乙方地址或調整通知中規定的時間起立即生效。

5.4. **Thanh toán 付款:**

a) Định kỳ hàng tháng, căn cứ vào khối lượng nước sạch mà Bên B sử dụng, Các Bên cùng nhau lập biên bản xác định khối lượng nước thải của Bên B làm cơ sở cho Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B. Bên B phải thanh toán phí dịch vụ xử lý nước thải hàng tháng cho Bên A trong vòng 05 ngày làm việc (không bao gồm ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, nghỉ tết theo luật lao động) kể từ ngày Bên B nhận được Giấy đề nghị thanh toán và Hóa đơn GTGT từ Bên A. Trong trường hợp tháng 12 của năm niên độ kế toán, Khách hàng thanh toán trước ngày 28/12 – 30/12 của năm đó.

每月定期，根據乙方使用的清水量，雙方共同編制確認乙方廢水量的記錄，作為甲方為乙方開具廢水處理服務費增值稅發票的依據。乙方應在收到甲方的付款通知書及增值稅發票後 5 個工作日內（不包括週日、法定節假日及根據勞動法規定的假期）向甲方支付廢水處理服務費。若為會計年度的 12 月，客戶應在 12 月 28 日至 12 月 30 日之間支付。

b) Phương thức thanh toán: thanh toán theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản bên A bằng tiền Việt Nam đồng. Bên B chịu phí chuyển khoản ngân hàng.

付款方式：以越南盾轉帳至甲方帳戶的方式進行付款。乙方需承擔銀行轉帳手續費。

c) Trong trường hợp Bên B chậm thanh toán một phần hoặc toàn bộ phí dịch vụ xử lý nước thải trong vòng 30 ngày kể từ ngày đến hạn phải thanh toán, Bên A có quyền ngay lập tức tạm ngừng thực hiện dịch vụ, từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B và khóa mọi đường ống, cống tiếp nhận và/hoặc ngừng cung cấp nước sạch cho Bên B.

乙方自付款到期日起 30 天內，如未支付部分或全部廢水處理服務費，甲方有權立即暫停服務、拒絕接收乙方廢水並關閉所有接收管道和下水道和/或停止向乙方供應清潔水。

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

第六條：甲方的責任

6.1. Bên A chỉ tiếp nhận xử lý nước thải của Bên B đã qua xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 của Hợp Đồng này. Bên A có quyền thay đổi tiêu chuẩn nước thải quy định tại Phụ Lục số 01 của Hợp Đồng này nếu quy định pháp luật thay đổi hoặc theo yêu cầu hợp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sẽ thông báo cho Bên B ít nhất 60 ngày trước khi áp dụng. Thông báo thay đổi tiêu chuẩn nước thải mà Bên A gửi cho Bên B sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này và sẽ có hiệu lực ngay từ thời điểm được gửi đến địa chỉ của Bên B.

甲方僅接受乙方經初步處理並符合本合約第 4 條規定的廢水進行處理。若法律法規變更或經主管機關提出合理要求，甲方有權更改本合約附件一中規定的廢水標準，並將在應用前至少 60 天通知乙方。甲方發送給乙方的廢水標準變更通知將是本合約不可分割的一部分，並自發送至乙方地址之時起生效。

6.2. Bên A có quyền kiểm tra và lấy mẫu nước thải của Bên B để xác định nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước thải của Bên B tại vị trí trước hố ga tiếp nhận nước thải của Bên A.

甲方有權檢查並取樣乙方的廢水，以確定乙方廢水中污染物的濃度，並在甲方廢水接收沙井前的位置進行檢測。

6.3. Bên A tiếp nhận, xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi xử lý không gây ô nhiễm môi trường và đảm bảo đạt yêu cầu theo Giấy phép môi trường hiện hành của Bên A.

甲方負責接收並處理廢水，確保處理後的廢水不會對環境造成污染，並符合甲方現行環境許可證的要求。

6.4. Bên A phải xuất hóa đơn GTGT theo quy định pháp luật cho Bên B.

甲方必須根據法律規定為乙方開具增值稅發票。

6.5. Bên A đảm bảo hệ thống xử lý nước thải sẽ tiếp nhận và xử lý toàn bộ khối lượng nước thải do Bên B thải ra. Tuy nhiên, Bên A sẽ không chịu trách nhiệm đối với sự gián đoạn trong khâu xử lý nước thải nếu sự gián đoạn xảy ra do các nguyên nhân sau đây:

甲方保證廢水處理系統能夠接收並處理乙方排放的全部廢水。然而，若因以下原因導致廢水處理過程中斷，甲方不承擔責任：

(i) Do Bên B vi phạm Hợp Đồng này;
由於乙方違反本合約；

(ii) Do các nguyên nhân bất khả kháng, vượt ngoài tầm kiểm soát của Bên A;
由於不可抗力因素，超出甲方控制範圍的原因；

(iii) Do Bên B hoặc một bên thứ ba khác gây thiệt hại, hư hại cho hệ thống cống tiếp nhận nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung;
由於乙方或第三方造成接收廢水管道、集中廢水處理廠系統的損壞或故障；

(iv) Bên B không đăng ký trước với Bên A khi tăng công suất xả thải theo quy định tại Điều 7 của Hợp Đồng này;
乙方增加排放量時未依本合約第七條的規定事先向甲方註冊；

(v) Các nguyên nhân khác không do lỗi của Bên A.
其他非甲方責任的原因。

6.6. Bên A có quyền tạm ngừng tiếp nhận nước thải trong một khoảng thời gian hợp lý để sửa chữa, nâng cấp, duy tu hệ thống đường ống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp này, Bên A sẽ báo trước cho Bên B trước ít nhất 07 (bảy) ngày.

甲方有權在合理的時間內暫停接收廢水，以進行廢水收集管道系統和廢水處理系統的修理、升級和維護。在此情況下，甲方需提前至少 7 天通知乙方。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

第七條：乙方的責任

7.1. Bên B và Bên A sẽ cùng nhau xác định khối lượng nước thải hàng tháng căn cứ trên khối lượng nước sạch mà Bên B sử dụng.

乙方和甲方將根據乙方使用的清潔水量，共同確定每月的廢水量。

7.2. Bên B có trách nhiệm xử lý nước thải đảm bảo theo tiêu chuẩn theo Điều 4 của Hợp Đồng này. Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A và cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng nước thải của Bên B trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của Bên A.

乙方有責任處理廢水，確保符合本合約第 4 條的標準。乙方應對其廢水的水質負全責，並在排放至甲方的廢水收集系統之前，對甲方及國家管理機關承擔全部責任。

7.3. Bên B phải có hệ thống để lọc và tách các chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm trước khi xả thải vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung. Bên B, bằng chi phí của mình, phải đầu tư hệ thống đường ống dẫn nước thải tới vị trí đấu nối của Bên A theo tiêu chuẩn tại Quy định quản lý hoạt động xây dựng để tạo thuận lợi cho việc xả, tiếp nhận nước thải, loại bỏ chất thải rắn.

乙方應設有系統過濾並分離大於 5 毫米的固體廢物，並在將廢水排放至通往集中廢水處理廠的廢水收集管道之前進行處理。乙方應自費投資建設將廢水導入甲方接入點的管道系統，並依照建設管理規範的標準，便於廢水排放、接收以及固體廢物的去除。

7.4. Bên B cho phép, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A kiểm tra vị trí xả thải và kiểm tra hệ thống thu gom xử lý nước thải, hố ga thu nước thải cuối cùng và đồng hồ đo nước sạch của Bên B.

乙方應允許並提供便利條件，讓甲方檢查排放位置、廢水收集處理系統、最終廢水沙井及乙方的清水計量表。

7.5. Bên B có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên A và cơ quan kiểm soát môi trường kiểm tra chất lượng nước thải và lấy mẫu nước thải của Bên B để xác định nồng độ chất gây ô nhiễm trong nước thải của Bên B.

乙方有責任提供一切便利條件，讓甲方和環境監管機構檢查乙方廢水的水質並取樣，以確定乙方廢水中污染物的濃度。

7.6. Bên B không được phép xả nước thải (bao gồm cả nước thải chưa xử lý và nước thải đã qua xử lý) ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài điểm xả thải mà Các Bên đã thống nhất theo Điều 2. Nếu để xảy ra sự cố rò rỉ, hoặc vỡ ống trong hệ thống xử lý nước sơ bộ của Bên

B khiến nước thải chảy tràn ra môi trường thì Bên B phải khắc phục kịp thời và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A và Bên thứ ba có liên quan do các sự cố này gây ra.

乙方不得將廢水（包括未處理的廢水和已處理的廢水）排放到本合約第 2 條所約定的排放點以外的任何地方。如發生乙方初步處理系統中管道漏水或破裂，導致廢水外洩至環境，乙方應及時修復並對甲方及相關第三方因此造成的損失（如有）進行賠償。

7.7. Bên B thực hiện việc tách rời nước thải với nước mưa bên trong tường rào nhà máy của Bên B, không để tình trạng nước mưa hoặc rác lẫn vào nước thải, không để nước thải hoặc rác lẫn vào nước mưa. Trong trường hợp phát hiện Bên B để nước thải lẫn vào nước mưa, Bên A sẽ ngưng ngay việc tiếp nhận nước thải của Bên B. Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm nếu để nước thải thất thoát ra môi trường hoặc thoát vào hệ thống thoát nước mưa.

乙方應在乙方工廠圍牆內實施廢水與雨水分流，不得讓雨水或垃圾混入廢水，也不得讓廢水或垃圾混入雨水。如發現乙方將廢水混入雨水中，甲方將立即停止接收乙方的廢水。若廢水外洩至環境或進入雨水排放系統，乙方應承擔全部責任。

7.8. Bên B phải thông báo kịp thời cho bên A bằng văn bản khi thấy hiện tượng bất thường, sự cố của hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B để cùng nhau thỏa thuận phí nước thải và thời hạn khắc phục hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B.

乙方應在發現乙方廢水處理系統異常或故障時，及時以書面形式通知甲方，雙方應就廢水處理費用及甲方本地廢水處理系統的修復期限進行協商。

7.9. Trường hợp Bên A phát hiện Bên B sử dụng các nguồn nước khác và không có văn bản thỏa thuận trước với Bên A. Bên A có quyền tạm ngưng ngay việc tiếp nhận nước thải của Bên B cho đến khi hai bên thống nhất được lượng nước thải truy thu tính phí mà bên B phải trả cho Bên A từ thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực đến khi Bên A phát hiện Bên B sử dụng các nguồn nước khác và Bên B đã thanh toán đầy đủ khoản phí truy thu cho Bên A.

若甲方發現乙方使用其他水源且未事先與甲方達成書面協議，甲方有權立即停止接收乙方的廢水，直到雙方就從本合約生效日起至甲方發現乙方使用其他水源時，乙方應支付的補繳廢水費用達成共識，並且乙方已經完全支付該補繳費用給甲方為止。

7.10. Bên B không được phép xả thải nếu nước thải (i) không đạt tiêu chuẩn theo quy định tại HIợp Đồng; hoặc (ii) có thành phần làm hư hỏng hệ thống cống tiếp nhận, hệ thống đường ống thu gom nước thải của Khu Công Nghiệp, hệ thống xử lý nước thải hoặc làm ảnh hưởng đến việc vận hành hệ thống xử lý nước thải của Bên A; hoặc (iii) gây ô nhiễm môi trường.

乙方不得排放以下廢水：(i) 不符合本合約規定的標準；或 (ii) 其成分會損壞接收管道系統、工業區的廢水收集管道系統、廢水處理系統，或影響甲方廢水處理系統的運行；或 (iii) 對環境造成污染。

7.11. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng kỳ hạn toàn bộ chi phí xử lý nước thải và các khoản phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

乙方應負責按時全額支付廢水處理費用以及合約罰款、賠償損失（如有）給甲方。

7.12. Trường hợp Bên B chuyển giao Lô Đất cho một bên thứ ba khác thì phải thông báo cho Bên A trước khi chuyển giao ít nhất 60 ngày và bên nhận chuyển giao Lô Đất phải ký lại hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải mới với Bên A. Trong trường hợp Bên A và bên nhận chuyển giao Lô Đất chưa thống nhất được nội dung hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải mới, thì Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ xử lý nước thải theo các điều khoản của Hợp Đồng này.

若乙方將土地轉讓給第三方，必須在轉讓前至少 60 天通知甲方，且接收土地方必須與甲方重新簽訂廢水處理服務合約。若甲方與接收土地方未能就新的廢水處理服務合約達成一致，則乙方仍需根據本合約的條款負責支付廢水處理服務費用。

7.13. Bên B có trách nhiệm đăng ký công suất nước thải với Bên A. Trong trường hợp Bên B có nhu cầu mở rộng đầu tư, sản xuất, kinh doanh dẫn đến tăng khối lượng nước thải thì Bên B phải đăng ký trước cho Bên A ngay tại thời điểm lên kế hoạch mở rộng đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Nếu khối lượng nước thải tăng vượt mức nằm trong phạm vi có thể xử lý của Bên A thì Các Bên sẽ thỏa thuận cụ thể về thời điểm tiếp nhận khối lượng nước thải tăng.

乙方有責任向甲方註冊廢水處理容量。若乙方有擴大投資、生產或經營的需求，導致廢水量增加，乙方應在擬定擴大投資、生產或經營計劃時，須事先向甲方註冊。若廢水量超過甲方處理能力範圍，雙方應就接收增加的廢水量的具體時間達成協議。

7.14. Bên B phải xây dựng hồ lưu trữ nước thải trong phạm vi Lô đất với dung tích tối thiểu là lượng nước thải của 03 (ba) ngày xả thải, như là một hồ ứng phó sự cố. Để trong trường hợp khẩn cấp hoặc sự cố, lưu trữ nước thải của Dự án sau khi Bên B đã xử lý sơ bộ và trước khi xả thải vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của Bên A.

乙方應在土地範圍內建設一個廢水儲存池，最小容量應為三天排放量的廢水，作為應急儲水池。這樣可以在緊急情況或故障發生時，儲存乙方已經進行初步處理的廢水，並在排放到甲方的廢水收集處理系統之前儲存該廢水。

7.15. Hàng Quý Bên B có trách nhiệm gửi kết quả quan trắc định kì cho Bên A. Gửi Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường định kỳ trước 05/1 hàng năm hoặc thời hạn sớm hơn theo thông báo của các cơ quan quản lý Nhà nước.

乙方應每季度向甲方提交定期監測結果。並應於每年 1 月 5 日或根據政府主管機關通知的更早期限前，提交定期環境保護工作報告。

7.16. Bên B có trách nhiệm tuân thủ bất kỳ điều kiện và yêu cầu nào được pháp luật quy định về bảo vệ môi trường hoặc chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền liên quan tại từng thời điểm.

乙方有責任遵守法律規定的任何環境保護條件和要求，或有關主管機關在每個時期的指示。

ĐIỀU 8: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第八條：處理違約行為

8.1. Nếu Bên B vi phạm các quy định tại Khoản 2.2 của Điều 2, Khoản 4.1 của Điều 4 và các Khoản 7.2, 7.3, 7.5, 7.6, 7.7, 7.9, 7.10 của Điều 7 của Hợp Đồng này thì Bên A có quyền ngay lập tức áp dụng tất cả hoặc bất kỳ các biện pháp xử lý sau:

若乙方違反本合約第 2 條第 2.2 款、第 4 條第 4.1 款及第 7 條第 7.2、7.3、7.5、7.6、7.7、7.9、7.10 款的規定，甲方有權立即採取下列全部或部分處理措施：

(i) Ngừng tiếp nhận nước thải của Bên B;
停止接收乙方的廢水；

(ii) Ngừng cung cấp nước sạch cho Bên B;
停止向乙方供應清潔水；

(iii) Thông báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm của Bên B theo quy định pháp luật.
根據法律規定，通知有關主管機關乙方的違規行為。

8.2. Ngoài các biện pháp quy định tại Khoản 8.1 nêu trên, nếu hành vi vi phạm Hợp Đồng của Bên B gây thiệt hại cho Bên A (bao gồm nhưng không giới hạn: gây hư hại cho hệ thống cống tiếp nhận nước thải, hệ thống đường ống thu gom nước thải hoặc để xảy ra sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung, hoặc gây ô nhiễm môi trường trong Khu Công Nghiệp), thì Bên B có trách nhiệm đền bù toàn bộ thiệt hại cho Bên A và các khoản lợi mà Bên A đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

除了上述第 8.1 款規定的處理措施外，如果乙方違反合約的行為對甲方造成損害（包括但不限於：損壞廢水接收管道系統、廢水收集管道系統，或導致集中廢水處理站發生故障，或造成工業區內的環境污染），乙方應負責賠償甲方的全部損失以及甲方若無違規行為本應獲得的所有利益。

8.3. Bên B chịu mọi chi phí và thiệt hại phát sinh do việc Bên A ngừng tiếp nhận nước thải và ngừng cung cấp nước sạch theo quy định tại Khoản 8.1 Điều này, đồng thời Bên B phải có biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường phát sinh do việc Bên A ngừng tiếp nhận nước thải.

乙方應承擔因甲方根據本條第 8.1 款停止接收廢水和停止供應清水而產生的所有費用和損失，同時乙方應採取措施防止因甲方停止接收廢水而引起的環境污染。

8.4. Việc Bên A thực hiện việc ngừng cung cấp nước sạch theo quy định tại Điều này không bị coi là hành vi vi phạm hợp đồng cung cấp nước đã ký giữa Bên A và Bên B.

甲方根據本條款停止供應清水的行為不應視為甲方與乙方之間已簽訂的供水合同的違約行為。

8.5. Bên A chỉ tiếp nhận nước thải và cung cấp nước sạch trở lại khi Bên B đã khắc phục tất cả các hành vi vi phạm, thanh toán đủ các khoản nợ, tiền bồi thường phát sinh và hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A hoạt động bình thường và ổn định trở lại.

甲方僅在乙方已經糾正所有違約行為、支付所有欠款和賠償金，並且甲方的廢水收集和處理系統恢復正常穩定運行後，才會恢復接收廢水並重新提供清潔水。

ĐIỀU 9: LẤY MẪU NƯỚC THẢI

第九條：廢水取樣

9.1. Bên A có quyền mời đơn vị có chức năng để lấy mẫu nước thải của Bên B đột xuất vào bất kỳ thời điểm nào (nhưng không được vượt quá 1 lần trong 1 tháng) để giám sát chất lượng nước thải của Bên B.

甲方有權邀請具備相關職能的單位在任何時間對乙方的廢水進行突擊取樣（但每月不得超過一次），以監測乙方廢水的水質。

9.2. Tại thời điểm lấy mẫu, Bên A sẽ thông báo tới Bên B trước ít nhất 60 phút. Bên B có trách nhiệm cử đại diện chứng kiến và ký biên bản lấy mẫu nước thải. Các Bên tham gia lấy mẫu phải cùng ký Biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu nước thải. Trong trường hợp đại diện Bên B không có mặt, hoặc đến muộn quá 15 phút hoặc không ký biên bản mà không có lý do chính đáng, Bên B sẽ không còn quyền gửi mẫu và lưu mẫu đối chứng, trong trường hợp này, Bên A sẽ tự gửi mẫu nước thải đến đơn vị phân tích và mẫu nước thải này vẫn có giá trị pháp lý như được Bên B cùng ký tên.

甲方在取樣前至少 60 分鐘通知乙方。乙方有責任派代表到場見證並簽署廢水取樣紀錄。參與取樣的雙方代表應共同簽署取樣紀錄並對廢水樣品進行封存。如乙方代表未到場、遲到超過 15 分鐘或無正當理由拒絕簽署紀錄，則乙方將喪失送樣與保留對照樣品的權利。在此情況下，甲方可自行將廢水樣品送交分析單位進行檢測，該樣品的法律效力與雙方共同簽署的樣品相同。

9.3. Mỗi lần lấy 3 mẫu nước thải ở cùng một vị trí; mỗi Bên lưu 01 mẫu nước thải để kiểm tra đối chứng (Lưu ý: Các chỉ tiêu phân tích trong mẫu kiểm tra đối chứng phải được bảo quản theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về Bảo quản và xử lý mẫu nước. Nếu mẫu không được bảo quản đúng tiêu chuẩn sẽ được coi là mẫu không hợp lệ); 01 mẫu nước thải còn lại được đơn vị có chức năng phân tích theo quy định.

每次在同一位置取 3 個廢水樣本；每一方各保留 1 個樣本作為對照檢測使用（注意：對照樣本中的分析指標必須依據現行國家標準關於水樣保存與處理的規定進行保存。若樣本未依標準保存，將被視為無效樣本）；剩餘 1 個樣本由具備功能的單位依規定進行分析。

9.4. Mẫu nước thải sau khi được lấy xong phải được gửi đi phân tích ngay. Trường hợp thời gian lấy mẫu vào buổi tối hoặc trùng vào thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ không thể gửi mẫu phân tích ngay tại thời điểm đó thì mỗi Bên sẽ lưu mẫu nước thải cho đến ngày làm việc gần nhất, Các Bên sẽ đối chiếu kiểm tra niêm phong của các mẫu nước thải và cùng gửi mẫu phân tích như trên.

廢水樣本取樣完成後應立即送交分析。若取樣時間為夜間、週六、週日或國定假日，無法即時送樣分析時，則由雙方各自保留廢水樣本至最近的工作日。屆時，雙方應共同核對樣本封條，並按上述方式共同送交樣本進行分析。

9.5. Trường hợp nồng độ các chất gây ô nhiễm trong mẫu nước thải của Bên B vượt quá tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục số 01, Bên A có quyền áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng.

若乙方廢水樣本中污染物濃度超過本合約附件一所規定的標準，甲方有權依據本合約第 8 條的規定採取相應處理措施。

9.6. Để làm rõ, việc Bên A lấy mẫu nước thải của Bên B để phân tích không làm giảm nhẹ hoặc miễn trừ trách nhiệm của Bên B trong việc đảm bảo chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 4 và Điều 7 của Hợp Đồng.

為免疑義，甲方對乙方廢水進行取樣分析的行為，並不減輕或免除乙方依本合約第 4 條及第 7 條所規定的確保廢水水質之責任。

9.7. Ngoài việc lấy mẫu đột xuất định kì mỗi tháng 1 lần bên A sẽ lấy mẫu nước thải của bên B để phân tích, giám sát chất lượng nước thải tại phòng thí nghiệm của Bên A. Kết quả giám sát nước thải sẽ được gửi tới bên B sau 1 tuần. Trong trường hợp quá hạn 1 tuần bên B không nhận được kết quả phân tích thì sẽ được hiểu là chất lượng nước thải sau xử lý của bên B đạt tiêu chuẩn đấu nối của bên A. Trong trường hợp bên B không công nhận kết quả phân tích của bên A, các bên sẽ thống nhất mời một bên thứ 3 có Phòng thí nghiệm hợp chuẩn để tiến hành lấy mẫu phân tích. Hai bên sẽ thống nhất công nhận kết quả phân tích của bên thứ 3. Toàn bộ chi phí lấy mẫu và phân tích tại Phòng thí nghiệm hợp chuẩn sẽ do bên B thanh toán.

除了每月一次的定期突擊取樣外，甲方還將在其實驗室對乙方的廢水進行取樣分析與水質監測。廢水監測結果將於一週內送交乙方。如超過一週仍未收到分析結果，則視為乙方經處理後的廢水已達到甲方的接管標準。如乙方不認可甲方的分析結果，雙方將協商邀請具備認證資格的第三方實驗室進行樣本取樣與分析，並共同承認該第三方的分析結果。所有由第三方認證實驗室進行的取樣與分析費用由乙方承擔。

9.8. Trong trường hợp phải giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải của Bên B do Bên B vi phạm tiêu chuẩn đấu nối của Bên A, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B bất kỳ thời điểm nào (trừ các ngày nghỉ của Bên B và các ngày nghỉ lễ theo quy định của Pháp luật), tần suất lấy mẫu không giới hạn.

若因乙方違反甲方的接管標準而需加強監測乙方廢水水質，則甲方有權在任何時間取樣乙方的廢水（不包括乙方的休假日及依法律規定的節假日），且取樣頻率不受限制。

ĐIỀU 10: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第十條：合約之效力

10.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

本合約自雙方簽署之日起生效。

10.2. Hợp Đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

在下列情況下，本合約終止：

(i) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng, hoặc
雙方協議終止本合約；或

(ii) Hợp Đồng Thuê Đất chấm dứt, hoặc
土地租賃合約終止；或

(iii) Bên B chuyển giao Lô Đất cho một bên thứ ba khác và bên thứ ba đã ký kết hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải mới với Bên A, hoặc
乙方將地塊轉讓給第三方，且該第三方已與甲方簽訂新的廢水處理服務合約；或

(iv) Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 10.3 dưới đây.
甲方依據下列第 10.3 條之規定單方面終止合約。

10.3. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng với Bên B nếu:
如出現以下情況，甲方有權單方面終止本合約：

(i) Bên B không khắc phục các hành vi vi phạm tại Điều 8 trong thời hạn 60 ngày; hoặc
乙方在 60 天內未能糾正第 8 條所列之違約行為；或

(ii) Bên B xả thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, là những trường hợp như sau:
乙方排放廢水造成嚴重環境污染的情形，包括如下情況：

- Xả thải vượt quá khả năng xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, khiến hệ thống xử lý của Khu công nghiệp không thể vận hành được, làm suy giảm hiệu quả xử lý, gây chết vi sinh, khiến nước thải đầu ra của Khu công nghiệp vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
超過工業區集中污水處理廠處理能力的排放，使工業區處理系統無法運行，降低處理效率，殺死微生物，導致工業區廢水排放量超過允許標準。

- Xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường mà không xả vào hệ thống nước thải tập trung của Khu công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.
未將廢水排入工業區集中污水處理系統，而是直接將廢水排放到環境中，造成環境污染。

- Tái phạm hành vi xả thải không đúng quy định của Khu công nghiệp, mặc dù đã được Ban quản lý vận hành Khu công nghiệp thông báo bằng văn bản hoặc lập biên bản yêu cầu khắc phục.
儘管已經由工業區運營管理單位以書面通知或製作紀錄要求整改，仍再次違反工業區排放廢水規定。

- Tự ý xả thải có tính chất, thành phần hoặc nồng độ ô nhiễm không đúng với hồ sơ đăng ký ban đầu hoặc vượt quá khả năng xử lý của hệ thống mà không thông báo trước và chưa được bên A chấp thuận.

未經甲方事先通知和批准，擅自排放污染物性質、成分或濃度不符合最初登記資料或超過系統處理能力的廢水。

- Tự ý thay đổi, ngắt kết nối hoặc có hành vi tác động kỹ thuật trái phép đến hệ thống thu gom nước thải tập trung.
  擅自改變、斷開連接，或非法進行技術性操作干擾集中污水收集系統。
- Xả thải chứa các chất nguy hại, chất cháy nổ, chất cấm hoặc các thành phần bị nghiêm cấm theo quy định pháp luật hoặc nội quy, quy chế môi trường của Khu công nghiệp;
  排放含有危險物質、易燃易爆物質、禁用物質或法律規定及工業區環保法規嚴格禁止的成分的廢水;

Trong các trường hợp nêu trên, Bên B đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh cho Bên A, bao gồm nhưng không giới hạn: chi phí khắc phục sự cố, thiệt hại về hệ thống xử lý, chi phí xử lý môi trường, xử phạt vi phạm (nếu có) và các tổn thất liên quan khác theo quy định của pháp luật và quy định của Bên A .

在上述情形中，乙方應同時承擔對甲方所造成的全部實際損失的賠償責任，包括但不限於：事故克服費用、處理系統損壞、環境治理費用、違規處罰（如有）以及依據法律規定及甲方法規規定的其他相關損失。

ĐIỀU 11: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

第十一條：不可抗力事件

11.1. **"Sự Kiện Bất Khả Kháng"** nghĩa là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

「不可抗力事件」指的是一個客觀發生的事件，無法預見且無法克服，即使已採取一切必要的措施和可行的手段也無法解決。

11.2. Việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng của Các Bên sẽ được hoãn thực hiện trong thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng do Sự Kiện Bất Khả Kháng phải:

由於不可抗力事件的發生，雙方履行合約義務的時間將會被延遲。然而，受不可抗力事件影響的一方必須：

a) Nhanh chóng gửi thông báo cho Bên kia khi nhận thấy mình không thể thực hiện được nghĩa vụ do Sự Kiện Bất Khả Kháng;
當發現自己因不可抗力事件無法履行義務時，應立即通知對方;

b) Dùng mọi nỗ lực để giảm thiểu ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng; và
盡一切努力減少不可抗力事件的影響;

c) Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này (bao gồm các nghĩa vụ thanh toán) trong phạm vi có thể.
在可行的範圍內繼續履行本合約中的義務（包括付款義務）。

DIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第十二條：適用法律及解決糾紛

12.1. Luật điều chỉnh Hợp Đồng này là pháp luật Việt Nam.

本合約適用的法律是越南法律。

12.2. Trường hợp Các Bên có tranh chấp về nội dung của Hợp Đồng này mà không thể thương lượng được này thì một trong Các Bên có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

如果雙方就本合約的內容發生爭議且無法協商解決，則任何一方均有權向有管轄權的法院提起訴訟解決。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十三條：一般條款

13.1. Mọi thay đổi bổ sung Hợp Đồng, tài liệu kèm IIợp Đồng này đều được lập thành văn bản và phải được Các Bên ký mới có giá trị.

本合約的任何變更或補充以及附隨的文件須以書面形式訂立，並經雙方簽署後方可生效。

13.2. Mọi thông báo, đề nghị, hoặc thư từ giao dịch v.v. do một Bên gửi cho Bên kia phải được lập thành văn bản và gửi đến các địa chỉ tương ứng nêu tại phần tiêu đề của IIợp Đồng này, trừ trường hợp có thay đổi theo thông báo bằng văn bản của các Bên.

任何一方發送給另一方的通知、提議或書面通信等，必須以書面形式訂立，並送達本合同標題中所列的相應地址，除非雙方另有書面通知變更地址。

13.3. Việc một Bên không thực hiện, hoặc trì hoãn thực hiện bất cứ quyền, quyền hạn hoặc biện pháp khắc phục quy định trong Hợp Đồng này hoặc theo pháp luật quy định sẽ không được coi là hành vi từ bỏ quyền, quyền hạn hoặc biện pháp khắc phục đó và không ảnh hưởng đến những quyền, quyền hạn, biện pháp khác.

一方未履行或延遲履行本合約或依法律規定的任何權利、權限或救濟措施，不應視為放棄該等權利、權限或救濟措施，亦不影響其他權利、權限或救濟措施。

13.4. Hợp đồng này đã được Các Bên đồng ý ký và được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị ngang nhau, Bên A giữ 04 (bốn) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

Hợp đồng được sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Trung, trong trường hợp có sự mâu thuẫn/trái ngược/sai khác về nội dung giữa hai phiên bản Tiếng Việt và Tiếng Trung thì Các Bên thống nhất thực hiện theo nội dung của Tiếng Việt. Nếu xảy ra tranh chấp IIợp đồng thì sử dụng nội dung tiếng Việt để giải quyết.

本合約已由各方同意簽署，並製作成六（6）份，具有相同效力，甲方持有四（4）份，乙方持有二（2）份以供執行。

本合約以越南文及中文撰寫。如越文與中文版本之內容有任何衝突、矛盾或差異時，雙方同意以越文版本之內容為準。若發生合約爭議，應以越文內容作為解決依據。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表

CHỦ TỊCH
HSU, JUI-YING

PHỤ LỤC SỐ 01

附錄一

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của chủ nguồn thải khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp số 05:

排放到 05 號工業區污水收集和處理系統中的排污源污染物濃度及參數的限制值：

TT 序號	Thông số 參數	Đơn vị 單位	Giới hạn tiếp nhận 接收限值
1	**Temperature**	**°C**	**40**
2	**Color**	**Pt/Co**	**≤ 150**
3	**pH**	-	**5,5 – 9,0**
4	**BOD_5 (20°C)**	**mg/l**	**200**
5	**COD**	**mg/l**	**400**
6	**Suspended solids**	**mg/l**	**200**
7	Arsenic	mg/l	0,05
8	Mercury	mg/l	0,005
9	Lead	mg/l	0,1
10	Cadmium	mg/l	0,05
11	Chromium (VI)	mg/l	0,05
12	Chromium (III)	mg/l	0,2
13	Copper	mg/l	2
14	Zinc	mg/l	3
15	Nickel	mg/l	0,2
16	Manganese	mg/l	1
17	**Iron**	**mg/l**	**5**
18	Total cyanide	mg/l	0,07
19	Total phenol	mg/l	0,5

20	**Total mineral fats and oils**	**mg/l**	**10**
21	Sulfide	mg/l	0,5
22	Fluoride	mg/l	5
23	**Ammonium (as N)**	**mg/l**	**30**
24	**Total nitrogen**	**mg/l**	**45**
25	**Total phosphorus (as P)**	**mg/l**	**8**
26	**Chloride (not applicable when discharging into saline water and brackish water)**	**mg/l**	**405**
27	Excess Chlorine	mg/l	2
28	Total organochlorine pesticides	mg/l	0,05
29	Total organophosphorus pesticides	mg/l	0,3
30	Total PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	bacteria/100ml	5000
32	Gross α activity	Bq/l	0,1
33	Gross β activity	Bq/l	1,0

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表

CHỦ TỊCH
HSU, FUI-YING

CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 135 /TD-PCCC	

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 03/BW đề ngày 05/4/2024 của Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam);

Người đại diện theo pháp luật là bà Hsu, Jui-Ying; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH - CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN
CHỨNG NHẬN:

Dự án: Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam).
Địa điểm xây dựng: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).
Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH xây dựng HO-TEAM (thiết kế kiến trúc, kết cấu, cơ điện) và Công ty cổ phần PCCC Trường An (thiết kế PCCC).
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy các nội dung sau:
1. Đường giao thông, bãi đỗ cho xe chữa cháy;
2. Khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy;
3. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy nổ; Bố trí công năng công trình liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
4. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
5. Giải pháp thoát nạn; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Bảo vệ chống khói;
6. Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà và chữa cháy tự động sprinkler);
7. Hệ thống báo cháy tự động;
8. Phương tiện chữa cháy ban đầu;
9. Giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Phương án chống sét.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2, 3./.

Hưng Yên, ngày 09 tháng 04 năm 2024

Nơi nhận:
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Nguyễn Xuân Hồng – PGĐ CAT; *(để báo cáo)*
- Đ/c Trưởng phòng;
- Chủ đầu tư;
- Đội Công tác phòng cháy;
- Lưu: HS[Th].

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Cao Thế Hùng

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Số /TD-PCCC ngày tháng năm 2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
Quy mô dự án: Nhà máy sản xuất xây dựng trên khu đất với tổng diện tích là 23.133 m^2, trong đó nhà xưởng A (ký hiệu A1) cao 03 tầng, có diện tích xây dựng khoảng 6.615 m^2, diện tích sàn khoảng 19.845 m^2; Nhà văn phòng (ký hiệu A2) cao 04 tầng, có diện tích xây dựng khoảng 1.206 m^2, diện tích sàn khoảng 3.955 m^2; Nhà xe 2 bánh - nhà ăn (ký hiệu D) cao 03 tầng, có diện tích xây dựng khoảng 1.508 m^2, diện tích sàn khoảng 4.524 m^2 và một số hạng mục phụ trợ khác.		
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1	Mặt bằng tổng thể; các bản vẽ kiến trúc, kết cấu; giao thông, bãi đỗ cho xe chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC; giải pháp thoát nạn; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; chống sét…	MBTT; Kiến trúc: A01.00.00 ~06; A02.00.00-A02.10.06; A03.00.00-A03.06.04; A04.00.01~03; A08.00.01~04; A09.00.01~03; A15.00.01-~09; A16.00.01~02; A17.00.01~06; A18.00.01~06; Kết cấu: S00.01; S01.01 ~ 02; S02.01 ~ 02; S03.01 ~ 11; S04.01 ~ 04; S05.01 ~ 13; S06.01 ~ 03; S07.01 ~ 03; S08.01 ~ 03; S09.01 ~ 03; S10.01 ~ 03; S1.01 ~ 03; KC-01 ~ 28; KC-01 ~ 07; S.01 ~ 04; S.01 ~ 04; S.01 ~05; S.01 ~ 03; S.01 ~ 03; S.01 ~ 02; S.01 ~ 04; S.01 ~ 03; Cấp điện: E-01 ~ 20; BW.PCCC.CS-001 ~ 002
2	Hệ thống báo cháy tự động: - Lắp đặt 01 tủ trung tâm báo cháy địa chỉ 04 loop tại phòng bảo vệ và các đầu báo cháy, đèn báo phòng, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.	BW.PCCC.FA-001 ~ 015
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước: Trạm bơm nước chữa cháy được thiết kế theo QCVN 02:2020/BCA, gồm: 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện (bơm trục đứng) có thông số thiết kế lưu lượng Q = 120 l/s, cột áp H = 100 m.c.n; 01 máy bơm bù áp chữa cháy động cơ điện có thông số thiết kế lưu	BW.PCCC.FF-001 ~ 024

	lượng Q = 1,5 l/s, cột áp H = 110 m.c.n. *(Lưu lượng lớn nhất của máy bơm chữa cháy không được nhỏ hơn 180 l/s; Cột áp của máy bơm chữa cháy tương ứng với lưu lượng Q = 0 l/s là 140 m.c.n; Cột áp của máy bơm chữa cháy tương ứng với lưu lượng Q = 180 l/s là 65 m.c.n)* - Bể nước chữa cháy có khối tích khoảng 720 m^3 có đường ống kết nối với hệ thống cấp nước của hạ tầng khu vực vào bể; - Các trụ nước chữa cháy ngoài nhà 3 cửa, trụ tiếp nước chữa cháy, họng nước chữa cháy vách tường D50 mm kèm tủ bảo quản lăng vòi van khóa đồng bộ và hệ thống chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt tại công trình.	
4	Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn.	BW.PCCC.EX-001 ~ 028
5	Bảo vệ chống khói: - Nhà xưởng lắp đặt 01 quạt hút khói có thông số Q = 80.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 48.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 35.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 32.000 m^3/h, H = 600 Pa; 01 quạt hút khói có thông số Q = 28.000 m^3/h, H = 600 Pa; 02 quạt hút khói có thông số Q = 27.000 m^3/h, H = 600 Pa; - Nhà xe + nhà ăn lắp đặt 01 quạt hút khói có thông số Q = 53.000 m^3/h, H = 500Pa; - Đường ống hút khói có GHCL EI 30 phút và EI 45 phút, các quạt hút khói đặt trên mái bê tông. Nguồn điện cấp cho quạt hút khói gồm nguồn điện lưới ưu tiên và nguồn điện dự phòng bằng máy phát điện	BW.PCCC.HK-001 ~ 012
6	Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu	BW.PCCC.FF-006 ~ 008; BW.PCCC.FF-012 ~ 019

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 258 /TD-PCCC

Hưng Yên, ngày 20 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 135/TD-PCCC ngày 09/4/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 1306/TD-BWVN đề ngày 13/6/2025 của Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy BellWether Electronics (Việt Nam).

1.2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH BellWether Electronics (Việt Nam).

1.3. Địa điểm xây dựng: Lô CN06.1, Khu Công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

1.4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH xây dựng HO-TEAM (thiết kế kiến trúc, kết cấu, cơ điện) và Công ty cổ phần PCCC Trường An (thiết kế PCCC).

2. Nội dung: Điều chỉnh thiết kế Nhà văn phòng (ký hiệu A2), Nhà xưởng A (ký hiệu A1).

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

1. Bố trí công năng công trình liên quan đến PCCC;

2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;

3. Giải pháp thoát nạn; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

4. Hệ thống cấp nước chữa cháy.

Văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy này là thành phần của Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 135/TD-PCCC ngày 09/4/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Cao Minh Tuấn - PGĐ CAT;
- Đ/c Trưởng phòng;
- Chủ đầu tư;
- Đội 2 *(để quản lý cơ sở)*;
- Lưu: HS[L].

(để báo cáo)

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Cao Thế Hùng

QUY MÔ HẠNG MỤC VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 258 /TD-PCCC, ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ**	
1	- Tại Nhà văn phòng (ký hiệu A2): Điều chỉnh thiết kế vị trí cửa thoát nạn vào buồng thang bộ tại tầng 02. Điều chỉnh thiết kế cửa thép chống cháy ký hiệu EI60-B thành cửa kính chống cháy có GHCL EIW60. - Tại Nhà xưởng A (ký hiệu A1): + Bổ sung 02 phòng hệ thống cấp liệu, trung tâm ép phun (vị trí tại trục H-E : 6-7 và tại trục H-E : 9-10) tại tầng 01. + Điều chỉnh thiết kế công năng một số gian phòng, cụ thể như sau: Các phòng kho khuôn dập, kho khuôn ép, kho dây truyền dập ở tầng 01 thay đổi công năng thành phòng kiểm tra khuôn, văn phòng quản lý, phòng kiểm tra ép phun. Phòng kho dây cáp ở tầng 02 thay đổi công năng thành phòng kiểm tra QC. Phòng kho trực tuyến, khu lưu giữ chất thải tạm thời ở tầng 03 thay đổi công năng thành phòng kiểm tra và phòng xử lý linh kiện đầu vào. Điều chỉnh thiết kế bỏ cửa chống cháy tại các gian phòng có thay đổi công năng trên. + Điều chỉnh thiết kế cửa cuốn chống cháy EI60-C thành cửa trượt 2 cánh chống cháy EI60. + Điều chỉnh thiết kế bỏ hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200 cho khu vực phòng thông tin ở tầng 02 và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler cho gian phòng trên.	
2	***Hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan:*** - Hệ thống chữa cháy bằng nước: Điều chỉnh thiết kế bỏ hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200 cho khu vực phòng thông tin ở tầng 02 và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler cho gian phòng trên. - Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn: Thiết kế lắp đặt bổ sung cho 02 phòng hệ thống cấp liệu, trung tâm ép phun (vị trí tại trục H-E : 6-7 và tại trục H-E : 9-10) tại tầng 01.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1	- Bản vẽ kiến trúc: A01.00.02 đến A02.03.04; - Bản vẽ hệ thống báo cháy: BW.PCCC.FA-003; BW.PCCC.FA-016;	

	- Bản vẽ hệ thống chữa cháy bằng nước: BW.PCCC.FF-007; BW.PCCC.FF-008; BW.PCCC.FA-016; - Bản vẽ hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: BW.PCCC.EX-002; BW.PCCC.EX-018;	

UBND TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 12 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 74/GPXD

1. Cấp cho: Công Ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam).

Địa điểm xây dựng: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án "Nhà máy Bellwether Electronics Việt Nam", quy mô sử dụng đất là 23.133m^2, thuộc Khu công nghiệp số 05, với các nội dung sau:

2.1. Nhà Văn phòng (ký hiệu CN2):

- Diện tích xây dựng: 1.260m^2;
- Tổng diện tích sàn: 4.400m^2;
- Chiều cao công trình: 19,15m;
- Số tầng: 04 tầng.

2.2. Nhà bảo vệ (ký hiệu DV1):

- Diện tích xây dựng: 96m^2;
- Chiều cao công trình: cao 4,8m;
- Số tầng: 01 tầng;

2.3. Nhà xe 2 bánh + nhà ăn (ký hiệu DV2):

- Diện tích xây dựng: 1.508m^2;
- Tổng diện tích sàn: 4.524m^2;
- Chiều cao công trình: cao 14,55m;
- Số tầng: 03 tầng.

2.4. Trạm bơm (ký hiệu KT4):

- Diện tích xây dựng: 90m^2;
- Chiều cao công trình: cao 3,55m;
- Số tầng: 01 tầng.

2.5. Bể PCCC (ký hiệu KT5) :

- Phía dưới phòng bơm; quy mô chiều dài bể 28m, chiều rộng 9m, chiều sâu 3,25m; mặt bể cao +0,15m so với cốt sân đường nội bộ.

2.6. Kho hoá chất (ký hiệu KT6):

- Diện tích xây dựng: 90m²;

- Chiều cao công trình: cao 4,15m;

- Số tầng: 01 tầng;

2.7. Trạm điện (ký hiệu số KT7):

- Diện tích xây dựng: 162m²;

- Chiều cao công trình: cao 6,9m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.8. Nhà điều hành XLNT + Bể XLNT (ký hiệu KT1):

a. Nhà điều hành XLNT:

- Diện tích xây dựng: 51,5m²;

- Chiều cao công trình: cao 3,35m;

- Số tầng: 01 tầng.

b. Bể xử lý nước thải: Chiều dài bể 10,2m; chiều rộng 8 m, chiều sâu 3,7 m; Mặt bể cao +0,5m so với cốt sân đường nội bộ.

2.9. Nhà rác (ký hiệu KT2):

- Diện tích xây dựng: 90m^2;

- Chiều cao công trình: 4,15m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.10. Bể thu nước mưa (ký hiệu BN): Diện tích hồ: 67,85 m^2; chiều sâu: 1,2m.

2.11. Chòi nghỉ (ký hiệu DV3)

- Diện tích xây dựng: 50,41m^2;

- Chiều cao công trình: 6.53m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.12. Khu đặt bồn nước sinh hoạt (ký hiệu KT3):

- Diện tích xây dựng: 72m²;

- Bệ móng BTCT, không có mái che; Chiều cao bệ móng 0,15m so với cốt sân đường nội bộ.

1.13. Nền đặt thiết bị xử lý khí thải: Bệ móng BTCT không có mái che, diện tích 24,0 m^2; chiều cao bệ 0,2m so với cốt sân đường nội bộ.

(Chi tiết các công trình theo hồ sơ thiết kế chi tiết được chủ đầu tư phê duyệt kèm theo).

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 166106 ngày 26/7/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên cấp.

4. Ghi nhận công trình đã khởi công: Nhà Văn phòng; Nhà Bảo vệ; Nhà xe 2 bánh; Bể nước ngầm PCCC; Trạm điện (Chủ đầu tư thực hiện khắc phục vi phạm trật tự xây dựng theo Quyết định số 1700/QĐ-XPHC ngày 07/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện Ân Thi và Quyết định số 87/QĐ-XPHC ngày 14/5/2024 của Chánh Thanh tra Bộ tài nguyên và môi trường).

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Xây Dựng Ho Team.

Địa chỉ: Đường số 3, KCN Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02513510158.

6. Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng SVC.

Địa chỉ: Số 14, đường số 9, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0988327377.

Nơi nhận:
- C.ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam);
- C.ty CP Đầu tư KCN Yên Mỹ (để p/h giám sát);
- Lưu: VT, QHXD.Ngh[04]

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Hoàng Văn Mai

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng này; Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật; Treo biển báo thi công tại công trường xây dựng dự án theo quy định;

- Phải xây dựng công trình theo đúng vị trí định vị và bố trí diện tích đất trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất sử dụng của dự án theo QCVN 01:2021/BXD, và Quy hoạch Tổng mặt bằng đã được Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên phê quyệt điều chỉnh tại Quyết định số 168/QĐ-BQL ngày 17/10/2024;

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: Vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính, làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh;

- Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, thẩm tra chịu trách nhiệm về kết quả tính toán kết cấu, kết luận về an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng;

- Tuân thủ quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình theo quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được Bộ Xây dựng xác nhận tại Văn bản số 05/VBHN-BXD ngày 12/7/2023). Trước ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình theo Mẫu số Phụ lục VIa, Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 tới Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên để được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định./.

UBND TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 03/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam).

Địa chỉ: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án "Nhà máy Bellwether Electronics Việt Nam" trong Khu công nghiệp số 05, với các nội dung sau:

2.1. Nhà xưởng A (ký hiệu CN1): Loại công trình công nghiệp, cấp II.

- Diện tích xây dựng: 6.636m²;

- Tổng diện tích sàn: 20.418m² (Trong đó: sàn tầng lửng 510 m²);

- Chiều cao công trình: 23,35 m;

- Số tầng: 3 tầng + tầng lửng.

2.2. Cầu nối 1 (ký hiệu N1):

- Diện tích xây dựng 27m^2;

- Chiều cao công trình: 6,75m; Chiều cao thông thủy 5,9m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.3. Cầu nối 2 (ký hiệu N2):

- Diện tích xây dựng: 35 m^2;

- Chiều cao công trình: 16,85 m; chiều cao thông thủy 5,9m.

- Số tầng: 01 tầng.

2.4. Cầu nối 3 (ký hiệu N3):

- Diện tích xây dựng: 48,3 m^2;

- Chiều cao công trình: 11,95 m; chiều cao thông thủy 6,15m.

- Số tầng: 01 tầng.

2.5. Mái nối (ký hiệu MN):

- Diện tích mái nối: 472,5 m^2;

- Chiều cao mái nối: 17,75 m;

2.6. Khu cảnh quan công viên (ký hiệu CQ):

- Diện tích xây dựng 199m^2;

- Chiều cao công trình 7,35m.

(Vị trí định vị và ký hiệu công trình theo bản vẽ Quy hoạch TMB kèm theo Quyết định số 168/QĐ-BQL ngày 17/10/2024 do Ban Quản lý các KCN tỉnh phê duyệt; Chi tiết các công trình theo hồ sơ thiết kế được chủ đầu tư phê duyệt kèm theo).

* Cốt nền xây dựng công trình tối thiểu: +3.5m (Cốt san nền tối thiểu khu vực lô đất dự án theo quy hoạch KCN số 05 được UBND tỉnh phê duyệt).

* Mật độ xây dựng: 44,79%.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 166106 do Văn phòng Đăng ký đất đai- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/7/2024.

4. Ghi nhận công trình đã khởi công: Nhà xưởng A (ký hiệu CN1), Khu cảnh quan công viên (ký hiệu CQ); (Chủ đầu tư thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm trật tự xây dựng theo Quyết định số 1700/QĐ-XPHC ngày 07/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện Ân Thi và Quyết định số 87/QĐ-XPHC ngày 14/5/2024 của Chánh Thanh tra Bộ tài nguyên và Môi trường).

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Xây Dựng Ho Team.

- Địa chỉ: Đường số 3, KCN Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02513510158.

6. Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng SVC.

Địa chỉ: Số 14, đường số 9, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0988327377./.

Nơi nhận:
- C.ty TNHH Bellwether Electronics (Việt Nam);
- C.ty CP Đầu tư KCN Yên Mỹ (để p/h giám sát);
- Lưu: VT, QHXD&TNMT.Ngh04

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Hoàng Văn Mai

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng này; Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật; Treo biển báo thi công tại công trường xây dựng dự án theo quy định;

- Phải xây dựng công trình theo đúng vị trí định vị và bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo Quy hoạch Tổng mặt bằng đã được Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên phê quyệt điều chỉnh tại Quyết định số 168/QĐ-BQL ngày 17/10/2024 và đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất sử dụng của dự án theo QCVN 01:2021/BXD;

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: Vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính, làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh;

- Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, thẩm tra chịu trách nhiệm về kết quả tính toán kết cấu, kết luận về an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng;

- Tuân thủ quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình theo quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được Bộ Xây dựng xác nhận tại Văn bản số 05/VBHN-BXD ngày 12/7/2023). Trước ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình theo Mẫu số Phụ lục VI, Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 tới Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên để được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福

---oo0oo---

Hưng Yên, ngày 17 tháng 06 năm 2025

兴安，2025 年 06 月 17 日

BIÊN BẢN SỐ/编号: 01./NTHTBGKT/BELL

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

移交并投入使用完成验收纪要

Hạng mục: 工程：	Cung cấp và thi công lắp đặt công trình xử lý khí thải 废气处理工程供应及施工安装
Dự án: 项目:	NHÀ MÁY XÂY MỚI CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM) 越南贝尔威勒电子股份有限公司新厂房
Địa điểm: 地点：	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam 越南兴安省恩施县广朗社 5 号工业区 CN06.1 地块

1. Đối tượng được nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống xử lý khí thải

验收内容：验收完成并移交投入使用废气处理系统。

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu 直接参与验收的成分:

2.1. BÊN GIAO THẦU: (sau đây gọi là bên A) CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

发包商：（以下简称甲方）贝尔威勒电子(越南)股份有限公司

Ông: Hsu, Hung Shang... Chức vụ: Chủ quản

.....先生 职位 .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

.....先生 职位 .....

2.2. NHÀ THẦU: (sau đây gọi là bên B) CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

承包人：（以下简称乙方）I-GREEN 环保工程整合有限公司

Ông: Lê Tiến Dũng Chức vụ: Giám Đốc

.....先生 职位 .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

.....先生 职位 .....

3. Thời gian nghiệm thu/验收时间:

+ Bắt đầu/开始: ..8h00.. ngày 日..17.... tháng 月..06..... năm 2025 年

+ Kết thúc/结束: ..11h00.. ngày 日..17.... tháng 月..06..... năm 2025 年

Tại: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

地点：越南兴安省恩施县广朗社 5 号工业区 CN06.1 地块

4.1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/用于验收的依据资料:

- Hợp đồng thi công số: ..... ký ngày ..... tháng .... năm 202...

施工合同编号: .....; 签署时间：...../...../.....日

- Bản vẽ hoàn công đã được chấp nhận/已被接受的竣工图

- Các tiêu chuẩn áp dụng/适用标准

4.2. Chất lượng công trình/工程质量:

a) Về chất lượng thiết bị/关于设备质量:

- Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và các tiêu chuẩn hiện hành.
确保符合批准的设计文件和现行标准。
- Đạt tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng.
符合建筑工程的施工标准和技术要求。

- Những điều kiện chuẩn bị để đưa hạng mục, công trình vào sử dụng. 工程进入使用的准备条件

b) Về tiến độ hoàn thành công trình/工程完成进度:

- Ngày bắt đầu/开始日期:.....

- Ngày hoàn thành/竣工日期:.....

c) Khối lượng/工程量:

- Theo thiết kế (hoặc theo hồ sơ dự thầu)/按照设计（或投标档案）.....

- Theo thực tế đạt được/按照实际竣工: .....

d) Về chất lượng hạng mục công trình/关于工程质量

- Thi công đúng bản vẽ thiết kế và những sửa đổi bổ sung được chủ đầu tư phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật/按照经业主批准的设计图和更新内容施工合格，保证技术要求和美观要求。

- Thực hiện công tác nghiệm thu như Theo như nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính Phủ về Quản lý chất lượng công trình, thi công và bảo trì công trình xây dựng; Đạt yêu cầu/按照政府规定关于建筑工程施工和保修质量管理编号为 06/2021/NĐ-CP 议定进行验收工作：合格

- Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu; Đạt yêu cầu/验收项目质量评估：合格

e) **Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt/**在施工过程中变更的内容: **Đạt yêu cầu/:** 合格

f) **Các ý kiến khác nếu có/**其他意见（若有）:.....

5. Kết luận/结论:

☑ Chấp thuận nghiệm thu/同意验收通过

☐ Không chấp thuận nghiệm thu/验收不通过

- Lý do không chấp thuận nghiệm thu/验收不通过的原因: .....

Các sai sót còn tồn tại và các khiếm khuyết cần sửa chữa/存在的错误和需要修理的问题: .....

Thời hạn khắc phục các sai sót và các khiếm khuyết/修改错误的期限: .....

- Biên bản này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản làm căn cứ thực hiện. 本文件一式四份，业主执两份，承包商执两份，具有同样法律效力

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表	ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表
HSU, HUNG SHENG	GIÁM ĐỐC Lê Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福

---oo0oo---

Hưng Yên, ngày 17 tháng 06 năm 2025

兴安，2025 年 06 月 17 日

BIÊN BẢN SỐ/编号: 02./NTHTBGKT/BELL

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

移交并投入使用完成验收纪要

Hạng mục: 工程：	Cung cấp và thi công lắp đặt công trình xử lý nước thải 污水处理工程供应及施工安装
Dự án: 项目：	NHÀ MÁY XÂY MỚI CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM) 越南贝尔威勒电子股份有限公司新厂房
Địa điểm: 地点：	Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam 越南兴安省恩施县广朗社 5 号工业区 CN06.1 地块

1. Đối tượng được nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng hệ thống xử lý nước thải

验收内容：验收完成并移交投入使用污水处理系统。

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu 直接参与验收的成分:

2.1. BÊN GIAO THẦU: (sau đây gọi là bên A) CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

发包商：（以下简称甲方）贝尔威勒电子(越南)股份有限公司

Ông: Hsu, Hung Sheng Chức vụ: Chủ tịch

.....先生 职位 .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

.....先生 职位 .....

2.2. NHÀ THẦU: (sau đây gọi là bên B) CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

承包人：（以下简称乙方）**I-GREEN** 环保工程整合有限公司

Ông: Lê Tiến Dũng Chức vụ: Giám Đốc

.....先生 职位 .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

.....先生 职位 .....

3. Thời gian nghiệm thu/验收时间:

+ Bắt đầu/开始: ..7h00.. ngày 日..17.. tháng 月..06... năm 2025 年

+ Kết thúc/结束: ..11h00.. ngày 日..17.. tháng 月..06... năm 2025 年

Tại: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

地点：越南兴安省恩施县广朗社 5 号工业区 CN06.1 地块

4.1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/用于验收的依据资料:

- Hợp đồng thi công số: ..... ký ngày ..... tháng .... năm 202...

施工合同编号: .....; 签署时间：...../...../.....日

- Bản vẽ hoàn công đã được chấp nhận/已被接受的竣工图

- Các tiêu chuẩn áp dụng/适用标准

4.2. Chất lượng công trình/工程质量:

a) Về chất lượng thiết bị/关于设备质量:

- Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và các tiêu chuẩn hiện hành.
确保符合批准的设计文件和现行标准。
- Đạt tiêu chuẩn xây dựng và yêu cầu kỹ thuật của công trình xây dựng.
符合建筑工程的施工标准和技术要求。

- Những điều kiện chuẩn bị để đưa hạng mục, công trình vào sử dụng. 工程进入使用的准备条件

b) Về tiến độ hoàn thành công trình/工程完成进度:

- Ngày bắt đầu/开始日期:.....
- Ngày hoàn thành/竣工日期:.....

c) Khối lượng/工程量:

- Theo thiết kế (hoặc theo hồ sơ dự thầu)/按照设计（或投标档案）.....
- Theo thực tế đạt được/按照实际竣工: .....

d) Về chất lượng hạng mục công trình/关于工程质量

- Thi công đúng bản vẽ thiết kế và những sửa đổi bổ sung được chủ đầu tư phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật/按照经业主批准的设计图和更新内容施工合格，保证技术要求和美观要求。

- Thực hiện công tác nghiệm thu như Theo như nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính Phủ về Quản lý chất lượng công trình, thi công và bảo trì công trình xây dựng; Đạt yêu cầu/按照政府规定关于建筑工程施工和保修质量管理编号为 06/2021/NĐ-CP 议定进行验收工作：合格

- Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu; Đạt yêu cầu/验收项目质量评估：合格

e) **Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt/**在施工过程中变更的内容: **Đạt yêu cầu/**：合格

f) **Các ý kiến khác nếu có/**其他意见（若有）:.....

5. Kết luận/结论:

☑ Chấp thuận nghiệm thu/同意验收通过

☐ Không chấp thuận nghiệm thu/验收不通过

- Lý do không chấp thuận nghiệm thu/验收不通过的原因: .....

Các sai sót còn tồn tại và các khiếm khuyết cần sửa chữa/存在的错误和需要修理的问题: .....

Thời hạn khắc phục các sai sót và các khiếm khuyết/修改错误的期限: .....

- Biên bản này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản làm căn cứ thực hiện. 本文件一式四份，业主执两份，承包商执两份，具有同样法律效力

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表	ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表
HSU, HUNG SHENG	GIÁM ĐỐC Lê Tiến Dũng

DỰ ÁN	:	**NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)**
HẠNG MỤC	:	**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 35 M^3/NGÀY ĐÊM**
ĐỊA ĐIỂM	:	**LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05, XÃ QUẢNG LÃNG, HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN, VIỆT NAM .**

THUYẾT MINH HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Mục Lục

I. GIỚI THIỆU HỆ THỐNG XỬ LÝ 4

1. Sơ đồ công nghệ xử lý 4

2. Công suất và mục đích của các bể trong hệ thống 4

3. Hướng Dẫn Vận Hành Chi Tiết 7

II. DANH SÁCH THIẾT BỊ TRONG HỆ THỐNG ..... **Error! Bookmark not defined.**

III. VẬN HÀNH VÀ KIỂM SOÁT HỆ THỐNG 8

1. Hướng dẫn vận hành 8

2. Một số sự cố thường gặp và cách khắc phục 14

3. Các thông số cần kiểm soát trong quá trình vận hành 16

IV. BẢO TRÌ CÁC MÁY MÓC THIẾT BỊ ..... **Error! Bookmark not defined.**

V. AN TOÀN LAO ĐỘNG ..... **Error! Bookmark not defined.**

VI. AN TOÀN THÂN THỂ 20

VII. NHỮNG CẢNH BÁO CHUNG KHI THAO TÁC VỚI THIẾT BỊ 20

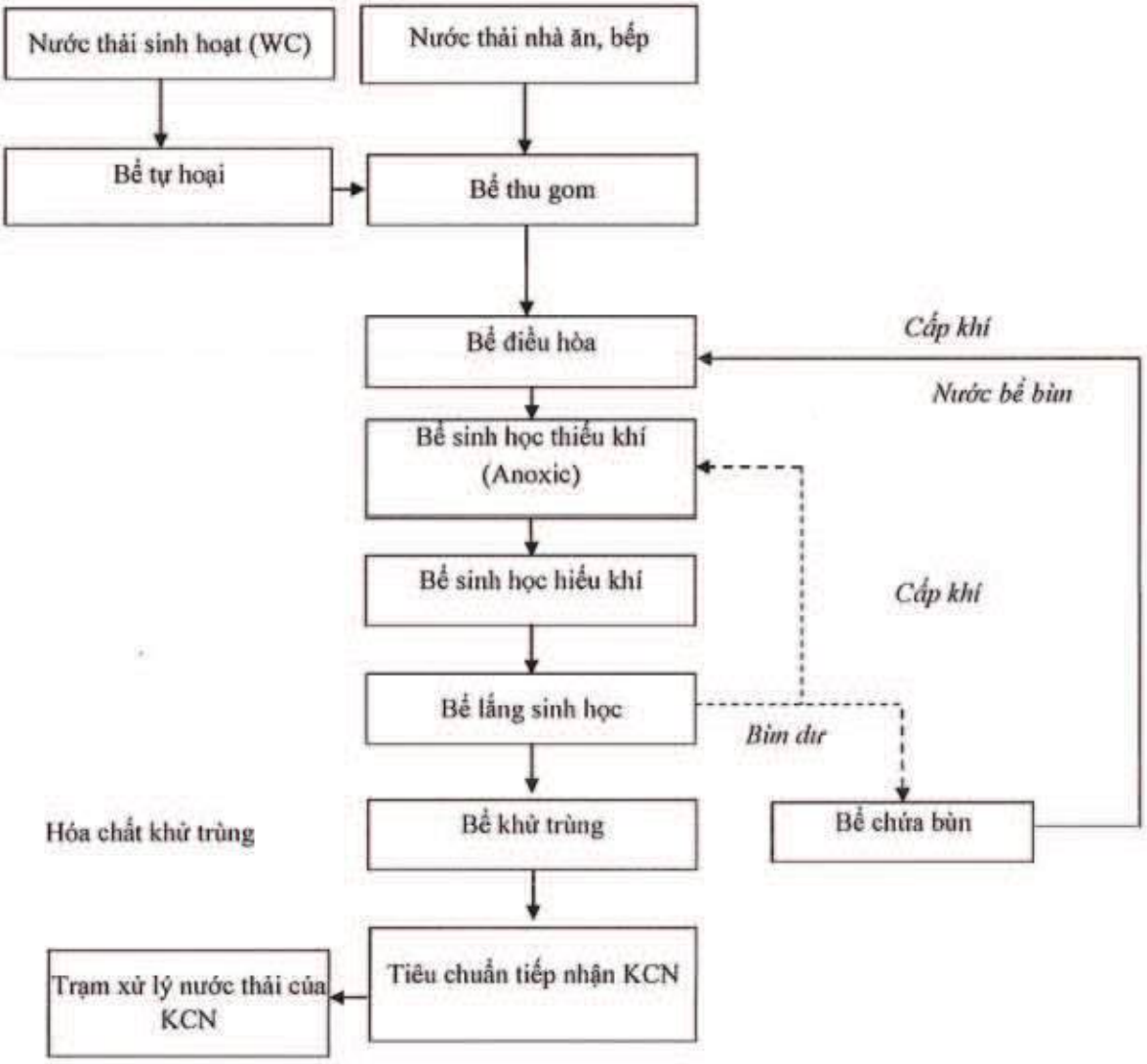
LỜI NÓI ĐẦU

- Vì lý do an toàn, xin vui lòng đọc kỹ hướng dẫn vận hành này và các tài liệu đính kèm trước khi vận hành hệ thống.

- Người vận hành cần hiểu rõ các thông tin về kỹ thuật của thiết bị, của hệ thống được đề cập trong cuốn hướng dẫn vận hành này và các catalog trước khi vận hành hệ thống.

I.GIỚI THIỆU HỆ THỐNG XỬ LÝ

1. Sơ đồ công nghệ xử lý



2. Công suất và mục đích của các bể trong hệ thống

Thuyết minh công nghệ xử lý:

- **Bể thu gom:**

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong nhà máy (sau bể tự hoại) được thu gom và dẫn về bể gom tại trạm xử lý qua hệ thống đường ống dẫn nước thải riêng biệt.

Song tách rác thô được lắp đặt nhằm đảm bảo loại bỏ rác thải với kích thước lớn ra khỏi hệ thống xử lý nước. Từ hố gom, nước thải được bơm vào bể điều hòa của hệ thống xử lý.

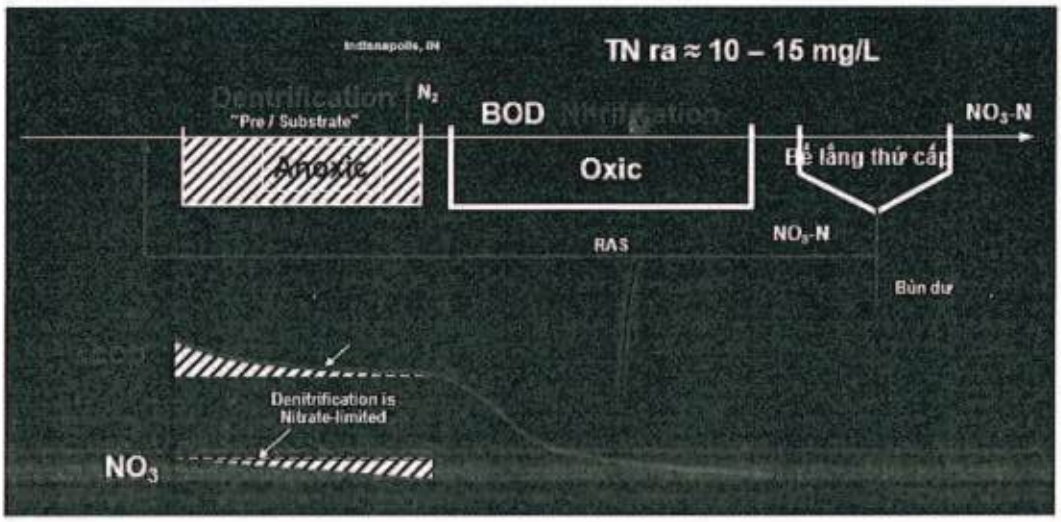
- **Bể điều hòa:**

Bể điều hòa có nhiệm vụ hòa trộn nồng độ và điều hòa lưu lượng nước thải trước khi đưa vào cụm bể xử lý sinh học, đảm bảo tính ổn định của hệ thống. Trong bể điều hòa có tiến hành sục khí để hòa trộn đều nước thải và tránh tình trạng cặn lắng xảy ra. Ngoài ra, việc cung cấp oxy vào nước thải còn nhằm giảm mùi hôi thối của nước thải.

Nước từ bể điều hòa được bơm sang cụm bể xử lý sinh học A-O, được điều khiển tự động bằng cảm biến mức nước.

- **<u>Cụm bể xử lý sinh học thiếu khí và hiếu khí A-O</u>**

Các thành phần ô nhiễm chính trong nước thải như các chất hữu cơ (BOD_5) và chất dinh dưỡng (N, P) được xử lý chủ yếu tại cụm bể xử lý sinh học thiếu khí (anoxic) và hiếu khí (oxic). Các quá trình phân hủy chất ô nhiễm trong công nghệ A-O diễn ra như



Mô phỏng quá trình sinh học xảy ra tại cụm bể xử lý A-O

(a) <u>Quá trình khử Nitơ (Denitrification)</u>

Ở bể thiếu khí xảy ra quá trình khử Nitơ. Quá trình khử Nitơ được thực hiện bởi các chủng vi sinh vật dị dưỡng sử dụng Nitrate làm chất nhận điện tử trong điều kiện thiếu khí có mặt chất hữu cơ. Quá trình khử Nitơ bao gồm nhiều giai đoạn chuyển hóa Nitrate thành khí N_2 thông qua các chất trung gian:

$$NO_3^- \rightarrow NO^{2-} \rightarrow NO \rightarrow N_2O \rightarrow N_2$$

Quá trình khử Nitơ được thực hiện bởi nhiều chủng vi khuẩn với những khả năng khác nhau. Một số chủng vi khuẩn có thể thực hiện tất cả các giai đoạn chuyển hóa Nitrate thành khí N_2 trong khi một số khác chỉ có thể chuyển Nitrate thành Nitrite.

Một phần chất hữu cơ đồng thời bị oxy hóa trong quá trình khử khử Nitơ, ví dụ như Acid Acetic với vai trò nguồn Carbon:

$$0{,}2NO_2^- + H^+ + 0{,}125CH_3COO^- \rightarrow 0{,}1N_2 + 0{,}225H_2O + 0{,}125CO_2 + 0{,}125HCO_3^-$$

Tại bể thiếu khí, máy khuấy chìm được lắp đặt nhằm đảm bảo sự đảo trộn đồng đều giữa nước thải và bùn hoạt tính.

Chất hữu cơ (mật rỉ đường hoặc Methanol) được bổ sung vào bể thiếu khí thông qua bơm định lượng nhằm cân bằng tỉ lệ C:N để đảm bảo tỉ lệ dinh dưỡng phù hợp cho hệ vi sinh vật phát triển tốt nhất.

(b) Quá trình Nitrate hóa (Nitrification)

Ở bể hiếu khí xảy ra quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrate hóa. Phương trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ:

$$\text{Chất hữu } co + \text{Oxy} \xrightarrow{\text{Aerobic heterotrophs}} CO_2 + H_2O + \Delta H$$

Quá trình Nitrate hóa chuyển hóa Ammonia thành Nitrate. Về ý nghĩa thì đây là bước đầu tiên để khử Nitơ trong nước thải. Quá trình Nitrate hóa gồm 2 giai đoạn được thực hiện bởi các vi khuẩn tự dưỡng N trong điều kiện hiếu khí. Cụ thể:

+ Ammonia bị oxy hóa thành Nitrite bởi chủng vi khuẩn *Nitrosomonas*

$$NH_4^+ + 1{,}5O_2 \xrightarrow{\text{Nitrosomonas}} 2H^+ + H_2O + NO_2^-$$

+ Nitrite bị oxy hóa thành Nitrate bởi chủng vi khuẩn *Nitrobacter*

$$NO_2^- + 0{,}5O_2 \xrightarrow{\text{Nitrobacter}} NO_3^-$$

Bể hiếu khí có hệ thống đĩa phân phối bọt khí tinh với chức năng vừa cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí, vừa đảo trộn hiệu quả nước thải và bùn hoạt tính. Nước sau bể hiếu khí được đưa vào bể lắng.

- **Bể lắng**

Tại bể lắng, cặn lắng nặng sẽ rơi xuống đáy bể, được bơm bùn tuần hoàn một phần về bể thiếu khí, phần còn lại được đưa về bể chứa bùn. Nước ra được dẫn ra bể khử trùng.

- **Bể khử trùng**

Tại bể khử trùng, dưới tác dụng dung dịch NaOCl 5%, các vi sinh vật trong nước được tiêu diệt triệt để, ngăn chặn các nguy cơ gây bệnh của chủng vi sinh E coli. Nước sau xử lý tại bể khử trùng sẽ được lọc lần cuối để đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn nội bộ KCN sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN, rồi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

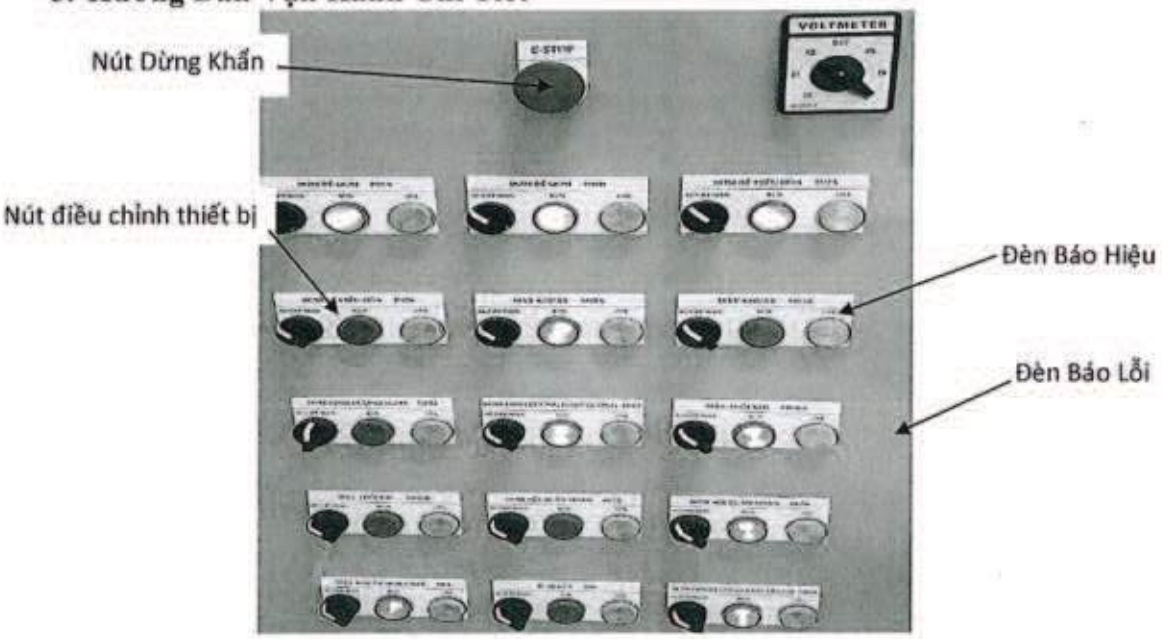
- **Bể chứa bùn**

Bùn dư sinh ra trong quá trình xử lý sinh học và ở bể sơ lắng ban đầu được đưa về bể chứa bùn và được tiến hành xử lý định kỳ.

- **Hệ thống điều khiển tự động**

Hệ thống điều khiển tự động được lập trình trên PLC đảm bảo hệ thống hoạt động tự động chính xác theo quy trình công nghệ cũng như các thông số vận hành đã được tối ưu hóa.

3. Hướng Dẫn Vận Hành Chi Tiết



- **Bể điều hòa**

+ Kiểm tra rọ rác và vệ sinh rọ rác bể gom

+ Kiểm tra bơm và phao ở bể gom và điều hòa

+ **Bể Thiếu Khí**

+ Kiểm tra khí khuấy trộn

+ Đo SV30 Và DO

+ Kiểm soát DO ở mức >1mg/l

+ Kiểm tra các đường bùn hồi về hệ thống

- **Bể Hiếu Khí**

+ Máy thổi khí chỉnh lưu lượng khí cấp vào bể hiếu khí ở mức DO ở mức 2-4mg/l

+ Chỉnh van cấp khí cho phù hợp với điều kiện bể

+ Kiểm tra hoạt động bơm tuần hoàn bùn (Lượng bơm hồi về phải gấp ít nhất 3 lần lượng nước bơm từ bể điều hòa vào hệ thống

+ Đo pH của bể hiếu khí. Nếu pH thấp thì tiến hành pha cấp NaOH vào hệ thống phải luôn đảm bảo pH của hệ duy trì ở mức 6,5-8

+ Đo SV30 Và DO

+ Kiểm soát DO nằm trong khoảng 2-4mg/l

- **Bể Lắng**

+ Kiểm tra lại các van bể lắng

+ Kiểm tra bơm hút bùn
+ Kiểm tra lượng bùn hồi về hệ thống
+ Kiểm tra bùn nổi

- **Bể Khử Trùng**
  + Kiểm tra nước đầu ra
  + Kiểm tra bơm hóa chất khử trùng
- **Bể Chứa Bùn**
  + Kiểm tra lượng bùn thải trong hệ thống

II.VẬN HÀNH VÀ KIỂM SOÁT HỆ THỐNG

1. Hướng dẫn vận hành

1.1. Các bước chuẩn bị (các mục cần kiểm tra trước khi vận hành)

Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.

Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.

Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu hết.

Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng.

Chỉ điều chỉnh lưu lượng (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.

Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, máy khuấy.

Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van khay chứa các bồn hóa chất…

Kiểm tra, vệ sinh đầu dò pH, vệ sinh giỏ rác, vệ sinh và kiểm tra hoạt động của công tắc mực nước.

Kiểm tra mực nước trong bồn so với cánh khuấy (không để máy khuấy hoạt động không tải)(nếu có).

Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng, vớt bùn nếu có bùn nổi.

Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Kiểm tra thiết bị

STT	Thông số kiểm tra	Biện pháp thực hiện	Khắc phục
I	**Bể Gom**		
1	Kiểm tra song chắn rác.	Kiểm tra song chắn rác hằng ngày.	Vớt rác cho vào thùng rác.
2	Kiểm tra lượng nước bơm vào hệ thống.	Kiểm tra hằng ngày.	Kiểm tra bơm và van trên đường ống, vệ sinh nếu có tắc rác
II	**Bể điều hòa**		
1	Phân phối đều không khí trong bể điều hòa.	Theo dõi từng vị trí của bể điều hòa.	Điều chỉnh van cấp khí cho phù hợp.
2	Lượng dầu mỡ nổi.	Theo dõi trên bề mặt từng vị trí bể.	Vớt váng dầu và kiểm tra, vệ sinh lại bể tách mỡ.
3	Lưu lượng: không vượt quá 10 % công suất thiết kế.	Kiểm tra trên đồng đo lưu lượng hoặc theo dõi bơm.	Điều chỉnh van để ổn định lưu lượng.
4	pH	Kiểm tra bằng thiết bị đo H hoặc giấy quỳ.	Dùng hóa chất cân bằng pH (nếu có).
5	COD/BOD	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ.	Điều chỉnh hệ thống nếu có sự bất thường.
6	N/P	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ.	Cung cấp thêm chất dinh dưỡng trực tiếp vào bể.
7	Bơm bể điều hòa.	Kiểm tra hằng ngày.	Kiểm tra bơm và van trên đường ống, vệ sinh nếu có tắc rác.
III	**Bể hiếu khí**		
1	Giá trị DO trong bể duy trì khoảng 2.5 - 5	Dùng thiết bị đo DO cầm tay kiểm tra từng bị trí bể hiếu khí.	Điều chỉnh van cấp khí vào bể hiếu khí.
2	Giá trị pH trong bể duy trì khoảng 6.5-8	Kiểm tra bằng thiết bị đo pH hoặc giấy quỳ.	Dùng hóa chất cân bằng pH ở bể điều hòa (nếu có).
3	Tỉ lệ dinh dưỡng BOD/N/P khoảng 100:5:1.	Thực hiện thí nghiệm đo nếu nhận thấy sự bất thường.	Sử dụng châm thêm methanol hoặc mật rỉ đường với tỉ lệ thích hợp.
4	SV30: Thể tích bùn + SV30 <150 ml/l : Lượng bùn trong bể quá thấp. + SV30 >400 ml/l: Lượng bùn trong bể nhiều cần rút bớt.	Dùng ống đong 1000ml múc nước trong bể hiếu khí để lắng 30 phút và quan sát.	Khi quá ít bùn cần tăng hồi lưu bùn từ bể lắng về và tăng cấp dinh dưỡng để điều chỉnh. Khi lượng bùn quá nhiều cần tăng cường bơm bùn dư về bể chứa bùn.
IV	**Bể lắng**		
1	Kiểm tra bùn nổi	Bằng mắt thường	Khi có bùn nổi cần tăng cường bơm bùn dư về bể chứa bùn.

STT	Thông số kiểm tra	Biện pháp thực hiện	Khắc phục
V	Bể xả thải		
1	Kiểm tra nước đầu ra	Bằng mắt thường	Kiểm soát các quá trình xử lý phía trước.
2	pH, TSS, BOD, COD, N	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ.	Kiểm soát các quá trình xử lý phía trước.
3	Coliform	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ.	Điều chỉnh liều lượng châm clo.
4	Test nhanh các chỉ số Amoni, NO3, PO4	Sử dụng bộ test nhanh Amoni, NO3, PO4 của Sera. Tần suất 2 ngày/lần	

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

1.2. Các bước khởi động hệ thống (áp dụng khi hệ thống mới khởi động lần đầu hoặc khởi động trở lại sau khi dừng một thời gian dài)

Cấp điện cho các thiết bị.

Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".

Các máy thổi khí, máy khuấy trộn chìm, các bơm tuần hoàn bùn bể Hiếu khí, bể lắng đều bật sang chế độ "AUTO" hoặc "ON". Các thiết bị này luôn ở chế độ "AUTO" hoặc "ON" ngay cả khi hệ thống dừng vì không có nước thải, chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa hoặc dừng hệ thống trong thời gian dài.

Bơm nước thải bật sang chế độ "AUTO".

Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

Trong thời gian đầu khởi động lại hệ thống không nên xả bùn từ bể lắng về bể bùn, vì lúc này bùn chưa đủ để xử lý. Thông thường sau 03 – 06 tháng khởi động lại thì hệ thống mới có bùn dư cần xả về bể chứa bùn.

1.3 Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)

Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.

Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".

Bơm nước thải bể điều hòa bật sang chế độ "AUTO".

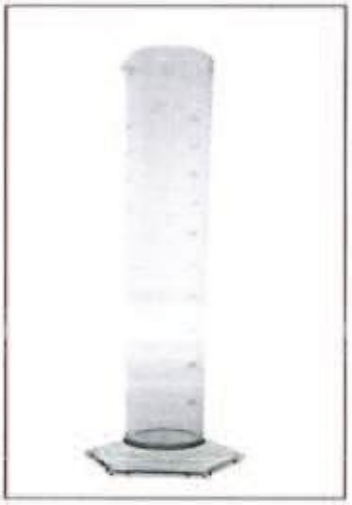
Mở van xả bùn bể lắng về bể bùn, mỗi lần mở xả khoảng 2 phút.

Vớt bùn nổi trên bề mặt bể lắng (nếu có).

Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

Hình dụng cụ lấy mẫu nước

STT	Tên dụng cụ	Mục đích sử dụng	Hình ảnh
1	Ống đo mức bùn	- Được sử dụng để đo mức bùn cặn trong các bể lắng. - Được sử dụng để xác định thời điểm cần phải nạo vét bể lắng. Mức bùn cao nhất phụ thuộc vào loại hình trạm xử lý và yêu cầu trong Sổ tay Vận hành và Bảo dưỡng. - Cần phải đo mức bùn tại tất cả các khoang bể	
2	Cần lấy mẫu	- Được dùng để lấy mẫu nước ở đầu vào và đầu ra của các khoang / bể. - Được dùng để lấy mẫu nước ở các ngăn / bể xử lý - (Các ngăn phản ứng sinh học, Các ngăn lọc, hay bể hiếu khí). - Cần lấy mẫu bao gồm cần có thể kéo dài khoảng 2 m và 1 cái cốc lấy mẫu 1 lít.	
3	Máy đo ôxy hòa tan	- Là một trong những thông số quan trọng nhất của các hệ thống xử lý hiếu khí. - Nồng độ ôxy hòa tan cần được đo trong bể hiếu khí (và trong dòng nước đầu ra của trạm xử lí). Để vận hành tốt, ít nhất phải có 2 mg/l ôxy - hòa tan trong bể hiếu khí.	

STT	Tên dụng cụ	Mục đích sử dụng	Hình ảnh
4	Phễu Imhoff	- Được sử dụng để xác định lượng chất cặn tại đầu ra trạm xử lý. - Được lấy mẫu từ ngăn cuối của trạm xử lý; hoặc ngăn lắng cuối. - Đổ 1 lít nước vào trong phễu Imhoff. Phễu phải có thang chia độ và đặt nào vị trí không bị rung lắc và có bóng mát. - Để lắng sau 2 giờ, đọc khối lượng chất cặn trong bình Imhoff. Chất cặn được xác định bằng ml/l. - Không có yêu cầu pháp lý liên quan tới giá trị này. Tuy nhiên, giá trị này rất phù hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động của trạm xử lý -> giá trị nhỏ hơn 1 ml/l là phù hợp	
5	Bình trụ chia độ	- Được sử dụng để đo khối lượng bùn trong bể xử lý sinh học, thông thường được sử dụng cho hệ thống xử lý hiếu khí. - Đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất trong hệ thống xử lý bùn hoạt tính. - Cách làm: Khuấy đều 1 lít nước thải lấy từ bể hiếu khí đổ vào trong bình trụ chia độ 1000ml để sau 30 phút. Khối lượng bùn được xác định bằng ml/l. - Khối lượng bùn ít hơn mức 150 ml/l có nghĩa là thiếu chất hữu cơ hoặc thiếu bùn hoạt tính. - Khối lượng bùn lớn hơn mức 400 ml/l có nghĩa là quá nhiều chất hữu cơ, quá nhiều bùn cặn hoặc bùn dư thu hồi không đủ.	
6	Giấy đo độ pH	- Cần phải đo độ pH tại đầu vào và đầu ra trạm xử lý. Độ pH nhỏ hơn 6 hoặc lớn hơn 9 tại đầu vào sẽ gây ảnh hưởng tới quá trình xử lý sinh học. - Độ pH của nước thải thô vào khoảng 6,5 tới 7,5. - Độ pH tốt chất cho quá trình xử lý sinh học là vào khoảng 7,0 và 8,0.	

STT	Tên dụng cụ	Mục đích sử dụng	Hình ảnh
7	Đồng hồ đa năng và kiểm tra cách điện	- Để kiểm tra hoạt động của nhiều thiết bị, VD: bơm, máy sục khí, buồng điều khiển. - Là cần thiết đối với các trạm xử lý tự động và cơ giới hoặc thậm chí cho trạm bơm khi bơm dâng nước thải vào trạm xử lý.	
8	Các thiết bị bảo dưỡng khác	Ngoài những dụng cụ được nhắc đến ở trên, còn cần một bộ thiết bị bảo dưỡng bao gồm: - Nguyên liệu để làm vệ sinh và khử trùng - Găng tay bảo hộ - Mặt nạ - Dụng cụ mở nắp đậy	

<u>Ghi chú</u>: Đeo găng tay cao su, kính bảo gộ, khẩu trang và mang đồ bảo hộ khi pha hóa chất.

2. Một số sự cố thường gặp và cách khắc phục

Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp xử lý
Máy thổi khí cạn		
1. Giảm hiệu suất	1a. Đầu lọc phía hút hoặc ống hút bị tắc.	1a. Vệ sinh đầu hút hoặc ống hút
2. Áp lực không tăng.	2a. Có hiện tượng rò rỉ ở thiết bị thổi khí, mặt bích hoặc ống xả	2a. Sửa chữa rò rỉ bằng cách thay đổi vòng đệm.
3. Quạt không quay	3a. Rotor bị han gỉ hoặc có vật lạ bên trong;	3a. Vệ sinh và làm sạch rotor và loại bỏ vật lạ
	3b. Dây curoa không hoạt động bình thường	3b. Chỉnh lại độ căng của dây curoa cho thích hợp hoặc thay dây curoa
	3c. Động cơ bị hỏng	3c. Kiểm tra môtơ và nguồn điện
4. Tiếng ồn bất thường hoặc rung bất thường	4a. Dây curoa trùng	- Chỉnh lại độ căng của dây curoa
	4b. Không đủ dầu bôi trơn	- Đổ đầy dầu bôi trơn
	4c. Có vật lạ bên trong máy	- Vệ sinh máy
	4d. Bánh răng hỏng	- Thay thế bánh răng truyền động
	4e. Vòng đệm hỏng	- Thay thế vòng đệm
	4g. Van an toàn hở	- Điều chỉnh van an toàn
5. Chảy dầu	5a. Quá nhiều dầu trong vỏ máy	5a. Xả bớt mức dầu trong máy
	5b. Bộ phận đựng dầu hoặc nút dầu bị hỏng	5b. Thay thế phần bị hỏng
	5c. Nút dầu không được vặn chặt	5c. Vặn chặt nút dầu
Máy bơm nước thải		
1. Động cơ không chạy	1a. Không đủ điện áp	1a.Kiểm tra nguồn điện và dây điện vào máy
	1b. Công tắc tự động đóng	1b. Điều chỉnh công tắc và xác định nguyên nhân
	1c. Rôtor bị kẹt	
	1d. Rơ le nhiệt nhảy	

		1c. Nhận định nguyên nhân của vấn đề và loại bỏ 1d. Điều chỉnh lại chế độ tự động
2. Động cơ hoạt động bình thường nhưng nước không được bơm	2a. Van bị kẹt hoặc đang đóng 2b. Có vật cản trong ống	2a. Mở van và vệ sinh van chặn. 2b. Xác định nguyên nhân gây tắc và loại bỏ nó.
3. Lưu lượng bơm giảm	3a. Rôtor, van hoặc ống có vật cản. 3b. Mức chất lỏng (nước) quá thấp 3c. Điện áp cung cấp không đủ 3d. Chiều quay động cơ không đúng (với động cơ máy 3 pha)	3a. Xác định nguyên nhân gây tắc và loại bỏ nó 3b. Dừng bơm ngay lập tức 3c. Điều chỉnh điện áp đến giá trị thích hợp 3d. Đảo lại pha
4. Rơ le nhiệt bảo vệ nhảy	4a. Rotor bị kẹt (tắc) 4b. Nhiệt độ chất lỏng quá cao	4a. Xác định nguyên nhân gây tắc (kẹt) và loại bỏ.
Bơm định lượng 1. Lưu lượng thấp hơn bình thường	1a. Khí vào trong ống hút từ máy 1b. Khí bị giữ lại trong bơm 1c. Áp suất hoá hơi của chất lỏng quá cao 1d. Độ nhớt của chất lỏng quá cao 1e. Ống hút bị tắc hoặc van bị đóng 1f. Lưới lọc phía đầu hút bị tắc	1a. Kiểm tra lại 1b. Tăng lưu lượng bơm đến giá trị lớn nhất, mặt khác vặn van xả cho đến khi chất lỏng đi vào 1c. Tăng áp suất thuỷ tĩnh trên mặt phẳng hút 1d. Lắp ống hút có đường kính lớn hơn - Tăng áp suất thuỷ tĩnh trên mặt phẳng hút 1e. Kiểm tra lại 1f. Vệ sinh sạch lưới lọc đầu hút
Phần điện điều khiển		

1. Rơle nhiệt của thiết bị tự động đóng.	1a. Dòng làm việc cao hơn dòng định mức, tức là điện áp nguồn thấp hơn điện áp quy định. 1b. Động cơ bị làm việc quá tải.	1a. Kiểm tra điện áp nguồn và dòng làm việc của các máy. 1b. Cần kiểm tra các van, mực nước, vệ sinh máy.
2. Rơ le nhiệt của các máy bơm bật (đèn đỏ tại các công tắc máy bơm)	2a. Máy đang bị quá tải (nếu điện áp nguồn đủ) do có vật cản tại đầu hút như rác, dây, sợi nilông	2a. Cần kiểm tra máy bơm và vệ sinh máy.
3. Điện áp vào tủ điện đủ nhưng các nút bấm không điều khiển được.	Có thể do cầu chì hỏng	Cần kiểm tra và thay thế cầu chì trong tủ điện.
4. Hệ thống tự động không hoạt động	- Có thể do hệ thống phao điện lắp trong bể bị đứt hoặc hỏng - Có thể đang để ở chế độ bằng tay	Cần kiểm tra và thay thế - Kiểm tra và chuyển chế độ điều khiển trên tủ điện.

3. Các thông số cần kiểm soát trong quá trình vận hành

- Các thông số về chất lượng nước đầu vào như BOD, COD, N, P… Các thông số này đảm bảo nguồn dinh dưỡng cho quá trình vi sinh phát triển, tỷ lệ BOC/COD trong khoảng >0,5 là phù hợp cho quá trình xử lý nước thải của vi sinh, tỷ lệ BOD/N/P= 100/5/1 là thích hợp cho quá trình phát triển của vi sinh.

- Thể tích sinh khối: Có thể xác định bằng thể tích lắng của bùn sau 30 phút. Với hệ sinh học phát triển ổn định thì thể tích này khoảng 30% thể tích. Cách kiểm tra: múc một xô nước thải trong bể xử lý hiếu khí để lắng trong 30 phút nếu bùn lắng hết và có thể tích chiếm khoảng 1/3 thể tích múc ra là đạt.

- Thời gian lưu nước tại bể lắng bùn: Thời gian lưu nước tại bể lắng bùn với ống lắng trung tâm khoảng 1-2h.

- Lưu lượng: Lưu lượng nước thải quyết định khả năng chịu tải của hệ thống, tải lượng bề mặt của hệ thống

- F/M: tỷ số thích hợp khoảng 0,2-0,6 trong khoảng này sẽ hạn chế được pH giảm, bùn nổi, lắng kém

+ Nếu F/M thấp: là do vi khuẩn có cấu trúc dạng nấm phát triển

+ Nếu F/M cao: DO thấp, hệ thống quá tải, bùn đen, lắng kém

- pH: pH thích hợp nằm trong khoảng 6,5-8,5

+ pH cao: do quá trình chuyển hóa N thành NH_3

+ pH thấp: do quá trình nitrat hóa, hàm lượng HCO_3^- thấp

+ Biện pháp khắc phục sự dao động của pH là cung cấp đầy đủ dinh dưỡng, hàm lượng hữu cơ, hạn chế quá trình phân hủy nội bào.

- DO hòa tan tròng nước: Bể thiếu khí hàm lượng DO thíc hợp nằm trong khoảng 0,5-0,8mg/l, trong bể hiếu khí là 2-4mg/l

- Nhiệt độ: khoảng nhiệt độ hoạt động của hệ thống từ 6-37°C

4. Một số hiện tượng thường gặp trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

❖ Bùn lắng kém:

- Bùn nổi lên bề mặt:

+ Nguyên nhân: quá trình khử nitrat sinh ra N_2, thiếu dinh dưỡng, xuất hiện vi khuẩn filamentous hoặc dư dinh dưỡng bùn chết nổi trên bề mặt.

+ Biện pháp khắc phục: điều chỉnh dinh dưỡng trong bể xử lý cho phù hợp

- Sinh khối phát triển tản mạn:

+ Nguyên nhân: Tải lượng hữu cơ cao hoặc quá thấp, dư oxi, hệ thống bị nhiễm độc (kim loại nặng).

+ Biện pháp khắc phục: Giảm tải lượng hữu cơ, bổ sung dinh dưỡng, giảm cấp khí, loại bỏ nguồn gây nhiễm độc.

- Sinh khối đông kết:

+ Nguyên nhân: Thiếu oxi, thiếu dinh dưỡng, chất dinh dưỡng dễ phân hủy sinh học.

+ Biện pháp khắc phục: Tăng lượng khí cấp vào hệ thống, bổ sung dinh dưỡng.

❖ Chất rắn lơ lửng và BOD sau bể lắng cao:

- Nguyên nhân: Dòng tuần hoàn quá cao, do đó tải trọng thủy lực của bể lắng cao, tốc độ rút bùn không thích hợp, tải lượng chất rắn quá cao.
- Biện pháp khắc phục: Kiểm tra lưu lượng đầu vào, điều chỉnh lưu lượng tuần hoàn.

❖ Mùi

- Nguyên nhân: Sục khí không đủ, thông khí kém, quạt hút hỏng…
- Biện pháp khắc phục: Tăng cường sục khí, vận hành thường xuyên hệ thống quạt hút, kiểm tra quạt hút.

1. Máy thổi khí cạn

- Định kỳ kiểm tra và bổ sung dầu bôi trơn cho máy thổi khí

- Định kỳ kiểm tra và đảm bảo độ căng dây curoa truyền động của máy là hợp lý.

- Hàng ngày trước khi vận hành cần kiểm tra, đảm bảo không có bất cứ bulông hay nút dầu nào của máy bị lỏng.

* Dầu máy thổi khí là loại dầu chuyên dụng dầu Shell Omala - 220 GX (đối với nhiệt độ vào < 50°C)

2. Hệ thống bơm định lượng

- Định kỳ kiểm tra, vệ sinh đầu ống hút và đầu ống đẩy của máy bơm định lượng để tránh bị tắc.

3. Hệ thống van phao điều khiển

- Định kỳ kiểm tra sự hoạt động của hệ thống phao điện trong bể để đảm bảo chế độ tự động của hệ thống.

4. Hệ thống tủ điện

- Hàng ngày kiểm tra điện áp nguồn vào tủ để đảm bảo sự hoạt động ổn định cho các máy móc thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra hệ thống cầu chì, hệ thống rơ le nhiệt, các attomat trong tủ điện của các máy.

5. Hệ thống van khoá:

- Định kỳ kiểm tra hệ thống van khoá để đảm bảo không có sự rò rỉ nước trên đường ống.

- Kiểm tra để đảm bảo sự đóng mở dễ dàng của các van khoá trên đường ống nước, đường ống bùn, đường ống cấp khí.

- Định kỳ kiểm tra (thay thế nếu cần thiết) các van 1 chiều trên đường ống đẩy của các bơm

nước thải (tại ngăn bơm nâng để bơm nước lên thiết bị) để đảm bảo an toàn cho hệ thống máy bơm.

6. Rọ thu rác:

- Định kỳ kiểm tra vệ sinh hệ thống rọ chắn rác để tránh tắc, và đảm bảo sự hoạt động ổn định cho các máy móc và công trình phía sau. Rọ thu rác đặt tại ngăn điều hòa, bể tách mỡ nhà ăn, bể chuyển tiếp, hố ga tiếp nhận nước từ bể phốt và nước rửa sàn nhà vệ sinh.

7. Hệ thống khuấy hóa chất

- Định kỳ kiểm tra, lau chùi, tra dầu cho động cơ

8. Hệ thống bơm

- Định kỳ kiểm tra vệ sinh hệ thống bơm

*** Nguyên nhân sự cố.**

Nguyên nhân sự cố trực tiếp

a. Hỏng hóc máy móc:

Nguyên nhân là do bị mài mòn, ăn mòn, giảm sức chịu đựng, khí ăn mòn,...của vật liệu dẫn tới tình trạng cháy, đứt, biến dạng, rò rỉ, phun thành tia,...

b. Cháy và nổ:

Cháy do khí, dầu, vật dễ cháy (gỗ, sợi, giấy, sơn, chất đốt,..), chập điện,...

c. Nhiễm độc:

- Trục trặc xảy ra do các yếu tố hoá học (khí độc và bụi hoá chất)

- Khí độc hoặc chất độc vào trong cơ thể thông qua đường hô hấp nếu hít phải, hoặc qua da nếu tiếp xúc, hoặc qua đường tiêu hóa nếu nuốt phải.

d. Những tai nạn khác:

Tiếp xúc với vật nguy hiểm (điện giật, bỏng do hơi nóng, bị thương do tiếp xúc với bộ phận quay hoặc bộ phận chuyển động),trượt chân và ngã.

Nguyên nhân sự cố gián tiếp

a. Những nguyên nhân về kỹ thuật

- Sự thiếu sót trong thiết kế máy móc, thiết bị, công trình xây dựng.

- Thiếu sót trong bảo hành sau khi lắp đặt và sự chiếu sáng, thông gió, thiết bị bảo vệ.

b. Những nguyên nhân về giáo dục, đào tạo

Thiếu hiểu biết và kinh nghiệm về an toàn lao động như cẩu thả, thiếu hiểu biết, đào tạo không đầy đủ, thói quen xấu, không có kinh nghiệm.

c. Lý do cá nhân

Đau đầu, chóng mặt, chứng động kinh, cận thị, nghe kém, thiếu ngủ, mệt mỏi, nghiện rượu.

Cẩu thả, sự bất mãn, bị kích động, căng thẳng, sợ hãi, mối bất đồng, tính thiển cận, tính bướng bỉnh, tính đần độn,...

d. Nguyên nhân về quản lý

Cán bộ quản lý thiếu nhạy cảm về an toàn lao động, qui trình vận hành mơ hồ, sai sót trong kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống, bố trí nhân sự không hợp lý.

III. AN TOÀN THÂN THỂ

Khi máy móc trong trạng thái vận hành:

+ Không được chạm tay hoặc chân vào các bộ phận đang chuyển động của máy

+ Khi máy hoạt động không được cố gắng gỡ vỏ bảo vệ hoặc những vật tương tự.

+ Nếu cần thiết kiểm tra và bảo dưỡng bên trong thì cần phải dừng máy.

+ Tuần tra, sửa chữa, kiểm tra... cần được thực hiện dưới sự chiếu sáng đầy đủ. Đặc biệt, nếu kiểm tra ban đêm thì nên làm bởi một đội có từ 2 người trở lên trong phòng và hành lang có đủ sáng.

+ Không được dùng tay, chân, dụng cụ, hay que thanh... để cố dừng máy móc đang chuyển động nhờ năng lượng.

+ Khi đến gần bất kỳ một máy móc đang vận hành nào, cần sửa soạn quần áo gọn gàng và không sử dụng găng tay, giẻ lau.

+ Khi tiến hành công việc pha hoá chất hoặc khi mở nắp bể để kiểm tra ở bất kỳ một ngăn nào, khí độc có thể sinh ra nên cần đặc biệt cẩn thận để hạn chế gây thương tích và nhiễm độc.

IV. NHỮNG CẢNH BÁO CHUNG KHI THAO TÁC VỚI THIẾT BỊ

1. Vận hành thiết bị

a. Khuyến cáo trong vận hành máy móc và thiết bị

- Nhân viên vận hành nên chú ý tới tình trạng của máy móc và thiết bị

b. Phát hiện những biểu hiện bất thường:

* Âm thanh:

- Hiểu rõ những âm thanh ở trạng thái vận hành bình thường, như vậy sẽ có thể phát hiện bất kỳ âm thanh khác thường ngay tức khắc.

- Nếu như nghe được âm thanh từ những bộ phận thường không phát ra tiếng thì đây là hiện tượng bất thường. Cần ngay lập tức kiểm tra sửa chữa.

** Hơi nóng sinh ra*

- Hơi nóng quá mức sinh ra ở động cơ là biểu hiện máy hoạt động quá tải hoặc không đủ dầu và như vậy máy đang trong tình trạng nguy hiểm. Lập tức phải có các biện pháp giải quyết.

** Độ rung*

- Nếu thấy có hiện tượng rung bất thường, cần dừng máy ngay và điều chỉnh lại

- Thông thường rung thường đi kèm với tiếng kêu, vì vậy cũng cần kiểm tra tất cả các âm thanh.

Dưới đây liệt kê những hạng mục công việc mà nhân viên vận hành cần tuân thủ thực hiện:

1) Tránh tuỳ tiện điều chỉnh bất cứ dụng cụ nào trong quá trình vận hành tự động

2) Nếu bất cứ dụng cụ nào có biểu hiện bất thường cần phải thông báo ngay cho người có trách nhiệm.

3) Trong trường hợp xuất hiện rò rỉ hay chất lỏng ở bất cứ dụng cụ hay hệ thống đường ống nào, thì không được phép tuỳ tiện sửa chữa mà phải thông báo cho người có trách nhiệm. (Cảnh báo này không áp dụng cho các hành động trong trường hợp khẩn cấp).

4) Tránh không đặt hoặc di bất cứ thứ gì lên trên các dụng cụ, hệ thống ống dẫn hay dây điện.

5) Không đặt bất cứ thứ gì ở đằng sau tủ thiết bị.

6) Việc kiểm tra hoặc điều chỉnh bất cứ dụng cụ nào trong khi thiết bị vận hành, đặc biệt là khi vận hành tự động, sẽ cần có sự chứng kiến của người có trách nhiệm trong công tác vận hành.

7) Khi tiến hành sửa chữa mạch điện, phải tắt cầu dao điện để tránh điện giật. Khi tái đóng mạch điện, cần kiểm tra thật kỹ càng mới bật lại công tắc.

2. Kiểm soát điện

2.1 Nguyên nhân sự cố:

a. Nguyên nhân gây nên sự cố của các bộ phận điện như sau:

- Cách điện kém

- Công tắc bị cháy

- Tiếp xúc giữa các bộ phận trượt kém do bị mòn

- Biến dạng cơ học

b. Các sự cố có thể xảy ra do sự cố hệ thống dây điện là:

- Đoản mạch

- Đứt dây

- Làm lỏng các mối nối

- Trước khi bắt đầu tiến hành kiểm tra hoặc bảo dưỡng, cần chắc chắn liên hệ với những người chịu trách nhiệm liên quan và cần có biện pháp tránh cho người khác do bất cẩn có thể bật điện lên trong khi kiểm tra.

2.2. Phòng tránh điện giật

- Để tránh dòng điện rò, cần hoàn thiện đầu dây và cách điện cho từng thiết bị.

- Đối với bất kỳ thiết bị tiếp điện hoặc thiết bị điện nào có nguy cơ bị điện giật, cần dùng vỏ bảo vệ an toàn, có biển cảnh báo và đồng thời cung cấp hệ thống chiếu sáng đầy đủ.

- Trước khi tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa, cần chắc chắn là công tắc điện đã tắt.

- Không tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa ngoài trời khi trời mưa, hoặc tại bất kỳ vị trí nào trong nhà bị ướt hoặc xung quanh có tích tụ nước.

- Công nhân phải mặc trang phục khô, không để lộ da và nên đi ủng cao su và găng tay cao su.

2.3. Xử trí khi bị điện giật

- Ngay lập tức tắt nguồn điện cấp

- Nếu như công tắc điện không nằm ở khu vực lân cận, phải dùng que/sào tre khô.

- Nếu như nạn nhân bị bất tỉnh, cần tiến hành hô hấp nhân tạo.

2.4. Các biện pháp phòng chống đánh tia lửa điện

- Đóng và ngắt cầu dao cần thực hiện nhanh chóng

- Đánh ráp bề mặt tiếp xúc bằng giấy ráp

- Cầu dao trong tủ điện bảo vệ hoặc tủ điều khiển điện tử phải ngắt sau khi cắt công tắc phía tải.

2.5. Thiết bị điện

a. Những nguyên tắc chung:

- Những người không có nhiệm vụ không được điều khiển các vật dụng điện.

- Chỉ những người có nhiệm vụ mới được kiểm tra và sửa chữa thiết bị điện

- Không đặt bất cứ thứ gì xung quanh công tắc hoặc bảng công tắc.

- Nếu có bất cứ biểu hiện bất thường về điện, cần thông báo ngay cho người chịu trách nhiệm về phần điện.

b. Điều khiển công tắc

- Không chạm vào dây điện hoặc thiết bị điện trong khi người ra mồ hôi hoặc người bị ướt.

- Nếu như vỏ cách điện của cầu dao hoặc phích cắm bị hỏng, cần nhanh chóng thông báo cho người chịu trách nhiệm về phần điện.

- Sử dụng loại cầu chì phù hợp trên aptômát.

- Khi thay cầu chì cần phải ngắt cầu dao điện.

- Luôn luôn chuẩn bị thanh và sợi ngắt dòng để sử dụng và đặt ở nơi khô ráo.

- Nếu bất kỳ động cơ nào dừng hoạt động mà không rõ nguyên nhân, ngay lập tức thông báo cho người chịu trách nhiệm về phần điện.

c. Xử lý các thiết bị và vật dụng điện

- Vỏ bọc chống giật hoặc nắp cách điện sử dụng cho các bộ phận có dòng điện chạy qua của bất cứ thiết bị hay vật dụng điện nào cần được bảo vệ tốt.

- Đảm bảo hệ thống chiếu sáng tiêu chuẩn để điều khiển vận hành các thiết bị hay vật dụng điện.

- Thường xuyên lau sạch các vật dụng chiếu sáng. Khi thực hiện việc này thì cần tắt điện.

d. Sử dụng dây điện và dây điện trần

- Nếu như nắp cách điện bị hư hỏng, cần nhanh chóng báo cho người có trách nhiệm về phần điện.

- Dây điện sử dụng tại bất cứ vị trí nào bị ướt hoặc tương tự như vậy thì cần phải có bộ phận cách điện tuyệt đối, và khi sử dụng chúng thì cần sự cho phép của những người có trách nhiệm về phần điện.

- Việc nối dây điện cần được thực hiện bằng các phương pháp định trước và sử dụng đầu nối có cấu kiện cách điện tuyệt đối.

- Tránh không treo hoặc đặt tỳ/ áp vật gì vào dây điện.

- Khi kiểm tra hoặc sửa chữa xung quanh khu vực có dây điện trần thì cần phải ngắt điện.

- Không chạm vào dây điện, cáp hoặc sợi điện một cách không cần thiết.

- Không được đặt dây điện xuống đất, cho xe chạy qua hoặc vật nặng đè lên …

e. Các hành động cần thiết khi xuất hiện các dấu hiệu bất thường

- Nếu thấy động cơ bị nóng, bị hỏng hoặc dây điện bị cháy, các bộ phận đánh tia lửa điện hoặc các biểu hiện bất thường khác của thiết bị điện, cần ngay lập tức báo cáo trực tiếp cho người chịu trách nhiệm.

- Không chạm vào dây điện bị hỏng do bão gây nên và ngay lập tức thông báo cho các bộ phận liên quan.

- Nếu thấy điện sụt ở bất kỳ một bộ phận cách điện nào không phải là mạch điện thì cần thông báo ngay cho nhân viên chịu trách nhiệm phần điện.

- Nếu xuất hiện lửa bởi quá nóng, điện dò hoặc bởi bất kỳ lý do gì, trước hết cần tắt điện và sau đó dùng bình dập lửa chữa cháy.

- Đối với cháy do điện, không được sử dụng bất cứ bình cứu hoả nào khác ngoài loại đã được qui định.

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

DỰ ÁN : NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM : LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05, XÃ QUẢNG LÃNG, HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT : 30.000 M^3/H;

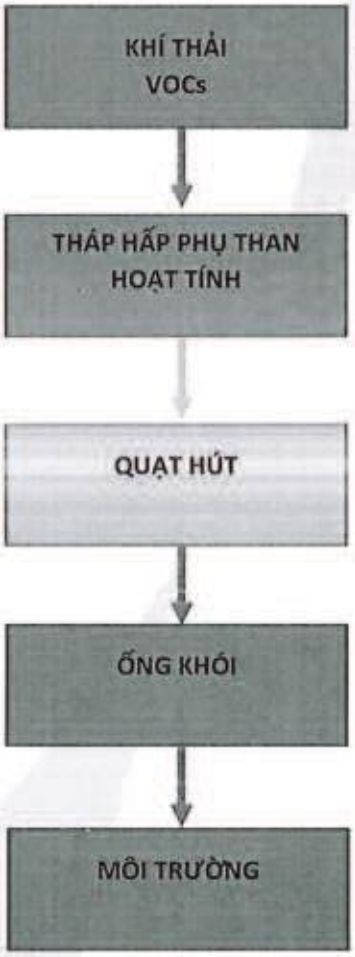
Hà Nội, 2024

CHƯƠNG I: MÔ TẢ HỆ THỐNG

1. Công nghệ xử lý

Các ngành sản xuất của công ty chủ yếu là khử dầu, sấy khô, chống rỉ, phủ bột, phủ keo… nên khí thải của công ty chủ yếu là các chất hợp cơ dễ bay hơi (VOCs).

Quy trình xử lý khí thải VOCs đối với các hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính được thực hiện như sau:



Thuyết minh công nghệ xử lý

Trong quy trình sản xuất của Nhà máy yếu tố khí thải gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Khí thải theo ống thoát khí từ trong nhà xưởng đi vào tháp hấp phụ than hoạt tính.

Tiếp đó lượng khí sạch còn lại sẽ được quạt hút rồi xả qua ống khói thoát ra môi trường.

Khi nhiệt độ trong buồng hấp phụ lớn hơn 70°C thì vạn điện từ sẽ mở để nước được phun vào buồng hấp phụ qua bec phun giúp ngăn ngừa cháy.

CHƯƠNG II: HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

Kiểm tra tủ điện trước khi vận hành:

- Kiểm tra bỏ tất cả những vật có thể gây ảnh hưởng đến vận hành của tủ điện (mẩu dây vụn, bulong, ê-cu, các dụng cụ).
- Tiến hành đo kiểm tra cách điện toàn bộ.
- Kiểm tra cách điện của mạch điều khiển.
- Kiểm tra nguồn điện cấp vào trong hệ thống (Nhận biết bằng cách đo đồng hồ điện hoặc đèn báo pha trên mặt tủ).
- Không vận hành, đóng cắt điện khi trong tủ có tình trạng ngập nước.
- Tủ điện phải đặt nới khô ráo, tránh bụi bẩn hoặc nới có hóa chất.

Thao tác vận hành:

Người vận hành thực hiện các thao tác:

- Chuyển công tắc quạt sang chế độ Auto để bật quạt khi vận hành hệ thống. Quạt sẽ chạy theo thời gian hoạt động của nhà máy.
- Điều chỉnh nút SPEED để điều chỉnh tần số hoạt động của quạt để điều chỉnh lưu lượng của quạt hút
- Chuyển công tắc sang chế độ 0 để tắt quạt khi không vận hành hệ thống nữa.

Hướng dẫn thay than:

Kiểm tra thiết bị:

- Đối với thiết bị hấp phụ than hoạt tính cần kiểm tra độ hấp phụ, bít của than bằng cách mở cưa nạp than phía trên đỉnh tháp. Đánh giá lượng bụi bám trên bề mặt túi than

- Kiểm tra các cửa nạp than, tháo than đã được đóng kín hay chưa: Khi các cửa này không được đóng kín sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả xử lý của thiết bị cũng như khả năng hút của hệ thống.

- Kiểm tra các kết nối giữa quạt và tháp, đường ống hút và tháp xem có vị hở.

Quy trình nạp, tháo than hoạt tính

a. Quy trình nạp than hoạt tính:

Quy trình nạp than:

Bước 1: Vận chuyển than lên vị trí thiết bị và đặt trên bạt để các hạt than nhỏ không rơi ra ngoài nên trong quá trình nạp than
Bước 2: Mở cửa nạp than phía trên đỉnh tháp và cho than vào đến khi đầy thì đóng cửa nạp than để kết thúc quá trình nạp than.
Bước 3: Vệ sinh

b. Quy trình tháo than:

Than hoạt tính được thay ra khỏi thiết bị khi hiệu quả hấp phụ của than giảm làm các chỉ số ô nhiễm tiệm cận vượt quy chuẩn (Căn cứ vào mùi của khí sau xử lý so theo dõi trong khoảng thời gian sử dụng thiết bị và kết quả quan trắc định kỳ khi thấy các chỉ số quan trắc tiệm cận ngưỡng cho phép thì phải thay than ngay. Hoặc định kỳ 3-6 tháng thay than 1 lần khi kết quả quan trắc vẫn đảm bảo trong ngưỡng cho phép nhưng để đảm bảo các chỉ số xử lý ô nhiễm ko vượt ngưỡng cho phép)

Quy trình tháo than:

Bước 1: Dùng bạt trải rộng ra khu vực cửa dưới tháp than

Bước 2: Mở cửa dưới tháp than. Tháo than ra ngoài cho vào các bao hoặc khay chứa

Bước 3: Đưa than về vị trí tập kết của nhà máy

Bước 4: Vệ sinh

CHƯƠNG III: BẢO TRÌ BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG

1. Hướng dẫn bảo trì máy

Một kế hoạch bảo trì tốt tuổi thọ của máy sẽ tăng lên.

Dưới đây là kế hoạch bảo dưỡng máy (Lưu ý: tắt nguồn trước khi bảo dưỡng).

Bảo dưỡng hàng tuần

Kiểm tra các thiết bị điều khiển.

Kiểm tra chấn động và tiếng ồn bất thường (xem bảng xử lý các vấn đề bất thường)

Bảo dưỡng hàng tháng

Làm thoáng khu vực đặt máy đảm bảo sạch sẽ.

Kiểm tra các van, các vị trí kết nối đảm bảo lắp ráp kín.

Bảo dưỡng hàng quý

Kiểm tra động cơ.

Kiểm tra than hoạt tính, bề lớp than, kiểm tra chất lượng xử lý khí thải (quan trắc định kỳ)

Kiểm tra và siết tất cả các bu lông, đai ốc… nếu thấy cần thiết.

Kiểm tra và vệ sinh các thiết bị.

2. Hướng dẫn bảo trì quạt

Khách hàng cần bố trí nhân lực, thời gian để kiểm tra định kỳ cho quạt phòng tránh những hư hỏng có thể xảy ra. Cần xây dựng lịch trình bảo trì cụ thể và thực hiện theo đúng lịch trình. Trong quá trình bảo trì định kỷ, cần thực hiện các bước sau:

Kiểm tra điều kiện bôi trơn vòng bi và động cơ, đảm bảo nhiệt độ không tăng quá mức cho phép (≤70oC). Cần kiểm tra kỹ chất lượng dầu mỡ bôi trơn và lượng dầu mỡ cần phải đủ theo thiết kế ban đầu.

Kiểm tra guồng cánh, vỏ quạt, bulong và ốc vít trên toàn bộ quạt về độ chắc chắn và có biện pháp chống trôi lỏng.

Kiểm tra guồng cánh quạt, vỏ quạt có thể bị nứt gãy cánh, bị ăn mòn, bị lỏng bu lông may ơ, dây curoa mòn/trùng hoặc hư hỏng khác. Khi thực hiện bất kỳ thao tác nào cho quạt, ngắt kết nối cung cấp điện và có biện pháp đảm bảo an toàn.

Khi phát hiện bụi bẩn trên guồng cánh hay trong vỏ, cần xử lý loại bỏ để ngăn ngừa mất cân bằng và có thể gây thiệt hại. Nếu quạt rung động hoặc có tiếng kêu bất thường cần phải dừng lại để kiểm tra bảo dưỡng.

3. Hướng dẫn bảo trì động cơ

Bảo trì động cơ thường rất đơn giản, chỉ cần tiến hành làm sạch và duy trì bôi trơn tốt. Khi bảo trì động cơ cần chú ý:

Làm sạch bề mặt bên ngoài của động cơ: Loại bỏ bụi và dầu mỡ có ở trên vỏ động cơ giúp làm mát động cơ. Chú ý không bao giờ rửa động cơ với vòi phun áp lực cao.

Mỗi loại động cơ sử dụng loại mỡ bôi trơn khác nhau. Vì vậy, khách hàng nên sử dụng mỡ bôi trơn với khuyến nghị của nhà sản xuất. Khi động cơ làm việc trong môi trường có nhiệt độ cao hơn 40°C (104°F) thì mỡ nên được thay thế sau 2000h vận hành. Nhiều động cơ nhỏ được bôi trơn vĩnh viễn và không cần bôi trơn hơn nữa.

Để động cơ hoạt động tốt cần chú ý đặc biệt đến nguồn điện cung cấp

Nội dung và tần suất bảo trì bảo dưỡng quạt hút

Loại dịch vụ bảo trì	Hằng ngày	Hằng tuần	Hằng tháng	Hằng quý	Nữa năm	Hằng năm	Kiểu khác
(1) Kiểm tra dây đai			√				
(2) Kiểm tra mức dầu	√						
(3) Kiểm tra chất làm ô nhiễm bộ lọc và làm sạch nếu cần			√				
(4) Thay dầu					√		
(5) Thay bộ lọc						√	
(6) Kiểm tra van an toàn	√						
(7) Kiểm tra tiếng ồn và độ rung				√			
(8) Lau chùi vệ sinh				√			

Một số sự cố và biện pháp khắc phục

Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp

Tiếng ồn khác thường	- Dây đai không thẳng - Lỗi do bệ đỡ - Vật lạ vào bánh răng	- Đo và chỉnh lại - Thay đổi - Làm sạch bánh răng
Quạt nóng 热风扇	- Do dây đai bị nhiễm bẩn - Bị kẹt các khe - Quá tải	- Làm sạch hay thay mới - Làm sạch và thông các khe - Điều chỉnh hay tháo bớt
Dòng khí ra ít	- Rò rỉ trên đường ống - Khí thoát ra van an toàn - Ống giảm ồn bị nghẹt - Dây đai bị trượt - Áp suất tăng không bình thường	- Làm lại các khớp nối - Chỉnh lại van an toàn - Chỉnh căng lại dây đai - Chỉnh lại và rửa sạch chốt cho bạc đạn
Dây đai bên ngoài rung	Mòn dây đai	Kiểm tra kỹ hay thay mới nếu cần
Động cơ quạt nóng	- Quá tải - Nguồn điện không ổn định	- Điều chỉnh áp suất ra - Cải thiện thiết bị cung cấp điện
Dầu chảy	- Dầu trong hộp số nhiều	- Chỉnh lại mức dầu

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 518 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 255/CV-YM ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ về việc giải trình những nội dung theo Văn bản số 5758/BTNMT-KSONMT ngày 23/8/2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ, địa chỉ tại Khu công nghiệp (KCN) số 05, thôn Bình Hồ, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của giai đoạn 1 dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05", địa điểm tại xã Xuân Trúc, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 05.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Xuân Trúc, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0108905251, cấp lần đầu ngày 17/9/2019, thay đổi lần thứ 7 ngày 04/12/2023. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2200865562, cấp lần đầu ngày 06/9/2021. Nơi cấp: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên.

1.4. Mã số thuế: 0108905251.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thủy sản)	C 10
2	Sản xuất hàng dệt khác (không bao gồm công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	C 139
3	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C 141
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc da, nhuộm da)	C 15
5	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa;	C 17021
6	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C 17090
7	Sản xuất mỹ phẩm	C 20231
8	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 210
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C 23
11	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C 259
12	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
13	Sản xuất thiết bị điện	C 27
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
16	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
17	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình phục hồi chức năng	C 325
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;	H 521
19	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H 5229
20	Viễn thông	J 61
21	Hoạt động dịch vụ thông tin	J 63

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của toàn bộ dự án là 192,64 ha. Diện tích đã hoàn thiện hạ tầng và đề nghị cấp giấy phép môi trường trong giai đoạn 1 là Khu 2 của KCN số 05, diện tích 109,15 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày *03* tháng *12* năm 2024 đến ngày *02* tháng *12* năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Sở NN&PTNT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Yên Mỹ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NT.12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà điều hành KCN số 05.

- Nguồn số 02: Nhà làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN số 05.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Phòng thí nghiệm tại trạm XLNTTT của KCN số 05.

- Nguồn số 04: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT của KCN số 05.

- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý mùi của trạm XLNTTT của KCN số 05.

- Nguồn số 06: Các doanh nghiệp thứ cấp tại Khu 2 của KCN số 05.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu hoàn trả T2 – Trạm bơm Bình Hồ 1, sau đó chảy ra sông Trương Đìa rồi chảy về sông Điện Biên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Kênh tiêu hoàn trả T2 – Trạm bơm Bình Hồ 1 tại xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2302175,879; Y = 558195,450.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^o30'$, múi chiếu 3^0)

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.300 m^3/ngày đêm; lưu lượng xả nước thải tức thời lớn nhất: 537,5 m^3/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra kênh tiêu hoàn trả T2 – Trạm bơm Bình Hồ 1.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước

thải công nghiệp (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{HY}= 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3	-	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	^oC	40		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	54,675		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	36,45		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	Màu	Co-Pt	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	BOD_5 (20^oC)	mg/l	21,87		
9	Asen	mg/l	0,0405		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
11	Chì	mg/l	0,081		
12	Cadimi	mg/l	0,0405		
13	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,0405		
14	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,162		
15	Đồng	mg/l	1,62		
16	Kẽm	mg/l	2,43		
17	Niken	mg/l	0,162		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Sắt	mg/l	0,81		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,0567		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
27	Clorua	mg/l	405		
28	Clo dư	mg/l	0,81		
29	Coliform	vi khuẩn/ 100 ml	3000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	Không áp dụng
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
34	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu tại nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước thải từ chậu rửa, vòi rửa, thoát sàn đưa về

trạm XLNTTT của KCN số 05 để xử lý.

- Nguồn số 03 và số 04: Được thu gom bằng đường ống về hệ thống XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05: Sau khi sử dụng tuần hoàn đạt trạng thái bão hòa sẽ được dẫn về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 06: Được các doanh nghiệp thứ cấp tại Khu 2 xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN số 05 trước khi được đấu nối, thu gom về trạm XLNTTT của KCN số 05 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 02 bể.

- Vị trí: 01 bể tự hoại tại Nhà điều hành KCN số 05 có dung tích thiết kế 6,12 m^3 và 01 bể tự hoại tại Nhà làm việc của trạm XLNTTT của KCN số 05 có dung tích thiết kế 9,5 m^3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT của KCN số 05.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng 01 trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Trạm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hoà 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hoà 2 → Bể Selector và SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (Kênh tiêu T2 – Trạm bơm Bình Hồ 1).

- Công suất thiết kế: 4.300 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Axit (32%), Xút (32%), PAC (30%), A-Polymer (99%), Methanol (100%), Javel, C-Polymer (99%) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Yêu cầu kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 03 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 8.600 m^3 để ứng phó khi trạm XLNTTT gặp sự cố. Hồ được chống thấm đáy bằng đất sét luyện dẻo và phủ bạt HDPE toàn bộ, chắn đất bằng miệng hồ đổ bê tông xung quanh M200; đã lắp đặt hệ thống bơm nước vào và ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục; nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về hố gom để xử lý thông qua mở cửa van phai.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào trạm XLNTTT, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hố gom cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm XLNTTT để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa bơm về hố gom để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT của KCN số 05:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	Độ màu	Co-Pt	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,05
12	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	30
24	Tổng nitơ	mg/l	45
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	vi khuẩn/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNTTT Khu 2 công suất 4.300 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể gom (trạm bơm) nước thải đầu vào và 01 điểm tại vị trí xả nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNTTT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN số 05, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý

thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

01 nguồn: Hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05, công suất 1.400 m^3/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

01 dòng: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2302143,33; Y = 558146,67.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.400 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải khí thải: Thường xuyên, liên tục

Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Khí thải sau xử lý phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT		
1	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	50		Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	7,5			
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3		15		

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc

khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý: Khí thải từ các bể: trạm bơm, bể chứa bùn hóa lý, bể chứa bùn sinh học, nhà ép bùn, sân phơi bùn…) được thu gom về hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng, vị trí: 01 hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNTTT.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch hấp thụ NaOH 5-10%) → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.400 m^3/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH (hoặc các hoá chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, khí thải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm XLNTTT tại Khu 2 của KCN số 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của từng công đoạn trong hệ thống xử lý mùi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT,

phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên để xem xét theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả mùi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của Trạm XLNTT tại Khu 2 của KCN số 05.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X_1 = 2302137,82 ; Y_1 = 558145,76.

- Nguồn số 02: Tọa độ X_2 = 2302137,03; Y_2 =558157,32.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh, đảm bảo dải cây xanh cách ly theo quy định.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	7.740
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	368.285
3	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	150
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	30
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	150
8	Lọ chứa hóa chất phòng thí nghiệm bằng thủy tinh	18 01 09	80
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	110
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	50
11	Hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	100
	Tổng khối lượng		**377.715**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	37.152
2	Bùn cát nạo vét từ đường ống, hố ga thu gom nước mưa	183.168
3	Chất thải công nghiệp thông thường khác	1.600
	Tổng khối lượng	**221.920**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực/kho lưu chứa CTNH: 01 kho chứa CTNH diện tích 15 m^2. Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom phòng ngừa chất thải lỏng chảy tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 72 m^2. Khu vực lưu chứa tại Nhà đặt máy ép bùn kết hợp sân phơi chứa bùn tạm thời được lợp mái tôn, có kết cấu bê tông cốt thép, tường bao quanh, nền bê tông, bố trí rãnh thu gom nước ép bùn về trạm bơm (hố gom) để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: 01 kho, diện tích thiết kế 15 m^2. Kho chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng các màu, có nắp đậy để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu lưu chứa: Không có kho lưu giữ riêng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển giao trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1424/QĐ-BTNMT ngày 04/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05", cụ thể như sau:

1. Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai đối với Khu 1 của KCN số 05.

2. Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu 1 của dự án với diện tích 83,49 ha, gồm:

- (1) san nền; (2) hệ thống giao thông; (3) hệ thống cấp điện; (4) hệ thống cấp nước; (5) hệ thống thông tin liên lạc; (6) cây xanh; (7) hệ thống thu gom, thoát nước mưa; (8) hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Đầu tư xây dựng trạm XLNTTT tại Khu 1 công suất 3.200 m^3/ngày đêm. Công nghệ xử lý nước thải: Hố gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa 2 → Bể Selector và SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh tưới tiêu hoàn trả trạm bơm Ngô Xá.

- Xây dựng hồ sự cố dung tích thiết kế 6.400 m^3 tại Khu 1 của KCN số 05.

2. Trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình nêu trên, thực hiện quan trắc môi trường của dự án theo các nội dung sau đây:

- Giám sát nước thải sinh hoạt: Kiểm tra, giám sát việc quản lý nước thải xây dựng và hợp đồng thu gom xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án (từ nhà vệ sinh di động). Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại: Kiểm tra, giám sát việc phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Các điểm giám sát bao gồm: điểm tập kết chất thải rắn xây dựng; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt; khu vực chứa chất thải nguy hại.

3. Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của KCN số 05 phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1424 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05" họp ngày 22 tháng 02 năm 2022;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 86/2022/CV-YM ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05" thực hiện tại xã Xuân Trúc, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- BQL các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, TTH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05"

(Kèm theo Quyết định số 1424 /QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp số 05".

- Địa điểm thực hiện: Xã Xuân Trúc, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Yên Mỹ.

- Địa chỉ liên hệ: Số 63 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.2. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp số 05 trên diện tích 192,64 ha tại xã Xuân Trúc, xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi và xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, bao gồm 02 khu:

+ Khu 1: Diện tích khoảng 83,49 ha;

+ Khu 2: Diện tích khoảng 109,15 ha.

- Các hạng mục công trình chính: (1) san nền; (2) hệ thống giao thông; (3) hệ thống cấp điện; (4) hệ thống cấp nước; (5) hệ thống thông tin liên lạc; (6) cây xanh, hồ điều hòa; (7) hệ thống thu gom, thoát nước mưa; (8) hệ thống thu gom, thoát nước thải; (9) 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 7.500 m^3/ngày đêm (hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu 1 công suất 3.200 m^3/ngày đêm; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu 2 công suất 4.300 m^3/ngày đêm); (10) bể sự cố dung tích 6.400 m^3 tại khu 1 và bể sự cố dung tích 8.600 m^3 tại khu 2.

- Nội dung được phê duyệt không bao gồm các hạng mục: (1) bồi thường, giải phóng mặt bằng; (2) khai thác nước mặt, nước dưới đất; (3) khai thác (kể cả khai thác tận thu, nếu có) khoáng sản trong đất.

1.3. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	26

	quang học	
2	Sản xuất thiết bị điện	27
3	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28
4	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29
5	Sản xuất phương tiện vận tải khác	30
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không bao gồm công đoạn xi mạ)	259
7	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thủy sản)	10
8	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); sản xuất hàng dệt khác (không bao gồm công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc da, nhuộm da)	139, 141, 15
9	Sản xuất mỹ phẩm	20231
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
12	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình phục hồi chức năng	325
13	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	521, 5229
14	Viễn thông, hoạt động dịch vụ thông tin	61, 63

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

2.1.1. Các tác động môi trường chính trong giai đoạn thi công xây dựng:

Bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.

2.1.2. Các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu điều hành dịch vụ; nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ khu điều hành dịch vụ và các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng khoảng 7,2 m^3/ngày khi thi công xây dựng khu 1 và khoảng 12 m^3/ngày khi thi công xây dựng khu 2. Thành phần: Chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ/vô cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh,...

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động rửa các phương tiện thi công, vận chuyển, nước sử dụng trộn vôi, cát, xi măng,... khoảng 73,15 m^3/ngày khi thi công xây dựng khu 1 và khoảng 103,15 m^3/ngày khi thi công xây dựng khu 2. Thành phần: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát,...

2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải trong giai đoạn vận hành:

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành:

- Khu 1: Khoảng 3.173 m^3/ngày đêm;

- Khu 2: Khoảng 4.246 m^3/ngày đêm.

Thành phần: TSS, BOD, COD, tổng N, tổng P,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn thi công xây dựng:

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, từ quá trình đào đắp xây dựng các hạng mục công trình, từ hoạt động trải thảm nền bê tông nhựa nóng, từ hoạt động lưu giữ đất hữu cơ bóc tách. Thành phần: Bụi, CO, NO_2, SO_2,...

2.3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành:

Bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp tại Khu công nghiệp; thành phần phụ thuộc ngành nghề thu hút đầu tư. Thành phần: Bụi, SO_2, NO_x, CO,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

2.4.1. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng khoảng 75 kg/ngày khi thi công xây dựng khu 1 và khoảng 125 kg/ngày khi thi công xây dựng khu 2. Thành phần: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 476,25 tấn/tổng thời gian thi công xây dựng khu 1 và khoảng 715,98 tấn/tổng thời gian thi công xây dựng khu 2. Thành phần: Bê tông, gạch, đá, cát, vụn nguyên liệu,...

2.4.2. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại khu điều hành dịch vụ và các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp khoảng 7,5 tấn/ngày. Thành phần: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ khu điều hành dịch vụ và các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp khoảng 42,7 tấn/ngày. Thành phần: Sản phẩm không đạt, bao bì, carton, các vật liệu thải bỏ,...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 7 kg/tháng khi thi công xây dựng khu 1 và khoảng 10 kg/tháng khi thi công xây dựng khu 2. Thành phần: Giẻ lau dính dầu, vỏ bao bì sơn,…

2.5.2. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ khu điều hành dịch vụ và các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp khoảng 9,9 tấn/ngày. Thành phần: Hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải, dầu thải,...

- Bùn thải phát sinh từ 02 trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp khoảng 2.925 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Bố trí các nhà vệ sinh di động tại công trường; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ theo đúng quy định.

- Bố trí hố ga lắng cặn tại các khu vực phát sinh nước thải xây dựng để lắng cặn và lọc dầu mỡ trước khi xả ra môi trường.

3.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Dự án: Toàn bộ nước mưa sẽ được thu gom bằng các hố ga thu nước mưa dọc các tuyến đường nội bộ, chảy theo mạng lưới cống thoát nước mưa dẫn ra mương thủy lợi hoàn trả.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Dự án bao gồm:

+ Mạng lưới thu gom nước thải tách riêng với nước mưa, gồm các tuyến ống kết hợp với hệ thống bơm chuyển bậc để dẫn nước thải về 02 trạm xử lý nước thải tập trung.

+ 02 trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 7.500 m^3/ngày đêm (trạm xử lý nước thải tập trung của khu 1 công suất 3.200 m^3/ngày đêm; trạm xử lý nước thải tập trung của khu 2 công suất 4.300 m^3/ngày đêm) để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp đạt QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q = 0,9; K_f = 0,9 và K_{hy} = 0,9) trước khi xả thải ra mương thủy lợi hoàn trả chảy ra sông Điện Biên.

Quy trình công nghệ của 02 trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án: Nước thải → bể thu gom → bể tách cát → bể điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bể selector → bể SBR → bể khử trùng → xả thải ra mương thủy lợi hoàn trả chảy ra sông Điện Biên.

3.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường; thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.

- Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung trước khi đưa Khu công nghiệp vào vận hành, đảm bảo toàn bộ các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp được thu gom, xử lý đạt QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q = 0,9; K_f = 0,9 và K_{hy} = 0,9) trước khi xả thải ra mương thủy lợi hoàn trả chảy ra sông Điện Biên. Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy định này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Yêu cầu các đơn vị tham gia thi công xây dựng Dự án thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công xây dựng tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Lắp đặt hàng rào xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng

phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

3.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Thực hiện vệ sinh, phun, tưới nước cho các tuyến đường giao thông nội bộ trong khuôn viên Khu công nghiệp.

- Các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp phải xử lý bụi và khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

3.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu đạt 10% tổng diện tích đất Khu công nghiệp và bố trí dải cây xanh cách ly quanh Khu công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m theo đúng quy định, tiến hành trồng cây xanh trong Khu công nghiệp song song với quá trình thi công xây dựng.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo đúng quy định.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng.

- Chất thải rắn sinh hoạt tại công trường được thu gom và lưu giữ trong các thùng chứa rác; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn xây dựng:

+ Các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom và bán cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu.

+ Các loại chất thải như đất, đá, vật liệu xây dựng,... được thu gom và sử dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án, tuyệt đối không đổ các loại chất thải rắn này ra khu vực đất canh tác nông nghiệp, khu dân cư tại địa phương.

+ Các loại chất thải rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa rác; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

3.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ khu điều hành dịch vụ của Khu công nghiệp do Chủ dự án thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ chất thải rắn thông thường và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp do các chủ đầu tư này tự ký hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng vào các thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt có nắp đậy, lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.4.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ khu điều hành dịch vụ của Khu công nghiệp do Chủ dự án thu gom, lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ chất thải nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp do các chủ đầu tư này tự hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.4.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

Thực hiện việc giám sát nước thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.3. Giai đoạn vận hành:

5.3.1. Chương trình giám sát chất lượng nước thải sau xử lý:

- Giám sát nước thải tự động, liên tục:

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí trước 02 cửa xả ra ngoài môi trường của 02 trạm xử lý nước thải tập trung của khu 1 và khu 2.

+ Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp với các hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ và $K_{hy} = 0,9$.

- Giám sát nước thải định kỳ:

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí trước 02 cửa xả ra ngoài môi trường của 02 trạm xử lý nước thải tập trung của khu 1 và khu 2.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát và quy chuẩn áp dụng: Các thông số giám sát thực hiện theo QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp với các hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ và $K_{hy} = 0,9$ (trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục).

5.3.2. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Tuân thủ quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chỉ được phép triển khai xây dựng Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án trước khi triển khai thực hiện; phối hợp với các cơ quan có thẩm

quyền và Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ thải phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án; phục hồi cảnh quan môi trường khu vực tạm chiếm dụng trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp đảm bảo việc đổ thải phế thải xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.

- Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề tại Mục 1.3 Phụ lục này và sau khi đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án; thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải đối với các dự án đầu tư thứ cấp vào Dự án.

- Các phân khu chức năng trong Khu công nghiệp phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

- Xây dựng, vận hành hệ thống bể ứng phó sự cố nước thải có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu các dự án đầu tư thứ cấp vào Khu công nghiệp phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

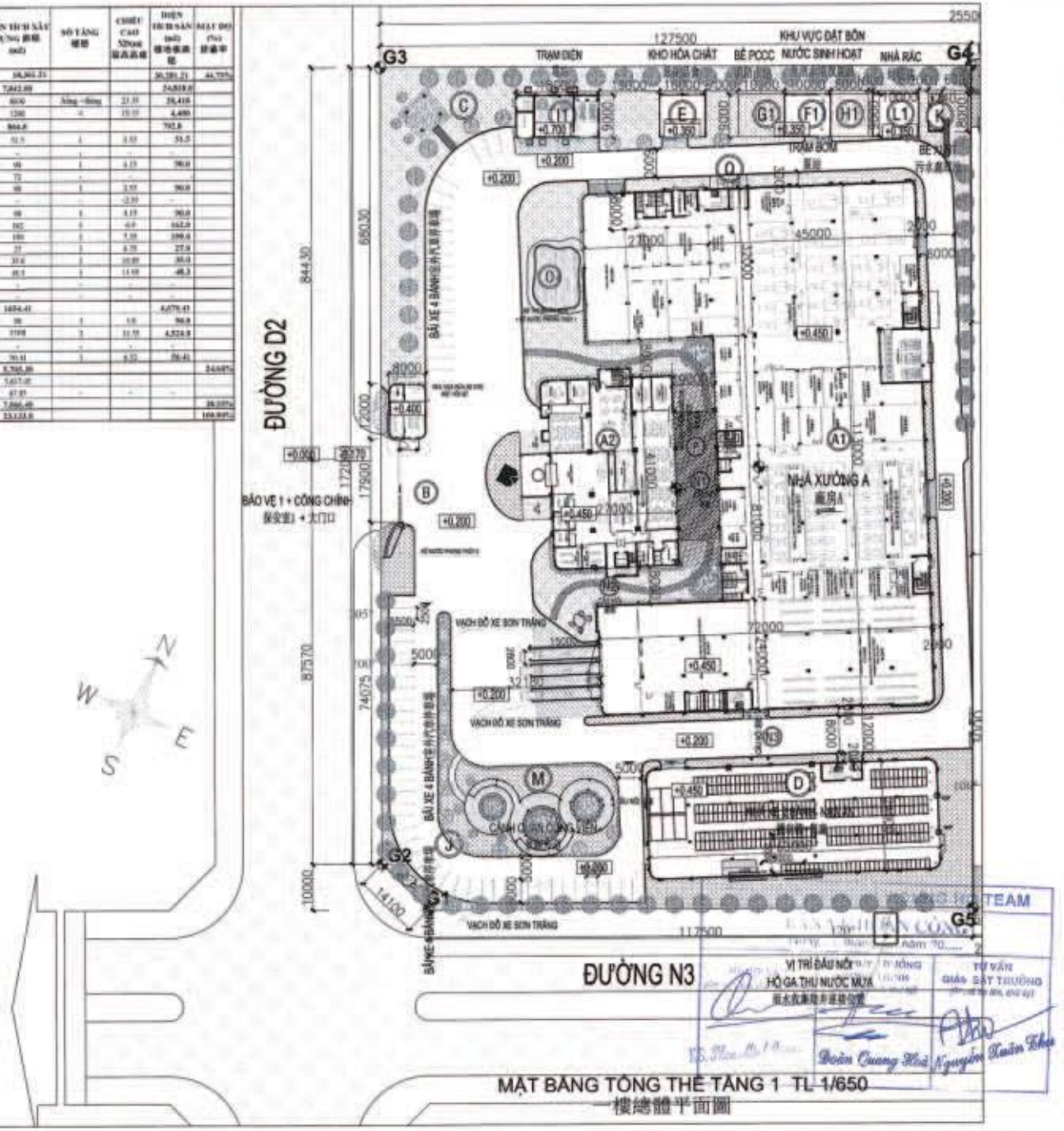
- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện như cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật./.

STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m²)	SỐ TẦNG	CHIỀU CAO	DIỆN TÍCH SÀN (m²)	MẬT ĐỘ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		68,901.21			80,281.21	44.75%
A1	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH		7,042.00			74,819.0	
1	NHÀ XƯỞNG A	A1	6030	1tầng +1tầng	21.35	35,416	
2	VĂN PHÒNG	A2	1200	4	19.35	4,480	
A2	ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		864.0			792.8	
3	NHÀ ĐIỀU HÀNH	E	52.5	1	3.55	51.5	
4	KHU KÝ SINH HOẠT + SẢN XUẤT		-	1	-	-	
5	NHÀ RÁC	L1	60	1	4.15	50.0	
6	KHU VỰC ĐẶT BỒN NƯỚC SINH HOẠT	H1	72	-	-	-	
7	TRẠM BƠM	F1	60	1	3.55	50.0	
8	BỂ PCCC	G1	-	-	-2.95	-	
9	KHO HÓA CHẤT	E	60	1	4.15	50.0	
10	TRẠM ĐIỆN	I1	162	1	-0.9	162.0	
11	CANH QUAN CÔNG VIỆN	A3	100	1	5.95	100.0	
12	CẦU NỐI N1	N1	27	1	8.75	27.0	
13	CẦU NỐI N2	N2	33.0	1	10.95	33.0	
14	CẦU NỐI N3	N3	46.3	1	11.95	46.3	
15	MÁI HỐI	P	-	-	-	-	
16	NƠI ĐẶT THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI	Q	-	-	-	-	
A3	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, PHỤC VỤ		1454.41			6,078.45	
16	BẢO VỆ 1 + CỔNG CHÍNH	B	50	1	3.5	50.0	
17	NHÀ XE 3 BÁNH(ĐÃ CHỞ) - NHÀ ĂN(ĐÃ CHỞ)	D	3705	3	11.75	4,524.0	
18	BÃI XE 4 BÁNH	J	-	-	-	-	
19	CỔNG NGHỈ	C	70.41	1	4.35	70.41	
B	DIỆN TÍCH CÂY XANH MẶT NƯỚC		8,705.59				24.68%
20	CÂY XANH		5,617.45				
21	BỂ THU NƯỚC MƯA	O	47.85	-	-	-	
C	DIỆN TÍCH GIAO THÔNG SÂN BÃI		7,666.45				28.22%
	DIỆN TÍCH XDD ĐẤT		23,123.0				100.00%

TOẠ ĐỘ RANH GIỚI 邊界坐標		
Tên điểm	X	Y
G1	2302074.949	557905.961
G2	2302079.119	557892.448
G3	2302231.104	557812.096
G4	2302290.758	557924.828
G5	2302129.841	558009.851



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1 TL 1/650
一樓總體平面圖

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN09.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 09
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎陸建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN09.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 09
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

HẠNG MỤC :

BẢN VẼ :
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1 TL 1/650
一樓總體平面圖

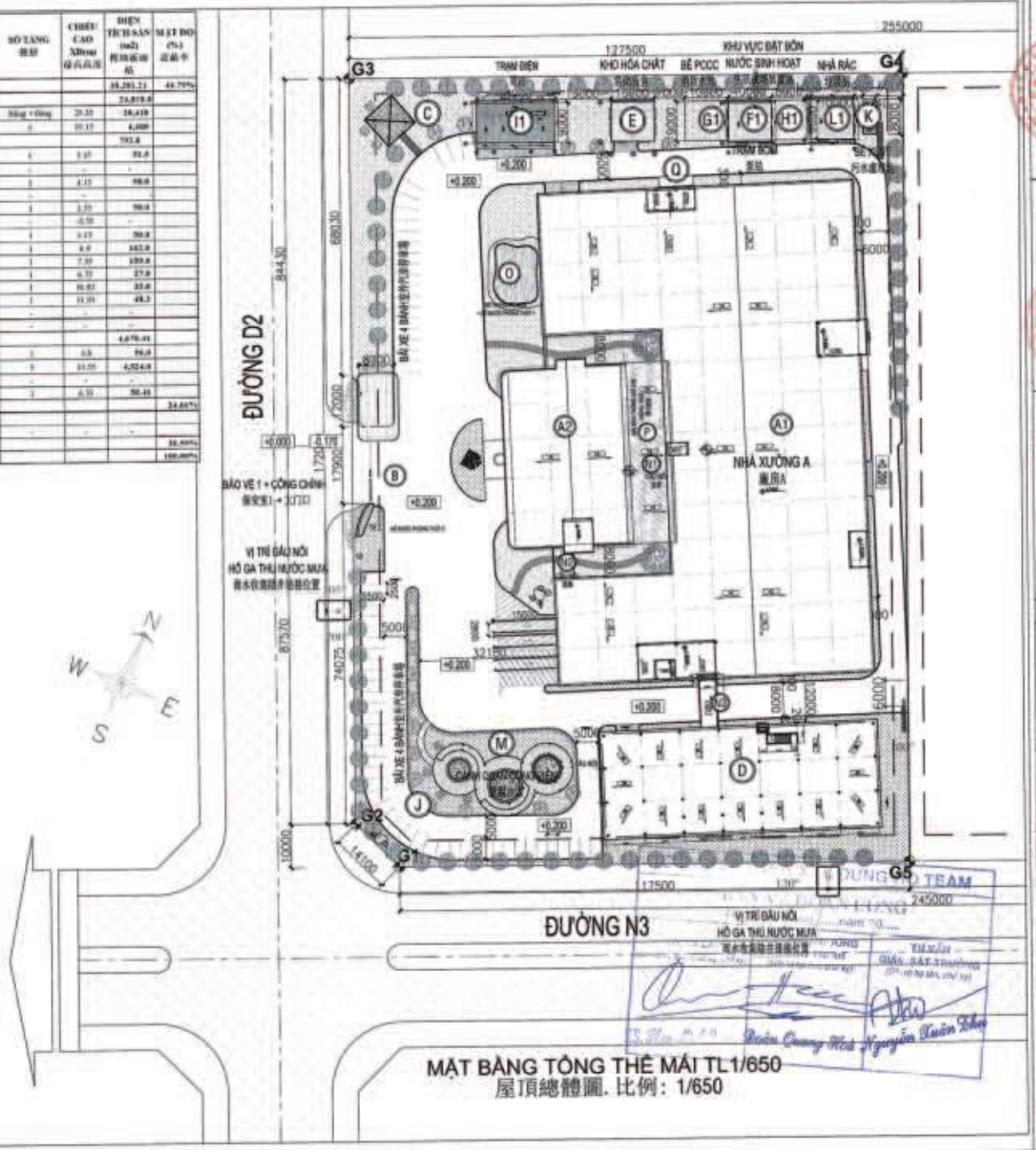
KÍ HIỆU BẢN VẼ
A00.00.01

TỈ LỆ : 1/650

NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025

STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m2)	SỐ TẦNG	CHIỀU CAO (m)	DIỆN TÍCH SÀN (m2)	MẬT ĐỘ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		10,361.21			10,291.21	44.79%
A1	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH		7,842.66			73,019.8	
2	NHÀ XƯỞNG A	A1	6650	Tầng + Tầng	20.35	20,610	
7	VĂN PHÒNG	A2	1200	5	19.15	4,600	
A2	ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		864.8			793.8	
9	NHÀ ĐIỀU HÀNH	K	51.5	1	3.15	51.5	
	KHU VỆ SINH CHUNG + SẢN XUẤT		-	-	-	-	
4	NHÀ RÁC	L1	98	1	4.15	98.0	
5	KHU VỰC ĐẶT BỒN NƯỚC SINH HOẠT	H1	72	-	-	-	
6	TRẠM BƠM	F1	90	1	3.35	90.0	
7	BỂ PCCC	G1	-	-	-5.50	-	
8	KHO HÓA CHẤT	E	90	1	3.15	90.0	
3	TRẠM BIẾN ÁP	I1	162	1	4.0	162.0	
10	CẢNH QUAN CÔNG VIÊN	M	100	1	7.35	139.8	
11	CẦU NỐI N1	N1	27	1	6.35	27.0	
12	CẦU NỐI N2	N2	33.8	1	10.85	33.8	
13	CẦU NỐI N3	N3	48.3	1	11.35	48.3	
14	MÁI ĐỐI	P	-	-	-	-	
15	ĐIỂN ĐẤT THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI	Q	-	-	-	-	
A3	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, PHỤ TRỢ		1654.45			4,670.41	
16	BẢO VỆ 1 + CỔNG CHÍNH	B	96	1	3.8	96.0	
17	NHÀ SỬ DỤNG CHUNG	D	1368	3	11.55	4,524.0	
18	BÃI XE Ô TÔ	J	-	-	-	-	
19	CHỜI NGHỈ	C	50.45	1	6.35	50.45	
B	DIỆN TÍCH CÂY XANH MẶT NƯỚC		5,705.39				24.85%
20	CÂY XANH		5437.45				
21	BỂ THU NƯỚC MƯA	Q	67.85	-	-	-	
C	DIỆN TÍCH GIAO THÔNG SÂN BÃI		7,866.49				34.36%
	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT		22,933.0				100.00%

TOẠ ĐỘ RANH GIỚI 邊界坐標		
Tên điểm	X	Y
G1	2302074.949	557905.961
G2	2302079.119	557892.448
G3	2302231.194	557812.096
G4	2302290.758	557924.828
G5	2302129.841	558009.851



MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI TL1/650
屋頂總體圖. 比例: 1/650

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN5-1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
和鼎建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN5-1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

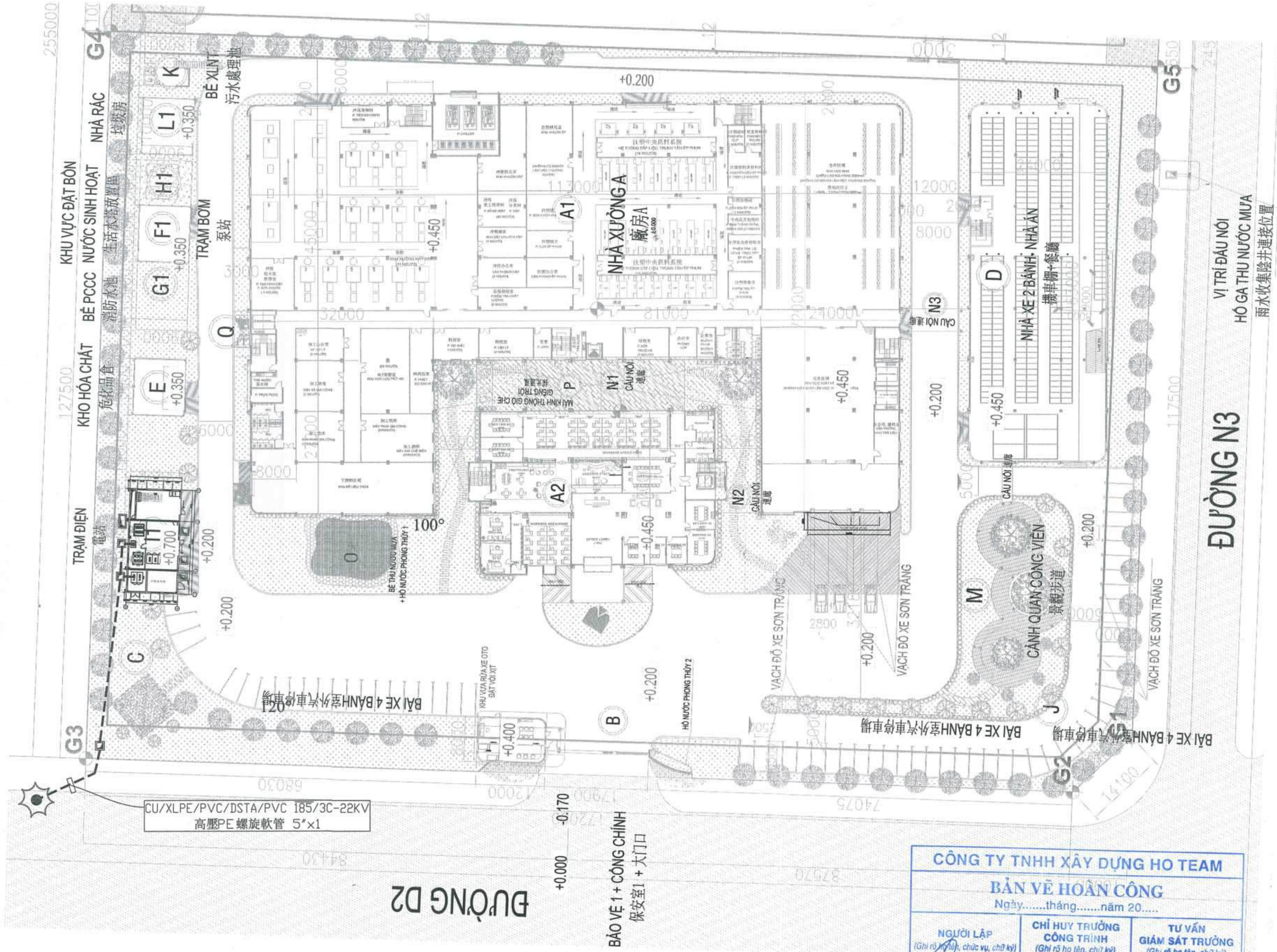
HẠNG MỤC :

BẢN VẼ :
MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÁI
屋頂總體圖

KÍ HIỆU BẢN VẼ
A00.00.02

TỈ LỆ : 1/650

NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025



MẶT BẰNG BỐ TRÍ TRUNG THẾ TỔNG THỂ
全區高壓配置平面圖

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chữ ký)
KS. Phan Minh Quang	Đoàn Quang Hoà	Nguyễn Tuấn Thụ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

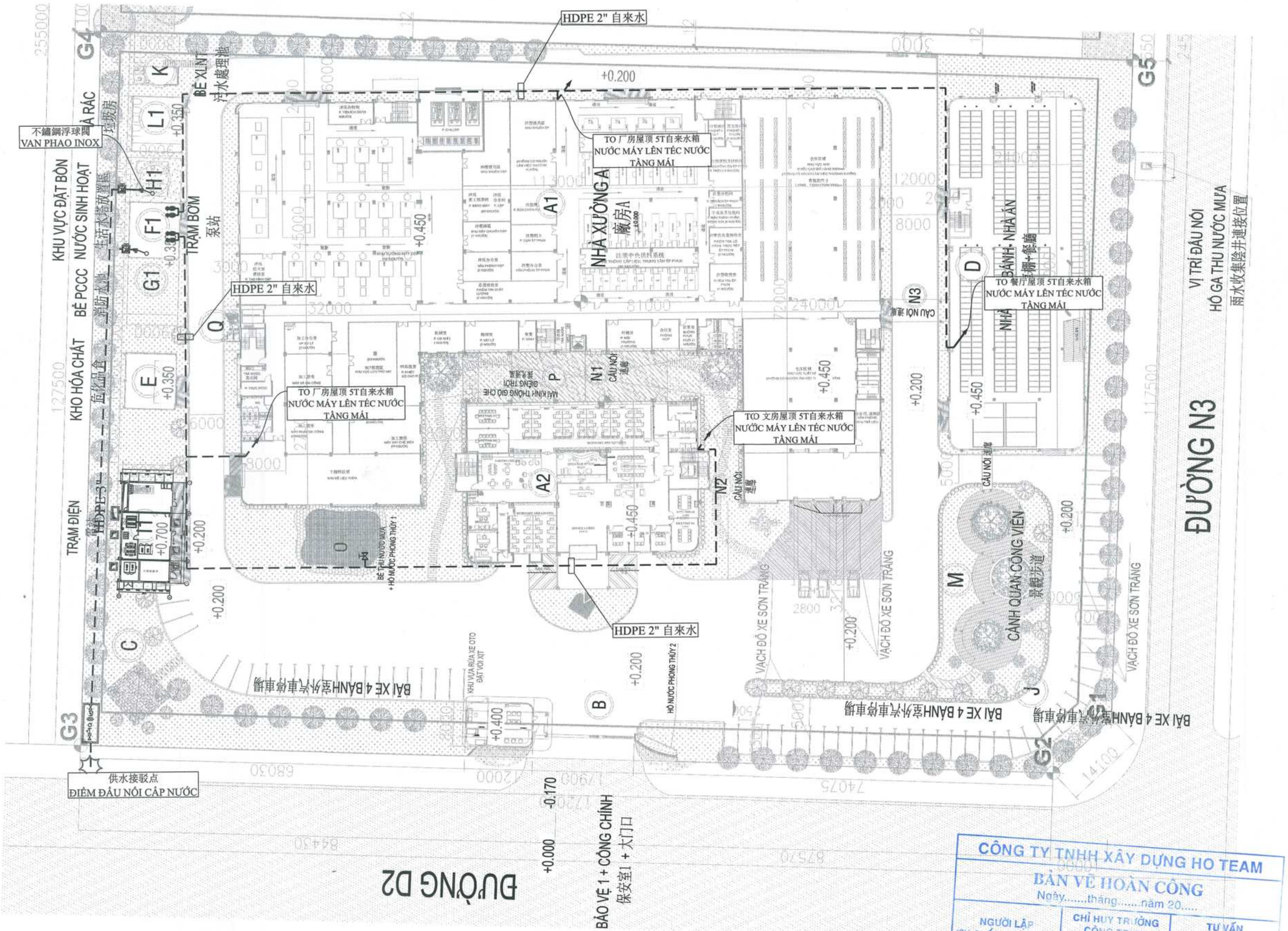
HẠNG MỤC : ĐIỆN NƯỚC

BẢN VẼ :

全區高壓配置平面圖

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TRUNG THẾ TỔNG THỂ

KÍ HIỆU BẢN VẼ	TỈ LỆ :
01	



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ (1)

全区给水管路平面布置图（1）

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chữ ký)
KS. Phan Minh Quang	Đoàn Quang Hoa	Nguyễn Xuân Thụ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

CHỦ TỊCH
HSU SUI-YING

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

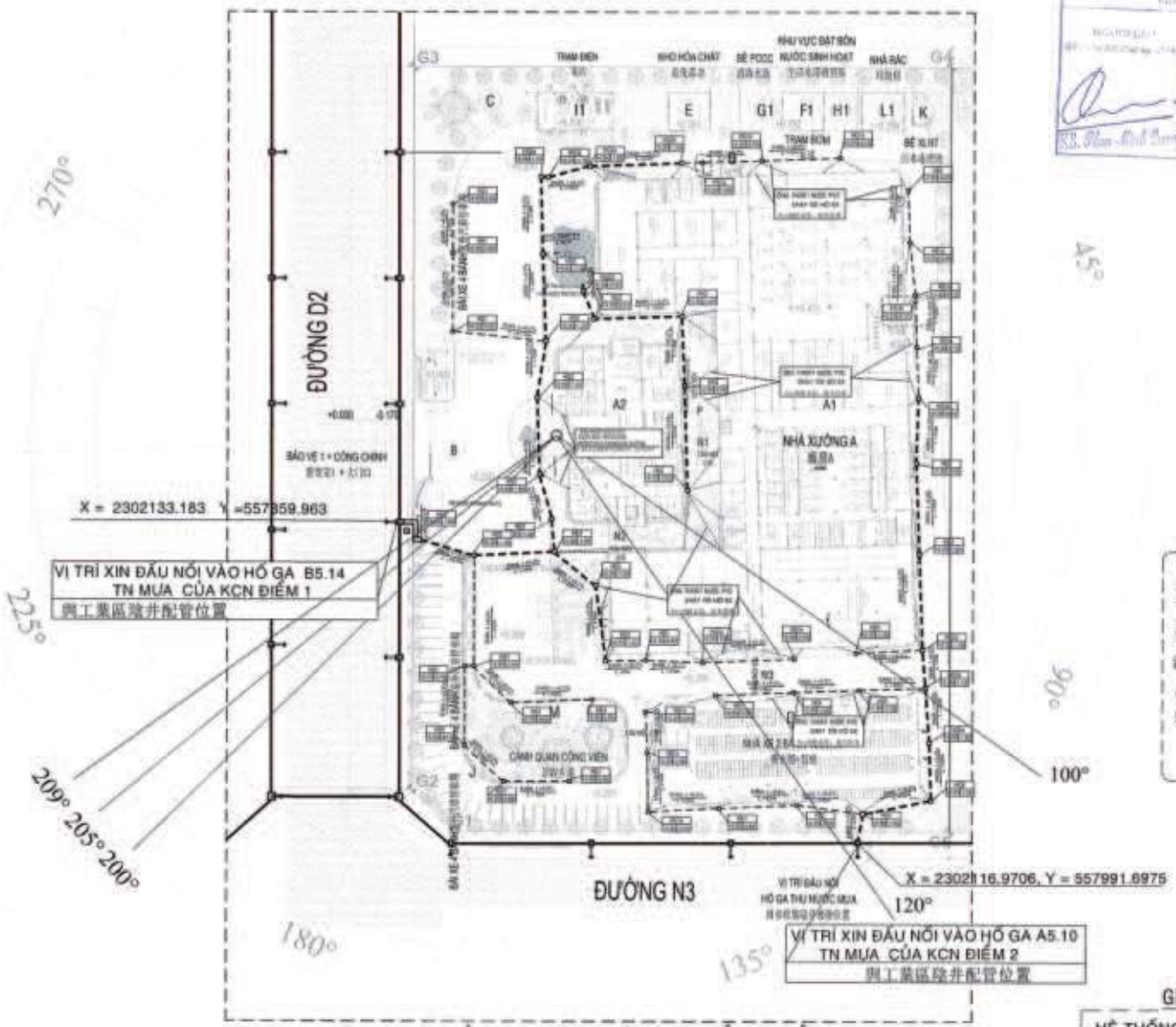
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

HẠNG MỤC : ĐIỆN NƯỚC

BẢN VẼ :
全区给水管路平面布置图 (1)
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ (1)

KÍ HIỆU BẢN VẼ	TỈ LỆ :
03	

NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
排水總體平面

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒ TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Đoàn Quang Hoà
Nguyễn Tuấn Thu

GHI CHÚ QUAN TRỌNG 備註

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA TRÊN MÁI ĐƯỢC DẪN TỪ MÁI XUỐNG NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NỘI BỘ
屋頂上面之排水系統從屋頂引下來接到內部排水系統

GHI CHÚ :

CỐNG Ø400->Ø800, H10,DÀI L = 3m
涵管Ø400->Ø800 ,H10, L = 3m

VỊ TRÍ CỐNG CẮT NGANG ĐƯỜNG SỬ DỤNG CỐNG H30
穿越道路(包含水泥墊塊及管件)

GHI CHÚ:
- Vị trí hố ga thu nước
- TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC

GHI CHÚ : 備註

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SỬ DỤNG MÁC M200 , Rn=90kg/cm2 , Rk=7.5kg/cm2.
排水系統使用M200, Rn=90kg/cm2 , Rk=7.5kg/cm2.

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)
CHỦ TỊCH
ĐỊA ĐIỂM : LOCATION
LÔ CN08.II, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LẠNG, H. ÂN THI, T.HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒ TEAM
和鼎隆建築責任有限公司
CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025
NGƯỜI LẬP :
ĐT : PHAN MINH QUANG

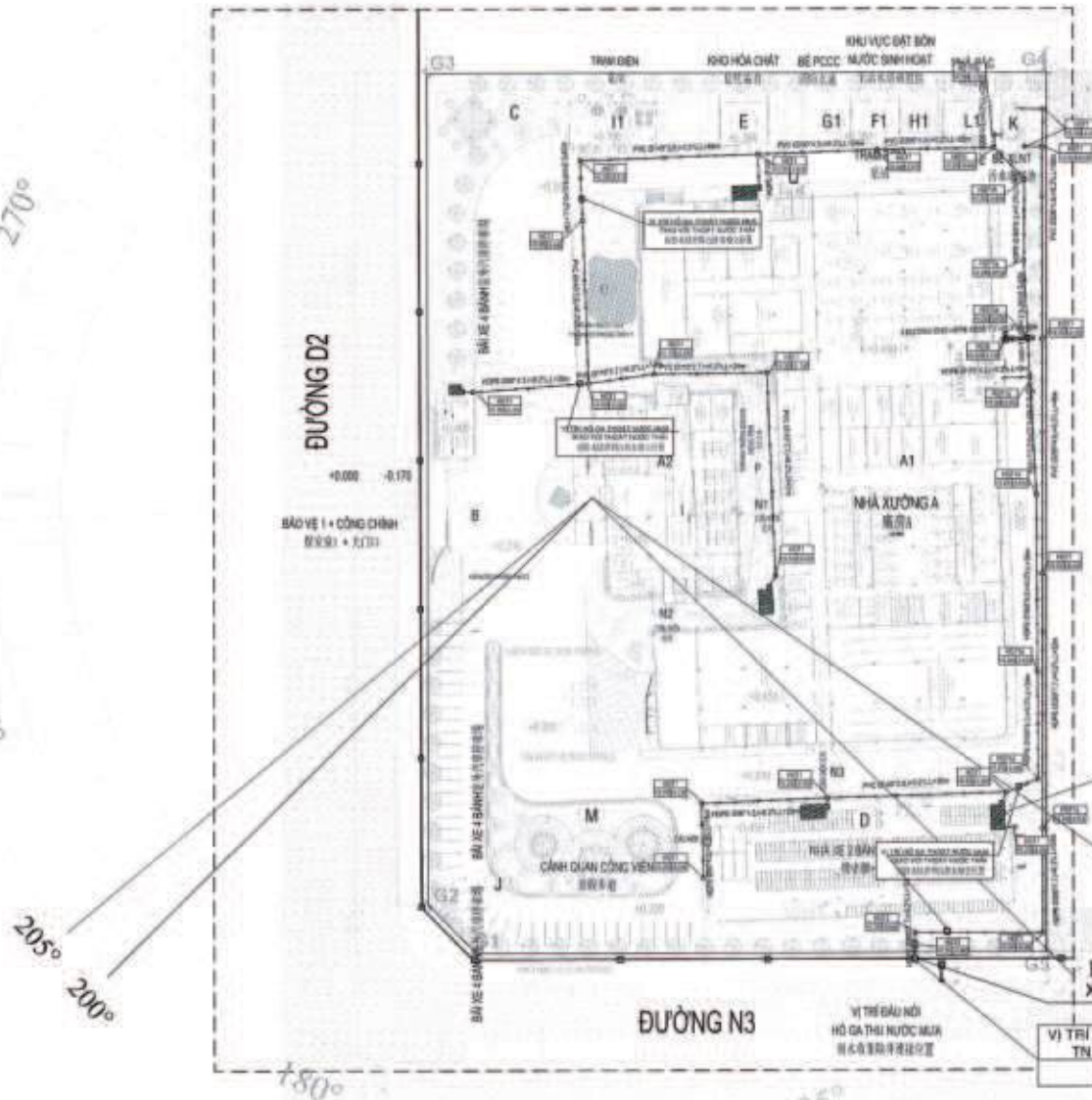
CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.II, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LẠNG, H. ÂN THI, T.HƯNG YÊN

HẠNG MỤC : GIAO THÔNG THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ :
MB THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
排水總體平面

KÍ HIỆU BẢN VẼ



生活污排水平面圖

GHI CHÚ :

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SỬ DỤNG MÁC M200

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN,CHIH MING

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
tháng.....năm 20....
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Đoàn Quang Hiếu Nguyễn Xuân Thắng

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

BẢN VẼ :

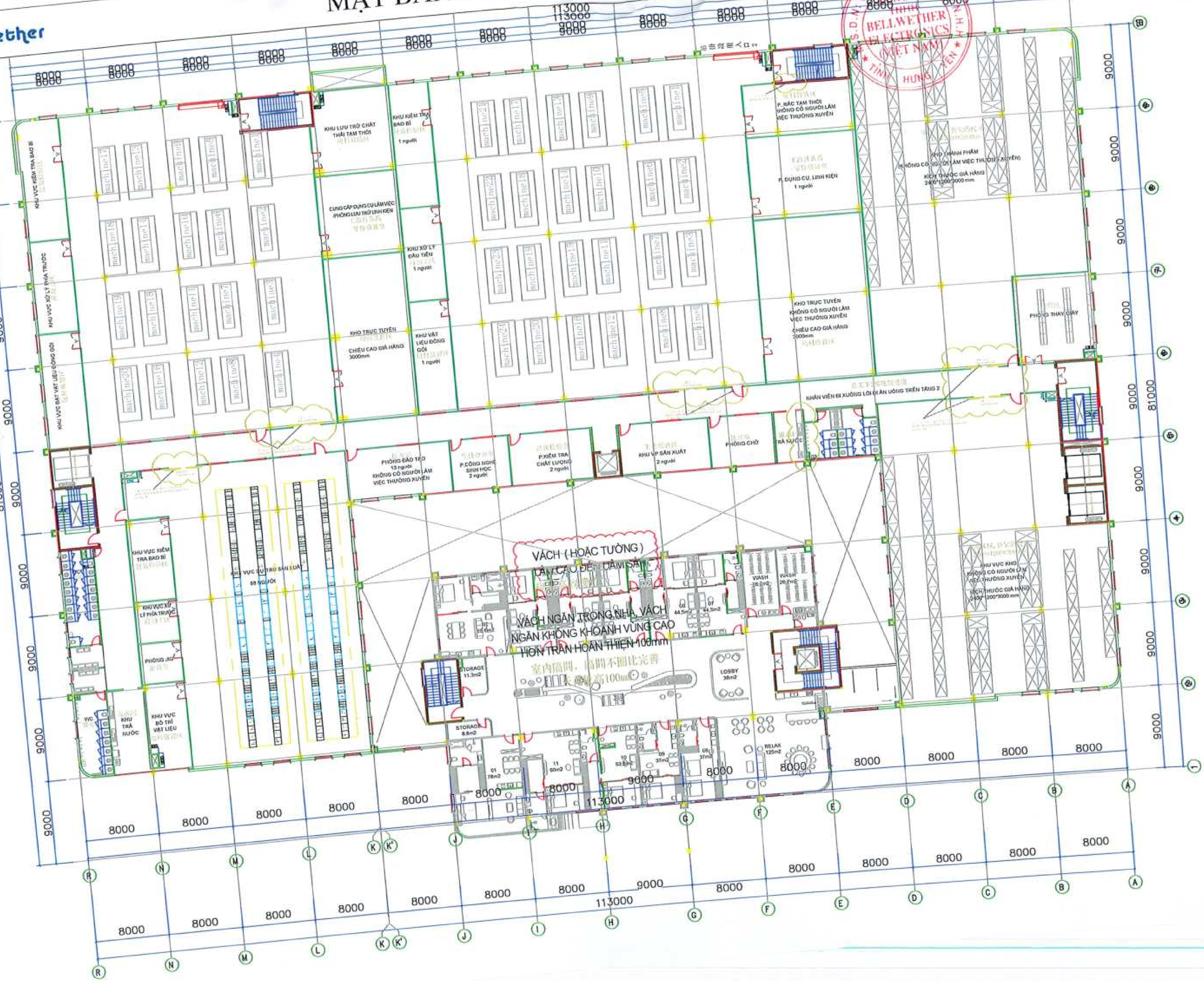
MB THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT
生活污排水平面圖

KÍ HIỆU BẢN VẼ

000.02.01

MẶT BẰNG Đ

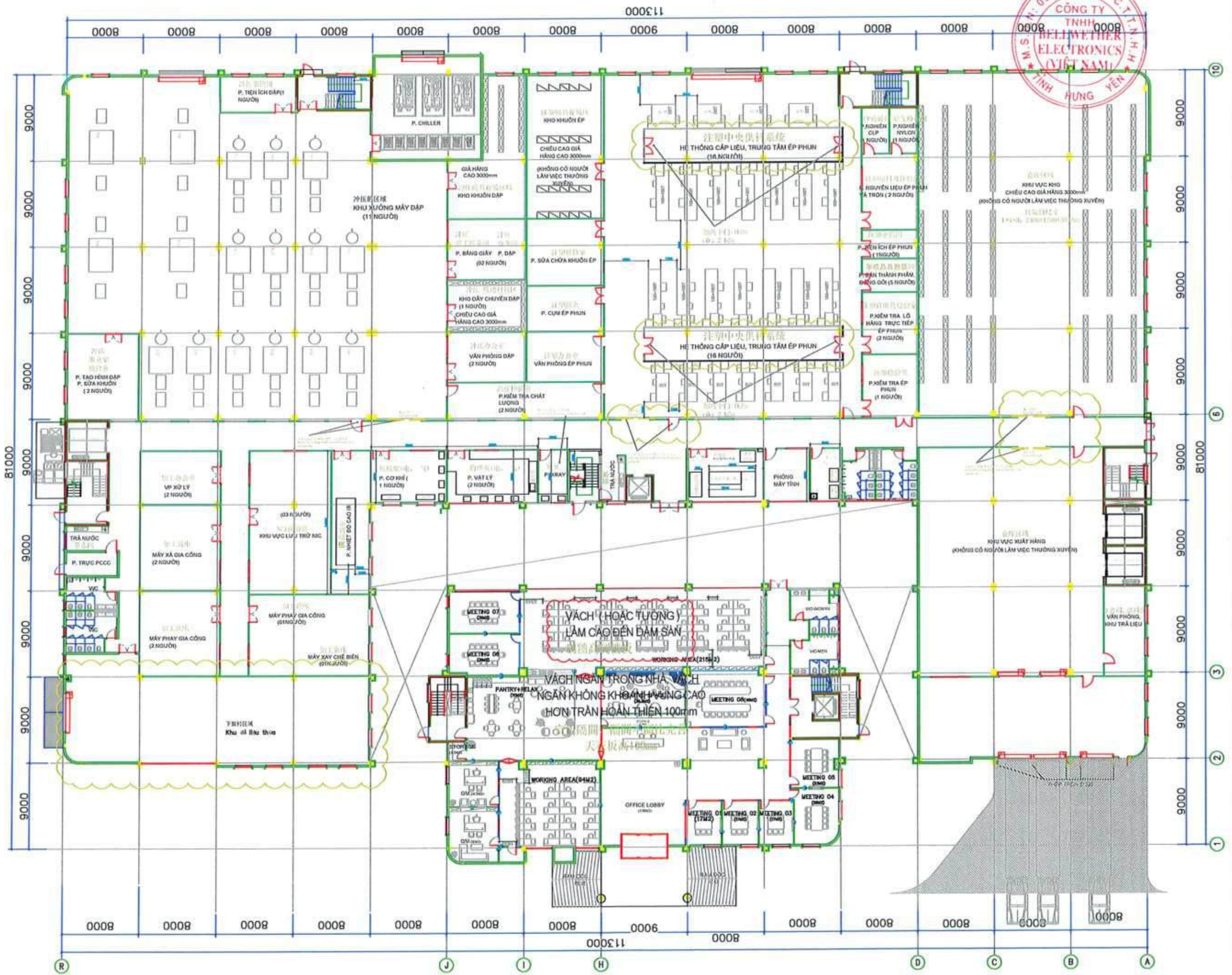
BellWether



BellWether

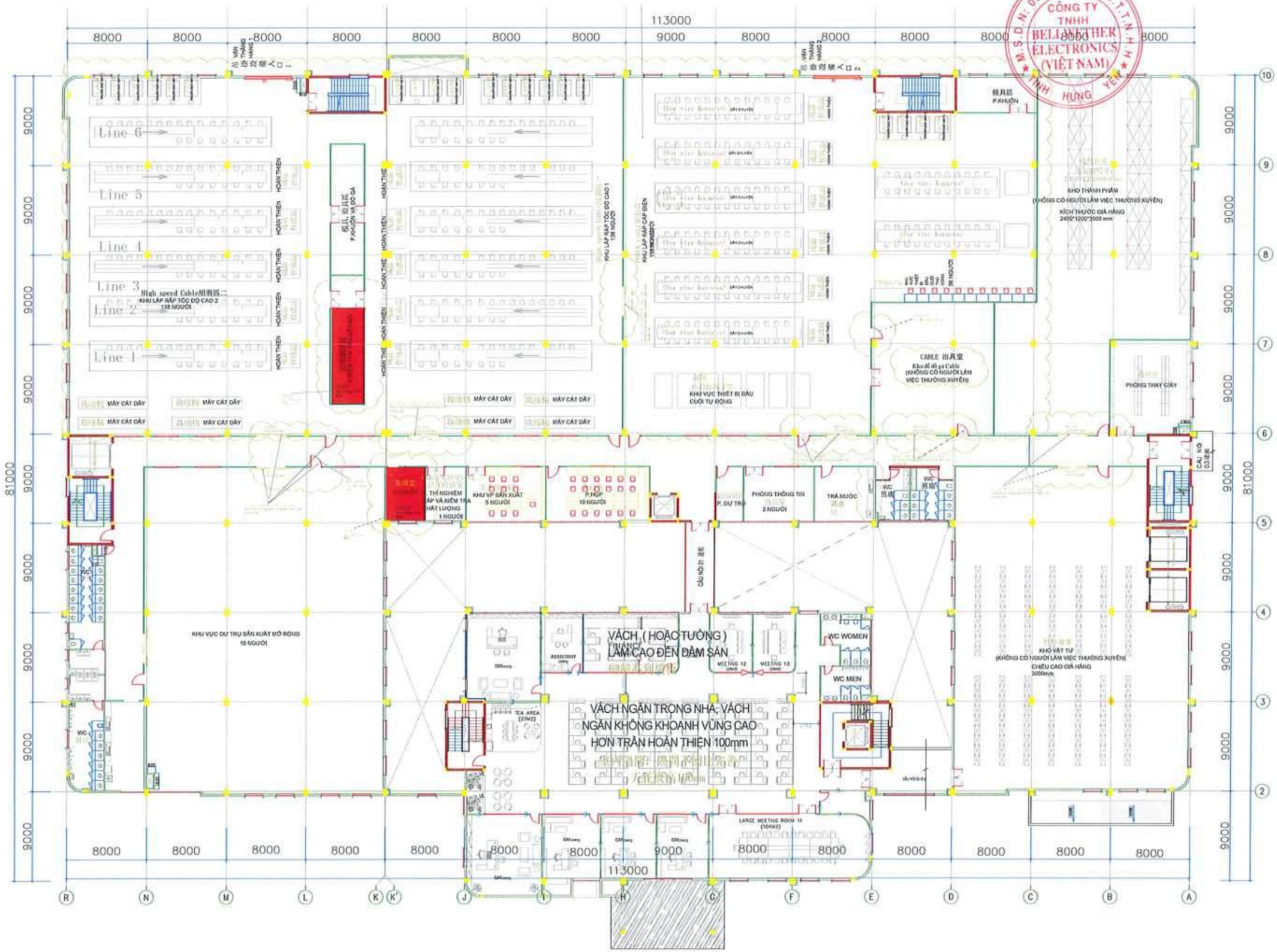
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TẦNG 1

M.S.D.N: 0901148971 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
TỈNH HƯNG YÊN



BellWether

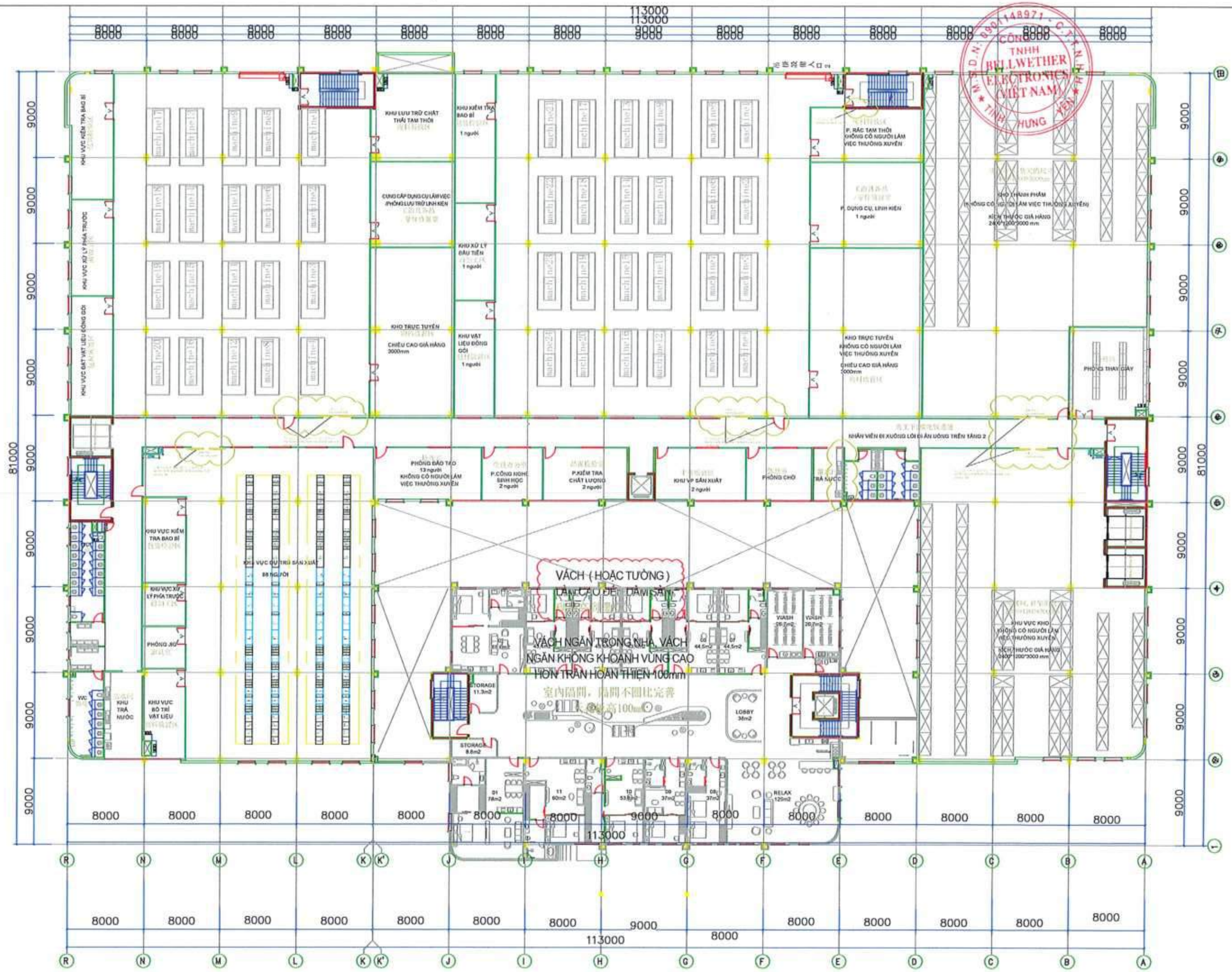
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TẦNG 2

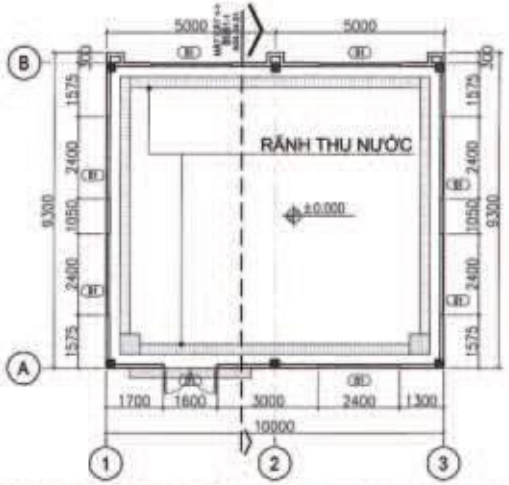


M.S.D.N: 0901148971 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
TỈNH HƯNG YÊN

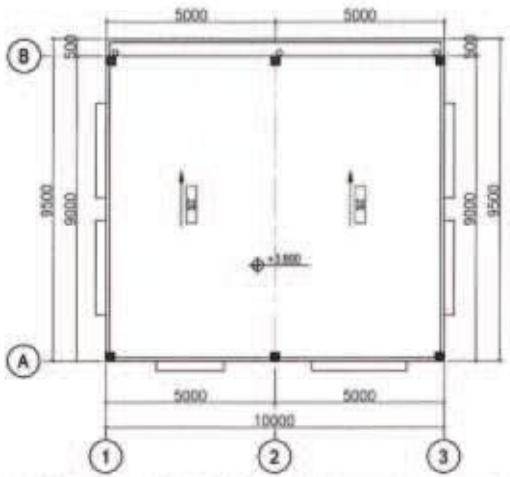
BellWether

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TẦNG 3

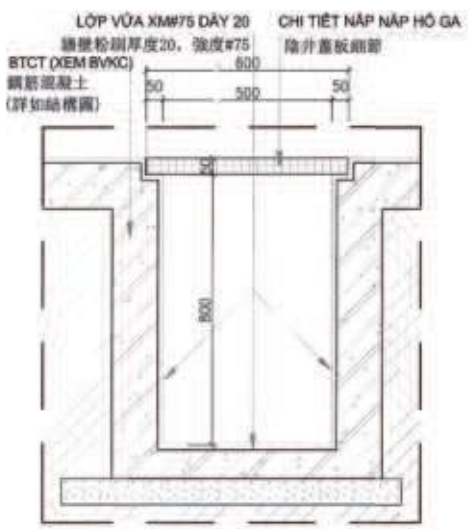




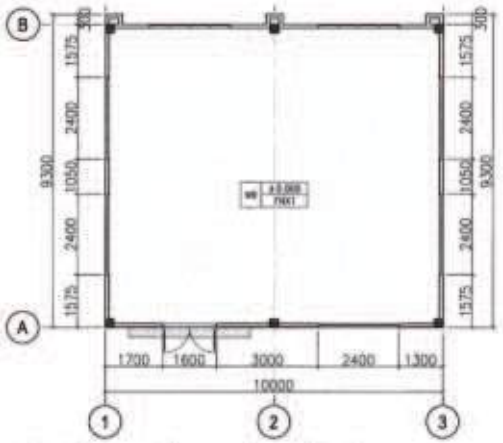
MẶT BẰNG TẦNG 1 TL1/100 一樓平面圖. 比例: 1/100



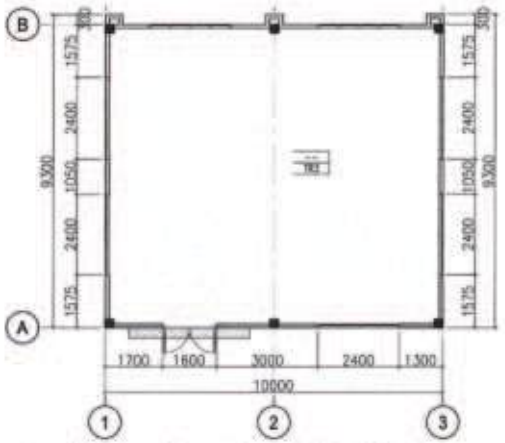
MẶT BẰNG MÁI TL1/100 屋頂平面圖. 比例: 1/100



HỐ GA THU NƯỚC TL:1/10
收集水陰井 比例:1/10



MẶT BẰNG HOÀN THIỆN SÀN TẦNG 1 TL:1/100
一樓樓板完善平面圖 比例 1/100



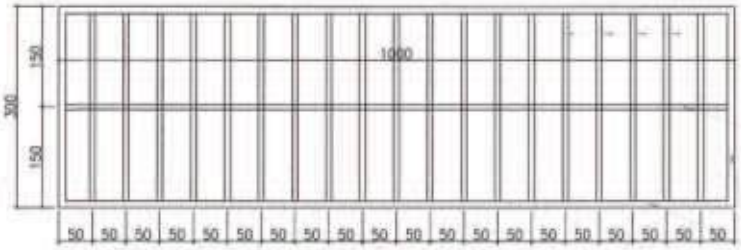
MẶT BẰNG HOÀN THIỆN TRẦN TẦNG 1 TL1/100
一樓天花板完善平面圖 比例 1/100



MƯƠNG THOÁT NƯỚC 集水陰井

M9 NỀN BÊ TÔNG XOA PHẲNG, LĂN RULO LÀM NHÁM MẶT
M9 混凝土地板粉光采用ROLO造粗面

TR3 TRẦN BÊ TÔNG SƠN NƯỚC
TR3 油漆混凝土天花板



CHI TIẾT NẮP MƯƠNG THOÁT NƯỚC 排水管蓋子細節

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

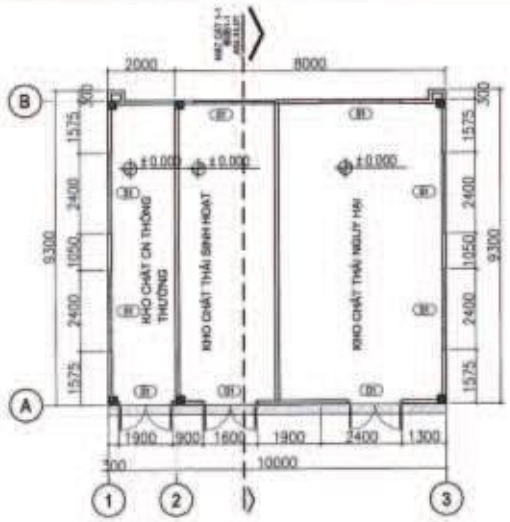
ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎建建築責任有限公司
CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

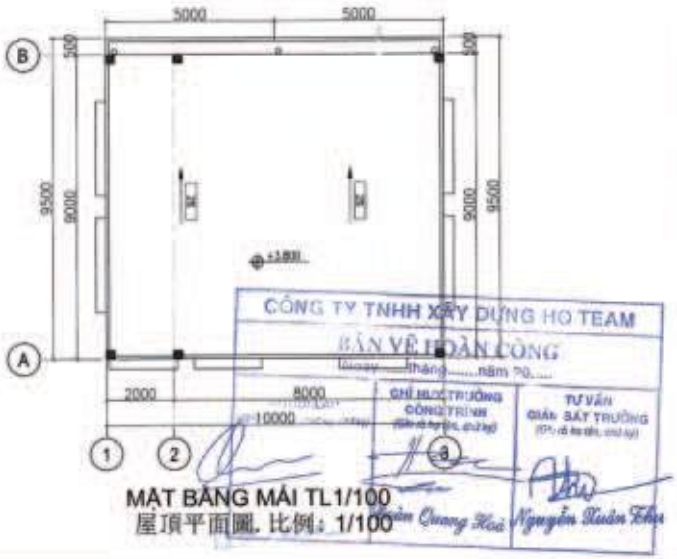
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025
NGƯỜI LẬP :
KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.
HẠNG MỤC : CHI TIẾT NHÀ KHO HÓA CHẤT
危化品倉
BẢN VẼ :
MẶT BẰNG
平面圖
KÍ HIỆU BẢN VẼ : A04.04.00
TỈ LỆ : 1/100
NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025

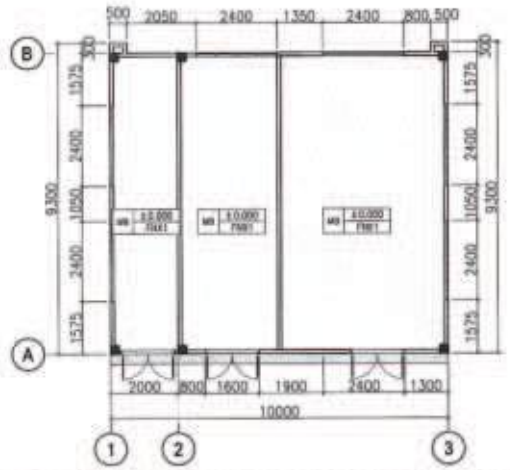


MẶT BẰNG TẦNG 1 TL1/100
一樓平面圖. 比例: 1/100

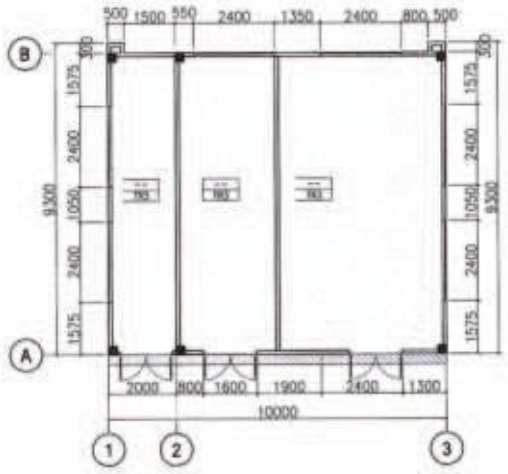


MẶT BẰNG MÁI TL1/100
屋頂平面圖. 比例: 1/100

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ... tháng ... năm 20...
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Quang Hải
Nguyễn Xuân Thọ



MẶT BẰNG HOÀN THIỆN SÀN TẦNG 1 TL:1/100
一樓樓板完善平面圖 比例 1/100



MẶT BẰNG HOÀN THIỆN TRẦN TẦNG 1 TL1/100
一樓天花板完善平面圖 比例 1/100

M9 NỀN BÊ TÔNG XOA PHẲNG, LĂN RULO LÀM NHÁM MẶT
M9 混凝土地板粉光采用RULO造粗面

TR3 TRẦN BÊ TÔNG SƠN NƯỚC
TR3 油漆混凝土天花板

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN6(1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
和鼎建築責任有限公司
CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025
NGƯỜI LẬP :
KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

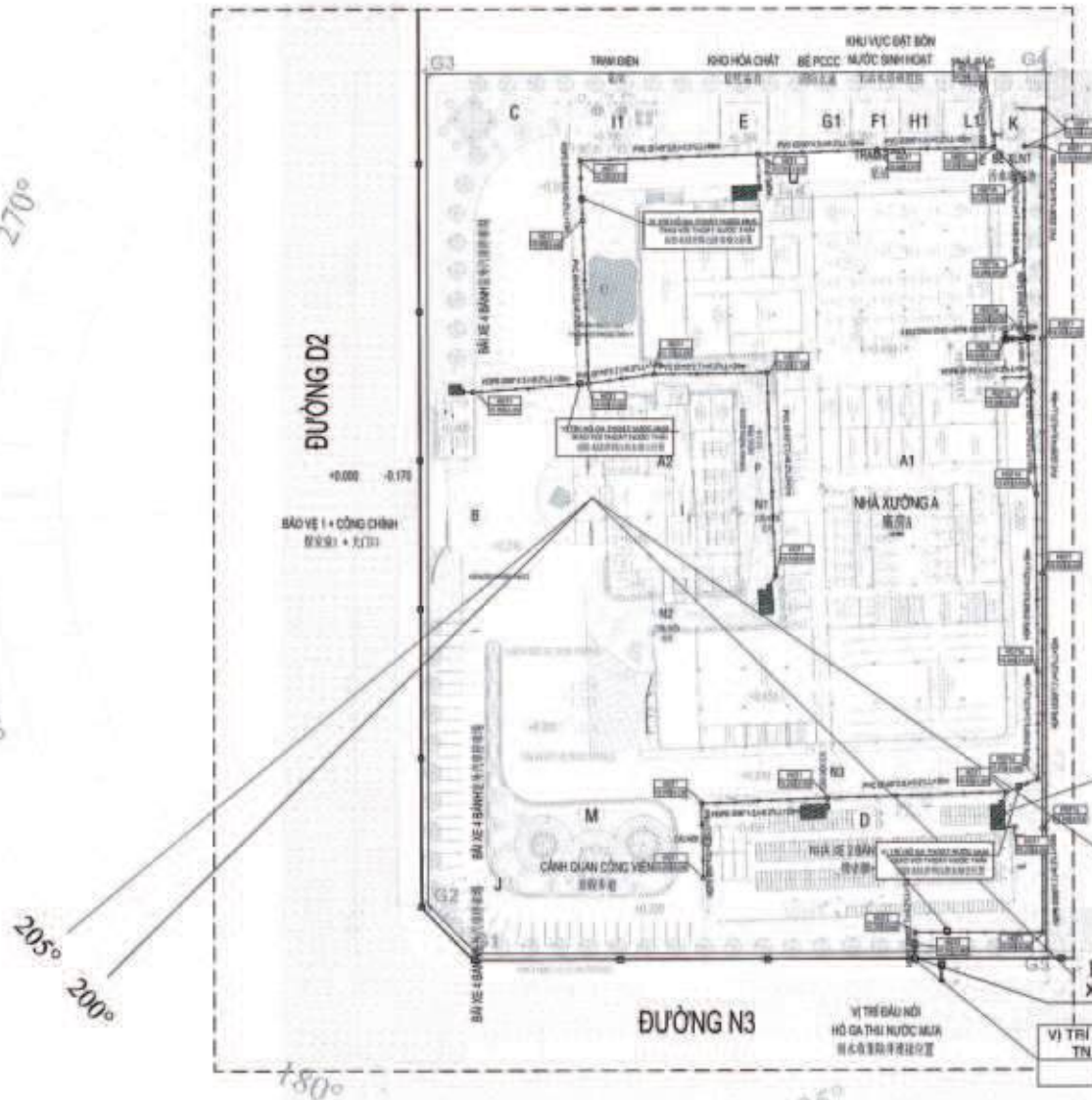
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN6(1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

HẠNG MỤC : CHI TIẾT NHÀ RÁC 垃圾

BẢN VẼ :
MẶT BẰNG
平面圖

KÍ HIỆU BẢN VẼ : A04.11.00
TỈ LỆ : 1/100

NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025



生活污排水平面圖

GHI CHÚ :

- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SỬ DỤNG MÁC M200

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN,CHIH MING

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
tháng.....năm 20....
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Đoàn Quang Hiếu Nguyễn Xuân Thắng

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

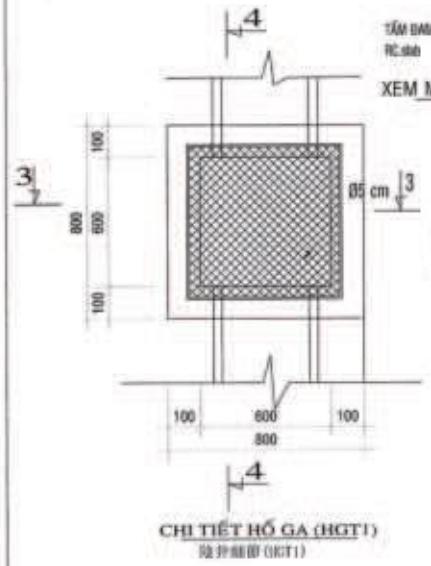
HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

BẢN VẼ :

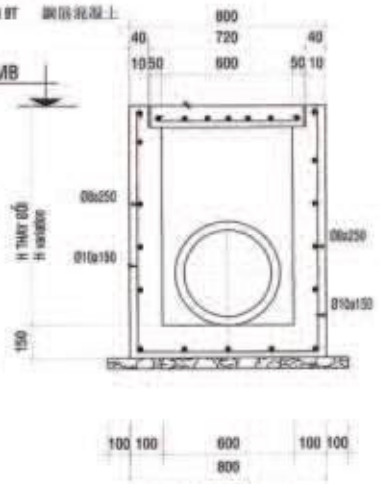
MB THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT
生活污排水平面圖

KÍ HIỆU BẢN VẼ

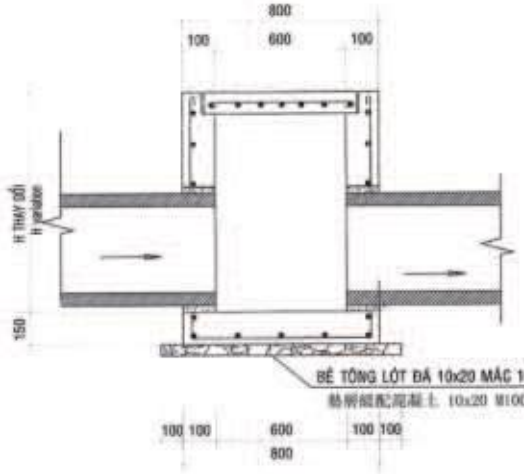
000.02.01



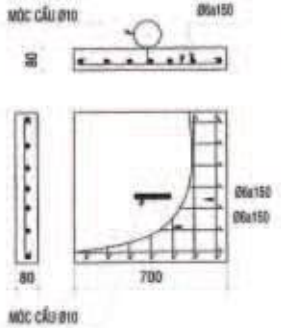
CHI TIẾT HỐ GA (HGT1)
陰井組即 (HGT1)



MẶT CẮT 1-1
剖面圖1-1



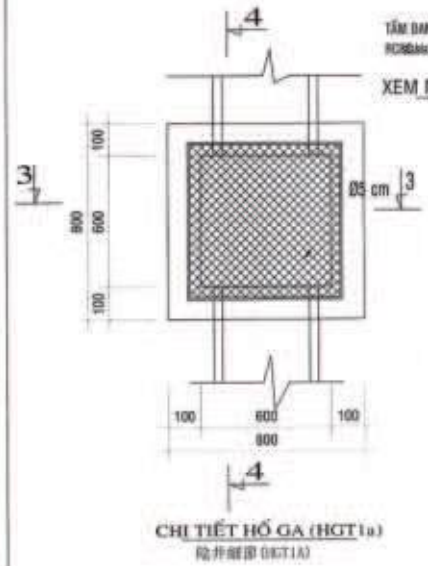
MẶT CẮT 2-2
剖面圖2-2



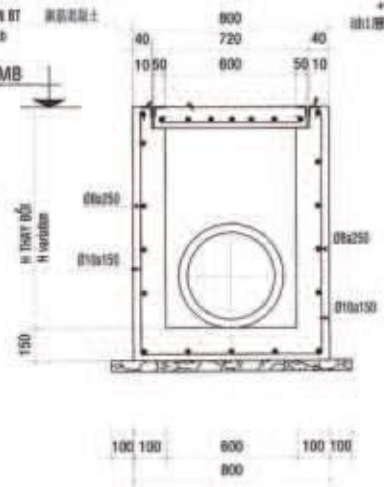
CHI TIẾT NẮP HỐ GA
DETAIL MANHOLE COVER
陰井蓋子

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ... tháng ... năm 20...
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG
Đoàn Quang Hoà
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Thọ

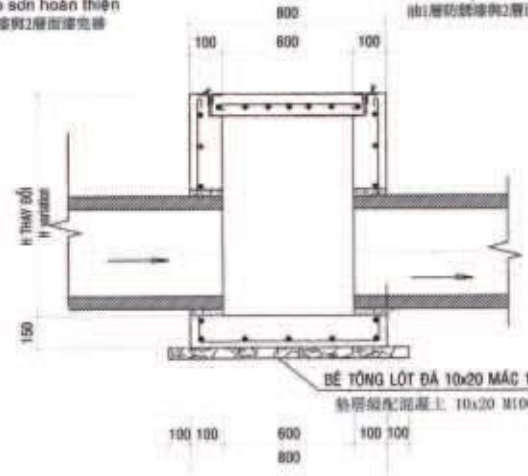
THÉP V50x50X5
角鐵 50*50*5
sơn 1 lớp thép chống sét
+2 lớp sơn hoàn thiện
油1層防銹漆與2層面漆完善



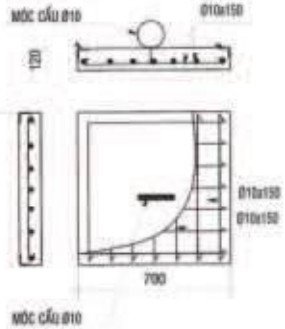
CHI TIẾT HỐ GA (HGT1a)
陰井組即 (HGT1A)



MẶT CẮT 1-1
剖面圖1-1



MẶT CẮT 2-2
剖面圖2-2



CHI TIẾT NẮP HỐ GA
DETAIL MANHOLE COVER
陰井蓋子

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LẠNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司
CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025
NGƯỜI LẬP :
KS : PHAN MINH QUANG

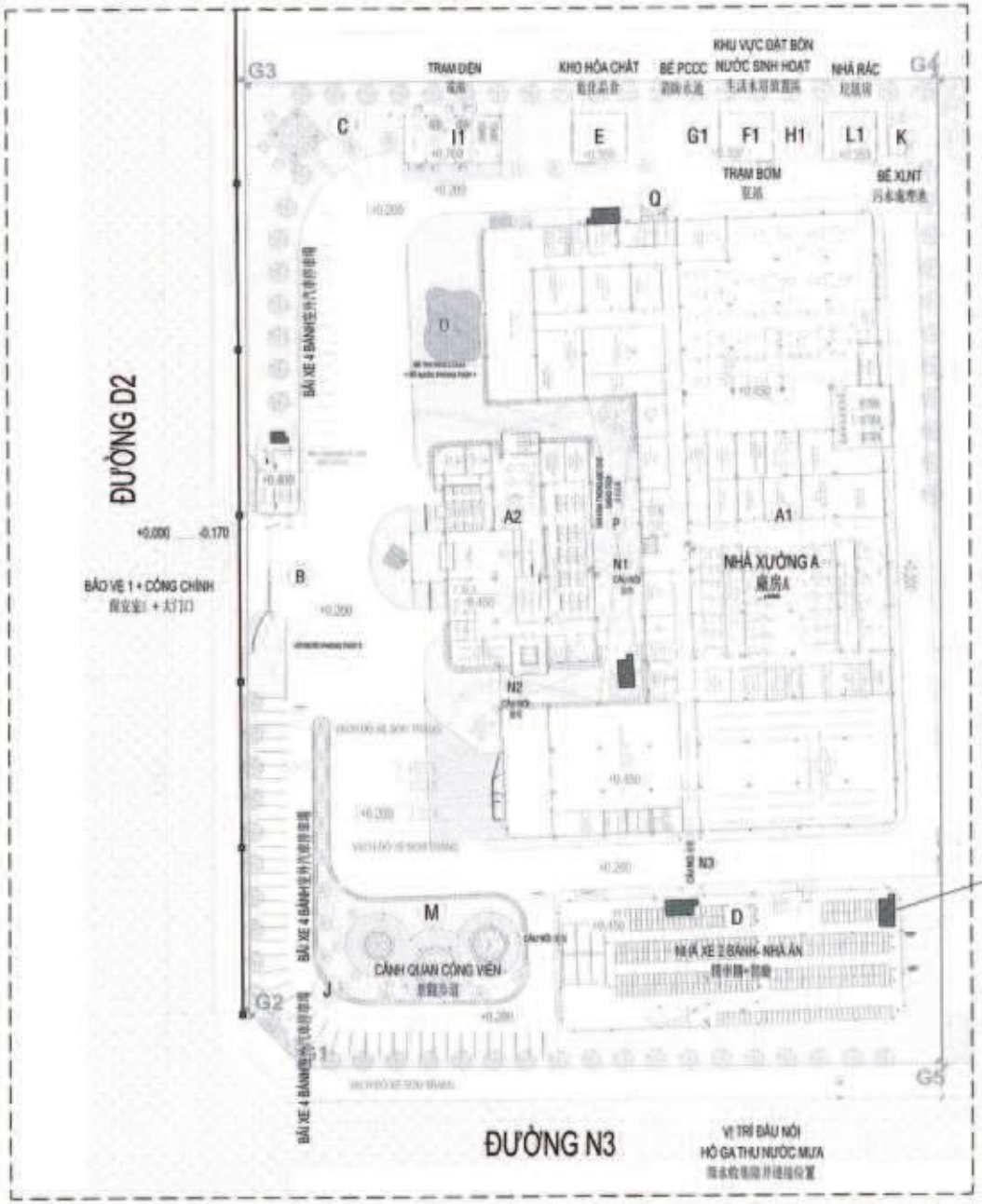
CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LẠNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

BẢN VẼ :
CHI TIẾT HỐ GA TN THẢI
污排水陰井細部

KÍ HIỆU BẢN VẼ
TỈ LỆ :



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HẦM TỰ HOẠI
化粪池定位平面

GHI CHÚ: 备註

- HẦM TỰ HOẠI SỬ DỤNG MÁC M200 , Rn=90kg/cm2 , Rk=7.5kg/cm2.
化粪池使用M200, Rn=90kg/cm2 , Rk=7.5kg/cm2.

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
tháng.....năm 20.....
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Thu

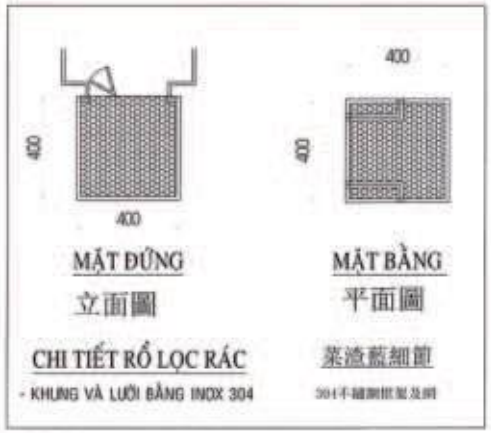
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM / LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 08
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

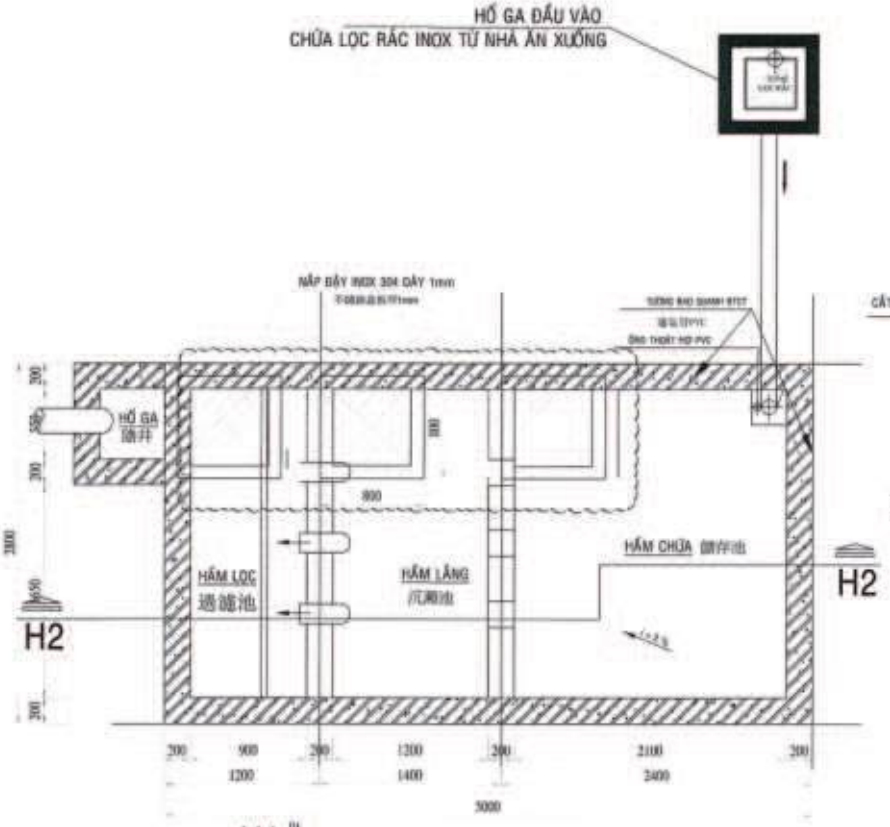
ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司
CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

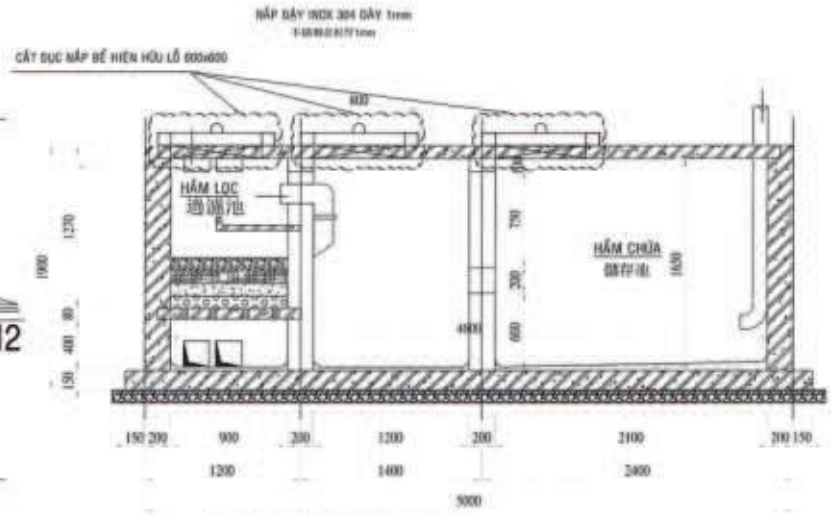
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025
NGƯỜI LẬP :
KS : PHAN MINH QUANG
CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)
ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 08
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN
HẠNG MỤC : HẦM TỰ HOẠI
BẢN VẼ :
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HẦM TỰ HOẠI
KÍ HIỆU BẢN VẼ





MẶT BẰNG NẮP BỂ TÁCH DẦU NHÀ BẾP
廚房截油蓋板平面圖



MẶT CẮT H2-H2 TL:1/20
剖面圖

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ... tháng ... năm 20...
NHÂN LẬP
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Đoàn Quang Hoa
Nguyễn Tuấn Thọ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM / LOCATION:
LÔ CN08 I, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LẠNG, H. ĂN THỊ, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08 I, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LẠNG, H. ĂN THỊ, T. HƯNG YÊN

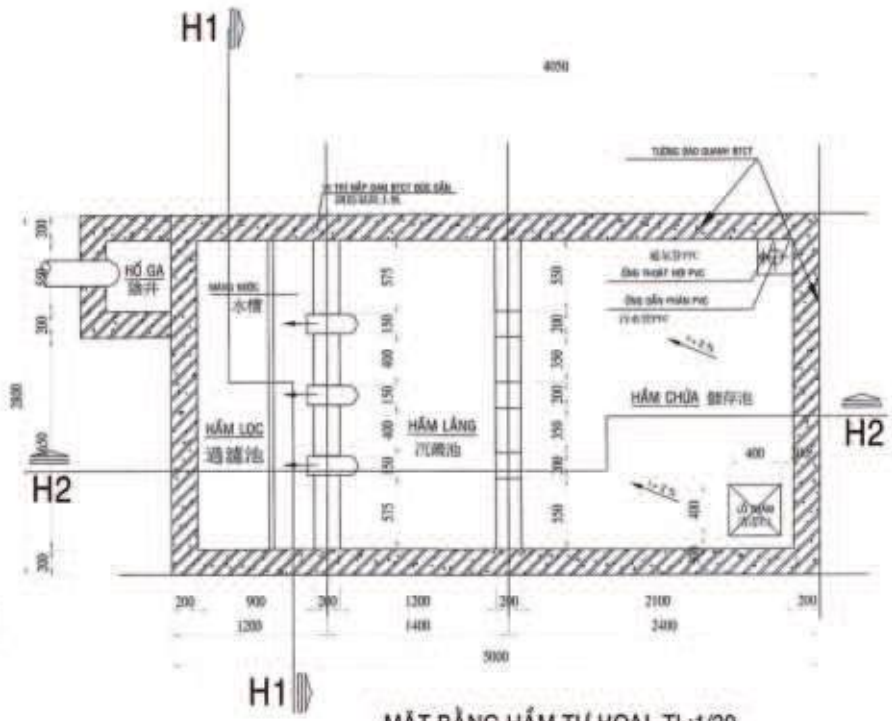
HẠNG MỤC : HẦM TỰ HOẠI

BẢN VẼ :
BỂ TÁCH DẦU

KÍ HIỆU BẢN VẼ
000.00.02

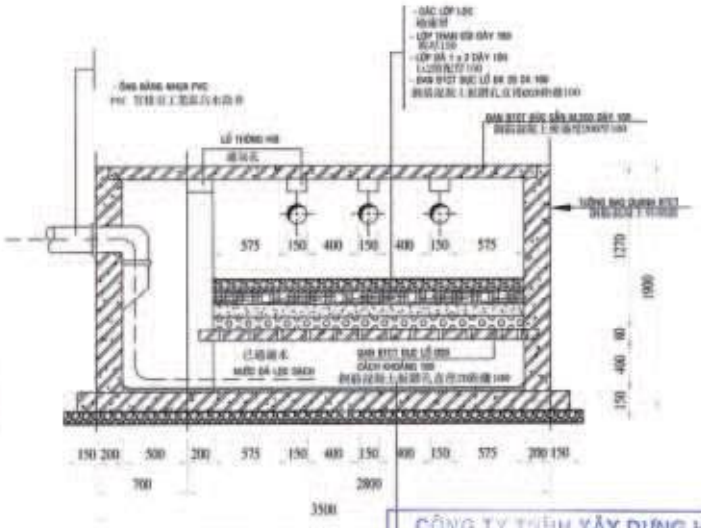
TỶ LỆ :

NGÀY HOÀN THÀNH : 05/2025



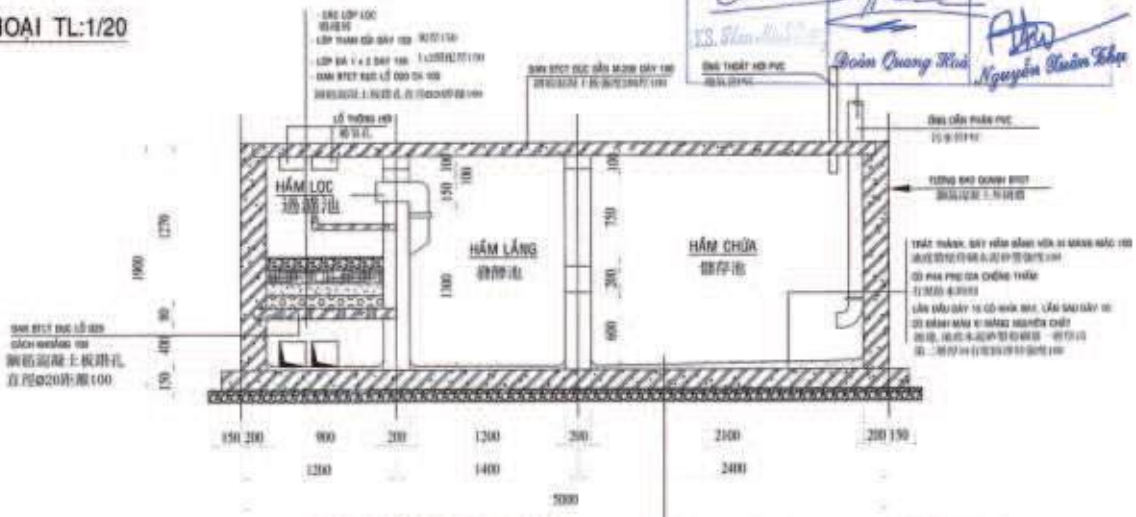
MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI TL:1/20

化糞池平面圖



MẶT CẮT H1-H1 TL:1/20

剖面圖



MẶT CẮT H2-H2 TL:1/20

剖面圖

GHI CHÚ : 備註

- TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI ĐỔ BTCT ,VÁCH BÊN TRONG XÂY TƯỜNG GẠCH,VỮA XI MĂNG MAC 75 TRƯỚC KHI XÂY GẠCH PHẢI ĐƯỢC NHÚNG NƯỚC THẾT KỸ
所有化粪池 混凝筋混凝土, 水泥砂浆強度M75, 砌磚之前磚塊要泡水
- ĐÁY BỂ CẦN TẠO ĐỘ DỐC 3 % VỀ VỊ TRÍ CÓ CAO ĐỘ THẤP NHẤT
池底要造坡度3%往最低處流
- NƯỚC TỪ NGĂN LỌC CỦA BỂ TỰ HOẠI THOÁT VÀO ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC BẨN CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
(KHÔNG ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA)
污水從放流口排至工業區污水系統(不可排至雨水排水系統)
- LỖ THĂM THEO THỰC TẾ HIỆN TRƯỜNG LẮP ĐẶT
依照實際安裝
- LỖ THĂM Ø114 ,CÓ NẮP ĐẬY
Ø114清潔口，有蓋板

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 09
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỒ TEAM
和鼎建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 09
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

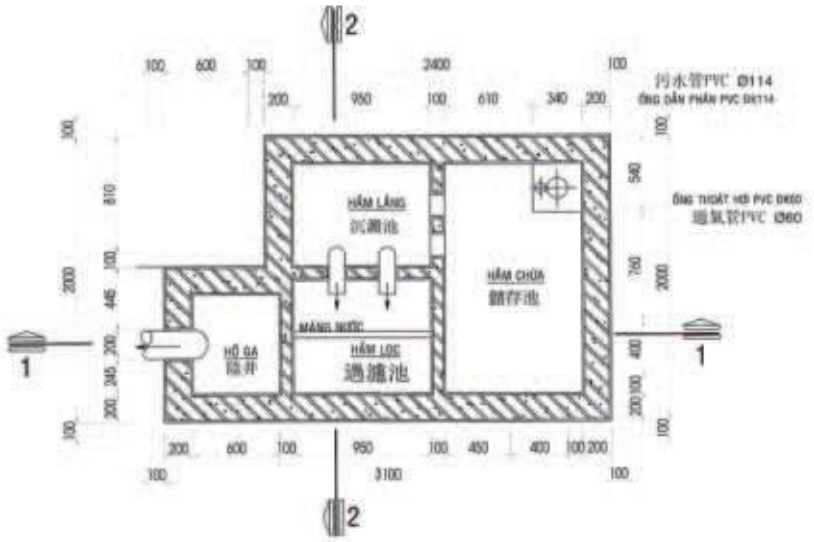
HẠNG MỤC : HẦM TỰ HOẠI

BẢN VẼ :

HẦM TỰ HOẠI 1
化粪池剖面

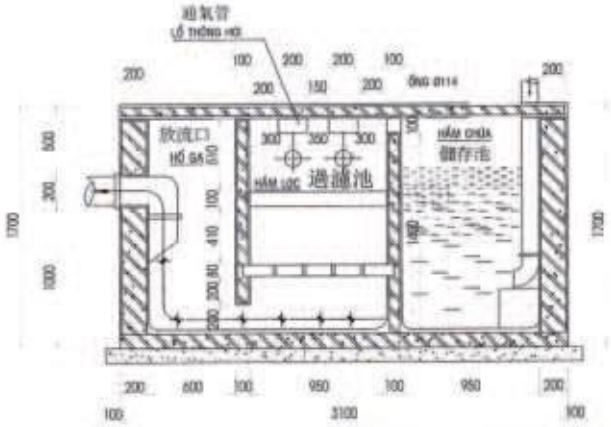
KÝ HIỆU BẢN VẼ

SHEET



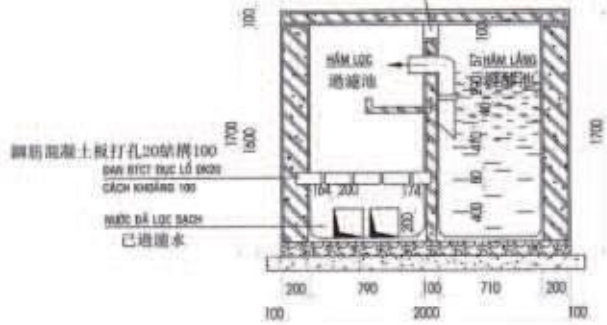
MẶT BẰNG TL 1/25

平面圖



MẶT CẮT 1-1 TL 1/25

剖面圖



MẶT CẮT 2-2 TL 1/25

剖面圖

GHI CHÚ : 備註

- TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI ĐỔ BTCT
  所有化糞池 灌鋼筋混凝土
- ĐÁY BỂ CẦN TẠO ĐỘ DỐC 3 % VỀ VỊ TRÍ CÓ CAO ĐỘ THẤP NHẤT
  池底要造坡度3%往最低處流
- NƯỚC TỪ NGĂN LỌC CỦA BỂ TỰ HOẠI THOÁT VÀO ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC BẨN CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
  (KHÔNG ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA)
  污水過濾池排至工業區污水系統（不可排至雨排水系統）

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HO TEAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Đoàn Quang Hoà
Nguyễn Xuân Thọ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH
BELLWETHER ELELECTRONICS
(VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM : LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HO TEAM
和鼎隆建築責任有限公司

CHIEN CHIH MING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ : 05/2025

NGƯỜI LẬP :

KS : PHAN MINH QUANG

CÔNG TRÌNH :
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 03
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

HẠNG MỤC : HẦM TỰ HOẠI

BẢN VẼ :
CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI 2
2化粪池细部

KÍ HIỆU BẢN VẼ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立 - 自由 - 幸福

ooo0ooo

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
竣工图

DỰ ÁN	: NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
项目	: 越南贝尔威勒电子工厂
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI EXH-1F-02-30K
工程	: EXH-1F-02-30K
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	: LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 XÃ QUẢNG LÃNG, HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN.
工程地點	: 兴安省，安氏县，广朗社，05号工业区，CN06.1地块

HƯNG YÊN 兴安省, Ngày 17., *Tháng* 6., *Năm* 2025

BẢN VẼ HOÀN CÔNG - 竣工图

DỰ ÁN	: NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
项目	: 越南贝尔威勒电子工厂
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI EXH-1F-02-30K
工程	: EXH-1F-02-30K
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	: LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 XÃ QUẢNG LÃNG, HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN.
工程地點	: 兴安省，安氏县，广朗社，05号工业区，CN06.1地块

CHỦ ĐẦU TƯ 业主	NHÀ THẦU 承包人
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING	GIÁM ĐỐC Lê Tiến Dũng

HƯNG YÊN 兴安省_ 2025

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

项目：废气处理系统

Ha Noi, 03/28/25

DANH SÁCH BẢN VẼ.
图纸明细表.

DANH SÁCH BẢN VẼ/ 图纸明细表

TRANG/ 页面	TÊN BẢN VẼ	图纸标题	SỐ HIỆU BẢN VẼ/ 图纸编号
	BÌA	封面	EXH-000
	DANH SÁCH BẢN VẼ	图纸明细表	EXH-001
	PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	废气处理系统概况	EXH-002
	MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 1F	1F废气收集平面图	EXH-101
	PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 1F	1F废气收集管道渲染图	EXH-102
	MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 2F	2F废气收集平面图	EXH-201
	PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 2F	1F废气收集管道渲染图	EXH-202
	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI RF	RF废气处理系统平面图	EXH-301
	CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	废气处理系统详细图	EXH-401
	CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH	活性炭吸附塔细节	EXH-402
	CHI TIẾT SÀN THAO TÁC ỐNG THẢI	排气管操作平台细节	EXH-403

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17...tháng...6..năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đông Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

DANH SÁCH BẢN VẼ.
图纸明细表.

CÔNG TRÌNH - 工程

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG -客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:

LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 设计单位

I-GREEN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN/I-GREEN 技术有限公司

GIÁM ĐỐC 经理 — KS. LÊ TIẾN DŨNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理 — KS. ĐÔNG ANH THỊNH

THIẾT KẾ 设计 — KS. ĐỖ THANH TÙNG

THỂ HIỆN 绘制 — KS. NGUYỄN THỊ MẬT

QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理 — KS. ĐỖ THANH TÙNG

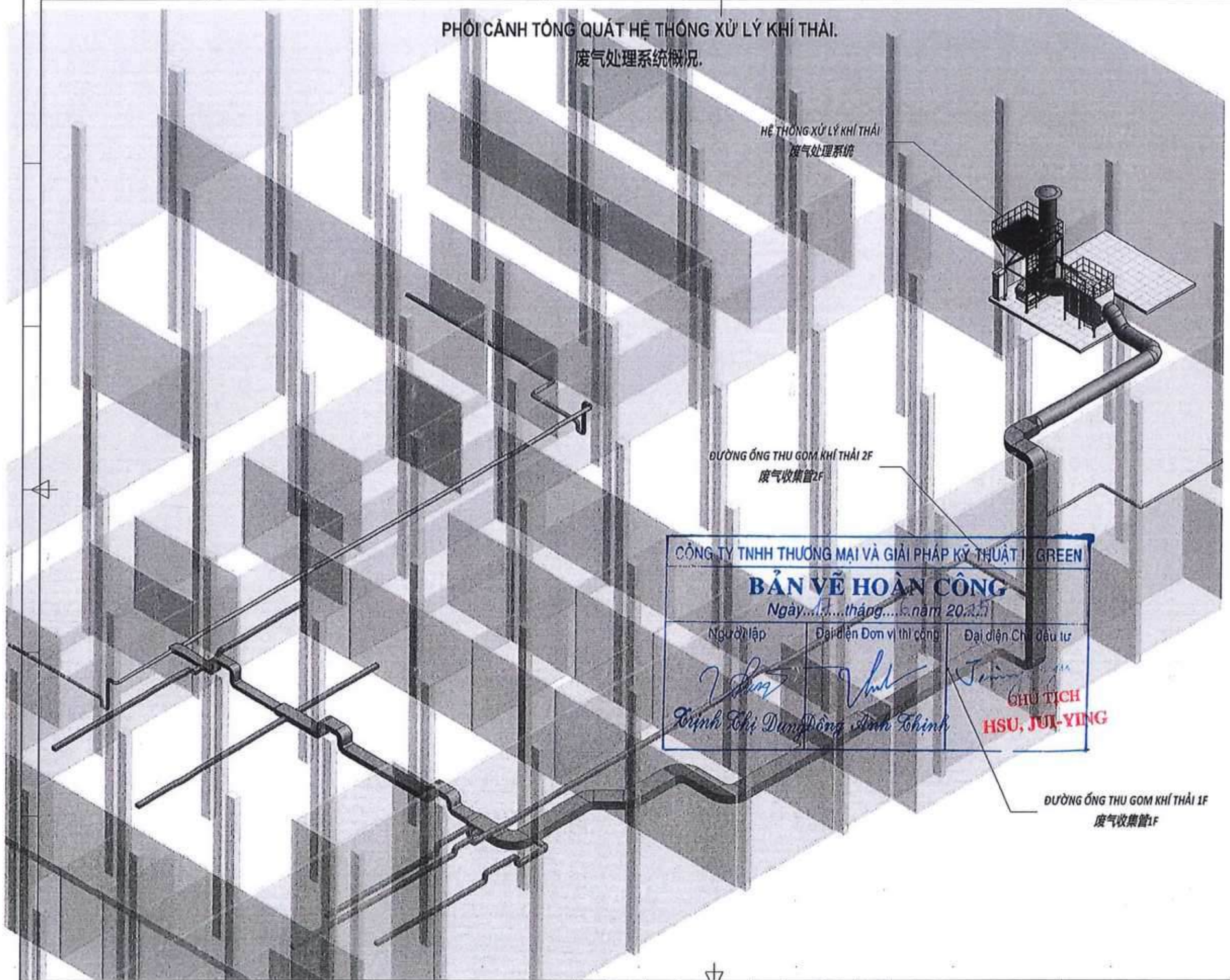
GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图

NGÀY THỰC HIỆN-日期:

图纸比例: A3

KÝ HIỆU/符号: EXH-001

PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI.
废气处理系统概况.



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称:
PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI.
废气处理系统概况.

CÔNG TRÌNH - 工程
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机，焊接机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
LÔ C10B.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图
NGÀY THỰC HIỆN-日期:
图纸比例: A3
KÝ HIỆU/符号: EXH-002

MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 1F.
1F废气收集平面图.



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUL-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称:

MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 1F.
1F废气收集平面图.

CÔNG TRÌNH - 工程

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K

注册号：对应的废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:

LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

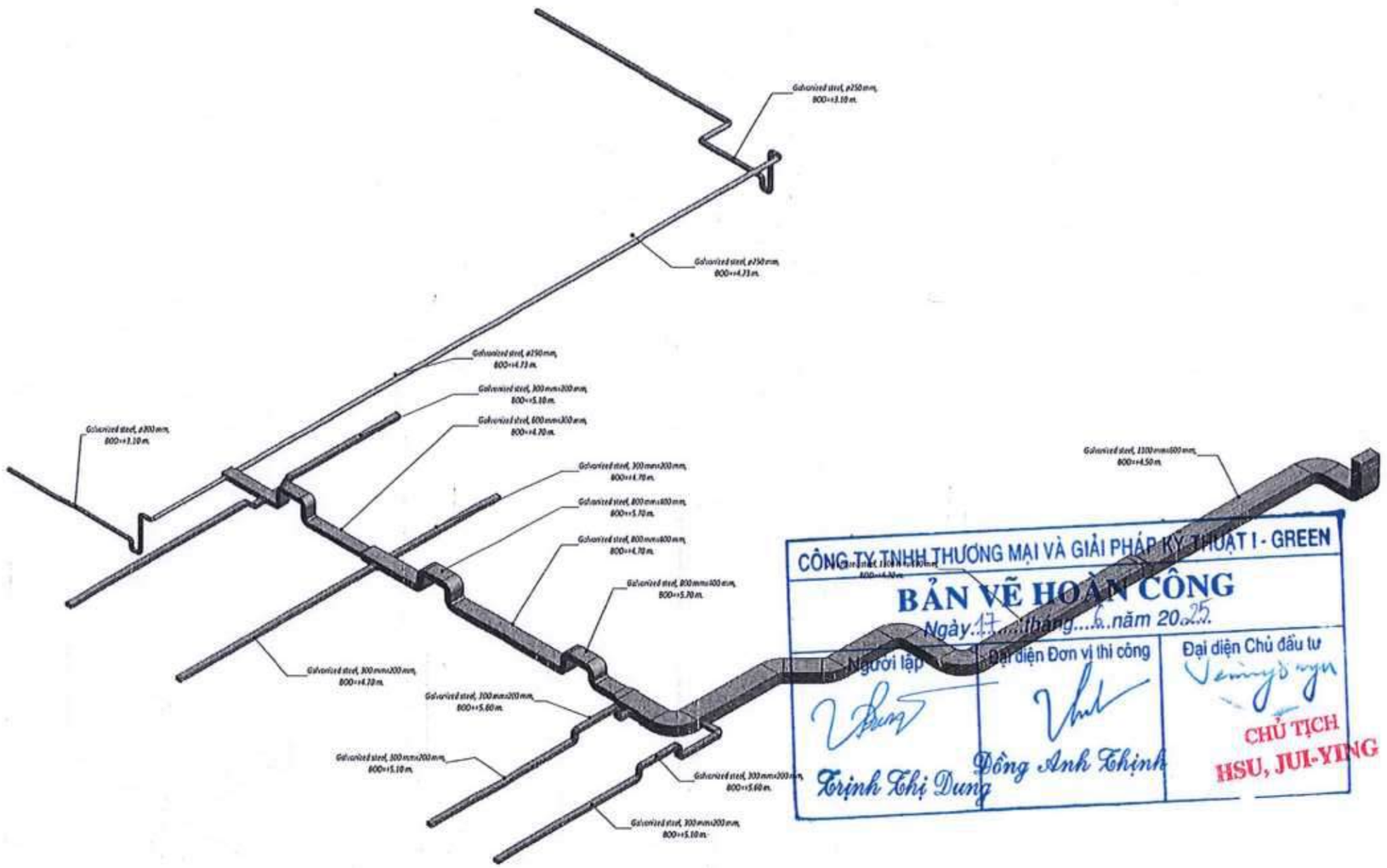
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图

NGÀY THỰC HIỆN-日期:

TỶ LỆ/比例:	1 : 250	A3
KÝ HIỆU/符号:	EXH-101	

PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 1F.
1F废气收集管道渲染图.



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 1F.
1F废气收集管道渲染图.

CÔNG TRÌNH - 工程
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
(工程1F，焊接机和注塑机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

BẠCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

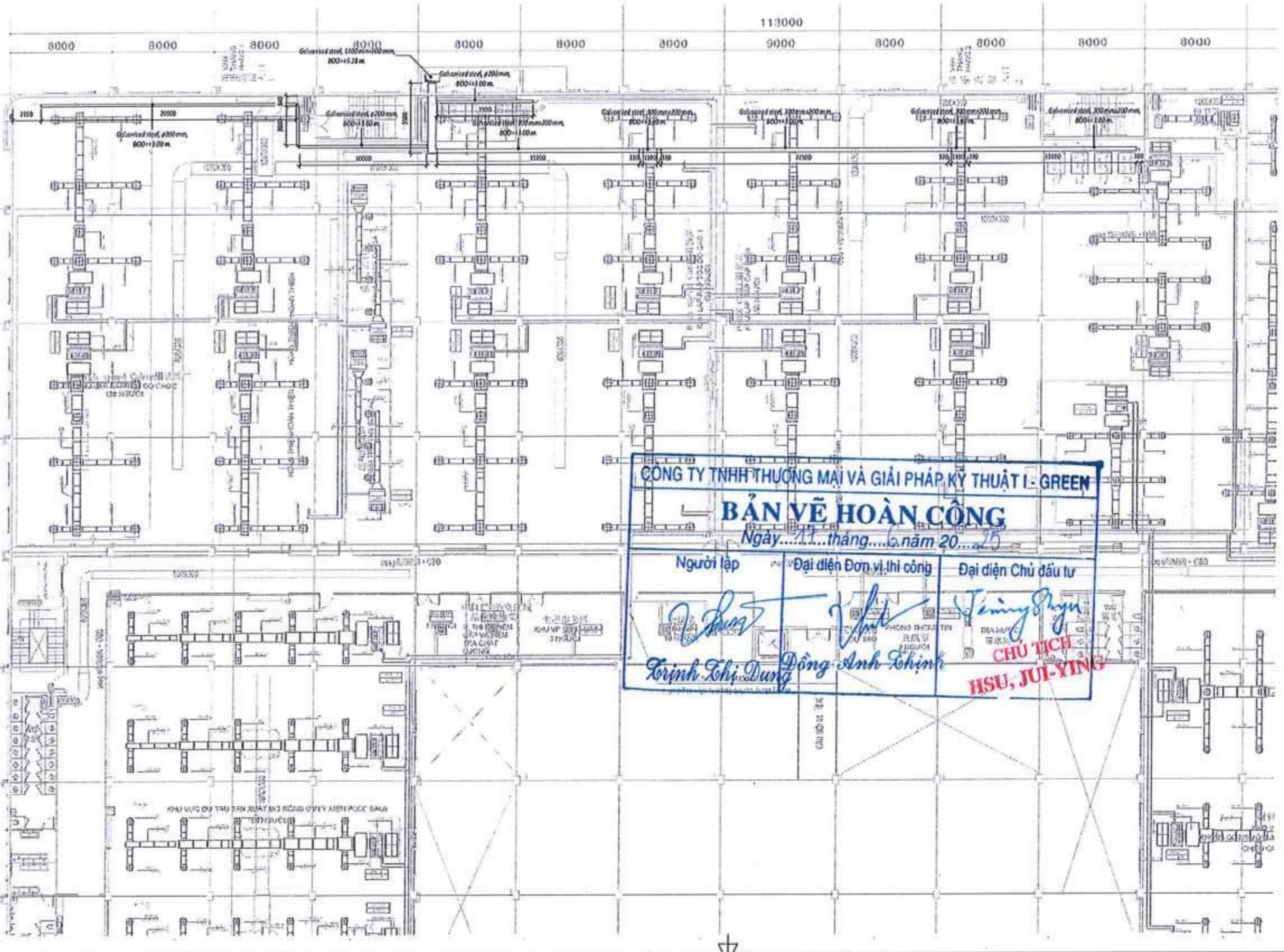
ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 06 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
I-GREEN (VIỆT NAM) CO., LTD

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐỒNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图
NGÀY THỰC HIỆN-日期:
TỶ LỆ/比例: A3
KÝ HIỆU/符号: EXH-102

MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 2F.
2F废气收集平面图.



SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:

MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI 2F.
2F废气收集平面图.

CÔNG TRÌNH - 工程

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机、焊接机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:

LÔ CN09.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05
X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:

I-GREEN
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
I-GREEN技术贸易有限公司

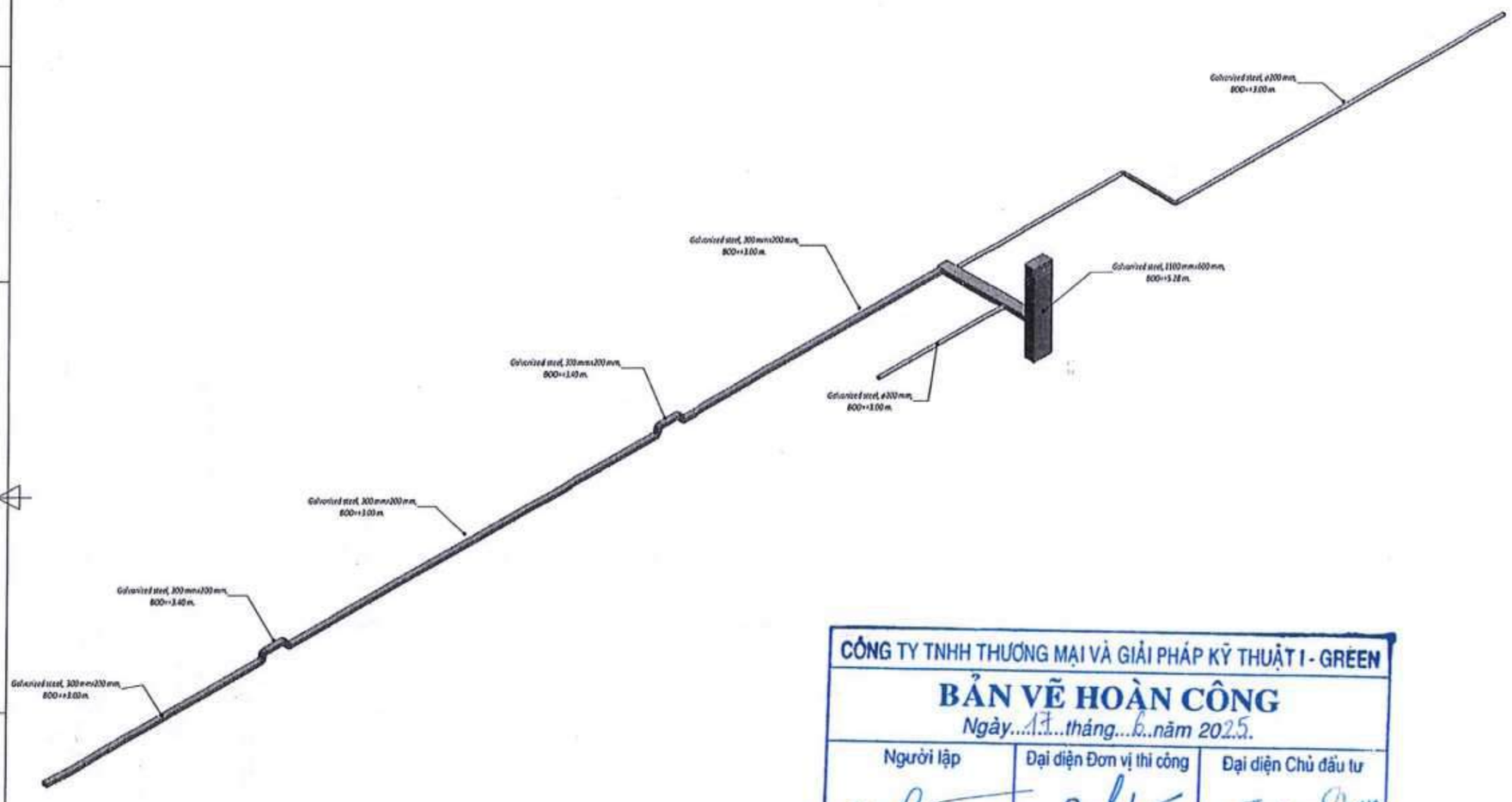
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐỒNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图

NGÀY THỰC HIỆN-日期:

TỈ LỆ/比例:	1 : 300	A3
KÝ HIỆU/符号:	EXH-201	

PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 2F.
1F废气收集管道渲染图.



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17...tháng...6..năm 2025.

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN次	NGÀY日期	XÁC NHẬN确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ备注

TÊN BẢN VẼ-图纸名称:
PHỐI CẢNH ĐƯỜNG ỐNG THU GOM KHÍ THẢI 2F.
1F废气收集管道渲染图.

CÔNG TRÌNH - 工程
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机、焊接机废气处理设施 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

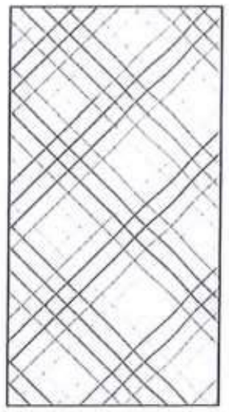
ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
LÔ CN08.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

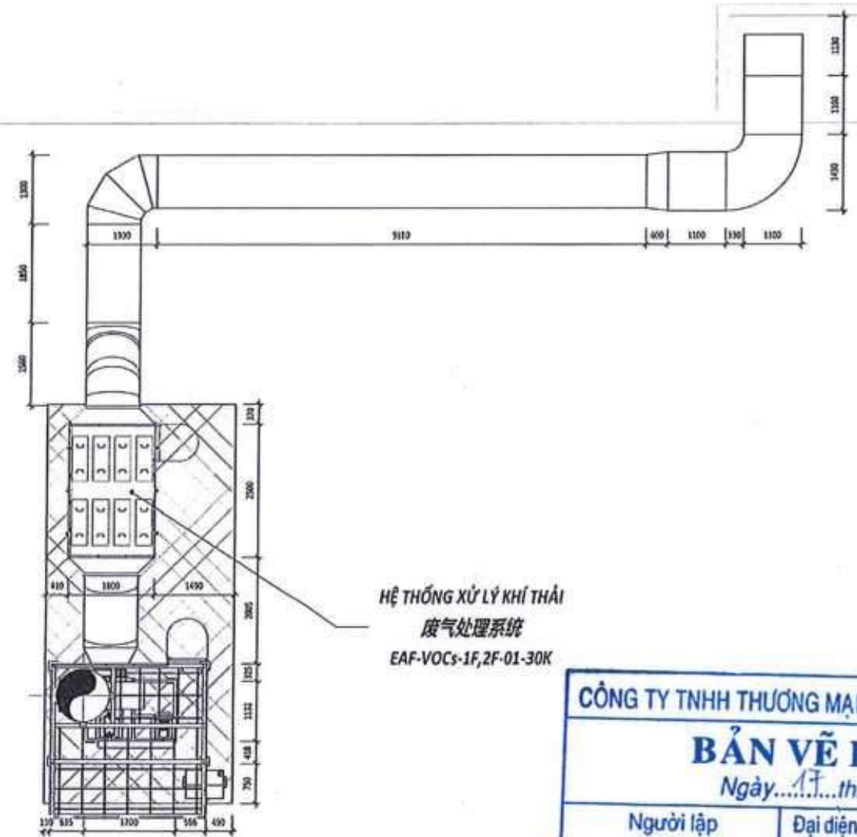
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
I-GREEN科技有限公司

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘图	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN阶段: BVHC-竣工图
NGÀY THỰC HIỆN-日期:
TỶ LỆ比例: A3
KÝ HIỆU符号: EXH-202

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI RF.
RF废气处理系统平面图.





HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
废气处理系统
EAF-VOCs-1F,2F-01-30K

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17...tháng...6...năm 20.25.

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI RF.
RF废气处理系统平面图.

CÔNG TRÌNH - 工程:
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目:
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机、焊接机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户:
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

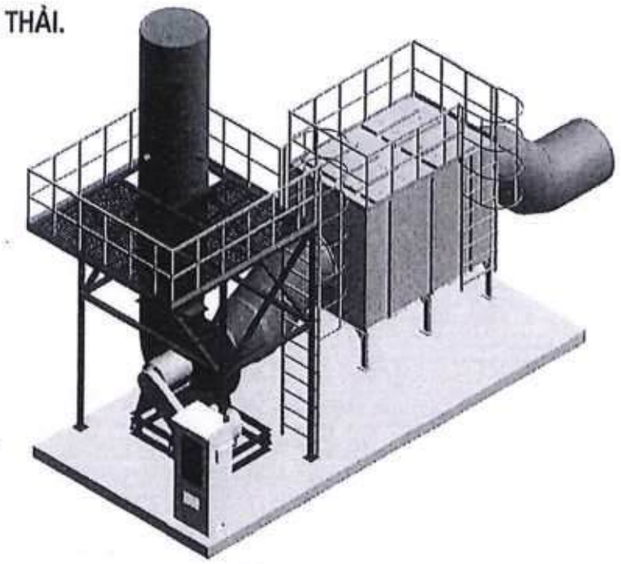
ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点:
LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

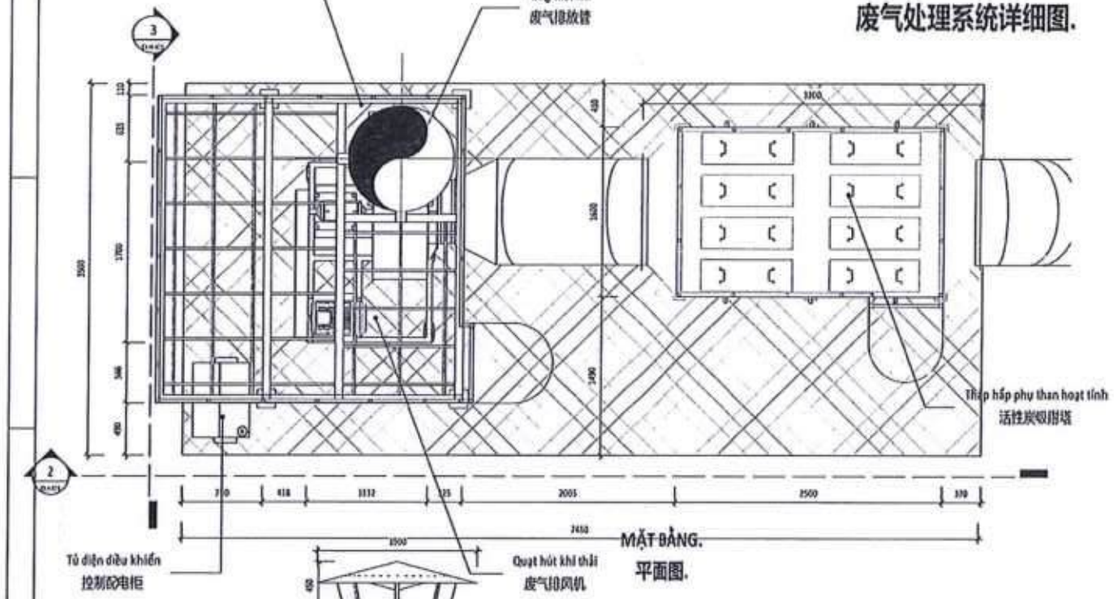
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐỒNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图
NGÀY THỰC HIỆN-日期:
TỶ LỆ/比例: 1 : 100
KÝ HIỆU/符号: EXH-301
A3

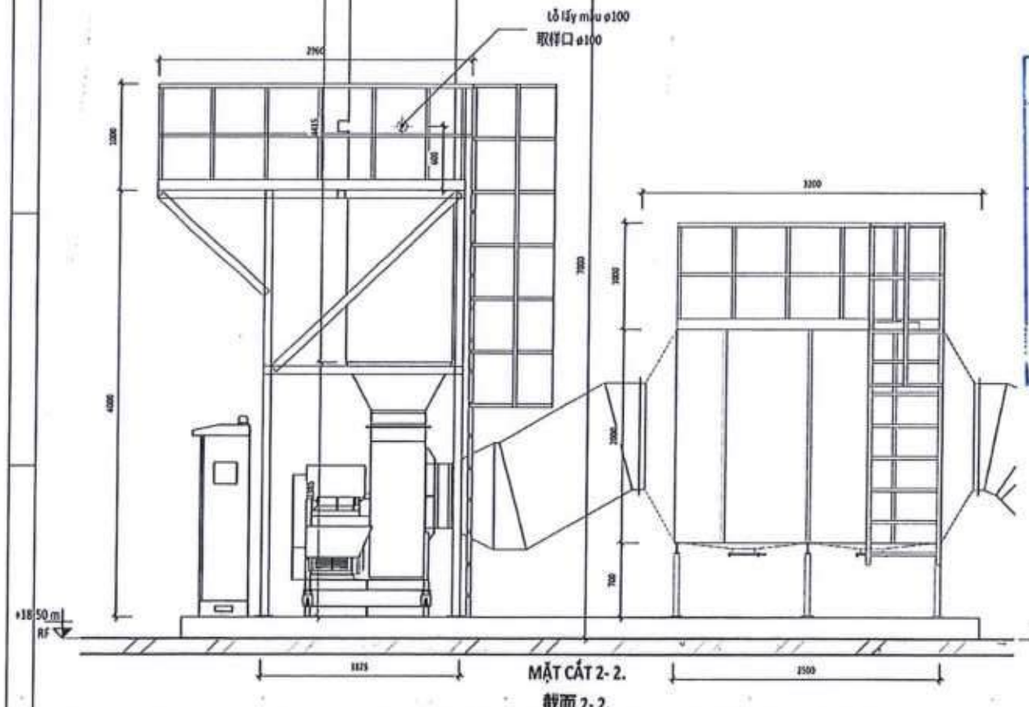
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI.
废气处理系统详细图.





MẶT BẰNG.
平面图.





MẶT CẮT 2- 2.
截面 2- 2.

MẶT CẮT 3- 3.
截面 3- 3.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, HUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI.
废气处理系统详细图.

CÔNG TRÌNH - 工程

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA/注塑机废气处理系统 EXH-IC-02-20K

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:

LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

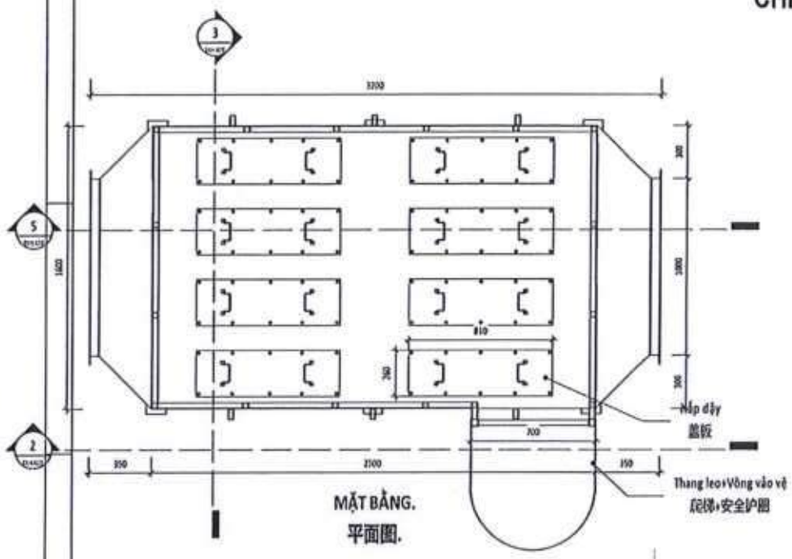
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: BVHC-竣工图

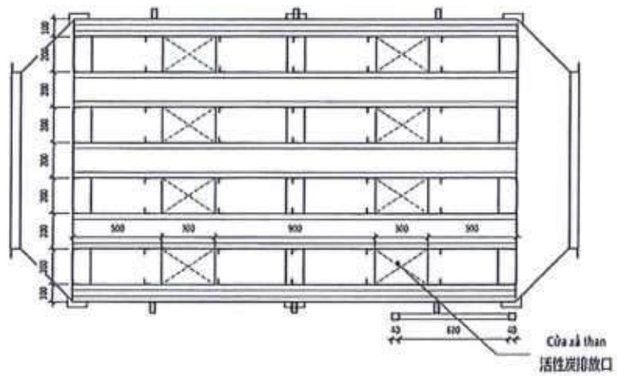
NGÀY THỰC HIỆN-日期:

TỶ LỆ/比例:	1 : 50	A3
KÝ HIỆU/符号:	EXH-401	

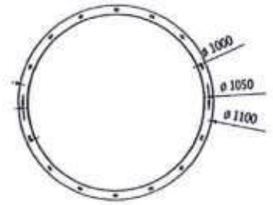
CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH.
活性炭吸附塔细节.



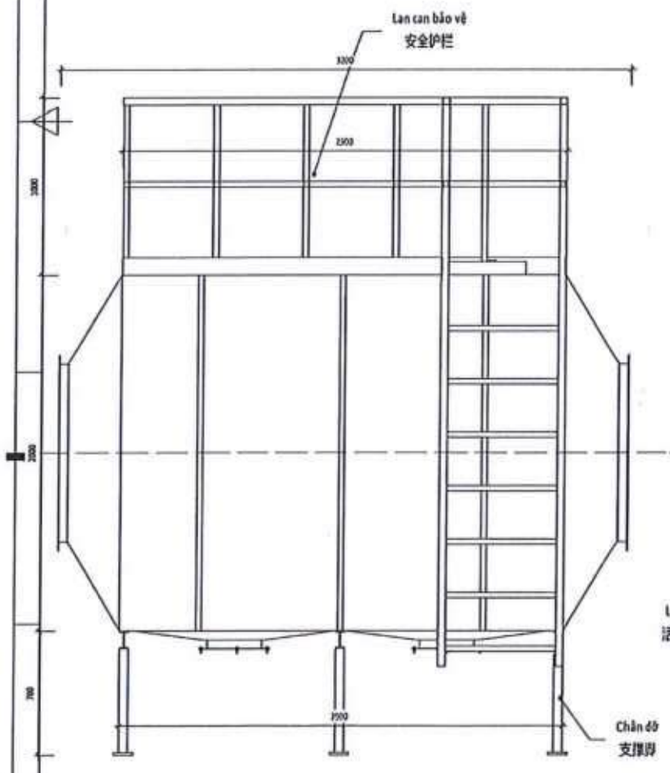
MẶT BẰNG.
平面图.



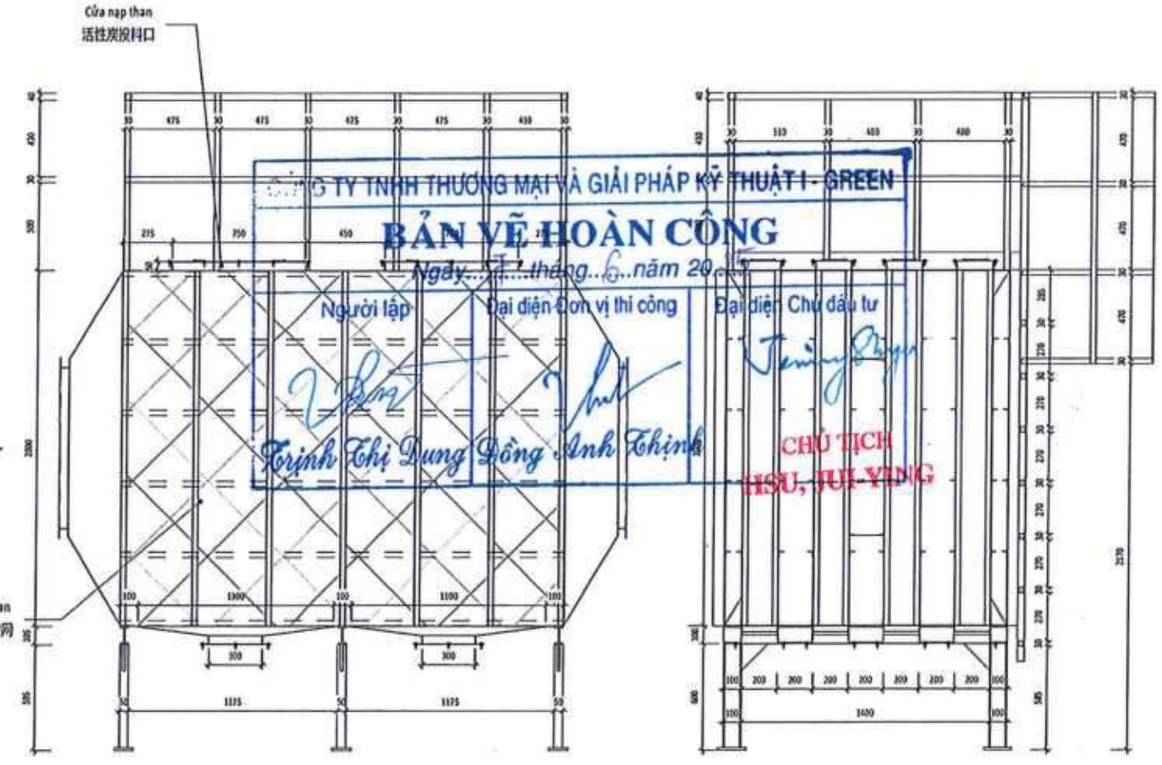
MẶT CẮT 4- 4.
截面 4- 4.



CHI TIẾT MẶT BÍCH.



MẶT CẮT 2- 2.
截面 2- 2.



MẶT CẮT 5- 5.
截面 5- 5.

MẶT CẮT 3- 3.
截面 3- 3.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...1....tháng...6..năm 20...

Người lập — Đại diện Đơn vị thi công — Đại diện Chủ đầu tư

Trịnh Thị Dung — Đồng Anh Thịnh — CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN次	NGÀY日期	XÁC NHẬN确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称:
CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH.
活性炭吸附塔细节.

CÔNG TRÌNH - 工程
DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机、焊接机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

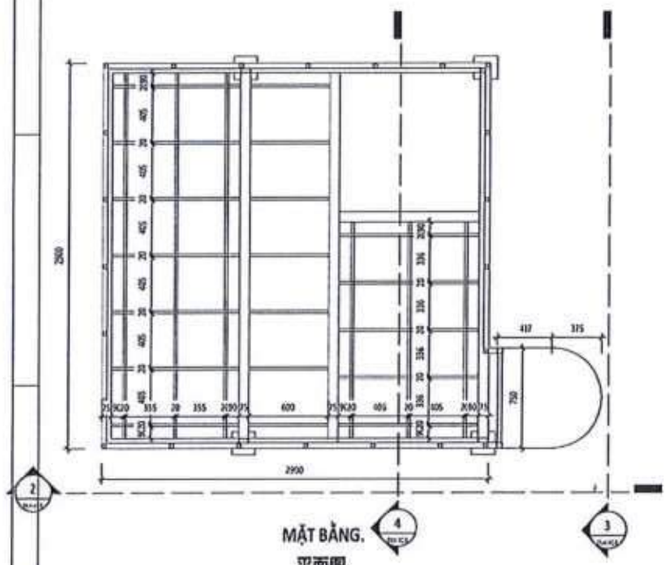
ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
LÔ CN9.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THI, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
I-GREEN

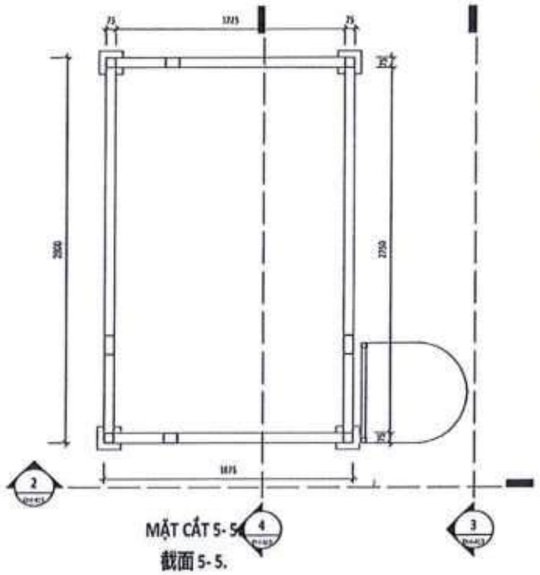
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN阶段: BVHC-竣工图
NGÀY THỰC HIỆN-日期:
ĐỘ TỶ LỆ: 1 : 30
KÝ HIỆU符号: EXH-402
A3

CHI TIẾT SÀN THAO TÁC ỐNG THẢI.
排气管操作平台细节.

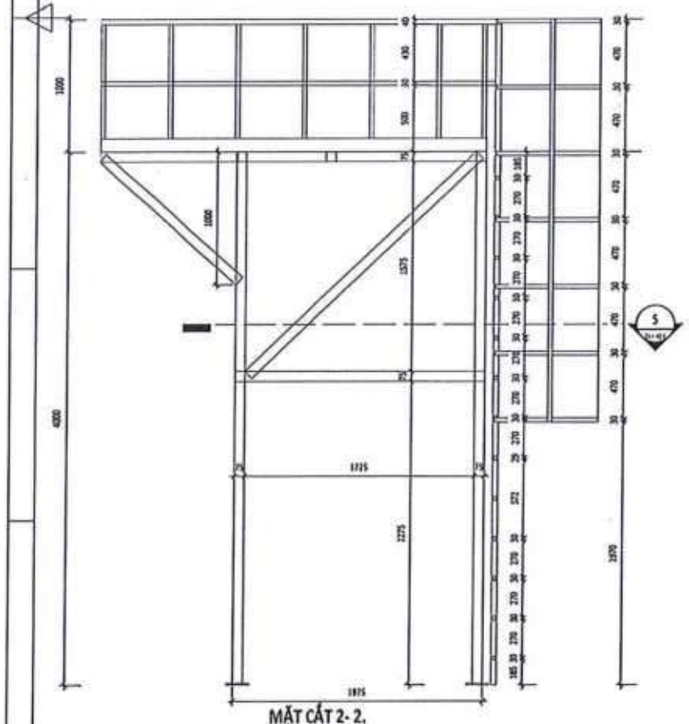


MẶT BẰNG.
平面图.

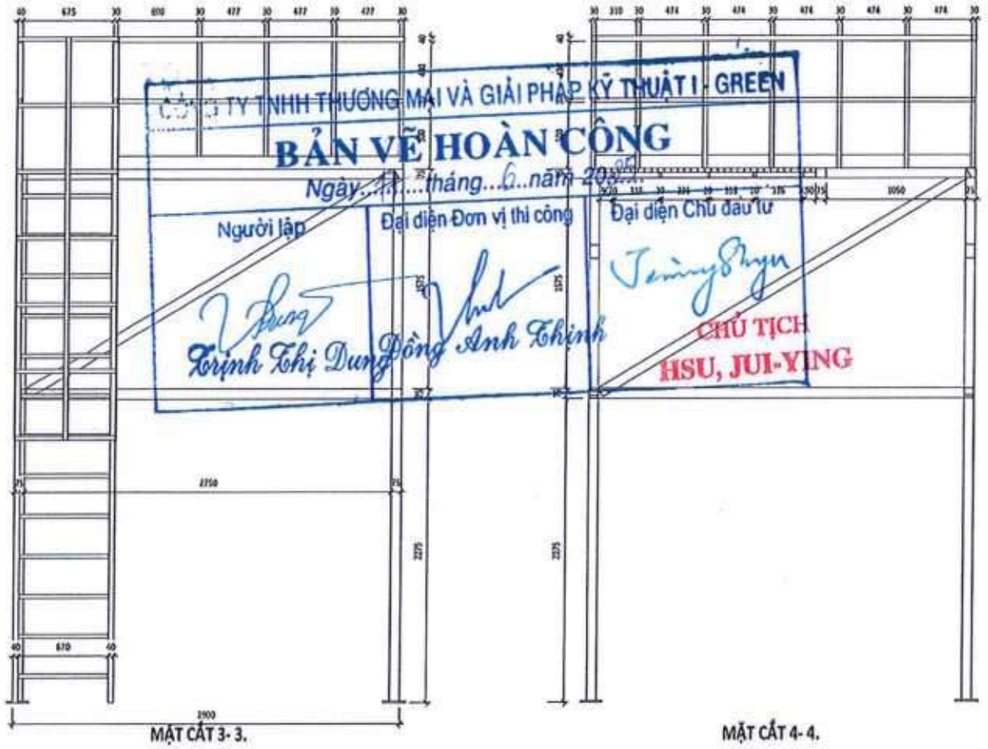


MẶT CẮT 5- 5.
截面 5- 5.





MẶT CẮT 2- 2.
截面 2- 2.



MẶT CẮT 3- 3.
截面 3- 3.

MẶT CẮT 4- 4.
截面 4- 4.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 15 tháng 6 năm 2025
Người lập — Trịnh Thị Dung
Đại diện Đơn vị thi công — Đồng Anh Thịnh
Đại diện Chủ đầu tư — CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN次	NGÀY日期	XÁC NHẬN确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

CHI TIẾT SÀN THAO TÁC ỐNG THẢI.
排气管操作平台细节.

CÔNG TRÌNH - 工程

DỰ ÁN NHÀ MÁY BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI MÁY ÉP NHỰA,MÁY HÀN EXH-1F-02-30K
注塑机、焊接机废气处理系统 EXH-1F-02-30K

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

LÔ CN06.1, KHU CÔNG NGHIỆP SỐ 05 X. QUẢNG LÃNG, H. ÂN THỊ, T. HƯNG YÊN.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. NGUYỄN THỊ MẬT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN阶段: BVHC-竣工图

NGÀY THỰC HIỆN-日期:

BẢN VẼ 图纸比例:	1 : 40
KÝ HIỆU符号:	EXH-403

A3

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 35 M3/NGÀY ĐÊM

35 立方米/日/夜生活污水處理系統材料和設備瀏覽板

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立 - 自由 - 幸福

ooo0ooo

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
竣工图

DỰ ÁN	: NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
项目	: 越南贝尔威勒电子工厂
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 35 M3/NGÀY ĐÊM
工程	: 35 吨/天之生活废水处理系统
BÊN GIAO THẦU	: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
NHÀ THẦU	: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN
承包人	: I-GREEN环保工程整合有限公司
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	: Lô CN 06.1, KCN Số 05, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
工程地點	: 興安省恩施.縣第5號工業區

HƯNG YÊN ,2025...

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
竣工图

DỰ ÁN	: NHÀ MÁY BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
项目	: 越南贝尔威勒电子工厂
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 35 M3/NGÀY ĐÊM
工程	: 35 吨/天之生活废水处理系统
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	: Lô CN 06.1, KCN Số 05, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
工程地點	: 興安省恩施.縣第5號工業區

NHÀ THẦU THI CÔNG 施工承包商	BÊN GIAO THẦU 发包人
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN I-GREEN环保工程整合有限公司	CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)
GIÁM ĐỐC Lê Tiến Dũng	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

HƯNG YÊN ,2025...

DANH MỤC BẢN VẼ

DANH MỤC BẢN VẼ 图纸清单

STT 序号	KÝ HIỆU 象征	TÊN BẢN VẼ	图纸名称	GHI CHÚ 备注
0.TỔNG QUAN 概况				
1	CN-001	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ	处理系统定位平面图	
2	CN-002	TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	废水处理站概况	
1.1 PHẦN KIẾN TRÚC/建筑部分				
3	CN-101	MẶT BẰNG ĐÁY BỂ	污水处理站池底平面	
4	CN-102	MẶT BẰNG NẮP BỂ	池盖平面图 污水处理	
5	CN-103	MẶT CẮT A-A, B-B	剖面图 A-A,B-B	
6	CN-104	MẶT CẮT 1-1, 2-2	剖面图 1-1, 2-2	
7	CN-105	MẶT BẰNG ỐNG CHỜ, LỖ MỞ	管网平面图	
2.0 PHẦN CÔNG NGHỆ/ 工艺部分				
8	CN-201	SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 35CM3/NGÀY	生活污水处理系统原理图, 处理能力 35 立方米/天	
9	CN-202	3D TỔNG ĐƯỜNG ỐNG	3D 总管道	
10	CN-203	MẶT BẰNG TỔNG ĐƯỜNG ỐNG	废水处理技术管道平面	
11	CN-204	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	废水处理站上面的设备布置平面图	
2.1 ĐƯỜNG NƯỚC THẢI 污水管道				
12	CN-301	3D ĐƯỜNG NƯỚC THẢI	3D 污水管道	
13	CN-302	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI	废水管道	
14	CN-303	CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM ĐIỂN HÌNH	典型潜水泵安装细节	
2.2 ĐƯỜNG BÙN 泥管道				
15	CN-401	3D ĐƯỜNG BÙN THẢI	泥管道3D	
16	CN-402	MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN THẢI	污泥管道平面图	
17	CN-403	CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM BÙN BỂ LẮNG	沉淀池污泥泵安装细节	
2.3 ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ 配气管道				
18	CN-501	3D ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ	配气管道3D	
19	CN-502	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ KHỐI BỂ COS +2.50M	配气管道平面图 COS +2.50M	
20	CN-503	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ COS +0.00M	配气管道平面图 COS +0.00M	
21	CN-504	CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÁY THỔI KHÍ	鼓风机安装细节	
2.4 ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT 药品管道				
22	CN-601	3D ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT	化工管道3D	
23	CN-602	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT	化工管道平面图	
2.5 PHẦN ĐIỆN/ 电气部分				
24	E-MCC-00	MẶT BẰNG MÁNG CÁP ĐIỆN	电缆桥架平面图	
25	E-MCC-01	BỐ TRÍ THIẾT BỊ TỦ ĐIỆN	配电柜设备布置	
26	E-MCC-02	SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN	单线图	
27	E-MCC-03	SƠ ĐỒ ĐIỀU KHIỂN MẠCH DOL 3 PHA ĐIỂN HÌNH	典型三相DOL电路控制原理图	
28	E-MCC-04	SƠ ĐỒ ĐIỀU KHIỂN MẠCH DOL 3 PHA ĐIỂN HÌNH	典型三相DOL电路控制原理图	
29	E-MCC-05	SƠ ĐỒ KẾT NỐI PLC TỔNG QUÁT	PLC总括连接图	
30	E-MCC-06	SƠ ĐỒ KẾT NỐI MẠCH PHAO	浮球电路连接图	

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Người lập — Nguyễn Thị Dung

Đại diện Đơn vị thi công — Đông Anh Thịnh

Đại diện Chủ đầu tư — CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

DANH MỤC BẢN VẼ

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威尔电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点:

LB C105.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Âm Thị, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

I-GREEN

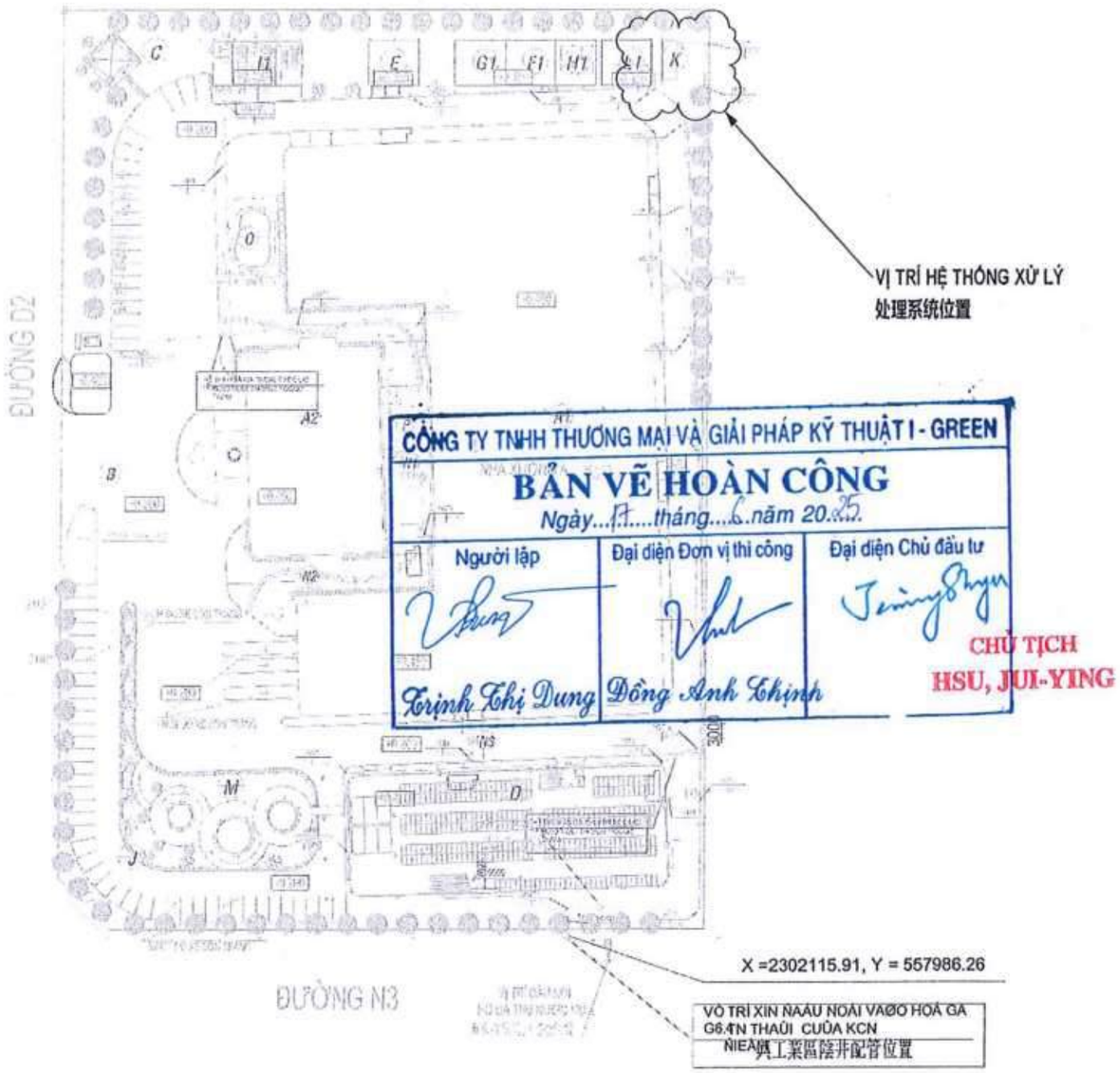
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐÔNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-000	

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ
处理系统定位平面图



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17....tháng...6..năm 20.25.

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ
处理系统定位平面图

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威勒电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
Lô C108.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理: KS. LÊ TIẾN DŨNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理: KS. ĐỒNG ANH THỊNH

THIẾT KẾ 设计: KS. ĐỖ THANH TÙNG

THỂ HIỆN 绘制: KS. HOÀNG VIỆT AN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理: KS. ĐỖ THANH TÙNG

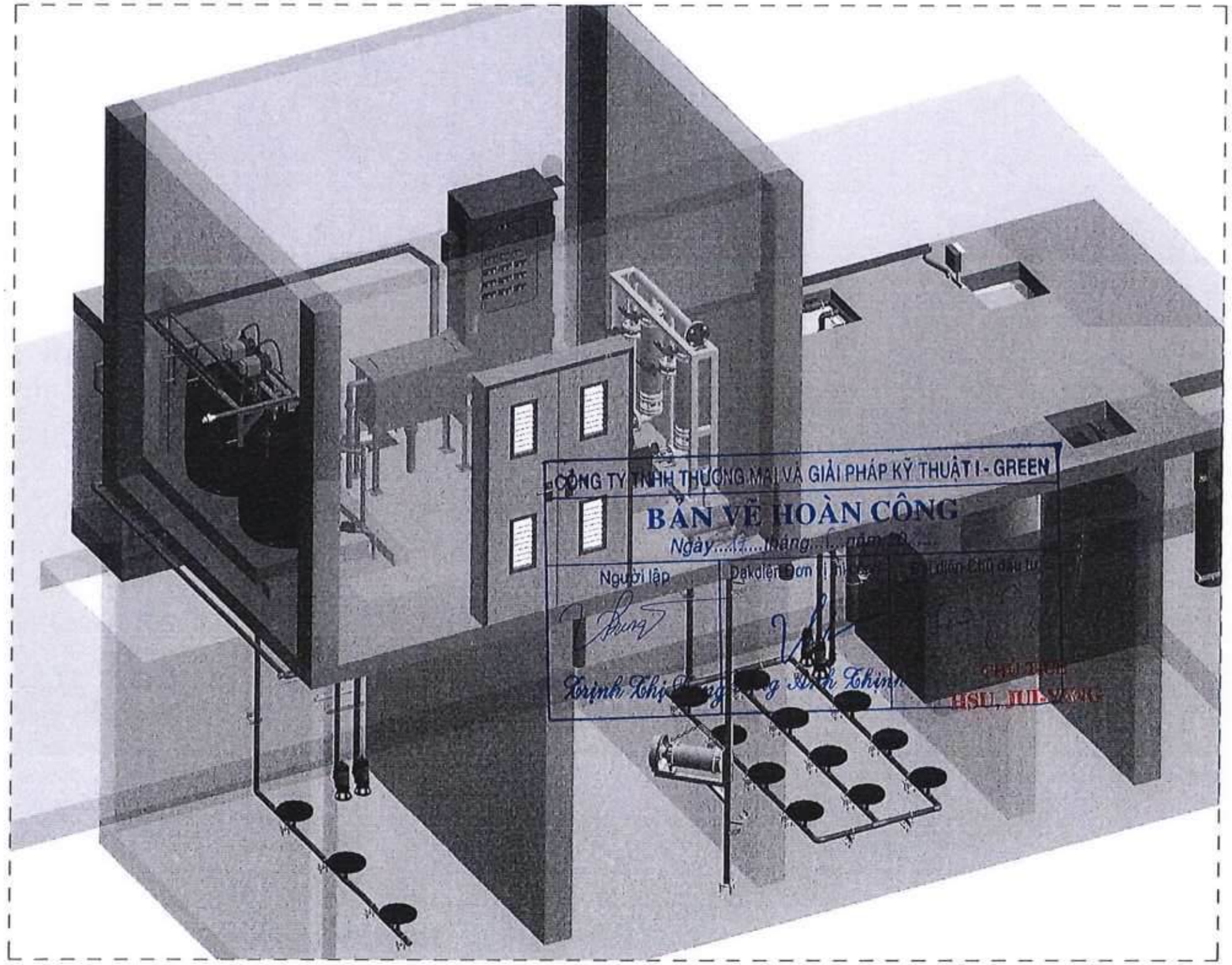
GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

TỈ LỆ/比例: A3

KÝ HIỆU/符号: CN-001

TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
废水处理站概况



SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
TỔNG QUÁT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
废水处理站概况

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威尔电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
Lô CN05.1, Khu công nghiệp Việt Hàn, Xã Quang Lãng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

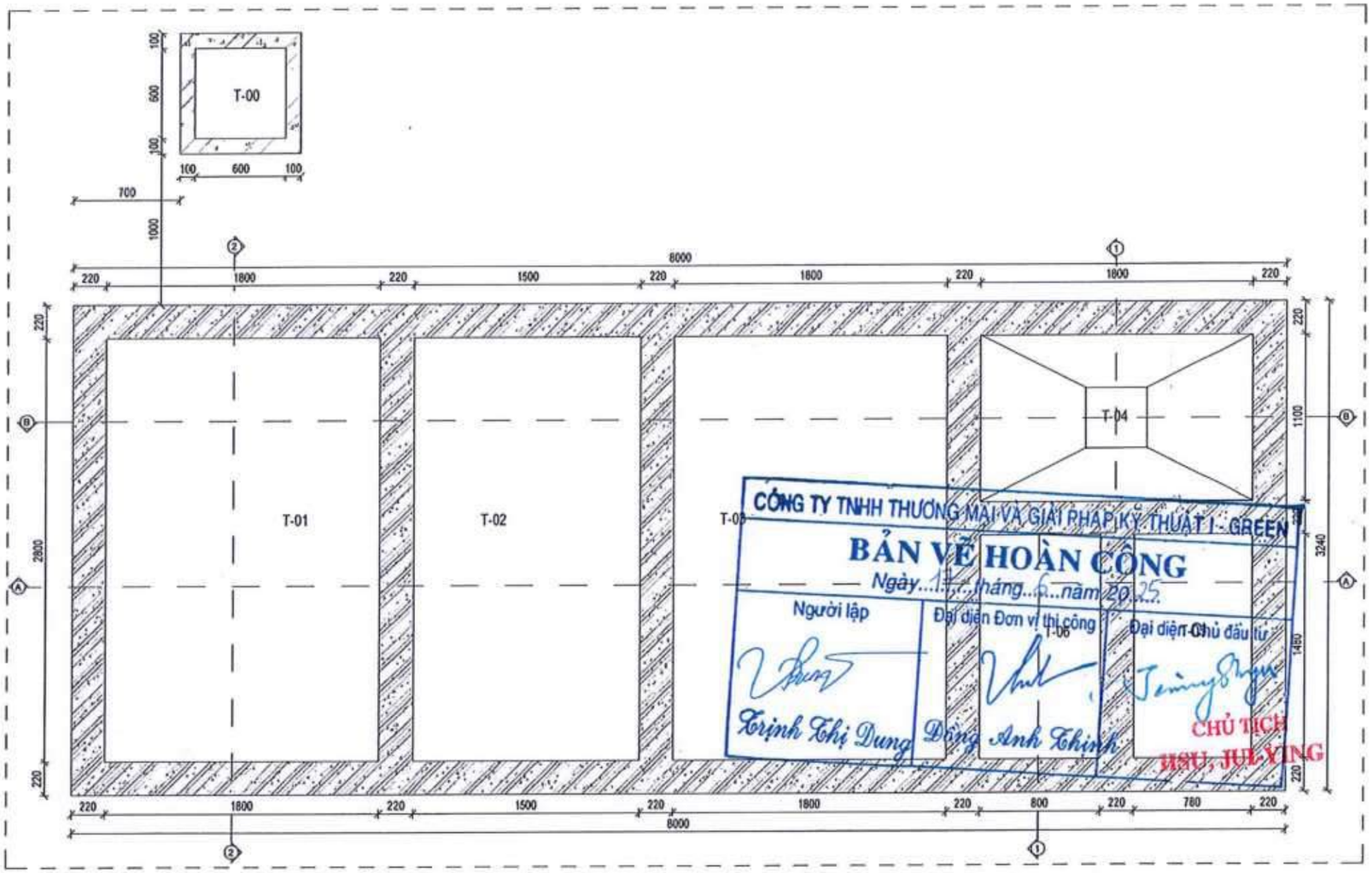
GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...
ĐỘ LỚN/比例: A3
KÝ HIỆU/符号: CN-002

PHẦN KIẾN TRÚC
建筑部分

PHẦN KIẾN TRÚC

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ

污水處理站池底平面



GHI CHÚ 备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池

T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水調節池

T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池

T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池

T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池

T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池

T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

GHI CHÚ 备注:

- Các hạng mục cầu thang, lan can, mái che, nắp bể, bệ thiết bị là hạng mục thuộc xây dựng
- 楼梯、栏杆、屋顶、掩盖和设备平台都是建筑项目
- Cos ±0.0 = CAO ĐỘ MẶT BỂ/ 池面标高

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ
污水處理站池底平面

CÔNG TRÌNH - 工程

福鼎贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35T/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG/客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

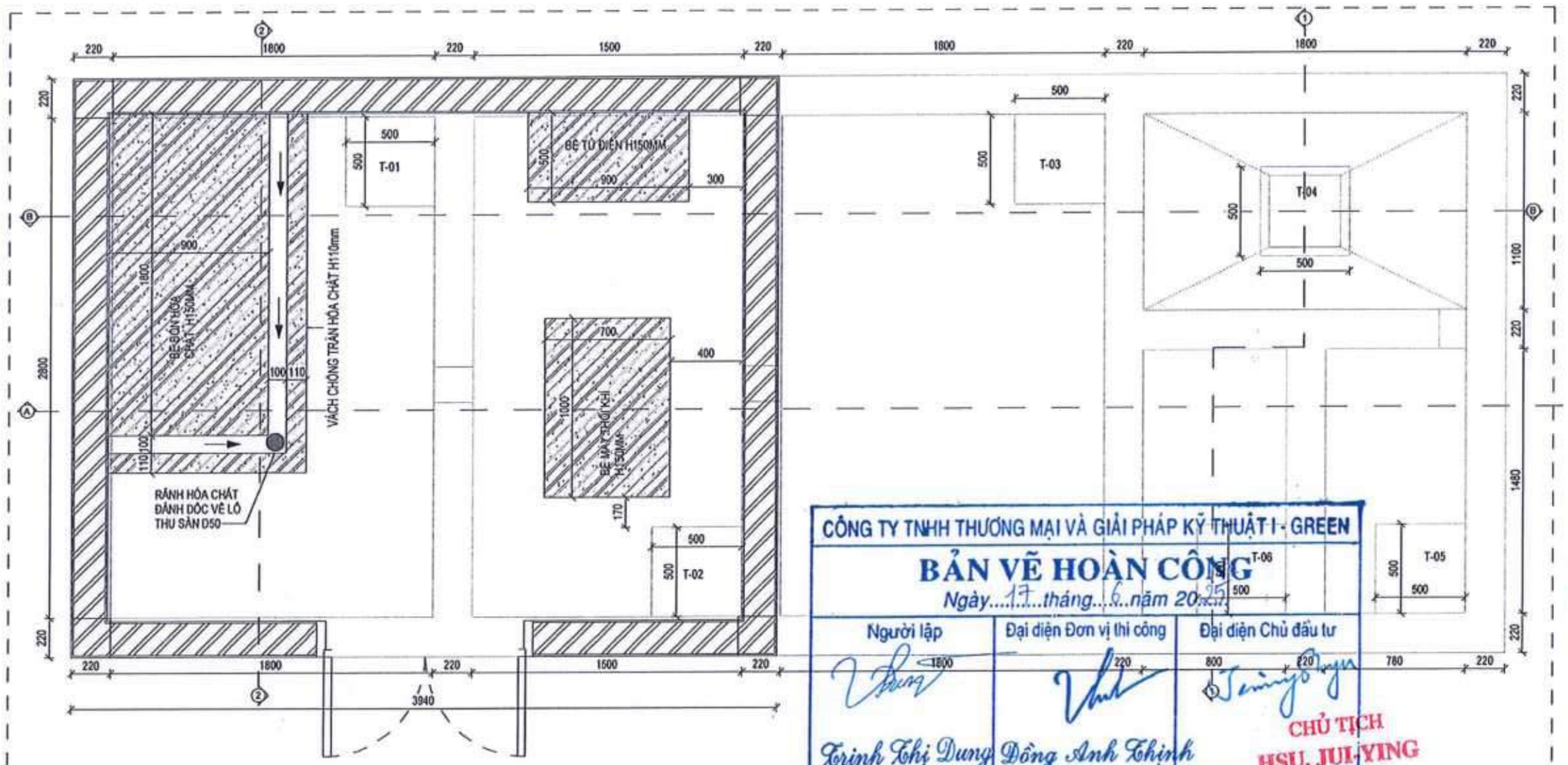
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

TỶ LỆ/比例: As indicated	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-101	

PHẦN KIẾN TRÚC

MẶT BẰNG NẮP BỂ

池盖平面圖 污水处理



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ 备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池

T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水調節池

T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池

T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池

T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池

T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池

T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

GHI CHÚ 备注:

- Các hạng mục cầu thang, lan can, mái che, nắp bể, bệ thiết bị là hạng mục thuộc xây dựng
- 楼梯、栏杆、屋顶、堰盖和设备平台都是建筑项目
- Cos ±0.0 = CAO ĐỘ MẶT ĐẤT/ 地面标高

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

MẶT BẰNG NẮP BỂ
池盖平面圖 污水处理

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威斯电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

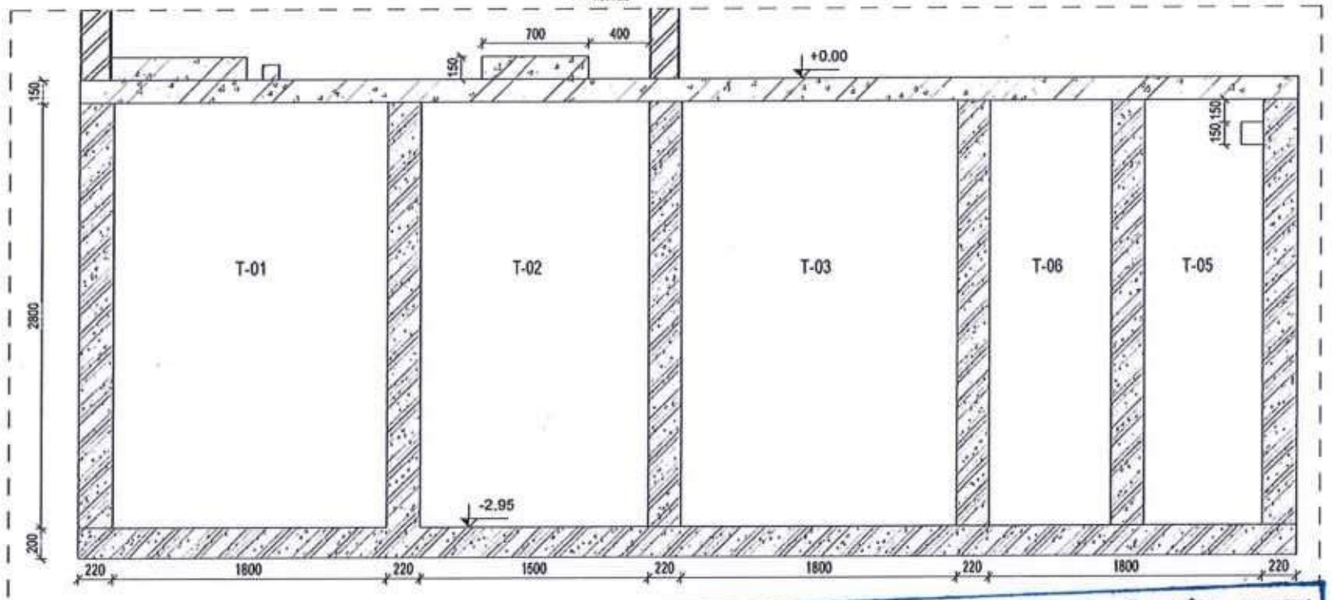
TỈ LỆ/比例: As indicated	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-102	

PHẦN KIẾN TRÚC

MẶT CẮT A-A, B-B

剖面图 A-A,B-B

MẶT CẮT A-A
A-A剖面图



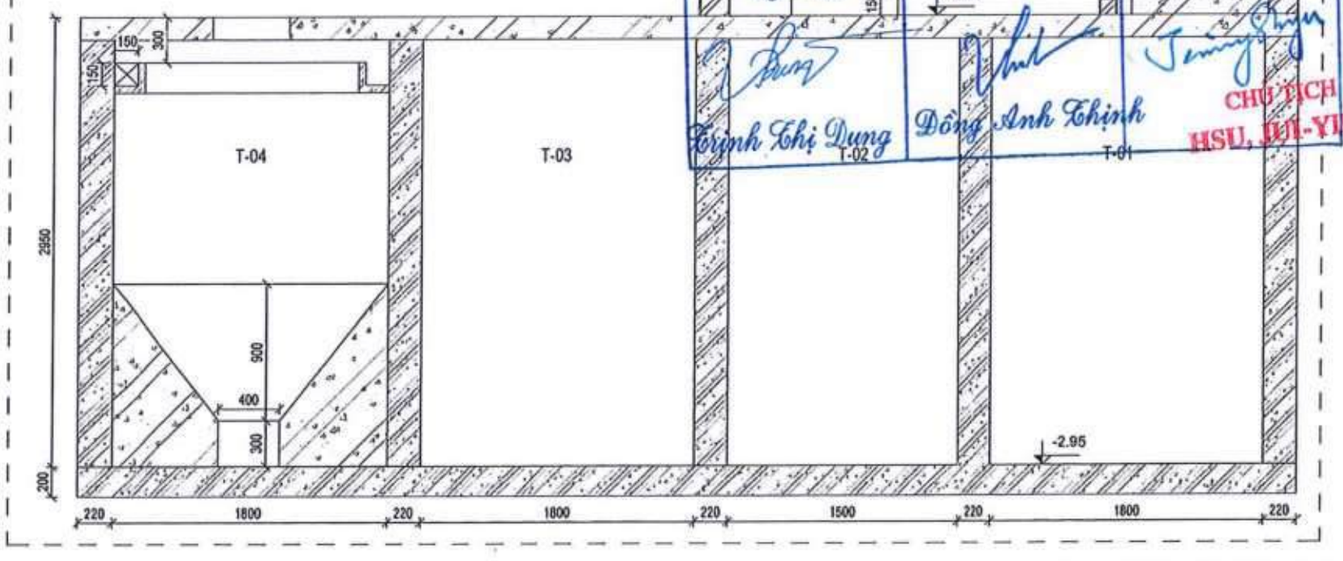
GHI CHÚ/备注:
T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

GHI CHÚ/备注:
- Các hạng mục cầu thang, lan can, mái che, nắp bể, bệ thiết bị là hạng mục thuộc xây dựng
- 楼梯、栏杆、屋顶、覆盖和设备平台都是建筑项目
- Cos ±0.0 = CAO ĐỘ MẶT BỂ/ 池面标高

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, HUI-YING

MẶT CẮT B-B
B-B 剖面图



SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注:

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
MẶT CẮT A-A, B-B
剖面图 A-A,B-B

CÔNG TRÌNH - 工程:
越南贝威斯电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目:
35吨/天生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户:
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
Lô CN3.3, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理: KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理: KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计: KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制: KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理: KS. ĐỖ THANH TÙNG

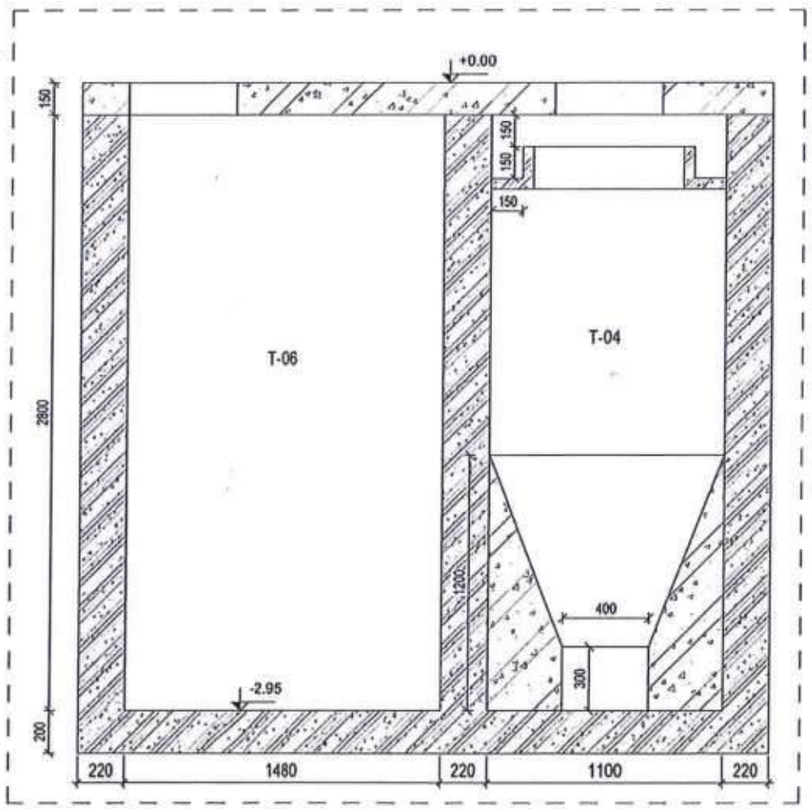
GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...
TỈ LỆ/比例: As indicated
KÝ HIỆU/符号: CN-103
A3

PHẦN KIẾN TRÚC

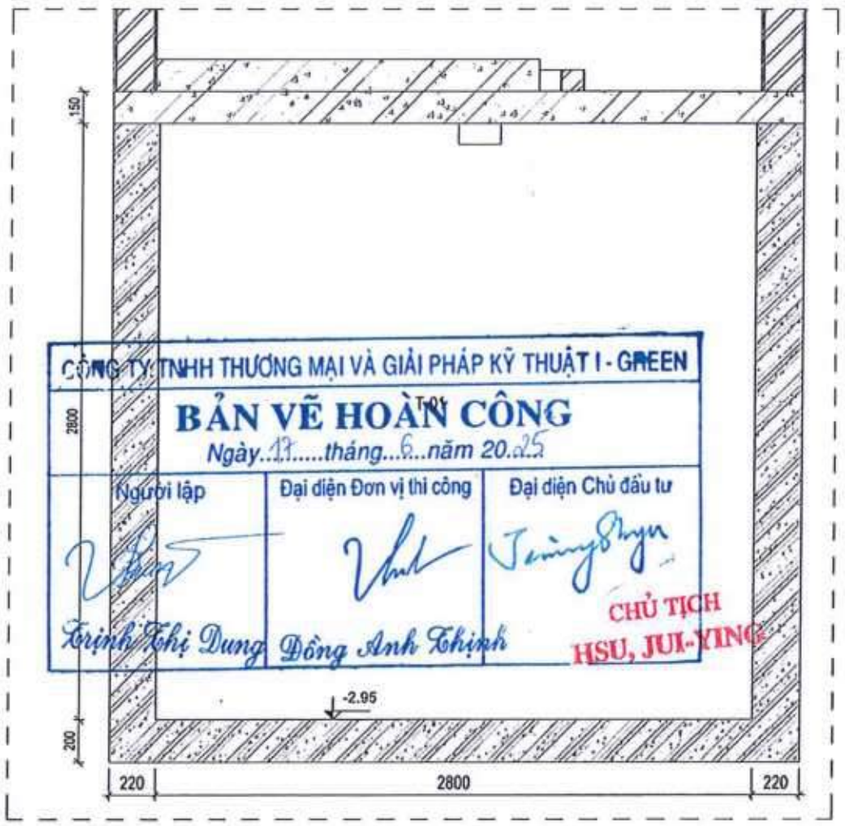
MẶT CẮT 1-1, 2-2

剖面图 1-1, 2-2

MẶT CẮT 1-1
1-1剖面图



MẶT CẮT 2-2
2-2剖面图



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ/备注:
T-00 : BỂ COM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

GHI CHÚ/备注:
- Các hạng mục cầu thang, lan can, mái che, nắp bể, bệ thiết bị là hạng mục thuộc xây dựng
- 楼梯、栏杆、屋顶、罩盖和设备平台都是建筑项目
- Cos ±0.0 = CAO ĐỘ MẶT BỂ/ 池面标高

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注:

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称: MẶT CẮT 1-1, 2-2 / 剖面图 1-1, 2-2

CÔNG TRÌNH - 工程: 维尔利环境电子工厂 - Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目: 35吨/天之生活污水处理系统 / Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG/客户: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址: Lô C108.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC/经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN/项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ/设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN/绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT/技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

TỈ LỆ/比例: As indicated

KÝ HIỆU/符号: CN-104

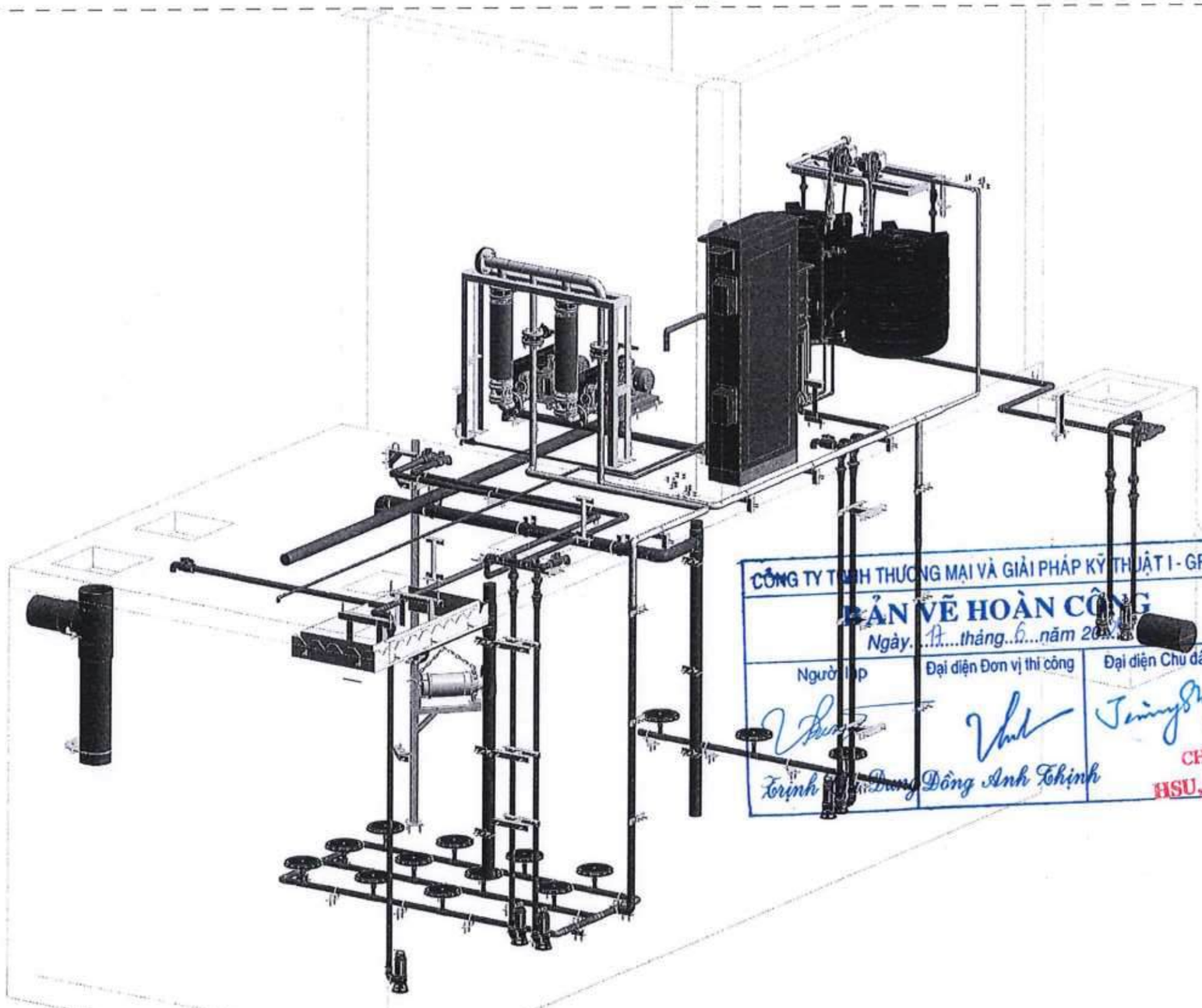
A3

PHẦN CÔNG NGHỆ
工艺部分

PHẦN CÔNG NGHỆ

3D TỔNG ĐƯỜNG ỐNG

3D 总管道



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17...tháng...6...năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Văn Dương	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

3D TỔNG ĐƯỜNG ỐNG
3D 总管道

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威勒电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35T/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m³/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点

Lô CN06.1, Khu công nghiệp Phố Nối, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 主要单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

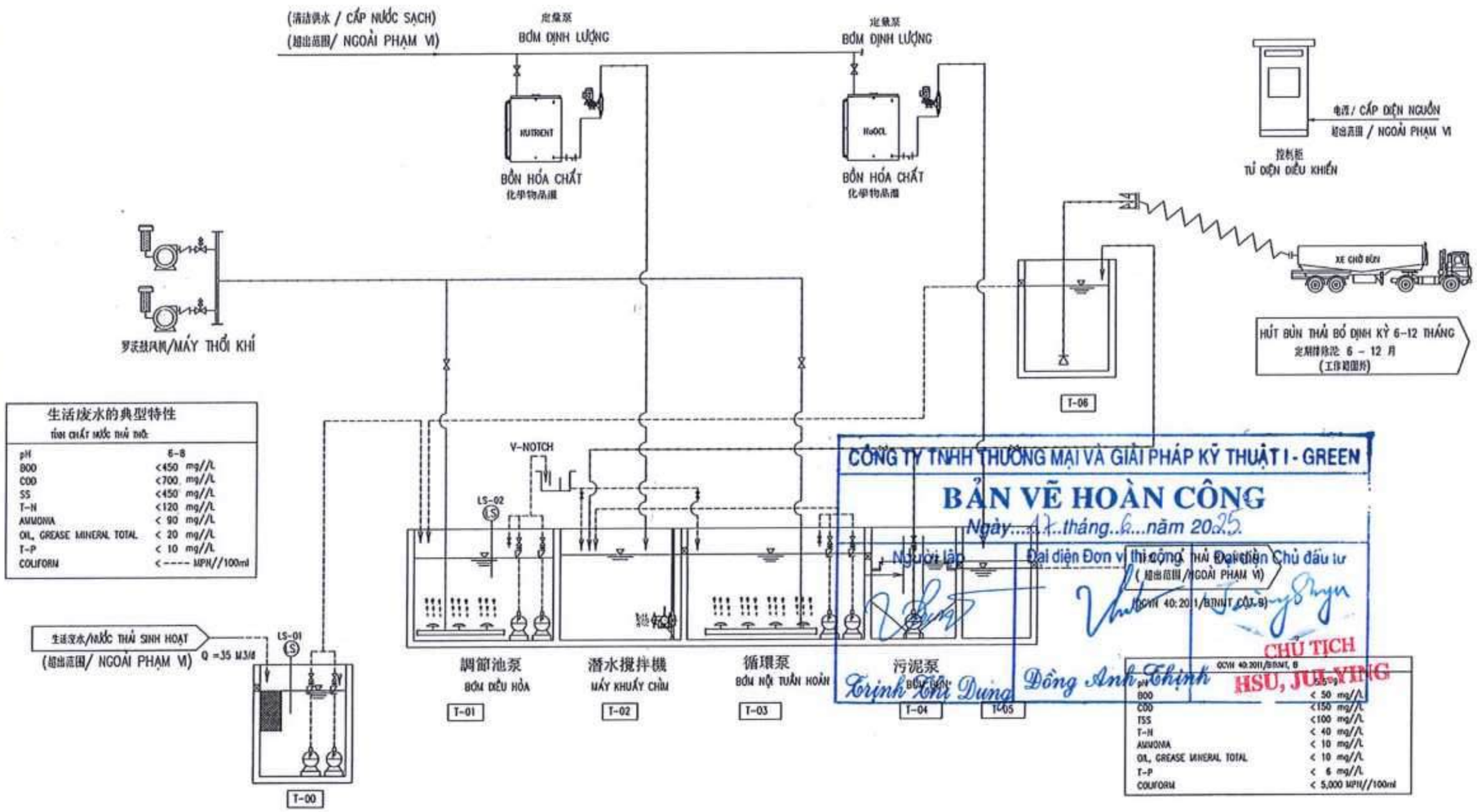
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

TỶ LỆ/比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-202	

PHẦN CÔNG NGHỆ

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 35CM3/NGÀY

生活污水处理系统原理图，处理能力 35 立方米/天



生活废水的典型特性
TÍNH CHẤT NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO

pH	6-8
BOD	<450 mg/L
COD	<700 mg/L
SS	<450 mg/L
T-N	<120 mg/L
AMMONIA	< 90 mg/L
OIL, GREASE MINERAL TOTAL	< 20 mg/L
T-P	< 10 mg/L
COLIFORM	<----- MPN//100ml

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập: Trịnh Xuân Dũng

Đại diện Đơn vị thi công: Đồng Anh Thịnh

Đại diện Chủ đầu tư: HSU, JUI-YING

CHỦ TỊCH

GCVN 40:2011/BTNMT, (CỘT B)	
pH	6-9
BOD	< 50 mg/L
COD	<150 mg/L
TSS	<100 mg/L
T-N	< 40 mg/L
AMMONIA	< 10 mg/L
OIL, GREASE MINERAL TOTAL	< 10 mg/L
T-P	< 6 mg/L
COLIFORM	< 5,000 MPN//100ml

DANH SÁCH BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	污水处理池清单
T-00: BỂ GOM NƯỚC THẢI/ 污水收集池	T-04: BỂ LẮNG/ SEDIMENTATION TANK 沉澱池
T-01: BỂ ĐIỀU HÒA/ EQUALIZATION TANK 調節池	T-05: BỂ KHỬ TRÙNG/ DISINFECTION TANK 消毒池
T-02: BỂ THIẾU KHÍ/ ANOXIC TANK 缺氧池	T-06: BỂ CHỨA BÙN/ SLUDGE STORAGE TANK 污泥池
T-03: BỂ HIẾU KHÍ/ OXIC TANK 好氧池	

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 35CM3/NGÀY
生活污水处理系统原理图，处理能力 35 立方米/天

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:

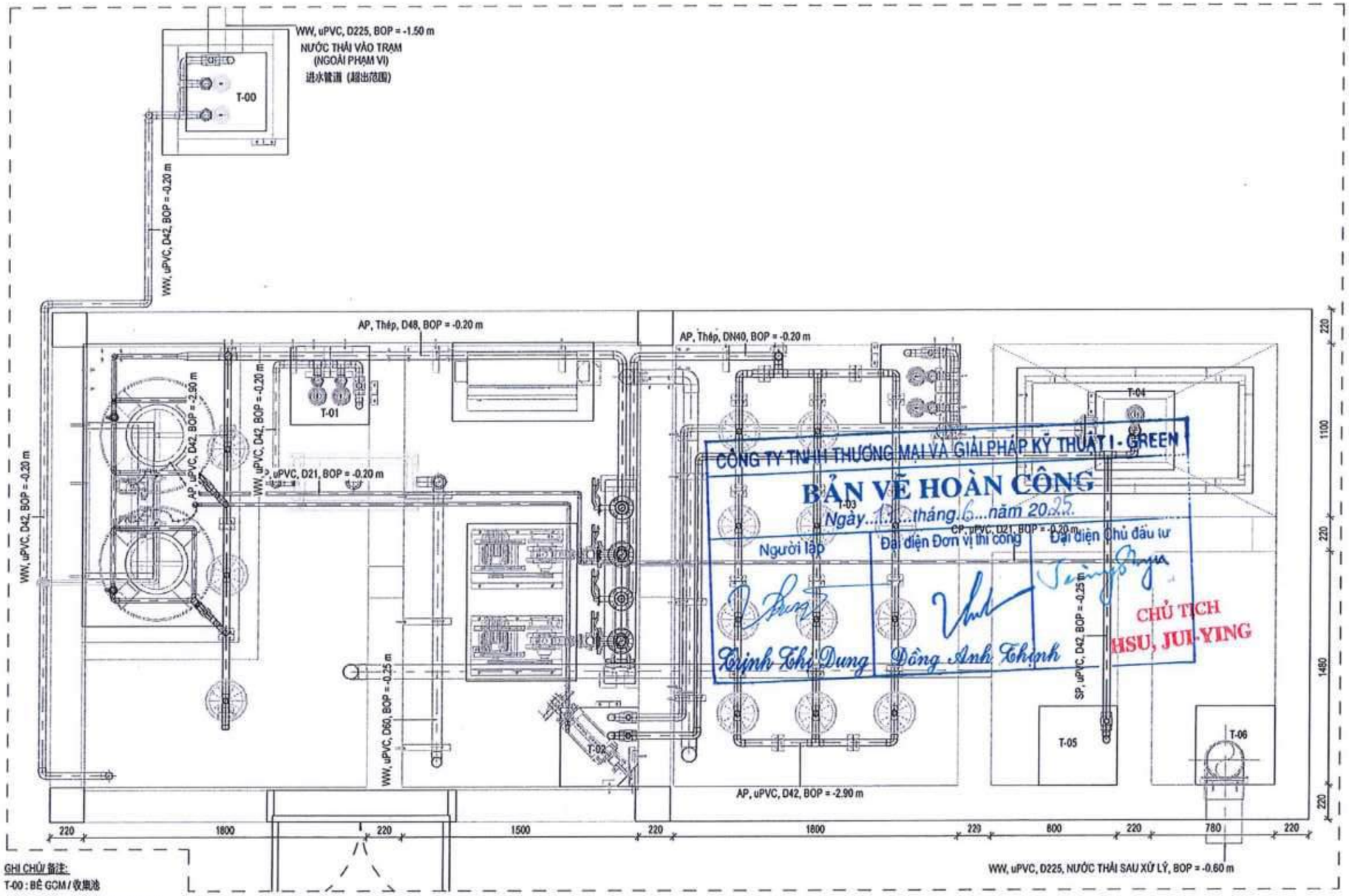
KÝ HIỆU/符号: CN-201

A3

PHẦN CÔNG NGHỆ

MẶT BẰNG TỔNG ĐƯỜNG ỐNG

废水处理技术管道平面



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...1...tháng 6...năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ/备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线槽布置

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称
MẶT BẰNG TỔNG ĐƯỜNG ỐNG
废水处理技术管道平面

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35t/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点
Lô C10B.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位
CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

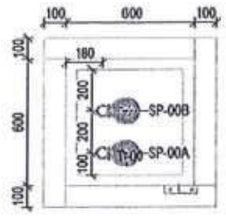
图纸比例: As indicated

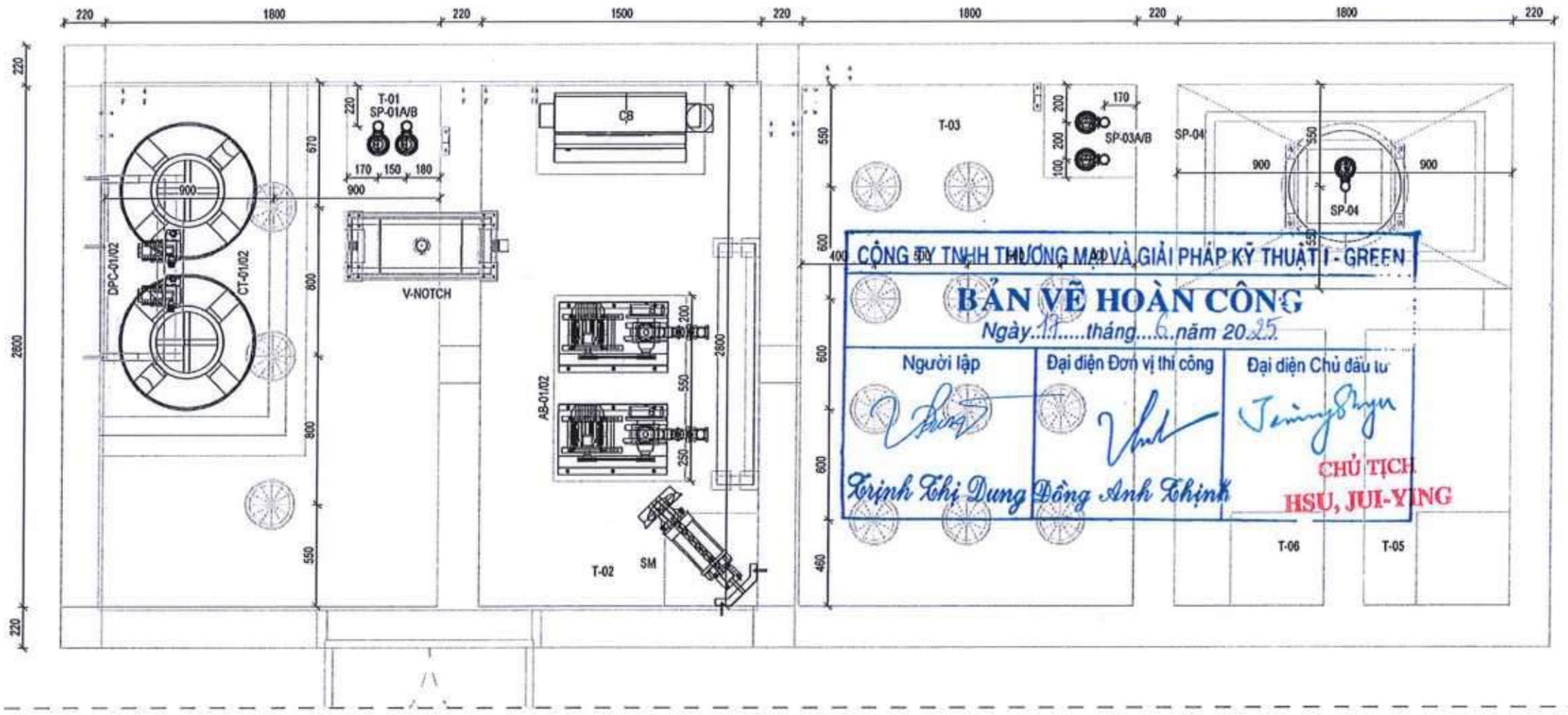
KÝ HIỆU/符号: CN-203

A3

PHẦN CÔNG NGHỆ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
废水处理站上面的设备布置平面图





GHI CHÚ/备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

KÝ HIỆU/符号	TRANG THIẾT BỊ/ 设备	SỐ LƯỢNG/数量
SM	MÁY KHUẤY CHÌM/ 混合搅拌器	1
SP	BƠM CHÌM/污水潜水泵	7
V	V-noth / VĐ lưu lượng/流量控制器	1
CB	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN / 自动控制箱	1
AB	MÁY THỔI KHÍ/鼓风机	2
CT	THÙNG HÓA CHẤT/化学品储罐	2
DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG / 加药泵	2

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
废水处理站上面的设备布置平面图

CÔNG TRÌNH - 工程
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG -客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点
Lô CN08.1, Khu công nghiệp Đồng Văn III, Xã Đồng Văn, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位
I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理
KS. LÊ TIẾN DŨNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理
KS. ĐỒNG ANH THỊNH

THIẾT KẾ 设计
KS. ĐỖ THANH TÙNG

THỂ HIỆN 绘制
KS. HOÀNG VIỆT AN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理
KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例: As indicated	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-204	

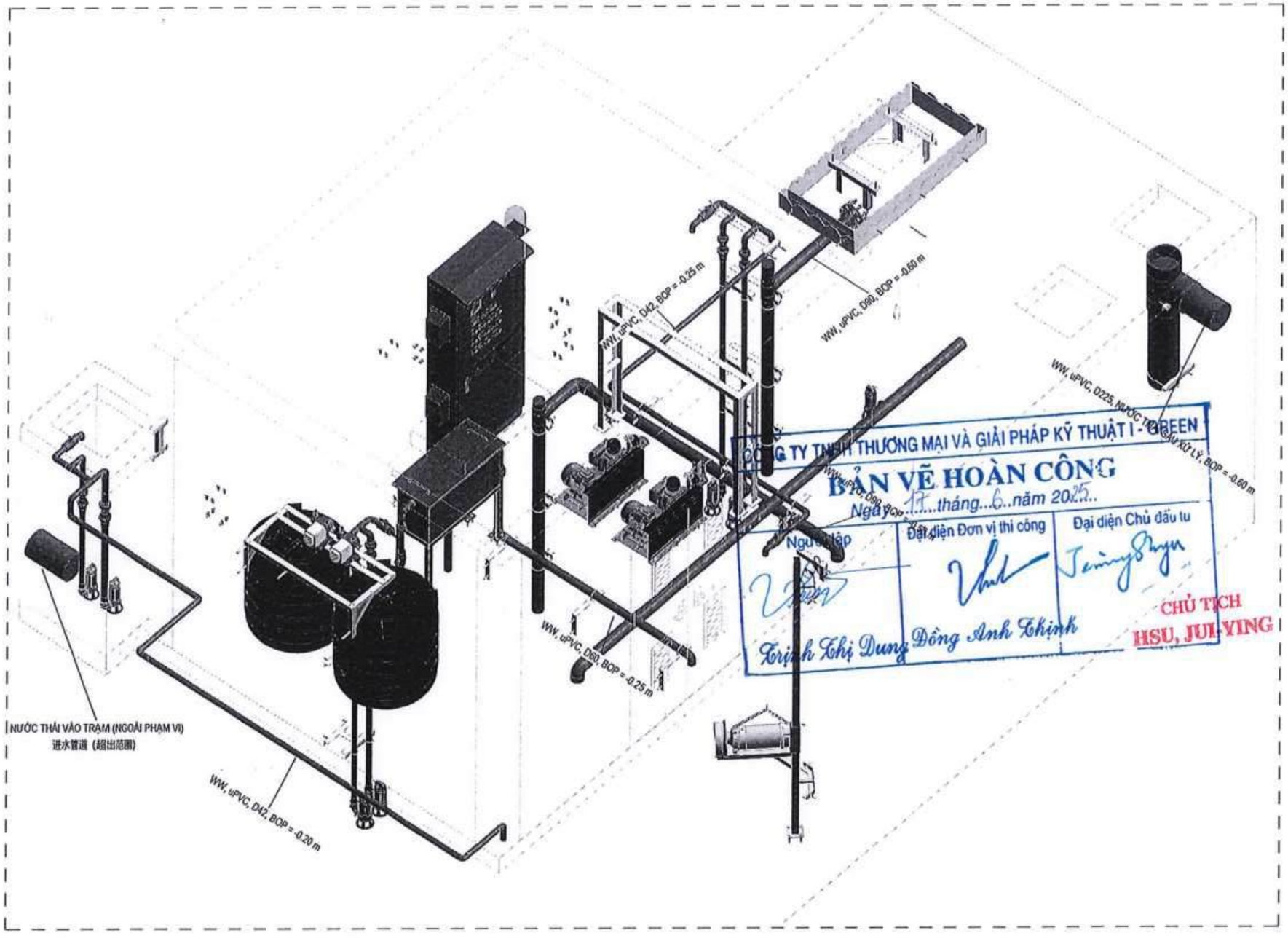
ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

废水管平面图

ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

3D ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

3D 污水管道



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

3D ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
3D 污水管道

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点

Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Long, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

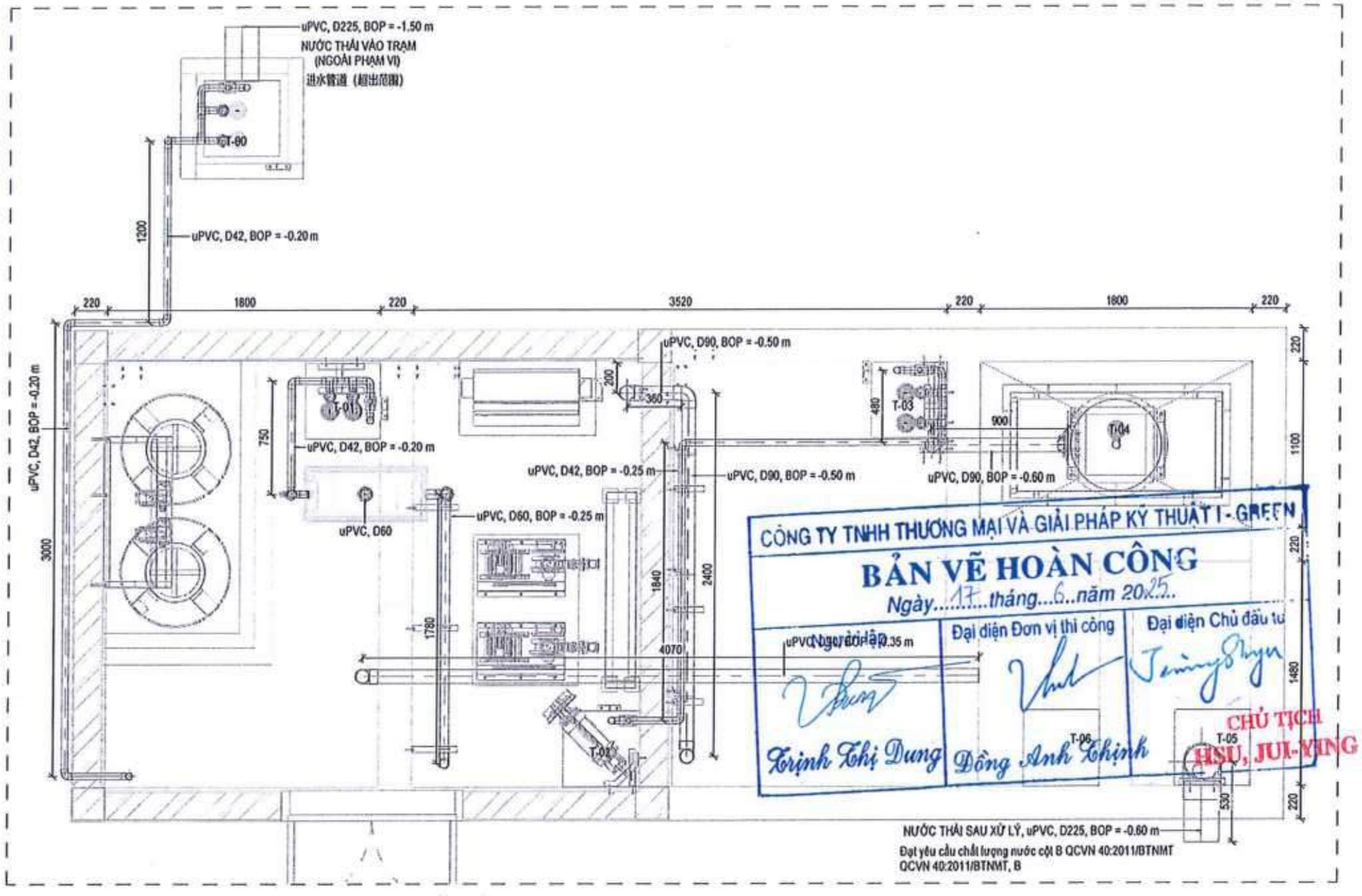
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-301	

ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI

废水管道



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17...tháng...6..năm 2025..

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ/备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线槽布置

FJ : 柔性连接 - KHỚP NỐI MỀM
BV : 塑料球阀 - VAN BI NHỰA
BCV : 球形止回阀 - VAN MỘT CHIỀU BI
BFV : 蝶阀 - VAN BƯỚM TAY GẠT
GV : 闸阀 - VAN CỔNG
SV : 电磁阀 - VAN ĐIỆN TỬ
SL : 消声管 - ỐNG GIẢM THANH
FM : 电磁流量计 - LƯU LƯỢNG KẾ ĐIỆN TỬ
FL : 空白法兰 - BÍCH RỖNG
BU : 管接头 - Rắc co

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称: MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI 废水管道

CÔNG TRÌNH - 工程: 越南贝尔威斯电子工厂 -Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目: 35吨/天之生活废水处理系统 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày 48 m

KHÁCH HÀNG - 客户: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM) BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点: Lô CN8.1, Khu công nghiệp Quế Võ III, Quế Võ, Bắc Ninh, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

ĐƠN VỊ/比例: As indicated

KÝ HIỆU/符号: CN-302

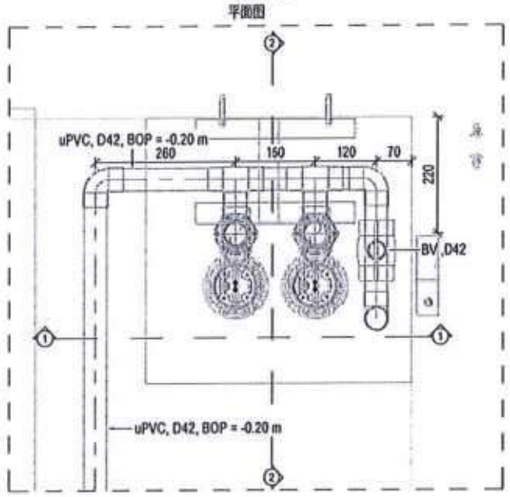
A3

ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

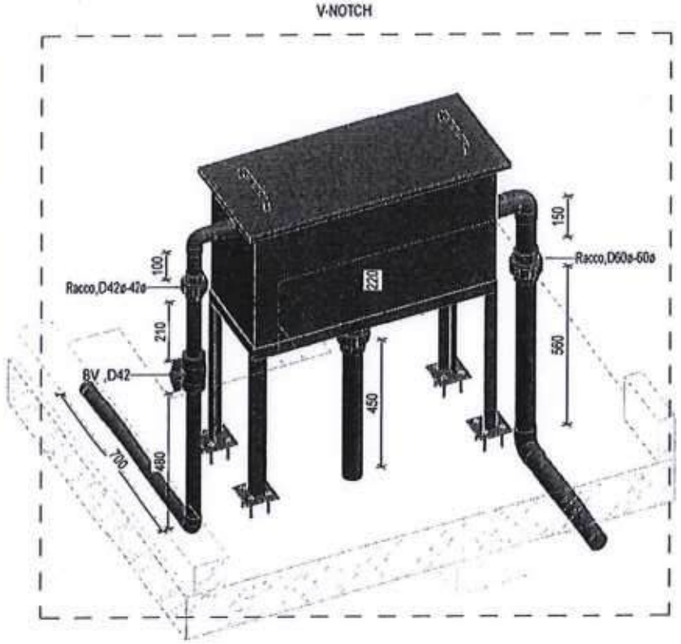
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM ĐIỂN HÌNH

典型潜水泵安装细节

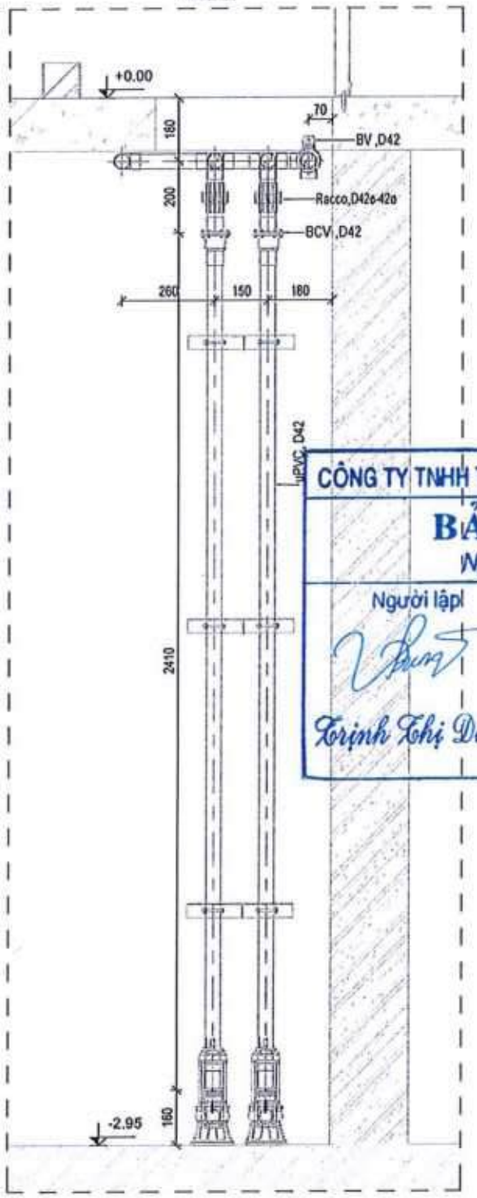
MẶT BẰNG
平面图



V-NOTCH



MẶT CẮT 1-1
1-1剖面图



MẶT CẮT 2-2
2-2剖面图



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM ĐIỂN HÌNH
典型潜水泵安装细节

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威斯电子工厂
-厂房 BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35立方之生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点
Lô CN5.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

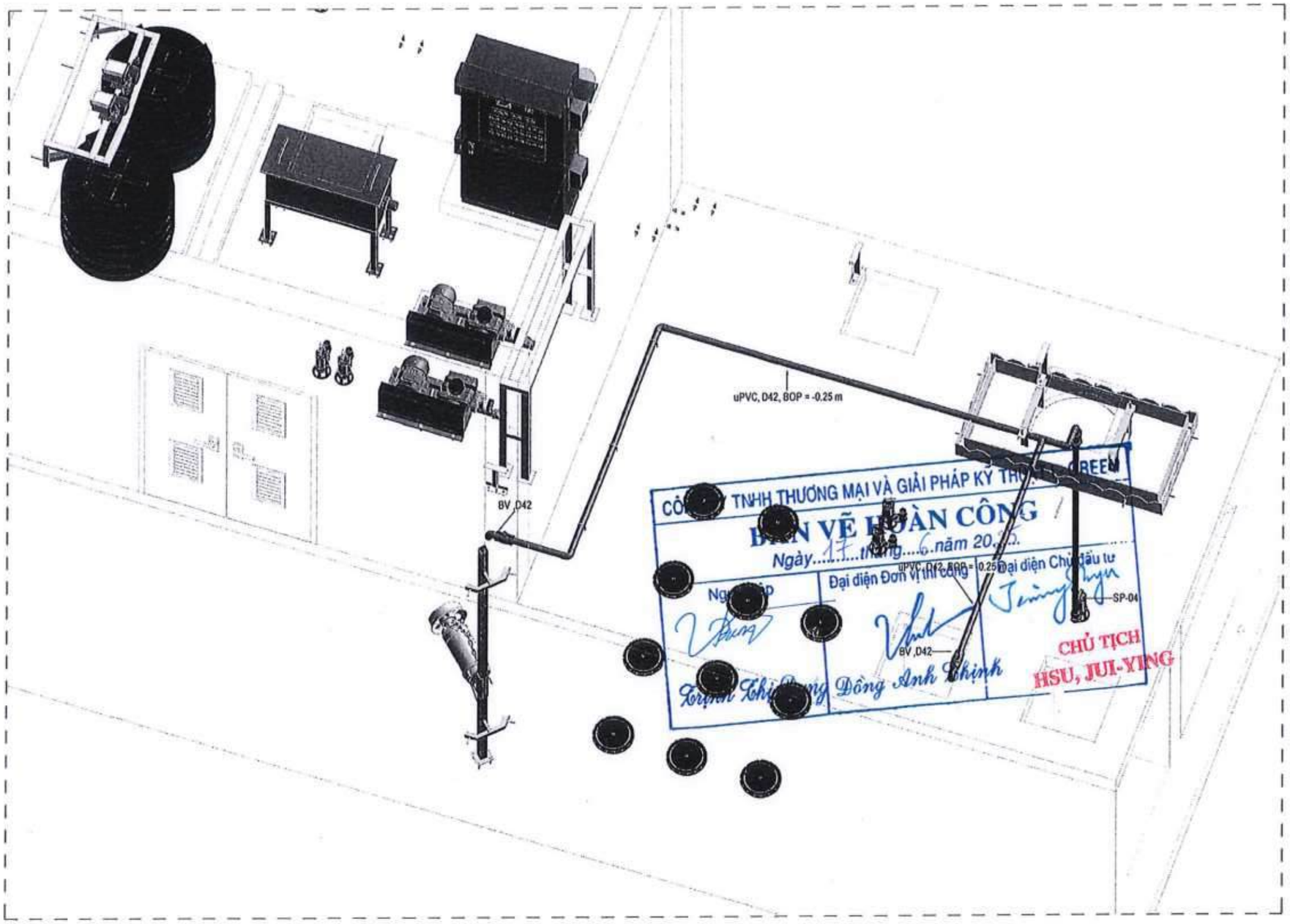
图纸比例: As indicated	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-303	

ĐƯỜNG BÙN THẢI
泥管道

ĐƯỜNG BÙN THẢI

3D ĐƯỜNG BÙN THẢI

泥管道3D



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Hồng	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

3D ĐƯỜNG BÙN THẢI
泥管道3D

CÔNG TRÌNH - 工程

福海贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

CHỦ ĐẦU TƯ - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

Lô C10.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 施工单位

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG	
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH	
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG	
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG	

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

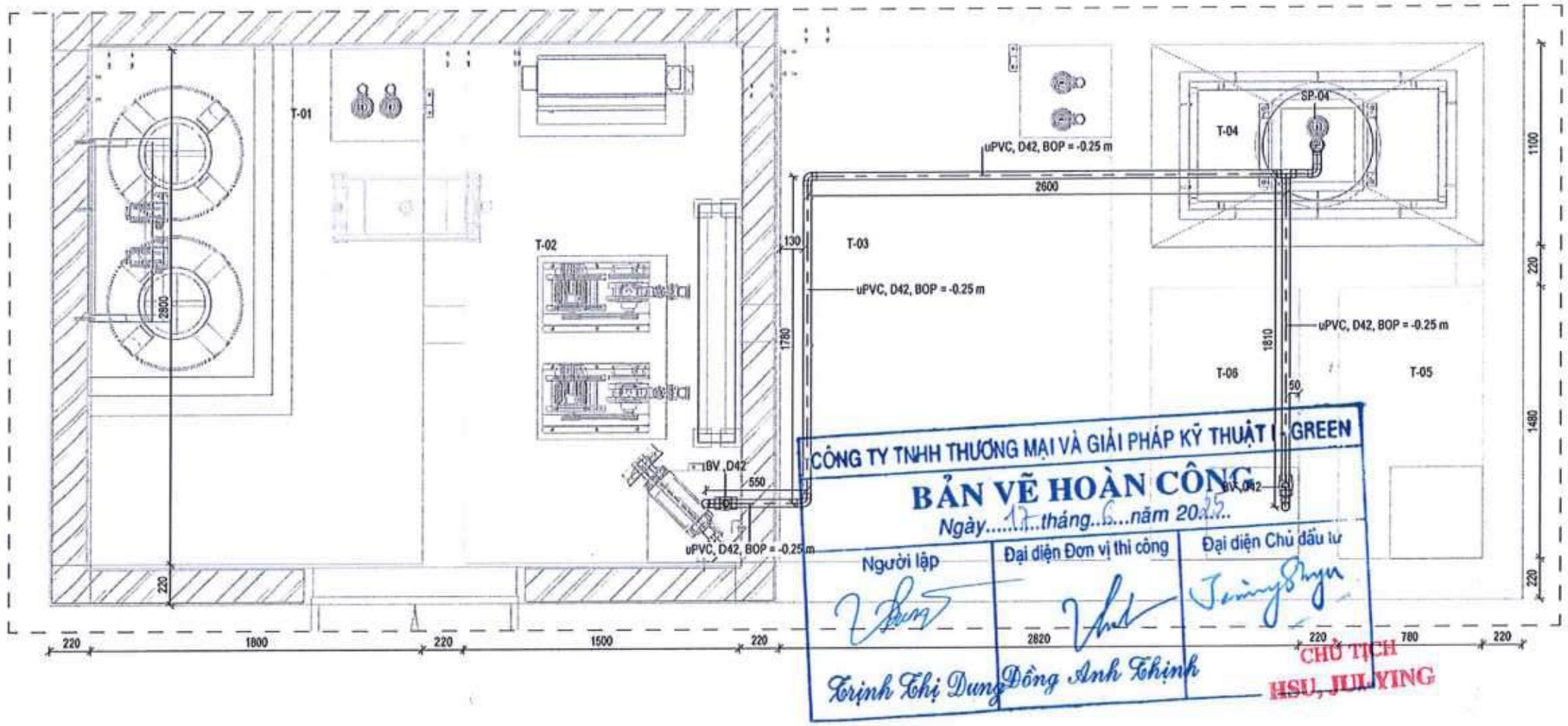
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-401	

ĐƯỜNG BÙN THẢI

MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN THẢI

泥管道平面图



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI YING

GHI CHÚ/ 备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线槽布置

FJ : 柔性连接 - KHỚP NỐI MỀM
BV : 塑料球阀 - VAN BI NHỰA
BCV : 球形止回阀 - VAN MỘT CHIỀU BI
BFV : 球阀 - VAN BƯỚM TAY GẠT
GV : 闸阀 - VAN CỔNG
SV : 电磁阀 - VAN ĐIỆN TỪ
SL : 消声管 - ỐNG GIẢM THANH
FM : 电磁流量计 - LƯU LƯỢNG KẾ ĐIỆN TỪ
FL : 空白法兰 - BÍCH RỖNG
BU : 管接头 - Rắc co

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注:

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN THẢI
泥管道平面图

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户:
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
Lô CN9.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

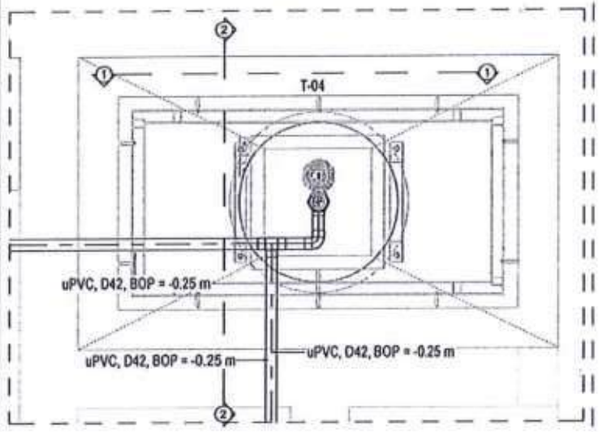
GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...
图纸比例: As indicated
KÝ HIỆU/符号: CN-402
A3

ĐƯỜNG BÙN THẢI

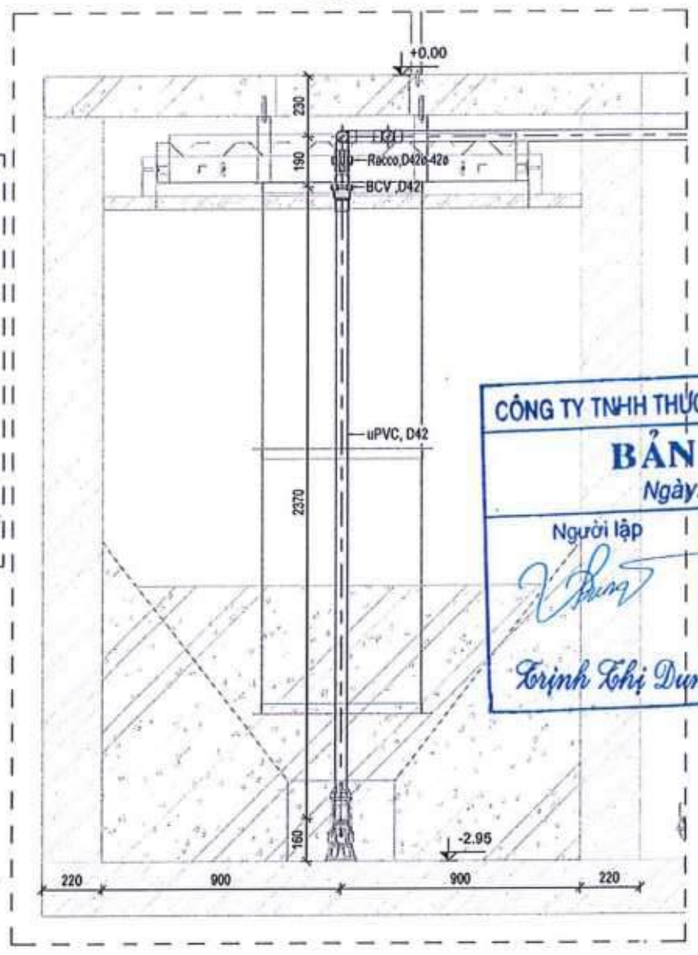
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM BÙN BỂ LẮNG

沉淀池污泥泵安装细节

MẶT BẰNG
平面图



MẶT CẮT 1-1
1-1剖面图



MẶT CẮT 2-2
2-2剖面图



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM BÙN BỂ LẮNG
沉淀池污泥泵安装细节

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威斯电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐỒNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

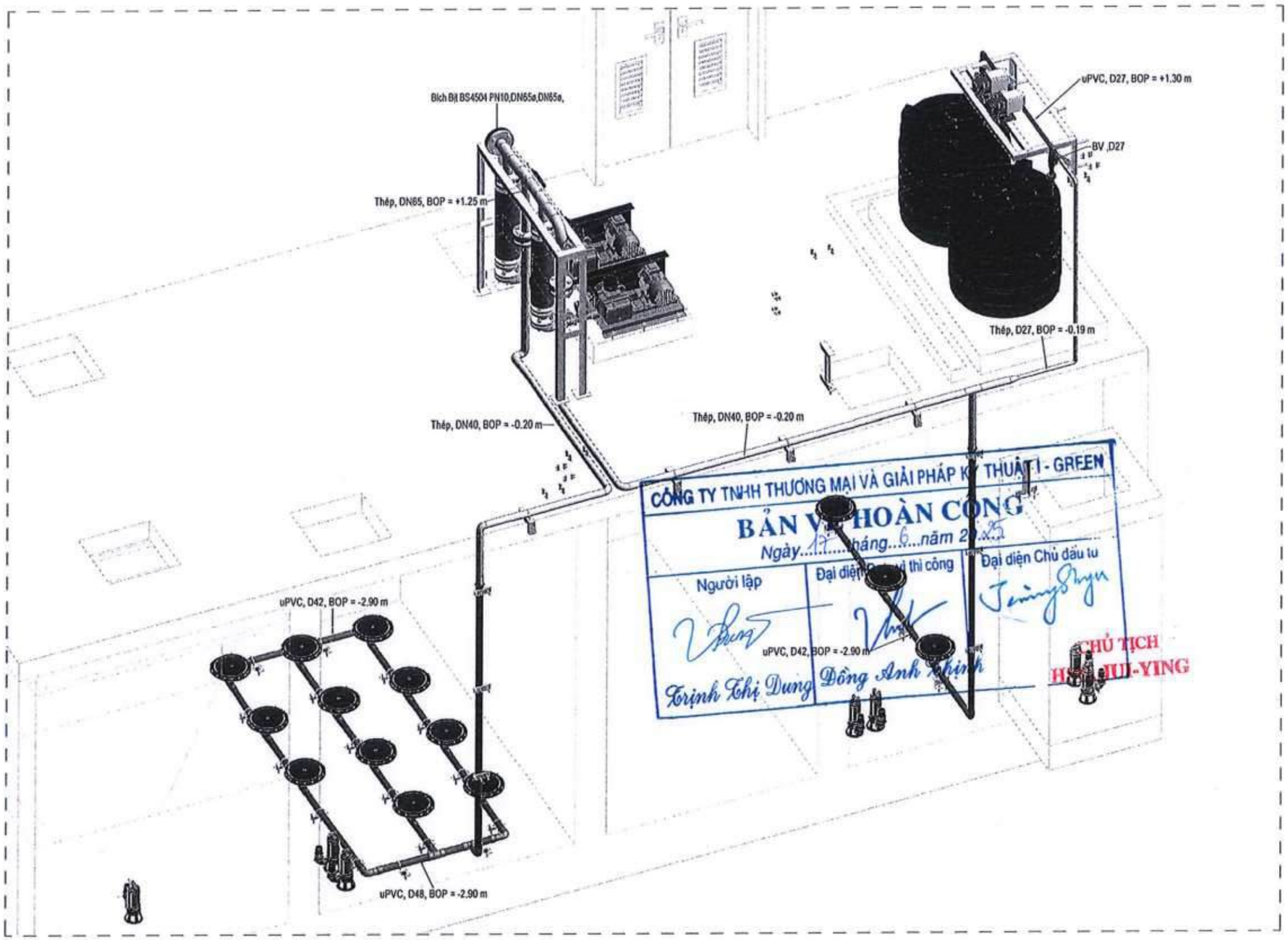
TỶ LỆ/比例:	1 : 20	A3
KÝ HIỆU/符号:	CN-403	

ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ
配气管道

ĐƯỜNG CẤP KHÍ

3D ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ

配气管道3D



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Nhà thầu thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称

3D ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ
配气管道3D

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威斯电子工厂
Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

3600人天之生活污水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 3600 người/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

Lô CN5.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位

I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘图	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

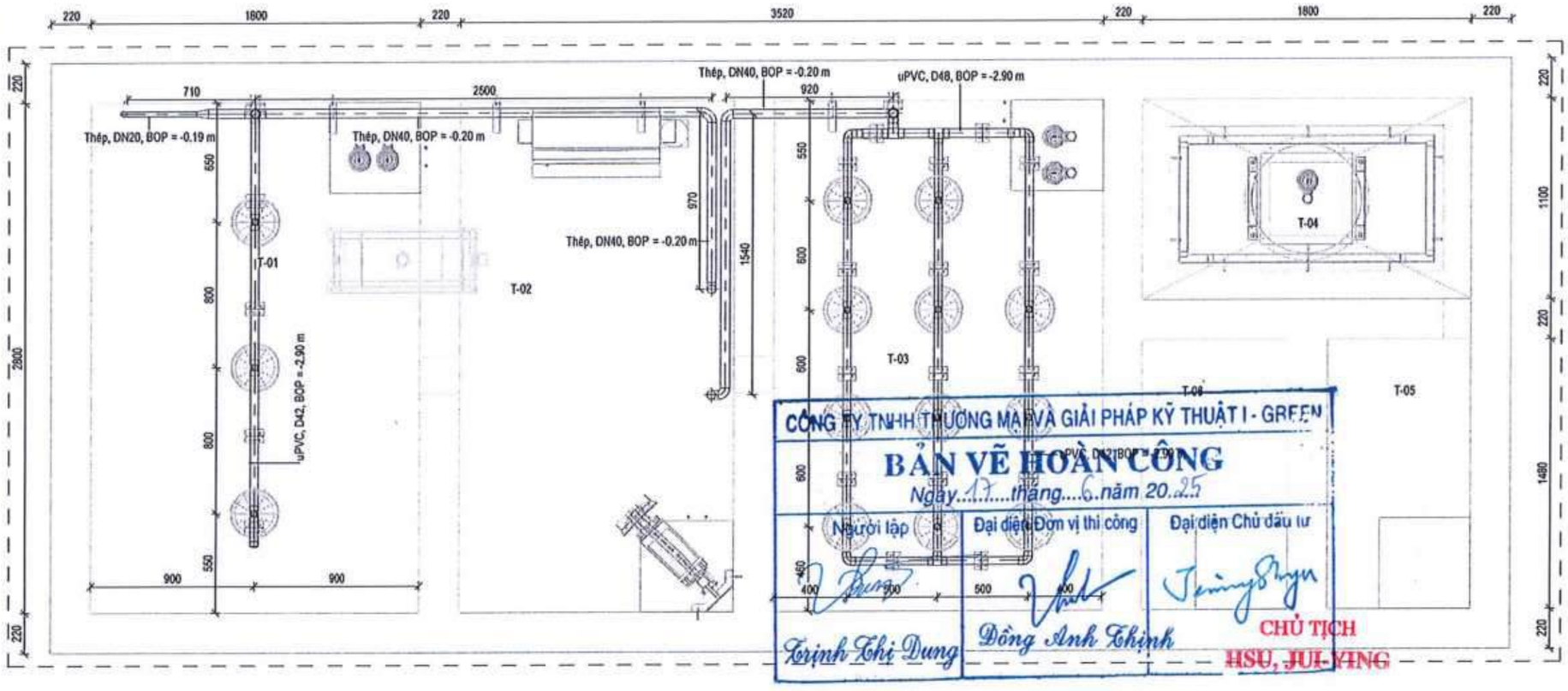
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-501	

ĐƯỜNG CẤP KHÍ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ KHỐI BỂ COS -2.00M

配气管道平面图 COS -2.50M



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ/备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线槽布置

FJ : 柔性连接 - KHỚP NỐI MỀM
BV : 塑料球阀 - VAN BI NHỰA
BCV : 球形止回阀 - VAN MỘT CHIỀU BI
BFV : 蝶阀 - VAN BƯỚM TAY GẠT
GV : 闸阀 - VAN CỔNG
SV : 电磁阀 - VAN ĐIỆN TỪ
SL : 消声管 - ỐNG GIẢM THANH
FM : 电磁流量计 - LƯU LƯỢNG KẾ ĐIỆN TỪ
FL : 空白法兰 - BÍCH RỖNG
BU : 管接头 - Rắc co

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称: MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ KHỐI BỂ COS -2.00M / 配气管道平面图 COS -2.50M

CÔNG TRÌNH - 工程: 维博(贝尔威斯)电子工厂 - Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目: 35吨/天之生活废水处理系统 / Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址: Lô CN06.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

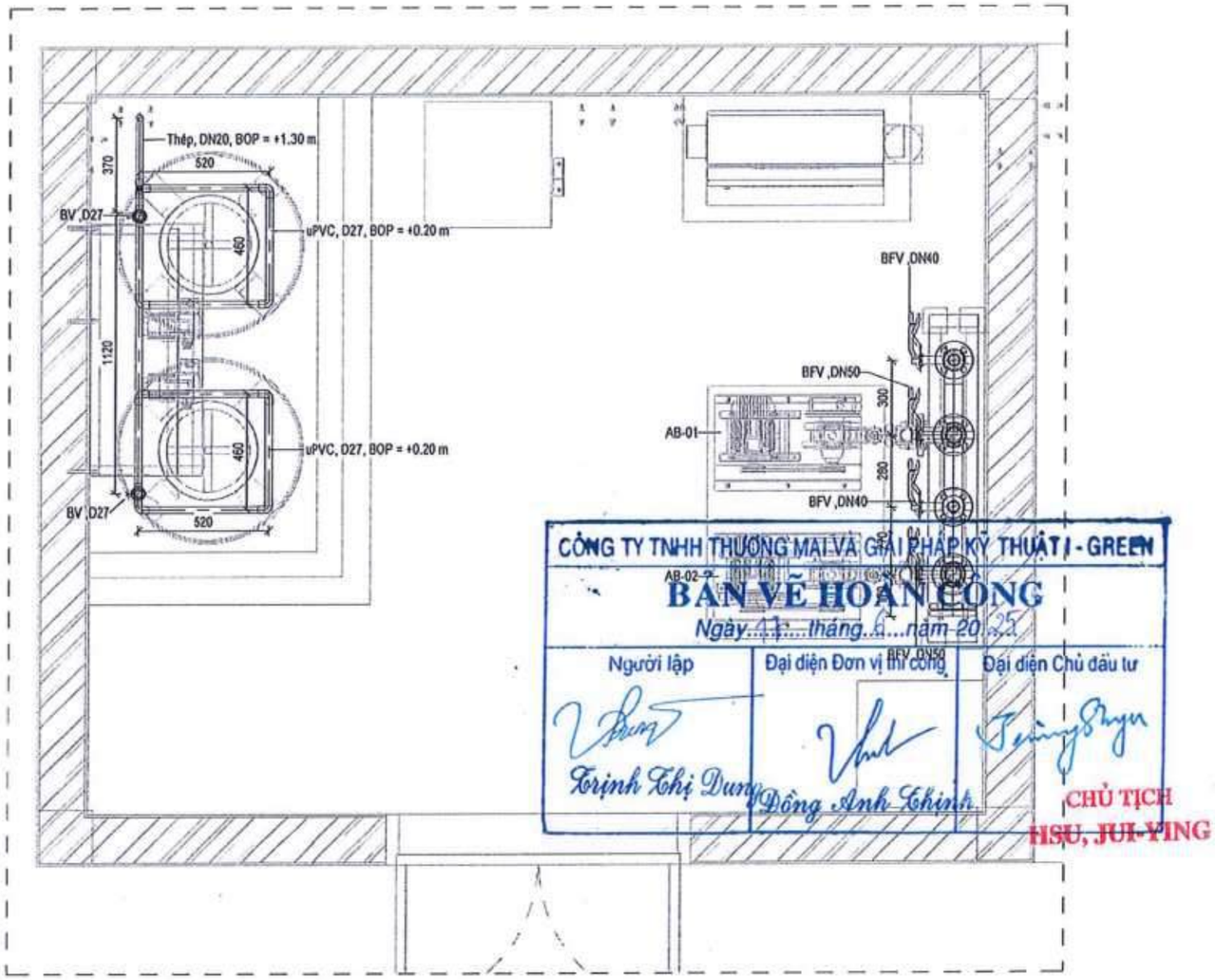
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

BẢN VẼ TỶ LỆ/比例:	As indicated	A3
KÝ HIỆU/符号:	CN-502	

ĐƯỜNG CẤP KHÍ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ COS +0.00M

配气管道平面图 COS +0.00M



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 6 năm 2025

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

GHI CHÚ 备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线槽布置

FJ : 柔性连接 - KHỚP NỐI MỀM
BV : 塑料球阀 - VAN BI NHỰA
BCV : 球形止回阀 - VAN MỘT CHIỀU BI
BFV : 蝶阀 - VAN BƯỚM TAY GẠT
GV : 闸阀 - VAN CỔNG
SV : 电磁阀 - VAN ĐIỆN TỪ
SL : 消声管 - ỐNG GIẢM THANH
FM : 电磁流量计 - LƯU LƯỢNG KẾ ĐIỆN TỪ
FL : 空白法兰 - BÍCH RỖNG
BU : 管接头 - Rắc co

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注:

TÊN BẢN VẼ -图纸名称:
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ COS +0.00M
配气管道平面图 COS +0.00M

CÔNG TRÌNH - 工程
越南贝尔威斯电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目
35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày

KHÁCH HÀNG - 客户
CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址:
Lô C10B.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thị, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位:
I-GREEN

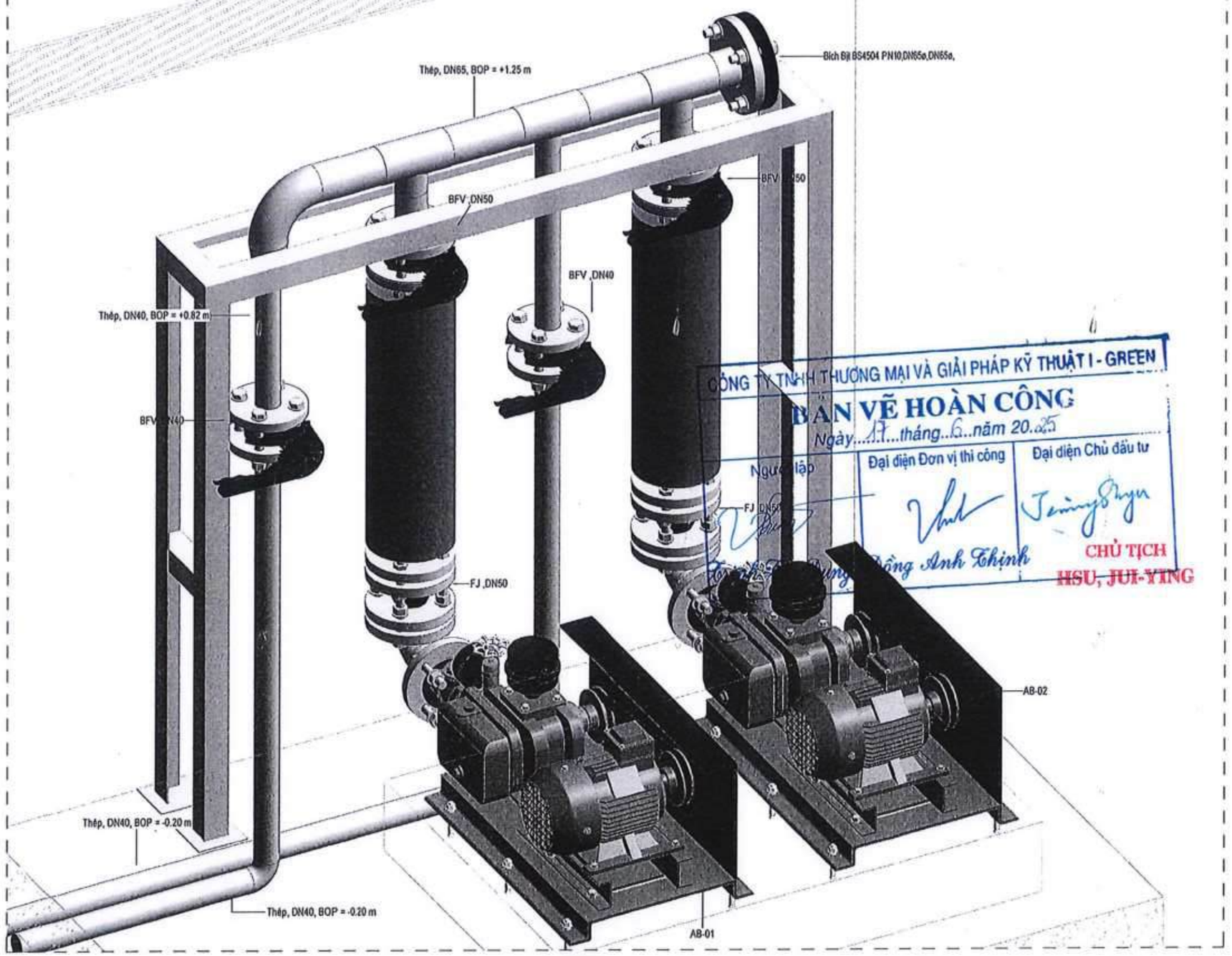
GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...
(图)纸比例: As indicated
KÝ HIỆU/符号: CN-503
A3

ĐƯỜNG CẤP KHÍ

CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÁY THỔI KHÍ

鼓风机安装细节



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 tháng 6 năm 20.25

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN次	NGÀY日期	XÁC NHẬN确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ 备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÁY THỔI KHÍ
鼓风机安装细节

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威斯电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地点:

Lô CIC8.1, Khu công nghiệp mở rộng Quang Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 承担单位:

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN CÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THẨM TRA 审核	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN 阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工

NGÀY THỰC HIỆN - 日期: 2025/...

TỶ LỆ 比例: A3

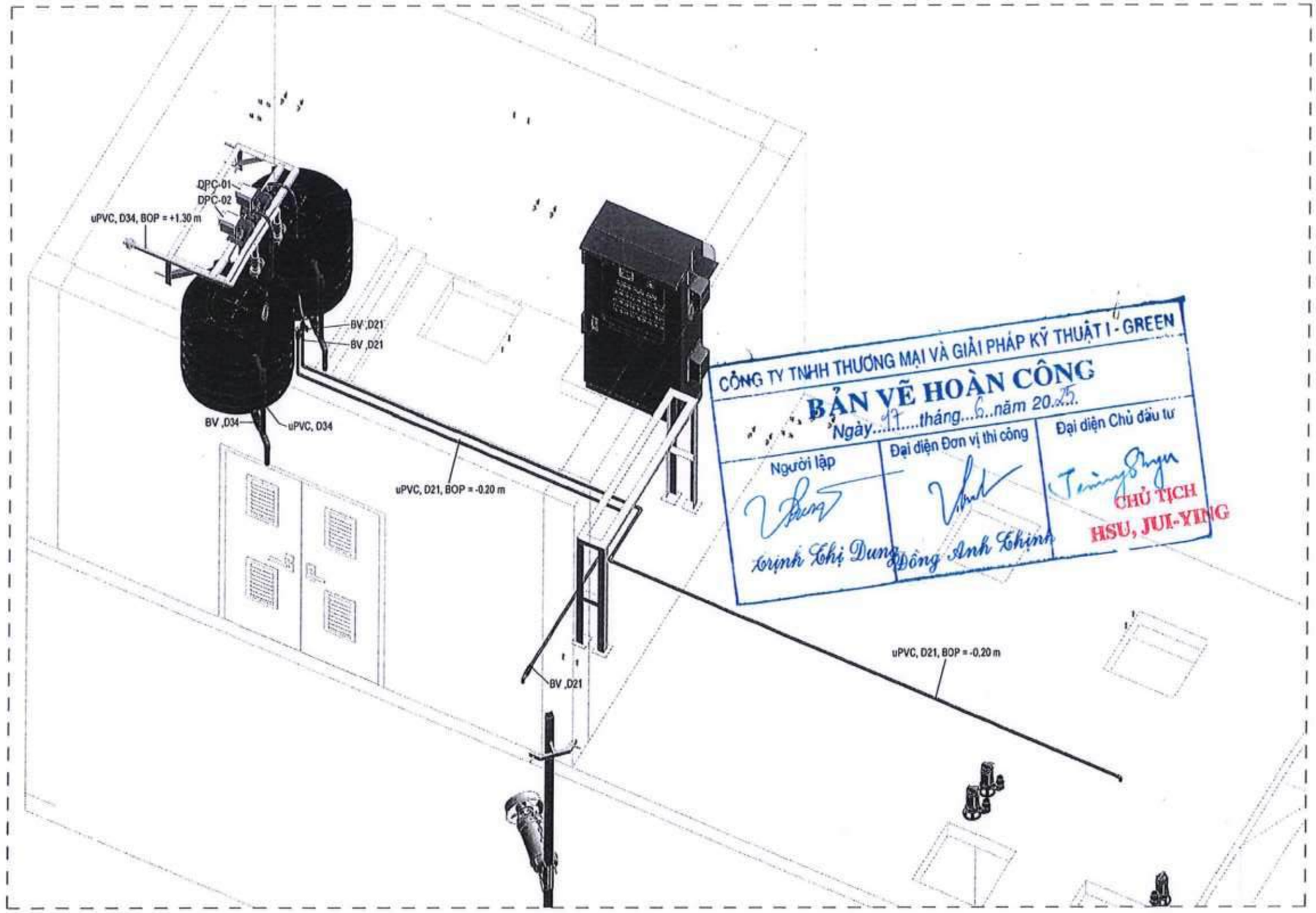
KÝ HIỆU 符号: CN-504

ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT
药品管道

ĐƯỜNG HÓA CHẤT

3D ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT

化工管道3D



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I - GREEN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...17.....tháng...6...năm 20.25.

Người lập	Đại diện Đơn vị thi công	Đại diện Chủ đầu tư
Trịnh Thị Dung	Đồng Anh Thịnh	CHỦ TỊCH HSU, JUI-YING

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ - 图纸名称

3D ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT
化工管道3D

CÔNG TRÌNH - 工程

越南贝尔威尔电子工厂
-Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目

35吨/天之生活废水处理系统
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户

CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址

Lô C10.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lưng, Huyện An Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 施工单位

I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘制	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/竣工

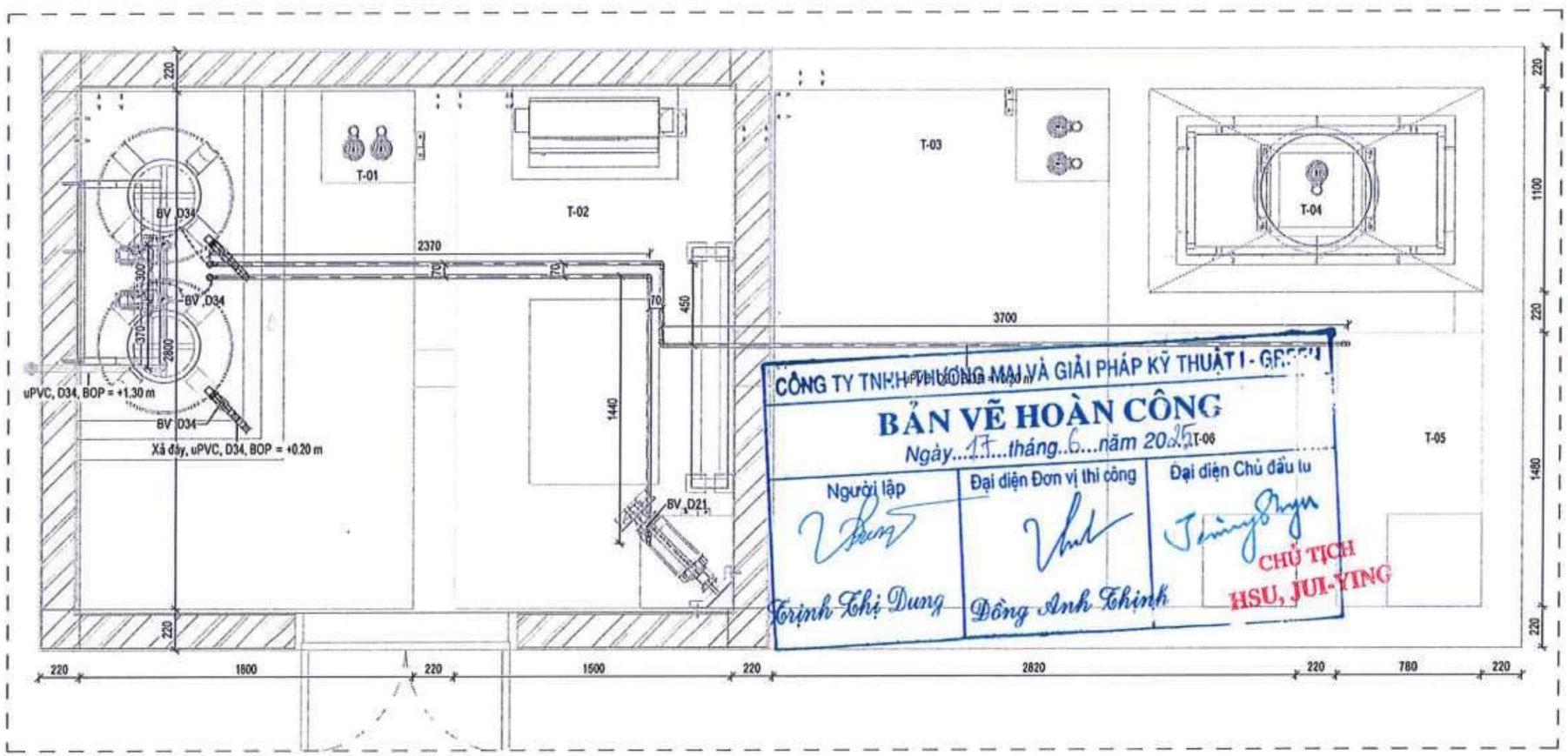
NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例:	A3
KÝ HIỆU/符号: CN-001	

ĐƯỜNG HÓA CHẤT

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HOÁ CHẤT

化工管道平面图



GHI CHÚ/备注:

T-00 : BỂ GOM / 收集池
T-01 : BỂ ĐIỀU HÒA / 生活污水调节池
T-02 : BỂ THIẾU KHÍ / 缺氧池
T-03 : BỂ HIẾU KHÍ / 好氧池
T-04 : BỂ LẮNG / 沉淀池
T-05 : BỂ KHỬ TRÙNG / 消毒池
T-06 : BỂ CHỨA BÙN / 污泥池

WW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI/ 污水管道
CP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT/ 药品管道
AP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ/ 配气管道
SP : ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN/ 泥浆管道
CW : ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH/ 干净的水管道
ELV : ĐƯỜNG MÁNG CÁP ĐIỆN/ 线缆布置

FJ : 柔性连接 - KHỚP NỐI MỀM
BV : 塑料球阀 - VAN BI NHỰA
BCV : 球形止回阀 - VAN MỘT CHIỀU BI
BFV : 蝶阀 - VAN BƯỚM TAY GẠT
GV : 闸阀 - VAN CỔNG
SV : 电磁阀 - VAN ĐIỆN TỪ
SL : 消声管 - ỐNG GIẢM THANH
FM : 电磁流量计 - LƯU LƯỢNG KẾ ĐIỆN TỪ
FL : 空白法兰 - BÍCH RỖNG
BU : 管接头 - Rắc co

SỬA ĐỔI/修改		
LẦN/次	NGÀY/日期	XÁC NHẬN/确认
1		
2		
3		
4		

GHI CHÚ/备注

TÊN BẢN VẼ -图纸名称: MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HOÁ CHẤT 化工管道平面图

CÔNG TRÌNH - 工程: 越南贝尔威斯电子工厂 -Nhà máy BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

HẠNG MỤC - 项目: 35吨/天之生活废水处理系统 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 35 m3/ngày đêm

KHÁCH HÀNG - 客户: CÔNG TY TNHH BELLWETHER ELECTRONICS (VIỆT NAM)

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH - 工程地址: Lô CN05.1, Khu công nghiệp số 05, Xã Quảng Lãng, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN - 实施单位: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

GIÁM ĐỐC 经理	KS. LÊ TIẾN ĐÔNG
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN 项目经理	KS. ĐỒNG ANH THỊNH
THIẾT KẾ 设计	KS. ĐỖ THANH TÙNG
THỂ HIỆN 绘M	KS. HOÀNG VIỆT AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT 技术经理	KS. ĐỖ THANH TÙNG

GIAI ĐOẠN/阶段: HOÀN CÔNG/ 竣工

NGÀY THỰC HIỆN-日期: 2025/...

图纸比例: As indicated

KÝ HIỆU/符号: CN-002

A3